

Vương Hồng Sển

Sài Gòn Tạp Pín Lù



WWW.VNTHUQUAN.NET, 2008.

Vương Hồng Sển

Sài Gòn Tạp Pín Lù

Thay lời tựa

Sài Gòn “tạp pín lù” là gì?

Nếu dịch đúng ra Hán Việt, là “Sài Gòn đã biên lô” vẫn chưa ai hiểu là gì? Tả, tạp là “đả”, đánh; Pín - có hai nghĩa: “pín” là đuôi sam thẳng Chệc đời Mãn Thanh, nhưng đây pín có nghĩa là “biên” (Hán tự) và “bên, gần bên” (Nôm). Lù là lò, lò lửa.

Tạp pín lù, là “đả biên lô”, tức là món ăn nấu chín gần bên lò lửa; cũng như “ăn sán lẩu” là ăn thịt sống nhúng vào nước sôi bắt trên lò lửa nóng. Số là người Tây bày ra một từ khí làm bằng chì, thiếc, vật kim khí có chân cao giữa khoét lỗ đặt vài cục than cháy, chung quanh là nồi chứa nước thịt ngọt, khách ăn tự lựa từng món ngon: mề gà, lòng heo, ruột già, ruột non, dồi trường, tự gấp bằng đũa và nhúng vào nước thịt đang sôi, rồi tự gấp qua chén và không cần biết món nhúng đã chín hay còn sống sượng. Rồi thì rượu cay, rau sống giòn nghiêng chàm ngoàm cả miệng không thốt ra lời được, món ăn ấy gọi “ăn sán lẩu”, dịch ra Hán tự là sán - sanh (thức ăn còn sống, chưa chín), “lẩu”: lò (lô), ăn Sanh lô, nhưng nếu nói: “sanh lô” ba Tàu không hiểu, phải nói theo họ “ăn sán lẩu”, hoặc ăn “cù lao” vân vân.

Tiếng miền Nam rắc rối pha chè, người ngoài vô đây, xin khuyên đừng ham “nói chữ”.

Sài Gòn tạp pín lù, nôm na là Sài Gòn thập cẩm, Sài Gòn tào lao, Sài Gòn ba

lãng nhãng, ai muốn hiểu sao thì hiểu. Sài Gòn sán lầu cũng được, nhưng tạm dùng danh từ tạp pín lù. Nếu nói theo Bắc thì “Sài Gòn thập cẩm; nếu nói theo Trung thì “Sài Gòn tào lao”, nhưng tác giả sanh tại Sóc Trăng (Nam Kỳ) nên: tập này danh gọi Sài Gòn tạp pín lù là vì vậy.

Thay lời tựa

Thư một người chưa quen biết, gởi cho tác giả “Sài Gòn năm xưa” Thưa ông,

Tôi là V.A. hiện ở Paris chưa tiện nói danh tánh và địa chỉ, thơ từ xin dùng lối poste restante, hộp thơ số...

Đời này không nên thấy sang vội bắt quàng làm họ. Về sang, đúng ra ông chưa có, duy có nhà còn y như cũ, đồ ngoạn hào không hảo hót, văn viết còn có người đọc. Quyển “Sài Gòn năm xưa” còn người tìm mua với giá cao, quả ít ai được như vậy, tạm gọi rằng sang. Tôi nay, quê quán Mỹ Tho (Rạch Gầm), chồng chẳng may sớm thất lộc, cùng quê với quê với ông ở Sóc Trăng, bắt quàng được chứ?

Giữ lời tiên phu ký thác, nay tôi nhờ người thân tín này cầm bức thơ và luôn tập nhật ký cuộc đời của hai tôi, nhờ ông điểm xuyết, tôi đàn bà viết còn vụng về, sau này có dịp tiện tưởng ông nên cho vào “Sài Gòn năm xưa” gọi bỏ túc. Ông viết “Sài Gòn năm xưa”, xuất bản đã hai lần, sách biên khảo được vậy là khá, nhưng tại sao ông bỏ sót không viết đầy đủ về nhóm chị em chúng tôi. Trong sách ông kể đủ, nào Trần Bá Lộc bỏ Tây, bạo tàn, nào Đỗ Hữu Phước bán đứng liệt sĩ Thủ Khoa Huân, làm giàu trên xương máu đồng bào, nào Sáu Ngộ vua cờ bạc... nhưng vì sao ông chừa giới ăn chơi, đám công tử bột, và nhóm giang hồ lưu lạc, mượn yên hoa son phấn hành nghề? Vâng, nhóm son phấn ấy, cứ gọi đúng tên, có chi rằng nhục, có tên để gọi. có chữ để đọc, kêu xách mé hại gì? Hay vì yêu hoa nhắc đến truy lạc, ông sợ nên né tránh?

Miệng tụng kinh Di Đà, lòng chứa sẵn một bồ dao găm. Ấy là quân giấu hình, giấu dạng. Ban ngày ăn tương chao niệm Phật, trời sắp tối, tay cầm chuối, tay gõ mõ, mắt láo liếng xanh khách. Khách xuống xe đi lòn nhà, nhè nhà kẻ bên cũng thờ thần mây trắng bước vô, kinh đọc chữ cà lăm, chữ vấp vấp, thà làm nghề nằm ngửa như bọn tôi mà ít tội hơn. Thế gian truy lục còn nhiều làm sao kể xiết? Xã hội ngày nay đã dường thế, ông có giấu cũng không xong. Phàm xấu che tốt khoe là thường lệ, thơm gì đời con dĩ mà thuật ra đây. Nhưng xin chớ quên chút công của chị em chúng tôi mới phải. Những năm 1920 đến 1945, ruộng Hậu Giang nhờ kinh xáng khai thông mà phát, mùa trúng liên tiếp, lúa lại được giá, con cháu các địa điền chủ lớn đua nhau giỡn với tiền rừng, bạc biển. Có thằng, cha chết chưa kịp chôn, đã ăn cấp bằng khoán, ôm đi cớ cho chà setty (chetty) lấy bạc cho kịp mua xe chở em đi ăn nem hứng gió. Các chủ ruộng có con trai đều háo hức cho sang Pháp, thi đậu bằng trung cấp thứ thiệt làm nghề thầy cãi, thầy thuốc, thầy nhỏ răng, nay thầy đều già cốp. Đám khác không biết học chữ, thì lại học khiêu vũ, nhiếp ảnh, cắt may về xứ mở phòng chụp hình (Antoine Giàu”, lập nhà may Âu phục (Nguyễn Phong Tân), đồng bào hại đồng bào, thời Nam kỳ quốc, bắt nói cho sửa “Tân Sơn Nhứt” hể nói “nhất” thì a-lê hấp cho châu Diêm Vương, tưởng hưởng lộc Tây lâu dài, té ra vẫn đền mạng bên Pháp vì tội bán nước, chạy trời không khỏi nắng. Có nhóm ít tiền, cho con ra học trường cao đẳng ở Hà nội để làm đốc phủ, đốc sự, mộng Huỳnh lương chưa tỉnh, sự nghiệp đã đi đời, kẻ đau tim chết sớm, kẻ chờ con lãnh sang nước ngoài chờ thời, các con chủ điền muốn xứng danh “công tử bột, phá gia chi tử”, nếu không có chị em chúng tôi tiếp tay, xô đẩy làm cho cái xã hội ăn chơi đàn đúm trào Pháp mau sụp đổ. Có thể ấy thì cái xã hội này mới có chỗ mọc lên. Ông không viết trong “Sài Gòn năm xưa” nên chị em chúng tôi phải nhắc. Đừng gọi là phá gia chi tử, họ không hư hơn ai kia đâu. Họ có

quyền tung vải đồng tiền của ông cha họ làm giàu bằng mồ hôi nước mắt tá điền, nay bọn con tá điền trở về báo thù, ấy là quả báo oan tiền, chớ đâu phải thiên đạo bất công. Nếu không có chị em chúng tôi hốt vải quăng bừa thì đồng tiền thất đức của chủ điền chủ ruộng vẫn khoá chặt trong tủ sắt hiện Bauche, hiệu Fichet, làm sao lọt tới tay bác lái xe, chú thỏi bếp. Gánh nước làm chi cho đau vai, ở trong làng lấy một chồng làm chi để sanh con lũ khủ cực thân, sức đàn bà có bao lăm và chỉ có làm nghề không vốn này, ủa quên, vốn là nhan sắc trời dành, hoạ may mới cất đầu lên được, không chi cũng ăn mặc sung sướng trong một thời gian. Không bán dạng thuyền duyên. không xuống đường làm dĩ để chết rục trong xó hè à? Làm dĩ có ba bốn đường và lại có chồng mà còn ăn vụng lại thú hơn là làm dĩ công khai. Chúng tôi sanh sống trong những năm 1920-1945, thò bốc trong túi công tử bột, ăn to xài lớn, tung vải: đục, khoét, găm, nhám, làm đủ mọi cách, xã hội như nay mới có. Tưởng không nên cười con dĩ và nên chăm công cho gái giang hồ. Bao nhiêu nước mắt của chị em chúng tôi, nếu có phép nào gom lại được thì sẽ biến thành “khổ hải” bao la. Bao nhiêu nỗi oan khúc bất công của xã hội đối với chị em chúng tôi, nếu có phép quy tụ lại thì ắt hoá ra lửa, lửa này đủ để đốt bầu trời này tan ra mây khói, và khói này sẽ là thiên hôn địa ám, mù mịt còn dày hơn bên Anh quốc những tháng sa mù, đèn Diogène đâu dễ rọi thấy đường

Chúng tui nào muốn phơi bày sự tích không thơm tho cho công chúng biết. Riêng tôi nay đã yên thân chôn này, không khác kẻ dưới sông đã lội được lên bờ, bụi trần gội sạch, há vạch lưng cho khách qua đường như ông đếm theo hay sao. Có chị nào lớp nhỏ, lên chùn quá, ông nên đốt bớt cho vừa. Vừa tập tành, chân chưa sạch phèn, đã tưởng mình khôn hơn thiên hạ! Cái kiếp má hồng, sớm tươi bao nhiêu, chiều càng lợt bấy nhiêu, chị em bạn gái chờ ỷ tài và chớ quên điều ấy.

Lòng chai dạ đá là lòng con đĩ ít học như tôi, ăn cháo đá bát là bụng con đĩ giận đời bỏ rơi thành ra bất mãn (như tôi). Lúc còn son sắt, những ham bay nhảy đua đòi, khác nào chim non vừa lìa ổ mẹ đang tập bay, và khi lông cánh đầy đủ, máu tham hơi đồng càng hăng, nào còn hiết trời kia có mắt. Đến khi chung cuộc ai từng đọc truyện Tây Du ắt nhớ lúc lão Tôn Ngộ Không thi tài cùng hư Lai. Tôn dùng cân đầu vùn nhảy một nhảy tưởng đụng nóc trời. Khi giác ngộ, xem lại: mình vẫn đứng lé đé dưới chân Phật tổ và vũng nước dơ để làm dấu, nay lớn không hơn bọt miếng con thần lẩn. Chuông chùa cảnh tỉnh đêm khuya, Nam Mô A Di Đà Phật, thanh dơ vẫn chung càng tỏ. Viết được thì nên viết để răn hờ đám chị em, nhưng xin khuyên ông nơi nói tay, vì “gở cho hết nợ, còn gì là duyên”. Còn sống đây, tôi còn đi đây đi đó, không muốn có người chỉ trở, chúng tôi chết rồi, mặc tình ông muốn hỏi tên tôi. Chúc ông giai lão và mong sớm đọc những gì ông viết. Ký tên: Quả phụ V.A. Paris, ngày... tháng... năm...

* * *

Dẫn

Bức thư của bà V.A. và tập bồi ký viết tay này, do một tiến sĩ nguyên tử học từ bên Pháp nhân về thăm gia đình, ghé trao tôi vào buổi sáng ngày 14 tháng tám dương lịch 1979, là ngày 22 tháng 6 nhuận năm Kỷ Mùi. Thú thật, hôm đó lòng tôi đang ngổn ngang rối rắm vì còn phải chạy vô Chợ Lớn, cho kịp trước giờ cất đám anh Lê Ngọc Trụ (mất vào chiều thứ bảy 11-8-1979, (tức 19 tháng sáu nhuận Kỷ Mùi) khiến nên tôi chỉ nói vắn tắt vài lời xã giao cùng cô ấy, rồi cáo lỗi để lo làm phận sự đối với anh bạn chí thân Lê Ngọc Trụ.

Mãi đến tháng ba năm 1982 này, tôi xán cảm nặng đến lo sợ không còn viết

lách chi được nữa, khi ấy tôi mới hồi tâm lấy tập hồi ký của bà V.A. ra đọc và ra công đánh máy lại sạch sẽ, hầu giữ lời với bà V.A., nếu có dịp thuận tiện sẽ tự xuất bản, bỏ tức quyển “Sài Gòn năm xưa” như lời bà đã khuyên. Hoặc giả chưa xuất bản được thì cũng cứ sắp xếp cho sẵn sàng. Dẫu có ra đi theo ông bà cũng mặc kệ, phú cho người đi sau, muốn sử dụng cách nào cũng tốt, vì tôi nào còn ở đây mà cản trở hoặc cho ý kiến kiểu thọc gậy bánh xe.

Ngày 9 tháng sáu Dương lịch 1982

* * *

I. Chuyện thứ nhất: Chuyện một cô lưu lạc

(nhân này do bà V.A. chọn như vậy).

Nếu tôi cứ ăn ở theo sách, cứ lấy chồng trong làng, cứ an phận tùy duyên, cui lục làm ăn, gánh nước nấu cơm giũ mùng giặt áo, thì bất quá về già trở nên một mụ trâu, nếu may mắn lắm, chồng là con thầy Cai tổng, thì nay lên mặt bà xã, bà hương, tốt phúc hơn nữa, ông Cai có đất điền, thì tôi sẽ nổi giữ ruộng vườn, làm bà chủ điền, rồi con bày cháu lữ, sáng trông nom quét chuôi nuôi heo, chạng vạng tôi coi trẻ tắt bếp đóng cửa, rồi thỏn mỗn chết rụi trong bóng tối, rồi đời một kiếp hoa. Tột bậc đi nữa, chồng là học trò giỏi, thi đậu làm ông này ông kia, lên đến tột phẩm nhơn thần trong này là đốc phủ, chú quận. Chi cho bằng trốn cha trốn mẹ, một khi sấn bước giang hồ, thế mà được ăn sung mặc sướng, lên xe xuống ngựa một lúc, nay chễm chệ trời Tây một ghé, hỏi ai hơn ai? Tôi không dám khuyên lấy gương tôi mà bắt chước, cũng không biểu đừng noi dấu tôi mà bước theo. Đèn nhà ai, nấy sáng. Và đại phàm, “Mỹ nhơn tự cổ như danh tướng, Bất hứa nhơn gian kiến bạch đầu” (cổ thi). (Tôi dịch theo tôi: “Ngàn xưa người đẹp như danh tướng, không hẹn cho ai thấy bạc đầu” (Xin giữ y nguyên văn cho tôi, - ý muốn của đàn bà).

* * *

Kể trong Nam người biết dùng son phấn kiểu đàn bà Tây phương, thì nghe nói lại ở Chợ Lớn năm xưa có nhà ông Đốc phủ Sự, bà dùng nhan sắc chiêu dụ các quan Tây, quan An nam còn danh từ “bằng cấp da” vì đã lấy cái da bì bạch trong thơ bà Đoàn Thị Điểm để thực hành, mảnh bằng ngày xưa bên Pháp viết trên da thú thuộc chế cho da còn đời đời; sao bằng da người thêm tươi mát, nõn nà, chùng mau trắng cấp. Bà chế ra son để vẽ môi, chế ra phấn tô mặt, giấy nhang phấn chì bà đâu thềm xài, và các có con bà, mặc áo mong mời cháo đêm khuya, các tay bài, mê cái trắng hở hang, khách quên nước bài, bỏ khạp bỏ đôi, càng mau sặt nghiệp. Nhà của bà, nay dấu tích còn trên đại lộ Hồng Bàng, chỗ có mấy cái tháp giữa lộ, vì khu đất là một ngôi chùa cổ, ông châm một câu tiếng Pháp, Tây đẹp chùa thưởng đất cho ông làm chủ.

Kể về người đẹp trong Nam, xưa hơn hết, có có Ba, con thầy bông Chánh - thông Chánh dám xách súng bắn biện lý Táy Jabouin ở Trà Vinh, năm xưa năm xưa, con là cô Ba được hăng xà bông Việt Nam in lại hình trên mỗi viên xà bông bán chạy vo vo, không lửa sao có khói, và cũng vì bóng sắc sa mê mà tên giữ công lý kia đến quên đường đạo đức: chết cũng đáng.

Xứ xứ hữu giai nhân kỳ nữ:

Đất Bắc thơm tho, đại biểu là cô Tư Hồng, với cầu:

Ngũ phẩm sắc phong hàm cụ lớn

Trăm năm danh giá của bà to.

Một câu lơ thơ có 14 chữ, nghe rất nôm na; có người vội vàng tưởng “hàm cụ lớn” đối với của bà to”, thì chữ “của” nghe không được chỉnh, ấy chết, có ngờ đâu chính chữ “của” mới là đặc thế nhất của nhà nghĩ ra chữ này. Nói bật lên, có thể làm rung động cảm giác người già nua có lẽ là tiếng trống ngũ liên giữa khoảng làng đêm vắng. Có chữ “của” câu đối mới hay: một mình

nó ký thác cả hai ý muốn: vừa khen tăng bốc, vừa xỏ ngấm ngấm. Khi moi được chữ “của” để gieo vào câu văn, giá ai gạ đổi chữ “của” lấy một xe hơi Hoa Kỳ, đảm chắc nhà nho kia nào ưng đổi chác. Nhứt là cụ Tam nguyên Yên Đỗ, cha sanh chữ này, lúc ấy đã loà hai mắt, còn thiết tha gì ô tô xe Mỹ quốc? Nhưng kể về văn chương cụ còn giàu sự, chưa hết tứ, cụ còn hạ thêm câu:

Có tàn, có tán, có hương án thờ vua, danh giá vang lừng bẩy sáu tỉnh,
Này biển, này cờ, này sắc phong cho cụ, chị em hồ dễ mấy lăm người.
Tiện đây để ghi lại những danh hoa đời trước, tuy chưa phải hoa khôi, nhưng đã làm tiền phong cho chị em lưu lạc sau này.

Đó là:

- Cô Chánh Bệt-tăng, ở Sóc Trăng, chồng là tham biện Pháp, nhìn một người con sau làm thanh tra Sở mật thám, nhưng được chữ hiền, không làm hại ai, tên Gaston Bertin, em ông này, học lớp nhứt trường tỉnh cùng tôi đồng trang lứa, vì không có khai sanh nên không thi tiểu học được và mất tích luôn, là anh Jean Tình.

Ở Sóc Trăng, lối 1918, có cô Hai Đầu, chồng lập nhà hàng bán những món ngoại hoá âu châu: đèn man chon, sa von thơm, phấn chà răng v.v..., nhưng dân trong xứ còn quê mùa, thấy cách trưng bày quá sang, y như nhà hàng Tây, nên không dám vào mua chác, sau phải dẹp quán, lui về sinh sống ở Sài Gòn. Đời này không dùng chữ Bà, dùng chữ cô (cô Chánh Bệt-tăng, cô Hai Đầu, v.v...) là đã nể nang lắm rồi.

Sau cô Bệt-tăng ở Sóc Trăng, có cô Ba Thọ, nhà ở xóm nhà thờ. Tuy rõ hoa mè, nhưng cô Ba rất có duyên ngấm, cô không dùng son phấn, để mặt tự nhiên mà lại quyến khách hơn ai, cô dong dầy người, cao ráo, cô đáng hàng cô bác, nhưng lối năm 1933, mỗi lần cô ngồi xe kéo tay, xe đi ngang nhà, để vô đình ông chủ tỉnh, tôi ngó quên thôi, tuy vẫn biết đó là món hàng của ông

bô mình. Chủ tỉnh ở Sóc Trăng những năm ấy là Giudicelli, nhất hạng tham biện, vì có bệnh hút nên đường công danh không leo đến ghế thống đốc Nam Kỳ, nhưng các thống đốc, khâm sứ đều kiên tài viết văn, cô Ba như cây kiềng xinh xinh để gần bàn đèn cho ông ngắm, chồng ngày vợ tháng, hai người không xơ múi gì, cô nhờ ông như chùm gởi đóng nhành me, ông bám cô như thần lẩn ôm cột cầu, tuy vậy mà mối tình tương đắc.

Chép đến đây, tôi xin nói lời bà V.A., vì là trang khai màu, kể tiếp luôn những danh ky lừng danh thời Pháp thuộc, lắm cô chỉ “văn kỳ thỉnh”, vài cô vẫn được điểm phúc “kiến kỳ hình” và xin đừng hỏi tôi thêm, tội lắm. Đó là: không sắp theo thứ tự, vả lại mỗi cô có một sắc thái riêng biệt, biết làm sao sắp xếp cho vừa lòng cả chị lẫn em, chị tuy lé nhưng răng đều đều như hạt dưa, nào thua em, tuy tươi tốt mới mười tám thanh xuân, nhưng phải nổi khi đến gần, phảng phất mùi ni chà, mát húng. Thôi thì, xin lỗi nhé, dành dành riêng mỗi người một chiếu, và lần hồi sẽ kể sau đây, cũng không dám đi quá sâu vào đề, e đụng chạm làm chạnh lòng người còn sống, đã là nhắc lại đây như điểm binh ai còn ai mất, hà tất tranh luận ngôi thứ cho thêm phiền.

Chuyện đã lui vào dĩ vãng, nay nhớ chừng để tưởng niệm các cô:

- Cô Ba Pho, tộc danh là Lê Thị Ngọc, thánh danh là Rosalie, từng làm chủ một nhà may, náo nức yến anh, đường Sabourain (Tạ Thu Thâu - nay là Lưu Văn Lặng) buổi trước;

- Cô Tư Ẩng lê, không rõ tên gì cho hẳn, tay bài kéo xếp câu tôm của bà nhạc, mỗi lần đến nhà để “câu cá”, vẫn sóng thu mắt liếc như dao;

Cô Marie Huê, ngồi kết nhà bán cơm Việt “Đông Pháp lữ quán” đường Espagne cũ;

- Cô Ba Cù là, có giọng khao khao, mỗi lần hỏi tôi mượn tiền, dầu không có, mắt cô ướm ướm, mũi cô đo đỏ, dầu tiền không một xu dính túi, cũng phải đào cho ra.

- Cô Hai Thời, nhà ở ngang nhà hàng cơm Tây ở đất Hộ (Dakao), cùng một dãy với rạp chớp bóng nay gọi Rạp Cầu Bông; tôi nhớ địa chỉ rõ, vì cô là kẻ thất của ông Bô, thông ngôn toà án Sài Gòn, nhiều người còn nhớ danh, ông Trần Văn Kính;

- Cô Lucie Bandeau, gọi làm vậy là cô bị để dấu tích trên trán, nhỏ thôi, nhưng để che vết này, cô thường lấy một băng màu che khuất mà thành danh luôn;

Cô Chapuis, gọi theo tên chồng, trước ở Cần Thơ, sau lên Sài Gòn, khiêu vũ nghề riêng ăn đứt không nhường cô gái nhảy Cẩm Nhung sau này.

- Cô Năm Cần Thơ, kết bạn với một vị luật sư quê ở Châu Đốc, cùng đi kháng chiến, không hiểu vì sao keo tan hồ rã, cô bỏ về và biệt tích luôn ở Sài Gòn.

Cô Sáu Hương, em công tử Bích, cả hai vốn con nhà giàu lớn xứ Trà Vinh, đi ăn chơi theo tiếng gọi trái tim chứ không vì sinh kế.

- Cô Tư Nhị, trẻ trung và đang độ xuân thì, quê ở Nam Vang xuống.

- Cô Ba Trà, nỡn nà lần hơn Tư Nhị, và vẫn là địch thủ, giành riêng một công tử sẽ nói nơi sau;

- Cô Bảy Hột Điều, vì khuôn mặt chữ điền, y như “Hột Điều” nay đã khoát áo nâu sòng, sắp như vậy, vì cô có một sự tích ly kỳ, hồi sau phân giải;

Và còn nữa, nào Sáu Én, Chín Én, Mười Tóc Đỏ, làm sao kể đủ, mỗi cô như hoa riêng mỗi sắc, chỉ thua các chị về bề thể, về địa vị, chứ kể về nhan sắc há thua ai.

Đến đây xin tạm ngừng, nếu sơ sót sẽ thêm sau, và chép tiếp chuyện theo bà V.A. đã viết:

Chịu trách nhiệm xuất bản: Nguyễn Kiên

Chịu trách nhiệm bản thảo: Ngô Văn Phú

Sửa bản in: Nguyễn Xanh Vàng

Bìa: Nguyễn Đức Nhu

Sài Gòn Tạp Pín Lù

1.

V.A. tự thuật

Trước khi lạc bước giang hồ, nhớ khi tôi vẫn là con nhà gia giáo, tía má tôi lấy nho phong, đạo đức làm nề. Có ngờ đâu khi trái thân lưu lạc, xã hội ăn chơi đã biến tôi quá mau, trở nên gian ngoan gần như “bán trời không chứng”, việc gì cũng dám làm, và vạn sự khởi đầu chỉ vì lòng ham muốn không dẫn và vì mê có một cây kiềng vàng chạm như đã thấy trên cổ cô chủ sự vợ Tây đoan mà ra có đổi như vậy.

Hỏi: Đàn bà đẹp là cái thá gì?

Thưa: Đó là con vật có hai chân, khi bắt đầu làm quen, thích xung em ngọt xớt, nhưng khi bắt hồn sanh người quân tử được rồi, lại chỉ mong trèo lên đầu lên cổ, ngồi chễm chệ trên chóp bu, làm ông làm cha chưa đã và cái sở thích ngày xưa là tiếng xé lụa của nàng Bao Tử, ngày nay là toan đập đổ bất cứ cái gì trước mắt, dầu chắc như xi măng cốt sắt nhà lâu, bền dẻo sắt thép như ô tô kiểu Mỹ, hoặc sơn son thếp vàng tưởng là thiên niên như ngôi vua ngoài ấy: “Hai quả núi vàng pha nùm tuyết, một khe hang nước nức mùi hương” chỉ bao nhiêu ấy đủ khuynh gia bại sản.

Tâm hồn của tôi ngày nay tuy còn đục xà ngẫu như lu nước sông chưa lóng phèn, nhưng sao lại khắc khoải vẫn nhớ cánh u tịch nơi nhà tía má tôi năm

xưa ở Rạch Gầm. Nhà là lá, cột là cột tràm, nhưng nay tôi quý hơn góc lầu Paris tráng lệ này. Ba căn không lớn, căn giữa chùa làm nơi thờ phượng ông bà, gian san sự nghiệp chỉ có cái tủ thờ bằng gỗ mật, để trơn bén không chạm trổ nhưng bóng láng như gương soi, và một bộ ván ba, nghe nói ông nội tôi đi làm rừng trên Tánh Linh, thả bè theo sông đem về một súc, cưa rả ra nhờ tay khéo của bạn, đóng được hai món này truyền lại tía tôi, nâng niu hơn châu ngọc. Chái bên đông bốn mùa mát mẻ, chiếu lác vạt tre thông thoáng là chỗ nghỉ lưng của gia đình; chái hướng Tây, chiều trời nóng hực thì lấy làm bếp nấu ăn.

Nhưng tôi thích nhất, không phải phía mặt tiền day ra Sầm giang; sông sâu nước chảy, mà lại thích mặt hậu, ngó ra đồng ruộng bao la. Nhà tía tôi ở gần nhà ông Cả Tâm, bà con với ông Chủ Trước có trường gà nức tiếng Sông Tiền, tôi nay vẫn thỉnh thoảng bồi hồi nhớ chái nhà sau cách nhà độ một dặm hú là một ngôi chùa cổ, cứ chiều chiều ngồi canh nồi cơm lửa rơm, tôi thường dựa lưng vào vách thả hồn lâng lâng. Ngoài xa kia chỉ nghe văng vẳng tiếng chó báo khách, bỗng đâu một hồi chuông chầm rãi đưa đến lỗ nhĩ. Ban đầu là mấy tiếng trong trẻo như xé phanh buổi hoàng hôn tịch mịch, tiếp theo là một khoảng lặng lẽ đến nghe được tiếng ruồi muỗi bay, kế đến là một hồi náo bật tiếng mất tiếng còn y như tiếng nhạc nghe trong giấc chiêm bao, rồi khởi sự là một tiếng gõ trong vất bắt qua những tiếng gõ khác dập dồn. Giọng kinh đều đều, phát âm nghe thật náo nuột khi hạ xuống khi cất lên, không khác tiếng gọi thiêng liêng từ non Bồng nước Nhựt nào đưa đến, như nước chảy trong suối mơ, không còn gì là dục vọng, nhục tình, một giọng kinh thật ru hồn êm dịu. Bao nhiêu niềm đau thương trên thế, bao nhiêu khổ cực dưới trần, đều quên mất, chỉ còn lại một niềm bác ái vô biên, dẹp hết phong trần đấu tranh, miên được tịnh tâm giữ bền xa cõi tục. Không van xin, không ham muốn, chỉ còn sức chịu đựng và một niềm thứ tha. Khi

ấy tôi nửa say nửa tỉnh, ai dám nói xú mình không nên thơ, và tại sao tôi không tiếp tục ở nhà tía má tôi, để nửa đời phiêu bạt, chưa biết bờ bến là đâu như hôm nay vậy? Ấy cũng chỉ vì mê một cây kiềng vàng chạm.

Hôm ấy, tôi đang ngồi giặt áo mé sông trước nhà. Bỗng một chiếc ghe có mũi như ghe thầy cai tổng dùng đi hầu lệ và sơn trắng phếu, chèo ngay lại gần chỗ tôi ngồi và cặp bến. Vừa ghé xong, thấy hai người lính với một ông Tây nhảy lên bờ và xăm xăm hướng nhà chú Phó lý, ở thân trên nhà tía tôi một đổi. Thôi rồi, tôi biết nhà chú Phó lý thường đặt rượu lậu, vì tía tôi hay sai tôi đến đó mua rượu đem về, nay có ai mách, nên Tây đoan lại xét bắt chớ không có chuyện gì khác. tôi đang nhìn xem sừng sốt, kể thấy trong mũi ghe chun ra một cô dong dầy người, mặc áo bà ba trắng vải ba-tích (batiste) bó sát da, dưới mặc quần lãnh Tàu láng mượt, mặt mày cô trắng như bột, trông lịch sự quá chừng quá đổi, mà hấp dẫn nhứt là chiếc kiềng vàng cô đeo nơi cổ. Cha chả! Cây kiềng nó chói mắt làm sao? Tôi nhìn cô trân trân... Đã ngót mấy tháng nay, tôi to nhỏ nài nỉ má tôi, đòi chằng chằng ngày đêm mà chưa có cây kiềng vàng chạm. Nội làng tôi chỉ thấy con gái thầy cai có một cây, nên tôi muốn lắm, đêm nào tôi cũng chiêm bao cứ thấy cây kiềng hoài, nhưng kiềng của con ông cai, tuy vẫn chạm nhưng nào có khéo như cây kiềng trên cổ cô này? Nhắm không đeo bằng phân nửa. Cây này chẳng biết chạm kiểu gì mà nó sáng rờ, chói loà, ngó vô thật là choá mắt. Tôi đang nhìn và suy nghĩ vẩn vơ, bỗng nghe tiếng cô phát lên cười mà khen tôi rằng: “Con nhà ai, khéo để, dễ thương quá! Em lại đây cho qua hỏi thăm đôi chút”.

Nghe mà mừng quỳnh, tôi không đợi cô nhắc hai lần. Cô mời tôi xuống ghe kéo nằng. Tuy gái vườn, chớ thuở nay tôi không nhát như chị em bạn gái khác. Thêm cây kiềng nó xúi giục, tôi hết biết sợ là gì. Tôi cố ý ngồi khít bên cô để xem cho mãn nhãn.

Vừa nước vô tới khoang, cô lấy nước trà nóng ra mời và lấy bánh Tây ra ép

tôi ăn. Song trong bụng hơi khóp, tôi không nuốt vô, chỉ thấy cô sờ soạng vuốt ve tôi làm nổi ốc cùng mình... Mùi dầu thơm cô xúc thật là bát ngát, nó nhẹ nhàng, làm cho tôi càng mê mẩn tâm thần. Cô thấy tôi ngó sừng cây kiềng, vụt hỏi: “Bộ em muốn lắm sao?” Tôi bèn thú thật: “Đã mấy tháng nay, tôi xin mãi mà má tôi chưa cho”. Cô mới hỏi tôi con của ai, cha mẹ làm nghề gì. Rồi cô cởi cây kiềng đang đeo nơi cổ, cô choàng tay lấy đeo vào cổ tôi, lại lấy gương soi nhỏ trong xách tay cho tôi mặc tình ngắm nhìn. Bây giờ tôi mới rõ vì sao mỗi lần tôi đi chợ, Hai Truyen, Ba Sách liếc ngó thì thăm, và đám đàn em Năm Xuân, Sáu Đồng buông lời chọc ghẹo. Nhớ tía má tuy nhà nghèo nhưng không thiếu nợ, tía má cứng, khỏi dang nắng cấy gặt, chỉ cho làm việc vặt trong nhà, da tôi trắng, không dòi phẩn mà hơn xa da cô này đã quá nửa chừng xuân, ngực tôi không độn mà no tròn đầy áo nịt gần muốn đứt, không như ngực cô đã xệ quả mướp, tôi mảng tưởng tượng chỉ thấy cây kiềng vàng chạm trên cổ, mơ màng nhớ đâu mình đã thành tiên, bỗng nhớ lại không phải được đeo cây kiềng này mãi mãi, từ tiên hoá ra con nhỏ giặt áo: cho em nó, thau đồ giặt còn thơm bột xà bông, nhớ đến đó, vụt nước mắt từ đâu sa ròng ròng giọt giọt. Cô chủ sự, cô xưng như vậy, không ngớt lời khuyên giải: “Em đừng buồn. Nếu em muốn, hãy tìm qua qua tính cho. Vậy bữa nào, em đi chợ, hãy ghé nhà, đừng ngại. Nhan sắc em như vậy, lo chi không có đồ bắc kê. Thật tình mới biết mà qua thương em lắm. Nhà qua ở gần công-xi (công ti) rượu, qua khỏi nhà lòng chợ một đổi. Để bữa em ghé, qua sẽ tính cho”. Thiệt là lời ăn tiếng nói của cô nó ngọt ngào làm sao. Trong bụng tôi mừng đến đánh trống chiến, trông ngày trông đêm, trông cho mẹ mau mau sai đi chợ Mỹ (Mỹ Tho), để ghé nhà cô này xem cô tính chuyện gì. Chuyện trò chưa dứt, bỗng nhớ ba đồ giặt, phần sợ má tôi thành linh kiểm tôi ra đây bắt tử, thì không xong. Tôi lật đật nói ba câu từ giã leo lên bờ, bươn bả ôm thau đồ không cần sạch, bước lên nhà thoát thoát.

Sài Gòn Tạp Pín Lù

2.

Một bước sấn vào đường đời: đến nhà cô chủ sự

Chưa đầy ba bữa, má tôi sai cầm mười đồng bạc ra chợ Mỹ, cụ bị mua đồ bơi kim châm hủ ki (đậu hủ phơi khô như bánh tráng), dọn lần cho kịp ngày giỗ ông nội. Từ chợ Giữa, Kim Sơn ra đến thị thành Mỹ Tho, vẫn còn đường đá đỏ Biên Hoà, đi lại bằng xe kiềng có hai ngựa kéo, xe hơi, ô tô lúc đó chưa chạy trên đường này. Chuyến này vừa ra tới chợ cũ, xuống đậu nơi đầu cầu sắt, tôi mua hột mớ cho rồi, đem xuống xuống giao hết con nhỏ đi theo, dặn nó cứ bơi về giao cho má tôi, vì tôi gặt nó đừng chờ, dối rằng còn mua vài món nữa rồi sẽ quá giang xe kiềng về sau. Tôi ngó chừng cho nó bơi ra sông, chưa tới khúc quanh, tôi đã bỏ đó, lo đi tìm nhà cô chủ sự. Lúc ấy mặt trời đã cao mú, mà cô chưa thức và còn phải đợi cô rửa mặt chải gỡ trót canh. Thiệt nhắc lại cái cách cô gặp tôi cô mừng, tưởng gặp mặt bà con ruột rà cũng không hơn đặng. Cô chủ vừa cười vừa nói: “Ừa này, em. Tội nghiệp thì thôi. Mắc hồi hôm lỡ thức chơi bài..., phải qua ngủ nướng thêm chút nữa chắc nhọc lòng em chờ đợi, hoặc qua đã mất dịp gặp em mà qua hằng trông đợi”.

Cô này nói làm sao, tôi nghe hay quá, mà cơ khổ tôi còn khờ ịch, nào biết tiếng gì đáp lại cho trôi. Thử đi rửa mặt mà cô cũng dắt tôi theo. Phòng tắm,

cầu tiêu, bồn rửa mặt gì sang quá, thấy mà ngót con mắt. Chỗ nào cũng sạch, không một chút mùi hôi. Ý cái cô làm sao mà rửa cho rồi nội cái mặt, thô; hết sức là lâu. Nào xà bông cung thơm, phấn giời cũng thơm, dầu xức tóc thì khỏi nói, đến nước súc miệng cũng thơm, mà thấy cổ xài không biết tiếc mà ngán cách ăn xài này. Tôi nghĩ đại trong bụng: “Người ta cũng thì người ta như mình, mà người sao ăn sung mặc sướng đủ điều, đã chẳng làm gì cho đựng móng tay, mà chuỗi kiềng đeo không hết, quần áo chẳng thiếu gì. Lại còn bài bạc thâu đêm, rồi ngủ cho trưa trờ trưa trệt. Còn mình đây, sao lại cực khổ măn đời: nồi cơm, trách cá, xắt chuối nuôi heo, một ngày chí tối làm không hở tay, xin có một cây kiềng, mà mấy tháng nay xin hoài không được”. Nghĩ như vậy rồi lại thầm ước: “Chớ chi mình được như cô này, thì có phước biết chừng nào?”

Khỏi nói, cô chủ sự bữa đó, thôi mời ăn cái này, uống thử cái kia, bụng đâu mà chứa, mà món nào cũng lạ miệng. Tới món phô mát, tôi vừa nếm bỗng vùng mình nó muốn vọt ra, nhưng vừa nuốt khỏi cổ, lại thấy ngon ngon, và qua miếng sau là tôi đã bữa sua bắt tay làm bạn như quen từ hôm. Rượu chát mới hớp một hớp, tôi đã xây bồ bồ. Cô chủ sự kéo tay tôi lại ngay tủ kiếng, mở ra một mở áo quần, thứ nào cũng thơm tho đẹp tốt hẳn hoi, dẫu con ông cả ông cai trong tổng cũng chưa sắm nổi và so bì cho đặng.

Cổ thấy tôi coi không nháy mắt, cổ lại lựa một mở xinh nhứt mà mặc vào cho tôi. Cổ lại lấy mấy nào vòng vàng, chuỗi hột, dây chuyền xà tích đeo vào cổ tay. Cổ lại bày, nói để cho cổ gỡ đầu, bới tóc lại và xức dầu thơm cho tôi, nhưng tôi từ chối vì sợ má tôi hay, và một hai miệng nói không dám mà cổ muốn làm tôi ra sao thì làm.

Đoạn cô khép cánh tủ, kéo tôi đứng ngay thẳng trước tấm gương lớn đầy mặt tủ. Cô lại òn ỉ ni non như mật ngọt rót tai: “Đó! Em có thấy không? Em mà có đồ ăn mặc, đồ bắc kê, thì qua đây thua xa lắ. Chớ chi em để cho qua

giỏi phấn thoa son và bới lại mở tóc cho tân thời, thì em là tiên nga trên thế!”. Tôi không nhịn được, vụt nói hốt: “Ước chừng có cây kiềng vàng hôm trước đeo nữa, tôi coi được không cô?”. Cô chủ sự chúm chím cười lòi ra hai cái răng vàng duyên đến, và nói: “Sao lại không được? Mà tùy em, sau này em muốn mấy cái lại không có? Vậy thôi, em cứ nghe lời qua, về đừng cho ai hay, lo tom góp áo quần cho sẵn. Bất kỳ là ngày nào, hễ em lên tới đây, thì qua sẵn có thể tiện giúp em lập cuộc đời như qua đây không khác”. Được lời như cởi tấm lòng, mừng khắp khởi lật đặt giao đồ đạc, từ giã, ra xe vừa kịp chuyển chót.

Sài Gòn Tạp Pín Lù

3.

Cách lập thân kiểu mới

Về chưa tới nhà, vừa bước chân vô cổng, nghe tử trong đội ra tiếng má tôi chửi có dây có nợ, không thua các bà các chị chuyên môn ngoài Bắc. Tôi nói bây giờ vẫn không một ai tin, nhưng ngày nay nhớ lại biết thương má tôi thì đã quá muộn, và trong máu huyết tôi biết đâu không có tiềm nhiễm vương vís của nỗi oan nghiệt cũ, tôi để má tôi mặc tình kẻ lẽ, nào đồ gì đồ gì đủ thứ, hỏi: “Sao bữa nay là ngày mầy, chớ một nầy là mừng bảy tháng mười ta là ngày giỗ ông nội mày, mà hồi sớm mới nầy vừa thoát ra khỏi nhà, mày đã te te mất dạng, tao vừa trực nhớ cho trẻ chạy theo kêu, thì nó nói mày đã đi xa lắc xa lơ, vậy chớ mày đi rượt ai đâu mà te rết như vậy hử?” Tôi không trả lời, đưa tay nhận thêm sáu đồng bạc dặn mua bột mua đường thêm mua mấy món đồ nấu. Tôi đi thẳng vào trong lục ba hột cơm nguội dần bụng, chờ má tôi bớt giận đi ngủ, sẽ lén tom góp áo quần cần thiết, gói làm một gói chờ canh khuya sẽ đem trước xuống xuống, kéo sáng ôm ra, kẻ ăn người ở thấy, thì lộ hành tung, hư chè hư xôi việc lớn.

Trời vừa hé mắt bùng tung, tiếng gà gáy còn nhựa, tôi đã thức dậy, chải gỡ

gọn ghẽ, hồi con nhỏ lấy xuồng đưa tôi ra chợ. Tới nơi, tôi để nó ở lại coi xuồng, lo lót nó một đồng xu xoi nếp than đỡ dạ, còn tôi thì đi tuột một mạch vô nhà cô chủ sự. Cô lật đật biểu tôi vào phòng của cô ngồi đó chờ cô sửa soạn bươn bả, chờ tàu lục tỉnh đến thì chị em cùng đi với nhau. tôi hỏi đi đâu, cô đáp đi Sài Gòn chứ đi đâu mà hỏi. Cha chả, lo quá, từ đó đến giờ tôi lên có một lên khi được bảy tám tuổi, năm ấy (1913) vừa xây cất xong Chợ Mới Bến Thành, có ăn lễ khai thị lớn lắm, năm đó tía tôi trúng mùa dư được mấy chục gạ, ao ước sắm một bộ đồ trà hiệu Đào Ngọc, trong Chợ Lớn, nên thừa dịp cho mẹ con tôi đi theo cho biết đèn dầu, đèn khí đá ra sao, và thứ đèn mới có, không tim mà vẫn sáng hơn hai thứ đèn kia, duy dùng điện lực mà sao gọi là “đèn khí” là khí gì, ác thật. Tôi nhớ thấy chung cô Bảy Bang bắt từ miếu ông Quan Đế (Thất phủ miếu) kéo ra, hình bát tiên là nhi đồng bảy tám tuổi như tôi, cho ăn mặc như hát bội và cột ghệt cả ngày trời kệ nắng mưa, lúc đó ghe tía tôi đậu ở gần nhà ông Tổng Đốc Phương, nay kinh đã lấp trở nên chỗ Bưu điện Chợ Lớn bây giờ, cha chả, nhớ Sài Gòn rộng lớn bằng mấy chục lần cái làng Kim Sơn của mình, mình đến đó có một lần hồi nhỏ tôi ba chớp ba sáng, thấy được sao chổi (sau biết tên gọi sao Halley) mọc năm đó, năm sau xảy ra trận giặc Đức 1(1914-1918). Tôi chỉ lo chân ướt chân ráo cô này đưa mình lên trên, dấn thân sấn bước giang hồ, phó thác cho vận mạng và cho cô chủ sự định đoạt. Duy vững bụng vì năm còn nhỏ, đi Chợ Lớn năm đó tía tôi có bắt đến ông thầy Vi Kinh Trang, ở một gác nhỏ đường Jaccaré (nay là Tân Đà, ông ăn có năm cắc bạc mà vừa coi tướng vừa coi chi tay, nói trúng phong phúc, biểu tôi bước đi vài bước rồi ông đoán sau này số tôi ở lâu các, có người phục hạ, nhứt hô bá ứng, nhớ vậy nên cũng vững bụng phần nào. Rồi nhớ băng quơ qua câu “đi lang thang trên đường phiêu bạt, vái Phật trời phò hộ lưu ly”, câu này của ai và chữ Tây viết ra sao, mà ông cử Pháp Diệp Văn Kỳ, con ông Diệp Văn Cương, dịch lại

làm vậy mà trúng vào bộ vận và tâm sự mình hôm nay quá đổi. Ờ mà phải, phải lên đó trốn ít ngày cho tía má tôi tìm kiếm không ra, rồi cô này hứa sẽ lựa chỗ giàu mà gả tôi, cho tôi nhờ tám thân, rồi sẽ trở về thú phạt thì tía tôi cũng bỏ qua và má tôi hết giận chớ gì. Nghe hai tiếng Sài Gòn thì muốn thật, mà mãi còn lo cha mẹ bà con ở đâu trên ấy, một thân cô độc rồi mới làm sao đây? Nghĩ gần nghĩ xa, trong bụng đang bấn loạn bỗng nghe tiếng cô dứt “lo cái gì mà lo, trước lạ sau quen chớ lo gì!” Thấy cô này hứa chắc ăn, thêm cô lấy chiếc kiềng ao ước cho đeo, thì trăm phần lo cũng đổ sông hết sợ!

Tàu lục tỉnh cặp bến, bộ hành lên hết, cô chủ sự biểu theo cô xuống tàu, dặn ban bù đưa hành lý lại ca bin hạng nhì. Tôi bước chân vô cái buồng gì sang quá, thấy mà ngợp! Giường sắt lót hai bên, tuy không rộng mà nệm gòn rất êm, trải ra trắng phếu, nào chậu rửa mặt, nào quạt máy đèn điện có đủ rồi để nữa đây tiền tàu phòng độ là bao, sang chi lắm, liệu cô chủ sự có đem theo đủ mà bao bọc cho mình, sao không ở nhà cho yên thân, trăm mối ngổn ngang, rồi ôi là rồi. Mặt trời đã chênh chênh ngã bóng, kiến đã cắn bụng, bụng càng bào chọt, phải bậm môi ma chịu, nghĩ đại rằng tàu lo chạy cho mau tới, ai đâu dưới này lo bán cơm, bán cháo cho mình nhờ. Nhưng cô chủ sự đi guốc trong bụng mình mà mình không hay, cô kéo tay tôi qua phòng kế bên, rộng gần bằng một căn phố, giữa phòng bày sẵn một bàn đủ sáu người, nắp bàn rất sạch, có đủ dao nĩa và ly đĩa trong ngần trắng tinh, thêm một bình hoa hồng đỏ chói làm trung tâm chứng giám. Cô chủ sự và tôi vừa bước vào, kế ông cò tàu, có hai dòng máu Tây Nam đề huề, cùng đi với ba ông Tây viên chức đi công cán, da đỏ như tôm luộc lông mọc-xù xì đen cá cổ tay vả cườm tay, trông như ba con dã nhơn sở thú đi lạc. Sau mấy cái bắt tay giới thiệu, họ ép cô chủ sự ngồi giữa tôi ngồi đối diện, hai bên chúng tôi là bốn ông giống đực, tuy ngôn ngữ bất đồng nhưng nhờ giàu máu 35 cho nên

cái gì cũng qua, duy chữ tình khó lọt. Họ châm nhau những gì tôi không hiểu, nhưng cả thấy đều vồn vã lo cho tôi tứ chút, khiến tôi ngượng ngịu, còn cô chủ sự thì ba xí ba tú, họ cười giòn như nắc nẻ, không biết châm biếm hay phục tài. Tôi nào biết tiếng Tây tiếng u gì phòng tiếp chuyện, đành đánh chữ làm thình. Lát lát liếc đưa tình, lâu lâu nhé răng cười nụ. May nhờ tía má không bệnh tật nên sanh tôi lành lẽ, răng trắng và đều như hột bắp non, môi đỏ tươi đến son còn kém, găm lại gái có sắc như con sóng lượn, đứa trai nào cũng không khác chiếc thuyền nan, dầu ông Tây nào làm tới thống đốc, cũng chứa một nòi tình, ba thằng này mà sức mấy, đồng đưa chơi mày hay chúng bay cung cheo. Họ luân phiên dành rót rượu mời, cô chủ sự bẻ bánh mì giúp tôi, tôi gượng gạo nâng ly, vừa nuốt chưa qua khỏi cổ, lửa từ đầu bùng bùng cháy đỏ, đỏ từ môi đến cặp chân mày, đôi má hồng hồng chứa chan tình tứ ở nhả má tôi nào có dạy, mà nói xin lỗi má, con đã hư làm vậy?

Từ đó tôi không còn biết gì nữa, nhưng càng làm thình họ càng chiều chuộng, định cho tôi, đẹp như vậy ắt tiếng Tây sạch lắm, chẳng qua sàu tình hay chúng đang làm trái ý điều gì nên tôi làm thái độ thôi. Bữa tiệc mãn, lui về phòng, lên giường nằm sang tàu Nam Vang lần thứ nhứt, phần sóng đánh tàu lắc lư, phần rượu ngà ngà say tôi mơ màng chiêm bao quyết ra đi phen này quyết làm sao có tên có tiền có sóng có gió như vậy mới chịu về cùng tía má, nhưng giấc mộng chưa nghĩ trọn tôi đã đánh một giấc quên đầu quên đuôi, trời sáng bết, tôi mở mắt ra đã đến bến Sài Gòn hồi tang tảng sáng.

Bước lên bờ, cô chủ sự kêu xe kéo tay, hai đứa ngồi chung xe, chúng tôi vòng vo tới chợ nào không rõ, ghé một nhà trông quả là nhà có cửa, bàn ghế cần, ngựa gỗ, tu bàn đều bằng cây danh mộc bóng láng. Bà chủ nhà đã già

nên cô chủ sự gọi bằng “má” và ép tôi cũng gọi theo. Cổ để tôi ngồi đằng nhà trước một mình, còn hai người đưa nhau vào trong nói chi không rõ, giây lát trở ra căn dặn tôi hãy ở lại đây với má Tư Hón ít ngày, chẳng hề gì đâu mà sợ rằng đã gởi gắm yên bài, ở đây với má, má sẽ thương như qua đây thương em vậy, lời lời ngọt lịm như đường phèn. Bà già ấy cũng tiếp đưa lời, “chị em với con Bảy Chủ sự thì cũng như con ruột một nhà, vậy con cứ ở, đừng ngại ngần chi cả”. Rồi đó bà biểu dọn cơm nước cho hai tôi ăn, trong bữa cơm, cô chủ sự dặn dò tôi mọi việc ráng sao sao cũng phải tin cậy và nghe lời má Tư, thì mới hòng nên thân đáng. Nội Sài Gòn đây có ai lanh lợi và quen lớn với nhiều ông nhiều thầy cho bằng má Tư, như chị đây năm xưa cũng xuất thân cũng nhờ má Tư sắp đặt cho nên ngày nay mới rõ ràng sung sướng và có địa vị như ngày hôm nay làm vậy.

Nói ba điều bốn chuyện cho qua tang lễ, rồi cô chủ sự hôn vào hai má tôi mà tử giả, rằng hãy để cô vô Chợ Lớn mua vài món, và ở luôn nơi nhà quen trong ấy cho đáng sáng sớm đáp tàu về cho tiện và đỡ tiền xe. Cô chủ sự ra về, Má Tư Hón lấy trong tủ ra một chiếc kiềng vàng chạm kiểu khác và hai chiếc vàng dạy tôi đeo vào thử, xem có vừa vặn không. Đôi vàng quả có rộng một tí, tôi không dám nói: thì má Tư đã bảo cái cô sáu nào đó ở trong buồng, hãy đổi đôi vàng cho tôi, cũng y đồng cân đồng lượng và cùng một kiểu chạm “nhứt cách nhứt chiều”, một khúc tám bông hoa kế tiếp một khúc chạm câu thi văn vận với đoá hoa (lan cúc trúc mai) đã chạm nơi khúc trước. Má rằng: “Con đã lớn rồi, đeo dẫu có rộng chút ít cũng không sao, thêm cổ tay của con nhiều xương, đeo rộng ít thấy, phải để cho em của con đây, đeo cho vừa khít cho thấy cổ tay tròn ổng chỉ, vừa khéo vừa đẹp, vừa xứng với vóc đặc, cho má xem cho mãn nhãn thêm vui lòng già”. Y cái bà, trông cục mịch mà lời nói ngọt tợ mía rim! Tôi đang ngồi ngắm nghía mấy món nữ

trang mới, không làm gan xa tía xa má làm gì có như vậy, bỗng có một tốp mấy ông mấy thầy kéo nào nhà, ông nào ông nấy xem đã ba ngù, nói với nhau tiếng Tây bốp thiên, kẻ kêu “dì”, người gọi “má”, om sòm bát nhả. Má Tư lật đật biểu chị Sáu dắt tôi theo vòng cửa sau bước qua nhà kế cận mà gởi tôi ngồi chút chơi, vì má nói tôi còn như nai không nên cho lũ say này thấy, và dặn tôi chờ giây lát chúng về sẽ lại về nhà.

Ở đây chưa được đúng tuần, vừa quen nước quen cái, một hôm cơm rồi má Tư gọi tôi lại gần rồi nói nhỏ: “Nay có thằng Hạch, quản gia trong nhà máy xay lúa lớn trong Chợ Lớn, giàu lắm, nó muốn cưới con về làm vợ, với một cây kiềng đúng một lượng và hai lượng chuối hột quắn tay, con nên ưng nó đi mà lập thân, chỗ này được lắm, nên nghe lời má, thuở nay má ăn chay niệm Phật, tạo lập không biết bao nhiêu gia đình như vậy, tự thiếu thành đa, không nên già kén, mà bỏ qua dịp tốt”. Tôi lúc này tứ cố vô thân, bụng đều không muốn cũng chẳng dám nói không. Huống chi mẹ này, giọng kèn tiếng quyền, thật dễ xiêu lòng, lại nghe có kiềng có chuối thì còn chê bai gì nữa. Vậy nên tôi cũng đánh liều gật đầu ưng đại.

4.

Lấy chồng là hạch gác cửa.

Trời đất ôi! Ở trong làng, con thầy cai tổng đến hỏi, cùng trang lứa, cùng học lớp nhứt một thầy, tôi chê “dài lưng tốn vải”, tuy nhà giàu thật, nhưng ăn nói không chọc tôi cười được, một mối khác, Năm Xuân, con bác Cả, đậu bằng thành chung thật, nhưng làm thơ ký cho trường máy Đỗ Hữu Vị, khoe rằng thực là “thơ ký chánh phủ”, tôi không tin, thêm ốm tong teo, e bị lao chẳng, mắt công đeo khăn tang sớm, mắt đẹp! Nay về với anh hạch này. Tưởng rằng làm quản gia, một chức khác cho là trọng, ngờ đâu đó là gác cửa ban đêm, và hạch là phiên âm tiếng Ả-rập Hadj, bên xứ họ nghĩa là gì, tôi thật không biết, duy nghe hạch hạch, tưởng đâu là tiếng hất hơi “hách xì”.

Đêm tân hôn, nay nhớ lại còn rung mình. Đúng là thuyền nan lâm bão lớn, tấm thân trong ngọc trắng ngà, giá kỉnh ngàn vàng, nói theo văn Kiều, đành để “hồng ngâm chuột vọc”. Mà con chuột này nó không vọc, nó nghiêng răng xam xạp. Hạch tuy không thương được nhưng ở rất biết điều. Va mướn cho tôi một căn phố không xa nhà má Tư Hón là mấy, cái này là tại tôi đòi y theo lời má Tư căn dặn, y mua bàn mua ghế và tập tôi ăn cà ri, chu choa, ban đầu cay xé miệng, mà nay gặp không cay tôi không thêm rớ, mới kỳ! Nghe tôi đòi muốn ở gần má, ban đầu anh hạch vùng vằng, song thét rồi cũng ưng, vì anh mê tôi như điều đồ, muốn gì được nấy. Quả là anh hạch thương tôi một cách thật tình, và nói nhỏ mà nghe, ban đầu tôi không cảm, nhưng chưa đầy bốn tháng, anh sắm cho tôi áo quần chật tú, vàng, chuỗi có rồi. Má bày cho tui òn ỉ xin nào neo đạc, dứa nghiêng trong có đồ để cho đeo dừng móp, thêm cà rá đeo đủ ngón, mặt chữ “ngẫu” (ngũ), mặt nhận xoàn Xiêm, và cà rá liên hoàn, đeo vỏ ngón tay, thấy liên lạc, khi cỡi ra vòng này treo lưng lẳng tòn ten, trông ngộ lắm. Đêm nằm tôi cũng mừng thầm. Từ cảm vừa vừa đến mến, rồi qua thương, tình Hạch - Việt cà ri thịt kho, tôi tập ảnh ăn nước mắm, ảnh nín mũi queo râu, thấy dễ tức cười, vợ chồng cách nhau hơn hai con giáp tôi mười tám xuân, ảnh tròm trèm bốn chục, tôi bắt mùi quen ăn nị tưởng cùng nhau sẽ nổi tóc đến già. Ảnh làm việc trong nhà máy xay lúa trong Chợ Lớn Bình Tây, từ ngày đụng tôi, ảnh xin đổi phiên gác không gác tối nữa và làm việc ban ngày đêm nào cũng về, vì vậy ban ngày ở nhà một mình buồn, tôi thường lại nhà má Tư để giải khuây, ngờ đâu má cò máy với mấy chị trong nhà ra ngón độc bày đặt rủ ren cờ bạc. Ban đầu đánh nhỏ thì

tôi ăn, gọi là chơi vị tình, sau lần hồi gầy sòng đánh lớn, tôi bị gài vào bẫy, dính ăn dính thua, say máu ngà, bữa nào chiều về nhà cũng sạch túi. Cái nghề cờ bạc, nóng mũi nên phải gỡ, gỡ đâu không thấy, ngày càng lậm, hết chục này tới bạc trăm kia thét rồi tới cầm đồ, cứ nay một chiếc, mai một cầm một đôi, không đầy hai tháng trời, bao nhiêu chuỗi vàng kiềng chạm đều ton ráo, hoá ra giấy biên lai cầm đồ chú Hoả, ráo nạo. Nói thì nói vậy chứ làm sao tôi dám thả ra chiếc kiềng vàng đeo cổ và đôi neo vòng tay là vật thường ngày không rời mình tôi, há dám gởi tiệm, cho anh hạch ảnh biết. Một bữa nọ, thỉnh linh chưa bốn giờ chiều, ảnh về sớm hơn mọi bữa định thúc hối tôi ăn mặc cho chiếng, vòng vàng đeo đủ, để cùng anh vào Chợ Lớn ăn tiệc đầy tháng nhà bạn hữu, luôn dịp trình diện tôi cho người đồng hương ảnh hay. Mà nào có mặt tôi tại nhà! *Nhân diện bất tri hà xứ khứ, đào hoa y cựu, mãi câu tôm.* Cơ khổ, anh Hạch là Chà đứt đuôi mà nhè thơ Đường tôi kể, ảnh đi miết lại nhà má Tư, bắt tại trận tôi đang ngồi sòng. Nói chí tình, ảnh vẫn giữ lễ độ, nhỏ nhẹ biểu tôi. Anh biểu tôi mau mau sửa soạn để kịp đi ăn tiệc, mà trời đất ôi, còn gì mà bắc kệ hay sửa soạn. Tôi vô buồng làm bộ chải đầu gỡ tóc, rồi y theo kế mụ bà không dạy mà biết, là nhào lên giường nhào lăn hô đau bụng. Mà làm sao qua mặt được anh chà ba da này. Ảnh không tin, cạch hỏi tôi đủ điều, hỏi thật lòi chánh, mặt mày ảnh từ đen hoá xanh, ảnh muốn đánh tôi, nhưng nghĩ sao anh không nỡ, tôi khóc lóc xin tha, rằng lỡ đại một lần thứ nhất. Anh hạch không nói, bước trái ra ngoài buồng suy nghĩ, giây lát trở vô, xem bộ bớt giận vì cặp râu trái ấu không giựt lia như ban nãy, ảnh cầm tay tôi vuốt ve và khuyên như lần đầu, tôi khờ dại nên ảnh bỏ qua, duy tôi phải giấu nhem đừng cho má Tư hay và nhứt định dời chỗ ở cứ việc thay đồ đi dự tiệc cái đã, bao nhiêu đồ đạc thua lặn má Tư, ảnh sẽ sắm lại còn nhiều hơn nữa, duy ảnh yêu cầu tôi đừng đánh đôi đánh đọ, chị em cũ luôn và má Tư là bầy quý, là chẳng tinh, gấu ngựa, càng xa càng tốt, gần làm chi cho vấy mực hôi.

5. Về Chợ Lớn

Anh hạch nói không sưng sè như vậy đâu, nhưng ở đời dây tình cảm đâu phải ở đầu môi, chót lưỡi, tôi nghe anh nói mà độ được tác lòng. Bụng định lòng chai dạ đá mới sau này qua mặt bọn đàn ông được, nhưng mới nghe có mấy câu rao Nam này mà nước mắt muốn trào, tâm can mềm èo như bún thiêu, tôi muốn nhảy lại cắn môi anh hạch để tỏ dấu tri ân, nhưng tôi cố dằn với lấy cái khăn quần đầu của anh vừa chùi nước mắt vừa ngã đầu vào vai anh, cho hay giọt nước mắt đàn bà, nước nào như nước này. Nhan sắc không phải còn hoài, tuổi thanh xuân đi rồi không trở lại, muốn cự nổi với bọn đàn ông mau quên mau chán, phải học cho đủ nghề, đủ bài bản, cho nên buổi tập sự với anh này tôi không tiếc, duy nghe nói hạch tàu đồ còn cao đệ hơn nữa, duy chưa gặp nên chưa dám viết, cái gì có nểm mới nên thuật lại cho chị em tường, muốn lấy chút kinh nghiệm làm đuốc soi đường, soi không khéo, đám hậu sanh sẽ cười cho là hủ lậu.

Sáng ngày, chồng tôi vừa ra khỏi cửa, một lát chưa gặp bã trầu, má Tư mon men cho chị Sáu qua lấy tin tức, hỏi thăm anh tôi đã hay mất hết đồ chưa, tôi dối rằng chưa. Đến nửa đêm, anh hạch về, và nói với tôi làm vậy: “Em còn thơ ngây quá! Cái mặt non nhót, rồi tưởng má Tư mập mạp như Phật bà rồi lòng hiền như Bụt hay sao? Thuở nay ai chẳng nghe danh bà Tư Hớn đường Bò-rét (Boresse, nay là đường Calmette). Bả định bắt hồn sanh ông cò Chapuis ở bót quận Nhì, không ngờ cô Cá Hấp cao tay ấn hơn nên thọt trước. Bà day qua anh đây toan gỡ, mà anh trót thương em nên phải ra tay, không để em trong vòng tay Dì Tư mãi mãi. Mặc cho dì bút râu ông tổng này tổng nọ. Dì Tư máng coi em như cái vú sữa, còn sữa còn cần dùng, cho nên dì phớm phỉnh đong đưa, ngày nào em cặn sữa, dì hắt chơn em cái một. Anh đây là thân chủ thuở nay của dì. Hôm em mới lên dì biết anh là thằng nhiều lúi, nên dì cột cho anh phá lòng trinh em mà lấy ba trăm bạc lớn. Đến khi anh gặp mặt em lần đầu thấy còn non nớt quá, anh không đành lòng, hoặc là nói không nỡ. Anh bàn qua việc cưới làm vợ thiệt thọt, dì lên giá năm trăm bạc chẵn chòi. Đồ mập thầy, chuyên nghề bán máu con em mà mập vóc! Ban đầu anh không chịu, nhưng sau anh nghĩ lại, trong năm trăm này, chẳng những anh có được người vợ trong trắng mà anh còn làm được một việc phước bằng đi hành hương La Méc (La Mecque, thánh địa của người

Hồi giáo, suốt đời phải có một phen đến đó mới đáng là người). Cứu được em ra khỏi lưới dì Tư Hớn, đầu sau này em có phụ anh, anh cũng vui lòng cam chịu. Em nghĩ coi chớ chi em gặp thằng khác, thì phải khổn nạn vô cùng chẳng? Trong nhà mấy thiếu chi gái đẹp mà anh không thương, rõ thật đôi ta có duyên nợ trước. Em mà được như vậy có phải công của dì Tư chút nào đâu? Khi không khi không, không để không nuôi, dì ăn đứt năm trăm, lẽ đáng dì cảm ơn mình mới phải? Ờn ấy dì không trả, ngày nay dì còn dụ dỗ bài bạc, tính lột da hay rúc rửa ăn tận xương tuỷ mới nghe, như vậy mà ăn chay niệm Phật. Để anh đem em về trong Chợ lớn cho xa tầm tay với của con mụ này mới được. Anh phải chạy nước rút, kiếm cho ra một căn phố thuận tiện, và từ đây tới đó cấm em cho dì hay”. Qua ngày sau, ảnh trở về cho hay phố đã có rồi, và hôm kế đó, có xe cá thắng hai ngựa dọn đồ đi sạch. Đang dọn, má Tư đến, nhưng thấy mặt ảnh hàm hàm. Má ra về, tưởng rằng êm, không dè má lạnh trí, lo lốt thằng đánh xe, dọn về đâu má biết hết và nhấn tôi: “Thằng điểm ba da nó không vừa, nó muốn lia mẹ con mình đang xui mưu làm loạn chi đây nhưng qua mặt mụ Tư Hớn này sao nổi?”

Sài Gòn Tạp Pín Lù

6.

Hết vàng lần thứ hai

Vừa dọn về nhà mới trong Chợ Lớn đâu được vài ngày, kể má Tư tốt tết vô thăm. Má căn dặn một hai chớ có tin mà mắc điểm thằng ba da trời đánh này. Nghe vậy hay vậy, tội nghiệp nói có trời làm chứng, tôi ở cửa giữa, nắng bẻ nào che bẻ nấy, biết làm sao bây giờ. Má, tôi cũng thương; mà ảnh, ảnh muốn gì, tôi cũng chịu. Chưa đầy một tháng, chồng tôi sắm lại cho tôi chuỗi và vàng tay đủ hết, con người làm sao mà rộng rãi với vợ con quá, chỉ tiếc không phải một màu da.

Bữa nọ, không có anh ấy ở nhà, má Tư vô, biểu tôi lấy cho mượn năm trăm đồng, vì má có chuyện cần kíp lắm. Tôi than năm trăm không có, tiền chồng cho để xài vật, tôi tiện căn vừa hơn tám chục, chớ một trăm cũng không có đủ, má tạm đỡ về mà xài. Má mới biểu thôi thì cho má mượn đỡ vàng đem về cầm, rồi nội trong hai ngày, má chuộc lại liền, thằng không hay đâu mà sợ. Tôi nghĩ đầu dây moi nhợ cũng nhờ người ta mà mình nay được no cơm ấm áo như vậy, không lẽ mình nói không cho thì cũng ngặt. Tiếng má Tư ở Sài Gòn phải vừa với gì, nếu chộc cho bả giận và méch lòng thì để gì sống trên đất này với bả hay sao? Nghĩ vậy rồi, tôi tuôn hết vòng vàng của cái cho

má mượn, chỉ chưa mấy nhón thường đeo hàng ngày mà thôi. Bả về rồi, tôi ăn ngủ không được, lo lắng trông mau đúng hai ngày, kéo phen này, chồng tôi hay đang việc này, thì có nước chết. Té ra đúng hai ngày mà trông hoài không thấy tăm dạng, qua ngày thứ ba, anh vừa bước ra, tôi vội khoá cửa, tuột ra nhà má. Tới nơi thấy má nằm xuôi xị. Vừa thấy mặt, má nói cho một hơi: “Ác nghiệt hôn. Làm cho con tôi phải ra đến đây làm vậy! Con ơi! Thiệt là rui cho má quá? Hôm má mượn đồ của con, là má tính còn hai kỳ góp nữa thì hết thiếu thằng Annamalê. Cho nên má định mình làm tốt đem góp tất cho nó một lần để rút giấy nợ cho nó có cảm giác là mình là người tốt rồi vài hôm sau mình giả bộ dắt con Bảy ra hỏi, rồi mình ký tên xa-nhe (signer) bảo lãnh, vay lại năm ngàn đồng bạc mới mà xài. Mình nghĩ bẽ thế con Bảy chỉ con như vậy và mình lại vừa mới trả hai ngàn đồng cũ rất tử tế chưa đợi đúng kỳ, đã vậy thằng Annamalê nó có dặn má coi chỗ nào chắc chắn chỉ cho nó để nó cho vay bạc, như vậy đó lẽ nào phen này nó từ chối. Ai dè xui quá là xui? Rủi ôi là rủi! Đồ đạc của con đem về, má cầm chưa đầy ba trăm. Má phải mót thêm đồ nhà nhập vô cầm được một trăm ngoài nữa. Rồi lại mượn thêm năm chục đồng của cô Sáu Sửu, nhập vào mới đủ hai tháng tiền cho nó. Ra lấy giấy nợ cũ xong xuôi, hôm qua này dợm ra nói chuyện với nó về vụ hỏi năm ngàn đồng mới, ngờ đâu có tin nó đau. Hồi sớm mai này, má mới ra ngoài, thì nó chưa mạnh. Con nghĩ mà coi má sai lời với con, có chết được không? Làm má buồn quá. Đi mới về, mới liệng cái khăn, vừa nghĩ lưng kế con ra đây làm vậy. Tội quá!”

Thôi? Má đã nói như vậy, phép mình nói sao bây giờ? Ra về tay không, chỉ xin má một điều phải lo phải chạy làm sao, kéo để lâu, chồng hay đang phen này việc tác tệ đường này, ảnh đánh cho ắt là nhứt sanh nhứt tử.

Được hai bữa tôi ra, thì má kêu trời cho hay Annamalê vừa đem đi chôn. Và má bây giờ quả tận lương vô kế. Tôi nghe vậy thì hai hàng nước mắt chảy ròng ròng. Cô bác phải ai gặp tôi lúc đó, chắc là tưởng thằng Annamalê này là tình nhon của tôi nên nghe tin chết tôi mũi lòng như vậy. Kỳ thật tôi khóc mấy lượng vàng của tôi không cánh mà bay. Tôi khóc cho bản thân tôi, phen này làm sao biết đào đất mà trốn, mà trốn sao được với anh hạc nhà tôi dẫu xương đồng da sắt cũng phải mềm? Tôi ngồi khóc nỉ non nỉ nọt. Má an ủi:

“Tuy vậy mặc lòng, con chớ có rầu buồn làm chi cho hao tổn nhan sắc. Má còn tính toán. Con chớ tưởng tiếng Tư Hón đất Sài Gòn này, đành khoanh tay ngồi coi con mang hại hay sao? Còn nước còn tát mà. Trời sanh voi, phải sanh có chớ?”

Tôi lau nước mắt ra về, lòng nặng trĩu.

Ngày sau, lối ba giờ chiều, má ngồi xe kéo tay vô... Má bệu bạo: “Con ôi! Cứu má phen này, không thì mẹ con mình chết chùm với nhau đó. Mấy ngày rày má chạy đã cùng phương, mà lo không ra kế. Má lại e phen này chồng

con nó hay đồ đạc mất nữa thì nó không dung, mà chẳng lẽ má để cho vợ chồng con rời rã vì má hay sao? Đã biết, với thằng điếm ba da đó thì có kế chi tình nghĩa vợ chồng. Tuy vậy, đây cũng là chỗ nhờ cậy của con, tưởng mất rồi khó kiếm. Chớ má biết rõ bụng nó không quyết chí lâu dài với con đâu. Thứ quân...” Má nói đến đó rồi thở ra không nói dứt câu... Tôi hỏi: “Vậy bây giờ má tính sao?”. Má Tư tiếp: “Có một chức này là vẹn toàn, ngất nổi con bây giờ, đâu có nghe lời má”. Tôi hỏi phăng tới: “Chức gì má cứ nói, con nào dám chẳng nghe lời má hay sao”. Má đáp nho nhỏ: “Nề! Có một thầy cai ở Trà Vinh, người giàu có lớn lắm, thêm dám ăn xài. Thầy lên đây bán lúa mà má biết tánh thầy, hễ thấy con ất quít đít liền. Vậy chiều mai con hãy bắc kê cho thật bảnh, lồi gần năm giờ con ngồi xe tay cho kéo ngang nhà má mà đừng ghé. Má có chào hỏi, con cứ trả lời cảm chừng rồi chạy luôn; còn chi nữa, mọi việc để đây cho má lo liệu. Vái trời cho con lọt mắt thầy thì không khác chuột vào thúng nếp. Ở đời phải biết phòng xa. Nói cho cùng, rui thằng ba da này có sa thải con ra, thì sẵn còn thầy cai đó. Chớ bằng không, thì một mai rồi trở tay không kịp. Mà con phải nhớ cái thằng điếm chó ở nhà đây nó buông con này bắt con kia, xưa nay ai cũng biết trừ có mình con. Ngây thơ quá thì làm to. Đừng chắc con ăn đời ở kiếp mãi mãi với thằng hạch này. Nó thuở nay, hễ con nào còn mới thì nó tăng tiu, chớ ít ngày xài đã, nó đập đầu ra cửa, lại còn kiếm cách lột đồ sạch bách. Hôm nọ vì thấy con bơ vơ nên má gả đỡ chớ xong xảy gì đâu! Má ý có má đây, ất nó không làm gì con đặng nên má gả phứt cho con tạm an thân, nay nếu con chẳng biết nghe lời thì sau này đừng trách. Ý cái con, sao mà khờ quá!”

Ban đầu tôi còn bần dùng, còn chút lương tâm nên không nhứt quyết e làm vậy khó coi. Thà chừng nào chồng bỏ sẽ hay, chớ nay chồng đang âu yếm không tỏ chút gì làm lỗi cho mình đành bạc bẽo, hướng chi vòng vàng người ta cho không tiếc, mình ăn ở vô nghĩ, trời đất nào dung. Nhưng sau rớt má Tư òn ỉ êm tai, rồi tôi ưng chịu hết. Má ra về hẹn đi mướn đồ bắc kê, sẽ cho chị Sáu cần vô phải chung diện làm sao cho thầy cai bị thâm hồn thâm vía.

7.

Thôi anh hạch, ngang xương

Qua ngay sau, đúng giờ hẹn, tôi y kế má dặn rắc rắc làm theo. Xe chạy ngang nhà má, thấy má đang trò chuyện với một đàn ông, râu cá chốt, áo dài bông gấm, đi giày ếch-cạc-panh (escarpin), khăn Lái Thiêu, ngậm xì gà: nửa quê nửa tỉnh, nửa mấy thầy, nửa làng xã. Má vừa thấy tôi, đã bước ra chào niềm nở: “Cô Hai đi dạo mát hả? Xin cô ngừng, tôi có chút chuyện”. Má day lại nói với người kia giống chi nhỏ quá nghe không rõ, rồi lật đật chạy ra, móc túi áo khi đưa cho tôi xem hai hột kim cương đã nhận làm cà rá và nói nho nhỏ đủ nghe: “Con giả bộ cầm coi và nhìn kỹ một hồi rồi lắc đầu như chưa bằng lòng, làm bao nhiêu ấy rồi trả lại má để cho má tính”. Tôi có hiểu ắt giáp gì đâu nhưng cũng làm y như lời má biểu. Bỗng nghe má nói lớn: “Thấy không? Quả y như tôi tiên liệu. Hai hột không đều, một hột màu dầu lửa, hột kia sáng thật nhưng có chút than, thôi để rồi kiếm cái khác”. Xe tôi cứ đường thẳng chạy luôn, má trở vô, trong lúc nói chuyện liếc thấy gã kia ngó tôi trân trân, gần rớt tròng con mắt.

Sáng hôm sau má vô nhà, miệng tích toát hỏi: “Con muốn hai hột xoàn này chứ?”. Tôi vội đáp: “Bộ má giả ngộ? Vàng kia không có tiền chuộc. Nay muốn mấy thứ này, rồi tiền đào đâu ra?” Má không dứt tiếng cười háy tôi “Của này là của con đây chứ của ai? Lúc này con mua gì mà không được, lo gì chuộc mấy món vàng nhẹ xều kia?” Thử bây giờ con ước má Tư này về làm con mọi già để chơi ắt cũng có người ra tiền cho con sắm! Cá cắn câu rơi con oi!”. Tôi nghe bấy nhiêu, đã hiểu hết, đây là thầy cai đã lọt vào mê hồn trận của má, nói cách khác, má đã thổi bùa mê bắt hồn thầy cai, chuyện hai hột xoàn này cũng là tại má bày, nói tôi đang muốn sắm kim cương, nên thầy mới mua để làm nghĩa cho tôi mau cảm, và lẽ ra mắt như vậy cũng là xứng đáng. Nghĩ lại tôi thật là con đoản hậu. Anh hạch không làm chi cho phật lòng, nói chí tình tôi cũng thương ảnh lắm chứ, nghĩ đại muốn có được một thằng Tambi con để đánh dấu bước đầu buổi sấn thân cùng gió bụi, vợ chồng mới quen hơi, tình nghĩa gần gũi bó, không biết vì mụ này là quỷ sứ đầu thai, hay vì mình có cái tật ham đồ bắc kè, ác nhứt là hai cái hột này làm choá mắt, nên rốt rồi còn biết phải quấy con nhà gia giáo hoá ra tàn ác, lửa đang nồng, hương đang đượm, má đành phá gia cang hai đũa tôi làm vậy, má Tư ôi là má!

Chẳng những vậy, má còn căn dặn, chiều nay hể anh hạch ra đi, là phải ra

nói đôi lời cảm ơn người ta. Mà trước khi, phải đem hai hột xoàn này ra giả bộ trả lại cho thầy, và nói rằng mình không dám thọ của quý như vậy, đợi cho thầy năn nỉ đôi ba lần rồi sẽ tạm nhận. Trời đất ôi, mấy lời nghe chó má quá mà tôi mãi mê hai hột này nên bất chấp phải trái, khi tôi còn ở nhà tía má tôi đâu có như vậy? Nhưng rồi tôi cũng y theo kế ấy. Xong rồi má Tư nói: “Nay con đem hai hột này về trong, bất tiện lắm. Thằng ba da nó thấy thì khó lòng. Vậy con để lại đây cho má giữ giùm là hay hơn”. Nghe cũng phải, tôi giao hai hột kim cương cho má, lật đật ra về. Bữa sau má nhần nữa, biểu tôi xẻ thầy cai tiền chuộc đồ. Trời đất, thuở nay nào biết xẻ ai mổ ai, thầy cai đâu phải gà vịt mà hồng xẻ mổ? Huống chi người ta vừa ở ngọt quá, mới cho mình hai hột xoàn kia, nay mặt mũi nào xử sự với người ta dường ấy. Cũng vì còn chưa dứt khoát cách ăn thói ở “quân tử Tầu” cho nên tôi đã cụp hàm thiếc với thầy cai mà ba cái đồ kia vẫn còn nằm ì ở đợ nơi tiệm cầm đồ chưa chuộc.

Cách vài hôm, bữa nọ, chẳng biết ai mách mà tôi vừa ra nhà má ngồi nói chuyện với thầy cai chưa nóng đít, kẻ anh hạch hàm hàm hừ hừ ra bắt gặp, lôi tuốt tôi ra xe chở về. Má Tư có nói với: “Đứng đi! Mày vô phen này là chết” Nhưng mà tôi nghĩ mình làm mình chịu, dầu có bề nào cũng chẳng oan ức gì. Chớ nghe lời má, ở lại luôn không về thì cũng đặng, nhưng như vậy thì đoán hậu quả không đành? Khởi nói về tới nhà, anh hạch khảo tra tôi, còn dữ hơn chị Hoạn vấn tội nàng Kiều, hỏi vàng vàng cũng sạch, hỏi chuỗi, chuỗi cũng tiêu, hỏi chi tôi nói thiệt hết, nhắm chối, chối cũng không được. Anh hạch lột trần tôi như nhộng, cho tôi ăn một trận đòn đáng kiếp, còn lại bao nhiêu đồ đeo trong mình, anh lột hết, lấy lại hết rồi tống tôi ra cửa. Anh mắng nhiếc má Tư Hón và tôi không còn một chỗ mẹ đẻ.

8.

Lo đòi hột xoàn

Mà sướng thật? Bây giờ mới là chinh chông, không nhà không chỗ ở; Thầy cai đưa tôi về khách lầu Nam Việt, đầu đường Sặt-ne (Charner, nay là đường Nguyễn Huệ) tận bờ sông Sài Gòn nên mát mẻ lắm. Ở đặng hai tuần thì thầy cai tính về Trà Vinh, vì đã mãn phép. Thầy mời tôi về theo, bụng tôi cũng muốn như vậy lắm, nhưng Má Tư làm kỳ đà, cản rằng thầy có vợ lớn, có tiếng là dữ, về dưới như “nhục huyền hồ khẩu”. Trong làng vợ thầy cai Phó, không khác trên này là bà Nguyên soái, bà Phó soái chớ không chơi, và bộ hạ của chúng, tôi làm sao lại. Nghe vậy hồn vía tôi lên mây nên đòi ở lại, túng thế thầy phải dọn phố cho tôi hẹn đến lễ Chánh chung (chánh trung) cách-to ru-dết (14 juillet) sẽ lên thăm.

Lúc ở khách sạn với thầy cai, bụng tôi đang bấn loạn lo việc anh Hạch dầu sao cũng là mối tình đầu, tôi rầu rĩ cả ngày, bỏ hết mọi việc, việc âu yếm với thầy cai tôi cũng bơ phờ, mặc cho duyên mới mắng sàu tình xưa, tóc biếng chải gương biếng soi, nghĩ mình đoản hậu quá, nhưng giữa cơn cụp lạc, thầy cai khen nét tôi ủ dột bằng mười điểm trang. Trong trí nhớ hai cái hột kia còn gởi Má Tư mà tôi cũng không lo đòi. Thầy cai dỗ tôi cách này cách nọ đủ thứ, tôi được trón lại càng nhõng nhẽo. Giá thử má tôi lên gặp tôi lúc này thì xấu hổ cho con biết mấy. Ai tập tành mà tám nghề bảy ngón như vậy? Nay thầy cai về dưới rồi, tôi rảnh tay rảnh chân, sức nhớ hai hột kim cương tôi qua đòi má thì hơi ôi, má nói đã cầm rồi, chờ vài tháng có tiền sẽ chuộc. Cha chả? Nghe mà tức ói máu! Té ra nào là vàng chuỗi neo kiến gì của tôi, má đã lấy một bận rồi, cái tấm trinh của tôi má cũng bán đứng ăn rồi, nay đến lượt hai hột xoàn này, má cũng toan giựt nữa. Của người ta cho tôi bao nhiêu, một mình má ăn hết ráo trội. Vừa vừa vậy chớ. Công má tôi mang nặng đẻ đau, công tía tôi dạy dỗ nên người, sanh ra tôi nuôi cho lớn khôn nên vai nên vế rồi để cho má một mình lợi dụng. Càng nghĩ càng thấm mật, tức tối vô cùng, nhưng thân phận đàn bà vô thân, nhè đưa cán cho má cầm, lưỡi dao bàn về mình nắm, biết làm sao đây.

Một bữa nọ tôi ngồi chơi trước phố đang rầu buồn, bỗng thấy đàn ông xa đi lại là thầy thông ở căn bên cạnh. Vừa thấy tôi, thầy đã dờ nón cúi đầu chào lễ phép. Mà tôi đã có ý xem, từ hôm tôi dọn về đây cho đến nay, mỗi lần thầy gặp tôi là khúm núm kè né xem tôi như là một bà thần sống. Mà coi bộ người này thật là nét na đầm thắm, mặt mày thêm hiền hậu không láo nhao

như mấy cậu trai lơ kia. Tôi nghĩ trong bụng để mình làm quen và hỏi thăm thầy này xem có thể chi kiện má ra toà đòi hai hột xoàn kia được chẳng. Người này xem bộ dáng hoàng phúc hậu không ba que xỏ lá, ắt tin cậy được. Chờ cho thầy vừa đi ngang nhà, tôi cung kính mời: “Xin lỗi, em mời thầy vào nhà chơi cho em hỏi chút việc”.

Thầy lật đặt bước vào, nổi mừng hai đứa đứa nào hơn? Thầy tươi cười bắt chuyện: “Có việc chi cần dùng đến tôi, xin cô cứ nói, chớ ngại”. Tôi mới thuật nửa úp nửa mở rằng tôi có gởi hột xoàn cho một người, nay họ muốn giựt vậy mình có thể kiện đòi lại được hay không? Thầy hỏi tôi khi gởi có biên lai gì hay chẳng. Tôi trả lời rằng không. Tôi thấy mặt thầy có vẻ buồn lo. Thầy hỏi tiếp: “Lúc gởi có ai ngó thấy hay không?”. Tôi lắc đầu. Thầy cũng lắc đầu theo và chắt lưỡi: “Chà! Vậy lấy chứng có đâu mà kiện!”. Rồi thầy hỏi dồn: “Mà người ấy có bà con thân thích chi với cô mà cô tin người ta như vậy?”. Tôi đáp cũng mới quen có ít tháng nầy mà thôi. Thầy ngó tôi và chậm rãi nói: “Thưa cô, chuyện này thiệt khó hiểu. Nói thiệt, nếu cô muốn cậy tôi thì tôi rất sẵn lòng vừa giúp cô dầu khó nhọc cách mấy tôi cũng không câu nệ, vì thấy cô coi bộ ít quen biết với ai ở đây. Song cô phải tin tôi, mà đọc lại cho rõ ràng mọi sự, thì hoạ may tôi có thể toan tính gỡ rối cho ra, nếu thưa kiện không xong, thì có thể khác. Chớ cô nói không cặn kẽ thì tôi biết mỗi đầu mà gỡ”. Thấy tôi do dự, thầy lại tiếp: “Có lẽ cô mới biết tôi lần thứ nhứt mà đem tâm sự giải bày thì cũng ngỡ ngàng cho cô đó chút. Cô cho tôi hỏi: Vậy chớ cái người cô gởi hột xoàn đó, cái thể họ còn ở đây lâu dài, hay họ là người trôi nổi bình bồng, nghĩa là cô có sợ nó bỏ đất Sài Gòn mà đi mất biệt hay không?”. Tôi cười liếc mắt tình tứ mà rằng: “Không, dạ thưa thầy không. Người ấy ở đây hoài hoài, hông có đi đâu hết. Cái sự người ấy trốn, thiệt tôi không sợ”. Thầy mừng mà rằng: “Như vậy thiệt là may. Việc đâu còn có đó. Cô với tôi nay ở gần nhà, thùng thẳng đây sẽ biết thêm nhiều và quen lớn thêm nhiều. Ngày nào cô đủ sức tin tôi thì cô sẽ nói, cung chẳng muộn chi!”.

Chẳng biết sao nghe lời thầy nói một cách hiền từ thành thiệt quá, làm cho tôi hết e lệ hổ ngươi, lúc ấy tôi coi thầy thư là người anh ruột hay là một người thân thích đã quen biết từ chín mười năm rồi vậy, nên tôi bèn thuật lại đầu đuôi gốc ngọn, các sự việc ra sao, không sót một điều, một mảy may. Tôi lại ráng đem hết cái tài văn hoa ăn nói của cái xứ Kim sơn, Xoài hột ra mà dùng, không câu người này bang bằng sắc nàng Thuyền, mà phải câu bằng đầu môi chót lưỡi của nàng Điêu trong Tam quốc chí. Duy khi nghe tôi dùng chữ “diêm” thay vì nói “dám”, thầy cười mà hỏi tôi có phải người gốc gác Sầm giang Rạch ông Hồ chẳng. Tôi hỏi tại sao thầy biết. Thầy cười nói tiếp: “Thưa cô, vì cô không dám phạm huý chữ “dám” trùng âm với “giám, thái giám” đụng chạm đến cái tiêu tật hay ẩn tật của ngài Tả quan Lê. Tôi

cũng là người Chợ Giũa, vì sinh nhai trôi nổi lên đây, như đã nói, càng biết càng thân ấy mà!”. Thầy cười lớn lên nói: “Chuyện nghe đã rõ, thôi cô cứ yên tâm, để tôi về tôi lo kế”.

Cách ba bữa sau, thầy trở lại, dặn tôi: “Con mẹ Tư Hớn đó không phải vừa. Nếu chẳng làm cho nó trúng kế thì đầu trời đánh nó cũng không nhả hai cái hột xoàn kia ra đâu.”. Chừng, thầy kê sát tai tôi nói nhỏ rằng phải làm như vậy, như vậy, và căn dặn tôi đây tới đó phải giấu nhem, người khác biết được thì hư chè hư xôi hết.

9.

Má Tư trúng kế

Hai ngày kể đó, thầy dắt lại tôi một ông già trông đạo mạo ra phết, và nói: “Ông lão này sẽ giả làm ông thân của cô. Vậy khi cô thấy mặt ông tại nhà con mẹ Tư Hón đó, cô phải làm bộ như cô gặp ông già ruột của cô vậy, nên cô sợ mà chạy trốn vào trong. Còn ông, ông làm bộ giận dữ, mắng cô ít tiếng, thì công việc sẽ xong”. Tôi nghe theo lời thầy dặn, nên nói với Má Tư, tôi ở một mình buồn, muốn về ở chung với má cho vui. Má nghe tôi nói thì mừng lắm, biểu tôi bán bớt những gì không cần dùng, rồi dọn về.

Tôi kêu lối xóm bán đồ, mà kỳ thật mấy người này vâng lời thầy thông dặn trước nên họ giả đồ mua rồi chở đi hết, chờ xong việc sẽ trả lại cho tôi. Xong xuôi, tôi xách hoa ly áo quần, về nhà Má Tư.

Ở chưa được bốn năm ngày chi đó, kể thấy thầy thông nọ đi với ông già, xăm xúi bước vô nhà Má Tư mà hỏi lớn: “Phải nhà bà Tư Hón đây không?”.

Chưa ai kịp nói gì, kể ông già ngó trực thấy tôi thì a lại hét rằng: “Con chó chết!”. Tôi la hoảng: “Úy! Trời? Tía tôi!” Vừa la tôi vừa chạy vô buồng để trốn, nhưng ông già này còn khoẻ quá áp chạy theo toan đánh. Má Tư đứng cản nơi cửa buồng, ông vụt la lớn tỏ ra giận dữ: “Còn con mẹ này nữa! Bộ muốn chết hay sao? Diêm cản cửa tao? Tao có giấy Biện lý cho tao đi bắt con tao, chứ phải không sao? Nè! Giấy Biện lý đây nè, thấy không?”.

Đưa ra thấy một miếng giấy có con dấu đóng đỏ lôm, rồi ông diêm mặt Má Tư mà rằng: “Tội mấy đụ đồ con gái tao chưa đúng tuổi thành nhon, bắt về rước khách, ở tù không sợ; mà mấy còn cả gan diêm cản trở tao à? Nè thầy Sáu Hầy để đó, chạy lại bắt ông Cò, kêu lính lại đây tức thì, coi con mẹ này còn diêm cứng đầu cứng cổ hay không?”. Thầy Sáu vội vã đứng dậy...

nhưng Má Tư sợ đã khiếp vía, nên cầm tay xin thầy khoan đi, để cho má đọc rõ đầu đuôi, oan má lắm!”. Thầy Sáu nạt: “Oan ức gì? Tang tích đã rõ ràng, dù đồ gái tơ hành nghề mãi dâm, tội đại hình chạy trời không khỏi?”. Má xuống nước, năn nỉ khẩn cầu, xin tía tôi với thầy nọ ngồi nghe má đọc công chuyện tôi, không phải má đổ dành, vì tại thấy tôi bơ vơ nên làm phước nuôi tôi vậy thôi.

Tía tôi không tin, biểu má kêu tôi ra giáp mặt cho ông hỏi. Đó rồi, tôi bước ra, ông bắt tôi thuật lại rõ ràng tự sự, từ hồi ở nhà bước ra, vân vân. Tôi giả bộ run sợ, đọc lại hết mà không quên chuyện má mượn vàng chuỗi, lại với chuyện tôi gởi má hai hột xoàn mà má chưa trả.

Nghe tôi thuật ra đến đó, má thất kinh: lật đật nói hốt rằng: “Vàng chuỗi với hột xoàn còn đủ đây, tôi có cầm bán gì đâu! Chẳng qua tôi sợ nó khờ, đeo trong mình, chúng gạt lấy hết, nên tôi lập thể cất giùm cho nó, chớ có mất mát món nào đâu!”. Nói rồi vô mở tủ lấy đủ vàng và hột xoàn ra để trước mặt tía tôi và nói rằng: “Đó! Ông coi. Có phải tôi lo lắng yêu thương nó tư chút hay không”. Tía tôi thấy vậy, làm bộ kéo tôi ra đằng trước mà tra gạn tôi song nói nhỏ nhỏ, tuồng như hỏi riêng không cho má biết. Lúc này, còn một mình thầy Sáu trong nhà. Má mới lại òn ỉ, lòi cho thầy năm chục đồng bạc uống trà, xin thầy can gián giùm. Thầy chộp năm chục đồng bạc bỏ túi, rồi giả bộ bước ra to nhỏ gì đó với tía tôi. Tía tôi dùng dằng hồi lâu, mới bước vào hốt đồng đồ của má đem ra để trên bàn, đưa hết cho tôi mà rằng: “Nè! Đồ đạc của mày, thì mày lấy đi. Rồi vô lấy áo quần cho mau, đi theo tao lập tức còn chần chờ thì chết với tao bây giờ!”. Rồi day lại nói với má Tư: “Thím phải biết, con tôi nó hư cũng vì thím. Làm cho tôi tốn hao tìm kiếm nó mấy tháng nay. Vậy thím phải tính sao, chớ việc này khó nín”. Má Tư chẳng biết làm sao, phải đem ra hai trăm đồng, nài nỉ xin bồi thường sở tổn cho tía và xin tía tôi đừng thừa kiện lòng dòng tội nghiệp. Vì trót thương tôi mà má mang hoạ, chớ má nào có dụ dỗ chi tôi. Má thề thôi bán mạng, chừng tía tôi mới nguôi cơn giận, bỏ túi hai trăm bạc và dắt tôi ra cửa. Xong việc tôi dọn nhà lại y như cũ, chừng ấy Má Tư hayặng mới biết trúng kế, má oán tôi khắc cốt và nghiền răng nghe trèo trẹo. Nhớ lại thầy Sáu nghĩ công khó của thầy, tôi lấy hai trăm bạc của ông già đem về, tôi đền ơn thầy nhưng thầy một hai không chịu lấy. “Tôi lấy năm chục đồng của Má Tư lo cũng đủ. Nhưng tôi đã cho hết ông già kia, thế là vẹn toàn rồi. Còn phần riêng của thầy, miễn đừng giúp ích cho tôi là đủ mừng lòng. Lối xóm với nhau, chút công ty tiểu, nào đáng kể chi”. Tôi ép thế nào, thầy cũng không chịu lấy phải đành cất đó, oan gia hay duyên nghiệp gì đây?

10.

Bị đánh ghen

Cách đâu mấy ngày thì thầy cai lên. Nghe nói kỳ này, thầy ở lới một tuần nhứt mà thôi, chớ không ở lâu đặng vì tới mùa thúc thuế. Lại biểu tôi soạn đề theo về dưới ở cho gần, chớ một kiểng hai quê như vậy đã tốn hao thêm rất là bất tiện. Nhưng ngày trước Má Tư có nói vợ thầy dữ lắm, có lẽ ấy là lời Má nói để mình ở lại Sài Gòn cho Má khai thác. Chớ thiếu chi người vợ một vợ hai, nếu mình ở nhỏ nhoi chiều lòng, thì ai đâu nỡ làm hung, - chèo xuôi mát mái đó mà! Lại nữa từ ngày Má Tư trúng kế đến giờ Má oán mình thâm xương, ở đây có ngày không khỏi bị tay Má trả thù, chi bằng để cái đất Sài Gòn này cho Má ở mới xong. Vì nghĩ vậy nên tôi bằng lòng ưng theo thầy cai xuống Trà Vinh.

Mãi còn đang sắp đặt trong nhà, bữa kia lới năm giờ chiều, còn sớm bưng, tôi đang ngồi nơi bộ ván trò chuyện với thầy cai, thỉnh linh có lũ đàn bà năm đứa, ào vô kéo tôi vừa đánh đập vừa chửi nhiều lời thô tục tôi không dám viết lại đây. Thêm có mặt mụ chúa đàn đi sau, bước vào xỉ mặt thầy cai, kêu bằng thẳng, và vả mắng thậm tệ không còn thể diện gì hết. Cơ khổ! Như vậy mà thầy cai cứ ngồi chịu trận, không nể tránh cũng không một lời tranh biện, tôi mới thấy lần thứ nhứt một thẳng cha uỷ phụ không ai hơn.

Trong lúc ấy năm con quỷ sống nó kéo đầu, xé áo, giựt gãy lới cây kiềng vàng chạm, và đánh tôi thất quốc tha bang. May thay, đang cơn nguy cấp, bỗng đâu thầy Sáu chạy qua, xách roi mây quát bỏ mấy con đó bất kể đầu cổ, hét lớn biểu phải buông tôi ra, bằng chẳng vậy, thầy sẽ kêu lính phú-lít (police) đến còng đầu bắt cả phòn, vì chúng bây có phép nào xâm nhập gia cư người lương thiện mà hành hạ người ta như vậy. Thấy thầy bộ quyết liệt quá, mấy con chẳng tinh mới chịu buông tôi ra, thầy xách roi rượt chúng ra tới đường, chúng nó tuy chạy mà còn chửi rán. Thầy Sáu biểu tôi nơi ngã sau bước qua nhà thầy ngồi đỡ, còn đám này để đó cho thầy. Tôi đi rồi, thầy day lại cay đắng với thầy cai, bảo đã sợ bà như vậy thì đừng có vợ một vợ hai, lại còn khéo dụ dỗ người ta đem về xứ cho bị hại. May mà tôi chưa đi, chứ phải tôi xuống dưới rồi thì ba mạng của tôi cũng chẳng còn. Hú hôn? Ấy cũng nhờ có thầy Sáu hết lòng che chở, cho nên vợ thầy cai không dám đập phá đồ đạc nhà tôi, vì thầy Sáu hăm kêu lính bắt. Nói chí đáng, mụ này tuy dữ, nhưng cũng gốc ở vườn mới lên, nên không dám ỷ thị cho lắm. Con mề

bắt thầy cai lập tức lấy áo quần đi theo mẹ ta vô Chợ lớn rồi sáng ngày về dưới mắt dạng.

11.

Có chồng khác

Xong cuộc rồi, thầy Sáu mới nói tôi rằng: “Cô có biết làm sao vợ thầy hay mà lên làm hùm hổ như vậy không? Ấu là mưu độc của má Tư Hón. Thầy biết chắc như vậy, vì lúc hai đàn ông ấu đả, có Má Tư đứng ngoài xa thị thiềng nhưng không lọt qua mắt thầy.

Còn năm con chết bầm vào ăn xía đánh tôi là năm con ở lậu em út của Má, chớ không ai xa lạ. Đây chắc là Má dò biết thầy cai lên với tôi lại sẵn biết thầy có tánh thờ bà sợ vợ nên Má tuốt xuống Trà Vinh trục vợ thầy cai lên đánh tôi bỏ ghét, và trả thù luôn thể. Thầy Sáu tiếp:

- Chẳng phải tôi dám xúi cô chia uyên rẽ thủy, thôi lấy thầy cai, song cô suy nghĩ lại coi, cô chọn người như vậy mà trao thân gởi phận, thì sao yên? Phận cô thì mảnh mai bồ liễu, thêm tứ cố vô thân. Chuyến này con mẹ cai giữ chặt thì trông mong gì thầy thoát được mà lên trên này, và lại chàng va bị bắt tại trận, phen này ắt thề bán mạng không tới lui với cô nữa, thì không bỏ mà cũng như bỏ, thêm nữa ở đây con yêu già kia còn, không biết nó sẽ bày mưu thiết kế gì nữa để hại cô. Đã biết cái sự binh vực cô, thì tôi đây sẵn lòng luôn luôn, dầu cho sẽ bị hại khôn khổ cách mấy, tôi cũng chẳng từ nan, ngật một điều, tôi với cô bất quá là người hàng xóm, anh em với nhau mà thôi, nhưng ở đời có nhiều khi gặp cơn hoạn nạn, anh em cũng phải cưu tay không phép gì cứu đặng. Vậy cô nên suy nghĩ kỹ mà sớm liệu chọn đôi bạn khác thì mới tiện cho.

Thầy nói cũng có lý, mà hiện nay tôi biết ai đâu mà chọn lựa bây giờ? Lại nữa ơn thầy hôm rày che chở, tôi biết lấy chi mà trả? Xem chừng coi bộ thầy ta thương tôi lắm, song thầy lấy lòng quân tử ngay thẳng, chẳng muốn thừa cái sự tôi mang ơn mà ép tôi vầy duyên nhưng tôi coi bộ không có cái chi làm cho thầy có phước và vui lòng bằng được lấy tôi làm vợ.

Suy xét kỹ càng rồi, tôi mới vừa cười vừa nói với thầy như vậy:

- Thầy nói nghe rất phải, nhưng tôi có thấy ai thương tôi thiệt tình đâu mà hòng trao tơ kết tóc. Ngay bây giờ tôi thấy có một mình thầy hết lòng giúp đỡ tôi. Vậy nếu thầy không chê, tôi xin gá nghĩa cùng thầy, trước đền ơn che chở, sau có chỗ dựa nương.

Tôi nói chưa dứt lời, thầy mừng thôi quỳnh quyn, chạy a lại hôn tôi và ôm tôi vào lòng, mà nước mắt chảy đầy má không hay.

Từ đó vợ chồng tôi ở với nhau hết sức thuận hoà vui vẻ. Thầy Sáu đối xử theo cách Tây, nên dịu ngọt với tôi lắm. Đi chơi chỗ nào, hai đứa nắm tay

nhau không rời. Nhờ vậy tôi mới biết mấy cuộc vui nhẽ thú ở Sài Gòn này, chớ từ lên trên này hết cô chủ sự thì lọt vào tay Má Tư, tôi chỉ biết ăn chơi đàn đúm, vầy vò xác thịt cũng chỉ vì ba đồng tiền hôi hám. Nhờ thầy Sáu tôi mới làm quen được với các tay văn vật phong lưu, mà toàn là các tay viết báo hay chủ bút đang thời, như: các ông Nguyễn Tử Thức, chủ bút tờ Nam Trung tuần báo, Lê Sum tự là Trường Mậu, bình bút Công luận báo, Lão Ngạc Nguyễn viên Kiều, cựu hội đồng địa hạt ở Trà Vinh, Dủ Thúc Lương Khắc Ninh, cựu hội quản hạt, chủ bút tờ Nông cổ Mín đàm, dịch giả Tam Quốc Chí, từ 1904, trước Phan Kế Bính những bốn năm (bản Phan Kế Bính Hà nội xuất bản năm 1909), thêm làm chủ bầu gánh hát bội ở Cầu Muối (chỗ rạp Rex đường Hồ Văn Ngà cũ) (nhờ xem hát và đọc truyện Tàu mà tôi biết quẹt quẹt ba chữ quốc ngữ và viết lách chút đỉnh như hôm nay). Thầy Sáu lại dắt tôi đến khách sạn nào Nam Đồng Hương, Lục tỉnh khách lầu, Đỗ văn Bính Hôtel Confortable ở đường Carabelli của thầy Bảy Phương vừa yến ẩm nhậu nhẹt, vừa nghe ca lúc hát cải lương còn chap chum “ca ra bộ” bản Tứ đại (Bùi Kiệm ngộ Nguyệt Nga), bản Bình bán (Bùi Kiệm thi rớt). Tôi cũng quen gần đủ mặt các kỳ cựu như Nguyễn Chánh Sắt (Tân Châu) bố vợ ông Trọng Bồn, Trần Thái Nguyên, làm bút toán cho nhà sách Nguyễn văn Cửa, tuổi nay trên chín chục mà còn mạnh khoẻ và hiện ngụ gần nhà ông, ở Gia Định, đường Bạch Đằng, từng xuất bản bộ truyện “Càn Long hạ Giang nam” từ 1900; ông Hội đồng kiêm Phó tổng Nguyễn Thành Phương, cha chị Nguyệt Hồng, tức ông ngoại tướng Nguyễn Khánh râu Charlot, chụp giựt một lúc rồi chạy qua bên này nhưng tôi không gặp; báo Đông Pháp thời báo, tôi biết ông Diệp văn Kỳ, báo Nữ giới chung, khi tôi biết thì bà Sương Nguyệt Anh (con gái ông Đồ Chiểu), đã nhường bút cho ông Thiệu Huy (Nguyễn Thành Út), tính lý lắt, viết bài xã luận thì không ra gì, nhưng làm thơ có hạng lắm. Quên nói, thầy Sáu làm nơi phòng luật sư Jacquemart (chết xin đốt xác, lấy tro chôn sông Sài Gòn, vì ông nói sự nghiệp ở đây và xin chôn ở đây để nhớ đất đai thủy thổ): Cái nghề làm việc thầy kiện, mà lương bổng có là bao, không đủ cho tôi mua son phấn, nhưng tôi trọng là tình nồng nghĩa mặn, cách đối đãi cư xử của anh Sáu tôi, nay nhớ tới còn sa nước mắt. Vợ chồng thương nhau hết tình, lúc ươn yếu lòng lo lắng cho nhau, đến quên ăn quên ngủ. Thầy Sáu dắt tôi về lạy cha mẹ thầy ở Rạch ông Hồ, thì ông bà cũng bằng lòng. Tôi cũng đưa thầy về Rạch Gầm lạy tía má tôi, mở tiệc vật bò vật heo đãi đặng bà con làng xóm, rồi hai đứa tôi làm hôn thơ tử tế. Thiệt thầy Sáu vẽ mặt vẽ mày cho tôi và làm rõ ràng cho tía má tôi quá đổi. Nay nhắc lại khôn cầm giọt lụy, và thầy Sáu ôi, biết ngày nào đôi ta lại gặp nhau?

Lúc đó tôi lấy làm có phước quá chừng, tưởng đâu kiếp đoạ đày của mình đến đây là mãn hạn. Nào ngờ đâu số Đạm Tiên chưa hết. Qua năm sau, tía

tôi mất vì rầu buồn mấy năm khứa thất mùa, ruộng tuy không bao nhiêu nhưng đủ nuôi gia đình bỗng về tay người khác, tía thất tình mà chết. Vợ chồng tôi khi ấy, đem má tôi về ở chung chưa đầy bốn tháng má tôi đùng giặc trời mà chết theo tía tôi. Vừa chôn má chưa kịp mở cửa mả, chồng tôi bị truyền nhiễm ỉa mửa tung bùng. Thôi. Một ngày đó, tôi chạy khắp phương, nào rước thầy, nào vái ông làng ông Địa, nhưng tôi còn tức buổi ấy nghề y được chưa giỏi, hay là để an ủi, tôi cho người ta vẫn có số mạng, và kiếp phong trần khó tránh. Qua bữa sau, anh Sáu tôi khuất. Trời ôi! Lúc đó tôi không còn muốn sống trong giây phút nào, ngặt số chưa phải chết, thì chết cũng không rồi!

Tổng táng xong xuôi, tôi mới về dưới nhà ông già bà già chồng tôi mà ở. Tội nghiệp! Thấy hai ông bà thiếu trước hụt sau, tôi cầm lòng không đậu bèn bán phút hai cái hột xoàn, lấy tiền sửa nhà cửa lại chắc chắn, lại mua được một miếng đất đem cốt chồng tôi về nằm đó, chừa chỗ nữa hai ông bà về nằm chung với con, làm mồ mả xong thì trong mình còn được ít trăm. Tôi tính cho tiền lúa rồi lấy lời đó mà xài, ngờ đâu vận kiến thời quai, cho đâu mất đó, mấy năm ấy thất mùa, mấy ông tá điền ở “nhà đá” (là đá một cái mảnh, nhà sập tuốt họ hỏi bạc lúa rồi trốn mất, khiến vốn tôi thâm thùng hao mòn còn hơn nước đá để trong mùa nóng. Vừa đúng một năm, làm tuần cho chồng rồi trong túi chỉ còn độ trăm ngoài. Không đợi xả tang, trong lưng còn có hai mươi tám đồng bạc, nhắm ở nữa không tiện, phần yếu đuối, phần khùng vốn, tính làm ruộng làm nương gì cũng không đủ sức, tôi bèn lạy cha mẹ chồng xin để lại phân nửa, còn bao nhiêu tôi lên xe một mất một còn với Sài Gòn cho biết mặt.

12.

Mắc mưu lột nhà số

Vi kiếng không bao lăm, tánh kiêu không bỏ, không muốn nương dựa vào ai cho phải mang ơn, vả lại giới ăn chơi khách yên hùng rất hiếm, hồ dễ gì gặp người hảo tâm hào hiệp, tôi bèn cầm hai tay chuỗi vàng, nhưng năm thất mùa vàng còn hai mươi ngoài một lượng, cầm được năm mươi lăm đồng bạc cũng đã khá khủm, lấy đó sắm ít món cần thiết, mà cũng may, tôi kiếm được một căn phố rất gần chợ, tuy trong hẻm, đó là phố của họ Huỳnh tay giàu lớn ở Gò công, ở ném về khu Trương tiền, đường Pellerin, giao cho ông Huỳnh Đình Điền làm quản lý. Mấy người ở lầu trên Sài Gòn đều biết ông già kỳ khôi này, dám chứa làm ma chay cho Phan Chu Trinh, và ông chuyên môn nghề thuộc da nhồi thú rừng, nơi sa long ông trải một chiếc chiếu để cho bốn con khỉ ngồi đánh tứ sắc có hai con mèo ngồi ngay rổ lấy xâu, con mang kiếng cận thị, con liếc coi bài con kia, trong giống hệt ngoài đời không sai một mảy. Định bụng chim bằng nghỉ cánh, mình tạm như vậy một đôi tháng cho nguôi cơn buồn mất chồng đang yêu đương rồi sẽ kiến cơ nhi tác!

Ngày chí tối, tôi thơ thần ra vào, không lo đánh áo đánh quần, cũng không cần phấn son trang điểm, một mình một bóng, thậm chí mỗi chiều thứ tư cứ nhạc Tây đến thời ở Bồn kèn, trước hãng Sạt ne (Charner), hơi kèn lồng lồng bên tai mà tôi cũng không màng đến và không bước ra khỏi nhà. Ba hột com dần bụng, ăn quấy quá cho xong, rồi thì leo võng đánh đồng đưa, hồi tưởng từ lúc trốn tía má cất bước ra đi, cuộc an nhàn sung sướng nào có mấy phút, còn bề lặn dạn lao đao nó ê chề làm sao, đắng cay chua xót đã từng, vui với anh Sáu chưa dập bã trầu thì đã keo tan hồ rã. Ông cao xanh ở trên kia, bởi sao có người kêu là “con Tạo”, cũng vừa! Tôi nghĩ tới anh Sáu của tôi mà cầm lòng không đậu, nước mắt từ đâu tới chan hoà trên đôi má, mà mềm lòng như vậy làm sao cự lại bọn đàn ông.

Một bữa nọ, mắc chứng gì lại thèm ăn sò huyết quá, nên tôi xách rổ đi chợ. Tôi rảo khắp trong ngoài mà gặp toàn sò huyết lớn con là sò ở Ô cấp đem về, tuy lớn mà thịt dai và không ngon. Đến một chỗ nọ tôi gặp thứ sò nhỏ con mà đó là sò biển Bạc Liêu, thịt ngọt, nếu nấu cháo thì là tuyệt. Tôi mừng quá mua cho một rổ đầy xong rồi tôi bung rổ trở về nhà, nhưng vừa đến đầu đường, ngã tư Mặc Má Hồng - Đỗ Hữu Vị, bỗng có một người trai lồi ngoài ba mươi, mình mặc áo Tây bố Shanghai sáu nút, vận quần nhiễu trắng, chân đi giày escarpin da láng đen, thứ giày này người Pháp chỉ dùng đi Ban (bai)

yến tiệc hay đại lễ, và nếu ngày nay thì tôi biết người này ăn vận nữa xạc làm vậy, nếu không phải dọn bàn hay nấu bếp cho quan thì ắt lính mật thám hay lính kiểm tặc, nôm na là lính bắt con gái, thì tôi nào dám động tới, đằng này nhờn ướt nhờn ráo vừa lên Sài Gòn còn quê trần mà bụng lại muốn làm tàng, tôi liếc thấy người ấy đi theo sau lưng tôi mỗi lúc mỗi gần, trong bụng tôi tưởng có khi cậu này làm tôi là tình nhân của va cho nên mới dong ruổi theo tôi như sam làm vậy, khi ấy tôi mới giả dò ngó ngoái lại cho cậu ta nhìn mặt và biết mình lầm, kéo thất công theo mãi, có ngờ đâu tôi vừa day lại, thì người ấy cũng vừa đi chớm tới lại cả gan nắm cánh tay tôi, làm cho tôi hồn bất phụ thể, tôi hoảng kinh buông rỏ, đồ ăn đồ hết, nào sò nào rau văng tứ tung đầy đất. Cậu ta thấy vậy, không tỏ dấu gì ăn năn, chịu lỗi, lại nhả nhờn và trảy trura cười lớn lên mà rằng: “Cô bỏ đi, bao nhiêu tôi thưởng cho”. Vừa nói vừa lăm tay biểu tôi lên xe kéo cùng đi với va. Tôi thấy người gì mà mất dạy quá, vừa lỗ măng võ phu vừa ngang tàng thiếu lễ độ với đàn bà, tôi nhìn không được và quên rằng mình đang hồi vận thời đen tối, sẵn vừa lượm cái rỏ, tôi bèn vụt đại lên đầu chú chàng, làm cho cái nón Fléchet mới tinh hảo văng xuống lề đường lấm lem. Thiên hạ lối đó cười rộ, trề nít bu lại càng đông. Con người khiếm nhã ấy, chẳng lành mà chớ, lật đật lượm nón, nhảy lên xe kéo, xe vừa cất bước, va day đầu lại ngó mặt tôi nói cho đỡ mất cỡ: “Đề rồi sẽ biết! Tao biết ồ mày rồi!”

Tôi về nhà, ăn không biết mùi vị chi cả, suy tới xét lui, có lẽ người này biết mình cô thế nên mới hành động như vậy, lại càng quyết tâm tìm một người nào biết thương tưởng đến phần lạc loài của tôi mà ra tay đùm bọc chớ che, thì tôi ưng liền, dầu cực nhọc thế mấy cũng chẳng phiền, miễn sao tránh khỏi gặp chuyện trở trêu tức tưởi như ngày hôm nay làm vậy. Đây là một ngày xui xẻo, nghĩ tới đó rồi ngủ một giấc thẳng ổng, không dè chuyện chẳng phải đến đó rồi thôi.

Ngày lun tháng qua, đến bữa chủ phố lại thâu tiền, tôi xin hẹn hôm sau. Ngồi than dài thở vắn, đây phải đem một chiếc vàng cho vô tiệm cầm đồ mới có tiền trả cho người ta. Đương buồn nguyền, bỗng có một đứa nhỏ bước vào tay cầm một phong thơ và hỏi tôi trước có phải vợ thầy Sáu không, tôi gật đầu, nó liền trao thơ cho tôi rồi bước ra cửa thoát chạy mất. Lạ quá, tôi cầm cái thơ mà ngẫm nghĩ không ra, làm sao người này biết tôi ở đây và rõ căn kế việc nhà tôi làm vậy? Trong thơ thì lời nói thân mật lắm, xưng rằng trước có thọ ơn của tôi, ngặt vì nghèo nên không báo đáp được nay có chồng sang và giàu, duy ghen lắm không đi đâu được, nên yêu cầu tôi nội tôi nay, lối mười một giờ chịu khó lại ngồi nơi băng cây gần nhà hát Tây đường Catinat, phía bên hông nhà hàng Continental, hễ vắng nơi rạp chớp bóng Eden thì người này đi với chồng sẽ đón tôi về nhà, sẽ cùng biết nhau thêm và cho y được thoả tình hoài vọng. Dưới thơ, ký tên ngoằn ngoèo: Cô Năm ký.

Đọc thơ rồi, trọn buổi tối tôi ngồi suy nghĩ, đầu óc không biết Cô Năm nào kỳ lạ làm vậy, bí mật quá, và có lòng tốt với tôi như vậy? Xưa nay tôi có quen nhiều, hay là vì lâu ngày tôi quên cô này chăng? Trông cho mau tới giờ hẹn đừng coi thử là ai cho hẳn. Đồng hồ vừa gõ mười giờ, tôi lật đặt khoá cửa, đi bộ từ nhà lại tìm băng xanh bên hông nhà hát Tây mà ngồi đợi. Thấy xe hơi xe song mã còn đậu đông đầy trước nhà hát, đèn đuốc ngoài đường sáng trưng, thì tôi biết chắc hát chưa vãn. Ngồi đợi hơi lâu lâu, vì mình nóng biết nên đi sớm quá, gió hiu hiu thổi, nó bắt buồn ngủ quá chừng.

Tôi mơ màng hồi tưởng thân phận hôm nay sao mà linh chính quá và hồi tiếc cảnh an nhàn lúc ở nhà tía má và lúc hạnh phúc không bao lâu. Tới thấy Sáu mà cho đến nay tôi vẫn chưa quên.

Rồi xét qua mấy lời trong thơ, lại có ý mừng thầm: Có lẽ trời đạt đoái thương đến chút phận nổi trôi dày dạn, nay xui khiến quái nhân nào đây muốn độ mình khỏi bước lạc loài? Lại nhớ lời thầy số Vi Kinh Trang năm trước rằng mình số có kẻ hầu người hạ, không nghèo khổ như vậy mãi đâu mảng suy nghĩ đông dài bỗng giựt mình như từ trên mây rớt xuống và rùng mình rợn ớn, vì có một người đàn ông lạ mặt ngồi sát bên tôi, lại lấy tay choàng qua cổ tôi. Tôi đứng phắt dậy, muốn mắng người này một trận cho bỏ thói sỗ sàng, song tôi ngó thấy tư bề vắng hoe, sự mình xỉ mạp, gặp đũa không biết điều, nó hành hung lại thì mình mang khổ, vì nghĩ vậy nên tôi bèn dần lòng bỏ đi một nước và không thốt một lời.

Ông ta vẫn theo kế bên tôi ờn ỉ nào ông tơ xui khiến, nào tri âm tri kỷ gì đủ thứ... Tôi vội bước hăng nhăm hẻm Trường tiền làm lủi phăng phăng mà trống ngực đỏi ra trống chiến, tim nhảy thình thịch gần lộn ra ngoài. Lúc này trời đã khuya, đường phố vắng teo, không có một cái xe lên xuống. Thời may nơi hàng trước thấy một chị đàn bà sồn sồn hàng kia đi tới và khi đi ngang tôi thì dừng lại hỏi tôi có phải ở hẻm Trường tiền? Tôi gật đầu đáp phải, còn cái anh Bùi Kiệm này giờ thì đã cút từ hồi nào mất dạng.

Đêm khuya thân gái dặm trường, tôi gặp chị này như thằng chết trôi vớ được bấp chuối thúì, tôi mừng quá, mạnh dạn thêm lên và quên hết chuyện này giờ, tôi vội hỏi lạ “Sao chị biết tôi?”, thì người ấy nói tỉnh bơ: “Dạ, cô Năm nhờ tôi đón mời cô tới trước kia, không xa, để cùng nhau nói chuyện”. Vừa nói vừa nắm tay tôi hối đi cho mau. Tôi lúc ấy như xác không hồn, hay là có cái gì ám ảnh, không kịp suy nghĩ, tôi vội bước theo bèn gót người này.

Quý vị đọc lần tới sẽ biết đây là ma dất lối hay quỷ đem đường, chớ thuở nay tôi không ngu dại gì đến nghe lời một người lạ mặt như vậy, hai là làm ác gặp ác, ông trời cảnh cáo tôi đây. Người đàn bà này dắt tôi đi vòng vo Tam quốc gần hai mươi phút đồng hồ mới dừng lại lối đầu đường Bò-rét (Boresse) là đường xóm điếm, có mấy nhà số công khai mà nào tôi có biết. Người ấy bỗng nói:

- Lạ dữ chưa? Cô Năm dẫn đến chốn này mà nay cổ biến đâu mất?
Tôi thấy chuyện trở trêu như vậy cũng đổ quau, quảy quả trở về nhà, không cần hỏi và biết đến con mẹ này nữa. Nhưng trời đất ôi! Đất bằng song đây!
Tôi bước chưa được hai mươi bước, thì trong bóng tối có một ông Tây cao lớn và một người An-nam mặc đồ lính kaki, gọi mụ đó và tôi dừng bước lại. Hai người này hỏi giấy tờ chỉ không biết mà mụ ấy móc túi đưa ra trình, xong xả rồi te te đi mất. Đến phiên tôi đang đứng sừng sốt không hiểu chuyện chi, tôi vừa bước đi, kể hai người này biểu tôi đi theo về bót. Tía má ôi? Nghe hai chữ “về bót” mà hồn vía lên mây, chừng ấy tôi mới hiểu đây là ai vu oan giá hoạ cho mình! Tôi khóc lớn và năn nỉ xin tha, quả quyết mình vô tội. Ông Tây xem tuồng giận dữ, giơ tay giơ chân, trăm bốp bốp tiếng tây bốp bốp, tôi không hiểu ắt giáp là gì nhưng người mặc đồ kaki thông ngôn lại tôi mới ro: “Mày làm ở lậu, đã bị xên (signaler) ba lần rồi. Mấy có nhà riêng, rước mồi lậu, lại không có giấy tờ cho phép thì bị bắt như vậy, tại trận như vậy, là đánh rồi, còn oan ức nổi gì mà la và khóc”. Tôi nghe bao nhiêu ấy mà ghen ngào, bây giờ hiểu lại cũng vì rõ sò đánh lên đầu tên nọ mà ra có đổi. Nó là lính kiểm tặc, chộc mình không được bèn lập kế gài bẫy, toa rập một phe với nhau mà buộc tội mình hành nghề mãi dâm vi pháp, lại dựng chứng có mình đã bà phen rước khách, thêm tội đi khuya cùng một con diêm có giấy, tang tích rành rành, dẫu ông Bao Công tái sanh cũng không cứu gỡ được. Lối 1925, cò bót làm việc tắc trách như vậy đó, gái quê lơ quơ đều ở trong tay bọn lính vô lương tâm, muốn khỏi bị quở trách bèn khuấy bột nên hồ, bày điều bịa chuyện, chuyện không có nói có chuyện có nói không, thông dịch nói bừa mà cò cầm vắn tin bằng lời, vì chúng cũng là quân hung tợn mới chọn nghề này, chuyên đánh đập cho nạn nhơn khai bừa rồi làm vi bằng dối trá mà qua mặt kẻ bề trên, nay mình đã lọt vào vòng, thì dẫu có ba đầu sáu tay, cũng không thoát khỏi. Tới bót, họ tổng tôi vô phòng giam sau khi hỏi danh tánh qua loa lấy lệ sáng ngày sẽ hay. Phòng giam lúc ấy vắng hoe, chỉ có tôi là tân chủ với một chiếc chiếu dơ và rách trải trên nền gạch chưa từng lau rửa lần nào. Trọn một đêm đó, tôi mới biết đêm là dài, khi một mình với một lương tâm, nhớ lại tuy mình không làm ác nhưng đã giúp người khác làm điều không thiện, trong tay mụ chủ sự, mình bị bán đứng cho Má Tư Hón, gạt mồi anh Hạch Ả-rập cướp ngon vòng vàng chuỗi hột, ăn trên đầu thầy Cai hai hột xoàn, lấy thầy Sáu chưa nát một chiếc chiếu, v.v... nay sa vào cảnh ngộ éo le này, nhục nhã thật - một địa ngục giữa trần gian không khác, nhưng cũng may, trời sanh ra tôi phú cho một can đảm phi thường, đêm ấy tôi khóc hết nước mắt mà bao nhiêu nỗi buồn cũng theo nước mắt trôi đi đâu mất. Tôi suy nghĩ nếu nay tôi cắn lưỡi chết lại càng thêm nhục, khi bằng đập gai bất công này thì mới phải là người. Trông mau sáng để mình bày tỏ trần tình, may nhớ lượng trên mình xét tha về bằng

không đi nữa, nói ví dầu có xảy ra chuyện gì oan ức cách mấy cũng rán chịu, và làm cho lại gan mới nghe, chớ chết lúc này là đại đột.

Trời sáng trắng, mặt trời đã chói vào lỗ cửa có song trên cao, lính mới vào phòng giam đưa tôi ra. Cha chả là xấu hổ! Xấu hổ biết chừng nào và biết rửa mấy sông mới sạch? Tuy không phải nhàn vàng lá ngọc, nhưng dầu sao cũng con nhà lương thiện, đến nước này nhớ đến nhà ở Rạch Gầm, đến tía má tôi mà ê chề ngổ ngang trăm mối. Những người có mặt nơi bót ra, vô cửa này, thấy tôi đều xâm xì, tôi không nghe được nhưng đoán cũng biết họ nói gì về mình, nhục ôi là nhục!

Lính dẫn tôi đến ông cò chánh, sau này rõ lại, ông tên chi không biết duy biết bọn du đảng lọt vào đây, khi bị hành hạ đau quá, gọi ông là Từ Hải, thì ông nói tay cho liền, Từ Hải là gì, đồ ông ấy biết, duy khi nghe thầy thông ngôn cắt nghĩa Từ Hải là bậc anh hùng, tể khôn phò nguy, hay làm việc nghĩa hiệp, thì cò ta khoái mà nhận mình là Từ Hải tái sanh và nói tay với du côn du đảng cũng nhờ danh Từ Hải. Tôi ngó ngay mặt ông tỏ sự oan khức, nhưng mặt ông lạnh như đồng tiền Vạn Lịch. Thầy thông ngôn, một phán giả hút á phiện, nói gì với ông nho nhỏ, ông nạt tôi:

- Đừng có già hàm nói láo! Theo rap-bo (tờ phúc trình) mấy mưon phở riêng, không làm nghề gì cả, ở một mình... Lính xên đã bắt gắp đàn ông ra vô nhà mấy ba lần, đêm rồi mây cặp kè với gái có giấy, nếu mây là con nhà tử tế sao lại đi khuya?

Tôi tức nghẹn, té ra Từ Hải này chỉ biết đọc theo giấy tờ bọn bộ hạ rồi chúng muốn gì, làm theo nấy như cái máy không khác, vì chúng đã xỏ mũi cho ăn ngập mặt rồi. Lính kéo tay tôi ra, dạy bắt cặp với mấy cô bị bắt cũ, đảng đi “lục-xì” (khám bịnh). Lục-xì, nghe chữa “lục xì” tuy chưa biết là gì, nhưng mình mấy mọc ốc, nổi da gà, ước đất nẻ ra hai cho mình trốn cho đỡ xấu.

Đương lúc khốn đốn như vậy, bỗng thấy bên lề có tiếng cười lớn, coi lại, đó là thằng ăn rở sò hôm trước, nó hư cái nón Fiéchet mới, mình hự cả một đời mình. Thiệt là ghê gớm cho cái mưu sâu chước quỷ của thằng này, xã hội có bao nhiêu thằng như nó, thì càng mau sụp đổ bấy nhiêu.

Đất Sài Gòn có bao nhiêu bót, trọn Đông dương có bao nhiêu gái hàm oan như mình? Khổ hải, bắt công, oan tình, làm than, cũng vì bày ra có thám tử, lính rờ-sét (agent de recherche), lính bắt con gái, lính kiểm tục (agent de mœurs) và bao nhiêu cò chánh ưa xưng mình là Từ Hải! Từ Hải ngày xưa hiện ngang một cỡi biên thủy, có đâu làm việc chiếu lệ, không kiểm tra. Tôi bắt cặp với một ả ăn sương chưa đầy hai mươi tuổi nhưng tro trên lì lợm không ai bằng. Chị ta thần nhiên vì bị như vậy đã nhiều lần nên quen. Chị dạy tôi trước lát nữa phải làm sao và làm sao, nghe mà mắt cỡ lên tận chun tóc và mỏ ác. Chị ra mặt thành thạo, cho biết trước đây khám bịnh là một bác sĩ Pháp, nhưng từ ngày hết trận đệ nhứt chiến tranh bên Pháp, có một

ông An-nam con nhà thế tộc sang Pháp học nghề y, nhờ đánh giặc có công, được vô Pháp tịch, cho đậu bác sĩ, và bỏ về đây, nhưng tuy lên đến thiếu tá bác sĩ bốn lon, tên là ông L.Q.T., nhưng nghề còn non nớt. Thầy thuốc gì mà giặc hơi làm phỏng cháy lưng bình nhơn không biết đã mấy lần, chỉ giỏi tài thức khuya đánh phè và đào mỏ, vợ là Cô Bảy Trà Ôn, con nhà giàu gộc xứ ấy, về đây Sở Y tế giao trọng trách đều làm hư, nên nay bỏ qua Sở khám bệnh gái điếm. Đến phiên tôi, bác sĩ cho tôi ném mỏ vịt, chàng hăng dang bẹt ra, nhưng ông nói tôi không có bệnh. Tôi ngỡ như vậy là vô tội, được phép ra về. Nào ngờ tôi còn trăm nỗi đắng cay nhức hỏ. Chị Kiều ngày xưa có sông Tiền Đường, ấy tôi ngày nay có Tiền giang, sông Tiền, quả là số kiếp, không hên mà nên Nhà thương Chợ Mới Bên Thành vừa mở hoạt cửa, cho phép thân nhơn vào thăm kẻ có bệnh, tôi thấy một tốp đàn bà phần son lòe loẹt bụng xách đồ ăn vô, người nào người nấy chen lấn nói chuyện ồn ào, mắt kiếm người quen để gặp. Tôi nào có ai đoái tưởng lúc này? Bỗng có một cô xem bộ người cũng phải thế đến, bước lại ngồi gần bên tôi, ôn tồn hỏi thăm duyên cớ vì sao phải chuyện rủi làm vậy? Tôi bèn thuật hết tự sự, thổ lộ hết tâm tình. Cô ấy vừa nghe vua chắt lưỡi, kêu trời, nguyên rửa quân độc ác, quân khốn nạn, nhẩn tâm hại người hiền lương tâm tốt. Đoạn cô lấy khăn sạch nhúng nước lau mặt cho tôi, lấy cái lạp xường cho tôi ăn lót dạ, ép tôi ăn hết một ổ bánh ngon và rót trà nóng cho tôi uống, đối xử thật là trọng hậu. Trong cơn hoạn nạn, gặp người như vậy, cũng an ủi phần nào. Lúc ấy tôi thấy bọn bị bắt như tôi lần lượt ra về, thì tôi đứng dậy cảm ơn cô đã đãi đằng tôi này giờ, và tôi tỏ ý muốn về ngay nhà mình kéo bỏ hoang đã mấy bữa nay không biết ra sao. Nhưng cô ấy nghe vậy chúm chim ngó tôi cười mà rằng: “Bộ em chưa biết sao? Hễ lọt vào vòng khốn nạn này rồi, muốn về trốn sao được”. Nghe vậy tôi cũng chưa hiểu chi cho lắm, khi ấy cô mới cắt nghĩa, phải có người bảo lãnh nhận làm vợ thì cho về, lấy giấy riêng, bằng không ai bảo lãnh, thì chỉ còn nước lãnh giấy ở nhà số, từng quyền tàu kê, má nuôi, má cho ăn mặc, nhưng mình phải trải thân rước khách, nếu đất hàng, má trọng đãi, cho ăn tiền đầu, và đối xử tử tế, bằng hết thời lâm bệnh hay vắng khách thì xuống hàng làm đầy tớ, “sớm khuya quét tước con hầu, phận làm đầy tớ con hầu dám sai” (nhại K.). Nghe vậy tôi nhào lăn khóc than chẳng ngớt. Cô ấy lấy khăn lau nước mắt cho tôi và dỗ dành tôi đủ mọi lẽ. Rằng chớ nên buồn rầu mà sanh bệnh, vì may phước lắm tôi mới gặp cô đây là người từng chung cảnh ngộ và biết phải chăng lắm. Cô hay thương người hoạn nạn như tôi, nếu chịu về với cô, cô sẽ trọng đãi lừa díp kiếm thế xé giấy sớm cho tôi nhờ. Song việc xé giấy ấy cũng phải đợi một ít lâu cho hết hạn, chớ không lý lãnh giấy nay rồi mai xé giấy thì đâu còn là trả nợ với luật lệ xưa nay.

Vả chẳng đức Phật còn mang tám nạn, người đời sao khỏi ba tai, ấy mà?

Nay thời vận bất tề, biết đâu ngày mai lại sáng? Phải cắn răng mà chịu chớ! Can đảm lên em? Đừng ngã lòng. Phải sắt đá chanh chua thêm lên, mới làm lại với bọn đã hại em, bọn đàn ông chó má cỡ thằng lính kiểm tặc. Thiệt cô này có tài, nhờ gãi ngay chỗ ngứa của mình, cô đờn bản gì nghe hay quá, trúng phong phóc vào những gì mình suy nghĩ đêm hôm, và giọng kèn tiếng quyền của cô làm cho tôi nguôi ngoai đôi phần, chí quyết ẩn nhẫn để sau này trả thù càng mạnh lên. Chừng tôi vui lòng chịu làm thủ tặc và bước lên xe tay cùng cô nọ về nhà của cô. Nói cho phải, cô cũng chịu khó với tôi đủ điều. Mấy ngày đầu, tôi bỏ cơm bỏ cháo, nằm khóc mãi, khóc thét đến sưng vù hai mắt, nhưng tôi có cái tật đã nói, hễ khóc được thì nỗi buồn cũng theo nước mắt trôi đi mau lắm. Cô dụ ngon tôi, ép tôi ăn món này món nọ gánh nào gánh ngang cổ cũng mới tôi không sót, lại khéo đưa tiền biếu tôi đánh bài cho giải khuây. Như vậy mới biết trong nghề này, ngón dụ dỗ thì họ là số một. Họ làm sao không rõ, mà nay một chút, mai một chút, cái gọi là “thành sâu” chỉ sáu bảy ngày mà đã tiêu tan mất tích! Và sáu bảy ngày gì đó, tôi đã hết nói đến chuyện huỷ mình liều mạng. Nhưng vậy, con người chó phải chó trâu gì mà không biết rầu buồn. Thỉnh thoảng, đôi ba bữa tôi khóc cho một trận, và làm cho cô thất công đồ mãi.

13.

Lấy chồng là thằng điếm, nó dạy cách lột da thằng Chệc

Cũng chưa tởn. Người ta nói chơi dao có ngày đứt tay. Tôi tay đứt đã một lần, ngủ bết, lục-xì đã trải, nay lại làm nghề xấu hổ này đã đặng năm tháng. Bữa kia có cậu nọ ăn mặc cũng bảnh tởn, đến đôi ba lần xử sự khá ngọt, mau được lòng tin cô chủ và xin phép cô chủ, dắt tôi vô trong Chợ lớn, coi hát Quảng Đông, tuy không hiểu tiếng nhưng họ múa men bộ tịch xem không khác hát bội nhà ta. Hát vãn đi ăn chào Tiều, đến sáng mới đưa tôi về nhà cô chủ. Chuyển về, dọc đường hấn hỏi tôi giọng anh chị: “Mấy muốn tao xé giấy cho này không?”. Phải nói lúc này tôi đã cùng đường hay đang chơi với như kẻ không biết lội ở dưới nước, lòng ngày ngày chỉ muốn mau mau thoát khỏi chốn nhơ nhuốc sa lầy này, dầu ai đui điếc ngọng lúu tôi cũng không chê và chẳng từ, khiến nên tôi vừa nghe hỏi, đã liền ưng chịu. Hấn giao kết hễ về với hấn rồi, thì nhứt nhứt phải nghe theo lời hấn. Tôi hứa chắc mọi lẽ, nên hấn vội lo làm thủ tục xé giấy.

Xong rồi, tôi từ giã cô chủ, ngỏ lời cảm ơn mấy tháng đùm bọc, và theo hấn vô Chợ lớn. Hấn mượn một căn phố có lầu, ở gần cột đèn Năm ngọn, chỗ thì tứ khá. Không biết tiền lưng hấn có bao nhiêu, nhưng hấn mua và dọn có đủ ghé bàn - tượng cần ọc xà cừ gọi “tể tướng ý”, tủ kiếng hột vịt (tủ áo có gương soi lớn hình bầu dục), giường Hồng Kông bằng thau vàng lườm, bàn mặt đá vân thạch trắng vân khói đèn vắn vện như chấm san thủy kiểu siêu hình, nhứt là có một tủ sắt hiệu Fichet rất to, không biết đựng gì ở trong. Xong rồi, nó biểu tôi ở đó lên mặt làm bà chủ, và cứ kêu nó là thằng Tư, tức như thằng ở, và, đừng xem nó là chồng. Trời ôi! Hết trong tay con mẹ chủ sự, về Má Tư Hấn lấy Hạch kế, lột vòng tay thầy cai tổng, vừa ám thân với anh Sáu kế chia tay, rút vào nhà số làm ở có giấy, rồi được xé giấy gởi thân cho hấn mà hấn giao kết không cho gọi là chồng, ông cao xanh ôi, lòng ông ác vừa vừa, thân đàn bà yếu đuối ông vầy vò thử thách quá chịu sao kham. Trong bụng vẫn lấy làm lạ, nhưng đã giao kết rồi, hấn biểu thì mình phải nghe theo, cãi sao nên. Hấn có hứa xong việc này thì hấn sẽ cho tôi một số tiền làm vốn rồi hai đứa chia tay, đường ai nấy đi, chớ hấn không buộc ràng đeo đuổi nữa: tự do mà! Song phải tận tâm giúp nó cho thành công, bằng không vậy chớ trách nó ra tay độc ác. Cho hay như con chim bị đạn, tôi bị hoạn nạn đủ thứ, nên dễ hoảng hồn, nghe hấn hăm dọa đã chết điếng trong thâm tâm, song nghe nó hứa phóng sanh bụng lại thấy nhen chút hi vọng

thoát lồng sỏ cũi. Nhứt là khi nhìn mặt hấn thấy sát khí đằng đằng, trừ phi biểu cầm dao giết người ắt tôi không dám chớ hấn biểu gì dễ dễ tôi đều chịu hết.

Đó rồi hấn đi mượn đồ, nào vòng vàng chuỗi hạt đủ bộ vận, căn dặn tôi phải bắc kệ cho thiết sang trọng, rồi lồi năm giờ chiều, mượn xe song mã, ngồi lên cho chạy vào chợ Bình Tây và cho xe chạy dài dọc theo mé sông, chỗ có ghe chài lúa đậu đông nghẹt ấy đảo một vòng như vậy rồi về, chỉ làm có bấy nhiêu việc là xong, kỳ dư về phần hấn lo liệu và tôi không cần hỏi cùng tìm hiểu làm chi, vô ích. Lúc xe đi ngang đám ghe đậu đông ken, tôi liếc mắt thì thấy quả hấn đang ngồi ngoài mũi nói chuyện chi với một thằng Tiều châu ở trần trụi trụi. Thấy xe tôi chạy ngang qua thì thấy nó lấy tay chỉ chỗ và nói cái gì với chú chác nọ mà vì cách xa quá tôi không nghe được tiếng nào.

Đến tối hấn về, nói với tôi rằng:

- Công việc êm ái cả. Tao như thằng Tiều châu đó, nó thấy mày, nó mê như chết. Cá đã ăn câu, chỉ còn một chút xíu nữa là trúng mồi to. Rán nghe! Tao nói với thằng chệc ấy rằng mày là vợ ông chúa tàu Vạn Phước Nguyên, giàu nhứt nhì ở Chợ lớn, chỉ thua Chú Hoả Hứa Bồn Hoà ở Sài Gòn mà thôi. Nay ông đã về bên Tàu, để hết của cải gia tài trên bá vạn cho mày làm chủ.

Thằng Tiều này quê ở Bạc Liêu, mua bán lúa vừa phát mấy năm nay và giàu lắm. Nó là thằng hảo ngọt, lại tham của nữa. Nội cái nhan sắc của mày cũng đủ cho nó chết cha, huống chi nó nghe mày giàu có nữa thì nó tán gia bại sản như chơi. Vậy ngày mai này tao dắt nó lại đây. Tao nói mày coi tao như em út trong nhà, và như vậy mày phải làm cho ra mặt. Tao giả bộ xin mày hai mươi lăm đồng bạc, mày cho, mà phải la lồi một hồi, phải có giọng mụ chi cho hay. Còn đối với nó, thì mày hỏi lơ là vậy thôi, rồi sai tao đi lấy nước lấy thuốc dãi nó, chớ mày đừng có nhẹ thể rót nước dăng thuốc chi đa? Mấy cú ngồi yên trên bộ ván này mà sai cắt, cứ bỏ nó ngồi dưới ghế này với tao. Mày phải làm điệu cho hung mới đáng.

Sắp đặt xong xuôi, sáng ra nó đi mất. Lối chín giờ ngoài, nó dắt thằng Tiều châu lại. Cái thằng cha gì, coi bộ khốn khó quá vậy mà nói nó có nhiều bạc nổi gì! Bận áo quần xung xình như đồ chín, may bằng lụa nhúng dầu bên Tàu đem qua, mưa không thấm ướt và khỏi giặt vì nước có thấm đâu mà giặt. Đi đôi giày Tàu cũ mềm, đập gót cho thành giày hàm ếch, kéo sát đất nghe xẹp xẹp. Đặc biệt nhứt là miệng xia một cục thuốc Gò to bằng ngón chơn cái, làm cho môi phồng lên như cục bướu. Hai người vô tới nhà, tôi vừa hát hàm như chào, miệng hỏi to: “Ừa! Tư! Chớ mấy hôm nay đi đâu mất, không thấy mặt mày? Nay mới trôi về đây hả?”. Thằng tình trời đánh làm bộ xá tôi và nói: “Thưa chị, hôm rày em thua quá, nên đi bậy bạ kiếm chác tính gỡ, mà nó vẫn còn xui hoải?”. Tôi vụt mắng nó “Đồ hết! Chồng ngồng cái đầu mà không nên thân. Biểu mày tu tỉnh đáng tao giúp vốn, cưới

vợ lo làm ăn, mà mầy không biết lo gì hết! Ủa? Còn người nào đi với mầy đó?”. Khi ấy hấn lễ phép thưa: “Dạ thưa chị, đây là ông Bang ở Bạc Liêu mới lên. Ông thấy em ông thương, muốn đem em về dưới làm tài phú coi sổ sách giùm cho ông.”. Tôi làm bộ tin và gời gắm vài lời, nhưng tôi chỉ nói lơ là, tuồng như chú chàng không đáng mặt cho tôi nói chuyện. Kể từ hôm ấy, mỗi ngày tôi đều thấy chú Tiều này đảo qua đảo lại trước nhà mà không dám bước vô.

Khi nào tôi đang đứng trước cửa mà thấy lão đi ngang thì tôi cũng chào sơ một tiếng rồi bước vô nhà, chớ không mời thỉnh chi ráo, như vậy đặn một tuần. Bữa kia thằng trời đánh nó nói với tôi:

- Thằng chệc nó mê mầy như chết? Nó muốn cưới mầy hai ngàn đồng bạc mà tao nói với nó: “Tánh chị tôi không cần tiền, vì của cải của chị có đến chín mươi muôn, xài không hết. Chị từng nói: Từng tuổi này không lẽ không đôi bạn, ở đặn cho đến già. Phần sự nghiệp chỉ to mà không có đàn ông thì sao được? Song chị muốn lựa người nào biết làm ăn, nhứt là tin cậy được, thì chị giao hết sự nghiệp cho mà coi sóc, chẳng luận giàu nghèo, hay xấu tốt chị cũng không cần. Hổng rày chỉ có ý khen chú là người thiệt thà. Thôi để tôi liệu mạng ướm thử coi đặn cùng chẳng. Nếu chị không nghe, bắt quá chị mắng ít tiếng rồi thôi, chớ chết chóc gì? Vậy để vài ngày nữa, tao sẽ nói với va rằng: “Tao nói rồi, chỉ chịu không chịu, mà không cũng không không. Chỉ cứ nói để thùng thẳng, dò xem tình ý cho chắc đã. Nên chỉ mời chú mai lên nhà dùng một bữa cơm thường. Trong lúc ăn, mầy phải giữ bộ tịch cho nghiêm trang; cơm rồi mầy sẽ mời nó từ rày lên xuống chơi cho nó dạn lặn. Nhớ đừng môn trớn và cũng đừng lả lơi. Tụi Ba Tàu ưa nghiêm chớ không ưa trây trưa.

Quả ba ngày sau, hấn dắt chú nọ lên nhà dùng bữa. Trong nhà lúc này rần rộ hai ba đứa ở, coi thật là nhà có của muôn. Và từ ấy “hia” (tức anh theo giọng Triều châu) tôi lên xuống thường hơn trước. Mấy lần như vậy, hia đều gặp khi thì chúng tới trả tiền lời, khi thì lại khẩn cầu thay giấy nợ hoặc xin cho hện qua vài tháng sẽ trả tất, mỗi mỗi đều là kế của thằng trời đánh, và hấn khéo làm tuồng, lựa toàn những kếp thiện nghệ, người nào người nấy đến nhà gặp tôi đều còm róm làm bộ sợ sệt như thiệt, còn tôi thì mặc sức lên giọng, rầy rà, giận giữ, mắng nhiếc người ta ra mặt, cho thằng chệc thấy rõ ràng là nhà hào hộ, có tiền cho vay đặt nợ huyền thiên, một đôi khi hia gặp tại trận người nầy đến cầm bán hột xoàn, người khác đến cầm cổ, treo ruộng treo đất, hoặc hỏi tôi xin mượn phổ lâu, thiệt là mưu của thằng trời đánh sâu quá, hia tôi mắt thấy tai nghe rõ ràng: tôi quả là tay cự phú, son vá, một ngày tới tối, tôi mở tủ sắt ra; đóng tủ sắt lại tờ mở, mà chớ chỉ lúc ấy hia dòm đặn trong tủ thì mới biết là tủ không với mở giấy vô dụng chớ có đồng xu nào ở trong.

Chú chệch lên xuống cũng gần trót tháng, thì khi một chút, khi một ít, lần lần coi chú đã gần cụp với tôi. Tuy vậy mặc dầu, nhớ tôi khéo giữ lèo lái nên chệch ta chưa rờ tới mình tôi đang.

Một bữa nọ, Tư nhà ta đi mượn một miếng đất hoang, rồi mua đầu cũng độ vài trăm bạc cát để trộn hồ và một đồng xà bần gạch vụn, thứ để xây nền nhà, nó lại chớ từ đâu đem lại một mớ tre hè, y như sắp sửa soạn cột giá cái hay giàn trò đang xây dựng phổ lâu gì đây xong xui nó biểu tôi dắt anh Tiều lại xem. Nó khoe có mặt tôi đứng đó, với anh Tiều rằng:

- Tôi mới mua miếng đất này, mua rồi định cất tạo phạo vài căn phố trệt để cho mượn cầm chừng vậy thôi, chớ lóng này bị tôi mới mót máy cho thầy ban biện dưới Bãi Xàu (Sóc trắng) vay chín ngàn, khiến nên không dư tiền mà cất phố cho tốt. Có ngờ đâu khi đến xin phép ở Xã Tây, họ nói chỗ này thị tứ lắm, chánh phủ chỉ cho phép cất phố lâu mà thôi, và mấy dãy phố cũ đều phải coi lâu lên hết. Và hiện nay tôi đang hụt tiền, vậy chú có lòng tốt, hãy thừa dịp này cho tôi mượn đỡ một muôn, rồi bốn tháng nữa, đến kỳ lúa chín mấy chỗ khác trả cho tôi thì tôi sẽ hoàn lại cho chú, được không?

Nguyên thẳng trời đánh này, lúc ở nhà, nó có nói nhỏ với anh Tiều rằng tôi đương dò ý tứ anh, đo xem có của cải gì không, lại nữa muốn biết coi anh có thiệt tình thương tôi hay không. Nên hay hỏi đột ngột làm vậy đây, trong bụng anh Ba Tàu định cho tôi làm bộ túng bán mà dò lòng và bề thế anh, chớ tôi mà thiếu gì tiền. Và lại, dầu cho tôi thiệt túng đi nữa, thì sự nghiệp tôi như vậy, có mất mát đi đâu mà phòng sợ? Còn thêm một nỗi hiện anh đương mê cái nhan sắc của tôi gần muốn chết, thì sao mà chẳng ừ cho đang. Bởi vậy hia Tiều gật đầu chịu liền, và hứa để về dưới lấy tiền lên.

Năm bữa sau, quả nhiên Tiều ta đem lại một muôn chẵn, toàn là giấy xăng (một trăm đồng: cent piastres). Va đưa tiền, tôi đòi làm giấy, nhưng anh Tiều lên mặt cao thượng, ngó tôi mà rằng:

- Thôi! Cần gì!

14.

Chia tay chạy trốn

Thộp ngon lành đang một muôn đồng bạc của anh Tiều châu hảo ngọt, thằng Tư ấy mới cầm một ngàn rưởi cho tôi mà rằng:

- Thôi hai đứa mình ô-rơ-hoa (au revoir!). Tao phóng xả cho mày đó hãy tìm chồng khác lo làm ăn. Nay để tao cút trước, còn mày cũng phải thu xếp mà cao chạy xa bay cho lẹ lẹ, đừng để đổ bể việc này mà chết chùm cả đám.

Tuy không giấy không tờ, nhưng tao thì có tiền án, mày vừa xé giấy không lâu, hể thằng chệch nó thừa thì lính tới nắm đầu lập tức. Như vậy kể đã thành, ta phải làm theo hát bội, hát bài tàu mã, và dĩ đào vi thượng!

Nói rồi nó cuốn gói đi biệt. Cho đến nay tôi không biết tên họ nó là gì, luôn danh tánh cô Sáu chủ cũ của tôi cũng vậy. Trọn ngày đó, tôi sợ hết hồn, ngồi tính nát óc, muốn chờ hia nọ về mà lạy dài, tỏ thiệt đầu đuôi, năn nỉ xin trả một ngàn rưởi bạc đó cho hia, rồi tình nguyện về làm mọi cho hia miễn đòi là trừ nợ. Tính vậy rồi lại sợ: không phải sợ anh Tiều này không dung, rồi bỏ tù bỏ rạc gì. Nói chí đáng: gian hùng tới nước, cho ở tù cũng không oan. Song sợ nhứt là bể chuyện ra, nếu tôi khai thiệt, thì thằng Tư sao khỏi bị bắt. Ý cái thằng trời đánh, coi vậy mà oai ghê.

Không biết nó phù phép gì, mà trong tháng tôi ở với nó, nói tình tội tôi sợ nó như sợ cha, nó biểu chi tôi nghe nấy. Nay nếu tôi khai thiệt, quan bắt nó đang, thì chẳng lẽ tội như vậy, mà ai đi chém giết gì nó, bắt quá kêu án nó đôi ba năm, cha chả! Rồi chừng nó mãn tù, thì tôi có chạy đường trời cũng không khỏi tay nó. Tính nát trí khôn, rồi tôi cũng cho duy có kế trốn là hay. Bữa đó lại là ngày thứ sáu, tôi mới gạt hia Tiều rằng tối mai thứ bảy, có chị em rủ đi ăn cơm Tây và xem hát sáng đêm, như vậy đừng có lại, vì tôi đi khỏi. Sắp đặt xong, đồ đạc vòng vàng bao nhiêu tôi đeo hết vào mình, lộn lưng một ngàn rưởi bạc, ghệt mấy lần chắc chắn, còn lại gia dư tôi không dám lấy một món gì ở trong nhà đều bỏ lại hết. Bữa cơm chiều, trẻ nó dọn, bung tới miệng cũng không kịp ăn, nuốt không vô, lật đật xuống tàu chạy đường Nam vang mà ẩn mặt.

Đi đường chuyến này tôi cẩn thận lắm, chẳng phải vì có tiền mà se sua lèo loẹt tôi mua giấy đi Phnom-penh hạng chót, rồi mượn một chiếc chiếu trải ngủ chen chúc giữa đám bộ hành đàn bà. Sáng ra tàu tới chợ Mỹ Tho, cặp bến. Tôi thấy lính xét giấy thuế thân, mà vì sẵn có tịch nên binh đa nghi của Tào Tháo hoành hành. Thế khi động ổ, có ai mạch cho hia Tiều, va đi có bót

nên quan mới sai lính đón tra xét lung tung. Lúc đó trong bụng đánh trống chiến loạn đả. Liệu bề đi luôn lên xứ Chùa Tháp bất tiện, vì nghĩ đại rằng ắt có dây thép lục tổng, và chỗ nào tàu ghé chắc là đều có lính tráng kiểm tra. Muốn lên bờ tại đâyặng tánh đi ngả khác, ngặt sợ hai cậu bếp đứng chặn ngang đường như tìm kiếm bắt cho được ai đó vậy. Trong cơn bối rối, trực nhớ lại chú mái chính răng bịt vàng cả hàm trên, trông dị hợm, nghe lỏm được biết chú lên ở Mỹ Tho, mà thiệt từ hồi tàu chạy cho tới bây giờ, mình thì lo buồn, mà chú cứ theo tấn ơn ve vãn, giận tức gần nứt bong bóng nay thấy chú đang dọn dẹp hành lý sửa soạn lên bờ, tôi bèn lại gần thổ lộ mượn chú chỉ giùm một khách sạn nào cho gần ga xe lửa, của Tàu hay của ta bắt chấp, miễn sạch sẽ, vì thuở nay tôi chưa biết và quen thuộc đường xá xứ này. Hia ta nghe tôi ướm hỏi, coi bộ mừng quýnh quýu trông tức cười nhưng tôi rán nín. Hia ta lật đật giành xách cái quả cân đựng chút quần áo và hai tôi cặp kè đưa nhau lên bờ, coi tuồng như vợ chồng lâu năm gần bó. Hai cậu bếp có lẽ quen mặt, nên chào chú mái chính mà không xét giấy.

Tới khách sạn ở mé sông gần ga xe lửa, do người Quảng Đông làm chủ, tôi nghe chú mái chính biểu dọn phòng thượng hạng, để dặt tôi lên lầu nghỉ ngơi cho mát mẻ. Tôi cười thâm thẳm Ba Tàu này muốn sanh bụng tạo, cho nên một hai tôi nài ở phòng khách tầng dưới, vì tôi còn đi kiểm thăm bà con, có lẽ ngày mai hay ngày một tôi mới trở về đây. Mái chính răng vàng cười bày đủ bộ răng gần nửa lượng, cho tôi rồi ra về, lại hứa để chiều mát trời, y sẽ đem xe nhà rước tôi qua xóm chợ cũ dùng cơm Quảng, có món hủ tiếu đặc biệt tiếng đồn đến khách phong lưu Sài Gòn đều xuống đây thưởng thức, luôn dịp y sẽ mua giấy trước xem hát của gánh thầy Năm Tú nào đó diễn tuồng Kim Vân Kiều theo lối hát mới, gọi cải lương lại, vai Kim Trọng do thầy Bảy Thông đóng, và vai Thuý Kiều do cô Kim Cúc thủ đứng cặp với cô Thoàn(1) trong vai Thuý Vân, cả ba đều xuất sắc và hát cụp lặc lắm. Tôi cũng ừ hử cho có chừng, trong bụng cười thâm: “Mái chính ơi! Con này không vừa đâu, nó nhai tươi nuốt sống (nhĩ, mây, anh) và ăn gỏi nị cái một, nhưng nó đang chạy trốn nên không dám trở tài đó chớ, khuyên nị cứ ăn cơm Quảng Đông và ngủ với xẩm Tàu, đồng bào nị, là chắc ăn hơn. Nhưng đây là tôi nói thâm, mình nói mình nghe, chớ đâu dám bĩ hơi cho lậu sự. Chú mái chính đi về rồi, cũng vừa buổi trưa kiến căn bụng, tôi lặn lưng lấy ra một đồng bạc, nhờ anh chệch bồi phòng đi mua cho tôi một mâm cơm: hai chén cơm thật trắng thật ngon, còn thức ăn thì một tô canh câu kỹ, một đĩa thịt vịt quay lựa khúc đùi, một đĩa cua xào giấm và đừng quên cho tôi một đĩa thịt xá xíu, vì từ ngày làm quen với hia Tiều, tôi đã ghiền món này và nhớ hoài không bỏ qua được. Cơm rồi tôi đánh một giấc để lấy sức, nhưng trời đất ôi, có ngủ nghe gì được với ba con rệp của phòng ngủ Tàu, thêm cái mùi dơ hầy, tuy mùi lười thứ đất tiền, nhưng khói thuốc phiện đóng ám

đến trở màu vàng, còn dưới chun mùng, nói mà phát góm, lổm đổm những cụp lạc(2) thành tích mấy trận chiến đấu không thôi giữa gái làng chơi và trai tứ chiếng. Ai bày đặt khách sạn là “nhà ngủ” đáng gọi là “nhà thức” mới phải, vì khách đến đây, nếu không đi gái, thì đến để gầy sòng bài bạc hút xách, nhậu nhẹt, dĩ điểm, thức sáng đêm, tàng tịch ăn chơi chớ ít khi ngủ, bằng có ngủ thật thì lẫn chiêng sau trận chiến đấu sẵn vi trùng, chớ gọi nhà ngủ nổi gì, trở trêu đi thật?

Vừa ba giờ chiều tôi đã rửa mặt, trả phòng, leo chuyên xe lửa bốn giờ rưỡi chạy, trực chỉ Sài Gòn, nơi quen biết cũ. Nhắc tới xe lửa thuở ấy mà tức cười, hèn gì Pháp đặt tên “le tortillard” (xe cong queo), thật ra xe nào cong queo nhưng đầu máy yếu quá, bữa nào kéo nhiều toa, thì xe lên dốc cầu Tân An và cầu Bến Lức không nổi, còn cách dốc cầu độ nửa cây số ngàn, thì xả hết tốc lực, giựt dây thối xúp-lê (sinet) nghe rậm đồm đồm, nhưng khi tới dốc thì xe từ từ chậm lại, rồi lúc nào gặp trời mưa, đường rầy trơn, thì tuột dốc thụt lùi trở lại, mới là báo đời chưa? Chừng ấy nào người coi máy xỏ chữ Nho nghe không hết, nào thầy xếp (chef de train) đổ thừa và quở trách om sòm, bóng đổ thầy, thầy đổ bóng rồi xe ngưng lại, chụm củi thêm, chờ cho máy nóng rồi ạch ẹi lấy trớn chạy nữa, như được qua dốc cầu thì bữa ấy chuyên xe tới sớm hoặc đúng giờ, bằng không thì ngày ấy xe chịu tới trễ. Tức cười là bộ hành làm như con ruồi trong bài ngụ ngôn của Lã Phụng Tiên (La Fontaine), xe thờ hào hển rần sức lên dốc, còn bộ hành ai nấy đều nín hơi rặn phụ lực y như thuở xưa gặp đẽ khó, người thân quyến phải rặn giúp sức người sản phụ sanh thành nghịch tử! Bữa tôi đi, may quá, xe tới nhà ga chợ Bến Thành thì trời chật vật nhưng chưa tối lắm, tuy vậy mà tôi cũng sợ, đội khăn sùm sụp (đây là tôi sợ ý vì lính thấy bộ tịch khả nghi càng mau gọi và xét giấy hơn là để đầu trần). Tôi kêu xe kéo tuốt lại khách sạn của thầy Bảy Phương đường Carabelli, vì thầy Bảy là người biết điệu lo lót đủ mặt cò bót và lính tráng, thêm nhà ngủ này ở gần đường Catinat, yên tĩnh lắm. Chỗ này người quen biết ít lại lắm, tuy vậy tôi cứ phập phồng, ngủ không yên giấc. Trời vừa rực sáng, tôi đã trả phòng, đi bộ lại chợ cũ, ních hai tô cháo cá ngon lành, vì đêm rồi nhịn đói bỏ cơm, và tiệm Quảng Đông bán cháo cá này nấu ngon lắm, ai ai đất Sài Gòn này đều quen biết thuở nay. Xong rồi tôi kêu xe kéo đến ngôi nơi bồn bông trước nhà thờ Đức Bà, ngang nhà dây thép chánh chờ chuyển xe đồ chạy lên Tây Ninh, rủi bữa đó không có xe, tôi phải trở lại mướn phòng nơi khách sạn Nam Đồng Hưng, số 74 đường d’Espagne, ăn mặt đến sáng thứ ba mới lên tới Tây Ninh, ăn thân cửa Phật.

Chú thích:

(1) Cô đào Thoàn, mới đây có người gặp ở Rạch Gầm, tuổi lên tám chục

(2) Do kịch liệt nói trại, có nghĩa là mê ly, hấp dẫn lắm

15.

Xuất gia đầu Phật

Đến xứ Phật, miệng phải niệm Di Đà, lòng thành thật cùng chẳng, có trời Phật chứng giám. Tây Ninh và núi Điện Bà, tôi đã biết từ năm mười hai tuổi, khi theo chum bà nội tôi hành hương năm ấy: Nay cũng còn nhớ mãi mại đường đi và cách thức lên đến Điện Bà. Đầu tiên, tôi theo mấy bà đi chùa, nhưng tôi phải mấy lần dừng bước đợi mấy lão phụ này. Tội nghiệp mấy bà này, kẻ thì nằm vồng lằn chuối bò đề, người thì ngồi xe đôi ba người cho bò nó kéo, vồng thì hai người khiêng kéo kẹt xóc lên xóc xuống muốn lộn mề gà, nhưng chưa đáng tội bằng ngồi xe, đường núi gập ghềnh toàn gốc cây hổ đá, xe lại không nhíp, mỗi khi bánh xe trèo lên gốc cây rồi rớt kẹt đá, tiếng nghe “cà rịch” rồi “cà tang” đến thành thành ngữ “cà rịch cà tang” của người Tây Ninh để ám chỉ đường lên núi cam go khúc mắc, và điệu đòn sơn dã này nghe thét quen tai lại thấy như ru hồn người phải dày lòng nhẫn nại bất cứ ở đâu không phải đợi đặng sơn mới biết. Riêng tôi, tôi đã tiên liệu. Khi xuống xe đò, đi bộ đến quán dưới chơn núi, tôi đã ních một bụng cơm chay lại mua thêm một ổ bánh mì lớn và một gói đường cát trắng. Đến chùa gọi chùa ông Trưởng tử, tôi vào bạch cùng ông giữ chùa rằng tôi là bản đạo ở phương xa, nay lên cúng Điện Bà, ghé lễ chùa ít đồng bạc nhang đèn và xin một chỗ nghỉ lưng đêm nay. Qua bữa sau, trời vừa rực sáng, tôi đã có mặt theo tốp thứ nhứt leo núi, noi theo đường đá sắp sẵn, nhưng mặc dầu hăng hái và sức thanh xuân mà cũng phải trưa trờ trưa trệt mới đến Chùa Trung, cũng gọi là Điện Bà hay Chùa Lớn, vì còn một chùa nữa ở tận gần chót núi, nhưng ít ai đến vì ông hổ và gấu ngựa gấu heo, nếu gặp thì khỏi lạy châu Bà. Nơi Điện tôi gặp nào xẩm già, vợ mấy ông Bang nào mấy ý, vợ mấy ông chủ chành (vựa) mua bán ở Chợ lớn, nào vợ mấy ông mấy thầy đất Sài Gòn có lòng mộ đạo đến đây từ hôm trước, vì nhớ đầu năm tôi trôn lên đây là lỗi ngày rằm tháng giêng thì phải.

Tới điện, tôi chờ thiện bà, tín nữ hành lễ rồi về bót, khi ấy tôi mới vào lạy ông hoà thượng, bạch rằng tôi có lời nguyện, xin hoà thượng mai này cúng cho tôi một ngụ và cho phép tôi để tóc, chụp mũ ni, ăn chay niệm Phật, tu tại đây và tôi đặt tiên cúng là năm trăm đồng bạc, xin hoà thượng nhận dùng vào hương khói cho Bà, cho tôi qui y, ở đây, quyết làm tôi Phật cho tới răng long tóc bạc.

Hoà thượng chấp tay nhậm lời, tôi mừng lòng một đổi. Thiết khen ai đầu

tiên khéo chọn cánh trí này mà lập nơi thờ Phật Bà và đặt tên là Điện. Nguyên cốt Bà là một tượng đá cổ, nhỏ thôi, vừa cao bằng hai gang tay, Bà ngồi tham thiền và tượng đặt trong một hốc đá thật sâu, lúc tôi lên chùa, vẫn còn thấy hiện hiện, nhưng sau này nghe lại thì bọn tu sĩ chùa Bà Đen đường Trương Định Sài Gòn, vì muốn dụ thiện nam tín nữ qui tụ nơi chùa Chà này, nên đã lén lấy mất tượng Bà ở chùa Tây Ninh, việc ấy chưa biết ắt chất ra thế nào, tôi cứ thuật lại đây, riêng ông tác giả “Sài Gòn năm xưa”, ông ở tại chỗ, tưởng nên điều tra và ghi lại vào sách cho người sau được rõ, cũng là một sự hữu ích. Điện không phải chùa nhơn tạo xây cất bằng gạch, đây là một hang đá khá rộng, khá sâu, có một mái thiên nhiên gie ra tựa như cái nóc nhà đồ sộ, và công của tay người chỉ là tiếp xây một bức vách có cửa là biến thành một ngôi chùa hùng tráng tôn nghiêm đứng trên núi cao, ngó mặt ra một cảnh rộng bao la bát ngát, cây cối trùng trùng điệp điệp đêm nghe tiếng cộp gầm ngoài xa, ngày nghe tiếng chim cao cát hồng hoàng hót tan bầu trời tịch mịch, và chiều chiều, lúc trong Điện tụng kinh lại có tiếng khua lộp cộp ngoài vách, xem lại ấy là những con qui, có con lớn bằng thúng giạ, ngày ẩn gốc cây kẹt đá, về chiều nghe tiếng chuông tiếng mõ thì bò lằn về để đợi nắm cơm của Phật. Người sơ khởi lựa chỗ này để lập chùa có lẽ cũng là tay chọc trời khuấy nước thấy xa hiểu rộng và có lẽ đã ném đủ mùi khổ hạnh trần ai trên thế, khi đáo đầu đã chán ngán việc đời nên mới tìm đến chốn này mà tu tâm dưỡng tánh.

16.

Tu cũng chẳng yên thân

Theo sự hiểu biết nông cạn của tôi, tôi tin chắc con người sanh ra đều có số kiếp riêng không ai giống ai, và số tôi là phải long đong lận đận, cây muốn đặng mà gió không ngừng, mới làm sao đây? Và rủi ro đâu khéo khiến. Lên ở chùa chưa được nửa tháng, mừng lòng vừa trút bớt ưu phiền, nẫu sòng an phận, chạy lạt vừa quen, tuy kinh kệ chưa thuộc nhưng với chí quyết thắng thẳng cũng sẽ học được như người ta, ở vừa yên nơi yên chỗ, bỗng bà mãi biện về thăm quê, nay trở lại chùa, bà có phận sự coi việc xuất phát, và quyền hành trong chùa của bà, sau tôi vô lại là lớn hơn ông trụ trì nhiều lắm, tôi không biết bản mặt của tôi, thuở nay ăn khách đàn ông lắm chó, thế mà đối với mặt này, mặt tôi với mặt bà ky ở chỗ nào? Hôm tôi ra mắt, bà nhú đôi lông mày nhìn tôi trân trân, rồi tứ hôm ấy, hề thấy mặt tôi là bà ghét cay ghét đắng, đi vô bà nguýt, đi ra bà háy, có việc chi sai bảo đến tôi là bà nặng nhẹ giằn thúc đến điều, dùng những tiếng không phải của người tu hành, toàn là lời xóc óc đâm hông. Nam mô di Phật nào tôi có dám đả động chi bà? Bà nói với mấy ỷ ban Chợ Lớn lên đây cúng chùa mà tôi nghe rõ từng tiếng một: “Cái tuồng mặt coi còn bén ngót, khéo nói chuyện gõ mõ tụng kinh, làm dâu cửa Phật, khéo bán dạng thuyền quyên, trêu người bẹo chúng; Thiệt khéo thì thôi; Tôi nói đây để cho mấy ỷ mấy bà về ăn trà trầu gặm lại coi: thét đây khi mai mà chùa này không khỏi trở nên nhà bảo sanh mà chó?” Tôi nghe mấy lời mà muốn trào máu họng; Mô Phật; Nam mô A Di Đà Phật; Chị em cô bác nghĩ coi: đi tu thì mặc đồ dả, tưởng như vậy cũng đủ. Tu là tu lòng, tu tâm dưỡng tánh, còn việc tôi để tóc chưa thí phát là việc riêng trời kệ tôi, vì lời nguyện muốn trước thử lòng mình xem có số tu không, chó nào tôi tiếc gì ba mở tóc. Thế mà bà muốn tôi xẻo hai tai đâm đui hai mắt bà mới vừa lòng. Bà nói chi lời bất nhơn thất đức ấy? Tôi nhớ lần nào tôi vào liêu thầy tôi, thì ở ngoài này nghe tiếng bà đà ó giặc, làm bầm lụp búp, đụng cái này, khua cái kia, bóp thiên. Nghe mà lạnh xương sống; Mô Phật; Nói sợ tội với trời; Chó bà làm, hình như bà ghen tôi cho ông Phật sống là thầy tôi đây vậy!

Nghĩ tới đây tôi lập tâm quyết chí, thề độc chuyện này, một phen tôi xuống núi bần này; tôi sẽ hung sẽ ác cho lại gan với đời mới nghe cho; Từ đó kéo mũ Quan âm che mặt, tôi ẩn nhẫn chờ thời dẫu bà tiếng chạy tiếng măn, tôi cứ nuốt giận lấp hai giả điếc, nín lì chịu trận. Có một đêm kia, trời khuya

khoắt, một đám cướp từ đâu không rõ, tông cửa chánh điện, ủa vào liêu thầy tôi, lục soát và tóm thâu không chừa một món. Chúng hăm dọa mấy ông đạo chạy đôn đáo khắp nơi, biểu đem nạp thầy tôi để đền tội gì đó. Kiểm hết sức không gặp, mới chịu buồn. Cũng may đêm ấy thầy tôi xuống chợ tụng kinh cầu an cho nhà nào đó đến sáng mới về chùa nên khỏi tay chúng. Mụ mãi biện đi đâu dưới chợ cùng về với thầy tôi trước sau không lâu nên cũng thoát nạn.

Về vừa thấy tan tành đồ đạc, bả liền nổi tam bành lên, chửi đông đồng ăn cướp gì biết được đêm chùa vắng chủ, có họa là tôi đây đem đường dẫn lối, biết chỗ nào là liêu chỗ nào chứa của gì, nên mới cướp sạch bách như vậy. Bả lại buộc thầy tôi một cũng phải đuổi, hai cũng phải đuổi tôi ra khỏi chùa lập tức, bả mới để yên cho. Nói cho chí phải, thầy tôi nào nỡ nghe theo và cứ kiểm lời giả lá. Thầy tôi nói ngon nói ngọt chừng nào, bả lại trèo đèo chừng này, hăm nếu không, bả sẽ xuống quan thưa gởi bắt tôi cho được mới nghe. Thầy tôi thấy thế túng phải chiều, sợ bả làm tình tệ thì còn chi là thanh danh của chùa. Lúc ấy thầy tôi gọi tôi vào liêu, trao năm trăm bạc lại cho tôi, thõ ra mà rằng:

- Mô Phật. Đồ đệ này. Đồ đệ có lòng đem của cúng Bà, thôi, một tấm lòng thành Bà cũng chứng cho, lựa là phải để bạc lại làm chi. Bần tăng coi vóc đồ đệ ốm yếu lắm; vậy có đến chùa nào khác mà qui y thọ pháp, nhớ cúng một đôi trăm cũng đủ che thân khỏi cực. Đồ đệ có về ở chùa nào, xứ nào, xin thương nghĩ bụng lấy, kín miệng, kéo tiếng đời dị nghị không tốt. Mô Phật; nạn tai bất ngờ, đồ đệ khá nguôi lòng. Người đời, hoạn nạn là thử thách. Kẻ nào khóc nhiều kẻ đó sống nhiều; Đồ đệ vui lòng kín miệng che chở cho thầy thì cũng đứng chấp nhưt mụ vãi ngu xuẩn kia, coi vậy chùa này không có vãi ấy cũng không xong;

Thầy tôi đã nói đến thế, mỗi mỗi tôi dạ dạ vâng vâng không lời đáp lại tôi nhận năm tấm giấy xăng, lạy thầy hai lạy, xách mở quần áo cũ, xâm xúi bước ra khỏi điện đi cho một nước!

17.

Xuống núi về trần.

Đi một đôi, mồ hôi thấm áo, lại thấy mát. Nư giận cũng nguôi theo, nghĩ thấm mật bắt tức cười. Đời này, đàn bà chơn yếu tay mềm mà cũng hạ san; Thịnh linh nghe tiếng ai tứ sau với tới trợ trợ:

- Ê, chị Hai, chị Ba, chị Tư; cha; con gái tốt quá. Con gái đi đâu một mình? Tôi lấy tay che ngực, lúc ấy căng thẳng trong áo vải batiste trắng nhục nhục, nhưng gió thổi phất phơ, làm sao che được mộng đùi tròn tròn von von, lẫn cong nét thẳng bày ra hết? Tôi dừng chơn, ngoái đầu lại thấy một ông Tây còn trẻ, mặc đồ ka ki vàng tay xách súng hai nòng vai mang hai cái túi phồng to bươn bả chạy theo tôi, miệng cười tích toát, va vừa thở hào hên vừa cúi đầu chào và hỏi làm quen:

- Cha! Rừng lớn quá chị Hai đi một mình, không có sợ sao?

Đường vắng đơn thân có sợ là sợ thằng Tây này, nhưng tôi vừa nhích miệng cười vừa “nịnh” một câu:

- Sợ chứ! Mà có ông đây, tôi hết sợ rồi!

Ông Tây vừa nhát một câu để thử tôi:

- Ở đây ông cộp nhiều, chị Hai không sợ chứ tôi sợ lắm!

Tây mà biết gọi “ông cộp” không phải Tây vừa, Tây này biết tâm lý và tiếng nói của mình sành sỏi. Vừa lúc ấy, nghe dưới hố, hộc một tiếng “cà um” thật lớn, làm cho tôi mặt mày tái lét, thiếu điều chạy lại ôm đại thằng mắt xanh mũi lõ này. Ông Tây biết ý nắm chặt tay tôi mà rằng:

- Chị đừng sợ. Chị nói có tôi chị hết sợ là phải lắm. Cây súng của ông-xù mạnh hơn ông cộp. Chị Hai bằng lòng, ông-xù coi chừng chị Hai cho tới cái nhà,

Tôi ưng chịu, coi bộ ông ta lại mừng hơn tôi.

Xuống tới chơn núi, nhìn thấy tôi có sắc mặt, ông mời tôi ngồi nghỉ dưới một cội to, rồi lấy trong túi ra nào rượu chất, nào bánh mì, hột gà luộc và thịt giò heo xông khói. Ông ta lấy khăn trắng trải trên thảm cỏ, bày biện vén khéo, lãng xãng rót rượu, cắt bánh, một hai ép tôi ăn với ông cho vui. Tôi đi đường mệt, có hơi xót ruột ở chùa ra, nào có kịp cơm cháo gì, nay thấy ông ân cần niềm nở, mà cơ khổ, nuốt không vô. Mấy tháng nay chạy lạt đã quen, nay thịt béo rượu ngon, lại nhớ mẹ già mãi biện trên núi mà nghẹn ngang cổ họng. Lúc này ông Tây mới hỏi đủ điều và rõ ra tôi không quen thuộc thân thích với ai trên đất Tây Ninh này cả. Chừng ấy ông mới nói ông làm

chức kiểm lâm ở đây, nhà cửa không xa và rộng rãi mát mẻ lắm và mời tôi cứ thật tình ghé lại đó nghỉ ngơi. Thấy tôi có ý bần dưng ông vụt nói:

- Mông-xù biết. chị Hai là người tử tế, nhà mông-xù có vợ chồng bồi ở phòng riêng, mông-xù ở phòng riêng, vợ bồi tử tế, tối ngủ chung với chị Hai, được hay không được?

Thấy tôi chúm chím cười, ông ta vỗ tay mừng quýnh quýu cười vang:

- Được. Được. Chị Hai nói được đó!

Tôi gật đầu rồi theo ông về nhà.

18.

Ông tơ khéo khiến.

Khi tới cửa ngõ tôi dừng lại chưa chịu bước vô nhà. Ông kêu người bồi, dặn điều gì nhỏ quá. Tôi nghe không rõ, nhưng thấy người bồi đưa tay ngoắt tôi như ngoắt con bồi chị bếp, bỗng ông nổi giận sùng-sộ sạt-cà-rây ồm tỏi:

- Đồ vô phép. mau mau đi dọn chỗ cho tử tế. Rồi mới được mời chị Hai vào. A-lê! Mau lên.

Lúc đó mặt trời đã lặn, bốn thân ông ta nhắc ghế ra sân, mời tôi ngồi và nói đã lâu:

- Chị Hai đừng giận. Bồi ngu quá. Bồi cứng đầu nhiều. Vợ bồi tốt. Để tôi đi coi dọn.

Một chập sau thấy anh bồi và một người đàn bà chạy ra, có lẽ là vợ chồng, cả hai dạ bẩm rộn ràng và niềm nở mời tôi còn trọng hơn bà con ruột cách mặt lâu ngày. Thiệt cái thói đời xảo trá mị thường, thấy ghét quá.

Tôi nghe mời, bèn bước theo họ thẳng xuống nhà dưới, tuy là nhà bếp nhưng rộng rãi khoảng khoát, giữa gian có lót một bộ ván ba gỗ đỏ, trên trải chiếu bông sạch sẽ, mùng lưới tàng ong trắng toanh vén lên bốn phía trông rất khéo léo. Kế bên bộ ván có một bàn bán nguyệt trên có bày bình trà nóng đựng trong vỏ dừa cho trà được ấm lâu và hai cái tách trắng men kiểu Tây để trên hai đĩa nguyên bộ, rõ là đồ vật dụng nhà sang, kế bên đó có một ghế xích-đu kiểu Thonet thứ thiệt và phi người lịch duyệt không sấm nổi các món này. Thấy ông này hậu đãi tôi bức ấy, không cần đi guốc trong bụng lão, chớ tôi đã biết liền ông ta có ý chi rồi.

Tới bữa cơm tôi, ông dặn bồi món nào cũng sót hai, dọn riêng nơi bàn bán nguyệt cho tôi dùng và căn dặn con nọ ép tôi ăn cho thật no như ở nhà không khác. Vì tôi đi đường thấm mệt, nên chỉ ăn sơ một món súp phô mát và hai hột gà la cọt, xong rồi tôi nhờ bồi gái nhắc ghế xích đu ra thêm hóng mát. Tôi nằm lim dim, gác tay lên trán, suy nghĩ cả canh: Khó thật! Hạ san để lấy chồng kiếm lâm xứ núi này à? Không đâu? Xuống Sài Gòn phen này là để dọc ngang không biết trên đầu có ai kia chớ? Tuy vậy, quyết lòng ăn trên ngồi trốc, mà trong mình còn thiếu nát hết: nhan sắc trời cho tuy có, mà có cũng bằng không: phải giàu đồ bắc kế thì hùm mới thêm oai! Nhớ lại hồi mình bị chúng mưu sự, đến bị bắt bị lục xỉ, bỏ vô nhà thương, là tại tiếng Tây đói no chưa sạch, mới ra có đổi! Nghĩ đến đó, mừng thầm. Nhon dịp làm vậy, nên nán lại đây tu binh mãi mãi, trước hết hãy học cho được ba

tiếng Tây cho rành, có phi bạc phi đao đỡ mình, sau nữa để đợi chuyện anh Tiều châu kia nguôi ngoai khuây lảng bớt! Nam Mô A Di Đà Phật! Sắc dẫu có tài mà còn non? Cầu, con cầu xin Phật độ cho con đủ vi đủ cánh rồi sẽ hay!

Vừa suy nghĩ tới đó, bỗng thấy ông kiểm lâm nơi nhà trên bước xuống, bộ xoi com vừa rồi, ông mon men lại hỏi:

-- Chị Hai, dọn chỗ ở đỡ như vậy được hay không được?

Tôi vội đáp:

- Ông dọn như vậy tốt quá chừng! Cám ơn ông lắm!

Ông day hỏi tôi ăn com có ngon không, vợ bồi có tử tế không? Sao chị Hai buồn mà ra nằm một mình ngoài này? Tôi trả lời không có buồn, rồi xin kiếu cho vô nằm vì mệt mỏi. Sáng ra thấy vợ anh bồi sửa soạn đi chợ, tôi lật đật gởi một đồng bạc, nhờ nấu một bữa com An Nam, để kịp xe trưa, tôi về Sài Gòn. Chị ta không chịu nhận đồng bạc, rằng chủ có đưa tiền chợ đầu hôm rồi, vì ông thấy tôi ăn com Tây không được ngon miệng. Chị ta năn nỉ:

- Cô về dưới ấy làm chi lật đật quá? Ông chủ sẽ rầy hai con không biết điều nên cô hờn mới về gấp và như vậy tội nghiệp cho hai đứa tôi lắm! Nói xin lỗi, xin cô đừng giận: tự thuở nay, hai đứa tôi ở với Tây cũng nhiều chủ rồi, thiệt không thấy ông nào thương ai như cách ông này thương và đối đãi như với cô vậy!

Tôi giả bộ không hiểu, cười mà hỏi làm sao chị biết? Chị ta khai thiệt rằng ông năn nỉ biểu hai vợ chồng o bé làm sao cho tôi ưng chịu, thì giấy hoảnh(1) ông bẻ cho liền.

Tôi giả đồ không chịu, rằng sửa soạn đã lỡ, thôi để về. Như ông thiệt tình thương, thì Tây Ninh - Sài Gòn non một trăm cây số có xa xuôi gì đó! Khi ấy chị ta mới năn nỉ cản tôi xin ở lại chơi thêm một bữa này nữa, tôi làm bộ dục dục, đợi chị ta năn nỉ gần gãy lưỡi tôi mới chiều theo. Qua ngày hôm sau hai đứa nó thiếu một điều lạy tôi xin ưng ông kiểm lâm cho hai đứa nó kiếm chác chức đỉnh chớ đồng lương không đủ xài, thêm nợ nần nhiều. Cơ khổ! Nói vậy hai đứa này cũng học một sách với cô chủ sự và má Tư Hớn, chỉ khác là hai người kia vừa khai thác nai tợ, vừa lợi dụng vừa bán đứng tôi mà ăn tiền đầu tiên đuôi, còn hai đứa này, dẫu sao chúng còn năn nỉ và được sự ưng thuận của tôi trước. Sau rốt, chín hầu còn mại hơi, tôi đợi cho ông Tây tỏ ý niềm nở thật tình, tôi đợi đến cạn nước tôi mới ưng chịu.

Nội ngày đó tôi biểu vợ chồng bồi đem đồ đạc lên nhà trên, kéo tội nghiệp hai bữa rày, họ đêm nào cũng ăn chay nằm đất gần ông Táo, vì bộ ván bị tôi chiếm theo lệnh của ông Tây hảo ngọt.

Chú thích:

(1) Giấy hoảnh: vingt - giấy bạc hai chục đồng của trào Pháp cũ

19.

Cái phận lấy Tây

Tôi xét lại, theo ý ngu của tôi, phạm mình lấy người ta, mà chỉ có một lòng ở tạm như Đức Quan Hầu nương nấu cùng Tào, - riêng tôi vừa đợi vận như Không Tử Nha nơi bờ sông Vị, vừa kiếm thêm tiền vì kiếng như chim bằng cánh mồi, trong tình cảnh này, việc tôi thương ông kiểm lâm này hay không là bụng mình mình biết chứ cách ăn thói ở làm sao cho người ta cảm mình, thương mình, yêu vì mình, ấy là một tối đại vấn đề mà tôi đang thắc mắc. Nói chí phải, người Lang sa, một trăm một ngàn ông như một, đều là bọm đa tình, đũa nào như đũa này, tánh “nịnh đầm” đều y như nhau, huống chi giữa chốn khi ho cò gáy, núi rừng mông quạnh như ở Tây Ninh này, còn ai hơn tôi kể về nhan sắc, cho nên tôi khỏi lo ông này phụ rày tôi, còn việc tôi có cảm chàng va không, đó là việc khác, sau này sẽ biết.

Đúng như vậy, muốn ở cho người ta yêu vì mình, coi vậy mà không phải dễ. Ông kiểm lâm nhà tôi, còn thanh niên sung sức, tánh tình vui vẻ và lý lắc không ai hơn, nhạy cười ưa trững giỡn, trời khiến đụng nhằm tôi lại sẵn tánh lập nghiêm, tuy vậy mà rất hợp nhau. Ngoài mặt tôi giả dạng hân hoan cho ông ngỡ tôi gặp ông đây là toại kỳ sở nguyện, ý hiệp tâm đầu, không còn ao ước chi khác nữa, còn nghiêm, tôi lập tâm rất nghiêm nghị, cho ra vẻ con nhà nét na tử tế. Tôi lo cho ông từ miếng ăn miếng uống tấm áo manh quần, đâu tới ve rượu hộp bơ, tôi đều tiện cận từ chút, bởi giặt còn dơ tôi bồn thân giặt lại, là nếp chưa thẳng tôi không rày quở nhưng tự tay ủi lại cho thẳng thơm, nhà là nhà sàn cao căng tôi quét dọn sạch bon, lại lấy giẻ khô đánh sấp láng bóng, trơn trượt như thoa mỡ, mấy ông Tây lại chơi, vô ý tứ xuýt đo ván, chúng cười với nhau gần bể nhà và khen ông kiểm của tôi ở đâu khéo kiểm được vợ như vậy. Một đôi khi, ông quên và để đầu trần, không đội nón các (casque) đi ra ngoài trời, chuyển về tôi làm mặt giận mặt hờn, rầy ông sao sơ ý, rui nhưc đầu sổ mũi hoặc cảm nắng rồi tôi biết làm sao đây. Lão nghe tôi quở mà không giận, xem tuồng đầy ý nữa là khác.

Tôi biết ở nơi ông làm việc có một thầy ký, tên Lư, người Sài Gòn, bánh trai, và một chạn một cỡ với tôi, cho nên không bao giờ tôi léo lại đó Nghĩ lại, người đàn ông một trăm nỗi thương, không có cái thương nào cho bằng thương vợ thiệt thà nét na đúng đắn. Nên hể họ thương mình, mà không chổ cho họ ghen đặng: ấy là tới nước mê rồi đó! Và hể mê thì việc gì họ lại chẳng tin? Lần lần ông kiểm nhà ta phó thác hết một tay tôi phát lạc. Bất ầu

là việc gì, nhứt nhứt cũng phải hỏi chị Hai, cũng để hỏi chị Hai. Tôi nhẩn mạnh là giữ cho họ thương mà đừng để có chỗ ghen đặng mới là mê, ấy là phận đàn ông. Còn mình là phận đàn bà, mình phải làm bộ ghen mới đặng. nhưng ghen cho đậm thắm, trong héo ngoài tươi mới là ngọt dịu, cao kè, gọi là ghen hạnh ghen duyên: ghen cho nét mình buồn người ta thấy mà thương, mặt mình khóc mà đàn ông xem vào thêm rồi ruột! Tỷ dụ có một lúc nọ có một gánh hát Tây từ Pháp sang diễn tại Sài Gòn, rồi có đâu vài anh kếp với một cô đào son trẻ, muốn kiếm thêm tiền xúp, nên lên thành phố Tây Ninh hát chập mấy bữa. Ông kiếm lâm nhà tôi, ông ham lắm, chiều chiều đều thắng xe hai bánh, xuống tỉnh coi hát, rồi còn rượu chè bài bạc hay theo cái gì đó tôi cần gì biết, đêm nào ba bốn giờ sáng ông ta mới về tới nhà. Mà ông thì dờ thức đêm lắm: thả mới có hai hôm coi đã sỗ mũi nhức đầu, ho hen phở lở. Tôi tỏ ý ghen cho ông biết, song không chịu nói ra vì mình ghen, cứ lo săn sóc ông tât tình, rồi hể buông ra thì tôi nằm đã dưới mặt buồn dầu dầu. Nhiều khi biết ông rình coi, lại giả đồ khóc lén, để cho ông dỗ ngon dỗ ngọt, tôi mới chịu tỏ nỗi ghen ngầm.

Tuy là tôi tính cuộc nấu nướng chim bằng nghỉ cánh, chớ hể mở miệng ra thì chuyện nào cũng trăm năm chung thủy, ghi tạc chữ đồng, cho đến nỗi cuối tháng đầu tôi về với ông, lãnh lương về giao thì giao trộm hết cho tôi xuất phát, mà để riêng ra hai mươi lăm đồng bạc, nói: “Cái này là phần lương cho chị Hai”. Tôi giả giận đỏ mặt, hỏi vợ chồng ở với nhau đã tính tháng tính ngày như vậy phải không? Ông vừa nghe lọt vào tai, chạy a lại ôm nét tôi vào lòng, rung rung nước mắt mà rằng:

- Xin lỗi chị Hai! Tôi dại! Dại nói vậy! Chị Hai đừng giận tội nghiệp.

Từ đó về sau, cuộc ân ái càng thêm nồng mặn.

Thầy ký Lư dạy ông tôi học tiếng An Nam và chữ quốc ngữ, học đặng tiếng nào, chiều về cũng đến khoe với tôi rồi dạy tôi học thuộc chữ đó và tiếng Pháp đồng nghĩa. Tôi được trời cho sáng lắm, nên học có một tháng mà tôi dạy lại ông và từ đó ông học với tôi khỏi học với thầy Lư nữa, không biết thấy có giận tôi không chớ tôi đã ăn cắp nghề và cướp tiền xúp của thầy rồi!

20.

Kế mọn đầu tay

Có một bữa kia ông lấy từ bi-rô (bureau) một cái dây thép đem về đọc và cắt nghĩa cho tôi nghe, nói chiều ngày đó, có người bạn thiết làm quan hai ở Sài Gòn sẽ đưa vợ An Nam lên thăm ông và dùng cơm tối ở nghỉ đêm qua sáng hôm sau mới về. Ông tưởng tôi chưa biết, chớ anh Tư bồi hồi nãy ông sai lên biểu hỏi tôi tiền chợ, đã học với tôi hay hết rồi. Nên kể tôi đã sắp đặt an bài, mặc tình kiến cơ nhi tác.

Ông đọc dây thép rồi khoe với tôi rằng người vợ ông quan hai là con nhà giàu có tử tế lắm, và căn dặn tôi nên kết làm chị em bạn. Tôi mới trách ông:

- Sê-ri (chéri) bậy bạ quá! Nói với ông hai rằng có vợ An Nam làm chi?

Ông trả lời:

- Không! Tôi chưa có nói. Chừng nào quan hai nó lại tôi mới nói. Nó thấy chị Hai xinh tốt nó mừng lắm chớ! Nó bằng lòng cho tôi lắm chớ!

Tôi năn nỉ, biểu ông cứ để cho tôi ở dưới bếp, sẵn sóc ba món đồ ăn như vậy tốt hơn là cho người ta biết tôi. Khi ấy ông giận đỏ mặt (mới thấy ông giận tôi lần thứ nhứt), trợn mắt hỏi:

- Làm sao không cho biết chị Hai? Làm sao tốt?

Tôi giả dò sợ và nói hơi thiệt thà rằng: “Đối với người Nam với nhau, khi không quen lớn với người ta thì khó chuyện vãn lắm” và một hai tôi đòi lánh mặt. Ông vừa nghe tới đó phát nghi, lấy ngón tay điểm mặt tôi mà rằng:

- À, chị Hai không thương tôi, chị Hai nói láo, muốn vợ chồng quan hai nó cười tôi!

Thiệt tôi nghe một người Tây mà biết đặng lời nhân đạo mà nói với vợ như vậy, tôi bắt mũi lòng, ghen ngào rung rung nước mắt. Ông hiểu được trong thâm tâm tôi, lật đặt lại gần vuốt ve dỗ ngọt tất tình, biểu tôi đừng buồn đừng sợ, có chuyện chi, tỏ thiệt cho ông nghe. Tôi thỏ thẻ nói:

- Đàn bà An Nam hay sánh của lắm. Nhứt là mấy cô vợ Tây: một năm chỉ tôi, chỉ có so sánh đo nhau từ vòng vàng chuỗi hột cà rá dây chuyền, xem ai là bọc giàu bọc sang hơn ai. Còn hạng hèn hèn cũng vẫn biếm nhau từ màu quần sắc áo, đâu tới hộp phấn ve dầu, họ nhún trề họ khinh bỉ nhau đến xích mịch.

Lúc đó ông để tôi ngồi trên bắp vế, tôi vuốt ve ông mấy sợi râu mép ngạnh tre, tôi vừa cười vừa hun môi vào má chàng mà nói nhỏ nhỏ:

- Nè! Còn sê-ri biểu tôi làm quen làm lớn với người ta, mà tôi ăn mặc như

vây, sê-ri không sợ mắc cỡ sao?

Ông làm thỉnh gãi đầu, ngồi suy nghĩ một hồi, khi hiểu được vùng đứng dậy, lấy tay vỗ trán la lên một tiếng “bon” (tốt), rồi đi ngay xuống bếp nói giống gì với vợ chồng Tư bồi, tôi không biết. Tôi có chứng thức giấc trưa, ông nghĩ, rồi nói với tôi:

- Thôi! Tôi nghe chị Hai, để quan hai nó lại, tôi nói lão chị Hai mắc về thăm nhà má má đau, ba bốn bữa nữa tôi dắt chị Hai đi Sài Gòn lại cái nhà của nó. Khi vợ chồng quan hai lên chơi tối về, ông ở nhà tôi theo đưa cho tới Sài Gòn. Tôi hỏi Tư bồi, y nói ông có dặn chiều mai thắng xe đến bến đò rước ông. Nhớ vậy tôi thăm hơi biết chú chàng bạn này trúng thuốc mê của tôi rồi. Quả thiệt chiều bữa sau ông về, đồ đạc chất đầy một xe hai bánh: nào hộp lớn hộp nhỏ, nào hộp vắn hộp dài, đựng những là dù, khăn lục soạn, tó, nhiều, hàng Cachemire, đều là thứ sang của tiệm Bom bay, Tây mà lựa đồ đàn bà dùng như vậy, giỏi quá, ông lại mua cho tôi dầu, phấn, xà bông thơm, áo sơ mi kiểu đầm, giày thêu kim tuyến, guốc ngù ngà, quạt bỏ xách tay, vợ chồng Tư bồi khuôn vô bày chận một bàn ăn. Còn ông ngoài cửa bước vô, tội nghiệp đàn nằng có một bữa mà mặt mày đỏ như tôm luộc, bộ mặt dừ mà khi thấy tôi, la lên: “Chị Hai ở đâu? Ở đâu chị Hai?”. tôi nghe gọi, lật đật chạy lại, ông nắm tay mừng rỡ, hun tôi bên má bên này rồi bên kia, tuồng như vợ chồng xa cách nhau ba bốn năm trường chưa bằng. Ông choàng tay qua cổ tôi dắt tay tôi lại bàn, khoe đủ hết. Tôi ngó thoáng qua, liền ử mặt. Ông mới hỏi:

- Chị Hai kiếm không thấy vàng, chị Hai buồn nhiều lắm hả?

Trời ơi! Ông hỏi chơi chơi mà trúng thóc tim đen! Phải tôi không lẹ trí, thì lòi chành hư kế hết.

Đều dễ không “Người ta” sẵn mặt buồn, bèn làm giận luôn (chớ nghe giọng ông nói, tôi biết chắc ba bó một giá, rằng có vàng rồi). tôi vọt miệng nhiếc yêu:

- Lu-y (Louis, tên ông kiếm), Lu-y nè! Mày làm phách lắm, mà biết không? Làm việc cực khổ gần trời chết, sắm một đồng đồ như vậy đây, chưa đủ mặc hay sao? Còn làm phách muốn sắm vàng mắc tiền nữa?

Ông tôi cười lỏn lén, móc túi lấy ra ra bốn cái hộp giấy cái lớn cái nhỏ, đưa hết cho tôi mà rằng:

- Lu-y làm phách lỡ rồi, chị Hai!

Ông dắt tôi lại kiếng mặt tử áo, biểu tôi đeo vào mình hết cho ông coi. Thiệt anh này ít khi cho, mà một lần cho thiệt là thích đáng! Không biết nhờ tay ai mua giúp mà biết lựa quá chừng? Nội đó hai sợi dây chuyền vàng Tây, một cái bông ghim cổ áo, hai tay chuỗi hột trút lượng, một đôi neo đặc, một chiếc dĩa vàng và một chiếc vòng bằng đồng thoa, đều vừa ý tôi thấy thấy. Đeo vô rồi, ông đứng dang ra xa, nhìn tôi mà cười một cách hân hoan thăm

thiết. (Sau này tôi rõ lại, nội những đồ vi kiếng ông kiểm lâm sắm cho tôi đó, là tiền mồ hôi xót mắt ông tiện căn ngót gần bốn năm trời!)
Cha chả là ác! Ác không chỗ nói! Thùng thủng chị em cô bác xem lần tới lớp sau coi còn có ai nỡ dạ nào đoạn lìa cái một, cái gánh ân tình tuy Pháp-Nam nhưng thâm nặng làm vậy. Rõ là tôi không biết điều. Nhưng, thưa ông kiểm sê-ri, tôi xuống núi quyết báo thù, ai biểu ông tìm tôi cho mang khô?

21.

Đáo đầu trở về Sài Gòn

Ở Tây Ninh tôi có quen một ông thợ bạc, tên Tụ, nhưng vì phạm huý ông vua Tụ Đức, nên anh em đổi gọi Chử, và bác Tư Chử có người vợ thật khéo, làm nghề may, bác đột tay mà đều hơn đột máy và may hàng “chỉ rận” đột trên nhiều xuyên đen, trông thật đều nhìn kiếm chỗ nào sơ sót kiếm không ra. Bác Tư Chử gái vừa may cho tôi xong hai mớ áo với hàng ông kiếm mua hôm trước, chưa chi ông nhà tôi thúc hối cùng đi với ông xuống Sài Gòn trả lễ vợ chồng quan hai. Lúc đó tôi lại bịn rịn vì biết chim sổ lồng không trông mong trở lại, ngày thường soi kiếng, thấy bề nhan sắc như vậy quyết không thua ai, lúc còn con gái, tôi hơi gầy, nay xông pha trận mạc như tập thể thao, lại nở nang hơn xưa, hơi có da có thịt hơn trước một đôi chút, nhưng làn cong nét thẳng như tô đậm thêm, còn cái đẹp tự nhiên là mắt liếc ngọt như dao, cạnh mũi luôn luôn như khóc vừa rồi, tôi không cần thoa dầu gió và chỉ cô đọng tinh thần là mi mắt có giọt lụy gần rơi, giết anh hùng để ợt môi tôi luôn đỏ thắm, chắc da săn thịt, một hôm ông kiếm là Tây mà biết nói: “Tôi muốn ăn thịt chị Hai mới sướng!”. Tôi nghĩ nếu gặp dịp này mà không thừa thế tung hoành, thì biết đời thuở nào vẽ mây vẽ mặt với thế gian này cho đặng? Vậy tôi lên tom góp vàng bạc của cải từ hồi đựng thùng Tư trời đánh, với số tiền chia được của anh Tiểu Châu, nay thêm được mớ hàng giẻ vừa cắt xong, tôi nói với ông sẵn dịp này cho tôi mang về Sài Gòn may thêm được khéo hơn. Cơ khổ! Thiệt tại cái bụng mình tẹo, tính chuyện gian hùng rồi tự nhiên nó bắt sợ pháp phòng phải bày điều nói láo, chớ đời nào mà ông ở nhà tôi biết nghi kỵ cho tôi chuyện gì?

Xe đồ tới đậu trước nhà dây thép chánh đối diện với nhà thờ nhà nước đầu đường Catinat, ông kiếm chưa vội đi nhà quan hai và tay xách va li, hai đứa lên xe kéo cho chạy thẳng lại khách sạn lớn của Pháp là nhà hàng Rotonde, ở mé sông đầu đường Catinat, sắp đặt cho ông xong rồi, tôi mới xin ông cho tôi đem ba món đồ cho thợ nó may liền cho lợi thì giờ tôi lại dẫn ông tới bữa cơm trưa thì cứ dùng đi dùng chờ tôi vì còn ghé thăm chị em bạn, chắc sao người ta cũng cầm ở lại và có lẽ chừng ba bốn giờ, trễ lắm là năm giờ tôi mới gặp lại ông được. Tội nghiệp quá! Nghe tôi nói muốn thợ may, ông lật đật móc bóp-phơi rút ra một tờ giấy xăng (một trăm), biểu trả tiền thợ, còn dư bao nhiêu hãy bỏ túi để xài vặt. tôi hun ông vào hai má, không dám nói là lần chót, ông lại căn dặn xứ Sài Gòn nắng nôi độc địa, chị Hai phải đi xe kéo

hoài hoài, chị Hai đừng hà tiện đi bộ, đau, không nên. Nói cho có hai bên vai vác, thấy cái tính ông Tây này ở với tôi như vậy, tôi muốn biểu quay xe trở lại, không may vá làm gì và cũng không tính chuyện phong trần làm chi, nhưng mà còn nổi đời nham hiểm mị thường nó đày nó đoạ cái thân tôi từ trong trắng nhận xuống sinh nhờ mới mượn tay ai mà rửa mối thù hằn này cho thoả dạ được. Ông ở với tôi rất tốt, tôi ghi vào lòng. Ông giữ đạo Thiên Chúa, ông không tin luật luân hồi, tôi theo đạo Phật, kiếp này gây nợ, nếu kiếp sau còn gặp, tôi sẽ báo đáp tận tình. Nghĩ tới đây, bị cái xe khi không vùng ngừng lại, tôi giựt mình nhìn kỹ mới hay gặp công xe lửa Mỹ Tho, tôi ngồi trên xe đợi cho chuyển xe Mỹ Tho qua kè có xe điện trong Chợ Lớn vừa ra, tôi trực nhớ ông thầy tướng số Vi Kinh Trang mà lúc nhỏ mình đã từng nghe nói việc tương lai của mình hay quá, nay ngụ ý, tôi biểu xe ghé ga, tôi mua kịp vé vô Chợ Lớn tốn có một các bạc, ngồi toa hạng nhứt, xe ngừng đầu đường Jaccaré (nay là Tân Đà), tìm được gác ông Vi, trên lầu căn phố toán mì chiên tôm ngon nhứt đất này, ý cái ông thầy tướng này, thật là danh bất hư truyền, làm sao mà ông coi sơ tướng vóc rồi nói trúng phong phúc trúng bon việc cũ in như chuyện ông thấy trước mắt, mấy việc qua ông thuật không sai một nét, làm cho mình thêm vững tin, hỏi phăng về hậu nhứt. Ông thầy tướng ngó tôi vừa thở ra mà rằng:

- Kiếp đời cô đây là kiếp đoạn trường, nay chưa dừng chơn lại được”. Ông tiếp: “Cái tướng, cái tuổi, cái số của cô, đương còn bay nhảy lắm, trụ lại chưa được. Nếu cô lấy chồng, chồng có bao nhiêu cửa, cực cô phải chịu cùng cực. Còn cô mà ra đi chơi bời, thì khỏi sợ thua sút ai, sung sướng nhứt trên đời. Bước qua cái tháng tám lại có tài lợi. Tiền của đến như không. Tôi nghe ông nói thích quá, tặng ông năm đồng, nhưng ông chỉ nhận năm các bạc như mọi người. Ngồi xe ra về, tôi suy nghĩ hoài, chồng tôi ăn ở có nghĩa có tình đủ điều, đáng thương đáng mến là phải. Song số mình còn lưu lạc, chưa trụ được, và không phép dám cãi trời hay sao? Ấy, sự bói toán lợi hại là vậy.

Tôi đâu dám đồ thừa tại cụ Vi mà tôi bỏ chồng, song phần đông các bốc sư không phải hết thấy đều đoán giỏi như Vi Kinh Trang hoặc sau này là thầy Tư Nền, nhưng các cha kéo dài câu chuyện, chuyện không nói có chuyện có nói không, việc đi coi bói và đàn bà đình ninh phải thay chồng, lỗi phần nào cũng tại mấy thằng thầy bày điều đặt chuyện. Tôi với Lu-y, đến đây, mới tình đã đoạn, thì a-dơ (adieu) và ông đừng kiếm tôi, thất công. Xưa ông cha ông qua đây làm cho ông cha chúng tôi nước mất nhà tan, nay ông khéo một lần cho biết.

Từ đó tôi an phận sống ẩn dật, tôi ra vô Chợ Lớn thường thường, cũng hay gặp lại những người quen lớn với tôi hồi trước, mà không có ai nhìn ra hết. Tưởng tôi đã thay đổi, không còn về nài tơ hồi đó.

Có một bữa nọ, vào chiều thứ bảy, tôi ở Chợ lớn về, các cô đi xe lửa điện mé sông để đổi không khí, tới Chợ Quán, thỉnh thoảng tôi đụng đầu với cô chủ sự năm xưa, con mẹ đã làm cho tôi hư hồi đó đó. Cô ngồi đối diện tôi trên xe điện, xe lắc lư như thầy pháp lên đồng, mục chủ sự nhìn tôi liền nhắm tôi từ cách ăn mặc và cử chỉ, rồi bỗng xề qua bên tôi vì chỗ ấy băng còn trống. Mục làm quen, mời tôi hút thuốc, và bắt qua chuyện chồng con, gia thế hỏi thăm. Tôi đáp tỉnh bơ dường như tâm sự cùng một bạn lâu năm chợt gặp:

- Chồng tôi là người Ang-lê, làm chủ hãng tàu chạy đường Hương Cảng, vừa rồi bị đau ruột nặng, quan thầy bắt buộc phải về xứ điều trị, mới đi hôm kỳ tàu đầu tháng giao hết sự nghiệp tại Sài Gòn cho tôi quản thủ, và tiền mặt không có bao nhiêu, độ mười, mười lăm ngàn đủ xây xài, và tôi lo quá vì sợ chồng tôi không qua được nữa.

Cô chủ sự nghe nói chuyện muốn bạc vụn, coi bộ thích lắm, ân cần ra mặt, vừa mau mắn vừa niềm nở đủ điều. Xe điện tới chợ Bến Thành, cô một hai mời tôi thế nào cũng phải vô nhà cô chơi một chuyến.

Nhà cô ở xóm Tân Định, đường Monceaux trải đá đỏ (trước đây mang tên đường Huỳnh Tịnh Của), ở độc thân mà mướn đến hai căn phố có vẻ kín đáo lắm và chung dọn thật là sang trọng sạch sẽ. Vừa vô cô hỏi trẻ dọn dãi tôi một bữa cơm trưa, long trọng hơn đám giỗ trong làng. Tôi từ chối, rằng đã dùng bữa trưa ở nhà rồi mới đi đây, nhưng cô không nghe, nài ép: “Chị em tuy mới quen biết chưa được mấy ngày, song nó hấp nhân làm sao tôi không biết, mà tôi thấy cô tôi thương tất tình”. Thấy cô ép quá tôi mới chịu cầm đĩa ăn sơ sài, trong bữa cơm cô thổ lộ tâm tình rằng cô cũng ở một mình đơn chiếc như tôi, chồng là chủ sự đoan, tới kỳ nghỉ nên xuống tàu về Pháp đã gần hai tháng rồi nay, nhờ ký cốp tiện căn, giấu dút cũng đặn trót ngàn đồng, mà đất Sài Gòn củi cao gạo kém, định ở vậy cho tiền mướn đắp đổi qua tháng ngày, miễn cơm tẻ ngày hai, đất nước ông bà cho mạnh giỏi là hơn, chớ không trông mong gì khác!” Mẹ ôi! Tôi nghe mục chủ sự bán máu ăn tiền này nói chuyện hiền từ đạo đức mà tôi lạnh xương sống: Cơm nước xong, tôi bước ra ngoài ngắm cảnh.

Tôi ước với cô chủ sự, chớ chi xóm này có nhà ai cất sẵn và muốn bán, bao nhiêu tôi cũng mua, đừng chị em gần gũi nhau hôm sớm. Cô chủ sự liền nói: “Tưởng là cô ao ước chuyện gì khó, chớ việc này, dễ như chơi. Để lát nữa, cô đi chơi với tôi, chị em mình sẽ tính”.

22.

Gặp người hào hiệp khí khái

Cổ hối trẻ chạy lại trước nhà hát Tây, kêu một cái xe song mã, bánh cao su, có đèn khí đá, nếu gặp xe của Sáu Thiệt thì càng tốt vì anh xe này biết điều, chạy xe giờ không tính giá mắc lại thạo đường xá hơn ai. Cổ và tôi trang điểm rồi lên xe đi dạo phố một vòng. Cổ biểu xà-ích (sais) đánh xe lại đường Blaucsubé gần đây còn mang tên Garcerie, rồi Duy Tân, ngừng lại rồi chỉ một cái nhà bánh ếch có sân rộng hỏi tôi “được hay không”. Tôi xuống xe lại gần đứng ngoài hàng rào dòm vào, tôi khen “nhà này, thiệt là phải thể!”. Cổ biểu tôi đánh giá coi đáng mấy. Tôi nói chừng bốn ngàn trở lại, thì nên mua. Miệng nói bốn ngàn, chớ cô bác biết trong lòng tôi, hoá là bán luôn tôi đây mới đủ số tiền này! Cô chủ sự nghe tôi đánh giá, vừa cười vừa vỗ vai khen: “Má nó có con mắt tinh đời, vừa rành vừa thạo hơn ai. Thôi! Lên xe rồi chị em mình sẽ nói chuyện”.

Cô chủ sự biểu quay đầu xe trở lại, rồi nói với tôi rằng: “Tôi muốn nói má nó một điều, bằng lòng cùng không, xin cứ thiệt tình cho tôi rõ”. Tôi trả lời: “Cô đáng tuổi làm chị tôi, có việc chi sai biểu, cứ nói đại, việc chi mà ngại”. Cổ bèn tỏ ý muốn kết làm chị em sanh tư chi giao với tôi, dặn tôi từ hậu đừng gọi cổ bằng cô, hễ đáng chị thì gọi chị cho thêm thân”. Tôi chịu, vì nghĩ mình còn cô thế, phải kiếm sao cho có nha trảo vì kiềng càng đông càng hay, như vậy mới có thể dọc ngang tung hoành trên cái đất đầy chông gai Sài Gòn - Chợ Lớn này đây.

Xe chạy gần tới cầu Bông, gió mát từ rạch Thị Nghè thổi tới, chỉ biểu ngừng xe một lần nữa, và kiếm chỗ đậu xe nơi lề đường xe điện, bên hông chùa Ngọc Hoàng. Tôi lật đật hỏi: “Ghé nhà ai đó chị?”. Cô chủ sự nghe tôi kêu chị, coi bộ khoái lắm, nhe răng cười lòi mấy cái răng bít vàng, trông còn duyên đến, chỉ kẻ tai nói đủ nghe: “Ghé bọm đa tình họ Bùi, con cháu Bùi Kiệm trong Lục Vân Tiên, chàng ta tên Phát, chị phải khoe người em mới của chị đây cho chú chàng biết mặt!”. Tôi vừa xuống xe vừa hỏi tiếp: “Mông-xừ là chủ cái nhà hội nầy đó hả? Mà chức phận của va là gì đó chị?”. Chỉ nói: “Hội đồng! Ông hội đồng thành phố, Mông-xừ hội đồng Phát, mà cũng là chủ cái nhà em coi lúc nãy đó đa!”.

Thầy hội thấy chị em tôi bước vô, chạy ra mừng rỡ rước vào sa-lông, coi bộ mau mắn lịch duyệt, rành người, có thể thông, người don don không mập không ốm, miệng ngậm xì-gà, duy cứ tiếng Tây trầm trầm. Vừa tới cửa, tôi

thấy thầy nắm tay chị chủ, chào: “Bữa-sua cô chủ sự. Xà-hoa-dẻn, ma-đằm”, Tôi vụt né, may thời chị chủ lấy mắt, tôi hội ý kịp, bèn đưa tay: “Bữa-sua ông hội đồng!”. Chủ nhà nghe tôi gọi trúng danh vị của mình, nhớn miệng cười duyên, siết tay tôi thật mạnh, rồi dắt tay nhau vào nhà. Khách đàn bà mà ông ta đãi rượu sâm banh khui nguyên chai và thuốc thơm hiệu con mèo “Caraven A” sang trọng. Rót rượu xong, thầy hội đồng vừa bung ly cùng với chị chủ một cách rất lịch sự thân mật. Tôi cũng bung ly của tôi, ra dấu rồi ngừng lại mở đầu câu chuyện, sau khi ngồi lại đằng hoàng theo ngôi chủ khách: “Bẩm ông, tôi nghe chị chủ sự tôi khoe ông là tiểu Mạnh Thường đất này, đã giàu có sang trọng, mà tánh tình lại quảng đại hào hiệp hơn ai. Chị chủ đưa tôi đến đây, trước cho tạ mặt người danh giá, sau cũng có một việc sở cậy ông như đăng thì ơn ấy tôi nguyên tạc dạ”. Tôi vừa nói đến đó vừa liếc mắt đưa tình.

Thầy hội đồng vụt cười dòn, ép tôi cùng ly uống cạn, rồi ông vuốt vuốt chót râu trái ấu, hứa trừ lấy gan ông trời còn ngoài ra chuyện chi ông cũng sẵn lòng giúp tôi đăng cả. Chị chủ tiếp lời buộc thêm:

- Em đừng lo, em chưa biết ông hội, chớ hề ông hứa với em một tiếng thì như rựa chém đất. Mà điều nói chơi, chớ ong, ủa anh hội, đừng chém chị em tôi, ghen anh!

Ba chúng tôi cười xoà, chị chủ thắng thế buộc thêm một câu nữa:

- Huống chi em đàn bà mới quen biết anh đây, lẽ nào anh đi nói trưng cho mất thể diện với em sao?

Rồi day lại thầy hội đồng, chị chủ nói cho một hơi:

- Thừa anh hội, em tôi đây, chồng vừa về dưỡng bệnh bên xứ Ăng-lê, nên ở đây một mình buồn, một hai cũng đòi trở lại quê nhà dưới Mỹ Tho, tôi cảm cần thiếu điều hút hơi, cô ta mới chịu ở lại, tuy vậy mà đòi cất nhà mới ở sao cho gần gũi cùng xóm với tôi cô ta mới chịu. Tôi nhắm nội đây duy có cái nhà của anh ở đường Garcerci đó là phải thể hơn cả, và khỏi cất mới. Xin lỗi anh, hồi nãy sẵn xe tôi tọc mạch đã dắt và chỉ cái nhà cho em tôi đây, nó bằng lòng lắm, vậy anh bỏ trống chưa dùng, nó thì ung bụng rồi, vậy không dám nào anh làm ơn để cái nhà ấy cho em tôi ở, rồi sớm tối chi, anh có đi đâu rồi rảnh, ghé tạt vào đó chơi chẳng là thú vị lắm sao?

Thầy hội đồng gãi đầu gãi tai, liếc liếc tôi rồi chắc lưỡi trả lời gượng gạo:

- Thiệt khó cho tôi quá! Không mấy thuở cô đây cậy tôi một chuyện mà việc không thành thì cũng khó coi quá! Chẳng phải tôi không muốn để cái nhà đó lại cho “madame”, tôi thì sẵn lòng lắm, ngặt một nỗi tôi mới mời lẽ cậu tôi ở dưới ruộng Ất Êc (Trà Vinh), tháng tới nầy lên dưỡng bệnh uống thuốc đồ đặc chi chi tôi đã sấm đủ, ước chừng kể về nhà về đó từ khi, tính ra trên bốn ngàn rưỡi bạc. À mà thôi! Việc đó để thủng thẳng tôi tính lại coi Tôi sẽ kiếm một cái nhà khác cho cậu tôi cũng được. Duy xin cô madame, đừng quên...

Chị chủ sự ngồi òn ỷ, nói hơn nói thua với cậu ta, trong khi ấy tôi giả đồ bước trái ra hàng ba, gọi xà-ích đem giùm vô hai cái khăn tua, thừa dịp ngoắt chỉ ra nói nhỏ vậy vậy. Chỉ trở vô nói:

- Thừa anh mà ông Phát ời? Bữa nay sẵn dịp cô hội đồng đi khỏi, chị em tôi mời anh đi xem hát nơi rạp Eden ở Catinat chơi, được không?

Thầy hội đồng háy chỉ mà rằng:

- Cô cứ khéo giả ngộ với moa hoài. Ước chừng có ma-pham ở nhà, moa cũng măng-phú, muốn đi đâu thì đi chớ. Mặt này lại sợ vợ à?

Nói rồi, thầy trở vô buồng, sửa soạn, rửa mặt cho thêm chút phấn và nước hoa (đàn ông mà giỏi phấn) rồi theo chị em tôi ra xe, chị chủ sự ngồi mé tay trái, để thầy hội đồng ngồi giữa, tôi ngồi sát bên bên mặt và ép khít tay giữa một hoa hồng mấn khai nhưng chưa tàn và một đoá trà mi đang thời xuân sắc.

23.

Nhà ai sắm sẵn

Xe tới đường Catinat, đậu lại ngang nhà hàng Continental, chị chủ sự mở bóp-phơi hơi chậm, thầy hội đồng khoát tay giành trả tiền xe song mã, rồi giành mua một cái lô-sờ (loge) ba chỗ ngồi thượng hạng. Trong lúc quây phím hát, đèn tắt, thầy hội đồng ngồi trên ghế kế bên tôi in tuồng ngồi trên than lửa đỏ. Tay chun bộ tịch thầy làm làm sao, không lẽ tôi nói ra đây cho đặng... Chừng vãn lớp đầu, thầy mời chị em tôi bước qua Đại lục khách sạn (hôtel Continental, lúc đó chỉ tiếp khách Tây và người An nam - phải ăn vận thật sang mới cho vào cửa). Chị chủ sự vui miệng, đặt buổi rượu này là tiệc “bình thủy tương phùng” và buộc phải có sâm banh mới đáng. Thầy hội gọi bồi khui một chai Mum đắt tiền nhất, khi cụng ly thầy ước với tôi rằng:

- Chỗ này đông người, không lẽ, chớ chi tôi với cô cùng uống chung một ly mới toại nguyên

Tôi đáp lại:

- Như ai kia, không dám nói, chớ đặng người đứng đọt như ông, mà cổ cập đến phận linh đình như chiếc lá giữa dòng này, thì dầu ông không nói, chớ tôi cũng lo đèn ớn nghĩa trả. Ngặt một điều là tôi nay nhà cửa chưa yên, biết có gần gũi ông được nhiều ngày hay chẳng.

Chị chủ sự tiếp lời:

- Có phải bao nhiêu môi tề, một mình anh ôm hết đó phải không? Em tôi đây đã tắt tình nài anh một cái nhà, mà sao tôi coi ý anh còn phân phân bất nhứt! Nè, anh hội đồng, cho tôi hỏi thứ chơi và đừng giận, nghen! Xưa nay nghe tiếng anh xử thế tề gia không sai chạy, mà chuyện này, tôi coi bộ anh hết dám tự chuyên. Hay là anh còn sợ chị ở nhà nghi kỵ?

Ông Phát có hơi mất cỡ, nói đỡ rằng:

- Em chủ sự, biết qua thuở nay lắm chớ? Kìa, chuông reo, hãy mau qua xem hát tiếp rồi về nhà sẽ nói chuyện.

Thầy hội lấy khăn choàng lên vai tôi mà nói nhỏ: “Cô chủ sự cổ nói yêu cổ đa! Madame hãy nhớ cho tôi câu: “Đại trượng phu tiên tri kỳ gia” đó mà? Vãn hát, bị mắc mưa. May thời kiếm được một cái, xe kiếng hai ngựa. Thầy hội đồng ga-lăng (galant, thói nịnh đầm), nhường băng sau cho chị chủ sự ngồi, còn tôi và ông Phát, ngồi băng trước.

Trời mưa càng già, gió tạt tứ phía, nên kéo cửa kiếng bít bùng.

Tôi bấy lâu rừng núi đã trải, voi cạp đều thấy, nào biết sợ giống gì, thế mà

hôm nay phải run rẩy rồn ốc với thằng cha này, để cho thầy mặc tình trở mặt yên hùng, còn tôi hết sức đỡ bên này thì che bên kia mà cũng không khỏi. Nhưng cái thân đã từng quen với hạch, gặp bầy sẻ sẻ xá chi! Xe đưa đến nhà chị chủ sự, vô nhà, tôi xin lỗi thầy hội đồng cho tôi thay áo trước mặt, còn mặc một cái áo trong nhà thật mỏng, ngồi tiếp chuyện. Chị chủ sự, theo phận chủ nhà, lảng xảng lo đãi đằng gà vịt rượu trà. Chừng ba bốn tuần “mai quế lộ” (mai té lộ) điều khiển anh hội đồng ta gần cúp, chỉ đem ra một tờ giấy tín chỉ(1), dở chuyện cái nhà ra nói, xin thầy hạ bút làm tin. Tuy đã tuý lúy như tử, mà thầy hội đồng còn đủ trí khôn, hỏi móc họng chị chủ sự:

- Ý! Cái cô! Giấy tờ đâu mà sẵn làm vậy? Lại mua bán gì mà nửa đêm nửa hôm như vậy?

Tôi vội nói nửa pha lửng nửa thiệt:

- Bộ khi ông hội đồng ông sợ nửa đêm tôi không có sẵn mấy ngàn đồng bạc chồng ra cho ông chớ gì?

Thầy liếc tôi:

- Cô Hai khéo nói mát nói mỗ thì thôi! Giá gì mấy ngàn đồng bạc mà người như tôi lại coi trọng hơn cô hay sao. Thôi! Được! Như cô đòi “giấy trắng mực đen” cho chắc, thì “giấy trắng mực đen” cho rồi!

Thầy vừa cầm viết, tôi lại cản, giả đồ đi mở tủ, nói:

- Tôi mới lấy dưới ngân hàng một ngàn đồng để xài mấy bữa, nay còn bảy tám trăm đây. Vậy tôi chồng đỡ cho ông bấy nhiêu ấy, rồi ngày mai, giờ nào ông nhứt định, tôi xuống lấy thêm chồng cho đủ số, đừng không?

Ông Phát vừa cười vừa chụp tay tôi kéo lại mà rằng:

- Người ra biểu ngồi đây chơi! Bữa nào ghé nhà sẽ “lấy” hết một lần cũng đừng mà, phải không, em cô chủ sự? Ngon với nhau mà?

Tôi hứ một tiếng đồng tình ngọt xót, vừa xít lại gần xoa yêu chót mũi thầy bèn lau lau cây viết, tỏ ra mình là tay hay chữ, rồi ký tên vào tờ bán, xong rồi trao hết cho tôi. Kế nghe đồng hồ gõ một giờ, thầy làm bánh, than mệt xin kiếu về ngủ. Tôi lên xe kéo ngồi chung đưa thầy tôi cửa, thầy cho hay vợ đi vắng, mời tôi vào nhà cho thầy hỏi thăm chuyện riêng. Tôi cười duyên, lấy tay rỏ trán thầy mà rằng:

- Đi đâu mà vội, không mất đâu mà sợ. Để bữa khác, hôm nay anh uống rượu nhiều, không nên. Thôi, anh vô nghỉ đi, chẳng thiếu chi ngày!

Tôi với hun theo kiểu thằng Lu-y, lấy môi ép vào môi thầy, hơi rượu nồng nức.

Tôi trông rảnh rang đừng cười cái khật của đời cho đã, kéo hồi giờ nó bắt nôn trong ruột. Tôi lấy hai trăm đồng bạc đền ơn chị chủ sự, nhưng chỉ làm mặt giận, lại rầy tôi sao còn khách sáo, chỉ không chịu lấy, rằng chị em nương dựa nhau mà ở đời, khi vậy khi khác, chớ đi tính từ chút công như vậy mà coi được hay sao.

Thấy chỉ biết điều, tôi cũng bớt giận phần nào, và từ ấy tôi cũng có lòng mến chỉ.

Tôi dọn nhà vừa xong, sắp đặt đầu đó vừa vừa con mắt, thì thầy hội đồng đã mon men đến cửa. Thời may, vào lúc chị chủ sự vừa đến chơi, chỉ chặn đầu ông hảo ngọt ta rằng:

- Coi kia? Anh hội đồng lóng này bộ tưng rồi sao, mà lại đòi tiền gấp dữ vậy?

Ông hội đồng Pháp có tánh se sua, thường khoe mình giàu có và ăn ở rộng rãi nay bị chặn họng hỏi nhằm chỗ tức, ông ta giận, trả lời thiếu một điều gây lộn với chị chủ sự:

- Cô thiệt khi tôi quá! Bạc muôn kia, còn chưa thấy gì, sá chi thứ năm ba ngàn, mà tôi đây tưng sao? Bữa nay cô Hai chưa trả thì mai, mai chưa trả thì mốt, để tới bữa nào, lại không đặn. Tôi đến đây, cố ý coi cô Hai dọn nhà xong chưa và đồ đạc tôi sắm như vậy đủ dùng cùng không, chớ tôi đây có con mắt, biết coi người mà, hỡi cô chủ sự?

Chị này thừa dịp nói liền:

Anh đến chị em tôi dọn nhà còn thiếu món chi đặn anh cho thêm phải không? Nè! Chỗ này còn thiếu một tấm gương soi mài cạnh, anh xuống chợ cũ, mua một tấm kiếng một thước bề ngang về treo bên vách gần bộ ngựa gỗ đó thì là tuyệt đẹp. Bữa nào anh có xu nhiều, anh mua gọi là lễ tân gia tặng em út.

Ông Pháp đỏ quau vì lời nói xóc óc, đứng phắt dậy tay móc bóp phơ, miệng nói:

- Còn đợi bữa nào, vậy chớ bữa nay không có xu hay sao? Nè!

Đó rồi thầy rút ra ba bốn tấm giấy xăng, thêm một mở giấy “mỡ gà” (giấy năm đồng đời Pháp), bỏ vãi trên bàn. Chị chủ sự cười ngắc nga ngắc nghễ, rồi sửa nghiêm nét mặt chấp tay xá xá mà rằng:

- Coi! Nói có bao nhiêu ấy, mà anh giận tôi cho đành sao anh Phát! Tôi chọc tức anh chơi, để thử xem chữ “nhẫn” của anh có tới bậc nào chớ nội cái đất Sài Gòn luôn và Chợ Lớn nữa, ai lại chẳng biết danh hội đồng Phát, trước kia là thơ ký Nam kỳ soái phủ, ăn chơi đúng mực, thạo đòn, thiện nghệ cây kìm và gái nào lại không mê anh về cái ngón bốc rờ không tiếc. Đáng mặt con trai ông Hàm Ninh, Sa Đéc, tuy không phải công tử mà ăn xài công tử dẫu cậu Ba ở Bạc Liêu nào bì!

Chị chủ sự thối ngay chỗ ngựa, ông hội đồng hết giận, thăm ý cả ba cười xoa, chị chủ sự không chịu thua, già già:

- Anh à! Tôi cũng hiểu ý anh đến đây coi em tôi nó muốn xin món gì thì anh cho. Thôi! Bây giờ em hãy sửa soạn lẹ lẹ, rồi chị em mình đi hóng mát với anh hội, luôn đi lựa tấm kiếng Chợ Cũ hay là kiếng nhà hàng Courtinat mới sượng cho nè?

Mỗi mỗi đều bị chị chủ sự tước tước, làm cho ông hội đồng hết phương chối từ sẵn xe Sáu Thiện còn đậu trước cửa, chị em tôi bắt quách ông ta theo ra tận đường Catinat, lựa tại hãng Courti nạt một tấm kiếng mài cạnh lộng khuôn bằng thủy tinh. Ông hội đồng trả đủ một trăm mười hai đồng. Tôi biên số nhà cho hãng sai người giao hàng tại chỗ, còn bọn tôi đánh một vòng vô Chợ Lớn xức mì chiên tôm đường Zaccaréo rồi mới về. Ghé nhà mới của tôi, chị em mời thầy ở lại xơi cơm và đánh tứ sắc ăn hun. Ông Phát nói:

- Bạc-đông (pardon) để bữa khác, bữa nay cho moa kiêu vì ma-pham đi góp lúa vừa về. Moa phải về lo việc tính sổ, coi ai thiếu ai đủ. Chơi vẫn chơi, mà làm cũng phải làm, mới có tiền nuôi em út chớ!

Thầy nắm tay chúng tôi, giặc giặc mấy cái rồi lên xe ra về, tốn hết nội cuộc luôn tấm kiếng, ngót một trăm rưỡi đồng bạc.

Chú thích:

(1) Giấy tín chỉ: đòi Pháp thuộc, sở trước bạ có bán sẵn đủ loại giấy có đóng mộc trước, dùng viết giấy tờ mua bán điền sản, giấy này vừa bền lại vừa bảo đảm

24.

Suýt chết hụt trong một trận ghen.

Thấy hội đồng về rồi, chị em tôi bàn soạn, tính phải lo mau đoạn phút mỗi tình này, nhắm để dây dưa lâu ngày e sanh chuyện không hay. Sẵn tại nhà chị chủ sự, có nuôi một mụ tay sai sồn sồn, có tánh ham uống rượu thừa rượu cấp, lại có tật thèo lẻo nhứt hạng, đời đó chưa có radio mà mụ ấy đúng là một cái máy truyền tin sống. Một ngày chí tối không làm gì hết, chỉ trông cho ai sai vật, mượn mua giống gì đặng có ăn xới ăn bót, ăn tước trên đầu người ta mới chịu. Từ hôm mụ ta thấy anh hội đồng lân la nhà tôi, mụ lén dòm hành mọi cách chớ cho có dịp kiếm chuyện đâm thọc lập công. Tôi thầm nghĩ: nếu chộc tức mụ này làm sao mụ cũng oán, rồi thèo lẻo lại với cô hội đồng thì tức nhiên kể tôi ắt thành. Bữa nọ tôi rình và bắt đảng tại trận mụ Ba Hoi đang có làm tàn lén mở nút chai dầu “Ý muốn của đàn bà” (Ce que femme veut) của tôi ra mà hửu hít. Tôi miệng chửi tay vả cho một hồi, chị ta làm lì bỏ đi ngoe nguẩy. Tôi sai trẻ theo dõi xem có phải mụ chần tinh giả ấy đi lại nhà thầy hội hay không. Trẻ về học lại quả y như lời tôi độ, không sai một mảy. Tôi liền cạy bị giấy tờ sẵn hết, rồi lánh mặt bước trái qua nhà chị Hai bán nem nướng bò bún, chờ nghe tin tức.

Cô hội đồng Ph, hay tin tôi dọn về ở nhà bánh ếch đường Garcerie của chồng, nổi cơn ghen đùng đùng, dẫn bốn bộ binh mã gồm một bồi trai và hai con hầu gái, hăm hở tìm tôi để phân thân tranh giành xích mích thì cơ đồ tan rã sụp đổ hết còn gì. Bởi khéo xử cho nên cậu nào cậu nấy đều sẵn lòng chịu khó chịu nhọc, toan lập công để mua chuộc lòng tôi. Lần lần một người khen một tiếng mà tiếng đồn đi khắp lục tỉnh, mấy tay cự phú đều có ghé nhà, mỗi khi họ lên đây, hoặc đi hầu kiện, bán lúa, hoặc đưa con lên học trường lớn, vay hỏi bạc chà, hay lên mua sắm đám cưới đám ăn khai bằng, vân vân. Và lại nhớ quen lớn nhiều, nên sanh ra nghề mới, các tiệm buôn hăng lớn nào trữ bán vật chi, tôi đều thông thạo, và biết rõ món nào chỗ nào xấu tốt, tôi hoá ra có cái nghề nay gọi là mại bản, mà lúc đó gọi theo Tàu là má chính hay mái chính gì gì đó. Rồi nghề dạy nghề, lần hồi các tay thiện nghệ về mua bán lúa gạo, mấy nhà thầu, tài công nhà máy, họ đua nhau dạy tôi, chỉ mảnh lời, thế thân mua đi bán lại làm sao cho có lời nhiều. Nhiều khi tôi lãnh mua đồ giùm, một đám mà ăn lời hai phía lãnh bán một ghe lúa, thanh có bạc trăm, mà chủ ghe lúa lên nhà tôi chơi, phải lễ mễ, tính chuyện ơn nghĩa, lại còn bài bạc cho tôi lấy tiền xâu là khác. Ai hỏi qua việc kiện thưa,

tôi phải đóng vai cố vấn, chỉ luật sư nào giỏi việc hộ, việc hình, ông nào miệng lưỡi lanh lợi, thầy thông ngôn nào có tài thông dịch trôi chảy, quan toà mau hiểu và xử án không lằm, thầy nào đem đảng dặt mỗi rành, thầy thấy tôi đều quen biết. Gẫm lại mình là đàn bà, nếu biết nhỏ nhẹ, khéo trong lời ăn tiếng nói, muốn cậy mượn chuyện chi, đàn ông nào lại không sẵn lòng vừa giúp? Nhiều khi tôi lãnh bướng quá nhiều công chuyện mần (làm) không hết, thế mà tôi chỉ viết thư cậy ông này thầy nọ, họ xởi lời giùm tôi mà việc cũng xong, lại được gầy gọn, công thì của ai không biết mà tiền thì tôi bỏ túi không sót một đồng, thiệt là sướng quá!

Những lúc tôi chạy bận như vậy, thì ở nhà đã có chị chủ sự coi sóc, lớp lấy xâu mây sòng bài cào, tứ sắc, xì phè hay thín cầu (thiên cữu). Tay nào chắc chắn mà hựt vốn thì chi ra bạc cho họ ngồi sòng, như may ăn, thì chỉ vượt lời có bạc chục, rủi thua thì họ là giới giang hồ mã thượng, nào ai chạy chối đi đâu? Tuy lúc hỏi mượn, không giấy không tờ mà còn chắc hơn có trước bạ hay có câu chứng nơi toà? Và lại cái miệng của chỉ đó có vừa với gì, ai lại không ghê không sợ cái miệng ấy! Nơi nhà tôi, chỉ còn kiềng dè, chớ với bạn hỏi chỉ tiền ngày tiền tuần tiền tháng, thì ối thôi! Một ngày chỉ tối, chỉ ra rả không biết lấy gì mà chứa! Đói với bọn cờ bạc, gái tứ thời, chỉ còn cắt cổ siết họng hơn nữa: bắt góp từ ngày, nếu không góp, chỉ đến canh tại nhà, khách vừa ra là chỉ chìa tay râu tiền răng rắc. Tiếng nói “tiền vay vốn là một trăm”, thế mà chỉ đưa ra có chín chục, chặn lại tiền đầu, mười đồng trước, chịu thì cho, bằng không chịu thì hãy xê ra chỗ khác. Rồi một trăm ấy, mỗi ngày phải góp một đồng hai cắc (1\$20) và góp đủ một trăm ngày mới hết nợ. Rủi thời túng quá, ngày nào đó không đủ tiền góp 1\$20 kia, thì cũng phải trả năm ba cắc tiền lời và 1\$20 kia còn thiếu như cũ, nếu làm thỉnh thì chắc không khỏi chỉ sai người đến nhà làm nhục, hoặc réo tên họ hoặc chửi rửa đến chừng nào có tiền trả chúng mới thôi, hỏi có ác nào hơn? Nơi sở Ba son (arsenal) có lệ một tháng Tây phát tiền làm hai lần, chỉ cho ra năm đồng (5\$00), tới kỳ (hai tuần lễ nữa) phải trả sáu đồng (6\$00). Như không trả đủ, thì phải trả một đồng (1\$00) tiền lời, số bạc năm đồng gác qua tháng sau và để lời ra nữa? Về bạc tháng, chỉ cho ra mười đồng (10\$00), cuối tháng phải trả mười hai đồng (12\$00). Ấy là quen lớn và tử tế lắm đó, chớ với mặt lạ hay mới hỏi mượn lần đầu thì phải trả tới mười ba đồng (13\$00). Về tiền mượn, chỉ ăn lời mới thiệt là ác hơn nữa? Tội nghiệp kẻ nghèo không có vốn buôn bán, hoặc muốn sửa nhà, xóc nóc đột, làm ăn hay mua sách vở cho con học, trả tiền trường, đựng tới chỉ, đến hỏi tiền mượn của chỉ, thì cứ chín đồng bạc (9\$00) đưa ra, mỗi ngày phải nạp cho chỉ hai cắc (0\$20) tiền lời, trả như vậy tháng này qua tháng kia, mà vốn cũng còn nguyên vốn, chừng nào trả chín đồng (9\$00) kia mới là dứt nợ “tiền mượn”. Khi nào ốm đau bệnh hoạn, làm không ra tiền và không tiền trả cho chỉ, năm mười bữa thì chỉ

kê lời với vốn, tính ra mười đồng (10\$00), bắt phải trả tiền lời một lớp nữa, chồng chất lên hoài, nên đúng với câu “nợ lút đầu lút cổ”.

Còn trong sòng cờ bạc, ai muốn thế chun đồ (vàng, cà rá), thì cũng một tay chỉ ra tiền. Nếu xên sòng mà đồ thế không chuộc liền đó, thì chỉ kỳ cho nửa tháng, cứ mỗi đồng bạc cho ra, phải trả mỗi ngày là tiền rưởi (ba su) tiền lời, đã vậy, vàng của người ta, chỉ lấy đem đi cầm nơi tiệm, lấy tiền về cho chỗ khác vay mượn, để tiền lời cho chỉ nuốt! Chứng nào chủ chiếc vàng chiếc cà rá có tiền đem trả chỉ, thì chỉ mới chuộc trong tiệm ra. Còn một cách nữa là hể vàng thế, tới kỳ không chuộc thì chỉ lấy chiếc ấy cho ai đó liệu chắc chắn, mượn đeo, tiền mượn đeo ấy, cứ một đôi vàng hay sợi dây chuyền, mỗi ngày mượn hai cắc (0\$20), kiềng vàng ba cắc.

Nhiều khi, tôi thấy người nghèo khổ tới khóc lóc năn nỉ chị chủ sự thiếu điều gây lười mà chỉ vẫn không nao núng, cứ mắng xối người ta, đòi thừa cò bỏ tù phát mãi, chỉ nghiêng răng treo treo, người ấy ra về rồi, tôi trách chỉ quá độc ác không biết nương tay, khi ấy chỉ ngồi nhắc lại lúc xưa, khi còn ở với Má Tư Hón, bán máu bán trinh, hỏi mấy ai biết thương cho chỉ? Và mấy ai biết tội nghiệp là gì? Muốn may một cái áo mới, cũng phải mua góp rồi trả từ ngày của đáng một đồng trả thành hai. Còn như cái thân cha mẹ sanh thành cực khổ, đem ra thí thân làm món đồ chơi cho khách, họ trả cao trả thấp từ đồng, giần vặt thân thể đủ mọi cách vầy vò đủ kiểu, chiều lòng khách hết nước, chừng đem tiền về cho má, thì tiền đầu, tiền ngày, tiền góp, má trừ gần hết, ai biết thương cho mình. Thiệt là nghe chỉ nhắc lại chuyện cũ, tôi bắt lạnh mình rờn ốc.

Chớ chi tôi không sớm thoát thân thì ngày nay không biết nó ra tới nước nào. Nghĩ tới đâu tôi cảm hờn tới đó, xã hội là đường thế, gặp cảnh nào hay cảnh nấy, không còn biết thương hại người đời là gì nữa.

Nghĩ cho đời, toàn là giả dối! Tôi bắt lỗi chị chủ sự là ác độc tôi thấy lỗi người mà không xét lỗi mình! Bỏ chồng, đoạt của, lọt nhà số đi tu bỏ rơi đành đoạn anh Lu-y (cũng khá không tìm kiếm thừa gởi), nay làm nghề này rồi chê má Tư Hón là chê làm sao được? Ban đầu giận oán cô chủ sự, sau kết làm bạn, rồi xót rồi thương. Chốn ngục tù, thì lòng nát ngườu như tương, làm thân con ở phải lòng chai dạ đá. Tôi a ý khúc tưng, giúp giáo cho giặc, oán trách hăm trả thù bà Tư Hón mà rốt lại cùng làm một nghề! Mâu thuẫn ôi là mâu thuẫn. Và đời là vậy đó!

25.

Xã tri mắc lận.

Việc ác tôi làm một ngày một đậm, không khác tay lờ nhúng chàm, càng lâu càng thắm... Một bữa nợ, có thầy phó tổng ở Sóc trăng, lâu ngày quên tên, lên tìm tôi, rằng nghe tiếng đồn, nhà tôi cho vay lớn, muốn thế ba trăm mẫu ruộng thượng hạng, vay đỡ có được thì một muôn rưỡi, không thôi cùng cực thì muôn hai. Cây anh phán Đức dặt lại. Đức là thầy đồn cò, biết chữ Nho khá. Vào làm ăn tiền ngày, coi việc phiên dịch đơn từ chữ Hán ra quốc ngữ, sau toà dẹp ngạch phiên dịch và bỏ hết nhân viên vào ngạch thông ngôn toà, Đức lên phán, vẫn ngồi ăn trầu bô bô và không nói được một tiếng Tây. Đánh phè hay, đồn tươi khá, và quen với tôi nhờ hai nghề này. Tôi nói: “Tôi mang tiếng cho vay đặt nợ, là cho nho nhỏ kia, chớ anh yêu này, ảnh lại không biết hay sao mà nói chuyện vay hỏi bạc muôn”. Anh phán nghe tôi rao Nam làm vậy báo hại thầy phó sừng sốt ngó tôi, phán Đức rước nói: “Thầy cai (kêu tâng) chưa biết bề thế cô Hai, chớ nói cùng mà nghe, bạc nhà cô có lỡ cho ra quá nhiều và chưa thâu lại kịp đủ số muôn đi nữa, cổ lại hiểm gì một tiếng nói mà không giúp anh em chúng mình hay sao?” Nói đến đó, Đức giả bộ lại gần bàn lấy điều thuốc, thổi vào tai tôi câu: “Toa buộc xăng” (trois pour cent) là phần một mình cô, còn Đức này một bữa cơm cà-ri là đủ”. Nghe ảnh nói làm vậy, tôi mới chịu miệng, lãnh bóc giấy tờ, bằng khoán, hẹn với thầy phó hãy để đó cho tôi đi hỏi thử, được cùng không chiều mai trở lại sẽ hay...

Tôi tước lên đường Plerre Flandin (bà huyện Thanh Quan), rủ chị Tư Hào, cùng đi với tôi xuống đường Ohier, xóm chùa chà, kiếm nhà thằng chetty quen với chị. Thuở nay tôi tưởng chà xã-tri cho vay đặt nợ thì nhà cửa sang trọng lắm, vì xứ nó nóc chùa vẫn thép vàng và bò của nó nuôi để kéo kiệu Phật, sừng vẫn bít bạc. Nào dè vô nhà thằng xã-tri nào cũng y nhau, hai bên vách đều lót giường nằm bằng gạch trải đá bông chỉ chừa khoảng giữa một đường đi chạy theo dọc dài căn phố chừng hai thước bề ngang, giường hay ván này không chiếu liếp gì hết, và đũa nào như đũa này, từ chủ gọi tàu-kê (thầu kê: đầu gia, tiếng Tiều) đến thằng tớ nấu bếp cà-ca-ri, đều ở trần trụi tũn, tớ khác chủ là không được nằm ngồi trên giường này, và trưa trưa chủ tiệm chà vẫn nằm trườn trên ván như cá sấu trườn bãi, xem tục tũn quá chừng.

Chúng không dám lót gạch hoa dưới đất vì sợ tốn nhiều tiền, nhưng gạch

Tàu của chúng, lau quét thường ngày, trông đỏ au láng bóng. Tôi cố không nhìn cảnh thô tục trước mắt và rán nín thở để khỏi hít mùi nị, mùi chà đặc biệt của chúng. Tôi đưa bằng khoán cho lão tàu kê tên là Annamale-chettyar coi, tôi trừ hao, nói muốn vay hai muôn (20.000\$00) tính chận một mở để xây xài.

Annamalé hai tay cứ cuốn kèn tờ bằng khoán, miệng nói tía lia giống gì với chị Tư Hào, tôi không nghe được tiếng nào, còn con mắt nó vẫn đảo lên đảo xuống ngó tôi trôn trôn từ ngực đến mặt rồi ngó xuống thân dưới, tôi mắt cỡ quá mà phải rán chịu, đoạn nghe anh ta cười hỏ hỏ như thẳng ngáo, rồi day lại nhìn tôi không chớp mắt và nói: “Cô để đó, mập-lê(1) biểu luật sư coi kỹ, rồi nói lại với chú Tư, chị Năm, được?”. Tôi nhìn nó rồi cười và nhại lại nó: “Được! Được? Biểu chị Tư này, lại cái nhà tôi, cho tôi hay. Được! Được! Qua bữa sau, sớm bưng tung đã thấy chị Tư Hào đến nhà, ngắt yêu tôi mà rằng: “Thằng Annamalé nó thấy cô hôm qua, nó thềm nhau nước miếng. Hồi hôm này nó lại nhà tôi, năn nỉ biểu làm sao cũng dất giùm nó tới cho biết nhà cô. Con nai này nó chịu đèn rồi, chỉ còn chớ cô hạ nó một phát rồi làm thịt. Nhớ chứa cho tôi bộ răng hàm trên để làm bàn nạo nạo dừa. À! mà thằng ấy nó nói muốn cây cô bán giùm nó li cái hột xoàn người ta không chuộc và đã quá ngày. Nó lo le cho tôi xem sáu hột bự, thiệt là đích đáng, mà đời nào nó giao cho tôi. Tôi ừ và biểu chỉ muốn dất nó lại thì dất, chiều tôi có mặt ở nhà thường. Sau đó tôi cũng dặn trước chỉ đòi điều kéo vuột con nai tơ này thì uống lăm.

Chị Tư Hào vừa về thì tôi tuốt lại nhà chị chủ sự, thuật hết mọi việc cho chị nghe, chị cười ngắt, biểu tôi mau lập tâm thê nào để lật ông tảo lửa này chơi một chuyến bỏ đi uống lăm. Nó cắt cổ người Nam mình đã nhiều rồi. Tôi hội ý ra về, nhứt diện nhứt thầy phó rằng việc coi dèo thuận chiều, xin phiền thấy rán đợi ít ngày, nhứt diện viết thiệp mời anh tư Ve (Pierre Nguyễn Thuận) làm chủ tờ báo không ai đọc “Tiếng kèn” (Le clairon, vì viết tiếng Pháp), mời ảnh gấp qua nói chuyện cần. Tội nghiệp mới mười một giờ rưỡi chưa kịp về nhà ăn cơm, anh Ve đã đến, hỏi từ ngoài cửa hỏi vô:

- Cô chủ nhà ở đâu? và chuyện gì cần kíp lung dữ vậy?

Tôi đáp:

- Có. Có việc lớn và gió lớn(2) chớ không, ai dám làm nhọc lòng anh Ve của tôi. Thôi, lại tử rượ lấy ly chai và uống áp-bê-rô (appéritif) đi, rồi ở lại đây ăn cơm với tôi, tôi sớm mai này làm siêng ra chợ mua được mớ đuông chà là ở Cà mau đem lên, ngon lăm. Mà anh biết ăn đuông chớ?

Tối bữa ăn, tôi mới đọc hết công cuộc thẳng xã tri dê, muốn làm bánh gỏi hột xoàn bán giùm, và cây ảnh chịu khó đừng đi đâu, và cho tôi mượn cái oai của ảnh ít bữa đăng kiếm tiền xài tết. Anh Ve nghe tôi nói tới đó, vùng ngừng hớp rượ, hỏi: “Oai gì? Ở đâu mà mượn? Mượn làm cái gì chót Mà

làm sao cho mượn được?” Tôi cười, ra dấu cho anh nín, nghe tôi cắt nghĩa: “Oai là anh từng đi lính sơn đá cho Pháp. Anh có Pháp tịch. Tưởng anh bậm trợn vằm vớ, tiếng anh rồn rảng oai nghiêm, nên mượn anh giả đồ làm chồng cho...”

Mới nói có bao nhiêu đó, Tư Ve nghe kịp, khoát lia khoát lịa mà rằng:

- Thôi! Biết rồi! Thiên cơ bất khả lậu? Em tính trát đặng lột da con lợ nòi ấy phải không? Em biểu làm sao qua cứ việc làm y theo vậy, y không sai chồng thiệt chút nào, nghe không?

Tôi nguýt ảnh mà rằng:

- Chuyện thiệt, đừng có nói giỡn, không nên. Rán cho giỏi người ta biết ơn, người ta kiếm cho một con mèo còn bảnh bằng mười tôi đây nữa là. Chiều, hết giờ làm việc, đi thẳng về đây, ăn cơm, nghe không!

Trời vừa chạng vạng, thằng chà Annamalé ngồi xe kiếng với chị Tư Hào, nó vừa bước vô cửa thấy anh Tư Ve ở trần trụi trụi nằm trên ghế xích đu đương đọc nhật trình, thì nó dội ngựa muốn thôi bộ ra rồi. Tôi lúc ấy đang nằm trên bộ ván cũng đương coi truyện, tôi lật đật bước xuống vồng cái một, miệng với kêu:

- Ủa. Này chị Tư, ê. Anh Bảy. Vô đây chơi mà. Có sao đâu mà sợ: Ngại cái gì?

Rồi tôi chạy lại vỗ vai thầy Ve và giới thiệu giòn giã:

- Nè mình. Đây là chị Tư Hào, ở đường Pierre Flandin, bạn với tôi từ hồi nhỏ. Còn đây là ông Annamalé đường Ohier, tay buôn hột xoàn, đem xoàn định nhờ tôi bán giùm.

Thầy Ve cũng ứ hự có chừng và chào hỏi lơ là. Tôi mời khách ăn trầu hút thuốc, hồi trẻ pha trà mới, rồi giả bộ như trực nhớ việc gì, vung gọi thầy Ve mà rằng:

- À mình, hồi trưa mình dặn tôi nhắc mình chiều nay xuống nhà Cafford lựa mua súng sáu giùm cho ai đó, mình đi hay không?

Thầy nói:

- Ủ, phải à. Đưa tiền đây đặng tôi đi cho kịp trước giờ hăng đóng cửa. Mua để bỏ túi, hộ thân, chớ mua giùm cho ai đâu.

Tôi xin lỗi khách và lật đật mở tủ sắt lấy tiền đưa cho Ve, anh ta đốt thuốc hút, đội nón xách can (canne, gậy) lấy tiền bỏ túi, rồi dặn lớn:

- Tối nay mình biểu thằng Bốn ngủ ở hàng ba gần cửa có lẽ tôi đi đánh thín cầu nhà thầy Bảy Phương, khuya hay gần sáng về kêu cửa khỏi làm mất giấc ngủ của mình. Thôi, chào hết các bà con, tôi đi đây.

Thầy Ve sắp lưng vừa ra khỏi nhà, chị Tư Hào hỏi:

- Bộ đêm nào thầy cũng đi như vậy hay sao?

Tôi thở dài, than và liếc anh chà:

- Ôi, anh ấy hơi đâu mà nói. Đêm nào như đêm này đều bỏ nhà đi như vậy

hết. Mê chà bài hơn mê vợ nhà. Có khi đi tới sáng rồi ở luôn đầu đô, tôi nào thèm nói tới đâu.

Lão tảo lửa nghe thâm mật đặc ý, bản mặt tươi như đồ sơn mài vừa đánh bóng xong, nhai trầu ăn lá này qua lá kia, và nuốt cốt trầu ráo trọi. (Do nước cốt trầu nói nhanh nên mất chữ nước) Tôi lấy một cái, chị Tư biết ý, đứng dậy đi ngay xuống nhà dưới, rồi ở luôn không lên. Khi ấy tôi mới xít ghé lại ngồi gần sát mặt lão tảo, hôm ấy tôi có xúc chút ít dầu Coty mùi vừa nhẹ vừa kích thích, tôi đảo cặp mắt như thu hồn tảo và chậm rãi biểu lấy hột xoàn cho xem. Tôi thở một hơi dài cho bao nhiêu quyến rũ trong tôi toả ra, tôi chê có một hột có tì, và nước không được sáng. Lão ta, miệng thì nói “Đâu có! Đâu có!” mà cứ cúi riết gần sát mặt tôi còn mắt thì hột xoàn không ngó, tôi bụng tưởng lão coi miếng trái tim tôi đeo giữa ngực cũng có một hột kim cương nhỏ, nhưng dè đâu hôm đó vì trời oi ả, tôi chỉ mặc có một chiếc áo mát thật mỏng, lời cặp nhũ đội thẳng cứng tấm hàng không che đây, lão tảo lửa dục đương bùng, không dè nén được, lão kê mặt và liều mạng hun đại giữa hai ngọc nhũ sương còn ngậm. Tôi tuy có đề phòng trước, mà hôn vía cũng gần lên mây, vì cuộc xung đột bất ngờ quá. Tôi xô đại anh, làm mặt giận, dợm la lên. Anh chà, tay nắm cánh tay tôi lại không cho la, miệng xin lỗi lách giáp, rằng bởi quá thương nên không dằn được. Tôi cười duyên giả đồ người con giận, lấy một áo bà ba bận thêm và cất tiếng kêu lớn chị Tư ra nói chuyện. Khi ấy tôi biểu Annamalé như muốn tôi bán giùm mấy thứ ấy, thì phải làm giấy đăng hoàng, bán đứt sáu hột đó cho tôi, mỗi bột nặng mấy ca-ra và giá là bao nhiêu, đừng cho tôi đưa giấy ấy làm bằng cớ mà làm giá bán. Chớ không giấy không tờ, đời này lắm giả dối, đồ quý mà không lai lịch là đồ giả, người ta có tiền mua thì phải xét nét, chớ phải cá tôm gì ngoài chợ mà mua ầu mua mở không cần giấy tờ làm chắc.

Chị Tư Hào lại xen vô:

- Ôi! Mà chiều mai này là ngày thứ bảy, không biết thầy ở nhà có đi đâu không?

Tôi đáp tỉnh bơ:

- Nào ai biết được anh tôi muốn gì. Mà chiều thứ bảy, có lẽ, không đi đánh bài thì cũng thả sáng đêm, nhậu nhẹt hút xách hay làm gì, tôi chả có biết. Mà người ta đang nói chuyện mua bán hột xoàn mà chị lại hỏi bắt quàng làm vậy, thiệt là lẳng nhách!

Thằng chà nghe biết tối mai thứ bảy chồng tôi không có ở nhà, liền chịu miệng, nói đề mai, cũng chừng này, sẽ đem giấy lại. Còn sáu hột kia, cứ biểu tôi cất đó giữ giùm, không sao mà sợ.

Qua ngày sau, trưa mười một giờ rưỡi, thầy Ve lột tót lại nhả tôi xơi cơm.

Tuy thầy với tôi chưa có cuộc ái ân gì, chớ từ ngày quen biết nhau, thì tôi bắt gân mặt biết thầy đã có tình gắn bó. Bởi vậy, cơm nước xong, thầy lại than

mệt và nài xin ở lại nghỉ trưa, tôi cũng không trái ý, nhưng tôi để nhà cho thầy nghỉ ngơi gì mặc ý, tôi thả lại nhà chị chủ sự đánh câu tôm chơi cho đến bốn giờ chiều tôi mới về nhà. Ông cậu còn nằm liều chưa dậy. Những ai chưa quen tánh mấy bọm đa tình, ắt là khó chịu, chớ biết ý rồi, thiệt dễ như trở bàn tay. Tôi hồi trẻ coi nước rửa mặt, chải nón, đánh giày, rồi tôi phải làm tuồng môn trốn mới trực nỗi con dê xồm này rồi bộ ván. Tôi nhắc lại chuyện giao kết hôm qua, dặn nhỏ thầy đi chơi ở đâu thì đi, nhưng lối chừng bảy giờ rưỡi tám giờ phải nhớ về lập tức và làm như vậy, như vậy.

Thầy Ve đi rồi, tôi biểu dọn cơm chiều ăn sớm hơn mọi bữa, dọn dẹp xong, tôi bê lúi cho bảy trẻ được nghỉ chiều nay đi coi hát bóng hay thả đi đâu thì thả, chúng mừng quá đồng đi tứ tán hết, không thằng nào ở lại nhà. Tôi chờ trời tối thiệt mặt, tôi thay một bộ đồ đen mới, dầu phấn hương xông xạ ướp xong xả rồi, tôi nhắc ghế xích đu ra hàng ba nằm đợi. Trong nhà tôi thắp cây đèn ánh sáng dịu mát lu lu, cửa rào khép kín, ấy là kẻ trốn khách, sợ rủi có cha nào lại bắt tử mà lỡ hết cơ mưu sắp đặt. Cũng may, không rõ nhờ ông bà khuất mặt nào độ, khiến tôi phòng bị kỹ càng như vậy chớ bữa đó không có khách nào lai vãng hết. Và cái thói chờ đợi ai thì sao thấy thì giờ đi lâu quá. Tôi nằm khá lâu lâu, hơi sốt ruột, sợ con cá kia sảy câu, nào ngờ chú xã tri kia cũng sốt ruột như tôi, anh ta tới hồi nào không biết, và đang đứng đợi sẵn ngoài ngõ. Tuy hẹn thì hẹn đúng bảy giờ, chớ trong bụng tôi chắc thể nào chàng ta cũng tới trước. Đến chừng nghe đồng hồ “con ngựa” gõ bảy tiếng, mà chưa thấy tăm thấy dạng, tôi mới bước rào ra ngoài coi thử, ai dè, vừa mở cửa ngõ, trời thì tối không thấy bóng người, thỉnh không vùng nghe tiếng hỏi: “Chị Hai! Phải chị Hai!”. Tôi gượng gạo hỏi “Ai? Ai?” mà hồn vía đã lên mây, rùng mình rợn ớn. Bộ anh ta nghe tiếng hỏi run en, biết tôi sợ, nên bước trở tới và nói: “Tui? Tui! Anh Bảy Annamalé!”. Coi kỹ lại, “cục tình” của tôi cắc có, bận áo bành-tô (paletot) đen bằng nỉ ăng-lê, vận chân màu sậm.. nên khi này tôi kiếm không ra. Hú hồn.

Tôi xây lưng trở vô nhà, ngoắt anh ta biểu theo. Vô đã tới hàng ba rồi, miệng còn hỏi: “Anh đi rồi? Thiệt?” Tôi vừa ừ, vừa ra dấu cho biết chỉ có một mình tôi ở nhà, còn cửa thì khép sơ lại đó. Tôi ra áo dài, thay áo mát, rồi biểu Annamalé cởi áo bành tô kéo nức, tôi bồn thân giúp mở từ cái nút áo, sờ soạng làm chết tê cả mình thẳng chà. Thói của họ là hay ở trần, nên khi nghe tôi biểu không đợi mời hai lần, anh ta cởi tuột cái áo, thấy sẵn có cái gạc nai gần cửa buồng, anh ta móc áo vào đó, lại làm bộ đút đầu dòm vô trong và khen “tốt quá!”. Tôi vặn đèn trong buồng, rủ vô coi, rồi bước lại đứng gần Annamalé, biểu: “Đâu? Đưa cái giầy bán hột xoàn đây cho tôi coi?” Anh Bảy Chà vừa nói “Giầy ở trong túi áo, lát nữa sẽ coi”. Tôi chưa kịp trả lời, thì nghe ngoài cửa có tiếng thầy Ve kêu giựt giọng: “Hai ơi. Ra biểu.” Tôi làm bộ sợ run, vừa chỉ dưới sàng và ra dấu mau mau chun xuống đó trốn.

Tôi bước ra ngoài hỏi Ve:

- Chỗ mình không đi coi hát hay sao?

Ve sân si:

- Coi cái gì? Hời lảng nháchb. Cái áo bành tô của ai máng đây đây? Chịu thiệt đi! Không, tao bắt nạt óc.

Tôi làm bộ khóc nhều nhàu còn thầy Tư Ve thì đâm sầm chạy thẳng vô buồng kiếm áo dạt. Vừa thấy anh chà ngời núp dưới giường, anh ta liền móc súng nhắm bắn. Tôi a lại nắm tay thầy, miệng vừa khóc vừa biểu nó chạy. Cơ khổ, nó ở trần trụi trụi, thoát ra được khỏi buồng, bắt kể là bàn là ghế, tuôn ra khỏi chạy tuốt.

Thầy Tư Ve và tôi dẩy mặt vào vách mà nó nôn cười hòng chết. Đó rồi, thầy khoá cửa lại, soạn ra coi: cái bóp no nóc, bóc ké! Tôi rút ra cái giấy bán hột xoàn, còn bạc bao nhiêu xin nhường cho thầy, đền ơn khó nhọc vì đóng tuồng hay quá. Ve, cái hào hiệp gốc sơn đá không bỏ, dề xôm tổ mẹ, một hai từ chối, lấy ra đâu sáu bảy tấm giấy xăng và một mở bạc nhỏ, thồn đại vào túi áo của tôi, giả đồ lờ tay, khều sơ nhũ hoa, rồi cười bịch hạc nói có muốn thật tình đền ơn thì bao cho thầy đi coi hát đêm nay thì thầy mới chịu.

Tôi buộc lòng phải thay đồ đi với thầy rồi gì nữa với thầy đêm ấy, kéo phụ tình người ta gần bó bấy lâu.

Sáng ra tôi mệt mỏi, ngủ trưa hơn mọi bữa. Đâu lối gần chín giờ thì chị Tư Hào ở Pierre Flandin xuống, cho hay thằng xã tri sai chỉ đem trả tôi giấy tờ của thầy phó Sóc trắng và năn nỉ tôi xin cho lại những giấy nợ trong bóp. Aunamalé nhấn biểu tôi để ít bữa cho chồng tôi ngồi ngoai, rồi kiếm cơ nào vô nhà chị Tư Hào cho nó thăm, kéo nhớ lắm. Còn mấy cái hột xoàn đó, như bán có lời để nữa nó chia hai. Tôi dặn chị Hào về kiếm điều đày đọa với nó, rằng tôi bị ảnh ghen đánh tôi xể mặt xể mày hết, nên mấy vết chưa lành, tôi chưa đi được. Tôi nhấn hỏi thăm anh Bảy có hề gì không? Rồi để vài bữa nữa như nó còn nhắc tôi thì giả bộ đi đâu đó rồi về thuật cho nó hay chồng tôi lột đồ nữ trang cất lên hết rồi không cho tôi đeo đến một phân vàng là vì bị tôi lên vô nhà chỉ nhưng đi nửa đường bị ai đó mách, thầy theo bắt trở lại. Bây giờ thầy ghen dữ lắm, sợ nói ra đi đâu, thầy bắt đặng một lần nữa thì ba mạng tôi cũng khó sống. Tôi căn dặn chị Tư Hào rành rọt rồi đền ơn trọng hậu cho chỉ ra về. Khi ấy tôi mới lại đặng anh Phán Đức, trả bằng khoán cây nói lại với thầy Phó rằng đôn nầy rủi tôi bận việc quá, mà việc nầy giao cho ai cũng không xong, vậy hãy để hườn hườn tôi rảnh bớt, sẽ cho ảnh hay đặng nhấn thầy phó lên. Có cái tôi đích thân tôi đi lo, thì mới thành việc đặng.

Chú thích:

(1) Mập-lê là tiếng điểm đàn của bọn chà, không biết chữ viết ra sao, duy biết có nghĩa là chàng rể, tức là muốn làm chồng của người đàn bà đối diện

với nó khi đàm đạo, cũng như tiếng "anh Bảy" là dịch chữ "bey" là một ngôi chóc bên xứ nó, tỷ dụ le Bey du Sénégal, v.v...

(2) Gió lớn: đại phong, tiếng lóng của giới lục lâm, có nghĩa là món làm ăn lớn tiếng mượn trong truyện Thuyết Đường, do Trình Giảo Kim, đi ăn cướp đón đường lần đầu, gặp mời ngon, hô: "Hữu đại phong Đại phong

26.

Ông tơ khéo xe

Ở nhà phán Đức về, vừa dứt đầu vô cửa, tôi thấy chị chủ sự ngồi cho một đồng, cái mặt bí xị, vừa thấy tôi, chỉ thở ra, bệu bạo muốn khóc, cho hay tía thằng Như Phước từ trần ở Bạc Liêu, lúc nãy nó theo chỉ lại đây tìm tôi đăng nói mà về chịu tang, rùi không gặp và sợ trễ xe đò bữa khác lâu lắm, nên cực chẳng đã, nó phải ra đi. Chỉ khuyên tôi đưa cho chỉ năm ba chục và nhờ người hay chữ đặt giùm tấm lụy cho xứng đáng, đăng chỉ còn tốc xuống dưới thay mặt đi cái lễ điếu tang cho dễ coi. Tôi bất tức cười vì trái tai quá tôi bèn nói lầy: “Chớ chỉ cha chồng tôi chết mà được chỉ tử tế làm vậy, chẳng là đại phước”. Minh tính nói chơi, pha lửng vì mới làm thằng chà một cú đáng đích, ai ngờ chỉ đáp: “Khi mà đầu đó gần trúng đa? Cũng gần là cha chồng thiệt đó!” Tôi hét chỉ đừng có nói yêu, tôi nay làm vậy, non non ba chục cái xuân đứng bóng, còn thằng Như Phước, nó là con nít, còn học trường Taberd, độ mười bảy mười tám tuổi là cao lắm, thuở nay nó kiếng mình là cô bác anh chị! Khéo nói chường nó nghe đăng, cũng như bắc thang cho con nít nó trèo đèo, không sợ mất cỡ hay sao?

Chị đang bệu bạo mới đó chớ phải, nay thấy tôi phát giận, chỉ vùng cười ngắc nghẻo thiếu điều làm xấu trên bộ ván, vừa chặm nước mắt, vừa nói: “Thằng Như Phước nó gần kiếng mấy là cô bác anh chị, chớ chưa mà! Ý! Cái con làm sao, mà người ta muốn nó như chết!... Bộ mầy giả đồ sao chớ? Có lẽ nào mà mầy không biết không hay?”. Tôi nghe bấy nhiêu ấy chung hừng đành xuống nước, o bế, dịu ngọt, dụ dỗ, biểu chỉ đọc lại công cuộc đầu đuôi làm sao cho tôi nghe: Chỉ ngồi kể cho một giọt: những là lần nào tôi vô trường thăm thằng Hiền, con thầy phó Sóc Trăng, mà thằng Như Phước hay được thì thể nào nó cũng bỏ giờ học tập (étude) lén trốn ra dòm kệt nhà khách (parloir) nhìn trộm tôi cho được! Lại nữa khăn tua tôi giặt chỗ nào, nó cũng làm bộ lấy xem rồi lén hun trơ hun trật. Chỉ nhắc lại mấy lúc gần đây nó lại nhà đánh bài tứ sắc chơi thua bạc trăm, là tại nó giành ngồi tay trên tôi, đăng có đánh đo đánh tháo cho tôi ăn, tôi tới. Bây giờ chị này nói, tôi mới nhớ mấy lần đi coi hát Tây hay chớp bóng, nó cũng giành mua vé, và khi vào ngồi trong lòi (loie) nó cố ý ngồi sau lưng tôi đăng có chớm tới trước kề bên vai tôi mà kiếm chuyện cắt nghĩa tuồng kia tích nọ sát bên tai bên lỗ nhĩ. Ý cái thằng, sanh bụng nguy mà mình không hay! Chị chủ sự nói nhắc sơ sơ như vậy thử coi tôi có nhớ chừng. Chớ thằng nọ thường than thi i ôi với chỉ, thú thiệt mỗi tình éo le trong trắng này và thề rằng nó mà không lấy

được tôi làm vợ chồng, thì nó sẽ phết hết sự đời, đi tu cho mát dạ. Chỉ khai thiệt rằng xưa nay nhờ nó cũng nhiều, nên nếu tôi không thương hại xuất tiền cho chỉ bốn thân đi điều tang, thì chỉ cũng rán xuống tận Sóc Trăng mà đưa đám, cho vẽ mặt vẽ mày cho thẳng đó. Trời đất ơi! Việc này mới khó cho tôi nhứt! Chị chủ sự nói đã hết tiếng mà tôi vẫn lưỡng lự như con cù lần! Cái tình thương lạ thương lòng làm vậy, khó cho tôi đáp lại được. Vô lý quá một già một trẻ, một thành thạo “con đi thầy”, một non mằng đang mài dũa quần trong trường chưa rách? Mà suy nghĩ lại cho kỹ: tham thì bụng cũng có tham thật, vì tôi biết tía và anh thằng Như Phước là tay cự phú miệt Ba Thắc, chỉ kém chút ít ông hội đồng Trần Trinh Trạch, chớ nào thua ai. Anh nó, ông Như Gia đã ra riêng, bà già nó đã mất sớm, sự nghiệp của cha để lại, thế nào cậu công tử mũi trắng(1) này rồi sẽ phanh phui. Nghĩ cuộc phá su, thì đâu cũng là phá su! Vậy thì dụ nó phí của ấy với mình, còn hay hơn để lọt tay khác? Lập tâm rồi, tôi liền đưa chìa khoá tủ sắt cho chị chủ sự, biểu mở ra lấy năm chục đồng bạc trắng, đặt đồ đi lễ điều ba chục, còn lại hai chục làm tiền ăn đi đường. Chỉ mở tủ, thấy một xấp hình của tôi, nhà Khánh Ký mới chụp, rôm rắm. Chỉ lấy ba chục đồng và một tấm hình, nài tôi bằng lòng cho chỉ đem hình ấy xuống cho Như Phước, còn hai chục đồng sở phí dọc đường, xin để cho chỉ chịu, rằng kẻ công người của, chỉ tỏ tình biết ơn Phước trót thể. Tôi thấy mẹ này mấy lúc sau này tỏ ra rất khác lúc trước, và lại nghĩa chị tình em, muôn việc chị này vẫn tính phần lợi cho mình hơn là cho chỉ, nên không biết nói làm sao, đành ừ đại cho chỉ đi.

Cậu công tử vừa chôn cha, sắp đặt việc nhà, làm mồ làm mả đâu đó xong xuôi, làm hai mươi một ngày vừa rồi, tom góp được trên muôn đồng (10.000\$00), tuốt lên Sài Gòn, gởi một mở vô băng, còn phân nửa gói ôm lại nhà chị chủ sự cậy chị ta nói cho tôi chịu giữ giùm. Lúc này có máu mặt, nặng túi hơn lúc trước, nên coi dè cậu ta dạn hơn lóng trước nhiều. Gởi bạc tôi chịu rồi, lại một hai nài tôi xin cho ở đậu. Tôi nghĩ khó xử quá, nên còn dè dặt không nhứt quyết. Kế chị chủ sự chỉ rước nói để chỉ tính cho. Chỉ mới kêu tôi mà bỏ nhỏ rao Nam như vậy: “Chị biết bây giờ nó rảnh tay rảnh chơn, nên quyết tình với em lắm. Nếu em nói dứt khoát, rồi nó đại không kịp suy nghĩ, làm nư tự vận, có phải cái quả báo đó đổ dồn cho chị em mình mang hay không? Chỉ cho bằng em cứ cho nó ở đậu nhà này, rồi để chị kiếm một đứa sạch sẽ, cặp cho nó, cùng chung chạ tại đây, thì tự nhiên em tránhặng khỏi tiếng đời dị nghị, nhà đông người thêm vui, lại bớt được tiền chợ phần nao.

Thiệt ba mươi đời, tôi có cái tật hay thương hại người lận đận, và hễ ai đòn êm tai thì tôi thích nghe, vì vậy mà oan oan trái trái nó buộc hoài không thôi. Rồi chị chủ sự lại bày vẽ, kiếm được con sáu Quế Anh học trường áo tím bị đuổi, đang chơi với, chỉ cột cho thẳng công tử ruộng muối Bạc Liêu này, con

nhỏ mén mà cũng sạch đời đúng bực, chưa chi xúi thằng nợ sắm cái xe Mi-lo (Milord) kiểu mới, mua ở nhà Laurent Gay ở góc đường Pellerin và La Grandière (Pasteur- Gia long cũ) chiều chiều thắng ngựa Bắc thảo, hai đứa nó cặp nhau đi dạo mát, coi hát xướng tới khuya lơ khuya lác mới về... ngỡ là tánh con nít, vui đâu chúc đó, khuây làng mỗi tình éo le và quên mình được: Ai dè, đêm nào như đêm này, canh khuya thức giấc vẫn nghe cậu ta than thở bên phòng:

- Cô Hai ơi! Cô Hai! Cô chích đôi, tôi lẻ bạn, cô ngại nỗi gì, ty hiêm làm sao, mà cái tình thương của tôi đã quá năm trời, cô nỡ dạ nào phải đi cho đặng.

Ý! Cái thằng bình thường mủ mĩ ít ăn ít nói, mà ngót mười mấy đêm vẫn đồn một bản “tương tư xang xừ lú” tiếng nào tiếng nấy ân hận thâm trầm... đời tục xưa nay thường ví: “Đàn bà hay lật lòng”. Chớ tôi xuống núi là để báo oán thù ân, tôi là người ngoại sự oán hờn cuộc thế kia đâu, mà hòng đáp tình xử nghĩa với ai bây giờ cho đặng. Khó cho tôi thật.

Lúc này tôi đang tích trữ sự bất công của xã hội đối với hạng đàn bà yếu đuối như tôi, cho nên từ ngày cậu này đến ở đậu trong nhà, hề gặp dịp nào xẻ anh ta đặng thì tôi không hề bỏ qua, như nài bán hột xoàn, xúi sắm ăn sắm mặc, nhưng tôi để ý, khi mua chác vật chí, tôi nói mấy thì cậu ta tin bằng lời, chẳng bao giờ có một tiếng chê mắc chê rẻ. Vậy mà cậu ta còn ít bữa mua món này, ít bữa sắm món kia, bày biện trong nhà tôi còn hơn nhà đầu xảo. Cho đến cái xe ngựa nó mua tiền của nó mà cái phắc tua (facture) sau tôi hay được cũng để tên tôi đứng.

Ăn xài như vậy chưa đầy năm tháng, mà tiền gọi băng đã tiêu sạch. Con sáu Quế Anh thấy cậu không còn chi để gặm, đã sớm hát bài “tẩu mã”, quát ngựa truy phong. Mà ngộ, cậu công tử rảnh đặng cục nợ do chị chủ sự gán cho, coi bộ mừng chớ không buồn.

Cậu ta từ giã tôi nói về dưới lo việc nhà, định bán một mở ruộng nào đó và hẹn lối chừng nửa tháng hoặc hai mươi ngày sẽ trở lên và căn dặn tôi cái phòng xin để vậy đừng cho ai khác vô ở, vì cậu ta chí quyết ở đó chớ không ở chỗ nào khác hết, dầu cho ở nhà hàng Tây Continental (Đại lục khách sạn) cũng không thềm!

Chú thích:

(1) Mấy chục năm về trước, lối 1920, miệt Hậu Giang chưa có hát cải lương, vẫn coi hát Tiều (Triều châu) làm môn giải trí lành mạnh. Thường diễn tuồng Tàu trên rạp vải cao căng và lộ thiên, thí coi không tiền và thường diễn tích con quan ra đường gặp gái. Con quan trung thì ưa việc nghĩa hiệp, té khôn phò nguy, công tử này để mặt thiệt đẹp để môi son răng trắng, con quan mình thì thích chọc gái, bắt cóc, hiếp dâm, vẫn giặm mặt có một bệt

phần dày nơi mũi, vì hun gái quá nên ra có đốm, rửa không ra, gọi "bạch tỹ công tử" (công tử mũi phần).

27.

Mánh lời nhà giàu Sài Gòn chọi với phương pháp làm giàu dân Sóc Trăng

Thiệt là ở đời không nên liệu trước, và việc đời qua mau còn hơn mây bay trên trời. Tôi chưa kịp ân báo, oán đền, bỗng đột ngột hay tin má Tư Hón chết. Còn gì nói chuyện trả thù, vả lại bà Hón đã lia đời, thì mối oan nghiệt kia đã tiêu tan, tôi từng ăn cơm nhà Phật, lẽ nào nhỏ vật. Lại phải sắm sanh lễ vật, cùng chị chủ sự đến nhà cũ, chỗ người ta bán máu mình lấy bẻ tiền phá trình, nhỏ vài giọt nước mắt cá sấu khóc người má cũ. Nghe thuật lại chuyện cũng trớ trêu. Má có nuôi một tay tứ chiếng già, để gọi là chồng. Mỗi lần má đi vắng, bọn em nuôi trong nhà, để trả thù má một cách gián tiếp, bèn dụ lão già dịch, chồng của má, cho lão tê lê mê và nhờn dịp ấy, bọn nó trút lộp của lão hết trọi, tức là làm cái việc trong truyện Phán ường, trong trận giao chiến đầu tiên, Hồ Nguyệt Cô tiêu hết tinh lực của tướng Đường là Tiết Giao, khiến đến chừng má về, rảnh rang biểu lão lấy xe chạy chơi, thì xe đã hết xăng, còn chạy đâu được, má tức âm ạch, lâu ngày hoá ra đứt gân máu, nên chết thành linh. Và nghĩ đâu lão già này đã kiệt quệ hết sinh lực, nay định bán hết sự nghiệp, để vào chùa, nghe kinh gõ mõ niệm mấy câu sám hối chờ ngày xuống âm cung tìm má Hón.

Chuyện chưa hết, là kể đó, chị chủ sự lại nhà, từ già, báo tin chồng là Tây đoan tào cáo, nay ở Pháp trở qua, được chuyển về Bãi Xàu, cho coi thuê lò nấu rượu Tàu, gọi công xi (công ty) rượu nếp Sóc Trăng, chỉ nói nay đã già, bay nhảy không lại ai, thà theo chồng, lấy hèm công-xi nuôi heo sướng hơn cho tiền góp bị em út giết. Tôi hơi ôi, như chim gãy cánh, chị này đi rồi là vi kiếng không còn, không khác ông trời cảnh cáo tôi nên cải ác tùng thiện là hơn. Vả chẳng thẳng lính kiểm tục gì đó, năm xưa, cho mình lọt nhà số, thì mình không biết tên họ nó là gì. Nhớ đến anh hạch giữ cửa nhà máy Chợ Lớn, rồi thầy hội đồng bán xoàn, nhớ thằng Tư “trời đánh” mà khiếp oai của nó, nhớ anh Tiều, vân vân, bỗng rùng mình rợn ớn, nếu luật nhờn quả là có, thì cái gông chờ mình dưới địa ngục âu cũng nặng to lắm rồi, thôi, hãy quên hết chuyện cũ, vả có cây sào Như Phước, mau mau vớ lấy lúc này là thượng sách.-

Trong khi tôi hồi tâm trông chờ cậu công tử trở lên, xin thuật lại đây kỷ niệm chị chủ sự, và sự tích sau này là viết theo lời thuật lại của chị này khi đi điều tang tía chàng công tử trở về.

28.

Câu chuyện bán ruộng giữa nhà giàu Sài Gòn và chủ điền lớn Sóc Trăng

Trước đây lối đầu thế kỷ 20, khoảng 1920-1950, nơi mé sông Chợ Quán, có một nhà lầu, nay vẫn còn, và lúc đó là hăng dệt lụa lãnh Lê Phát (manufacture de tissage Lê Phát), chủ nhà là một đại điền chủ tân thời, dòng ông Lê Phát Đạt (nay còn để lại dấu tích là nhà thờ huyện Sĩ), ông này tên Vĩnh, có ruộng lớn ở Tân An và có một sở ruộng thật lớn ở Sóc Trăng, làng Phụng Hiệp (ném về tỉnh Cần Thơ) nhưng về địa thế đi chợ Sóc Trăng gần hơn, nên ông chọn địa chỉ ở Sóc Trăng. Ông Vĩnh là người rời rộng, lịch duyệt tinh đời, xử thế rất được lòng người tá điền của ông và khi chết (sau 1945) vẫn để tiếng thơm hơn là tiếng xấu. Ông biết chữ Nho và học lực chữ Pháp đến bậc tú tài, người như ông, lớp xưa, thật là hiếm có. Ông lại rất rành về hát bội, và có một gánh hát, nhớ như là lấy hiệu Kim Thành. Khi ông học ở Pháp thành tài về nước, ông có thiện chí muốn đem phương pháp tân tiến Âu Mỹ áp dụng cho xứ sở. Nhờ ông có Pháp tịch, nên ông xin khẩn đất dễ dàng. Ông xuống Phụng Hiệp khi con kinh xàng này vừa đào, nối liền sông Cần Thơ (Hậu giang) với sông Sóc Trăng (Ba xuyên), ông mua lại của điền chủ sạt nghiệp bán rẻ và ông khẩn thêm vùng hậu bồi là đất mới trước là rừng tràm, sở ruộng của ông lớn không ruộng ai ví bằng, rộng lối một ngàn mẫu tây (1.000 ha) liền lạc một miếng vuông vức, đặc biệt là ruộng không có bờ mậu, khiến nên khi có gió lớn, đánh ngọn lúa dợn sóng, trông như biển xanh ba đào sóng dậy. Khi làm đất mới, ông cho dân đốt rừng sạch cỏ năn và lác sậy, còn lại gốc tràm và cây khác cháy chưa sạch, ông có máy trục nhỏ búng không chứa một gốc rễ, sạch bót như bàn cờ. Nhưng ông làm ruộng liên tiếp mấy mùa đều hoàn toàn thất bại. Sau rồi lại chung qui vì ông đi trước thời gian quá sớm, vì ông chỉ có một mình dùng phương pháp ấy, khiến nên ông làm không lại ông trời già. Muốn chiến thắng luật thiên nhiên, chỉ có lối áp dụng phương pháp làm tập thể, mà lúc ấy chưa ai biết để cùng ông thực hành. Bởi ông cô thân lấy tài chánh và sức lực một người mà khai hoang đến ngàn mẫu ruộng giữa rừng tràm còn cây cối cỏ rậm chưa nào chuột bỏ nào chim chóc, và như vậy ông làm sao chống nổi thiên tai liên tiếp năm dài... Năm nào cây lúa sớm thì chuột đồng ra cả bấy muôn thiên căn ăn hết lúa vừa trổ mọng và mạ non vừa cấy. Đến khi lúa vừa ra lá xanh tươi, chiều ra xem mừng chưa kịp no, đến sáng ngày ra thấy mà thảm não, vì thừa

đêm tối trời cua đồng ra cắn nát không chừa một cọng lúa non, và nếu rán giữ khỏi nạn chuột nạn cua, tránh được cá không ăn, đến lúc lúa trở đồng, bắt lần đến lúc lúa có hạt... vừa mừng một đổi như vậy năm nay thế nào cũng có tiền trang trải xới bới nợ thiếu, ngờ đâu giặc chiêm bao của chị bán sữa hiện ra. Ngủ một đêm sáng ngày ra xem ruộng thì hỡi ôi, chim trích và chim mỏ nhát và đủ thứ chim phá hoại khác (sẻ sẻ, óc, cau, chàng nghịch) từ rừng U Minh và chỗ khác bay lại, vì đánh hơi một ngàn mẫu của cậu Hai Vĩnh có lúa chín, sẵn đang đói, bèn làm một đêm, sáng ngày sạch bách không còn một hạt trên cọng hôm qua dịu oằn đầy hạt. Như đã nói, vì cậu Hai tiến bộ quá sớm, làm ruộng khác hơn người ta, ý sức mình biết dùng cày máy trục máy nhỏ gốc cây và có nhiều tiền, nên tưởng như vậy là đủ thắng thiên, không ngờ trông lúa cô lập trong một vùng còn nhiều rừng bụi chuột chim, thì chim chóc và thú rừng vì đói nên chúng đến cắn phá không chừa hạt nào, lỗi làm tập thể chỉ có hiệu nghiệm là phải làm thật đông người, đồng hè một lòng khai hoang cùng làm một lúc, thì khi lúa trở hoặc khi lúa chín, dầu có bị chim chuột phá phách, chúng cũng không ăn hết được và làm gì cũng có dư cho chủ ruộng ít nữa thu hồi vốn liếng lại được đúng với danh từ “đủ ăn đủ xài”.

Tôi nghe đến đây, buồn ngủ quá, ngắt lời chị chủ sự rằng việc cậu Hai này có dính dấp gì với cậu công tử kia chẳng, và có ăn nhậu gì vào đời tôi mà chỉ kể dài dòng chán quá. Chị ta không để tôi nói hết câu lại kể tiếp rằng hãy nghe cho đủ ngọn ngành rồi sẽ hiểu. Số là cậu Hai biết nhiều phương pháp hay ho, ngặt nỗi nói cách mấy cũng không ai làm theo, tỷ như muốn trừ chuột, cậu khuyên đừng bỏ đất hoang, và khi không còn chỗ trốn thì số chuột đồng sẽ bớt. Muốn trừ nạn cua còng, thì nên nuôi vịt, vịt con kiếm ăn ngoài đồng sẽ rĩa từ cọng lúa ăn hết trứng mèn luôn và con rầy con sâu phá hoại, còn như chim trích và mỏ nhát thì nên sắm súng vên vên, tóm lại phương pháp làm ruộng tập thể như vậy, không lo gì thất bại. Khi cậu Hai thấy nói mà không có người hưởng ứng nghe theo lời, cậu day qua kể khác là rủ ren những người vô tích sự và thất nghiệp xuống Phụng Hiệp với cậu, sẽ có phương thế làm ăn lành mạnh, như làm “tăng khạo”(1) giữ ruộng, trừ nạn cướp trộm, ăn cắp vặt. Nội cái biết làm và siêng năng thiếu chỉ cách làm ra tiền: nuôi heo, nuôi vịt, mót lúa, rau muống mọc tràn trề không làm gì cho hết, và cái luật thiên nhiên con thú này nuốt con thú kia, nhỏ hiếp bé, bé làm mồi cho con lớn là luật trời sanh coi vậy mà hay hơn thuốc hoá học, tuy có lợi mà vẫn có hại, lâu ngày sanh nhiều bệnh bất ngờ và ô nhiễm bộ máy tiêu hoá, v. v. Không mời rủ được bằng cách làm ăn lương thiện, thì cậu nhem thềm trai chưa vợ bằng gái dư thừa, giới việc tề gia: “Hãy xuống dưới tha hồ mà lựa vợ. Thiệt thà như đất cục, biết tiện tần giữ của không ăn xài như gái Sài Gòn”.

Tội nghiệp cho cậu Hai Vĩnh, làm ruộng ên thì thất bại, cho hoá đất thì lỗ lã đến phải xuất tiền nhà đóng thuế điền. Rốt cuộc, cậu ngã lòng, nên treo bảng bán: “Bán một sớ đất nguyên miếng, diện tích 1.000 ha, trị giá 80.000\$00. Ruộng tốt, gần chợ Phụng Hiệp, trên quốc lộ số 4 đường Cần Thơ đi Sóc Trăng. (Hỏi ông Lê Văn Phát, nhà số... đường mé sông Cầu Kho (Sài Gòn))”. Bảng treo khá lâu mà trong xứ đang hồi kinh tế khủng hoảng, một trăm đồng bạc kiếm gần đở con mắt không ra, để gì có tìm chục ngàn đồng hầu mua đất này, lại còn tiền trước bạ, cầu chứng là khác. (Nên nhớ một trăm triệu ngày nay còn dễ kiếm hơn một trăm ngàn hồi đó).

Cậu Hai rao trong nhứt trình bán ruộng, rồi từ ấy cậu lên lên xuống xuống ở Cầu kho nửa tháng, hai mươi ngày, thì đi xe hơi nhà xuống Sóc Trăng vài bữa để tìm người bán đất. Cũng lạ, cậu từng sống lâu bên Pháp, và ngày thường vẫn ăn ở phong lưu theo Pháp, nhưng khi xuống Sóc Trăng, cậu không khi nào ghé băng-ga-lô (bungalow) có đủ tiện nghi và vẫn thích trú ngụ nơi khách sạn An Nam của ông Ba Hùng vì ở đây dễ bày mâm hút giỡn cợt với ả Phù dung thêm có tắm quất (đấm lưng) mỗi khi mỏi mệt. Khách sạn này nằm trên một con đường heo lánh, yên tĩnh lại được gần chợ búa, đêm khuya mì cháo đều gần. Một khi nọ, cậu xuống nhằm mùa mưa, tiếng ảnh ương đòi bắt cặp khiến cảnh thêm buồn, và để giải cơn sầu, cậu đốt cây đèn dầu lạc bày trên bộ ván trong phòng, rồi sai anh bồi đi mời cô Sáu C. mà cậu nghe tiếng đồn và nay cậu muốn làm quen. (Đoạn này, trong tập hồi ký bà V.A. viết tên S.C. khiến tôi nhớ đến hình dung cô này, hiện lên trú ngụ và lấy chồng ở khu Chợ Vườn Chuối, đường Phan Đình Phùng và Cao Thắng, tôi có ý muốn gặp lại, nhưng suốt mấy phen tìm mãi chưa gặp nhà. Những ai như tôi từng ở Châu thành Sóc Trăng, lối bốn mươi năm về trước, khoảng 1935-1936, đều biết mặt biết danh cô Sáu C., nếu gọi là hoa khôi thì hơi quá đáng, vì cô có đầu sắc đẹp trong cuộc nào đâu, nhưng những trai tuy đã có vợ (như tôi) mà lòng còn khao khát món lạ, và luôn luôn “xôi chợ ngon hơn cơm nếp nhà”, đã sẵn máu 35, thì ai như nầy, đều nhìn nhận cô Sáu có đôi hàm răng trong trắng và đều đặn như bắp non, như ngà mới, như hột dưa, mỗi lần cô cười thật là quyến rũ. Gương mặt cô không xinh lắm, nhưng nhìn lâu tựa hồ có một ma lực khuyến mới lạ lòng, nhứt là tướng cô đi như thách đố, mỗi sáng cô đi dùng điểm tâm ở góc đường Đại Ngãi và thả một vòng thành phố thì bao nhiêu khách trong quán trong tiệm buôn, đứa quên bấm thịt xiu mại, đứa quên lắc bàn toán cầu tài, cặp đùi ếch dính sát vào quần lãnh mới vừa lảng mướt vừa no tròn, cô Sáu không to không bé, vẫn vừa vặn theo thể cách con người mình đây, trời ơi, ngày nay cách đã trên ba bốn mươi năm, tuổi đã gần xuống lỗ, thế mà làm sso tả lại cho đúng, mỗi bước uyển chuyển của cô nó khiêu gợi làm sao và bắt nhớ và thêm thương. Ngực của cô chu choa, ngực của cô, tuy năm đó cô đã trên hai mươi cái xuân đang

độ, và gió sương tắm gội đã nhiều, nhưng phong độ vẫn đầy đủ hơ hớ còn y, hoặc nói cho đúng điệu, còn nở nang “thầy bắt thềm”, còn sáng như cặp đèn pha xe Hockkiss (Hotchkiss) (thuật y lời S.C nói). Cô Sáu từng nói với tôi, một cách vô tội vạ, rằng: “Ngày nào cặp đèn pha (nhũ hoa) của cô còn, thì cô vẫn còn”. Câu này có nhiều nghĩa, và cô đã xưng tên cô rồi đó Sáu Còn. Thêm cô đã dí dỏm sánh ngực cô với cặp đèn xe hơi thuở ấy và hiệu xe Hotchkiss, là hiệu đặc khách nhứt của thời 1935-1940 này. Tuy ít học, nhưng cô ăn nói rất có duyên, tuy cô không đẹp hơn ai, nhưng trong giới yêu hoa chợ Sóc Trăng, cô ăn khách vào bậc nhứt.

Kể về bụng dạ và cách cư xử ở đời, cô là người sáng suốt. Đầu buổi kháng chiến 1945-1946, cô nhập ban cứu thương để chống Pháp.

Lúc vận đảo bên ta thất cơ rút lui, cô bị quân đội Pháp bắt trên một chiếc tam bản cô cùng đi với hai du kích, Tây xuống xét tam bản, gặp một cây súng lục chôn trong nồi thịt kho, nếu nói của hai thanh niên kia thì mạng cũng không còn, cô có can đảm nhìn nhận là của cô, toà Pháp chỉ phạt cô ba tháng tù... Ấy con người cô Sáu C. là thế đó, tuy trong giới ăn sương, nhưng lòng thương nước ít ai bì kịp.

Khi hôm ấy bồi phòng đến mời cô “đi khách”, cô ngồi xe kéo, đến nơi, bước vào phòng, thấy một ông già khô đét mặc bộ áo ngủ nhục nhục, trông đáng điệu “hết xài”, cô chào hỏi lơ là, ngồi chưa nóng đít, đã xin về không ở lại. Cậu Hai thăm mặt, hiểu cô chê mình, nên vội sai bồi trở lại nhà cô Sáu, gọi cho được một ả khác, không cần xinh hay không.

Nằm nốt đêm với cậu, chỉ tiêm thuốc cho cậu xơi, trò chuyện ít tiếng, suốt đêm hoàn toàn cậu không đá động đến, và rạng ngày, như thường lệ, cậu hỏi: “Em muốn mấy miếng?”

Như đấng thì khỏi hỏi, cô ả đáp. Tà-líp của chúng tôi đã định, suốt đêm là hai miếng (cô ta hiểu miếng là một đồng bạc giấy thuở ấy). Còn như ngọt, thì hơn số đó bao nhiêu cũng tốt!

- Chà! Chà! Biết sao mới là ngọt? Cho là đáng đi? Và hai miếng là vừa!

Rút ra hai miếng trao tận tay cô ả, cười tình, nựng cầm cô gái rồi đưa ra cửa phòng. Cô ả làm li không nói gì, lên xe kéo về thẳng, chừng ấy xem lại mới biết lúc nãy ông già nói hai miếng đã vừa, nay hai miếng là hai trăm bạc (200\$00) và hai trăm thuở ấy giá trị sánh với bạc năm 1982, đáng bạc ngàn chớ chẳng chơi.

Cô ả mừng quá đổi mừng, vội vã chạy kiếm cô Sáu C. để khoe!

- Lão già coi vậy mà ngọt ghê, đi với lão một đêm, lão bê đơ xăng (deux cénts) đây nè!

Cô Sáu cười gượng nhưng không nói lời nào.

Qua đêm kể cậu Hai cho mời ả ấy nữa và đêm thứ ba cũng vậy, cũng đòi cho được ả ấy, vẫn không rờ đốn một chút da, và cứ mỗi sáng bê hai tờ, theo tà-

líp cô ả nói. Ba đêm đếm đủ sáu trăm đồng. Từ ấy danh cô Sáu vẫn còn, tuy có mất một mối ngon, và cô ả vô danh kia được tặng cái tên ngộ nghĩnh “Cô Hai Xít xăng” để kỷ niệm ba đêm đi khách được sáu trăm đồng tức six cents piastres (600\$00) ngon lành nhứt hạng. Tiền trong hộp Bó-ti-bơ (Petit beurre) là tiền cậu Hai bán sớ ruộng Phụng Hiệp. Bán cũng cam go lắm chứ không vừa. Cậu Hai dùng thì giờ đi thăm và mời các nơi làm ăn lớn từ Cần Thơ đến Sóc Trăng, Bạc Liêu, sâm banh com Tàu đều nếm, đâu đâu cũng tiếp đãi tử tế nhưng thấy đều than muốn thu gọn sự nghiệp lại, chứ không muốn kinh dinh ra lớn, kinh tế khủng hoảng quá, lúa bán không chạy. Sau đó có người mở hơi muốn mua nhưng trả sứt còn 60.000\$00 thay vì 80.000\$00 cậu Hai chê người ấy chưa đáng mặt đại tư bản, tuy khích thì giận nhưng rốt cuộc cậu Hai đấu trí không lại người ấy. Đi đòn thẳng thắn không xong, cậu Hai trở qua dùng kế độc. Cậu Hai trở về Cầu Kho, độ hai tháng sau, một buổi trưa nọ, người trả giá 60.000\$00 đang nằm hút tại nhà, bỗng có một ông Pháp ăn mặc sang trọng, đi xe mới hiệu Alpha-Roméo ghé trước nhà, trao danh thiếp xin ra mắt:

Robert Grémieux

Représentant de la Société Rizicole d Transbassac

C/o Hôtel Continantal (Sai gon)

Siège social N..., boulevard Haussmann, Paris

dịch là:

Ông Robert Grémieux, đại lý hãng ruộng Hậu Giang, tạm ngụ nhà Đại lục ở Sài Gòn, trụ sở chánh, nhà số... đại lộ Haussmann, Paris.

Chủ nhà ra tiếp, khách bày tỏ mình là đại diện hãng đề trong danh thiếp, nay hãng tính mở một đồn điền lớn ở Hậu giang, hôm trước coi theo báo đã tiếp xúc với cậu Hai nơi nhà ở Cầu Kho, nhưng cậu Hai cho hay sở đất đã thương lượng với chính ông mà tôi đang nói chuyện đây, và dặn tôi hỏi ý ông nhứt quyết thế nào, rồi cậu Hai mới định đặt. Như nay ông đây sẵn lòng nhượng quyền mua sớ ruộng cho hãng Pháp thì khách ký liền một ngân phiếu mười ngàn (10.000\$00) gọi tiền thế chun, lời giao hãng Pháp ưng mua 1.000 ha ruộng Phụng Hiệp với giá bạc là 100.000\$ hạn kỳ nội trong sáu chục ngày, sẽ xuống làm giấy tờ dứt khoát và 10.000 này là tiền cọc, quá sáu chục ngày không thực hiện tờ đoạn mãi thì kể như mất luôn.

Nói dứt lời, khách ký một ngân phiếu một muôn bạc để trên bàn, bắt tay chủ nhà từ giã lên xe đi thẳng.

Sáng hôm sau, chủ nhà lấy xe nhà trực chỉ lên Cần Thơ, nhà băng trả đủ 10.000\$ theo ngân phiếu, ông ghé sở bưu điện đánh dây thép mời cậu Hai xuống gặp ông bằng lòng mua sớ đất y giá 80.000\$. Vì vậy cậu Hai hả hê mới có tiền bê cho cô ả tứ thời sáu trăm, trong khi ông mua ruộng về nhà nằm chờ mãi mà không thấy bóng hình lão Tây đi xe Alpha-Roméo tháng

trước. Chuyện kể đến đây, ai ai cũng tin chắc ông nhà giàu ở Sóc Trăng bị ông nhà giàu ở Sài Gòn xuống gạt. Nhưng ông Sóc Trăng đáp tỉnh bơ: “Tôi lấy vốn trong nhà là 40.000\$ thêm 10.000 của tên Tây nợ là 50.000\$, nên chi tôi chỉ hỏi bạc chà 50.000\$ là đủ cuộc tiệc. Nếu trời cho tôi trúng mùa, nội ba năm tôi đủ sức dứt nợ chà, và có thêm sở ruộng Phụng Hiệp này là đất tương lai còn phát nữa, hoa lợi còn lớn nữa, có sao mà sợ!”. Quả thật, ông ấy kinh nghiệm có thừa. Sau ba năm cần cù, ông trả dứt nợ chà và gọi em về giao cho coi sóc. Và mấy biết nãy giờ tao kể lể dài dòng làm cho mấy sót ruột và người mua ruộng cậu Hai Vĩnh là ai, mấy đoán đi: Đó là ông Như Gia, anh ruột thẳng Như Phước của mày. Bây giờ cho tao từ giả theo chồng xuống công ty rượu nếp Bãi Xàu dưỡng cái thân già. Mày cũng nên cải tạo lấy thằng Như Phước cho yên thân! Cái già sông sộc nó thì theo sau. Đã ba mươi tuổi đầu, còn kén chọn gì nữa. Gái nửa sặc vớ được ông hoàng đòn như công tử Như Phước, tao mà ở địa vị mày thì đã từ lâu không cho đám con Sáu Cúi Ên (Quê Anh) cướp nước nhứt. Nay cũng chưa muộn và không nên để dịp tốt trôi qua. Ngày nào trái đất còn xoay, đường đi vẫn còn dài và lo chi chi em mình không có ngày trùng phùng lại nữa. Thôi, văn hay chẳng luận nói dài, au revoir, em nhé!

Tới đây, tôi cũng tạm chấm dứt thiên ký sự này và hẹn hồi sau phân giải. Dứt như vậy đột ngột thật, nhưng tóm tắt lại, bước đường lưu lạc khoảng đầu, anh nghe đã đủ, đến khoảng sau này, nhớ câu tái hồi đầu “thị bách niên xuân”, nay tôi tu bi, và gặp cảnh ngộ éo le, vừa sám hối thì người chồng trẻ, anh Như Phước vội tách đi trước bỏ tôi gầy gánh nửa đường và chỉ còn chút kỷ niệm mỏng manh chưa muốn cho người ngoại cuộc biết. Khoảng đời sau của tôi, xin cho tôi niêm phong và giữ lại: tôi còn sống ngơ ngờ nói ra thì chưa chát quá. Ngày nào tôi buông xuôi hai tay trong ván sáu tấm, khi ấy mặc tình sẽ phanh phui. Và lại đoạn sau đã hết hấp dẫn rồi, vì tôi đã thôi việc cướp của bỏ chồng... Người tốt trong xã hội nay kể ra vẫn có, nhưng đều lụt lụt thường tài, biết cho mình và không biết xây dựng cho chung, cho nên việc nắng mưa phong vũ khó tránh, chúng ta ngày nay phải chịu. Biết đời nào trở lại cảnh thuở xưa, coi vậy mà sướng hơn nay rất nhiều. Nơi đoạn mở đầu tôi có nhắc hai câu chót bài thơ ông Phủ Ba Tường. Ngày nay ít ai thuộc thơ ông vì có người chỉ trích ông là Việt gian phạm tội bán nước. Tôi đây là gái từng bị xé giấy không có quyền dính chính việc của đàn ông hiểu, nhưng tôi có quyền biểu biết theo tôi và tôn sùng Phủ Ba. Bài “Lão ky qui y” xin chép lại đây, gọi kết thúc đường đời một người như tôi nay trở về đường chánh! bài thơ ấy nguyên văn như vậy:

LÃO QUY QUY Y THƠ

*Chày kinh giống tỉnh giấc Vu san,
Mái tóc kim sinh nửa trắng vàng!*

*Đài kính biếng soi màu phấn lợt,
Cửa không đành gởi cái xuân tàn
Chạnh niềm hoa liễu vài câu kệ,
An cảnh tang du một chữ nhàn!
Ngảnh lại lâu xanh thương những tre,
Trầm luân chưa thoát nợ hồng nhan”*

(theo Khuông Việt “Tôn Thọ Tường” do nhà in Ngày Nay Hà nội xuất bản 1942, trang 92).

Mấy người chê ông, làm thơ hay hơn ông không mà dám chê kia nợ? Tôi là đàn bà không phép đứng ra kêu oan cho Phủ Ba, nhưng tôi vẫn tôn sùng ông trong lòng.

Chào ông tác giả quyển “Sài Gòn năm xưa”.

Ký tên: Mme V.A.

(chép làm tập II “Sài Gòn năm xưa” ngày 23 tháng sáu dương lịch 1982).

Chú thích:

(1) Tăng khảo: tiếng Tiều châu, viết Hán tự là "đồng khảo" người coi ruộng thí cho chủ

29.

A Lời dẫn bắc cầu qua chuyện II nói về sự tích cô Ba Trà

Tục ngữ Pháp, nịnh đầm, có câu: “Ce que femme veut, Dieu le veut” phải dịch sao cho vừa ý mọi người, vừa thấu thoát vừa không trái nguyên văn:

a) dịch: đàn bà muốn cái gì, ông trời muốn theo cái nấy. Câu chữ Tây thâm trầm dịch như vậy, nôm na quá, lại mắc tội bỏ rơi Chúa.

b) dịch “Nữ nguyên như thử như thử, thiên tùng vị nhiên vị nhiên!” dịch thế ấy mắc tội nhại văn Tam quốc chí, nói Nho ba rọi,

c) dịch: “Đàn bà muốn sao, Đức Chúa trời muốn theo”? dịch thế này, cho đi du lịch La mã khỏi tiền, nhưng cũng trở lại câu (a) không khác mấy.

Thôi đành chịu và xin chừa cho các cử tân khoa.

Ký sự của và V.A, chấm dứt tức và đột ngột làm sao. Không khác cỡi xe đạp, bánh vá, đường gồ ghề, từ làng ra tới chợ, thấy đó mà không vô được, tại bà V.A. muốn. Tôi không có quyền đặt chuyện viết thêm, vì làm như vậy là tiểu thuyết hoá một sự tích có thật.

**Những gì tôi biết về cô BA TRÀ, tức TRẦN NGỌC TRÀ huê khô sô
Một ở Sài Gòn, khoảng 1920-1935.**

Trong quyển “Hồi ký 50 năm mê hát” xuất bản năm 1968 (nhà xuất bản, Phạm Quang Khải, 29 Yên Đỗ, Sài Gòn, nơi trang 109, có mấy hàng như sau:

“Để thấy cái ngông cái gàn của kẻ này, xin nhắc một việc cũ nay -nhớ mà còn thẹn thẹn. Quả không có cái gì mà tôi không muốn không ham. Thậm chí, tiền không có, bẽ thế cũng không, mà đèo bòng nhiều việc lếu. Ngày mồng một tháng ba dương lịch 1924 đi xem hát cải lương tại rạp MODERN, đường d’Espagne (Sài Gòn). Lá lay tôi được ngồi gần cô Ba Trà, lúc ấy đang sáng chói trong tiền, trong nhan sắc, và sắm xe hơi có tài xế phụ, để dành mở cửa. Cô Ba ngồi một dãy ghế thượng hạng với bản sĩ Lê Quan Trinh ông toà Trần Văn Tỷ và thầy Sáu Ngọ, tức Paul Daroll, “vua cờ bạc lừng danh thuở ấy”. Trớ trêu thay, bên tay mặt và sát ghế cô(1) là ghế của kẻ này. Cô ngồi xem mà mùi nước hoa làm tôi ngáy ngất và khi nửa chừng cô ra về, tôi hết biết trên sân khấu hát ca những gì. Cô Ba Trà vụt vụt lên như điều gặp gió lên xe xuống ngựa mấy chục năm trường tôi thì một rương sách, một túi áo quần, để sau còn đùm đề thêm ba cái đồ sành cũ ưả bể và nứt rạn... Bỗng mấy chục năm sau, y như trong giấc chiêm bao, cô Ba Trà và tôi, tình cô gặp lại, nơi một sông tài xiủ ở nhà xét Đại thể giới Chợ Lớn, sau trận phong ba

1945. Tôi thì đầu đã điểm sương, nhưng rần rỏi phong trần già giận. Cô thì đã mất phong độ năm nào nhưng sau khi tay bắt mặt mừng, cô hỏi nhỏ tôi nhan sắc cô nay kém hơn trước tới bậc nào. Tôi đáp tỉnh bơ: “Đối với tôi, tôi chỉ biết cô là người y như hình chụp treo trong tủ kiếng trước cửa nhà “photo Khánh Ký” đường Bonard, lúc tôi còn học trường Chasseloup mà mặc trời mưa trời gió, chúa nhật nào tôi cũng phải ra trường đến ngắm tiên dung rồi mới trở về trường ăn ngủ được “và” đã khiến tôi thành thi sĩ, xin lỗi, thành thợ thơ nọ”. Nhờ câu ấy, cô cười, hai hàm răng vẫn trắng đẹp như xưa, và cũng từ đó, cô thuê dụng tôi làm “bí thư không nhận lương” suốt một thời gian khá lâu, khi thì nhơn danh cô, viết thư cho bà toà T.V. Tỹ, khi thì mượn danh bà trị bệnh trĩ Lê Minh Đường, cũng gửi thơ khẩn thiết nhắc việc cũ, tiền ân cựu ngời, khi thì gửi cho đôi ba người khác, thơ đi thì tôi viết, thơ trả lời thì cô nhận mà không bao giờ cho viên bí thư này biết, nhưng có lẽ kết quả làm cho cô vừa lòng, nên tuy không trả lương nhưng thoảng cô cũng ban bố huệ ân mưa móc đủ mát lòng đây! Nếu tính sơ sơ theo cuốn nhật ký hằng ngày năm q952, tôi gặp cô những lần sau đây:

- chiều chúa nhật 4 mai đến 5 giờ sáng, nằm tiệm X...
- đến chiều thứ tư 14-5, chờ mãi ở viện bảo tàng, cô hẹn mà không đến.
- thứ hai 19-5, năm giờ chiều cô lại musée lấy bức đánh máy thơ viết ký L.M.Đ gửi bà Tỹ,
- thứ sáu 23-5, cô ghé V.B.T. nhờ đánh máy lại bức thơ riêng...
- sau đó, suốt bốn năm tháng, vẫn gặp thường thường trước ở sông Đại Thế Giới, cùng với kỹ sư Phạm Kim Bảng, rồi bộ ba chạy xe vô động hút khu đất thánh nhà, nằm nghe cô vừa kéo ống ro ro vừa kể tâm sự, tỷ tê... rồi đến lượt tôi kể vài đoạn éo le trong Tam Quốc Chí, đến một hai giờ khuya, Bảng mới lái xe đưa ai về nhà nấy, nhưng cô vẫn xuống xe góc Trần Hưng Đạo khu Hoà Bình, không cho biết nhà...

Cô thuật tiểu sử cho tôi lấy notes, vừa thấy hay hay, kể cô cho biết vì không tiền mua cơm đen, cô đã bán thiên tài liệu về cuộc đời cô cho một ông bạn nhà văn (cố giao Trần Tấn Quốc lấy viết trong báo TIẾNG DỘI từ tháng 5-1952 (dương lịch), làm 70 bài dài lần lượt tôi sẽ ghi lại nơi sau. Nghe vậy, tôi dừng dừng xin chép chuyện “Tiểu sử nhời bã mía, và chỉ giữ lại cho đến hôm nay hình bóng một người tuyệt sắc từng vãi bừa bạc trăm bạc ngàn qua cửa sổ, hại sạt nghiệp không biết bao nhiêu tim can..., nay không còn một xu ten “để cạo gió” và vẫn nuốt cơm trắng cơm đen kéo dài cái kiếp sống thừa, không biết cho đến ngày nào?(2)

Chú thích:

(1) Đây là mật cách nịnh đầm: Họ nhường cô Ba ngồi sát tôi, vì như vậy cô ngó ngay lên sân khấu, thầy Sáu là anh cả nên ngồi bìa, Trinh và Tỹ là tình địch đang tranh thủ trái tim nàng đẹp

(2) Mấy năm sau, tôi gặp Ba Lư, một bạn cố tri quen nhau từ ở Sóc Trăng, lên đứng đầu phòng cho luật sư Nguyễn Văn Lúc, rồi Đoàn Ý Lư cho tôi hay Trà mất đã lâu, chết trong tắm tối, Đạm Tiên không khác. Tôi không có một nén hương tiễn biệt, nay có chút hương lòng, xin cô nơi chín suối nhận cho

30.

Cô Ba Trà kể lại cuộc đời...

Dẫn: Tôi còn nhớ rành rành như chuyện vừa xảy ra hôm qua hôm kia đây, là bữa đầu tôi gặp cô Ba trong Đại Thế Giới là lúc tôi đang đeo theo kỹ sư Phạm Kim Bảng để xin một miếng đất của đô thành, hầu như dựng lên vuông nhà hiện nay tôi đang ở, còn cô Ba khi ấy gần như thường trực đêm nào như đêm ấy cô vẫn có mặt tại các sông me, để canh chừng khi thuận chiều “kéo vô vài chén chạy gạo”, hoặc khi nào các công tử quen xưa hết vốn, cô sẽ chuyển vận lương thảo cho các cậu gỡ gạc với điều kiện “tiền viện trợ cấp thời” này để mỗi ngày là mười phân trăm số vốn, tỷ dụ cho mượn 2.000 đồng thì mỗi ngày tiền lời là 200, bạc vốn vẫn còn nguyên, khi trả phải chia ra đủ 2.000 rảnh rảnh. (Mấy lúc sau đó, khi tôi hay được cô làm nghề mà tôi cho là quá mạo hiểm và phân tâm với cô rằng cô “không sợ chúng giết hay sao?”, cô đã trở lời mấy tiếng cụt ngủn làm cho tôi toát mồ hôi vì quá thiết thực: “Các cậu bao giờ đi giết tiền một con đĩ như tôi làm vậy?”) Tôi thuở nay đâu có ưa cờ bạc và tôi vào Đại Thế Giới hằng bữa để làm gì?

Nhưng như đã nói, lúc đó tôi đang theo sát kỹ sư Bảng, và Bảng là con sâu cờ bạc, khiến nên tôi gặp lại cô Ba cũng nhờ Bảng. Hai tôi cô Ba và tôi, vẫn không xa lạ. Lúc tôi ở trọ nhà 108 đường Bonard, lối năm 1925-1926, thì cô có đến đây mỗi khi trong nhà có tổ chức “hốt me chạy”. Lúc đó một bữa nọ không biết ai đã chột mắt của tôi một sợi dây chuyền vàng đeo đồng hồ bỏ túi mà tôi để quên trên lầu, trong khi tôi đang kiếm, cô hay được, cô thốt ra một lời bộc trực mà khi ấy tôi cho là “chạm nhiều vào lòng tự ái” là “Đi lấy làm chi của người ta? Người ta ăn lương một tháng không bằng mình đặt một tụ con con. Thiệt, ai đó, lấy làm chi của người ta như vậy?” Ngày nay tôi đã trên tám mươi và đã có nhà có cửa hàng hoàng, thì tôi xét ra câu nói của cô tỏ lòng thương hại hơn là khinh khi, nhưng lúc nhỏ háo thắng, “mình ước ao muốn nó mà nó đành lòng nói một câu như vậy, lúc đó tôi cho là “tổn đức” và định tâm phải làm sao cho có phương cách trả thù một phen mới nghe cho!” Bảng làm kỹ sư coi về đất địa đô thành, lúc đó ông đô trưởng Năm họ Lê, có hứa cho tôi một miếng đất nơi vườn Tao đàn để cất “nhà xưa” với điều kiện khi tôi chết, nhà cho về đô thành vĩnh viễn và cuộc cắt đất cắm ranh tùy nơi Bảng, nên tôi đeo theo là vậy. Không biết hôm gặp, cô vui bực nào, mà trò truyện với tôi không ngớt. Rất may cho tôi là khiến thân khẩu thốt ra một câu “nịnh đầm” quá xá, làm cho cô xúc động tâm tình rồi

keo sơn gắn bó từ đây cũng nhờ câu này. Cô hỏi nhỏ tôi, từ ngày xa nhau, sau lúc cô dự đám cưới của tôi và cô Tư Tuyết, con của bà Kính (ông bà tôi là thông ngôn toà thượng thẩm, một tay chơi nức tiếng thời ấy), và sau này căn phố lầu số 260 đường Richaud (sau là đường Phan Đình Phùng) trở nên cảnh “Nguyệt tiên cung” của cô v.v..., tôi trả lời một cách rất tự nhiên cho câu cô hỏi: “Nay cô đã hương phai phấn lạt, còn sẵn đón cô làm gì?”, tôi khi ấy ngó ngay mặt cô rồi cúi đầu đáp nhỏ nhẹ: “Thưa cô Ba, tôi không cần biết cô nay ra thế nào, sa sút đến bậc nào tôi không cần biết, trong mắt tôi, trong hồn tôi, đối với tôi, cô luôn luôn vẫn là người đẹp, tôi không hiểu thành ngữ “khuyh quốc khuyh thành” là người ra thế nào, tôi chỉ biết cô qua bức ảnh chụp treo trong tủ kiềng nơi trước nhà nhiếp ảnh “Khánh Ký” năm xưa ở đường Bonard, hình cô mặc một bộ y phục trắng, che cây dù cũng trắng và đứng thướt tha nhìn ngấm xa xăm, hại cho tôi chủ nhật nào dầu trong túi không tiền cũng lội bộ từ trường Chasseloup ra ngấm dung nhan cho được mới nghe, mặc dầu trời mưa trời gió, và hại tôi đêm nào như đêm này, tiếng rằng cha mẹ cho tôi lên đây ở nội trú để xoi kinh nấu sủ, mà xoi và nấu đâu không thấy, đêm nào như đêm này, tôi chỉ mơ mộng tưởng nhớ hình dung cô!

Lời nói không suy nghĩ mà tựa như sắp đặt trước, khiến nên gây được cảm tình. Một bữa tôi đang xỏ giày vào chun, cô bỗng giựt mình mở mắt ngồi nhòm dẫy mà rằng:

- Anh hãy yên tâm, rồi thông thả tôi sẽ kể lại đời sóng gió của tôi cho anh viết. Nói thiệt, tôi mê cảm anh nên mới làm như vậy. Nhưng tôi đã suy xét rồi. Tôi thích chị Năm diễn kịch khéo, nhứt là vai “bà Phán Lợi, mẹ thằng Thân (Việt Hùng) trong tuồng Đoàn Tuyết. Tôi đã phá gia cang biết bao nhiêu người! Tôi không muốn làm khổ cho chị Năm, anh hãy về nói lại: tôi tha cho đó! Thôi, về hè!

Và nhờ vậy mà có thiên bút ký này cất kỹ suốt ba chục năm, nay xin chép lại đây có lẽ ngày nào tôi ra đi tìm gặp cô Ba, và có gặp lại cũng chẳng chưa biết, khi ấy sẽ cho đăng báo hoặc sẽ cho in thành tập, tiếp theo tập “Sài Gòn năm xưa” gọi để bỏ túi.

(Anh linh cô nếu còn, xin chứng minh lời này.)

Và kể từ hàng này, là “Lời tự thuật của cô Ba Trà”:

Anh từng đọc Tiếng Dội. Anh còn để dành được nguyên xấp, anh cứ dở ra xem: nơi tờ số 15-5-1952, báo ấy có in lại mấy hàng như sau, chính chữ tôi viết huếch hoác như vậy (chữ tôi xấu lắm, vì tôi nào có được học tới nơi tới chốn!)

Chúng chắc

“Tôi, Trần Ngọc Trà, tự Cô Ba Trà, bằng lòng cho báo “Tiếng Dội” đăng về cuộc đời của tôi, từ buổi thiếu thời đến nay, chính tôi thuật cho người đại

diện báo “Tiếng Dội” nghe chuyện của tôi để đăng báo”.

Sài Gòn, le 9-5-1952. Ký tên: Trần Ngọc Trà”

Như vậy tạm đủ rồi, còn tên cha mẹ và lý lịch tưởng không cần ghi lại đây, vả lại nói ra không ích gì, chỉ làm đau lòng người nơi chín suối. Năm nay 1952 gặp lại nhau, thì anh đã 48 tuổi, tôi nhỏ hơn sáu tuổi và lớn hơn bà trước, cô Tư Tuyết ba bốn tuổi, trẻ rồi bắt thành duyên, hoạ may đôi tình cảm sắt ra cầm cờ, không chừng được lâu bền hơn, làm bạn này tới đâu hay tới đó như vậy mà tốt hơn.

Anh cứ yên tâm và vui lòng cứ viết, tôi lần lượt sẽ kể anh nghe cuộc đời bảy nổi ba chìm của tôi, như ruột thiên sám hối... Tôi đã kể như vậy cho một ông không nói tên ra mà đối với anh không xa lạ gì, nhưng với đó là vì miếng cơm đen cầm thực, khác với anh là vì chút lòng cảm mến chưa phải là “tình” nhưng cũng gần gần như vậy anh không nên ngần ngại, không ai cướp công ai đâu, cũng như tôi có quyền thuật lại cho một người thứ ba viết nữa nào có hại gì, vì đây là bầu tâm sự, tôi vui tôi trút, mạnh ai nấy muốn hót thì nhào vô của đồng công chợ, con tôm con cá, tranh giành nhau cái thứ “chim trời cá nước” ấy mà.

Tôi nói sơ cho anh biết, Ba tôi là người kén vợ hơn ai hết thầy. Mà nghĩ cho cùng, nói ra thì mắc tội với đức sinh thành, chớ đàn ông đều ích kỷ mười người như một, chỉ biết có mình nào biết có ai. Sáu lần chọn lựa rồi đều đường ai nấy đi, đến khi gặp má tôi người làng Tân An (Cần Đước), quen nói ba tôi là người làng Phước Khánh, thuộc quận Cần Giuộc, hai người xứng đôi vừa lứa, mới sanh ra tôi, mà sanh làm gì để gánh chịu bao nhiêu khổ cực nói ra càng thêm đau lòng, và chưa biết chừng nào mới dứt. Ban nãy tôi nói đàn ông ích kỷ, vì nhớ lại tôi nào biết ba tôi có nệm nịu tôi không, chỉ biết khi tôi được lên năm, ba tôi ghen cho má tôi không một lòng một dạ, đến thổ huyết lâm ly mà thác. Quan tài vừa liệm, nắp đây vừa xong, còn để ngờ ngờ giữa nhà, kế ngày sau bà nội tôi, mẹ của ba tôi, vì quá thương con, bỗng chết theo, và hai cái hòm đặt song song giữa nhà mới là hệ. Chôn cất vừa xong, bác trai tôi nhẫn tâm gọi mẹ tôi bỗng tôi lại, rồi lột cái mũ mấn không cho tôi đội, rằng “Ba tôi lúc lâm chung trời lại không nhìn tôi là con” và đành lòng nào bác đuổi mẹ con tôi ra khỏi nhà, rằng bắt xứng dâu con họ Trần. Cơ khổ, có bắt được quả tang đâu mà đề án tử cho mẹ tôi, khiến cho lúc nào tôi cũng được bà nội cưng, thậm chí khi tôi biết đứng chững, bà lấy vạt áo lót trên ván trên gạch trước khi đặt chân tôi đứng lên trên, vì sợ cát bụi sạn sỏi làm đau chơn Trà, nay cha mất bà nội cũng nằm xuống, hai nắm mồ cỏ chưa mọc xanh, mẹ tôi bỗng tôi lui về quê ngoại, phải bỗng tôi không cũng khá, lại bỗng theo một bụng bất mãn cảnh hông, và từ ấy, giận ai không biết mà mẹ tôi cứ tôi mà cho đòn, từ củi đòn củi chẻ, tôi đều ném đủ thay vì lòng thương con con côi con cút! Chín tuổi, lớn chồng ngồng cái đầu,

mẹ tôi chưa cho tôi đi học. Trẻ lỏi xóm chiều chiều cắp sách ở trường về, cười nói huyền thuyên mà tôi còn chớ: khi mé vui thì ban bố bánh trái ăn không hết, khi khắc nỗi cơn khủng thì roi vọt đấm đá gằn mềm xương với một câu đả đót mà cho đến ngày hôm nay tôi chưa hiểu cho tường tận: “Tao đánh mày cho tiết nòi tiết giống quân “đoản hậu”! Mà ai đoản ai, có ông Trời mà biết? Ba tôi ư? Thì hãy chớ về dưới ấy sẽ hay! Mẹ tôi ư? Mà sao lại nhè tôi mà cho ăn đòn? Và oán ai mà để cho tôi chịu đót? Thành thử tôi nay hư đồn, nào phải tội tại tôi! Thiếu tình cảm của cha, thiếu yêu thương của mẹ, thiếu hết, thiếu tất cả: không học không hành, và chỉ được một gia tài duy nhứt của trời cho là sắc đẹp! Mà đẹp làm chi để vừa mười bốn tuổi tuổi chưa biết gì, mẹ tôi đã đưa tôi vào vòng tay một quan thầy thuốc người Pháp, nói gả không xong, nói “bán” là phải hơn, và mười bốn tuổi đầu phải chịu nhiều cơn gió phũ phàng của một người dị tộc, sau này tôi như lá môn, nước xối hao nhiêu đều trơn trượt tuột ngoài da, cũng vì nạn tảo hôn “bán tôi cho thằng Tây có tiền chỉ mua nhục dục”! Nói chí đáng, ông này, một trai trên ba mươi, cũng có chút động lòng, cho tôi đi học nơi trường nữ chung lớp với trẻ đầu còn chứa chóp, ở lớp năm, lớp sáu, sớm chiều tụng A B C và tập đồ mấy hàng chữ quốc ngữ “Bờ A: BA, v.v”. Trong lớp học tôi có hai đứa cháu, tôi thuộc vai “đì của chúng” mà chúng nào nhìn nhận tôi là thân thuộc cũng vì tôi nghèo và sớm mồ côi cha. Ngày bà ngoại tôi mất, mẹ của mẹ tôi, thế mà trong gia đình sai người vô trường lãnh hai đứa kia về chịu tang của bà cố của chúng, còn tôi, nhớ ơn bà, khi lỏng mía cho lén, khi củ khoai giấu giếm không cho các cháu trai kia biết, nhớ ơn bà, tôi phải bỏ trường mất học hay là thất học luôn từ đây và tôi phải leo rào về tới quê mẹ thì hòm đã đầy nắp, nào thấy mặt bà. Lớn lên tôi hoá ra chai đá cỗi lòng, vì lúc nhỏ, ai thương cho mà biết thương lại? Những ai kia từng làm bạn với tôi, xin nhớ cho tôi điều này!

Từ tôi năm tuổi, mẹ tôi giao tôi cho bà ngoại nuôi dưỡng, đến khi tôi được chín tuổi má tôi mới nhớ rằng có một đứa con, sẵn nay bà ngoại mất, má tôi mới bắt tôi theo lên Sài Gòn. Quên nói, trong khi bỏ con cho mẹ là bà ngoại tôi săn sóc, má tôi đầu tắt mặt tối, tảo tần chạy đầu này đầu kia để sinh sống, và nói ra thêm tủi thẹn, một người còn trẻ và có nhan sắc như má tôi, mà sao nhè làm bạn, “đụng” một chủ tiệm bán á phiện ở chợ Xóm Chiếu? Đến nước trẻ đẹp mà “lấy chệch” là cùng đường! Có lẽ một duyên cớ không nói ra, là má tôi thù thâm xương người cùng một giống dòng “toàn là quân đoản hậu”. Cũng may má tôi thắng vụ kiện chia gia tài bên Ba tôi được mớ nhấm, nhờ đó làm vốn liếng nên thôi ở Xóm Chiếu, đem tôi ra ở gần Chợ Bến Thành, đường d’Espagne, mà trong hẻm nhỏ mút đường gần ga xe lửa Mỹ Tho, chỗ mấy căn nhà lụp sụp phố huyện Cần, nay còn nhìn được...

Ba tôi mất được năm năm, má tôi mới về một lần viếng mộ chồng, thì lớp bị

trâu bò leo ăn cỏ đập nhàu, lớp không ai giầy mã nên núm mồ sụt lì gần bằng mặt đất. Mười bốn tuổi, tôi vừa trở mã con gái, chịu tang bà ngoại thì ông chồng quan ba thầy thuốc Pháp, mẫn giao kèo, cút luôn về xứ không một tiếng giã từ, một đồng một chữ cũng quên cho? Khỏi ở ăn, khỏi nằm chung với chồng ngoại quốc, về nương nấu với mẹ, tưởng chi, chỉ để trở lại lãnh đòn bọng như khi chưa chồng. Nhưng khỏi bờ ngõ lạ lòng trong vòng tay lông lá kia, bù trừ còn sướng. Lúc ở hẻm d' Espagne, tôi đã biết làm dáng. Có người đặt biệt hiệu lúc nhỏ tôi bán chả giò, nên thỉnh thoảng tôi còn danh hiệu “Cô Ba chả giò”. Sự thật má tôi bán đủ thứ hàng theo trên xe lửa chạy đường Sài Gòn ra Phan Thiết lúc ấy đường xuyên Đông Dương chưa thông thương như hiện giờ. Tôi đã biết làm dáng, nhờ dành dụm chút mót từ xu, từ cắc, tôi sắm được một chiếc áo bà ba xuyên đen, khi mặt lên lúc má đi vắng, hai bên phố ai ai cũng trầm trồ “con chị Tám” nay đã coi được đến! Lúc ấy tôi thấy hạnh phúc tràn trề, là nài được một đôi guốc “ngù ngà”. Ngày nay các cô tân thời đi guốc “Phi mã”, guốc cao gót để dễ ẹo bên này ẹo bên kia cho đúng mốt, chớ một thời đó là guốc ngù ngà này. Nguồn gốc do các ý, các vợ khách giàu trong Chợ Lớn từng qua Hạ châu và Tân gia ba mang về theo kiệu đàn bà Bà lai du” (Malais(e), chà và javanais(e) đề xướng. Guốc vẫn guốc gỗ vông cho nhẹ, không quai da hồng sợ đứt, chỉ ngại đường trơn trượt, đi guốc ngù ngà, rủi trật chín thì đau thấu mây xanh, nhưng khi mang vào chơn thấy tăng vẻ đẹp thì đau cách mấy cũng rán chịu! Ngà này tiện trong ngà voi, càng lớn chột càng sang, và đi lâu năm ngà lên nước thì đẹp hết chỗ nói. Mặc áo xuyên và diện đôi guốc ngù ngà, là chờ má đi vắng hay má nghỉ, Trà lúc ấu thơ, hạnh phúc đòi hỏi có bấy nhiêu mà ai biết cho Trà?

Tôi nói nãy giờ cho anh ghi chép, mà quên nói sau khi quan ba thầy thuốc, ông chồng tạm bợ của tôi về Tây, tôi giúp mẹ tôi đỡ dần công việc chạy hàng dọn từ toa xe gánh mang về nhà hoặc theo xe ra Phan Thiết tải hàng về cho má. Đi bán trên xe lửa vui lắm. Tôi không may mắn học ở trường, mà tha hồ học trên xe, nào tiếng lóng tiếng lái, tiếng éo le, tiếng đôi ba nghĩa. “Lái dùm” là gì? anh là thầy lái, anh biết chớ? Trà cấm anh nói xuôi lại trước mặt Trà? Và nhờ học trên xe mà Trà bỏ túi được đôi ba tiếng Hải Nam, sau này có dịp sửa lưng mấy thằng Tàu con bên Xiêm mới sướng? Trà còn nhớ anh bán bánh mì chả lụa lúc ấy. Sáng sáng, xe bắt đầu lăn bánh là anh bắt đầu bày thúng bánh mì còn nóng hổi và rổ thịt giò chả lụa chả quế đủ thứ xuống sàn xe. Chẳng lành mà chớ, anh cũng bày ra cái điều tre hút thuốc lảo lên nước lảng bóng. Xe lửa chạy cà rụp cà tang nghe êm tai buồn ngủ, anh lấy thuốc nhồi vào điếu, bật lửa môi và kéo ro ro... Anh kéo một hơi dài, rồi lơ mơ ngả đầu quẹo qua một bên say thuốc anh ngủ gà ngủ vịt, trong khi ấy bọn đá cá lăn dưa chực sẵn hồi nào, đưa rút bánh đưa ăn cắp

thịt, anh vừa mở mắt thì mọi việc an bài, có ông Trời mà biết. Thiệt tài tình hết sức, chớ chi Trà học được nghề của chúng thì sau này vào sông me Trà không thua đậm bao giờ...

n nhớ rành rành như chuyện vừa xảy ra hôm qua hôm kia đây, là bữa đầu tôi gặp cô Ba trong Đại Thế Giới là lúc tôi đang đeo theo kỹ sư Phạm Kim Bảng để xin một miếng đất của đô thành, hầu như dựng lên vuông nhà hiện nay tôi đang ở, còn cô Ba khi ấy gần như thường trực đêm nào như đêm ấy cô vẫn có mặt tại các sông me, đề canh chừng khi thuận chiều “kéo vô vài chén chạy gạo”, hoặc khi nào các công tử quen xưa hết vốn, cô sẽ chuyển vận lương thảo cho các cậu gỡ gạc với điều kiện “tiền viện trợ cấp thời” này để mỗi ngày là mười phân trăm số vốn, tỷ dụ cho mượn 2.000 đồng thì mỗi ngày tiền lời là 200, bạc vốn vẫn còn nguyên, khi trả phải chĩa ra đủ 2.000 rặng rắc. (Mấy lúc sau đó, khi tôi hay được cô làm nghề mà tôi cho là quá mạo hiểm và phân tâm với cô rằng cô “không sợ chúng giết hay sao?”, cô đã trở lời mấy tiếng cụt ngủn làm cho tôi toát mồ hôi vì quá thiết thực: “Các cậu bao giờ đi giết tiền một con đi như tôi làm vậy?”) Tôi thuở nay đâu có ưa cờ bạc và tôi vào Đại Thế Giới hằng bữa để làm gì?

Nhưng như đã nói, lúc đó tôi đang theo sát kỹ sư Bảng, và Bảng là con sâu cờ bạc, khiến nên tôi gặp lại cô Ba cũng nhờ Bảng. Hai tôi cô Ba và tôi, vẫn không xa lạ. Lúc tôi ở trọ nhà 108 đường Bonard, lối năm 1925-1926, thì cô có đến đây mỗi khi trong nhà có tổ chức “hốt me chạy”. Lúc đó một bữa nọ không biết ai đã chột mắt của tôi một sợi dây chuyền vàng đeo đồng hồ bỏ túi mà tôi để quên trên lầu, trong khi tôi đang kiếm, cô hay được, cô thốt ra một lời bộc trực mà khi ấy tôi cho là “chạm nhiều vào lòng tự ái” là “Đi lấy làm chi của người ta? Người ta ăn lương một tháng không bằng mình đặt một tụ con con. Thiệt, ai đó, lấy làm chi của người ta như vậy?” Ngày nay tôi đã trên tám mươi và đã có nhà có cửa đảng hoàng, thì tôi xét ra câu nói của cô tỏ lòng thương hại hơn là khinh khi, nhưng lúc nhỏ háo thắng, “mình ước ao muốn nó mà nó đành lòng nói một câu như vậy, lúc đó tôi cho là “tổn đức” và định tâm phải làm sao cho có phương cách trả thù một phen mới nghe cho!” Bảng làm kỹ sư coi về đất địa đô thành, lúc đó ông đô trưởng Năm họ Lê, có hứa cho tôi một miếng đất nơi vườn Tao đàn để cất “nhà xưa” với điều kiện khi tôi chết, nhà cho về đô thành vĩnh viễn và cuộc cắt đất cắm ranh tùy nơi Bảng, nên tôi đeo theo là vậy. Không biết hôm gặp, cô vui bực nào, mà trò truyện với tôi không ngớt. Rất may cho tôi là khiến thần khẩu thốt ra một câu “nịnh đầm” quá xá, làm cho cô xúc động tâm tình rồi keo sơn gắn bó từ đây cũng nhờ câu này. Cô hỏi nhỏ tôi, từ ngày xa nhau, sau lúc cô dự đám cưới của tôi và cô Tư Tuyết, con của bà Kính (ông bà tôi là thông ngôn toà thượng thẩm, một tay chơi nức tiếng thời ấy), và sau này căn phố lầu số 260 đường Richaud (sau là đường Phan Đình Phùng) trở nên

cảnh “Nguyệt tiên cung” của cô v.v..., tôi trả lời một cách rất tự nhiên cho câu cô hỏi: “Nay cô đã hương phai phấn lạt, còn sẵn đón cô làm gì?”, tôi khi ấy ngó ngay mặt cô rồi cúi đầu đáp nhỏ nhẹ: “Thưa cô Ba, tôi không cần biết cô nay ra thế nào, sa sút đến bậc nào tôi không cần biết, trong mắt tôi, trong hồn tôi, đối với tôi, cô luôn luôn vẫn là người đẹp, tôi không hiểu thành ngữ “khuyên quốc khuyên thành” là người ra thế nào, tôi chỉ biết cô qua bức ảnh chụp treo trong tủ kiềng nơi trước nhà nhiếp ảnh “Khánh Ký” năm xưa ở đường Bonard, hình cô mặc một bộ y phục trắng, che cây dù cũng trắng và đứng thướt tha nhìn ngấm xa xăm, hại cho tôi chủ nhật nào đầu trong túi không tiền cũng lội bộ từ trường Chasseloup ra ngấm dung nhan cho được mới nghe, mặc dầu trời mưa trời gió, và hại tôi đêm nào như đêm này, tiếng rằng cha mẹ cho tôi lên đây ở nội trú để xôi kinh nấu sủ, mà xôi và nấu đâu không thấy, đêm nào như đêm này, tôi chỉ mơ mộng tưởng nhớ hình dung cô!

Lời nói không suy nghĩ mà tựa như sắp đặt trước, khiến nên gây được cảm tình. Một bữa tôi đang xỏ giày vào chun, cô bỗng giựt mình mở mắt ngồi nhòm dậy mà rằng:

- Anh hãy yên tâm, rồi thông thả tôi sẽ kể lại đời sống gió của tôi cho anh viết. Nói thiệt, tôi mê cảm anh nên mới làm như vậy. Nhưng tôi đã suy xét rồi. Tôi thích chị Năm diễn kịch khéo, nhứt là vai “bà Phán Lợi, mẹ thằng Thân (Việt Hùng) trong tuồng Đoàn Tuyết. Tôi đã phá gia cang biết bao nhiêu người! Tôi không muốn làm khổ cho chị Năm, anh hãy về nói lại: tôi tha cho đó! Thôi, về hè!

Và nhờ vậy mà có thiên bút ký này cất kỹ suốt ba chục năm, nay xin chép lại đây có lẽ ngày nào tôi ra đi tìm gặp cô Ba, và có gặp lại cũng chẳng chưa biết, khi ấy sẽ cho đăng báo hoặc sẽ cho in thành tập, tiếp theo tập “Sài Gòn năm xưa” gọi để bổ túc.

(Anh linh cô nếu còn, xin chứng minh lời này.)

Và kể từ hàng này, là “Lời tự thuật của cô Ba Trà”:

Anh từng đọc Tiếng Dội. Anh còn để dành được nguyên xấp, anh cứ dở ra xem: nơi tờ số 15-5-1952, báo ấy có in lại mấy hàng như sau, chính chữ tôi viết huếch hoác như vậy (chữ tôi xấu lắm, vì tôi nào có được học tới nơi tới chốn!)

Chứng chắc

“Tôi, Trần Ngọc Trà, tự Cô Ba Trà, bằng lòng cho báo “Tiếng Dội” đăng về cuộc đời của tôi, từ buổi thiếu thời đến nay, chính tôi thuật cho người đại diện báo “Tiếng Dội” nghe chuyện của tôi để đăng báo”.

Sài Gòn, le 9-5-1952. Ký tên: Trần Ngọc Trà”

Như vậy tạm đủ rồi, còn tên cha mẹ và lý lịch tưởng không cần ghi lại đây, vả lại nói ra không ích gì, chỉ làm đau lòng người nơi chín suối. Năm nay

1952 gặp lại nhau, thì anh đã 48 tuổi, tôi nhỏ hơn sáu tuổi và lớn hơn bà trước, cô Tư Tuyết ba bốn tuổi, trẻ rồi bất thành duyên, hoạ may đôi tình cảm sắt ra cầm cờ, không chừng được lâu bền hơn, làm bạn này tới đâu hay tới đó như vậy mà tốt hơn.

Anh cứ yên tâm và vui lòng cứ viết, tôi lần lượt sẽ kể anh nghe cuộc đời bảy nổi ba chìm của tôi, như ruột thiên sám hối... Tôi đã kể như vậy cho một ông không nói tên ra mà đối với anh không xa lạ gì, nhưng với đó là vì miếng cơm đen cầm thực, khác với anh là vì chút lòng cảm mến chưa phải là “tình” nhưng cũng gần gần như vậy anh không nên ngần ngại, không ai cướp công ai đâu, cũng như tôi có quyền thuật lại cho một người thứ ba viết nữa nào có hại gì, vì đây là bầu tâm sự, tôi vui tôi trút, mạnh ai nấy muốn hốt thì nhào vô của đồng công chợ, con tôm con cá, tranh giành nhau cái thứ “chim trời cá nước” ấy mà.

Tôi nói sơ cho anh biết, Ba tôi là người kén vợ hơn ai hết thủy. Mà nghĩ cho cùng, nói ra thì mắc tội với đức sinh thành, chớ đàn ông đều ích kỷ mười người như một, chỉ biết có mình nào biết có ai. Sáu lần chọn lựa rồi đều đường ai nấy đi, đến khi gặp má tôi người làng Tân An (Cần Đức), quen nói ba tôi là người làng Phước Khánh, thuộc quận Cần Giuộc, hai người xứng đôi vừa lứa, mới sanh ra tôi, mà sanh làm gì để gánh chịu bao nhiêu khổ cực nói ra càng thêm đau lòng, và chưa biết chừng nào mới dứt. Ban nãy tôi nói đàn ông ích kỷ, vì nhớ lại tôi nào biết ba tôi có nựng nịu tôi không, chỉ biết khi tôi được lên năm, ba tôi ghen cho má tôi không một lòng một dạ, đến thổ huyết lâm ly mà thác. Quan tài vừa liệm, nắp đây vừa xong, còn để ngơ ngơ giữa nhà, kể ngày sau bà nội tôi, mẹ của ba tôi, vì quá thương con, bỗng chết theo, và hai cái hòm đặt song song giữa nhà mới là hệ. Chôn cất vừa xong, bác trai tôi nhẫn tâm gọi mẹ tôi bỗng tôi lại, rồi lột cái mũ mấn không cho tôi đội, rằng “Ba tôi lúc lâm chung trời lại không nhìn tôi là con” và đành lòng nào bác đuổi mẹ con tôi ra khỏi nhà, rằng bất xứng dâu con họ Trần. Cơ khổ, có bắt được quả tang đâu mà đề án tử cho mẹ tôi, khiến cho lúc nào tôi cũng được bà nội cưng, thậm chí khi tôi biết đứng chững, bà lấy vạt áo lót trên ván trên gạch trước khi đặt chân tôi đứng lên trên, vì sợ cát bụi sạn sỏi làm đau chơn Trà, nay cha mất bà nội cũng nằm xuống, hai nắm mồ cỏ chưa mọc xanh, mẹ tôi bỗng tôi lui về quê ngoại, phải bỗng tôi không cũng khá, lại bỗng theo một bụng bất mãn cảnh hồng, và từ ấy, giận ai không biết mà mẹ tôi cứ tôi mà cho đòn, từ củi đòn củi chẻ, tôi đều ném đủ thay vì lòng thương con con côi con cút! Chín tuổi, lớn chồng ngồng cái đầu, mẹ tôi chưa cho tôi đi học. Trẻ lười xóm chiều chiều cắp sách ở trường về, cười nói huyền thuyên mà tôi còn chớ: khi mẹ vui thì ban bố bánh trái ăn không hết, khi khắc nổi cơn khùng thì roi vọt đấm đá gần mềm xương với một câu đả đót mà cho đến ngày hôm nay tôi chưa hiểu cho tường tận: “Tao

đánh mầy cho tiết nòi tiết giống quân “đoản hậu”! Mà ai đoản ai, có ông Trời mà biết? Ba tôi ư? Thì hãy chớ về dưới ấy sẽ hay! Mẹ tôi ư? Mà sao lại nhè tôi mà cho ăn đòn? Và oán ai mà để cho tôi chịu dốt? Thành thử tôi nay hư đồn, nào phải tội tại tôi! Thiếu tình cảm của cha, thiếu yêu thương của mẹ, thiếu hết, thiếu tất cả: không học không hành, và chỉ được một gia tài duy nhất của trời cho là sắc đẹp! Mà đẹp làm chi để vừa mười bốn tuổi tuổi chưa biết gì, mẹ tôi đã đưa tôi vào vòng tay một quan thầy thuốc người Pháp, nói gả không xong, nói “bán” là phải hơn, và mười bốn tuổi đầu phải chịu nhiều cơn gió phũ phàng của một người dị tộc, sau này tôi như lá môn, nước xối hao nhiều đều trơn trượt tuột ngoài da, cũng vì nạn tảo hôn “bán tôi cho thằng Tây có tiền chỉ mua nhục dục”! Nói chí đáng, ông này, một trai trên ba mươi, cũng có chút động lòng, cho tôi đi học nơi trường nữ chung lớp với trẻ đầu còn chưa chóp, ở lớp năm, lớp sáu, sớm chiều tụng A B C và tập đồ mấy hàng chữ quốc ngữ “Bờ A: BA, v.v”. Trong lớp học tôi có hai đứa cháu, tôi thuộc vai “đì của chúng” mà chúng nào nhìn nhận tôi là thân thuộc cũng vì tôi nghèo và sớm mồ côi cha. Ngày bà ngoại tôi mất, mẹ của mẹ tôi, thế mà trong gia đình sai người vô trường lãnh hai đứa kia về chịu tang của bà cố của chúng, còn tôi, nhớ ơn bà, khi lóng mía cho lén, khi củ khoai giấu giếm không cho các cháu trai kia biết, nhớ ơn bà, tôi phải bỏ trường mất học hay là thất học luôn từ đây và tôi phải leo rào về tới quê mẹ thì hòm đã đầy nắp, nào thấy mặt bà. Lớn lên tôi hoá ra chai đá cõi lòng, vì lúc nhỏ, ai thương cho mà biết thương lại? Những ai kia từng làm bạn với tôi, xin nhớ cho tôi điều này!

Từ tôi năm tuổi, mẹ tôi giao tôi cho bà ngoại nuôi dưỡng, đến khi tôi được chín tuổi má tôi mới nhớ rằng có một đứa con, sẵn nay bà ngoại mất, má tôi mới bắt tôi theo lên Sài Gòn. Quên nói, trong khi bỏ con cho mẹ là bà ngoại tôi sẵn sóc, má tôi đầu tắt mặt tối, tảo tần chạy đầu này đầu kia để sinh sống, và nói ra thêm tủi thẹn, một người còn trẻ và có nhan sắc như má tôi, mà sao nhè làm bạn, “đụng” một chủ tiệm bán á phiện ở chợ Xóm Chiếu? Đến nước trẻ đẹp mà “lấy chệch” là cùng đường! Có lẽ một duyên cớ không nói ra, là má tôi thù thâm xương người cùng một giống dòng “toàn là quân đoản hậu”. Cũng may má tôi thắng vụ kiện chia gia tài bên Ba tôi được mớ nhăm, nhờ đó làm vốn liếng nên thôi ở Xóm Chiếu, đem tôi ra ở gần Chợ Bến Thành, đường d’Espagne, mà trong hẻm nhỏ mút đường gần ga xe lửa Mỹ Tho, chỗ mấy căn nhà lụp sụp phố huyện Cần, nay còn nhìn được...

Ba tôi mất được năm năm, má tôi mới về một lần viếng mộ chồng, thì lớp bị trâu bò leo ăn cỏ đập nhàu, lớp không ai giầy mã nên nùm mồ sụt lị gần bằng mặt đất. Mười bốn tuổi, tôi vừa trở mã con gái, chịu tang bà ngoại thì ông chồng quan ba thầy thuốc Pháp, măn giao kèo, cút luôn về xứ không một tiếng giã từ, một đồng một chữ cũng quên cho? Khỏi ở ăn, khỏi nằm

chung với chồng ngoại quốc, về nướng nấu với mẹ, tương chi, chỉ để trở lại lãnh đòn bọng như khi chưa chồng. Nhưng khỏi bờ ngõ lạ lòng trong vòng tay lông lá kia, bù trừ còn sướng. Lúc ở hẻm d' Espagne, tôi đã biết làm đáng. Có người đặt biệt hiệu lúc nhỏ tôi bán chả giò, nên thỉnh thoảng tôi còn danh hiệu “Cô Ba chả giò”. Sự thật má tôi bán đủ thứ hàng theo trên xe lửa chạy đường Sài Gòn ra Phan Thiết lúc ấy đường xuyên Đông Dương chưa thông thương như hiện giờ. Tôi đã biết làm đáng, nhờ dành dụm chút mót từ xu, từ cắc, tôi sắm được một chiếc áo bà ba xuyên đen, khi mặt lên lúc má đi vắng, hai bên phố ai ai cũng trầm trồ “con chị Tám” nay đã coi được đến! Lúc ấy tôi thấy hạnh phúc tràn trề, là nài được một đôi guốc “ngù ngà”. Ngày nay các cô tân thời đi guốc “Phi mã”, guốc cao gót để dễ ẹo bên này ẹo bên kia cho đúng mốt, chớ một thời đó là guốc ngù ngà này. Nguồn gốc do các ý, các vợ khách giàu trong Chợ Lớn từng qua Hạ châu và Tân gia ba mang về theo kiểu đàn bà Bà lai du” (Malais(e), chà và javanais(e) để xướng. Guốc vẫn guốc gỗ vông cho nhẹ, không quai da hồng sợ đứt, chỉ ngại đường trơn trượt, đi guốc ngù ngà, rủi trật chín thì đau thấu mây xanh, nhưng khi mang vào chơn thấy tăng vẻ đẹp thì đau cách mấy cũng rán chịu! Ngà này tiện trong ngà voi, càng lớn chột càng sang, và đi lâu năm ngà lên nước thì đẹp hết chỗ nói. Mặc áo xuyên và diện đôi guốc ngù ngà, là chờ má đi vắng hay má nghỉ, Trà lúc ấu thơ, hạnh phúc đòi hỏi có bấy nhiêu mà ai biết cho Trà?

Tôi nói này giờ cho anh ghi chép, mà quên nói sau khi quan ba thầy thuốc, ông chồng tạm bợ của tôi về Tây, tôi giúp mẹ tôi đỡ đần công việc chạy hàng dọn từ toa xe gánh mang về nhà hoặc theo xe ra Phan Thiết tải hàng về cho má. Đi bán trên xe lửa vui lắm. Tôi không may mắn học ở trường, mà tha hồ học trên xe, nào tiếng lóng tiếng lái, tiếng éo le, tiếng đôi ba nghĩa. “Lái dùm” là gì? anh là thầy lái, anh biết chớ? Trà cấm anh nói xuôi lại trước mặt Trà? Và nhờ học trên xe mà Trà bỏ túi được đôi ba tiếng Hải Nam, sau này có dịp sửa lưng mấy thằng Tàu con bên Xiêm mới sướng? Trà còn nhớ anh bán bánh mì chả lụa lúc ấy. Sáng sáng, xe bắt đầu lăn bánh là anh bắt đầu bày thúng bánh mì còn nóng hôi và rô thịt giò chả lụa chả quế đủ thứ xuống sàn xe. Chẳng lạnh mà chớ, anh cũng bày ra cái điều tre hút thuốc lảo lên nước láng bóng. Xe lửa chạy cà rụp cà tang nghe êm tai buồn ngủ, anh lấy thuốc nhồi vào điều, bật lửa mời và kéo ro ro... Anh kéo một hơi dài, rồi lơ mơ ngả đầu queo qua một bên say thuốc anh ngủ gà ngủ vịt, trong khi ấy bọn đá cá lăn dưa chực sẵn hồi nào, đưa rút bánh đưa ăn cắp thịt, anh vừa mở mắt thì mọi việc an bài, có ông Trời mà biết. Thiệt tài tình hết sức, chớ chi Trà học được nghề của chúng thì sau này vào sòng me Trà không thua đậm bao giờ...

31.

Duyên gặp anh Toàn

Cái ông Tây quan ba thầy thuốc tôi không nhớ! Cho đến nay, tôi gặp không biết bao nhiêu mà đếm, nhưng anh Toàn, tôi còn nhớ mãi không quên. Một buổi chiều nọ, xe Phan Thiết về, từ Hoà Hùng đã kéo còi vang rân, cho bạn hàng chợ Bến Thành biết mà đón xe lãnh hàng.

Như thường lệ, trong bộ áo bà ba “vải san đầm” đen, vắn gọn cắt khéo, may khéo và vừa vặn, - giàu thì mớ bảy mớ ba, - tôi chỉ có duy nhứt bộ áo bà ba này, áo quần bó sát căng thẳng vóc mình như con chim óc cau mùa lúa trổ - mông von von, vú tròn tròn, đùi dài, cẳng son, gói ghém như cô học trò trưởng áo tím chưa nếm mùi đời, nào ai thấu hiểu năm mười bốn tuổi đã bị Tây đè - mặt trái xoan, má hồng môi đỏ, mũi dọc dừa, chàng mày đều đặn, lông mi dài luôn luôn ướt và cặp mắt ngây thơ của con chim bồ câu khát tình, vóc mình không béo có hơi gầy, không cao cũng không thấp, đi đứng khoan thai, tôi đâu có dè: như vậy là đẹp! Đẹp là vậy đó sao? Trời ôi! Nghèo rách mùng tơi, sát giường sát chiếu, nghe rao bột khoai, tàu hủ, thềm chảy nước miếng mà trong mình không có một đồng xu, bổ dưỡng ngày ngày toàn tương chao rau muống, bữa nào có dưa leo là thịnh soạn trên đời, như vậy mà đỏ da thắm thịt..., trên toa xe cũng như ở sân ga, đâu đâu cũng dừng lại nhìn ngắm, trâm trở: nào Tây Thi xuất thế, nào nhan sắc phi thường! Cơ khổ! Hôm ấy tôi mãi lo đề phòng bọn lẫn dưa, sợ bọn chúng chọt mất một món là củi tre lên đầu, tôi quên đề phòng cặp mắt thèm muốn của một thanh niên con cháu họ Bùi, đã theo tôi từ chút! Toàn, mối tình đầu, con cháu khách, cha Tàu mẹ người Qui Nhơn, sanh bốn con, Toàn là con cưng nhứt. Cha của Toàn là tỷ phú xứ Phan Rang, Toàn vô ra Sài Gòn như ăn cơm bữa, nhưng anh Toàn hôm ấy thần tình mê mẩn đã bị tôi thu hồn sanh cho vào túi áo ngăn từ lúc xe dừng bánh! Toàn là tay ăn chơi, biết mùi gái từ tuổi dậy thì, hôm ấy Toàn gặp chị Mười Ên (Anh) hát hàm hỏi:

- Con nhà ai đó, chị Mười?

- Ba Trà, con của chị Tám ở đằng kia kia, chứ con ai mà hỏi?

- Chị làm mai nó cho tôi đi, tôi cho chị tiền. Chị o nó cho tôi mau mau đi!

- Trời đất! Thì ít ra cậu cũng phải bắt tình với nó trước đã chứ? Cậu viết thơ tỏ tình cho thật muôi, tôi lãnh đưa cho.

Năm đó tôi đã được mười lăm tuổi mà còn khờ ịch. Bao nhiêu thơ dài thơ vắn tôi đều đem về cho má tôi không sót thơ nào.

Nhưng quả là duyên nợ, vì má tôi không giận, có lẽ bà đã hỏi thăm gia thế của Toàn rồi, cho nên chấp nhận cho anh bước tới! Và mười lăm hôm sau, là có cha mẹ Toàn, chiều ý con, dẫn Toàn vô Sài Gòn làm lễ cưới. Với mười lăm tuổi đầu, tôi theo chồng ra Phan Rang, vào làm dâu cho một gia đình Tàu, ăn ở theo phong tục Tàu. Cha chồng tôi là người Hải Nam, đã có vợ chánh để lại bên Tàu, và qua đây lập nghiệp, có đến ba bà vợ lẻ, má của Toàn, kể như chánh, ở Phan Rang, hai bà kia gìn giữ mỗi người một hiệu buôn lớn, không ai đầu phục ai, và chuyên mua bán hải vật: vi cá, khô cá mặn, bào ngư, tôm hùm ồ yến, và chi nhánh lớn đặt tại Chợ Lớn cho nên Toàn ra vô hoài hoài là vì vậy. Tôi chỉ làm dâu cho bà ở Phan Rang, và mẹ chồng tôi là người nhơn đức, đối xử với tôi rất biết điều, duy bắt buộc tôi phải ăn vận theo Tàu, - chiếc áo xắm bó ngực lòi cánh tay càng tăng thêm vẻ đẹp: cái đẹp lộng lẫy của một phụ nữ Việt mặc áo Tàu, một nhánh hoa với nước biển thanh nhẹ hay nhờ phong thổ miền này có núi xanh tía, bãi cát phau phau hoà với nước biển xanh biếc, mà về đây nhan sắc tôi càng thêm mặn mòi, nước da càng tươi thắm, bộ đồ xắm khi tôi ra đứng trước ngõ là mẹ chồng tôi kêu trở vô, vì khách ngoài đường đều dừng chân xì xồ: hoa lạ nào đây, gái Tàu hay Việt?

Tội nghiệp cho thân tôi, ngây thơ đường ấy và lộng lẫy đường ấy mà kèm không nổi Toàn. Toàn được cha mẹ cưng, cho sống theo phong tục Tàu: vợ nhà, vợ bé, mèo chuột liên liên, khi tôi khởi sự biết ghen thì Toàn càng buông lung. Một hôm tôi nổi cơn sùng, làm trận gấu ó với một nữ phạm nhe (điều dưỡng, y tá) giữa chợ đông, Toàn đã không bình vực tôi lại tỏ ra lạnh lùng vô trách nhiệm. Toàn quả là một con ong ham hoa mới, một con bướm chuộng bông lạ bông thơm, vợ nhà cũ kỹ phải chiều ý chồng, không thì chồng cũng cứ đường trường cho ngựa chạy Cái thí nghiệm của tôi với mụ y tá bông chanh đã làm cho tôi quá thất vọng và bức quá tôi lên trốn lên xe lửa toan về với má tôi ở Sài Gòn, nhưng nhà bên chồng hay kịp, bắt về, tuy không quở phạt đánh đập, nhưng “cắm cung” không cho tôi nơi ra khỏi cửa. Được hai năm đầu âu yếm, đeo khít bên đít không rời nửa tắc, và khi chán chê rồi, cái thứ đàn ông bọn anh mười người như một, đều như vậy hết. Khi ấy tôi hết muốn sống trong cảnh giam cầm như vậy, dầu không thiếu món ngon vật lạ đổi thay, khi ấy tôi lên anh Toàn, viết thư về cho má tôi, và má tôi hay tin tôi như vậy sốt ruột gửi thư ra than nhớ con và quả anh Toàn trúng kế đưa tôi về Sài Gòn.

Chuyến về, tôi cho ảnh về không, tôi ở lại với má tôi, tưởng làm sao, té ra nhẹ nhàng chỉ chưa được nửa tháng, và sau đó tuy tôi đã có chồng, vẫn bồn cũ soạn lại, má tôi cho tôi hưởng nhiều trận đòn đau điếng. Và như vậy, thôi thì trở lại với anh Toàn mà còn hơn, và nhờ một chị bạn xót tình mua cho tôi một vé hạng ba, và chuyến “vinh quy” này tôi ném được mùi ngon ngọt

không bao giờ ném lại là năm đồng xu dưa leo ăn nhín với đường tắng “ăn trừ cơm” mà sau tôi ném lại không bao giờ ngon ngọt như thuở ấy. Nay tôi đã trải xiết bao cảnh ngộ, tôi có chút triết lý là hạnh phúc không phải ngồi trên đồng vàng, hạnh phúc là năm đồng xu dưa leo khi nhớ chồng bụng đói? Vinh qui mà không chồng đi theo, tôi lừng khừng thấy xe ngừng lật đật xuống xe tưởng đã tới nhà, chừng xe chạy tôi chạy theo không kịp, đành bơ vơ nơi ga Mường Mán, may thời gặp lại người mai mối hai năm trước là chị Mười Anh, mừng quá, tôi được chị này đưa tôi trở lại Phan Thiết, nơi nhà một người tài phú Tàu coi chỉ nhánh hăng của cha chồng. Hôm sau tin đồn tôi té giếng sau nhà hoặc tôi tự tử..., sự thật tôi ra sau xách nước và trật chân xuýt bỏ mạng chôn này.

Bỗng anh Toàn lù lù ra kiểm tôi, bốn mắt nhìn nhau, tám hàng lệ thấm: mừng của chàng trai ăn năn vì thấy vợ tiêu tụy làm sao đổi được cái mừng của tôi khỏi ăn củi đòn của người mẹ oán đàn ông ở đoán, mà nhè đầu tôi cho ném củi nguyên cây? Hồn mẹ có linh? Con nói làm vậy, có đúng hay không, mẹ biết!

Những công việc tôi làm buổi ấy, nay nhớ lại, đều “trật chìa” tưởng vô Sài Gòn cho mẹ khuyên can cho chồng bớt bỏ bê gia đình, té ra mẹ tôi thẳng tay phân ly cặp oan ương không cho nổi cánh, Toàn, anh Toàn về Phan Rang định ra lấy nữ trang cho tôi rồi sẽ trở vô rước vợ. Trước khi ra đi, anh dắt tôi ra chợ cho ăn mì, ngon quá rồi để tôi về ăn năn chuộc tội, anh mua cho tôi một lần dó đến mười cây lãnh đen, mặc sức cho tôi may! Và có lẽ từ đó bắt ngờ tôi đã lẳng xê cái mốt (lancer la mode) y phục ngắn quần áo lãnh cắt cùng một thứ hàng, vì với nước da trắng trẻo, vóc dáng thanh lại, bộ quần lãnh áo lãnh cắt cho vừa vặn, làm tăng vẻ đẹp người phụ nữ son trẻ Việt, không mốt nào dám bì, dầu cắt trong hàng gì quý gia cách mấy cũng thế! Trời đất ôi! Đất bằng sóng dậy! Hai tôi vô nhà lạy mẹ xin lỗi, nhưng má tôi nhứt quyết không cho tôi trở lại với anh Toàn: “Mày còn trở lại với nó, tao giết mày!”. Không phải má tôi nhẫn tâm hay ác tâm đến thế, nhưng tình mẹ thương con của má tôi biểu rằng bọn đàn ông đều vậy, và cho con trở về với chồng là để con đi trên con đường lầm lạc của mình buổi trước hay sao? Hại cho chưa khi mẹ thương con nhưng thiếu học! Báo hại nhứt cho tôi là ngày ngày ngóng trông anh Toàn trở vô, năn nỉ mẹ lại nữa, mong bà hồi tâm cho vợ chồng tôi sum hiệp, nhưng ngày qua ngày hết sớm rồi lại tối, bật âm vô tín người thương.

Đã mười bảy tuổi đầu mà mọi việc đều trái ý, và để tránh điều cay nghiệt củi đòn củi chẻ, chỉ còn một nước bỏ nhà mẹ ra đi: “Thử xem con tạo xoay vần đến đâu”.

Trong mình tôi lúc ấy có sẵn nữ trang của anh Toàn để lại gồm một đôi bông tai vàng có nhẫn hột xoàn trị giá lúc đó chừng bốn trăm đồng, vì với 400\$

lúc đó có thể mua sáu bảy lượng vàng như chơi (vàng 60\$ mỗi lượng). Còn thêm mớ áo quần mới may, vì kiếng bao nhiêu ấy, chưa bay nhảy còn đợi chừng nào?

Con chim sổ lồng tập bay sập sận tự cánh mình, tôi trốn mẹ tôi hôm ấy sau khi khóc hết nước mắt, và chỗ tôi tạm trốn là nhà chị Sáu Mảo, từng quen biết, trong một hẻm nhỏ đường Paul Blanchy.

Quên nói chị Mảo có chồng hút, chuyên nấu cơm tháng nuôi mấy thầy chưa vợ, cảnh nhà chật hẹp ồn ào còn hơn nhà chay bột, đình đám to. Mỗi đêm đều có tổ chức một cái đám cưới “chồng giờ vợ buổi”, không đám cưới thì cũng mai mối cột anh này với chị kia căn rút cầu xé nhau sáng đêm Tôi gởi thân vào khốn này, không khác con nai tơ trong một hang hùm đầy hổ đói! Khốn nạn nhứt là nhè lúc này tôi lại đau mắt. Cũng vì nhớ và khóc nhớ ảnh Toàn và khóc chồng bật vô âm tín. Ba xoi nhồi một chỗ: Ngoài việc bếp núc, phụ lực chị Mảo xách nước rửa chén, ngô đầu bụng dạ đàn bà không độ được, chị Mảo a ý với chồng, thấy tôi nhăm mắt, bày cách để cho anh Sáu Mảo lấy lưỡi rà nụ mắt cho hết nhăm, và một đêm khuya, anh Mảo không rà lưỡi lại nhè má tôi mà hôn. Tôi la lên mét cô ấy, chủ tỉnh bơ: “Anh Sáu mày đã nói với tao rồi! Chịu đại cho êm!”

Thiệt là hết chỗ nói? Một lần thứ nhứt, tôi mới thấy một người đàn bà thương chồng kiêu này! Mà gẫm lại cũng không lạ. Phần đông gái sa ngã cũng vì lỡ bị anh nuôi đề với sự cho phép của chị nuôi.

Bây giờ để thoát nạn rà lưỡi, vả lại mắt tôi đã bớt, chỉ còn cách sấn thân cất bước ra đi một phen nữa, tức là trốn vợ chồng chị Mảo. Nghiệt nỗi, bao nhiêu vốn liếng hồi sanh tôi đều gởi cho chỉ giữ nay hồi, chỉ lại hăm he, dọa mét với má tôi. Hồi nữa chị Sáu đâm liều lĩnh, rằng đồ đạc đã cầm cố mới có tiền nuôi tôi hôm rày.

Ức lòng quá tôi chạy qua khai thiệt hết tự sự cho chị Ba là người quen ở cách chị Sáu vài căn nhà. Chị Ba mới chỉ vẽ tôi về nói lại với chị Sáu rằng Trà đã gặp mẹ và mẹ dạy nếu chị không trả mây món đồ gởi, má tôi sẽ xuống bót thừa. Nấn ná được vài hôm kể xảy ra vụ “chồng hôn em nuôi mà vợ bằng lòng”, - đến đây “kế cùng lực tận” qua học với chị Ba, chị này bàn nên bỏ hết vàng xoàn, và hãy qua ở với chị Ba cho yên thân, tôi lại còn dụ dụ, hỏi “Rồi chị Sáu ganh, thì chị mới làm sao đây?”. Nhưng hể con người ngay thì lời nói cũng thật, chị Ba đáp tỉnh bơ: “Còn đồ còn đạc thì chị ta mới ganh, hết đồ hết đạc, còn ganh chỗ nào?”.

Nghe có lý, tôi tức thì trở về nhà chị Sáu, tứ giã hết thầy, ra đi mình không qua ở tạm trú nhà chị Ba nghĩa hiệp. Nay việc đã qua lâu rồi, gẫm lại đầu dây mối nhợ tôi hư thân, cũng vì đôi bông xoàn và lòng nham hiểm của chị Sáu Mảo, muốn nuốt cho trôi đôi bông và nuốt cho trơn số tiền anh Toàn cho, mà làm cho thân tôi ra có đổi, lia mẹ, xa chồng, và dấn thân vào đường

truy lạc, cũng vì tiền.

Trở trời nhưt là buổi sáng tôi từ giã nhà chị Sáu Mảo qua ở nhà chị Ba, thì đúng buổi chiều hôm ấy, anh Toàn lớt tót từ Phan vào Sài Gòn tìm vợ. Phải là trời đất sắp đặt làm cho tôi hư chồng. Số là tôi có gởi thư cho anh Toàn cho hay hiện tôi ở nhà chị Mảo, nên hôm ấy anh Toàn đi ngay lại nhà chị ấy để tìm tôi.

Vừa thấy Toàn, rầm vào nhà này tìm vợ, chị Mảo đóng tuồng thật khéo, và bùm mặt khóc oà:

- Trời đất quỷ thần ơi! Dượng Ba (nghe ngọt quá?) dượng vào đây đã trễ rồi! Cô Ba đau mắt tưởng đã không xong! May nhờ người khuất mặt che chở, nên nay đã bớt. Dượng tính coi vợ chồng tôi thì nghèo, thấy cô đau, làm ngơ không đành, nên chạy thuốc chạy thầy, công lao khổ cực không kể, nay đồ nợ vợ chồng tôi phải lo cho đủ tiền ngày tiền góp, tiền đứng tiền ngồi, tính ra trên bảy trăm đồng, không biết phải làm sao đây? Thiệt là khổ quá chừng! Cái khổ của vợ chồng chị Mảo, làm cho anh Toàn phải lòi ra năm trăm đồng mới êm tạm tạm, nhưng Toàn nóng nảy vụt hỏi:

- Mà bây giờ vợ tôi ở đâu?

- Tôi đã đem cô ấy giấu trên kia kia, vì sợ chị Tám bắt về đang đau thêm khôn!

- Giấu ở đâu, chỉ cho tôi biết đừng tôi rước về Nha Trang.

- Uy! Không nên! Chưa đừng đâu! Chỗ đó khó vô lắm! Để tôi nhắn cho cô Ba đến đây cho vợ chồng gặp mặt.

Cho hay, sự đời éo le, không ai biết được. Trông vợ, nhớ chồng, vợ chồng cách nhau trong gang tấc, cách nhau vài căn nhà, mà chỉ vì vàng xoàn và mở áo quần chị Mảo muốn nuốt cho trọn mà đành ngăn cách vợ chồng này bằng muôn dặm quan san. Dám khuyên các cô nhỏ sau này, trước khi bỏ nhà chồng ra đi để tìm tự do, nên suy nghĩ lại cho chín chắn trước đã!

Bây giờ mọi sự đều trở trắng. Mỗi tơ mảnh mảnh giữa Toàn và Trà đã đứt, muốn nối lại làm sao được. Trái đất cứ lăn, bánh xe cứ chạy, con chim một lòng với mẹ, hiểu để nhịn nhục vẹn bề, con chim ấy cũng một lòng với bạn, chung tình trinh thực có đủ, nhưng dịp tốt đã qua, con chim ấy bỗng bị gió thổi lớt ra khỏi ổ và cặp cánh tự nhiên biết dùng, “tung bay như cánh hồng cánh học”, chỉ có ông trời mà cản! Cản làm sao được khi nước vỡ bờ! Nói theo nhà Phật, cái “căn” cái “quả” đã gieo, “thì gieo dưa hái dưa, gieo đậu hái đậu”.

Sau hơn hai tháng đùm đậu nhà chị Mảo, ngày cô lìa nơi này, cô Ba Trà không khác một nạn nơn bị đắm thuyền, của cải sạch sành sanh, còn lại chẳng là nhan sắc trời dành, nhưng với mớ nhan sắc có một không hai ấy, số vốn ai nào dám gán?

Năm 1923, tôi ra trường, chân ướt chân ráo tập ăn chơi, thì cô Ba đã là một

nàng tiên trên dương thế. Từ 1923 đến 1928, tôi đổi về toà bố Sa Đéc, cô Ba lên như điều gặp gió, chiều chiều ngồi một mình trên chiếc ô tô mui trần lộng lẫy, xe êm nệm tốt, áo nệm trắng toanh, trước có hai người tài xế ăn vận lộng lẫy, cổ áo một màu với y phục cô Ba mặc, trắng toàn trắng, tím nâu toàn tím nâu một tài xế chánh để lái xe, một tài xế phụ để mở cửa xe, Ba Trà sang trọng sánh không thua thống đốc Nam kỳ vì chỉ có ông cầm đầu xứ này dùng hai tài xế cho chiếc xe chánh phủ mang số hiệu đặc biệt “C.20” (buổi ấy toàn vùng Sài Gòn công xa chỉ có một trăm chiếc, và chiếc xe của ông Nam trường máy Rosel là số 33, hiệu Ioraine - Dietrich, trong khi xe thống đốc hiệu Delage six cylindres và cô Ba ngồi “độc chiếc” trên xe có hai chauffeurs, ai nào dám ngó cô cho chán chương, chỉ vì sợ bà móc nhãn!

32. Gặp ông Diên Hương.

Con người ta lúc nhục lúc vinh không mấy hồi, và suốt một đời thi đậu có vợ sanh con nên nhà, nên cửa rồi “hoàn cốt khỉ” phải tay sạch không, chỉ trong giấc mộng, gọi là mộng cháo kê cháo ngô gì cũng được. Xét cho cô Ba Trà: 9 tuổi chưa đi học, 14 tuổi bán cho Tây y sĩ mua làm vật tiêu khiển nhục dục, 15 tuổi lấy thằng chồng ích kỷ, lận đận lao đao đến năm 17 tuổi sống tạm bợ giữa hai chữ “hiếu với mẹ”, “trung trinh với chồng”, bỗng bước sang tuổi mười tám, tung hoành một cõi, “vẫy may” ấy nhờ ai?

Nhờ một ông lương y giàu, trước học trường thuốc Hà nội, bỏ làm lương y phụ tá (médecin auxiliaire) ở nhà thương cấp cứu đô thành Pháp gọi là Clinique Hui Bon Hoa (vì ông này ra tiền xây cất và xua chức bác sĩ chỉ dành cho thầy thuốc Lang sa mà thôi). Lương y này giàu tiền, lại giàu tình, và khi gặp được cô Ba, ông cung chi thiếu đức nhà vàng để chứa. Lương y vừa là thi sĩ, bút hiệu là Diên Lương, tôi không hài tên mà nhiều người vẫn biết. Ông đã mất năm 1963 (còn cô Ba mất năm nào, tôi hỏi chưa ra), nhà ông trước khi dời về Đà Lạt, ở ngay góc đường Nguyễn Du và Thủ Khoa Huân và người đàn bà ông ký thác giữ chừng cô Ba là bà Tư Lê, bà này tốt lòng thì có thật mà có tật ưa chơi me, và cũng vì ở chung bà này mà cô Ba lây tật chơi me, chơi cho đồ quán xiêu đình, chơi cho ngã luôn gia tài công tử và cho sập thân vì chính phủ đô hộ Pháp!

33. Nhớ bác Diên Hương

Nhớ bác hôm nay là quá muộn màng, nhưng lòng thành kính của cháu đối với bác luôn luôn không đổi. Sở dĩ xưng hô làm vậy, tuy về tuổi bác lớn hơn độ mười ngoài hai mươi, là vì bác là người đã chứng kiến sự chào đời tại nhà thương Sốc Trắng của Tuyết người bạn mười chín năm chung sống và nay đã đường ai nấy đi, tuy dầu sao tơ lòng còn vương vít chưa quên. Năm cháu còn mãi ở tận Paris để học hỏi về khoa khảo cổ, hay tin bác mất trên giường bệnh dưỡng đường Grall, thi hài (ngày từ trần 10 Mai, 1963) chở lên an táng trên cao nguyên Đà Lạt là nơi bác lựa, nhưng mỗi người mỗi số kiếp,

vừa hương bát nước ai lo, và người dưỡng nữ duy nhứt của hai bác đã bay về Pháp địa, ai ở bên này coi sóc hai nấm mồ, có lẽ lạnh lắm trên đất xa lạ và nay ít người lên tới: Đà Lạt. Nếu bác sống đến giờ này mới lâm chung, thì bác cũng khổ với phong tục mới: hoá táng để tay gói tay xách dễ mang theo ra nước ngoài. Trừ cái việc nằm lẻ loi trên xứ lạnh, bác là người hưởng đầy đủ nhứt trên đời này. Trẻ tuổi thì đậu sớm, bác là người sớm được học khoa nhứt nhì trường thuốc Hà nội, bác coi sóc sanh cô Tư Tuyết năm 1912 thì cháu còn học lớp tư lớp ba trường tỉnh, còn nhớ một buổi trưa chúa nhứt, cháu cùng chúng bạn, hái xoài chua sân toà và uống nước lạnh trong lu bố thí ngoài đường, bị bác lúc ấy đổi về đường Sốc Trăng ngồi xe kéo đi ngang bắt gặp dạy rằng không nên uống nước ấy, vì nước không tinh khiết, chứa nhiều vi trùng bệnh thổ tả. Chúng cháu sợ, bỏ chạy và nhớ danh bác từ ấy là “thầy thuốc Trần Ngọc Án”. Lớn lên, có đôi bạn, đổi về Sài Gòn lới 1942-43, phố ở ngang nhà bác đường Aviateur Garros, nào dám nhắc chuyện xưa uống nước lu ngoài đường mà chưa chết và ăn toàn xoài sống mà không sao? Sau này trở vô lâm ăn tiền ngay nơi viện bảo tàng trong vườn bách thảo, thỉnh thoảng vẫn được bác không quên và mời cùng bạn mới, Năm Sa Đéc, dự nhiều bữa tiệc, khi ăn lục tuần bác gái (bà Song Thanh), khi khác ăn thất tuần của bác, lúc ấy hai bác vẫn hồng hào tươi tắn, nào hay đâu ăn sung mặc sướng như vậy mà phút chốc đều ra người thiên cổ, té ra phải ăn cực sống khổ mới là sống dai như hai đứa này hay sao? Cái gì bác cũng hưởng nước nhứt? Ba Trà, nói ra cho đúng một phần nào nhờ bác lãng xê. Trong mấy trang trước cháu viết Ba Trà ngồi độc chiếc trên xe hơi có hai tài xế mặc đồng phục, ấy là cháu nói hở, lấy đuôi làm đầu, kỳ trung lúc ngồi xe có tài xế phụ là sau này khi Trà trúng me, chọn Thìn làm chồng, còn lúc chiều chiều Trà ngồi xe “nhận” trên đường phố Sài Gòn là ngồi xe của bác, khi cu ky khi có bác ngồi song song, và cháu dám trách bác, có của quý không giấu trong nhà lại lộ liễu đem khoe trước mắt cả trăm ngàn người, thảo nào hai dê một non một xòm, Tư Phước, Ba Huy, chẳng cuôm của bác, thì ai vô đây mà cấm cản.

Hay là nhà đã sẵn người ngọc, bác gái của cháu hèn hỏi gì, thêm giỏi thi thơ giỏi tề gia nội trợ, bác đành gởi Trà cho cô Tư Ảng lê giữ than ôi? “Gởi trúng cho ác” thì làm sao trúng khỏi bị ăn xén ăn xốt phần nào, hai bọm bải Phước và Huy, chúng trút lợp quyết phỗng tay trên, chúng trẻ tuổi hơn, sức lực đều là của trâu tơ dậy mây, chúng giàu tiền và phóng túng hơn, một đứa bán gia tài ông cha để lại lấy tiền nuôi gái, một đứa ăn cắp lúa bò và lúa đong từng ghe chài một, hai thằng phá sản, bác làm sao lại chúng? Cô Tư Ảng lê, vì trước có chồng là người Hồng mao tóc đỏ, báo Tiếng Dội để tránh phiền phức, gọi cô là Tư Lê và bỏ dấu sai, đọc là Tu Lê, thì cháu biết đường đâu mà rờ! Mấy hàng này nếu lọt dưới mắt bác lúc còn sanh tiền, ắt cháu

không trông gì trở lại góc đường Nguyễn Du và Thủ Khoa Huân, mỗi lần bác tổ chức tiệc và yến.

Nhưng nay bác đã nằm yên một giấc ngàn thu, Trà cũng đã ra người thiên cổ, bác giận cháu làm chi và hãy để cho cháu viết, không phải để cười bác đâu, ai dám, sự thật là để cho nhiều người biết tấm lòng của bác, đáng làm gương cho những ai đã có hiên thê tại nhà mà còn chưa chừa tánh tham muốn “kim ốc trữ chi”? Nhà cô Tư Ảng lê lúc đó ở có lẽ đường Richaud, sao “động ô” bác dọn riêng cho Trà một căn phố trệt góc Richaud và Lareynière, còn cô Tư Ảng lê dọn về đường Trương Định (nay) và vẫn chứa bài cóc ken, nên Tuyết, khi chúng cháu dọn về đường Taberd, Tuyết thường đến nhà cô Tư Lê xạc bài cào hoặc đồ con mèo, mà bây giờ cháu mới truy ra manh mối, cái tật ăn không ngồi rồi, đàn bà chị nào như chị này, không cầm lá bài, không lấy tiền chồng nuôi me ngồi me đứng thì đâu có ra nông nổi bác bị cầm sừng mà cháu cũng mọc sừng!

Bác gái luôn luôn nói nói cười cười và Trà, vẫn yêu vì kính nể kiêng dè bác trai bác gái như hai lượng cả thường được che chở bao dung và có lẽ vì thấy chặt chia quá khó nuốt trôi, nên Trà mới nửa đường thay gánh! Cháu há dám bàn mô ranh với bác, chớ gái như Trà, họ muốn đổi làm vai đàn ông để có chồng bé chồng xơ cua, chớ đâu khứng phu xướng phụ tùy, bỏ tiền nuôi chúng chỉ mất tiền thêm đeo sầu thảm. Cháu muốn học gương bác mà không học được. Cháu cũng vì tỵ hiềm mình đi trễ tàu, và Trà cơm đen nặng quá, nếu không thì cháu đã lỗi với bác nhiều nhiều. Cháu mới nghe có người vừa rí tai với cháu rằng Trà thất thân để cho “cây cột cháy” Amadou nó xúc phạm, nhưng cháu đã cải chính tin vịt và bịa đặt này vì cháu biết dư thừa hắc quấy ấy, lúc cháu ở đường d’Espagne, mỗi tháng đến ngày lính sơn đá xuất thành, thằng đen này đi tìm gái thì bao nhiêu em nuôi của động Giác đôn hẻm d’Espagne đều bỏ ỏ tìm đường chạy trốn vì thằng dịch vật này tay dài như tay vượn nên đã từng cho đo ván võ sĩ Ba lan Pzysko tại võ đài Charner năm nọ, cặp giò dài fên yên xe đạp tháp cao thêm hai ba tấc mà chơn nó còn phết đất sà sà. Đã biết như vậy, tôi quả quyết, một người mình hạc xương mai như Trà, lại nữa là chủ mướn “cột nhà cháy” làm “gác cửa” nơi nguyệt tiên cũng sẽ nói sau này, đại gì thử lửa cho phỏng tay và hết xài trọn kiếp!

Thuở ấy, lối 1925, bọn võ sĩ ngoài việc lên vô đài kiếm tiền xúp, đều lính tài làm hộ vệ vai vế cho các cậu công tử để kiếm chác thêm: như Antoine Cường cho cô Ba Pho, Puncher mạnh lai Tàu, Kid Demsey cho cậu Tư Phước (Georges) và Batandier, lính Tây thành Ille R.I.C. làm bộ hạ cho Ba Qui, v.v...

Bác tôi, phong lưu rất mực, trước khi chịu phép vì quá già đành viết sách (thành ngữ điển tích, sách dạy làm thi, v.v...) lúc thanh xuân ngày chúa nhật

cũng như ngày lễ, không cho xe lửa đụng nhau (chơi bài chemin de fer), thì cũng tứ sắc và chơi có điều lệ đánh rành, hoặc thiên cửu (thín cầu) hoặc xì phè và me (vì me mà quen Tư Ấng lê, Ba Trà, Ba Huy, Sáu Nhiều, Sáu Ngo, v.v... Các bác sĩ lục tỉnh, cỡ thầy thuốc Ngõi, trường tiền Mỹ, vân vân đều có ký quỹ không bao giờ lãnh nơi nhà bác tôi bộn bộn).

Ăn nói có duyên, mặt hồng hào, cử chỉ hoà hoãn, chết không tai tiếng, ở với Trà như bát nước đầy, khi chia tay không một lời nặng nhẹ, Trà luôn luôn nể đôi vợ chồng này, vào ngạch bác sĩ ngang hàng với Pháp đầu tiên, mề đay điều, mà không nhập tịch Pháp, kể là một nhon vật là trong Nam cũng xứng. Hiềm vì không con nối hậu, khi nằm xuống, tử sách toàn sách xưa sách quý, cũng không còn, đáng tiếc vậy thay! Chỗ nhà cũ sau dinh Tổng thống nay đã xây lâu, đi ngang vẫn ngùi ngùi nhớ cuộc biến thiên mau quá!

32.

Gặp ông Diên Hương.

Con người ta lúc nhục lúc vinh không mấy hồi, và suốt một đời thi đậu có vợ sanh con nên nhà, nên cửa rồi “hoàn cốt khí” phải tay sạch không, chỉ trong giấc mộng, gọi là mộng cháo kê cháo ngô gì cũng được. Xét cho cô Ba Trà: 9 tuổi chưa đi học, 14 tuổi bán cho Tây y sĩ mua làm vật tiêu khiển nhục dục, 15 tuổi lấy thằng chồng ích kỷ, lặn lội lao đao đến năm 17 tuổi sống tạm bợ giữa hai chữ “hiếu với mẹ”, “trung trinh với chồng”, bỗng bước sang tuổi mười tám, tung hoành một cõi, “vậy may” ấy nhờ ai?

Nhờ một ông lương y giàu, trước học trường thuốc Hà nội, bỏ làm lương y phụ tá (médecin auxiliaire) ở nhà thương cấp cứu đô thành Pháp gọi là Clinique Hui Bon Hoa (vì ông này ra tiền xây cất và xưa chức bác sĩ chỉ dành cho thầy thuốc Lang sa mà thôi). Lương y này giàu tiền, lại giàu tình, và khi gặp được cô Ba, ông cung chi thiếu đức nhà vàng để chứa. Lương y vừa là thi sĩ, bút hiệu là Diên Lương, tôi không hài tên mà nhiều người vẫn biết. Ông đã mất năm 1963 (còn cô Ba mất năm nào, tôi hỏi chưa ra), nhà ông trước khi dời về Đà Lạt, ở ngay góc đường Nguyễn Du và Thủ Khoa Huân và người đàn bà ông ký thác giữ chừng cô Ba là bà Tư Lê, bà này tốt lòng thì có thật mà có tật ưa chơi me, và cũng vì ở chung bà này mà cô Ba lây tật chơi me, chơi cho đồ quán xiêu đình, chơi cho ngã luôn gia tài công tử và cho sập thân vì chính phủ đô hộ Pháp!

33. Nhớ bác Diên Hương

Nhớ bác hôm nay là quá muộn màng, nhưng lòng thành kính của cháu đối với bác luôn luôn không đổi. Sở dĩ xưng hô làm vậy, tuy về tuổi bác lớn hơn độ mươi ngoài hai mươi, là vì bác là người đã chứng kiến sự chào đời tại nhà thương Sốc Trắng của Tuyết người bạn mười chín năm chung sống và nay đã đường ai nấy đi, tuy dầu sao tơ lòng còn vương vít chưa quên. Năm cháu còn mãi ở tận Paris để học hỏi về khoa khảo cổ, hay tin bác mất trên giường bệnh dưỡng đường Grall, thi hài (ngày từ trần 10 Mai, 1963) chở lên an táng trên cao nguyên Đà Lạt là nơi bác lựa, nhưng mỗi người mỗi số kiếp, vừa hương bát nước ai lo, và người dưỡng nữ duy nhứt của hai bác đã bay về Pháp địa, ai ở bên này coi sóc hai nấm mồ, có lẽ lạnh lắm trên đất xa lạ và nay ít người lên tới: Đà Lạt. Nếu bác sống đến giờ này mới lâm chung, thì bác cũng khổ với phong tục mới: hoả táng để tay gói tay xách dễ mang theo ra nước ngoài. Trừ cái việc nằm lẻ loi trên xứ lạnh, bác là người hưởng đầy

đủ nhứt trên đời này. Trẻ tuổi thi đậu sớm, bác là người sớm được học khoa nhứt nhì trường thuốc Hà nội, bác coi sóc sanh cô Tư Tuyết năm 1912 thì cháu còn học lớp tư lớp ba trường tỉnh, còn nhớ một buổi trưa chúa nhứt, cháu cùng chúng bạn, hái xoài chua sân toà và uống nước lạnh trong lu bố thí ngoài đường, bị bác lúc ấy đòi về dưỡng đường Sốc Trăng ngồi xe kéo đi ngang bắt gặp dạy rằng không nên uống nước ấy, vì nước không tinh khiết, chứa nhiều vi trùng bệnh thổ tả. Chúng cháu sợ, bỏ chạy và nhớ danh bác từ ấy là “thầy thuốc Trần Ngọc Ấn”. Lớn lên, có đôi bạn, đôi về Sài Gòn lối 1942-43, phố ở ngang nhà bác đường Aviateur Garros, nào dám nhắc chuyện xưa uống nước lu ngoài đường mà chưa chết và ăn toàn xoài sống mà không sao? Sau này trở vô lâm ăn tiền ngay nơi viện bảo tàng trong vườn bách thảo, thỉnh thoảng vẫn được bác không quên và mời cùng bạn mới, Năm Sa Đéc, dự nhiều bữa tiệc, khi ăn lục tuần bác gái (bà Song Thanh), khi khác ăn thất tuần của bác, lúc ấy hai bác vẫn hồng hào tươi tắn, nào hay đâu ăn sung mặc sướng như vậy mà phút chốc đều ra người thiên cổ, té ra phải ăn cực sống khổ mới là sống dai như hai đứa này hay sao? Cái gì bác cũng hưởng nước nhứt? Ba Trà, nói ra cho đúng một phần nào nhờ bác lãng xê. Trong mấy trang trước cháu viết Ba Trà ngồi độc chiếc trên xe hơi có hai tài xế mặc đồng phục, ấy là cháu nói hớ, lấy đuôi làm đầu, kỳ trung lúc ngồi xe có tài xế phụ là sau này khi Trà trúng me, chọn Thìn làm chồng, còn lúc chiều chiều Trà ngồi xe “nhận” trên đường phố Sài Gòn là ngồi xe của bác, khi cu ky khi có bác ngồi song song, và cháu dám trách bác, có của quý không giấu trong nhà lại lộ liễu đem khoe trước mắt cả trăm ngàn người, thảo nào hai dê một non một xòm, Tư Phước, Ba Huy, chẳng cuôm của bác, thì ai vô đây mà cấm cản.

Hay là nhà đã sẵn người ngọc, bác gái của cháu hèn hỏi gì, thêm giỏi thi thơ giỏi tề gia nội trợ, bác đành gởi Trà cho cô Tư Ảng lê giữ than ôi? “Gởi trứng cho ác” thì làm sao trứng khỏi bị ăn xén ăn xốt phần nào, hai bọm bãi Phước và Huy, chúng trút lọp quyết phổng tay trên, chúng trẻ tuổi hơn, sức lực đều là của trâu tơ dậy mẩy, chúng giàu tiền và phóng túng hơn, một đứa bán gia tài ông cha để lại lấy tiền nuôi gái, một đứa ăn cắp lúa bò và lúa đong từng ghe chài một, hai thằng phá sản, bác làm sao lại chúng? Cô Tư Ảng lê, vì trước có chồng là người Hồng mao tóc đỏ, báo Tiếng Dội để tránh phiền phức, gọi cô là Tư Lê và bỏ dấu sai, đọc là Tu Lê, thì cháu biết đường đâu mà rờ! Mấy hàng này nếu lọt dưới mắt bác lúc còn sanh tiền, ắt cháu không trông gì trở lại góc đường Nguyễn Du và Thủ Khoa Huân, mỗi lần bác tổ chức tiệc và yến.

Nhưng nay bác đã nằm yên một giấc ngàn thu, Trà cũng đã ra người thiên cổ, bác giận cháu làm chi và hãy để cho cháu viết, không phải để cười bác đâu, ai dám, sự thật là để cho nhiều người biết tấm lòng của bác, đáng làm

gương cho những ai đã có hiền thê tại nhà mà còn chưa chừa tánh tham muốn “kim ốc trữ chi”? Nhà cô Tư Ảng lê lúc đó ở có lẽ đường Richaud, sao “động ô” bác dọn riêng cho Trà một căn phố trệt góc Richaud và Lareynière, còn cô Tư Ảng lê dọn về đường Trương Định (nay) và vẫn chứa bài cóc ken, nên Tuyết, khi chúng cháu dọn về đường Taberd, Tuyết thường đến nhà cô Tư Lê xạc bài cáo hoặc đồ con mèo, mà bây giờ cháu mới truy ra manh mối, cái tật ăn không ngồi rồi, đàn bà chị nào như chị nấy, không cầm lá bài, không lấy tiền chồng nuôi me ngồi me đứng thì đâu có ra nông nổi bác bị cấm sừng mà cháu cũng mọc sừng!

Bác gái luôn luôn nói nói cười cười và Trà, vẫn yêu vì kính nể kiêng dè bác trai bác gái như hai lượng cả thường được che chở bao dung và có lẽ vì thấy chặt chia quá khó nuốt trôi, nên Trà mới nửa đường thay gánh! Cháu há dám bàn mô ranh với bác, chớ gái như Trà, họ muốn đổi làm vai đàn ông để có chồng bé chồng xơ cua, chớ đâu khứng phu xướng phụ tùy, bỏ tiền nuôi chúng chỉ mất tiền thêm đeo sầu thảm. Cháu muốn học gương bác mà không học được. Cháu cũng vì tỵ hiềm mình đi trễ tàu, và Trà com đen nặng quá, nếu không thì cháu đã lỗi với bác nhiều nhiều. Cháu mới nghe có người vừa rỉ tai với cháu rằng Trà thất thân để cho “cây cột cháy” Amadou nó xúc phạm, nhưng cháu đã cải chính tin vịt và bịa đặt này vì cháu biết dư thừa hắc quỷ ấy, lúc cháu ở đường d’Espagne, mỗi tháng đến ngày lính sơn đá xuất thành, thằng đen này đi tìm gái thì bao nhiêu em nuôi của động Giác đôn hẻm d’Espagne đều bỏ ỏ tìm đường chạy trốn vì thằng dịch vật này tay dài như tay vượn nên đã từng cho đo ván võ sĩ Ba lan Pzysko tại võ đài Charner năm nọ, cặp giò dài fén yên xe đạp tháp cao thêm hai ba tấc mà chơn nó còn phết đất sà sà. Đã biết như vậy, tôi quả quyết, một người mình hạc xương mai như Trà, lại nữa là chủ mướn “cột nhà cháy” làm “gác cửa” nơi nguyệt tiên cũng sẽ nói sau này, đại gì thử lửa cho phỏng tay và hết xài trọn kiếp!

Thuở ấy, lối 1925, bọn võ sĩ ngoài việc lên vô đài kiếm tiền xúp, đều sính tài làm hộ vệ vai vế cho các cậu công tử để kiếm chác thêm: như Antoine Cường cho cô Ba Pho, Puncher mạnh lai Tàu, Kid Demsey cho cậu Tư Phước (Georges) và Batandier, lính Tây thành Ilè R.I.C. làm bộ hạ cho Ba Qui, v.v...

Bác tôi, phong lưu rất mực, trước khi chịu phép vì quá già đành viết sách (thành ngữ điển tích, sách dạy làm thi, v.v...) lúc thanh xuân ngày chúa nhật cũng như ngày lễ, không cho xe lửa đụng nhau (chơi bài chemin de fer), thì cũng tứ sắc và chơi có điều lệ đánh rành, hoặc thiên cửu (thín cầu) hoặc xì phè và me (vì me mà quen Tư Ảng lê, Ba Trà, Ba Huy, Sáu Nhiều, Sáu Ngo, v.v... Các bác sĩ lục tỉnh, cỡ thầy thuốc Ngõ, trường tiền Mỹ, vân vân đều có ký quỹ không bao giờ lãnh nơi nhà bác tôi bọn bọn).

Ăn nói có duyên, mặt hồng hào, cử chỉ hoà hoãn, chết không tai tiếng, ở với Trà như bát nước đầy, khi chia tay không một lời nặng nhẹ, Trà luôn luôn nể đôi vợ chồng này, vào ngạch bác sĩ ngang hàng với Pháp đầu tiên, mề đay điều, mà không nhập tịch Pháp, kể là một nhơn vật là trong Nam cũng xứng. Hiềm vì không con nối hậu, khi nằm xuống, tủ sách toàn sách xưa sách quý, cũng không còn, đáng tiếc vậy thay! Chỗ nhà cũ sau dinh Tổng thống nay đã xây lầu, đi ngang vẫn ngùi ngùi nhớ cuộc biến thiên mau quá!

33.

Nhớ bác Diên Hương

Nhớ bác hôm nay là quá muộn màng, nhưng lòng thành kính của cháu đối với bác luôn luôn không đổi. Sở dĩ xưng hô làm vậy, tuy về tuổi bác lớn hơn độ mười ngoài hai mươi, là vì bác là người đã chứng kiến sự chào đời tại nhà thương Sốc Trắng của Tuyết người bạn mười chín năm chung sống và nay đã đường ai nấy đi, tuy dầu sao tơ lòng còn vương vít chưa quên. Năm cháu còn mãi ở tận Paris để học hỏi về khoa khảo cổ, hay tin bác mất trên giường bệnh dưỡng đường Grall, thi hải (ngày từ trần 10 Mai, 1963) chở lên an táng trên cao nguyên Đà Lạt là nơi bác lựa, nhưng mỗi người mỗi số kiếp, vừa hương bát nước ai lo, và người dưỡng nữ duy nhứt của hai bác đã bay về Pháp địa, ai ở bên này coi sóc hai năm mồ, có lẽ lạnh lắm trên đất xa lạ và nay ít người lên tới: Đà Lạt. Nếu bác sống đến giờ này mới lâm chung, thì bác cũng khổ với phong tục mới: hoả táng để tay gói tay xách dễ mang theo ra nước ngoài. Trừ cái việc nằm lẻ loi trên xứ lạnh, bác là người hưởng đầy đủ nhứt trên đời này. Trẻ tuổi thi đậu sớm, bác là người sớm được học khoa nhứt nhì trường thuốc Hà nội, bác coi sóc sanh cô Tư Tuyết năm 1912 thì cháu còn học lớp tư lớp ba trường tỉnh, còn nhớ một buổi trưa chúa nhật, cháu cùng chúng bạn, hái xoài chua sân toà và uống nước lạnh trong lu bố thí ngoài đường, bị bác lúc ấy đổi về dưỡng đường Sốc Trắng ngồi xe kéo đi ngang bắt gặp dạy rằng không nên uống nước ấy, vì nước không tinh khiết, chứa nhiều vi trùng bệnh thổ tả. Chúng cháu sợ, bỏ chạy và nhớ danh bác từ ấy là “thầy thuốc Trần Ngọc Ấn”. Lớn lên, có đôi bạn, đổi về Sài Gòn lối 1942-43, phố ở ngang nhà bác đường Aviateur Garros, nào dám nhắc chuyện xưa uống nước lu ngoài đường mà chưa chết và ăn toàn xoài sống mà không sao? Sau này trở vô lâm ăn tiền ngay nơi viện bảo tàng trong vườn bách thảo, thỉnh thoảng vẫn được bác không quên và mời cùng bạn mới, Năm Sa Đéc, dự nhiều bữa tiệc, khi ăn lục tuần bác gái (bà Song Thanh), khi khác ăn thất tuần của bác, lúc ấy hai bác vẫn hồng hào tươi tắn, nào hay đâu ăn sung mặc sướng như vậy mà phút chốc đều ra người thiên cổ, té ra phải ăn cực sống khổ mới là sống dai như hai đứa này hay sao? Cái gì bác cũng hưởng nước nhứt? Ba Trà, nói ra cho đúng một phần nào nhờ bác lắng xê. Trong mấy trang trước cháu viết Ba Trà ngồi độc chiếc trên xe hơi có hai tài xế mặc đồng phục, ấy là cháu nói hớ, lấy đuôi làm đầu, kỳ trung lúc ngồi xe có tài xế phụ là sau này khi Trà trúng me, chọn Thìn làm chồng, còn lúc

chiều chiều Trà ngồi xe “nhận” trên đường phố Sài Gòn là ngồi xe của bác, khi cu ky khi có bác ngồi song song, và cháu dám trách bác, có của quý không giấu trong nhà lại lộ liễu đem khoe trước mắt cả trăm ngàn người, thảo nào hai dê một non một xòm, Tư Phước, Ba Huy, chẳng cuôm của bác, thì ai vô đây mà cấm cản.

Hay là nhà đã sẵn người ngọc, bác gái của cháu hèn hỏi gì, thêm giỏi thi thơ giỏi tề gia nội trợ, bác đành gởi Trà cho cô Tư Ảng lê giữ than ôi? “Gởi trứng cho ác” thì làm sao trứng khỏi bị ăn xén ăn xốt phần nào, hai bọm bải Phước và Huy, chúng trút lộp quyết phỗng tay trên, chúng trẻ tuổi hơn, sức lực đều là của trâu tơ dậy mảy, chúng giàu tiền và phóng túng hơn, một đứa bán gia tài ông cha để lại lấy tiền nuôi gái, một đứa ăn cắp lúa bò và lúa đong từng ghe chài một, hai thằng phá sản, bác làm sao lại chúng? Cô Tư Ảng lê, vì trước có chồng là người Hồng mao tóc đỏ, báo Tiếng Dội để tránh phiền phức, gọi cô là Tư Lê và bỏ dấu sai, đọc là Tu Lê, thì cháu biết đường đâu mà rờ! Mấy hàng này nếu lọt dưới mắt bác lúc còn sanh tiền, ắt cháu không trông gì trở lại góc đường Nguyễn Du và Thủ Khoa Huân, mỗi lần bác tổ chức tiệc và yến.

Nhưng nay bác đã nằm yên một giấc ngàn thu, Trà cũng đã ra người thiên cổ, bác giận cháu làm chi và hãy để cho cháu viết, không phải để cười bác đâu, ai dám, sự thật là để cho nhiều người biết tấm lòng của bác, đáng làm gương cho những ai đã có hiền thê tại nhà mà còn chưa chừa tánh tham muốn “kim ốc trữ chi”? Nhà cô Tư Ảng lê lúc đó ở có lẽ đường Richaud, sao “động ô” bác dọn riêng cho Trà một căn phố trệt góc Richaud và Lareynière, còn cô Tư Ảng lê dọn về đường Trương Định (nay) và vẫn chứa bài cóc ken, nên Tuyết, khi chúng cháu dọn về đường Taberd, Tuyết thường đến nhà cô Tư Lê xạc bài cào hoặc đồ con mèo, mà bây giờ cháu mới truy ra manh mối, cái tật ăn không ngồi rồi, đàn bà chị nào như chị này, không cầm lá bài, không lấy tiền chồng nuôi me ngồi me đứng thì đâu có ra nông nổi bác bị cấm sùng mà cháu cũng mọc sùng!

Bác gái luôn luôn nói nói cười cười và Trà, vẫn yêu vì kính nể kiềng dè bác trai bác gái như hai lượng cả thường được che chở bao dung và có lẽ vì thấy chặt chĩa quá khó nuốt trôi, nên Trà mới nửa đường thay gánh! Cháu há dám bàn mô ranh với bác, chớ gái như Trà, họ muốn đổi làm vai đàn ông để có chồng bé chồng xơ cua, chớ đâu khứng phu xướng phụ tùy, bỏ tiền nuôi chúng chỉ mất tiền thêm đeo sầu thảm. Cháu muốn học gương bác mà không học được. Cháu cũng vì tỵ hiềm mình đi trễ tàu, và Trà com đen nặng quá, nếu không thì cháu đã lỗi với bác nhiều nhiều. Cháu mới nghe có người vừa rĩ tai với cháu rằng Trà thất thân để cho “cây cột cháy” Amadou nó xúc phạm, nhưng cháu đã cải chính tin vệt và bịa đặt này vì cháu biết dư thừa hắc quấy ấy, lúc cháu ở đường d’Espagne, mỗi tháng đến ngày lính sơn đá

xuất thành, thằng đen này đi tìm gái thì bao nhiêu em nuôi của động Giác đôn hẻm d'Espagne đều bỏ ỏ tìm đường chạy trốn vì thằng dịch vật này tay dài như tay vượn nên đã từng cho đo ván võ sĩ Ba lan Pzysko tại võ đài Charner năm nọ, cặp giò dài fén yên xe đạp tháp cao thêm hai ba tấc mà chơn nó còn phết đất sà sà. Đã biết như vậy, tôi quả quyết, một người mình hạc xương mai như Trà, lại nữa là chủ mướn “cột nhà cháy” làm “gác cửa” nơi nguyệt tiên cũng sẽ nói sau này, đại gì thử lửa cho phỏng tay và hết xài trọn kiếp!

Thuở ấy, lồi 1925, bọn võ sĩ ngoài việc lên vô đài kiếm tiền xúp, đều sính tài làm hộ vệ vai vế cho các cậu công tử để kiếm chác thêm: như Antoine Cường cho cô Ba Pho, Puncher mạnh lai Tàu, Kid Demsey cho cậu Tư Phước (Georges) và Batandier, lính Tây thành Ilè R.I.C. làm bộ hạ cho Ba Qui, v.v...

Bác tôi, phong lưu rất mực, trước khi chịu phép vì quá già đành viết sách (thành ngữ điển tích, sách dạy làm thi, v.v...) lúc thanh xuân ngày chúa nhật cũng như ngày lễ, không cho xe lửa đụng nhau (chơi bài chemin de fer), thì cũng tứ sắc và chơi có điều lệ đành rành, hoặc thiên cửu (thín cầu) hoặc xì phè và me (vì me mà quen Tư Ấng lê, Ba Trà, Ba Huy, Sáu Nhiều, Sáu Ngo, v.v... Các bác sĩ lục tỉnh, cỡ thầy thuốc Ngõi, trường tiền Mỹ, vân vân đều có ký quỹ không bao giờ lãnh nơi nhà bác tôi bọn bọn).

Ăn nói có duyên, mặt hồng hào, cử chỉ hoà hoãn, chết không tai tiếng, ở với Trà như bát nước đầy, khi chia tay không một lời nặng nhẹ, Trà luôn luôn nể đôi vợ chồng này, vào ngạch bác sĩ ngang hàng với Pháp đầu tiên, mê đay điều, mà không nhập tịch Pháp, kể là một nhơn vật là trong Nam cũng xứng. Hiềm vì không con nối hậu, khi nằm xuống, tủ sách toàn sách xưa sách quý, cũng không còn, đáng tiếc vậy thay! Chỗ nhà cũ sau dinh Tổng thống nay đã xây lầu, đi ngang vẫn ngùi ngùi nhớ cuộc biến thiên mau quá!

34.

Nhớ Georges Lê Văn Phước

Không xứ nào nhiều quan liêu cho bằng xứ Huế: không phò mã đô úy thì cũng Hường này Hường kia, cùng cực cũng phải mua chức Nghè (tuy không từng đi thi), chức Khoá (tuy chưa biết thế nào là trường ốc), và tệ lắm cũng có chức “ám” để dễ bề xung hô.

Trái lại trong Nam, không xứ nào có nhiều đốc phủ sứ thiết thọ về hưu hoặc đốc phủ sứ danh dự mà tục gọi “hàm” (tuồng của Lê Hoài Nở: quan Huyện hàm hàm, vị răng rụng sạch chỉ còn hai cái hàm trợ trợ, nên cũng gọi tri huyện Mâchoire: tri huyện hàm hàm hay hàm tri huyện danh dự tuy vẫn là “huyện móc (ưa móc ưa khều gái tân), huyện móm (vì mất răng trọn bộ), huyện nói, vì mỗi lần chơi bài ưu lo le cái bóp lớn bằng chiếc nóp của bạn ghe chài.

Ông đốc phủ cho con trai là Lê Văn Phước sang Pháp du học và cho một em của người thiếp theo hầu cậu và học ké. Người này cần mẫn chăm học, chẳng mấy năm đậu bằng tú tài Pháp, trở về xứ được tuyển làm commis lên lần tới tuyệt đích đốc phủ sứ, những năm lộn xộn trong nước ông sớm lánh nạn bên Pháp và đã từ trần. Con trai quan đốc phủ chẳng học hành gì nên thân, quan giận bắt về, và đe dạy con chuộc tội bê tha, bắt con phải gánh hồ cho thợ xây nhà, nhưng thay vì ăn năn người con tức giận, sau quan mất, người con ăn chơi phóng túng. Lúc ấy có phong trào tập ca tập hát lập gánh cải lương ở Mỹ Tho, nói chí đáng, cậu (bây giờ được các bạn tôn làm cậu) cậu bụng dạ rất rộng rãi và đối xử với bọn nghèo đã không khinh khi mà còn giúp đỡ nhiều bề. Thiếu nón đội, cậu cho, đến nón Fléchet mới và đắt tiền cậu không tiếc, thiếu tiền xài, cậu giúp, và khi gánh hát diễn tuồng trên sân khấu, cậu cho mượn bộ ghế sa lon của cha để lại và diễn xong cậu không đòi lại và chẳng bao nhiêu năm ruộng vườn nhà cửa đều theo ngón hào hiệp của cậu mà bay tứ tán... Cậu chỉ được danh là dám ăn dám xài, cậu trắng trẻo thanh bai, được giới phong lưu tặng mỹ danh “Bạch công tử” cậu có một tiểu tật ít người để ý là có vảy cá một mắt (không nhớ mắt nào), ngoài ra ăn nói nhỏ nhẹ thanh nhã, đẹp trai, (trong Nam gọi lịch sự trai), gái nào gần cũng thích và cậu có nhơn tình rất nhiều, phần đông trong giới ca kịch, khi cậu mất chỉ để lại một gái tên Ly Ly, là kỷ niệm với danh ca Sáu Ngọc Sương đã nói nơi đoạn trước.

Lúc ấy chưa dùng danh từ Hậu giang và Tiền giang nên nay chỉ còn nhắc danh Bạch công tử hay cậu Tư Phước Georges.

35.

Hắc công tử (cậu Ba Bạc Liêu thay vì công tử Hậu giang, tộc danh là Qui)

Ông này lớn tuổi hơn Georges, uy danh kém hơn Bạch công tử, vì ăn nói hơi khinh người, ưa “mây tao mi tớ” duy xài tiền thì “cảng” không thua. Ghe cảng là ghe đi biển, ăn xài cảng là ăn xài lớn. Cậu ta là người xứ cá mặn, tôm khô, ruộng muối, da cậu ngăm ngăm đen, hình thù vạm vỡ to xương, y như con gà cù lự chuyên đá đờn, bình thường cậu thích xe sport, mắt kiếng đen gọng đôi môi to, cổ quần khăn lông thứ người Âu châu dùng trong nhà tắm, mình mặc áo thun thể thao dày, khi nào bước xuống xe mới cặp nách thêm một cái áo ni sport mà ít khi choàng vào hai vai, khiêu vũ có điệu vào sòng bạc dám ăn thua bạc ngàn bạc muôn, chữa me cho cậu chơi mới thấy tiền lâu to tác, bữa me nào xui, có thân phụ cậu lẹp xẹp dưới lầu bước lên, cậu chuồn cửa sau mất dạng, thì bữa ấy chết cha tiền xâu, chủ chứa lỗ nặng vì ông hội đồng quản hạt kiếm hội đồng cổ vắn thời Pháp thuộc, (huý là Trạch) chỉ chuyên đánh nhỏ, ăn thua ít ít đủ mua vui, một đêm me có cậu dự, xâu lên đến bạc ngàn, một đêm có ông hội đồng vừa giúp xâu chưa tới bạc trăm, và các tay khác cũng rút lui sớm, chủ chứa lỗ tiền hồ là vì vậy, trở lại nghề lái xe, hể cậu ngồi vào cầm volant thì chạy hết tốc lực, trừ khi cậu đi với “bò” ngồi băng sau thì cũng phải biết ý cậu, bác tài phải đường trường không cho xe nào qua mặt, và xe của cậu, thứ tám máy (huít cylindres) là để được có tiếng có xe hạng chiếng chó tánh tình y như trong “Năm chục năm mê hát” đã tả, mất một tờ giấy năm đồng nơi rạp hát, cậu bỏ coi diễn để lo mò kiếm “tờ giấy bạc con công” (5\$00), trong khi Bạch công tử ngồi kế bên, hay được Hắc công tử kiếm tờ năm đồng, Georges miệng cười hề hề, tay móc túi đốt tờ giấy hai chục (20\$00) dùng làm đuốc rọi... Tư Phước ngọt với em út bao nhiêu thì cậu Ba cũng ngọt với bò bịch bấy nhiêu, duy “chiến lược” mỗi chàng mỗi khác. Phước chuộng người phải cho đẹp, cậu Ba chọn người phải cho “ngon”, phần đông tuyển trong hàng gái vườn, tập khiêu vũ chơn chưa rửa sạch phèn. Cậu Tư cho tiền không bao giờ lấy lại. Cậu Ba lúc gặp buổi đầu, thường dắt bò lên lầu hăng Chamer tha hồ lựa nước hoa đắt tiền, phần son mua bao nhiêu cũng được, gặp cô nào biết nghề già giặn, kéo cậu lại nhà bán kim cương Giuntoli, lựa mua cậu cũng không từ chối, nhưng khi cậu chán chê thì cậu giờ ngón đều, giả đồ thua me, mượn cầm đồ vào tiệm mà không bao giờ chuộc lại và cậu cũng lánh mặt luôn với chiếc xe

chạy ngày mấy trăm cây số ngàn, có giỏi lội bộ theo mà bắt? Lỡ khóc lỡ cười, gái nào biết khôn thì vợ vét cho đã và sớm phải học thuộc bài “tầu mã”. Vô quít dày, móng tay nhọn!

Một hôm tôi nghe cậu Ba phân trần với ông Kính: “Mình lâu ngày kiếm cho ông một “con mèo” cho ông vui, không dè ông bị bà ấy làm cho ông suyễn luôn trót tháng, tưởng đã không xong? (Ôi tình cha con trong giới nhà giàu!) câu này dùng hạ màn tả hình dạng cậu Ba. Hết đảo chánh qua phong trào xôi thịt, mãi về lâu, Tư Phước hết tiền, chết trước, cậu Ba còn tồn tại sau trào Diệm vẫn còn...

* * *

Một ông trưởng giả sắm một cảnh hoa viên phụ để thỉnh thoảng vào vườn hái trái, bỗng bị hai bợm hái trộm đào non, nói cách khác bác thầy thuốc vì gởi cục cung nhà ra vô cớ bạc, bị hai đứa nó chơi lú lộn, lén chớ nàng xinh tốt kia đi một vòng xuống Hậu giang... Hết sức bị một mù tú đâm lai dụ dỗ mời về nhà hơn ở nhà má Tư Ấng lê, Trà về học lại má, hai người đấu khẩu đến sanh giận hờn, bác thầy thuốc hay được mới dọn phố riêng đường Richaud gần đường Lareynière cho Trà về ở, nhưng ở chưa lâu đã bị hai công tử đưa đóc, đưa lói, đưa xúi giục, đưa mời mọc, cùng nhau bộ ba đưa nhau xuống miền Tây kiếm me vườn để gỡ gạc, cô nghe ham, nhưng me đâu không thấy chỉ thấy hai cậu trỏ tài hào hoa phong nhã, mượn phòng khách sạn Bangalow đánh bài tay ba, chia xong dành nhau chung tiền, cô Ba gom tiền không hết, nhưng đùng chạm nói chơi thì có mà không có chuyện kia, vì mãng kỳ đà vẫn công, cả hai đều tốn tiền để ăn trét!

Cô Ba chuyển về có tiền xọc xạch trong túi, sắm thêm bàn ghế, tuy chưa hề bị ai nhám hiêm” nhưng bác thầy sanh nghĩ.

Đến đây là một khúc quanh gay cấn: ghen thì đổ vỡ, chặt quá thì đứt dây, lỏng quá thì bị trút lộp, lấy xâu thêm tức. Con lừa của lão Buridan đứng giữa thùng nước và thùng thóc, thì phân vân lưỡng ước, khát cũng có mà uống làm sao nhời thóc, nhược bằng xơi thóc thì uống thùng nước ngon lành, bộ ba này cũng vậy: cô Ba thấy đức ông chồng quá biết điều, cô Ba thêm kính, nhưng thềm thường tự do giữa Georges xứng đào xứng kếp vì “anh ta” quá đất mèo, vì cậu Ba tuy đen đúa mà nghe nói bỏ lúa no lắm trần trề đến xúm nhau moi móc mà cha hiền không hay hoặc hay mà không nói, vì rầy la, cậu Ba khai thiệt số nợ thâm thùng càng thất công “bán lúa trả” thà để nó lằm lét sợ tránh mặt mình mà ít tốn hơn. Giữa lúc ấy, Tư Phước không ham me bài nên bỏ lảng đay qua đào biết ca êm tài thêm sắc đẹp có thua gì cô Ba, còn cậu Ba vì nóng tánh, đeo theo hoa, bị gai cho trầy trụa khá bộn mà chưa được chাম mút mật ngon nào nên cũng bứt hăng hái. Gay cấn và khó xử nhứt là bác tôi, như đã nói “già néo thì đứt dây”, nhưng lúc ở nhà bị tiếng bác tiếng chì, nhẹ thôi của bác gái, cũng lâu ngày sanh bực, một hôm bác tôi

dỗ ngọt em cung: và hai người nói với nhau như đánh dây thép:

- Ba tuần nay không thấy mặt em ở nhà dì Tư (Tư Ấng lê)?

Làm thỉnh, không trả lời.

- Em đi đâu và ở đâu?

- Không ở đâu hết!

- Bộ em ngủ ngoài trời hay sao?

- Dạ không! Tôi ngủ tại nhà bồi của dì Tư.

- Sao anh ghé tại đó mà không thấy?

- Tại tôi dặn bồi nói như vậy!

- Vì lẽ nào em nói dối với anh?

- Vì tôi sợ người ta biết mà nom theo.

- Ai?

- Các chủ nợ?

- Em làm gì đến thiếu nợ?

- Tôi giấu anh, tôi thua me ở đường Testard và nay mắc nợ khá nhiều.

- Khá nhiều là bao nhiêu?

- Ba ngàn, ủa bốn ngàn.

- Em trốn chủ nợ rồi trốn anh nữa hay sao? Hay là em có mèo? Em lỡ thương ai, cứ nói thiệt cho anh biết đi.

- Tôi buồn, tôi có đi chơi với họ, mà tôi không thương ai hết!

(Một câu quá trống trải, không thương luôn bác tôi hay sao?)

Nhưng sự thật, bao nhiêu gái buổi đầu lỡ chơn trái đều bước một thứ như nhau, làm quen với cậu Tư, cộ đĩa với Hắc công tử, nhưng lòng luôn luôn gởi đám mây Hằng, thỉnh thoảng nhớ mẹ, chập chôn nhớ chồng, người anh rộng lòng tha thứ như biển Ô Cáp, tuy chưa thương về xác thịt nhưng cảm phục về nét quân tử hải hà.

Thoạt nghe tiếng kèn ô tô ngoài cửa, bác tôi vụt nói:

- Kìa xe cậu Tư!

Vô tình cô Ba chạy ra cửa coi có quả vậy không, nếu như ai đã tam bành nổi lên, nhưng bác tôi tỉnh như trước bàn phé gay cần, chờ cô trở vô, hỏi tỉnh bơ:

- Nếu không có tiền em làm sao? Có ở nhà không?

- Thừa không?

- Còn nếu có tiền?

- Tôi sẽ ở nhà.

Không nói gì, bác tôi từ giã ra về sau khi căn dặn cô tạm lánh mặt trong hai ngày, mà cho đến nay cô Ba nói với tôi không hiểu vì sao lại dặn lánh hai ngày, tiền nhà ông dư dật, muốn lấy bao nhiêu có sẵn, hay là để đủ ngày giờ ông quơ ở ngoài chớ không đụng chạm tử kết trong nhà, e chị lớn hay!

Và quả đúng hai ngày, ông đem ba ngàn đưa cho em càng khuyên đừng đánh bài, đừng chơi bạc nữa... nhưng con vạ đã quay thì phải lẩn, lời khuyên như

nước đổ vào hàng “lá môn” không thấm vào đâu, được tiền đã không trả nợ lại quyết gỡ, gỡ đâu không thấy, thấy thua sạch số tiền ba ngàn kia. Mắc nợ ba ngàn đến phải “trốn”, nay dồn dập thêm ba ngàn này nữa, thì còn lối thoát nào? Đến đây mới thấy cái hại của cô bạc và cái hại vì quá tin và có lòng tốt tha thứ không nhằm chỗ, nhứt là thiếu người để theo kiểm con ngựa hay chúng “ura đâm đầu vào hàng rào”!

Chớ chi bác tôi già tay ấn, đưa nàng đi một vòng miền Trung hay lục tỉnh sau khi dứt khoát nợ nần, thì họa may con chim không cơ hội vẫy cánh tung bay, chớ bác quá tốt nơi đây thì con diều kia gặp gió dữ làm sao không đứt chỉ!

Trong khi đang khủng hoảng tinh thần, ma dặt lối quỷ đưa đường, không ma quỷ gì cả mà Phước Georges lù lù đem xe lại rủ đi một vòng xuống Cần Thơ ăn cá cháy.

Đi thì đi. Mặc cho con Tạo... đến đâu hay đó?

Xe chạy rồi nước mắt bỗng cảm không đậu, khóc ăn năn vì thương anh thầy quá tốt, - xin anh hỉ xả cho em phen này, - khóc vì hối hận sao quá xui lấy cái phản bội trả ơn một người nếu đáng trách chỉ là đã có vợ rồi! Từ buổi ấy hai người xa nhau và để kỷ niệm mỗi tình lỡ khóc lỡ cười, cô Ba giữ biệt hiệu, của bác thầy nhơn xem chớp bóng thấy cô đào trên màn bạc giống cô Ba bèn mượn tên Yvette gọi luôn và Yvette Trà rất xứng với Georges Phước.

Điều đứt dây, chim sổ lồng! Cô Ba từ đây bay với cánh của mình, có khác. Cặp nhơn tình vừa xuống tới quán khách Bungalow Cần Thơ, xe chưa nguội máy thì chiếc tám máy của cậu Ba cũng vừa xuống tới, cả ba nhập bọn, đôi bên cười thầm “chạy đường trời cũng không khỏi nắng”! Nắng và mưa còn dễ tránh, dễ gì thoát khỏi tay một người không biết tiếc tiền và đương ham lấy cho được người đẹp tức cậu Ba. Nhưng ái tình có nhiều cái bất ngờ. Và lại cậu Ba muốn chưa phải lúc. Lúc đó cậu Tư Georges cung cấp cho cô Ba đầy đủ quá, không làm phật lòng một mảy mai nào thì làm sao con cá nầy ăn câu của cậu Ba cho được! Một hôm Phước lột chiếc cà rá nhận hột xoàn trị giá trên ba ngàn thời đó để trên bàn bước vô phòng tắm, bận ra thấy cô Ba đã đeo cà rá vào tay vừa cười, vừa nói:

- Anh Tư, coi vừa ngón tay em quá nè!

- Vừa thì em đeo luôn đi, anh cho em đó! (ấy tánh cậu Tư là vậy, bình sanh từ nhỏ không màng vật gì, dầu quý đến đâu cũng thế, gặp lúc cậu hứng ai xin gì đều được toại lòng). Chuyện trở về Sài Gòn bộ ba đưa cô Trà về phố cũ của bác thầy mướn, buổi chiều là Trà đã khoe với dì Tư chiếc cà rá của cậu Georges tặng. Ít hôm sau, cậu Ba hay được vội biếu cô Ba một chiếc khác hột còn to xấp hai chiếc kim cương của Phước, nhưng cái số cô Ba không phải là tay “cầm cửa”, chẳng bao lâu cả hai chiếc cá rá hột xoàn đều được

gởi vào tiệm cầm đồ, và có bao nhiêu tiền cô đều thua vào sòng của thầy Bảy Phương đường Testard hết ráo.

Bây giờ cái thuyết “ái tình không đi đôi với đồ bạc” vẫn có người không tin rằng có thật, nhưng sự thật là cô Ba vừa cho “mò tỳ” đêm đó thì sáng ngày thua trút túi không còn một xu teng? Bởi vậy bọm cờ bạc rất sợ mèo chuột, chủ cái lập ngành thầu, rủ nhau hùn vốn hốt me, tùy người đẹp, nhưng đem theo để trưng chơi nhử chung hoa kiểng và tuyệt nhiên không dám mó đến, vì sợ xui lây. Trừ khi nào đánh ăn, định nghỉ đánh mới dám “tả xúi quẩy” (đả tiêu hoa) mò chút ít chớ không dám đi sâu sợ xúi quẩy?

Ba Trà đập vào vòng đồ bạc, ban đầu tưởng đánh ăn để có bạc đền ơn lòng tốt dì Tư, nhưng nghề cờ bạc, xem cho cùng thua nhiều ăn ít, khi ăn thì ăn xài cho lớn, cho chắc mua sắm hơi hột, bao nhiêu cũng hết, khi thua vợ vét, bán sạch không tiếc, khi trắng tay thì đã muộn rồi. Chùng nợ nần lút đầu hút cổ, dì cháu bàn bạc, mới nghĩ đến việc tìm một chỗ buôn bán cho có đồng ra đồng vào, và vì vậy mà dì Tư Ảng lê mới bày sẵn ông Lý Kỳ Quân tính sang nhà hàng bán cơm Việt ở đường d’Espagne, giữa nhà hàng Quảng Thập bán cơm Tây và nhà hàng Cửu Long giang ở góc đường d’Espagne và Aviatsut Garros, chiều thứ bảy có đờn ca điệu tài tử nay chạy tiền “tùng” nhà Đông Pháp lữ quán của họ Lý, con Ba mầy ngồi két (caisse), không lo gì khách hai nhà kia tự sang đây “để ngó mầy”!

- Nhưng tiền đâu có mà sang mà làm vốn sau này?

- Thì vay bạc chà sét ty là có tiền, lo gì!

Và vài hôm sau Đông Pháp lữ quán được thay chủ mới, ông Lý Kỳ Quân lấy vốn, lổ lỗ cũng bộn, lui về tỉnh nhà là Rạch Giá, trở lại nghề cũ là khẩn đất làm ruộng vùng kinh xáng mới khai rừng Phước Long, Vĩnh phú, cô Marie Huệ, ngồi két, cũng là một tay nhan sắc đương thời nhưng đã tròng tuổi nay nhường chỗ cho Ba Trà là phải điệu. Lúc ấy tôi học còn một năm nữa là thi ra trường, và nhờ lấy năm này làm mốc mà biết được năm 1923, Đông Pháp lữ quán được dì Tư Ảng lê đứng điều khiển, cô Ba Trà đứng két.

Đó là chiêu bài chánh thức, chớ bề trong là thỉnh thoảng chứa một “sòng me chạy” mới chịu nổi với sở phí nhà này. Mỗi chúa nhựt tôi đã từng làm khách đến đây dùng một bữa cơm trưa, vì khi học, tôi không có người thay mặt bảo lãnh (correspondant), tôi phải nhờ bạn học ra trường đứng tờ bảo lãnh nhưng anh Từ Văn Chấn nhà quá xa, tôi thường mượn phòng khách sạn Đỗ Văn Bình đường Amiral Courbert làm nơi nghỉ chân và luôn luôn ăn cơm quán, nhưng rất vừa túi tiền, khi mua một trăm bánh hỏi thịt bò nướng gần khách sạn thì giá tiền không hơn hai cắc bạc (0\$20), bữa nào cao hứng lại Đông Pháp lữ quán để ngắm hoa biết nói, thì một bữa cơm mắm ruột rau sống chỉ tốn bốn cắc (0,\$40), bữa nào thịnh soạn con gà ba món hay cua xào giấm thì cũng lỏi bảy cắc mà bữa ấy hoặc đãi bạn hoặc bạn đãi mình, tức ăn hai đĩa

mới ăn hết ba món kia và một chúa nhựt xài không quá hai đồng (2\$00) mà có đủ ciné trong ấy.

Lúc đó Sài Gòn trở ngón ăn chơi, nhà Quảng Thập là của một anh Hải Nam, trước nấu bếp cho thống đốc Cognacp, sau có vốn lập quán cơm Tây này là danh tiếng đang thời tôi đã nói buổi café sáng vừa bánh mì vừa bơ lát, vừa café moka thơm ngát mà giá chỉ có hai cắc bạc, tha hồ quét bơ lên bánh mì lút bánh mà chủ nào có nói gì, nhà hàng Cửu Long Giang là nơi tụ hội các ông già viết tuần báo Nguyễn Tử Thức, Lê Sum (Trường Mậu) và Lão Ngạc Nguyễn Viên Kiều, v.v., còn nhà Đông Pháp lữ quán từ ngày về tay cô Ba, ban ngày là quán cơm ban đêm là ổ me ổ cò bạc và nơi tụ hội các tay ăn chơi lục tỉnh thường đến đây để gây sòng và hút xách(1).

Nhưng như đã thành thông lệ lúc đó nảy ra một thành ngữ mới, mọc ra có mấy năm đó rồi lặn luôn không nghe nhắc tới là muốn đến Đông Pháp lữ quán nhấp một ly khai vị hay ăn sò nướng hoặc đông nướng, nhộng chiên, thường nói “Đi lại Yvette chơi!” đủ biết cái đẹp của cô Ba quyền rũ thế nào? Sự thật cái nhà hàng Đông Pháp lữ quán đúng ra mới là cái lò đào tạo Ba Trà, từ một gái quê thiếu học, biến ra một ả tứ thời đẹp vì còn môn môn đào tạo, và đẹp thêm cũng nhờ tay dì Tư Ảng lê và Marie Huệ dạy cho từ cách giỏi làm sao, trau tria làm sao cho phấn hiệu nào ăn với da mặt, cây son nào ăn với làn môi, không đổ choẹt giả tạo vì son rẻ tiền, cũng không đổ mét vì lấy giấy bao nhang thấm ướt mượn màu hương dợt thoa môi má hồng men mét tái tái mà khoe làn thu thủy, nét thu ba sao được. Vì muốn đền đáp dì Tư cái ơn tái tạo sanh ấy, mà cô Ba đập nhằm cái tật đeo theo bài bạc me sòng, và thua mãi công tử chưa thấy sự nghiệp ông cha tan tành, mà cô đã thấy tài làm đổ quán xiêu đình chỉ đem lại bản thân nợ nần lút đầu lút cổ đến sau này “sập tiệm”. Ăn xài huy hoát, tiền vô không đếm xiết mà tiền ra cũng tuông như cầm chĩnh mà đổ, đưa tiền mua món nào, bồi bếp đem về tiền lẻ, cô Ba không bao giờ lấy lại, hoặc nói “để đó mà xài”, tức là cho anh cho mày luôn đó, hoặc những lúc thua thiếu, chỉ dạy bỏ vào một rổ con để gần bàn phấn, đĩa nào thềm chè cháo chút đỉnh cứ lấy đó mà chi tiêu, cô không bao giờ tra hỏi cũng không nói một lời khi thấy rổ đang đầy bỗng hoá rổ không, vì tiền hoang chuột chủ cứ khoét!

Tội nghiệp cho mấy tay chủ điền nửa mùa muốn học làm sang, đưa con lên Sài Gòn, chạy chọt lo lót cho con vào học trường Chasseloup khỏi thi nhập học, tức nhiên phải biết chữ mà đút sấp, khi học ban quartier européen dành cho bọn Tây lai côi cút hay cho bọn con nhà giàu gộc khách trú hay con đại điền chủ có Pháp tịch, sinh viên được ăn cơm Tây và mặc âu phục, giờ chơi cũng như giờ học phải dùng Pháp ngữ làm gốc, nhờ vậy mà mau giỏi mau rành tiếng Tây, không nữa thì xin vào học ban quartier indigène, gọi ban bốn quốc, ăn cơm Việt, được tha hồ nói tiếng mẹ đẻ nhưng thầy dạy vẫn là thầy

lang sa chung cả hai ban. Nếu không xin vô trường Chasseloup được thì đóng tiền xin học nội trú trường nhà dòng là trường Taberd, dạy dỗ cho các thầy dòng, ép buộc kinh thánh quá nhiều và dụ dỗ hay thế nào mà anh nào vô học Taberd mười anh nhiễm đạo Gia-tô đến gần nửa chục, tuy học có kém Chasseloup nhưng số thi ra trường lại đông hơn vì ở Taberd là học gạo, còn ở Chasseloup giáo sư Pháp chuyên dạy về học thức, thể dục, âm nhạc cho ra người lịch duyệt sau này, còn phần hồn vẫn để tự do, ai theo đạo nấy, không ép buộc, thậm chí lối 1922-1923 giáo sư Goupillon còn lập ra phái Patronage laïque, chiêu dụ sinh viên nhập phái, đóng tiền nguyệt liễm mỗi tháng sáu cắc bạc (0\$60) mà ngầm ngầm là chống đạo Gia-tô. Tội nghiệp cho mấy ông đại diện chủ đất con và đem tiền lên trên này lo cho con có chỗ ăn học, chuyển về nhà, con thì gởi “tại trường lớn”, nói với má bù trẻ làm vậy mà nào dám nói thật bao nhiêu tiền đem theo, lớp trả tiền mượn phòng ngủ sang trọng nơi Hôtel des Nations (lữ quán vạn quốc) cho thêm sang, đó là tiền xài chính đáng, má bù trẻ nào nói gì, duy tiền không lỗ gởi vào áo túi Ba Trà, mẹ ai dám nói. Con lên đây ăn học, cha lên đây tập làm sang, tứ sắc năm cắc một lện (0\$50) nếu tính ra tiền ngày nay biết là mấy trăm mấy ngàn, hoặc me hoặc bài cào, thét vô rồi cậu Năm B. chủ rạp chớp bóng ở Cần Thơ đề nghị, và có ông hội đồng Th. tỉnh Rạch giá tán thành, đánh bài chung tiền không sướng bằng đánh “tứ sắc ăn hôn”, thua thì thua thiệt có dấu hiệu Banque de l’Indochine (ngân hàng Đông Dương), còn thắng thì được phép “hôn” mà trời đất ôi, chớ chỉ được hun ngay vào má cô Ba thì còn sung sướng chút nào, gần hơi hương hít hơi hương (hay hơi gì đó) tung an ủi phần nào, đảng này lập lệ người thắng, bài ăn 7/10 thì cho hôn mo bàn tay cô Ba một cái, nhược bằng thắng lớn, ăn quan tỷ dụ 17/40 thì bốn cái hun trót trót trên da trơn trượt, hoặc đúng máu con cháu họ Bùi (Bùi Kiệm), thì được phép gởi một cái hôn lại kỳ thắng sau.

Ông hội đồng Rạch giá và cậu nhà giàu Cần Thơ ở trên này trót thắng, rút lại phải từ giã cô Ba, để mạnh ai về xứ nấy, kẻ luyện phi đao, người luyện phi bạc, chinh tu binh mã để kỳ bãi trường tới rước con về sẽ chiến đấu tranh nhau hôn cái da non của bàn tay mềm mại của cô Ba, thành ngữ đồ quán xiêu đình, vào khoảng 1920-1945 nên đổi lại “xiêu đình nát ruộng” cũng vì đua nhau tranh tiếng hảo “có ngu có gần cô B. người đẹp số “dách” đất Sài gòn”.

Lúc khách ở Đông Pháp lữ quán bắt đầu thưa, vì đến mùa gieo mạ các chủ điền phải rút về đột đồng làm mùa mới, khi ấy cô Ba bèn nhớ lại người ân là bác thầy thuốc của tôi. Hai người gặp nhau, ông sẵn lòng tha thứ, con chim biết nói trở về, thì cứ mở lồng cho chim được “kim ốc trữ chi”. Phen này bác thầy tổ chức lấy xe nhà đưa đưa em lặc đàng tắm biển để hưởng lại tuần trăng tái hợp

Tưởng đưa cung ra Cáp để hàn gắn mối thương lòng, dở lò hương cũ, nổi lại tình xưa, té ra đại thất vọng, cô Ba ra tới Ô Cáp, thấy biển xanh non thắm, bỗng vụt khóc oà, bác sĩ A. thất kinh lật đặt hỏi, cô trả lời: “Tôi nhớ nhà!”

Bác sĩ hoà hoãn hỏi tiếp:

- Nhà gì? Ở đâu?

- Thú thật với anh, tôi nhớ chồng tôi lắm!

- Chồng nào nữa?

- Dạ thưa, người chồng ở Phan Rang.

- Tại sao em ra đi với anh, em lại nhớ chồng Phan Rang?

- Tại vì ra đây thấy núi thấy biển, tôi nhớ anh Toàn, chồng của em! Tôi tưởng chỉ ngoài ấy mới có núi có biển, ngờ đâu ở đây cũng có núi có biển y như ngoài ấy.

Thế là đổ vỡ. Ép dầu ép mỡ, ai nỡ ép duyên. Duyên em nằm trong vòng tay anh mà em mơ tưởng người khác, chỉ cho bằng...

Dầu tốt đến bậc nào, Phật trên bàn có khi cũng phải đứng nhòm dậy vì ngồi lâu đã mỏi? Đề huề trở lại Sài Gòn, dẹp bỏ chuyện tái trùng phùng nổi lại duyên xưa. Về tới Chợ Bến Thành, ghé xe đường d’Espagne trả cô về Đông Pháp lữ quán mặc dầu trong bụng rất là không bằng lòng, bác sĩ A. dạy xe về nhà ở gần lối đó, đối với bác gái rằng biển động mưa gió lu bù, Ô Cáp lúc này ở không được nên về sớm ở nhà nghỉ khoẻ hơn.

Lên võng nằm, ôn lại chuyện cũ: tại mình quá tốt. Đi sai một nước cờ, tâm lý cao thượng quá cũng không xong. Phép nuôi chim, phải khéo giữ giữ, chẳng bao giờ để chim sút lòng. Chim sút lòng ra ngoài không khí tự do, nếm được hột trái rừng, uống được nước suối trong nguồn chảy ra, bao giờ chim ưng trở lại lồng xưa với gạo giã quá trắng mất ngon, nước cũng vậy, nước nhà máy dầu sạch cách mấy cũng còn chút mùi khử độc, không mùi thuốc tím thì mùi canh ty dốt, tức mùi nhà thương, bác sĩ A. dầu ngọt thế nào, sao bằng anh Tư G. bánh trai hoặc sao bì anh Ba H. đen đúa thật mà lúa bỏ lúa ghe chà, một người tốt thật, rộng rãi thật là ông A., nhưng quen nghề quen tật, mỗi mỗi đều đo lường, có cho thì cân đúng mấy chỉ hay là nhiều từng giọt đếm không cho thiếu và chẳng bao giờ cho dư, sao bì hai anh hầu tở dành (hảo đa nhờn) này, cả rá xoàn khen chơi một tiếng là cho luôn không tiếc.

Từ đây, con chim sống theo cánh chim tự do, thiếu chi mai mối, nào ông hội đồng xứ nước mắm nhĩ, ruộng cò bay thẳng cánh kiểng, nào anh Năm B. chủ rạp hát ở Cần Thơ, tiền xài như nước, nào Hắc công tử đang đút đơn mà mình chưa thu nhận, nào Bạch công tử, mình chưa trả ơn nghĩa đền... Bác sĩ anh ôi, em xin chịu lỗi anh tốt với em thật, nhưng ngồi xe anh, em vẫn ngại ngại sợ ngày nào chị cả không bằng lòng, thì cơ hội tốt của em cũng qua rồi, em hối sao kịp. Bác sĩ anh ôi! Có thương thì đừng giận, nếu giận thì

đã hết thương, chỉ cho bằng anh trả tự do cho em kiếp này, và nói theo truyện Tàu và theo tâm lý quân tử Tàu, anh với em, xin chớ liếp tái sanh, kết cỏ ngậm vành em sẽ trả!

Nghĩ cho cùng, việc đòi đưa tới với cô Ba chớ cô nào muốn. 14 tuổi đựng thẳng Tây sồn sồn, không khác hoa lan vừa chớm nở, gặp đông tố phủ phàng, may sao chàng về Tây, kể 18 tuổi gặp anh Toàn, anh cho mặc áo xảm, lại càng thêm lạ mắt? Bơ vơ sau cơn đau mắt tưởng đến mù, vợ được ông bác sĩ biết điều, như người đang đau gặp người giỏi khoa điều trị thêm được mát tay, mặc sức đoá hoa rừng tươi thắm. Ai dạy cô đánh bạc? Dì Tư hay chính bác sĩ đã có vợ đẹp sẵn tại nhà? Nhưng từ khi lỡ tay thua sạch và sây chân khỏi lồng độc chiếc (lấy Tây, lấy Toàn, lấy A., đều là đánh một sức một nêu cũng gọi đánh độc chiếc), sau này cọ đĩa hắc bạch - nhị công tử, tập tành so sánh chơi bài tay ba, rồi đựng Năm B. Cần Thơ, hội đồng H. Rạch giá, ngồi sòng me đựng chạm nhiều tay nhiều hơi đàn ông khác, khiến nên khi chồng ơn chồng nghĩa chớ ra Vũng Tàu, cổ thêm khát tự do cổ mượn có nhớ núi nhớ biển mà nhắc lại Toàn, và một một hai hai cô vẫn nài trở về Sài Gòn cho bớt nhớ. Bực quá bác tôi trả chim về ổ cũ, mặc tình nhớ cảnh nhớ rừng.

Đông Pháp lữ quán sau khi hết sức tấp nập dập diu công tử vương tôn, đến hồi vắng khách, may sao có một chàng Huê kiều có máu Việt, ở Chợ Lớn họ Lương, làm nghề mại bản, triệu phú, ngoài gọi Lương mái chính, gặp nàng và thích ý, bằng lòng bao bọc quyết chuyện trăm năm, nhưng với điều kiện kiếm chỗ khác cho được yên tĩnh để xây tổ uyên ương, chớ Đông Pháp lữ quán quá ồn ào, gần chợ gần chỗ đông người, y không muốn. Thiệt là buồn ngủ mà gặp chiếu manh, chớ Đông Pháp lữ quán đã động ổ rồi, cò bớt khởi sự dòm ngó, lại nữa chủ nợ tới lui khó chịu! Nhưng chỗ tôi muốn nói là “bầu tròn ống thẳng”, cô Ba Trà là gái thiếu học, lúc thanh xuân thiệt thà như cục đất, vừa hiếu mẹ vừa biết sợ chồng, duy xấu là xã hội tập cho xấu, ở ngay ổ cò bạc là nhà dì Tư Ấng lê, không khác cô Ba Pho bị công tử Bích dạy cho giải buồn bằng đánh me hốt cái hoặc chơi tay con, và cái bông đẹp tự nhiên từ Cần Đước dời qua Sài Gòn, chớ xuống Vĩnh Long, Cần Thơ, bắt mùi giang hồ lưu lạc, dì Tư dạy cho trang điểm, ông bác sĩ dạy cho cầm nĩa dao tay, nào xắt thịt ăn cá cơm Tây lấy xương làm sao, nhứt là tập ăn thịt bò còn máu cho thêm bổ, ban đầu cho ăn bít tết, sau cho ăn thịt bò con chiên kiểu Chateaubriand, thưởng thức biết ngon rồi, ép trở lại ném bít tết dầu ngon cách mấy cũng chê lợm giọng, bèn giả chước nhớ nhà nhớ biển, để cho tui sống theo tui, anh à.

Dịp may, cô đi dự đám cưới của Tuyết, con của thầy Ba Kính, đến căn phố lâu mà tôi từng được ở mấy tháng và làm lễ tân hôn tại đây, cô Ba chíp bụng, nên khi ông Bô của tôi đề huề dọn xuống phố ông hội đồng Trạch 69

đường Taberd, nơi tiền hơn (80 đồng mỗi tháng), lầu 260 Richaud vừa trống, không rõ ai chỉ đường dọn nẻo, cô đến mướn (lúc chúng tôi ở là 160\$ mỗi tháng và chủ phố là trưởng toà Tư ở Vĩnh Long), không treo bảng hiệu không đánh trống rinh rang, nhưng đó là NGUYỆT TIÊN CUNG đã tả rồi trong báo Tiếng Dội năm 1952 và nay tôi nhắc lại:

Mấy năm sau này, tôi nói đây là chuyện trước năm 1975, phố xá Sài Gòn mọc lên như nấm, đẹp to cao tốt, phố cũ ví làm sao được nhưng vào năm 1928, căn 260 Richaud là xinh bức nhứt rồi. Mặt tiền độ sáu thước bề ngang, một tầng lầu thôi, nhưng thanh thang chắc chắn, và bề tiện nghi, không chỗ chê, vì dài thầu ra mặt hậu là đường Colombier (nay là đường Hồ Xuân Hương), cửa sau là cửa nhà chứa xe, rồi trở lên tới nhà bồi nhà bếp, còn phía trước day mặt ra Richaud là lầu năm ngăn bảy nắp, gọi cho rôm là “Nguyệt tiên cung” nghe cho kêu, chớ thật không biết thâm ý của kiến trúc sư hay của chủ nhà thế nào, chớ nhà này dành chứa me đánh bài thì tuyệt diệu, vì có ngã hậu để lui binh, có thang lầu riêng biệt để khi tấn khi thoái, khi xuất khi hiện, đồ lính tráng nào theo kịp bước lúc có báo động Tây gọi là alerte! Tôi được ở nhà này mấy tháng trước khi kết hôn nơi đây với cô Tuyết, nên vẫn biết được bề trong của Nguyệt tiên cung này, không đến bí ẩn như Tiếng Dội từng viết, nhưng khi lọt vào tay cô Ba, ông thợ bà thợ nào đây sắp đặt thiệt là kín đáo, nhưng theo tôi, cái khéo nhứt chốn này là cô Ba mướn nhà này mà “thỉnh” cựu phu quân Toàn đến đây cho thưởng thức một đêm ở trong nguyệt mà chẳng bao giờ được gần người nguyệt và trả thù lúc trước bị hắt hủi bỏ rơi, trả thù như vậy tôi cho là tuyệt khéo. Ăn năn như Toàn, ý y như Toàn, ao ước ong cũ nút nhụy xưa không được, chớ mãi đến sáng thì mới hay “tình xưa” vẫn ở trên lầu, một đêm gần trong gang tấc chớ nào phải “cô tôi vô Chợ Lớn ăn tiệc, có lẽ mắc lỡ tay đánh bài, xin cậu rán chớ”, chờ đến sáng, tức giận lui binh, thì một tiếng kêu “anh Toàn” từ trên câu lon lầu kêu xuống, - bị thoa mỡ bò cho tuột dên cách ấy, ai bày kế này, tôi cho là khéo và sượng không biết lá gan của cô Ba lúc ấy nở đến bức nào)

Còn cái chuyện câu khách làng chơi từ nạp tiền lẻ ra mất 1.000 bạc chẵn chòi mà phải lựa toàn giấy xăng giấy lớn (nạp tiền lẻ tiền nhỏ, tỏ ra vét tử và keo kiết) cô cho ra rìa, về không, rồi khi được nhập hội, qua khỏi cửa có hạch gác, có chuông reo sang qua tay á múi mời vào phòng khách có chén trà sâm giải khát, chuyển qua phòng kế một xăm con tiếp mời một chén yến nầu đường phen hay yến chung cách thủy với bồ câu ra ràn, rồi chuyển tay một phen nữa qua phòng có tiêu mỹ nữ Tàu mời tắm nước nóng và thay y phục nhẹ, bao nhiêu ấy để rồi tốt số thì may gặp nàng Trà, xấu số thì thâm bửu bối ra ngã sau chuồn về với bao nhiêu tức ầm ạch vì người đẹp nàng tiên cho leo cây, những chi tiết tôi đã đọc trong Tiếng Dội 1952, tôi không dám tin hoàn toàn là có. Theo tôi nghe nói, thì quả vô nhà Trà rất khó vì là

chỗ chứa me, thang lầu trên dưới đều có đèn báo động... nay chỉ còn dư âm, mỗi người thuật lại tùy theo trí tưởng tượng của mình, duy cái bóng giai nhân, mỗi lần có dịp đi ngang chốn cũ, trước 1975 thì lúc ấy phòng mạch bác sĩ Hồ Văn Nhựt cổ nhân vẫn ở sát vách cung xưa mấy lúc sau này, cũng còn dịp trở lại đây, cảnh thì còn đó, phố lầu trơ trơ vô tri vô giác, biết với ai mà nhắc chuyện vang bóng một thời!

Tôi còn nhớ năm 1928, vào làm rể ông Kính, lúc ấy dãy ngang số 260 còn là đất trồng cây mọc che khuất một vuông nhà lụp xụp bằng gỗ đã cũ kỹ, dường như là trại cưa súc ván, chung quanh chưa có dinh thự xinh tốt như bây giờ, mỗi ngày tôi đi làm nơi trường máy, một cuộc xe kéo tay phải trả 0\$15 vì đường xa khá đến, chiều chiều là tôi được ngồi ghế strapontin (ghế phụ) trên chiếc Peugeot mui trần, băng sau danh dự là ông Kính chễm chệ ngồi giữa, bên tả là cô Tuyết, ái nữ con riêng của phu nhon, và bà Kính vẫn ngồi bên hữu, xe đảo mấy vòng hết chợ cũ qua chợ mới Bến Thành rồi đảo xuống Nhà Rồng lãng tồ (láng thọ), ghé các tay bài quen để hỏi tôi me hót nơi đâu, rồi trở lộn về nhà xoi cơm tôi hỏi hủ rồi ngồi xe trở lại để kiểm sòng gầy tụ, hoặc tôi xin ở lại nhà, hoặc tôi phải đi theo vào các nhà xét trong Chợ Lớn cho đến khuya lơ khuya lắc, may đánh ăn thì về sớm, thua thì ở lại trông mong gỡ gạc, khi thì: như ngày thứ bảy và ngày lễ có tổ chức đờn ca tại nhà, thức muộn lòi con mắt, và thân làm rể nhờ hột cơm, vẫn ngủ ghé bó bày ra nơi câu lơ lầu trong, không mừng, trị muối cắn bằng nhang khoan hiệu Nhựt bốn, ấy ai thì như tiên đến đây để giỡn tiên cho biết thế nào là người đẹp, duy tôi nằm tại đó mà nào biết đó sau trở thành Nguyệt tiên cung là cái cung động gì? Tôi chỉ nhớ nhà này đối với tôi là xui xẻo nhứt, muốn cưới Tuyết nên phải lặn vào lửa, thân xếp ve cân không tới 40 kí, làm ra tiền khá đến, thơ ký hạng tư lương mỗi tháng 80 đồng, kiếm thêm được 60 đồng nữa nhờ dạy Việt văn cho ba ông Tây chủ sở, nhưng những 140 đồng ấy tương đương với lương tri phủ chớ phải ít ỏi gì sao, nhưng nào đủ cho tôi ngồi nhà hàng và hút thuốc thơm con mèo nguyên hộp.

Khi cô Ba Trà thuật và nhắc lại cảnh cũ, cũng làm cho tôi hồi hộp nhớ lại kỷ niệm riêng buổi nào, và lúc này cô Ba mới thật là xinh tốt như hoa, tuy biết bề trong thì ắt đó là hoa đã nở từ sáng, xiết bao ong bướm đã mở đàng đi lối về, nhưng bọn đàn ông nào ai xét chi chỗ đó, chỉ biết cô còn nheo nheo như nữ học sinh áo tím vừa ra trường, mỗi chiều cô ngồi xe trần mặt hoa da ngọc, đàn ông nào lại chẳng muốn nhào vô, đâu phải lấy cô mà chỉ muốn được danh là biết cô cũng đủ. Duy tôi thanh minh một lần nữa, nhiều người không được gần rồi tra tiếng oán, chớ cô biết giữ gìn danh tiếng, không phải hể có tiền là được gần cô đâu!

Ngày hội đồng Th. Rạch giá và cậu Nam B. Cần Thơ từ giã cô Ba để về xứ làm cho cô lấy làm lạ, hỏi:

- Coi! Hai anh sao về đi? Ở lại đây chơi mà!

Cả hai như sắp đặt trước, đồng trả lời một lượt:

- Chúng tôi có nguyên ngày nào cô mặc trở lại chiếc áo lần đầu khi ba ta gặp nhau, thì chúng tôi rút lui, kể như đã công thành duyên mãi. Hôm nay cô mặc trở lại bộ com lê (complet) nữ sinh trường áo tím, ấy cũng là ngày chúng tôi tự bãi trường.

Cô nghe nói mới sực nhớ lại, y phục quá nhiều, cô mặc chiếc áo còn lần xếp đã trót bốn tháng mới lấy từ trong tủ ra... Bắt tay từ giã, xe chạy nghe cái vù, cậu Cần thơ văng luôn rạp hát bóng đang ăn khách, ông Rạch giá bay luôn mấy sở ruộng luôn và năm sáu đĩa cá đồng, tuy không cánh mà biết đằng vân, phép cô Ba hay thật. Cái hại mê nữ sắc!

Và nhan sắc cô Ba lúc ấy thật là quyến rũ: hai chàng về tỉnh chưa được bao lâu, kẻ ngựa ngáy hai chơn, người động lòng bốn phương, cả hai tom góp “gió máy” được vừa nặng túi, không hẹn mà đồng hè trở lên Đông Pháp lữ quán, ông Hội quyết dâng đủ sính lễ cưới nàng, cậu Bích (không phải Bích Trà Vinh) cũng quyết dâng trái tim mặc cho nàng mổ xẻ, miễn nàng ừ một tiếng nhìn nhận làm chồng, và cả hai đều đưa đơn nhờ dì Tư Ảng lê chuyển đạt. Thấy việc khó xử, bà mai nói phân hai:

- Việc ấy nói thẳng với Ba, chớ qua tính là tính làm sao được?

Đến đây ta mới thấy cái ma lực của ái tình. Chính chuyên, chung tình thì xuýt bị thằng ghien Sáu Mảo bày đặt chuyện rà lưỡi trị mắt nhắm để trước hôn má, sau sẽ viếng động tiên, qua khỏi truông chị Sáu toa rạp với chồng, vì quá thua me, sở lòng ông A. thì bị kẻ hắc bạch hai chàng, chớ đi giáp vòng Hậu Giang Ba Thắc, nay đến lượt chồng sờ sờ đó mà hai người này đòi cưới là cưới làm sao? Đơn lên tới cô Ba, cô lạnh lùng trả lại: “Tôi là gái có chồng?” Rồi đứng một cái, không thắng không bại mà sòng me Hắc Bạch Cần Rạch tự nhiên xên: cậu Ba đeo mà không được đành làm con ong già bay qua bông khác, cậu Tư bị mấy cô đào cái lương thu hồn vì xem tích Hồ nguyệt cô bị Tiết Giao đoạt ngọc, đến lượt hai anh công tử vườn này, hóp tốp, đơn đưa cô Ba quyết định, bỗng bị một tay triệu phú Huê kiều, như đã nói nơi đoạn trước là Lương H., đóng vai Thúc sinh quen thói bốc rồi, ra lĩnh dẹp Lữ quán Đông Pháp và lập cho cô một động mới: Nguyệt tiên cung. Lương thắng cuộc, chiếm được mỹ nhân, cuộc thi đua giữa các công tử tạm chấm dứt, vì giỡn tiền không lại má chính triệu phú Tàu.

Chú thích:

(1) Ngày nay các tay viết Bắc thường viết “hút sách”, tôi không biết dựa vào điển tích nào và tôi vẫn giữ chính tả của riêng tôi viết “hút xách” dựa theo điển này: có mặt ông già thần tình Sốc, xir tôi, linh ứng lắm, không ai dám nói xúc phạm hay có cử chỉ bất nhã nào với ngài, một hôm đạp đồng lên dặn người từ coi miếu dặn không nên cho bọm hút vào miễn bất cứ sang hèn

*cũng vậy, các đạo lấy làm lạ, hỏi duyên cớ, ngài để tên ngồi đồng đáp:
"Làng này người nào cũng tốt, duy bọm hút phải coi chừng, vì khi nó ghiền,
lư lương tao nó cũng xách!".
Hút xách đi đôi đi cặp với nhau là vì diển này. Tôi nói cho tôi và ai muốn
viết sao mặc ý.*

36.

Ngải mê có thật hay chẳng.

Và cô Ba qua Xiêm chuộc ngải như thế nào?

Về chuyện bùa mê ngải lú, ngày nay còn kể là quá hủ lậu, nhưng nó thuộc về khía cạnh của tin tưởng ngày xưa, cũng nên tìm hiểu chơi cho ra người lịch duyệt. Tôi đã viết rồi trong bộ Hiếu cổ đặc san (cuốn 1 Phong lưu cũ mới”, nay chỉ viết thêm những gì được nghe cô Ba nói lại, gọi bổ túc phần nào. Một hôm, vào năm 1952, không nhớ rõ tháng nào, hôm ấy thuận tiện vì cô vừa trúng vài chén me khá khủm, nên kỹ sư Bảng chở cô và tôi từ giã Đại thể giới lối 11 giờ khuya, chạy xe con cóc của Bảng ra xóm Đất Thánh Chà, tìm lại động phù dung của Khang. Tôi rót cho cô một chén trà nóng, cô tiếp lấy hớp một hớp rồi nhỏ nhẹ đáp:

- Anh Sễn, anh khéo bày đặt!

Tôi nghe bao nhiêu ấy đã hoảng hồn tưởng đã không xong, nhưng cô ngó ngay mặt tôi và hạ giọng:

- Tôi tưởng anh là nhà văn, nhà khảo cổ, phải khác hơn người thường, té ra anh còn mê tín và tin dị đoan quá chừng chừng! Anh muốn biết có ngải hay không, tiện đây tôi cũng thuật căn kẽ cho anh nghe, chuyện tin cùng không là chuyện khác không cần biết. Nhưng có mặt ông kỹ sư đây, tôi nói cho hai người biết, nếu tôi muốn bỏ bùa mê cho anh Sễn này, anh nhớ nhé, tôi chỉ cần đem hết can tràng ra mà đối đãi với anh, rồi tự nhiên lần lần anh cảm và bị tôi chinh phục ngay, chớ ngải với nghệ là cái quái gì anh khéo hỏi! Mà nè, đừng nói lời thôi lạc đề, ngải hay nghệ là như vậy:

Người ta nói với tôi có ba thứ ngải: 1) ngải Mọi, ở trên cao nguyên, mọi nuôi ngải bằng gà sống, thả gà vô bụi ngải, một thời gian sau xem lại gà chỉ còn bộ xương khô, nhưng ngải mọi chỉ dùng để hại cho người chết, tôi ghê quá, không dám xài. 2) ngải núi Tà Lơn và vùng Xà Tón, nhưng chưa linh chưa hiệu nghiệm cho lắm, vì các thầy ở Bảy Núi và trên Nam Vang, tài nghệ chưa tinh thông. 3) Ngải hiệu nghiệm nhất là ngải bên Xiêm do các thầy cao tay ẩn luyện, người chuộc ngải phải nằm bảy ngày bảy đêm trần truồng cho thầy ướp phép, và người ấy phải một lòng tin tưởng và cứ kiêng nhiều bề: cứ ăn rau nặng mùi, sẽ bán phai ngải, nhất là củ tỏi và hành lá, cấm không đi dưới dây phơi quần áo vì uế khí sẽ làm cho ngải bay mất, tránh chun lòn dưới thang gác dưới lầu mà từng trên có đặt cầu tiêu cầu tắm nhiều uế trước, trong mình nếu có đeo cà tha hay dây niệt, thì phải giữ kín

không nên cho nhiều người thấy, nhứt là phải giữ tinh khiết, chỗ nào dơ dáy, phải lánh né, v.v... Tôi (Ba Trà) lúc ấy manh giáp chẳng còn, anh mái chính ở mãi Chợ Lớn không ra thăm, nợ vây phủ tứ tung, Nguyệt tiên cung vắng khách, vắng hơn chùa bà Đanh, chà sét ty than hết tiền không cho tôi vay nữa, các công tử lặn mất như sao trên trời đêm ba mươi qua mỏng một, nằm gạt tay lên trán, tôi bỗng nhớ lại cứu tinh là chị Hai tóc đỏ, chỉ năm xưa khoe tài ngải bao nhiêu, nay tôi nhớ mà thương chỉ bấy nhiêu, nhưng nghe đâu chỉ có chồng bên Xiêm thì tôi phải qua bên ấy, níu lưng chỉ mà cầu cứu... nhưng rủi cho tôi là lúc ấy quân sự sắp đặt cuộc viễn du của tôi dở tệ, đã biết sa thải những người dư thừa, đã biết thu gọn cho tôi tớ phục dịch, tạm đóng cửa Nguyệt tiên cung giao cho người tin cậy coi sóc, bao nhiêu việc làm nghe trôi chảy, mà trong việc sắp đặt cho tôi qua Xiêm lại quên không biết xin trước giấy thông hành. Dở tệ là vậy. Tôi nói mà hai anh thương, tuy vậy Trà này còn người khuất mặt hộ trì, xe vừa bị lính Xiêm giải giao lãnh sự Pháp ở Bangkok, thì bỗng nhiên có cứu tinh xuất hiện.

Đó là một thanh niên Bắc Việt độ tuổi ngoài ba mươi, nhưng lịch duyệt bất thiệp và đa tình ra phết. Nghe đâu người cha trước đó có công giúp quân đội Pháp sanh cầm đức ngài Hàm Nghi, và để thưởng công, Pháp cho con là ông này (tên Đỗ H. nhưng giấu bất về sau chỉ gọi là l' agent X.) được học bên Pháp, khi thành tài, bổ nhiệm vào hàng cao cấp toà lãnh sự, nhưng chỉ cho làm ở xứ ngoài như Xiêm chẳng hạn, và không bao giờ cho về xứ, vì e bị cho mò tôm không kịp trối, bởi quả dòng giống “Việt gian” bán nước! Trà gặp H. như buồn ngủ gặp chiếu manh, H. mềm tình người đồng hương thêm Trà sắc đẹp không ai bì, H. niềm nở tử tế chẳng những giúp cô khỏi bị giải về bản xứ, vì xuất ngoại không giấy tờ, H. sẵn biết cô Hai tóc đỏ mà H. có quen trước, thiệt là một buổi “tha hương ngộ cố tri” đáng đích!

Nói chí tình, cô Hai Tóc đỏ đối xử với tôi thật là ngọt. Trong buổi đầu đất lạ quê người, cô đã giúp tôi gặp vị sư tổ hay nhứt của châu thành Bangkok, và phép luyện xong xả, lời thầy ngải ghi chép thuộc nằm lòng, người thứ hai cư xử tuyệt diệu đối với tôi là ông đầu phòng toà lãnh sự Pháp ông Đỗ H., tuy mới quen, và trong nước nọ chưa có chi gọi là “biết nhau”, nhưng ông đối xử với tôi còn hơn bạn tri kỷ lâu ngày xa vắng, bỗng thân ông gỡ rối, tôi đã khỏi bị phạt vạ và khi tôi ngỏ ý muốn trở về Sài Gòn, chính bỗng thân ông lấy xe nhà tự lái đưa tôi từ kinh đô Xiêm Bangkok, đưa đến tận ranh giới Miên Xiêm, tôi đáp xe lửa, xe thối còi tách bến, ông mới quay xe trở về Xiêm la quốc. Thiệt là “Làm chi cho bận lòng này lấm thân” và biết thuở nào trả xong món nợ này cho phỉ?

Về tới Sài Gòn phen này, phép bùa có sẵn, ngải nghệ đầy mình, nhưng người trung tín cho tôi hay Nguyệt tiên cung đang bị chủ nợ bủa vây khắp chung quanh, đặt trường toà trực sẵn trông bắt cho được tôi cho vào khám

“giam trâu” cho tôi mau trả dứt nợ, mà như vậy còn gì thể diện và tiếng tăm nằng tiền cung nguyệt?

Vì vậy tôi đến Hôtel des Nations đường kinh lấp Charner, mở phòng tạm ẩn mặt, chỗ tôi lánh trần chỉ có bác tài xế trung tín biết và ngày ngày có phận sự báo tin tức, giờ xuống dùng bữa cũng phải chờ không có người khả nghi, tôi mới xuất hiện trong chốc lát com nước xong tôi lại rút về động hay phòng, nằm khoanh tôm luyện phép chờ thời. Hai anh này giờ nghe tôi kể thuật đông dâm và trông nghe sự hiệu nghiệm của ngải. Hai anh có tin cũng không, tôi không cần biết, mà người đầu tiên làm vật hy sinh cho tôi thí nghiệm phép Xiêm lại là một người xa lạ, thuở nay chưa quen biết bao giờ? Tôi có ngờ đâu bữa trưa hôm ấy tôi dùng bữa ngó thoáng qua tôi giựt mình tưởng đâu anh Toàn xuống bắt tôi để chở về Phan Rang, người ấy trao cho tôi một danh thiếp nhỏ và xưng là mãi biện của nhà băng Cần Thơ, chi nhánh của Đông Dương ngân hàng Sài Gòn: “Lâm Kỳ Xuyên, comprador de la Banque de l’Indo-chine, annexe de Cần Thơ” sau tôi rõ lại ông là con nhà tỷ phú chủ hãng rượu công ty ở Châu Đốc có đại lý bán rượu nếp gần khắp các tỉnh miệt Hậu giang, và rượu trắng hãng Pháp Distillerie française de l’Indochine làm không lại vì hãng Pháp đặt rượu bằng phương pháp mới, gọi “rượu máy” bằng cám, uống không “mát” không êm giọng bằng rượu hãng Hóc-Tchai Châu đốc, nấu bằng nếp tinh anh vừa bổ, gọi “rượu công-ci” tức rượu công ty, nói theo Tàu. Chưa chi Lâm Kỳ Xuyên để một bao thơ chặn chòi mười tám giấy xăng (Cent piastres) cắt chỉ, mà không nói một lời cắt nghĩa đó là tiền gì, hai anh nghĩ xem khi ở bên Xiêm tôi lạy lục thầy Xiêm chỉ xin “cho có tiền”, và nay tiền thỉnh không đến cách này, do Lâm Kỳ Xuyên mê tôi về nhan sắc, hay “sa bẫy” vì ma lực của ngải, đó hai anh giải thích cho êm. 1.000 đồng thuở ấy dùng làm lễ ra mắt, trong lúc một đốc phủ sứ trật hạng gần ngày về hưu mới lãnh được 250\$ mỗi tháng, tức 3.000 đồng mỗi năm, hai anh nghĩ xem 1.000 đồng to tát đến bậc nào? Mà có phải cho bao nhiêu ấy rồi thôi đâu? Nói tắt một điều, chính người ấy hình như in được giấy bạc “nhà băng” hay sao mà ông ta xài tiền như nước ai cầm chính mà đổ, dầu nước trong chính cũng luôn có hạn, đảng này tôi muốn ngàn nào là được ngàn này, trả nợ cho các chỗ tôi thiếu, trở về Nguyệt tiền cung, có một lần ông ấy ở nhà băng Cần Thơ đang làm việc trong khi tôi đang đổ “con mèo” gọi chơi xí ngẫu lác (đổ hột “tứ ngũ lục” nói theo giọng Tiều, khi nào hột lật mặt nhứt nhì tam thì thua, nhứt là khi hột lật ba mặt nhứt, gọi tục là “lỗ đít gà” thì thua tróc đít!) Bữa ấy tôi đổ hột nơi nhà 108 Bonard, nhà bác Năm Hy chủ tiệm vàng, tôi sai người gọi điện thoại xuống Băng Cần Thơ xin năm ngàn bạc và bốn giờ sau, quả nhiên có tài xế cổ áo mang chữ tắt “B.I.C.” đem lên tôi kính cẩn năm chục tờ giấy xăng bon bon cắt chỉ, tôi nào chường mặt và cũng không bồn thân nói téléphone mà tiền lên nhấp nháy,

hai anh muốn hiểu sao thì hiểu. Ấy thế mà bỗng lúc sau tự nhiên tịt ngòi như phong tên bị cúp nước, chờ không thấy mặt, thơ viết gởi đi không thấy thơ trả lời, sau biết được là vì ông bắt được tôi ngòi chung xe với thầy Sáu Ngọ để vô Chợ Lớn chơi me, ông bật, ông ghen và “ái ân chỉ có một lần”! Bạc đúc cũng không ai dám xài đến bạc ấy, và tôi bị cắt đứt viện trợ, không hiểu tại ông ghen hay một lẽ khác, tại vì tôi không giữ gìn kỷ lưỡng để cho ngải lạt, phép nọ “mất linh”!

Và đó là phen “nhị xuất Kỳ sơn” tôi phải trở lại Xiêm quốc kỳ nhì, để tìm thầy thay bùa niệt và cho tôi ngải mới. Nhưng chuyến này tôi đã học khôn được rồi, đã xin cấp giấy thông hành hợp lệ (tire d’ identité thời đó, tiền lệ phí chỉ có năm cắc bạc (0\$50) mà hiệu nghiệm vô cùng, có lá thông hành tùy thân, đi khắp xứ từ Nam chí Bắc khỏi cần xin phép).

Chuyến này tôi đã thuộc đường đi nước bước, đi tìm gặp vị thầy cũ, tôi giải bày cặn kẽ sau khi cột tay cho thầy một sợi tim đèn bằng chỉ vải có vắn một khoanh vàng y năm chỉ mà thời ấy giá không tới ba chục bạc (30\$00) và thầy tôi đã dẫn đường đưa tôi ra mắt vị tổ sư, thầy của thầy tôi, tức nói ví dụ, tôi đã gặp Chí Thiện toàn sư của phái võ Thiếu Lâm, thầy của “mình đồng da sắt” võ sĩ Phan Thế Ngọc anh hùng bạt tuỷ trong truyện Tàu “Càn long hạ Giang Nam”, nhưng Chí Thiện thì tay chân lạnh lẽ mới thí võ di quyền được, còn vị sư tổ này không phải cùi cũng không phải phụng hủi, mà mười ngón tay và mười ngón chơi đều rụng sạch không còn ngón nào, vì ngải quá linh quá mạnh, đã ăn hai chục ngón của thầy trụi lủi! Sau khi nghe tôi giải bày “nhưng phải thoát y vũ trước bàn Tổ”, vị sư cả trao cho tôi đủ số ngải và thần chú lại còn cho một đồ đệ cao tài theo tôi về Sài Gòn, mà vị đồ đệ này không ai khác là ông thầy ngải tôi đã quen kỳ nhứt ở Bangkok. Việc đưa người Xiêm qua Nam Việt không khó vì tôi đã có cố nhân họ Đỗ lo cho tôi giấy tờ hợp lệ. Đến Sài Gòn tôi phải ăn chay nằm đất và thoát y vũ đủ bảy ngày nữa là thầy tôi gởi phép trở về Xiêm, còn tôi, đạo giới đủ điều, ngải mê ngải quyến rũ “đầy mình”, khi ấy tôi mới dắt một chị đầm chơi thân (Madame Pit) cùng xuống Hậu giang thử phép hay là đầu phép.

Lúc ấy Cần Thơ chưa đúng là kinh đô xinh đẹp miền Tây, như sau này báo chí tôn lên, và chị em tôi bị cụ bị nôi ống xuống tới đó không chọn lữ quán Bungalow vì bày binh bố trận có bàn đèn chủ Tây nó không vui, nên chúng tôi lựa Hôtel de l’Ouest, tức nhà ngủ Trần Đất Nghĩa đóng đô ở đường kinh lấp, nhớ mang tên Pháp là boulevard Delanoue, khiến cho buổi ấy có câu: “Rộn ràng một đoá trà mi, ngoài đường nô nức ong đi bướm về” (lấy Kiều) Ngày nay chuyện cũ nhắc lại, tôi lấy làm hối hận cho cử chỉ thiếu đẹp của tôi lúc ấy. Mãi biện ân nhân là người rất tốt, thế mà tôi trả ơn bằng hai chữ “đoản hậu” thiệt vô duyên. Tôi xuống tới nơi, ngỡ ngàng bờ ngõ, viết thơ mời ông lại phòng, trong khi nói chuyện bằng lời nói trống điệu đánh dây

thép:

- Xuống hồi nào?
- Mới tới!
- Xuống chi vậy?
- Thua quá, thiếu nợ nhiều, xuống kiếm anh...
- Nhiều bao nhiêu?
- Bốn chục ngàn?
- Chớ một giờ nữa được không?
- Được.

Rồi ông ra về, xuống lầu, quá nửa giờ sau, tôi nóng ruột, sai tài xế cầm thơ tay viết mấy chữ vắn tắt, chưa tàn điều thuốc, bác tài xế xách về một bao bố nhỏ, mở ra, mẹ ôi, giấy một trăm la liệt đầy bàn, đếm đúng 40.000\$00.

Thình lình anh Tư Phước (Phước Georges theo gánh hát) bỗng xô cửa bước vào, và xui xẻo là hai đứa tôi đang ôm nhau tỏ tình cách mặt theo Tây, chưa kịp buông nhau ra thì khiến có họ Lâm cũng vừa bước vô bắt gặp. Thế mà ông không giận, vẫn bắt tay chào Tư Phước như thường, và Tư Phước ra về rồi, khi ấy anh Lâm có ý bảo tôi sửa soạn để lát nữa anh đem xe lại rước tôi cùng đi Rạch Giá vì anh phải xuống nơi ấy điều tra việc công. Chẳng lành mà chớ, tôi nằng nặc đòi ôm bạc về Sài Gòn trả nợ. Anh buồn rầu bảo đưa tiền bà Pit mang về cho má tôi cũng được còn tôi phải theo anh xuống Rạch giá. Tôi cương quyết một hai cũng đòi về Sài Gòn cho được, anh không nói gì bà Pit khuyên dỗ tôi cũng giả điếc, thế rồi chia tay không thấy mặt nhau từ buổi ấy. Bây giờ tôi nhớ lại việc cũ, không biết tại tôi thiếu tình thương hay tại ngải hành, ngải này làm cho ra tiền chớ không phải để ra tình yêu, tôi đều giả và tàn nhẫn quá, không xứng đáng là có máu giang hồ khí phách, đành lòng nào nuốt của anh Lâm ngót 70.000\$: 10.000 ra mắt, 20.000 gầy lại Nguyệt tiên cung, 40.000 nói láo thua bài, một người ngọt đến thế, quân tử đối với tôi đến thế mà tơ duyên ngắn ngủi chỉ một lần giao hoan, nhắm lại sao Ngưu sao Chức có một lần mỗi năm, tẻ bạc trời dành hay tôi thiếu sót không hiểu chữ “ân” chữ “nghĩa”? Anh Lâm tha tội cho tôi! (Chỗ này cô Ba thuật với tôi thì nhơn vật ấy là họ Lâm, Tàu lai rất giống Toàn, tình nhơn buổi đầu, còn báo Tiếng Dội, thì gọi đó là phó giám đốc ngân hàng Cần Thơ, một Pháp lai đã có vợ người Pháp và si mê nhan sắc của Trà đến thế)

Tôi xin không kết luận và để cho độc giả tự trả lời có ngải mê thật hay là không, chỉ xin nhấn mạnh ngày nay còn sờ sờ gương đàn bà đi xe lam hay xe đồ bị thổi bùa mê lột vòng vàng “cho điểm lạ mắt”, chừng tỉnh lại là sự đã rồi, và thiếu chi chuyện ngờ ngợ người tai mắt có học thức vẫn thương người không có chút gì hấp dẫn và khi tỉnh ngộ thì gia đình đổ nát sự nghiệp tan tành, cũng vì một lúc say mê lâm lạc không giải thích được. Cô Ba kết thúc buổi bàn luận bằng bùa ngải mê tín với câu đầy triết lý: “Trai mê gái

hay gái mê trai, cũng tùy, và ngải linh nghiệm nhứt, nhứt là đối với hàng thức giả, ngải ấy là mối chân tình, nói cách khác là tình thương chân thật, một sự âu yếm thẳng thắn bằng pha nước nóng lau chơn cho chàng đánh tơnít vừa về, lột giày bõn thân đem cất, lo bữa ăn lo giấc ngủ, nhưng những ấy Trà nói được mà không làm được, Trà là đứa hư rồi! Tại xã hội, tại thiếu giáo dục, tại cha mẹ không biết dạy con hay gì gì nữa? Nghĩ cho má tôi cho tôi ăn củi đòn và mỗi lần đánh là nhieéc “cho tiết dòng đản hậu (đoản hậu), đến phiên tôi, không đánh đòn không mắng nhieéc, tôi trả thù gián tiếp cho mẹ tôi, mà ân nghĩa anh thầy thuốc và của anh mãi biệh họ Lâm, quá là quá ác, và găm lại dùi đánh đục, đục đánh sãng, cá ăn kiến, kiến ăn cá, Trà này quả là đứa không ra gì!

Chuyện bùa ngải làm cho chúng tôi ngẩn ngơ, suốt một tuần vô sở tôi không làm gì cho nên thân, chỉ chăm công ăn tiền, qua thứ bảy sau, chúng tôi hội lại nữa, cũng một mâm đèn, một ống hút trúc Hạ châu quý giá và một nồi hút, Khang khoe là của một ông hoàng ở Huế kỷ niệm, tròn như trái bầu, vốn bằng đất châu sa Mạnh Thần, có chạm một ông già tay xách gậy đi trước theo sau là một tiểu đồng tay ôm một chiếc đàn tranh và câu chữ nhỏ rí: “Át Ty vân vân...” chữ hán tôi không đọc được trọn, vì tôi là một thằng dốt, chỉ biết đọc tàu này chế tạo năm Át Ty đời Kiên long, đến niên hiệu vua Mẫn mình thuộc cháo chan, đó là năm dương lịch 1785, tức năm thứ 50 Kiên long (sau tôi nài được mà không phải của Khang và có bạc triệu tôi không cho rớ, vì rõ lại đó là báu vật ngót hai trăm năm, dễ gì gặp!). Hôm ấy tôi lo le một hộp thuốc điều giệp bằng đồi mồi Hà Tiên, cô Ba vừa thấy vụt nói:

- Anh Sễn cũng biết hút thuốc lá à? Chớ chi tôi gặp anh sớm, tôi có một vật quý tặng anh mà tôi đã làm mất tại ngã tư Cai Lậy, vì bị đụng xe đến bất tỉnh nhơn sự, khi hoàn hồn thì chúng đã chột mất cái bóp vàng đựng thuốc thom có nạm hai chục hột kim cương lớn bằng hột đậu, do một ông hoàng “lưỡi đen” ở Xiêm kỷ niệm cho tôi buổi gặp mặt trong khoảng khắc tựa hồ chiêm bao. Nhưng chuyện ấy còn dài và còn lâu mới tới, nay tôi kể tiếp bước đường truân chuyên của tôi cho đủ đầu đuôi cái đã!

Tôi thiệt là không biết điều, anh Lâm đối xử với tôi như đã nói, mà tôi còn hại anh cách khác thật là tàn nhẫn và đáng trách. Tôi ôm bạc kè kè về Sài Gòn, trả được mớ nhắm cho các chủ nợ may mà gặp được tôi, còn lại gần hai chục ngàn, tôi ôm vô cúng trong sòng me sạch bách! Thiệt là đồng tiền phi nhơn phi ngải, làm không chút đổ mồ hôi, nó bội bạc hơn tôi nhiều, và cầm chưa nóng tay nó đã vù bay qua tay khác. Tưởng anh Lâm đi Rạch Giá như lời nói, nào dè anh bốc xe lái thẳng lên Nguyệt tiên cung nằm chờ tôi thẳng thét hai ngày một đêm, trong lúc tôi đang mài miệt say mê trong canh bạc, đi cặp với vua cờ bạc Sáu Ngọ (để lọt mắt anh Lâm thấy mà tôi không

dè), và tôi cặp bồ với người khác không đáng gì, và đã bỏ rơi một người đủ tình đủ nghĩa, đủ ân đủ đức như anh Lâm, ông trời có mắt sau này, hành hạ tôi như hôm nay cũng đáng!

Tôi xui quá, thua me sạch túi, một thời gian nằm nhà trốn nợ, bỗng thần tài chiếu mạng, tôi gặp một công tử xứ Trà Vinh trùng tên với cậu chủ rạp chớp bóng Cần Thơ. Nhưng B. đã có vợ là cô Tám B. để cho ở nhà ở Tiểu Cần, bắt hạnh cho tôi, ngày B. đưa tôi lại hãng Auto-hall kéo cho tôi một cái xe cắt chỉ bốn chỗ ngồi Citroen, thì cô Tám lên Sài Gòn tìm chồng, bắt gặp tôi tại trận, báo hại hai đảng gấu ó đến đưa nhau xuống bót quận Nhì, B. xấu hổ, biệt vợ nhà, dắt tôi lập ổ uyên ương xài không mấy tháng, đổ nợ lung tung, B. bị bắt giam thâm vào khám, tôi lo tròn cho B. đủ cơm đen cơm trắng, ít lâu sau B. được tha, nhưng sạch túi, cả hai đành chia tay, B. về xứ, tôi vừa đói vừa bơ vơ lạc lõng...

37.

Lấy Franchini. Đem Tư Nhị về làm em nuôi. Một lời nói “sát thủ giản”(1)

Lúc công tử B. đưa tôi lại hãng lựa mua xe thì một anh chàng hảo ngọt Tây đã “mi lai nhãn khú” với tôi và chíp để bụng rồi mà tôi nào dè! Kể ra anh Tây này là tay háo sắc số một. Y ta có một người anh làm giáo sư dạy khoa học tại trường Chasseloup và kẻ viết bài này đã từng thọ giáo, ông tên Franchini, và báo Tiếng Dội vì sợ kiện tụng, đã đổi gọi Mr. Franch, khiến nhiều người lạc lối. Franchini em, tiên khởi đứng bán xe hơi cho hãng Bainier, hãng này ở gần nhà thị sảnh đô thành, nay vẫn còn duy thay tên khác ở góc đường kinh lập Charner xưa. Khi phân tay thôi làm bạn với tôi, va lấy vợ một nhà viết báo chữ lang sa, tên Khai, anh ta xuống làm rể cho một ông đốc phủ triệu phú ở châu thành Mỹ Đạo chịu cực chịu khó còn hơn “ở rể cổ công Việt” rất nhiều, tỷ dụ như Tây chính công mà hạ mình bưng ổng nhỏ ra cho mẹ vợ, tuy vợ đốc phủ, mà là một bà già trầu, nhỏ nước miếng đỏ lôm cổ trầu, nước cốt trầu ghê tởm, nhưng khi mua được lòng tin của gia đình bên vợ, va sống nhờ số vốn bên vợ tạo lập và khai thác một khách sạn quan trọng nhứt xưa nay tại Sài Gòn, vốn là của ông hoàng mất ngôi vua le comte de Paris xây dựng để có chỗ làm ăn cho một bà thiếp Pháp và làm cho ngài một chỗ nghỉ chân mỗi khi ông qua đây săn voi bắn cọp, ấy là lục địa khách sạn Continental, nay còn sung sung gần nhà hát lớn đường Đồng Khởi. Trước năm Giải phóng, làm ăn phát đạt, kiếm được đủ số một triệu bạc (1.000.000\$00), Franchini có thiết một tiệc trọng thể ăn mừng “le premier million” (triệu bạc lời lần đầu).

Anh B. bị kẹt nằm khám lớn vì tội không tiền trả nợ bị chủ nợ bắt “giam trâu” chờ có tiền trả sẽ trả tự do cho chàng. Tôi bơ vơ bối rối phải về với anh Franchini này, bỗng một hôm buồn quá tôi thả cu ky lại rạp chớp bóng Cầu Muối, gọi rạp ông Bầu Nịnh (Lương Khắc Ninh) giải muộn. Phim đang diễn, bỗng tôi nghe từ đằng sau lưng tiếng thanh tao mời mọc:

- Mời cô Ba hút với em một điều thuốc!

Vì phép lịch sự xã giao, tôi đáp nho nhỏ:

- Cám ơn cô, tôi không biết hút thuốc!

Bỗng cô kia nói tiếp và rất rõ:

- Thôi mà, cô Ba! Hút cho em một điều để làm quen mà? Tại cô chưa biết tôi, chớ tôi biết cô đã từ lâu. Má tôi thường nhắc đến tên cô hoài hoài và

thường dạy tôi: “Thà làm dĩ, ra chơi bởi như cô mới đáng gọi là gái ngoan!” Trời đất ôi, thiệt là một câu sét đánh bùng tai không kịp? Dè làm vậy, ở nhà mà hay hơn, đi coi hát làm chi, để nghe chửi một tiếng nóng phùng da mặt không kịp đỡ! Cả mấy người ngồi gần đều day lại dòm, mặt càng thêm nóng. Tôi bức quá, mặc dầu phim còn một đoạn nữa mới dứt, tôi đứng dậy ra về, ra tới xe chưa kịp leo lên, thì cô gái mời hút thuốc cũng vừa ra theo, nhảy phóc lên xe không đợi mời và nói tỉnh bơ:

- Nhà cô Ba ở đâu, cho tôi về theo với!

Tôi lấy giận làm vui, nhìn kỹ, thì đây là một cô gái mon mon đào tơ hết sức trẻ, tròn trịa như con chim chàng nghịch óc cau đầu mùa lúa trổ, ngực tròn như cặp tuyết sơn muốn xé hàng sọc dưa rần rì tung ra, trán thấp có mở tóc quăn xoắn che lúp xúp ngỗ nghịch nhiều hơn phục tùng, cặp mắt mơ màng tình tứ, nhứt là cặp môi dày đỏ mọng, nửa mời mọc nửa khiêu khích, đúng là một con dĩ mén mất dạy, ăn nói như hồi nãy, nhưng mặi duyên dáng một cách rùng rú, khiến không giận được với con “ba trợn” nầy. Sau rõ lại nàng ta từ Nam vang xuống, cha Come, mẹ người Sa Đéc, có chút pra hóc (mắm bò hóc) pha với chút sắc bén của gái Nha Môn xưa từng được Cao miên tuyển vào cung vua đàn Thổ, thảo nào!

Ba đời thằng Tây, thằng nào cũng dẽ đủ mười. Tôi đem cô nầy về anh Franchini không nói không rằng, vui vẻ chấp nhận, nhơn đi xem tuồng chớp bó ng sau đó, thấy trên màn bạc một nữ diễn viên Pháp duyên dáng và có hình dáng giống giống cô gái mời thuốc nầy nên anh Franchini đặt tên cho cô là Marianne là tên cô đào trên màn ảnh, để đối với tên tôi là Yvette, và sẵn tôi thứ ba, Ba Trà, bèn đặt tên cô là thứ tư, Tư Nhị, chớ Nhị vốn thứ hai, con cả đầu lòng xứ Nam vang ăn bò hóc!

Nhưng Tư Nhị ở với chúng tôi, anh Franchini tỏ ra khó chịu, một là Nhị rù quên trai tơ trong xóm, đêm nào như đêm nầy đến rù rì rủ rĩ điếc tai không một ai chịu được đúng là một bày rương cái đũa núp trong mương khô nước, đũa nằm trong bông cống ven đường chờ cho Tư Nhị ăn cơm xong ra mà trai gái, hai nữa Franchini nói với tôi con nhỏ gì quê một cây, đi giày cao gót chưa quen, làm văng giày ra xa, Franchini vì tánh nịnh đầm ban đầu còn lượm giày và lấy làm vui, sau đổ quạu, biểu tôi trả Nhị về chị nuôi của nó ở gần chợ Thái Bình, nhứt định không chứa thứ đồ gái bạt rật bướng rương không ai chịu nổi. Nhưng chẳng bao lâu, tôi lựa cho Nhị một chồng là công tử Gò Đen, và với số bạc một ngàn của công tử nầy chi ra, Tư Nhị nghiêm nhiên có một căn phố trệt xinh xắn có bàn ghế giường nệm ra phết ở gần góc đường Richaud và Verdun yên tịnh.

Từ đây vòm trời Sài Gòn mọc một ngôi sao mới, tuy không sáng chói bằng sao Ba Trà, nhưng đối với khách ham lạ ham trẻ thì Tư Nhị Maianne vẫn mới vẫn giòn vẫn mát da mát thịt hơn, dầu gì cũng mới, Nhị hơn Trà ở chỗ

“Nhị đào vẹn vẻ đường tơ, Trà mi kia đã sờ sờ gần chiều”.

Riêng tôi, tôi không thấy hoa khôi nào chóng sáng chóng lu như Tư Nhị. Có lẽ định luật thế thương còn đó, hễ “bạo phát tức bạo tàn”, và “hữu thế bất khả ỷ tận”. Chính Nhị trẻ làm cho cuộc đời mình thâu ngắn: không được có vi cánh như Ba Pho, Ba Trà, từ Nam Vang xuống Sài Gòn, ban đầu cất mình vào chốn hí trường, nhưng hữu sắc vô tình, Nhị đành nhảy ra, làm cô “đào thị”. Làm em nuôi cho Ba Pho rồi trở mặt nhảy qua làm em của Trà, bày ra lấy rượu mạnh thuốc thơm để nhử khách.

Nhị phí sức khoẻ và nhan sắc còn hơn con thiêu thân, gặp đèn gặp ánh sáng là nhảy a vào, mặc cho lửa đốt cháy lông cháy cánh!

Nhị phách lối và tự đặt cho mình lên quá cao, khi còn nhan sắc còn tuổi trẻ, không biết lo hậu về sau, đêm đêm thuốc lá thơm liền miệng, whisky liền môi, để lát nữa ro ro kéo ống, điều này qua điều khác, hoa phù dung tuy đẹp, tuy một ngày ba lần thay sắc nhưng không tránh khỏi cảnh sớm nở tối tàn, Tư Nhị lúc phùng thời, phải thấy chị ta trên xe Hotchkiss hoặc Alpha-Roméo xả hết tốc lực, chạy lên Xuân Trường, Thủ Đức, miệng ngậm ống hút thật dài để giống các gái ăn chơi Pháp trong sách, tay cặp mỗi tháng mỗi một công tử mới, thằng này bị vanh cánh đến lượt thằng khác bị làm lông, Nhị dòm thế gian không người, và thứ cạo giấy như kẻ này, lương tháng tám chục không đủ tiền son phấn đứng trông mong Nhị ban cho ruột cái liếc! Ấy thế mà kết cuộc, Pho chết được chôn âm đám, Trà còn kéo dài cuộc đời mãi về sau khá dài, duy Tư Nhị thiệt là thảm nảo.

Gần đây, tháng bảy dương lịch 1982, tôi gặp bạn cũ, anh Ba Quan, một tay lịch duyệt trong giới ca cầm “Giang đô khảo võ”, anh Ba thuật lại sau năm 1945-1946, tiền hết, giấy bạc 500 của chánh phủ Pháp “hết xài”, anh trong mình còn độ một trăm bạc, vừa đói vừa khát anh lết trở về Sài Gòn, một buổi sáng nọ anh làm gan ra đường thì đường vắng hoe không một người đi, anh thả lần tới Chợ Cũ đường Georges Guynemer (đường Võ Di Nguy) anh điếm tâm xong ra cửa vừa đưa tờ giấy xăng (100đ.) chưa kịp thâu tiền lẻ, bỗng nghe có tiếng người gọi: “Anh Ba!”, giựt mình day lại không thấy một ai trừ năm ba người đàn bà hành khát dờ dáy, Quan nói trong bụng “ai kêu mình vậy kia?” bỗng nghe một tiếng gọi lần này thống thiết bi ai hơn lần trước: “Anh Ba! Em là Tư Nhị đây?”. Quan nhìn không ra, vì đứng trước mặt là một người ăn mày không còn hình thể con người, hai chơn sưng vù và băng bó mấy lớp vải máu mủ và ruồi bu đầy, mặt đỏ sặc, môi thâm đen, Quan không dám ngó lâu, lật đật rút hai tờ giấy hoảnh (giấy bạc hai chục đồng) đặt nhẹ vào lòng bàn tay... và đi thẳng một nước: ấy ngày tàn của cự huê khôi Tư Nhị! Than ôi! Độc địa làm chi và hành phạt làm chi con người vô tội. Có tội chẳng là xã hội kia chứ! Xã hội xa hoa coi tiền như đất cục, để đến hôm nay đào đất kiếm không ra!

Tỉ tê Tư Nhị mà xuýt quên Ba Trà?

Lấy Franchini, về vật chất không thiếu món nào, nhưng ông Tây này cung vợ theo Tây, mà nước ghen lại là nước ghen Á Đông thuần nhứt! Từ đường Frères Louis nay cô Ba dọn trở về Richaud, tái chiếm Nguyệt tiên cung, nhưng đó là một cung Hằng lạnh ngắt sang trọng không kém xưa, nhưng kỷ niệm cũ nào còn, và nào đâu gác đàn dưới lầu, a mùi khi chén trà sâm, khi nước tắm ấm? Cô Ba chỉ còn một cách tiêu khiển là ngày ngày hay chiều chiều lượn mấy vòng hết chợ cũ qua chợ mới, hết lăng tô (láng thọ) tới Catinat, xe mới, nệm êm, hai tài xế đồng phục, bầu áo một màu với com lê cô mặc, kiểu Cát Tường (Le Mur) hay kiểu của cô sáng chế, quần lai thêu ren, áo màu nào quần màu nấy, và khăn choàng cổ dài phát phơ như cánh bướm. Chỉ ngồi luôn luôn một mình trọn băng sau, Franchini ít khi nào ra mặt đồng hành, mặc cho đoá lan độc chiếc khoe sắc “đệ nhứt hoa khôi” hay nói theo điệu chơi đồ cổ: “nhứt phiên bình hay mai bình (mei ping) trong có cắm một cành hoa lan bản xứ “hương sắc song toàn” số dzách! Lúc này cơm thuốc đầy đủ, thêm được một anh chồng từng nuôi ngựa đua, sẵn sọc cô còn hơn nhà hiếu cổ tung tiu lọ Khánh Xuân, Nội Phủ, cô Ba trở lại phong độ mấy năm trước thanh xuân hơ hớ, tăng thêm phần sang trọng nhờ biết xài son phấn đúng thời trang. Đây là buổi cực thịnh của nhan sắc trời dành, cô mặc sức láng xê kiểu áo cắt may, và lúc ấy chưa có tá chưa có tướng, duy vợ các ông cò mi và các thầy thông ký chạy theo cũng mệt và báo hại mấy ông chồng đào tiền không ra cho mấy cô ăn xài.

Có câu “lạc cực sanh ai”, sống sung túc quá, con chim kia lại nhớ rừng, và với lông cánh mới, lòng muốn tung bay một chuyến.

Một hôm Franchini đi khỏi, cô Ba sẽ lên vào sông, và vận đang đỏ, cô trúng một hơi vét sông, cô đi ngay lại hãng xe, sẵn tiền sẵn bụng muốn, cô kéo về một chiếc ô tô hiệu Alfa-Roméo của Ý, giá 11.000\$, mắc gấp đôi xe Hotchkiss giá 4.000, mắc gấp ba xe Citroen bảy chỗ ngồi, hoặc FIAT mui kiếng limousinet bốn chỗ ngồi giá 2.700\$.

Không kể lúc Tây mới qua, vài chục năm sau mới trở mặt có xe hơi ở Sài Gòn nhưng có để khoe của và chưng chơi, chớ cầu kỳ chưa có bắc phà cũng chưa, lộ còn trái đá đỏ, có đường đâu mà chạy! Vốn vẹn Nam kỳ có một trăm chiếc công xa, xe quan thống đốc sáu máy hiệu Delage, số đăng bộ là C.20. Một người cầu kỳ nhứt, sắm xe may mừng trồng lên xe cất trong ga ra năm này qua năm kia không bao giờ cho xe chạy đó là bà hàm đốc phủ Hà Minh Phải, người đàn bà biết giá trị độ xưa trong Nam bạc nhứt và chiếc xe ấy là xe của phé đế Thành Thái, bà gìn giữ xe này như một món “ngự dụng” không hơn không kém. Nhà có xe ô tô với số đăng bộ C.9999 là cựu ký giả, cựu thủ tướng Nguyễn Phan Long, và cô Ba Trà đây với chiếc xe hiệu Ý đắt

tiền Alfa-Roméo như đã kể.

Thuở ấy biết chơi xe như biết lựa vợ nhà:

- Vợ một kèo một cột, chuyên làm tiền vô và không khi nào lãng phí là bà hiền nội trợ con chú Hương con cậu xã trong làng, không khác chiếc Citroen, bảy chỗ ngồi, rẻ tiền, ít hao xăng, xe nào chạy tới đâu xe Citroen cũng tới đó, duy chậm hơn vài giờ, máy tốt, hư dễ sửa, như người vợ hiền, rủi đau cho uống café đậm cũng đủ mạnh, đủ thoát qua cỡ rét.

- Vợ có nhan sắc như hiệu xe Hotchkiss, có cặp đèn pha chồm ra tới trước như hai hòn tuyết sơn của cô Sáu. Còn lúc đó ở Sóc Trăng, đầu xe như chiếc quan tài giấu mấy chục mã lực bên trong, chạy mau, nệm êm, duy hao xăng và thỉnh thoảng máy trục trặc, ít có thợ lành sửa chữa... Vợ đẹp thêm nhiều lo, thất công gìn giữ.

- Ham vợ quý phái, như ham ô tô Ý, ô tô Ảng lê, ô tô Đức, nào Alfa Roméo, Bugatti, nào Rolls Royce, nào Mercédès, uống xăng thì như trâu uống nước, lúc xăng chín xu (0\$09) hay một cắc bạc (0\$10) mỗi lít thì ngồi xe này sướng thật, qua mặt các hiệu khác vù vù, nhưng từ ngày khan hút và xăng lên giá, thì chỉ cất xe trong ga ra chờ ngày lấy ra làm thùng để “trồng hành” vì còn tiền đâu mà cho nó chạy! Thuở ấy xe hiệu Mỹ (Hoa Kỳ) chưa qua, và các hiệu thường thấy gồm có: Panhard Levassor Delahaye, De Dion Bouton, Lorraine Diétrich, v.v., thấy đều bền và ít làm khó chủ xe, không khác gái Nha Môn, Bà Điểm, giúp chồng như câu tục thường ví:

“Thiếp như cơm nguội giúp chàng đỡ lòng khi bụng đói”?

Cô Ba kéo xe về, Franchini vẽ viên thêm, dạy khôn, bảo cô Ba đem xe ra ngay đường Catinat, trước mắt nhà hát Tây, treo băng và một chai champagne, cô tự cắt dây băng cho champagne đụng vào đầu xe, gọi lễ khai quang điểm nhãn! (tôi còn mắt thấy xe đồ Châu Đốc có lư hương thờ cô Hiền, xe buýt Sài Gòn gần đây còn thắp nhang thờ ông Địa, không rõ các xe này sản xuất từ nước ngoài, ký bán năm nào?)

Sẵn xe mới cốt ý để khoe ngón phong lưu, sẵn giàu tiền tự do người chồng Pháp mắc bận việc sanh nhai lớn tại Sài Gòn, cậy thế lực của Franchini quen nhiều với các chủ đồn điền cao su ở Chúp (Cao Miên), sẵn ma lực trời dành nơi đầu mày cuối mắt của cô, nên cô nảy ra một nghề mới là cùng một á múi tin cần phục dịch hôm mai và một tài xế tin cậy, cô ngồi xe mới thả một vòng ngao du, làm chủ cái hốt me, nhưng muốn ăn trứng nhận phải lòng hang mai, cô hỏi thăm và biết đi nước nhỏ nhẹ với các tay anh chị mỗi vùng: xuống Bạc Liêu phải làm quen với cậu Hai Hiền (Chung Bá Hiền, con ông Chung Bá Vạn, ngoài gọi hội đồng Banh) và Tư Hi, cầm đầu bọn du côn đứng bên, ghé Sóc Trăng có Ban Tư (Lưu Liễu) công tử Cáo (Lưu Nhu), lên Cần Thơ có Lê Thọ Tường, ở Cầu Cống và Cầu ngang (Trà Vinh) thấy đều có anh hùng bản xứ, đến nơi mà không ra mắt các tay chiềng ấy, thì sao cho

khỏi ăn me mà bị cướp ngành thầu dọc đường, hoá ra sạch vốn, duy chơi me ở Chúp xứ Thổ, trong đồn điền của chủ Pháp quen thân với Franchini, thì lo gì mất của, lại nữa ở Chúp, cô Ba mươi phần chắc thắng trọn thắng vì các tay con quen đánh đủ bốn cửa, chủ cái lấy ba cửa thua chung một cửa thắng thì thế nào cũng dư tiền hồ (xâu) lại dư tiền thắng cuộc và ít hao đến vốn. Cái vòng quanh lục tỉnh của cô Ba, làm cho nhiều người bàn tán, đồn rằng cô thua bài quá nhiều nên đi vợ vét các tay chơi ở tỉnh, kỳ trật cô ghé nghỉ ngơi ở lữ quán bungalow là để dùng cơm Tây và đồ xăng vào xe, cô vẫn mở phòng, và khách sộp nào muốn ra mắt phải đi lễ trọng hậu, lễ nho nhỏ cỡ một trăm đồng, cô đều gọi bác tài và a múi phân phát trước mắt làm cho khách hồ thẹn ra về, chớ cô nào hạ mình rước khách cốc keng như gái ăn sương tứ thời nhì hạng. .

Có một chuyến cô xuống Bạc Liêu, cô cạn vốn, định quay xe trở về Sài Gòn nghĩ cách, cậu Hai Hiền trước học Chasseloup đồng những năm 1919-1923 với kẻ viết bài này, Hai Hiền hay được định cầm cô ở lại giúp vốn cho cô gầy sòng khác, Hiền về nhà lấy bạc thì cô đã lên xe xông lướt dặm ngàn, xe cô ghé lữ quán bungalow Sóc Trăng thì vừa được tin xe cậu Hiền vì tránh con bò đi lang thang ngoài lộ, liền thắng gấp tránh bò, xe lật xuống ruộng đưa bốn bánh lên trời, cậu Hiền thoát chết nhưng gãy lợi một giò, máu me đầy mình đang nằm ở nhà thương cho lương y điều trị. Cô tức tốc vào đường, sai a múi lấy một bộ pyjama hường của mình thay cho bộ âu phục của Hiền rách nát, Hiền sau khi lành mạnh vẫn xem bộ y phục của cô như vật linh bùa lạ, luôn luôn vẫn giữ nhớ câu “xếp tàn y lại để dành hơi”(2).

Chú thích:

(1) Người hay chữ nói "sát nhọn, sát thủ" là đủ rồi. Sát là giết, thủ là đầu, là tay. Nhưng tôi viết theo điệu "nghề võ rừng", nó là sát thủ chưa lấy làm hay, phải thêm "sát thủ giản" mới vừa bụng. Giản là thẻ tre, là một thứ binh khí cổ, có bốn cạnh mà đầu bằng không có mũi nhọn, theo tôi, ông hộ giáp ở chùa, ắt cầm giản, nhưng đúng ra trong ý tôi là tôi nhớ cây giản của tướng Tàn Thúc Bảo trong truyện Thuyết Đường và câu nằm lòng: "Song giản đã thành Đường thề giới" “đơn tiên bình định Lý giang san” nhắc tích hai ông tướng Tàn Thúc Bảo (Tàn Quỳnh) mặt vàng tay cầm cặp giản và tướng Uất Trì Cung, mặt đen, cả hai người dày công gây dựng cơ đồ nhà Đường của vua Lý Thế Dân. Tạo lập hay "bình định" cũng là một thứ. Và nói "sát thủ giản" trật văn phạm nhưng nghĩa mạnh hơn, nên tôi bắt cháp văn phạm.

(2) Câu “Đập cổ kính ra tìm lấy bóng, xếp tàn y lại để dành hơi” là của đức Dục Tông hoàng đế. Cụ Trần Danh Ấn, thi sĩ trung thần thời Lê mạt, đã viết: "Phá toái lăng hoa tầm cựu ảnh, Trầm phong khâm tứ hộ dư hương”, dịch: "Đập vỡ tan gương tìm bóng cũ, lại phong mền lớn giữ hương thừa". Sự

trùng hợp này là một giai thoại nên ghi lại (trích Thi thoại của văn học, trang 109, Quốc học thư xã Hà Nội 1939)

38.

Cô Ba qua Xiêm chuyến thứ ba,

Như Gia Cát đệ tam xuất Kỳ sơn... nhưng chẳng thành công, và cô gặp ông Hoàng Xiêm là chuyên ngải nghệ có linh hay không, ai muốn hiểu sao thì hiểu.

Tôi đã đọc lâu bộ Histoires d'Amour de l'Histoire de France của Nguyễn Breton, nay còn ngán bẽ trái của lịch sử: Ông vua Louis XV, khi chưa biết gì, đã nhờ bà hầu tước nào dạy cho con ông tơ biết hút mật trong hoa, nhờ vậy chồng bà được bổ nhiệm đại sứ một nước lớn, vinh quang một thuở (nhớ bằng cấp da của vợ), chính đế Napoléon 1er cũng tránh không khỏi bị một bà nhơn tình sang một bình kín, trong trận đại chiến nào đó để vừa hành binh vừa bị bệnh kia hành hạ dầm dề như một phạm nhơn. Nhưng lý thú nhứt có lẽ là chuyện ông vua Louis XVIII, vua này về già suy yếu nếu không nói là bất lực, nhưng đối xử với cựu nhơn tình, bà De Cayla, ngọt không chỗ nói: đã tặng bà một lâu đài xinh xắn gọi chateau de Saint Quen, thêm biếu bà một cuốn sách kinh thánh (bible) trong đó đóng thêm 50 tấm ảnh kỷ niệm, mỗi ảnh có kèm thêm một tờ giấy bạc 1.000 quan (nhưng trong sách không nói rõ bà có chịu khó lật từ tờ để đọc kinh chẳng, hay là bà để cho con đòi siêng năng làm thế, tôi nói vậy là chuyện ngoại sử, lấy kinh nghiệm bản thân mà nói, vì lúc tôi còn ở đường Thủ khoa Huân, trước gọi Aviateur Garros, tôi có một tiểu đồng bữa nào quét nhà lau sách, đều cẩn thận lật sách từ tờ không phải để kiểm bụi bặm kỳ thật tiểu ta kiểm bạc giấy tôi thường nhét trong sách, tuy không có bà de Cayla để tặng, nhưng thiếu chi bỏ bịch cần dùng khi bà xã về quê thăm nhà!

Ấy vua chúa xứ người, lịch sử làm vậy.

Cô Ba từ ngày làm ăn thất bại ở Bạc Liêu, bị tay con cao tay hơn, vét sạch vốn liếng, trở về Sài Gòn, Nguyệt tiên cung trở nên ồ răn, chủ nợ thấy mặt và cứ tưởng còn tiền theo đòi căng riết, bức quá chồng con không kể và để lánh mặt một thời gian, ngựa quen đường cũ, cô xin giấy qua Xiêm một chuyến nữa, quyết phen này thay bùa chuộc ngải mới, để về tranh thủ với tay lạ, chớ nhơn tình cũ đã ngán cô nhiều và đức phu quân Pháp tựa hồ cũng ngán và toan trở đĩa. Nhưng chuyến xuất binh kỳ ba này rốt lại cũng thất bại, vì hể tham thì thâm, cô chỉ có hai tay mà toan bắt một lượt đến hai con cá bự. Bước đầu qua Xiêm, cô gặp dê con bốn đứa, bốn anh Tàu lai Xiêm thấy cô và nhan sắc cô, nói hành nói tỏi, cô nghe thấu, dùng tiếng Hải Nam cho chúng một bài học khôn, không nên thấy người nước khác ở viễn phương

mà dám phê bình kia nọ. Buổi “thiệt chiến quần nho” ấy chưa thâm thúy, và chớ chi cô là người có học, biết được ngoại ngữ tỷ dụ tiếng Ảng lê thì hay biết chừng nào, vì sau đó cô gặp một người trọng tuổi da đen đen mét mét, đó là cứu tinh chiếu mạng, nhưng cô đã để vượt mất rồi. Ông trọng tuổi này, sau này rồi, là thân vương, ngự đệ đức vua đang trị vì ở Xiêm la quốc, nếu cứ thứ chuyển đệ thì, sau khi vua đang ngự châu trời, thì ông là người kế vị chánh thức, nhưng ông trọng tuổi này, không như người thường, vẫn không ham ngôi báu, cũng không ham làm chánh trị rẻ tiền, ông vẫn sống một đời phong lưu cực kỳ bình dân, khiến nên thân dân Xiêm lại càng tôn sùng ông hơn nữa. Ông thích việc nghĩa hiệp.

Nay nhắc lại cô Ba qua Xiêm tìm chuộc ngải, nhưng ngải chưa thấy, đã thấy mối tình còn hơn trong mộng và trong ao ước, là sắp gả nghĩa cùng ông hoàng này, và nếu được như vậy chẳng là chuyện Tấm Cám, chuyện con dân lấy hoàng tử chẳng là chuyện thật? Ngặt một nôi ngôn ngữ bất đồng, ông hoàng phải dùng một phụ nữ Việt biết rành tiếng Thái làm trung gian, và truyện gió trăng mà có nhân chứng ở giữa thì trở ngại nào bằng. Cô Ba khen nước Xiêm phong thổ tốt, hoa có nhiều giống lạ cô chưa từng thấy, ông hoàng cao hứng hẹn đưa cô đi xứ Pénang, viếng chùa rấn và xem phong lan muôn màu ngàn sắc xứ này. Bữa lên xe, rủ cho cô Ba là đựng đầu với kỳ đà, bất ngờ gặp chàng đẹp trai họ Đỗ, tùy viên nơi toà lãnh sự Pháp ở Bangkok có việc đến đây hai người gặp nhau, khách đa tình gặp gái thuyền quyền, chuyện đầu mây cuối mắt không lọt qua mắt xanh nhà lịch duyệt Xiêm, nhưng ông hoàng tốt nét ghê, xe chạy tới ranh giới để qua xứ Pénang, ông hoàng bắt tay từ giã cô Ba, khuyên cô cứ tiếp tục cuộc du lịch như có mặt ông và ông cất theo cô một thơ ký đem theo một mở ngân phiếu, dặn cô muốn xài bao nhiêu cứ tự do ghé các nhà sét ty, chúng sẽ nhận ngân phiếu của ông, xài bao nhiêu cũng mặc, miễn cô vui lòng là đủ. Đó, tôi muốn nói người quý tộc nước ngoài là vậy, không như bên mình cho uống một trái dừa cũng xuýt xoa biên sổ! Thế là hồngбет, hồng nặng! Họ Đỗ, biết được cô là người của ông hoàng, đã hát bài “tầu mã” trước, vì một viên chức nhỏ toà lãnh sự làm sao dám đương đầu một thân vương của nước mình đang nương náu. Đàng khác ông hoàng, khi thấy cô quyền luyến với họ Đỗ, ông tự rút lui, vì mình vàng lá ngọc há đi tranh giành một bông hoa, dầu là lạ mắt, với một bộ hạ dưới tay mình? Tội nghiệp nhứt là cô Ba, vì luyện phép chuộc ngải chưa kịp, nên sẩy một lần đến hai con cá to, và như tôi đã nói, tham thì thâm là vậy. Cốt ý của cô khi qua Xiêm là quyết luyện phi đao ngải linh để trở về hơn thua với đám Dư Hồng lục tỉnh, nào ngờ bước đầu cô gặp trở ngại thành linh. Cô đâu có ý đi tìm lan lạp lan quý như lời ông hoàng giới thiệu và cuộc hành trình của cô đã mất hứng, từ khi ông hoàng và họ Đỗ trở bước về Xiêm. Đến xứ Ma lai you (Bà lai du), cô viếng chùa rấn ở Pénang cho có

chùng, đến kinh đô Mã lai là Kuala Lumpur càng thấy vô vị, và khi đến Tân gia ba hay Tân gia Phố (Singapour), cô cho hay cô trở về Sài Gòn, không hân hạnh gặp lại ông hoàng Xiêm như giao ước trước. Cô nói với viên thư ký, về rón học tiếng việt và rón đọc và hiểu truyện Kiều.

Nói lại với hoàng thân, tôi kính dâng hai chữ “bình an” và hẹn kiếp tái sinh hoạ may sẽ gặp, chớ kiếp này: “Trăm ngàn gởi lạy tình quân, tơ duyên ngăn ngủi có ngàn ấy thôi!”. (Kiều)

Mỗi tình kết thúc có hơi đột ngột, một lần nữa cô Ba biết làm tiền chớ không giỏi làm tình! Và ngải mê, có hay chăng, đồ biết?

39.

“Buổi chợ đông con cá hồng em chê lạt, tan chợ rồi con tép bạc, em khen ngon?”.

Cô Ba liệu mình mà không chết được.

Lúc này là hồi đen tối nhất trong đời cô Ba. - Đi vắng nhắm chưa bao lâu, về nhà thấy lạnh tanh như chùa bà Đanh Nguyệt tiên cung là thuở nào kia, nay trước cửa lấp ló bóng chủ nợ và người thừa hành của chương toà, trông thấy mặt chực banh da xé thịt, thụt vào trong á múi, a sam (xâm phục dịch) không một bóng, khi nào có mặt ngon đường ngọt chúng bu đầy, nay túi không tiền hết, chúng giả lơ như chưa biết mình đã về đây, tệ nhất là anh Tây sê-ri buổi nào, nay độ chừng có con nào mới nên lạnh lùng tính thay đĩa! Như vậy cho biết thế nào là tình đời!

Cô Ba là người gọn việc, nên thanh toán lệ chuyện nhà: trả phố Richaud, giao chủ nợ từ khí thập vật, của quý, của kỷ niệm anh nầy anh kia, hãy chia nhau trừ bớt số thiếu.

Phải chăng đây là buổi thất thủ Hạ Bì, binh tráng binh đình, vồn vẹn một em gái tên Tư, trung thành không bỏ chủ, tả xông hữu đột vừa sai vặt vừa đi chợ nấu cơm, tướng cạnh có một chàng trai người Bắc, làm cho hăng buôn, ở đậu dây cho có bạn, bao nhiêu tiền lương xúp, cô tự tiêu pha, và tiếng xưng hô em nuôi em út nghe ngọt xót? Thỉnh thoảng có một người biết chỗ cô ẩn trú ấy là Sáu Ngọ, vua cờ bạc lừng danh thuở ấy, vẫn còn lên xuống khi rủ cùng theo vào sòng, nhưng tiền đâu mà giỡn bạc, khi khác thấy thầy Sáu cho quà cho bánh trái, tỏ ra còn biết phải trái, tuy ngồi trên đồng vàng mà chẳng khi người đang lúc lơ chơn trái bước.

Nhưng lui tới cùng đường, đi xa về mệt, quản trí và mệt mỏi tinh thần, cô lén mua một hộp indien bốn chục đồng, lấy phân nửa, trút vào ly pha thêm đường cho bớt đắng và cô ực một hơi quyết giã từ mọi việc. Nhưng số cô chưa tới. Trong khi em Tư ngủ vui ngoài chõng nhỏ nơi hàng ba, bỗng thầy Sáu Ngọ ghé xe tính rủ cô Ba vào sòng trong Chợ Lớn, hỏi Tư, Tư ú ở như ma bắt hồn, thầy không chờ trả lời, xô cửa bước vào trong mới hốt hoảng tam tinh chớ chi trễ nửa phút thì ất Ba Trà còn xác tro trên nệm.

Không nói không rằng thầy Sáu ra tay nghĩa hiệp, xốc nạng vào tay, đặt lên xe chạy tuốt ra nhà thương cấp cứu đô thành ngay đường Bonard, sẵn lương y túc trực, bơm rửa nạng thở được, Sáu Ngọ biết cơn nguy đã qua, mới để đó lo chạy xe vô sòng me nơi tửu lầu Chợ Lớn, kéo tiền xâu hao hót. Sáu Ngọ

về tới nhà là kiếng nhà thờ đức Bà đo mười hai tiếng, chớ chi Ngọ không ghé lúc này thì hồn Trà đã bay xa!

Đến đây mới thấy bụng tốt của bác sĩ A., người đã cứu cô lần đầu Sáng ngày, bác sĩ đi làm việc nơi nhà thương đầu đường Bonard gần Chợ Mới Bến Thành, mới hay đêm rồi ban gác có cứu một nàng tự tử bằng thuốc phiện và nàng ấy nay, còn nằm đường bệnh, không ai khác hơn là Trà, ái Khanh năm trước. Lại một dịp thi ân vô cầu báo, giận mình không trề để xứng với duyên cớ phụng côi loan, nhưng về kinh nghiệm nhà nghề thì ai già giận ăn qua mình được! Ông cho chớ về đường Colombier và ngày ngày xách túi da đựng thuốc đến săn sóc chu đáo, và suốt ba tháng yếu ốm, ông mỗi đến viếng và tuần mạch, không nói không rằng, mỗi lần ra về, vẫn nhẹ nhẹ đặt một tờ giấy một trăm đồng trên đầu nằm, tiền xài vặt, cà na cánh chỉ. Còn ai tốt hơn ông này? Cà na vừa chua vừa chát, cánh chỉ vừa ngọt ngọt chua chua, món ăn vặt cho người bệnh mau biết miệng, nhưng người bệnh này đau bệnh cần dùng tiền thiệt nhiều để vào sòng me ngồi me đứng, có hoạ là biến ra cái máy in giấy bạc thì cô mới động tình, chớ mỗi bữa một xăng (cent piastres), thì không khác bù mát cắn sừng trâu, sao thắm!

Một hôm cô vừa lại nhỉ, ăn cơm được hai chén biết ngon, sẵn đưa em làm hăng buôn về lo le 520 đồng khoe trúng mỗi, cô chưa hai chục mua gạo, còn chẵn năm trăm, cô bó túi qua thăm dì Tư Ảng lê cùng xóm, thấy sòng bạc hoắc, ngựa tay kéo chơi, không dè thời vận bất tề, hoắc luôn tròn năm trăm mới sướng!

Cô về nhà nằm sải tay, nước mắt tự nhiên tuôn ra, không khóc tiền muôn bạc vạn cúng cho me, lại khóc năm trăm thua bài hoắc?

Nhưng nước mắt cũng là phương thuốc tiên, tuôn ra bao nhiêu thấy trong mình nhẹ nhõm bấy nhiêu. Cô đứng dậy cười gằn, khóc vô ích. Đời đã chó má giận chi đời, phải can đảm hơn lên. Nhưng nằm ngồi bức bối, lấy tiền đâu đắp đổi tháng ngày. Bỗng nhớ lại bao nhiêu vàng xoàn, cầm cho má Hai (bà Ty), thử qua tìm hoạ may trừ tiền vốn tiền lời, má có cho lại chút ít buổi này?

Lúc này là lúc Tần Quỳnh trong truyện Thuyết Đường đang đau, nghèo khổ đến phải bán con ngựa làm chon, con chiến mã Huỳnh Biếu ngày đi ngàn dặm không biết mỏi, mà chủ nó phải đành lìa vì không tiền trả chủ quán.

Nhưng cũng là lúc Tần Quỳnh thoát cơn hoạn nạn, gặp Đon Hùng Tín giải con nguy. Cô Ba bước qua tìm bà Hai thì bà đang gầy sòng. Vận đen đã dứt, vận đỏ vùng lên, sẵn còn hai chục là tiền còn dư lại trong số bạc một trăm của hảo tâm lang bác sĩ vừa cho buổi sáng, cô chưa tin thọc tay vào túi mò mẫm thử, vẫn còn ràng ràng tờ giấy hai chục, cô nhớ lại tích ngộ ngộ anh thợ hồ Quảng Đông bữa kia sửa nóc nhà đột cho ông Sáu Nhiều là một tay đồ bác khét tiếng không thua gì Sáu Ngọ, khi sửa nóc xong, vừa tuột xuống

định lãnh tiền công là mười lăm đồng bạc Đông Dương, nhưng sẵn thấy ông Sáu đang làm cái cầm chén hốt me, anh thợ ngựa nghề, luôn tay đặt cầu âu tròn mấy chén đều trúng, vốn và lời cả thầy được độ mười lăm ngàn đồng, anh thợ không vừa tiền ăn vô lại toan đánh nữa, nhưng ông Sáu bỗng xen ngang, anh thợ hít hà xin cho đánh thêm chén chót, nhưng ông Sáu điềm tĩnh, rằng: “Anh thợ này kỳ! Lộp chơi có mấy miếng ngói quèn mà nhận của tôi mười tám ngàn đồng tiền công, như vậy mà còn chưa vừa bụng hay sao?”. Anh thợ lễ phép thưa: “Dạ tôi thua sạt nghiệp bên Tàu mới học cầm bay tô hồ. Xin cho tôi đánh một chén nữa thôi, may mà trúng thì tôi về xứ chuộc đất chuộc nhà, còn như không may thì tôi sẽ ở lại đây sửa nhà cho ông thì tôi cũng bằng lòng”. Nhưng Nhiều là tay cao đệ dễ gì cho anh thợ ăn quá, nên một hai cuốn chiếu không hốt nữa. Nay đến lượt cô Ba tay cầm hai chục đặt cầu may, miệng vái lầm thầm: “Ứng ai hôn anh thợ linh thiêng, giúp cho tôi qua cơn túng ngặt”. Quả cô đánh ngòi mấy chén, cô vét sòng được hơn mười lăm ngàn đồng. Chú chứa tiếc tiền, không cho cô về, ép ở nán lại, chờ gọi ngành thầu mới, ban đầu là thầy Ba Đồng và kế đó là thầy Ba Khương, người là chủ cái có danh (ông Đồng), còn ông kia (Phương), vốn là mại bản của hãng Charner, tiền ăn của xài mấy đời chưa hết, hai người tiếp tục cầm chén thay, nhưng quả vận đỏ cô Ba đã đến, khiến trọn đêm ấy, cô đặt đâu trúng đó, rạng ngày cộng lại ba tay hồ kha kia đều sạch túi và túi cô Ba thì thành linh nặng thêm hơn tám chục ngàn đồng bạc là một con số quá sức tưởng tượng buổi ấy, trong khi vàng ròng Đông Thanh hiệu “con ngựa” trung bình là sáu chục đồng một lượng.

40.

Cô Ba lựa chồng như trai kia chọn vợ!

Khi gặp được Từ Hải, nàng Kiều bèn tính việc ân ái đáp đền, oán báo oán. Cô Ba làm khác hơn cô Kiều. Nay đã cầm bạc vạn trong tay, thuở ấy con số “triệu” chưa ai thấy lần nào, cô thuở nay giận đời mình có nhan sắc không ai hơn, mà vẫn làm một món đồ chơi cho bọn râu mày kia, và tại sao chúng nó lấy dầy tớ vẫn được lấy con vú con ở cũng không ai cười, trong khi đàn bà trí non nghĩ cạn, rủi thất thân một phút, phải mang tiếng “bà chủ bà Tổng, đành để thằng sộp phơ nó mò tỳ!” Nay như mình, bị Toàn hất hủi, chồng Tây u không kể sá, ông bác sĩ tốt thật nhưng đã có vợ và ông trọng tuổi hơn mình nhiều. Nay sẵn tiền, thử lựa một chồng cho xứng đôi vừa lứa, lại có hại gì? Trong khi cô lên xuống nhà bác Bảy phương đường Testard, cô chíp trong bụng một chàng bô trai, tóc trán quăn quăn, đáng yêu nhứt là không khi nào ngó cô ngay mặt. Hỏi thăm ra cha người đó là ông Thượng, nhà còn ở đường nay là Tự Đức, trước làm giám thị và dạy về đồ mộc nơi trường “bá nghệ” đường Hồng Thập Tự, hiện trường còn đó. Vốn nhà dòng dõi thơ hương nề nếp, chị và em gái đây xin miễn kể, kể sơ ba anh em trai thôi, thấy đều khác chúng.

Người của cô Ba lựa là con trưởng, hỏi ra nay còn sống bên Pháp, cứ định tuổi Thìn, thì đã tròn tròn 79 tuổi. Cũng là thông ngôn toà án như Khai, Thìn có tánh khảng khái, chưa vợ, nhưng biết xét phận, nên thấy gái xinh, không ngó cũng không chào. Ngộ quá thuở nay trâu tìm cột, mà nay cột lại tìm trâu! Bấy lâu lắm người móp sát đất cầm lá đơn cầu hôn lo le trước mắt mà Trà không đếm xỉa, thế mà chàng này sao chẳng động tình. Và ông trời già cũng éo le, bao nhiêu si tình kia đều rút mà Thìn được chắm đậu. Nhưng đậu và rút là gì? Thà thì rút mà khỏi bị mò tôm, Thìn được cô chắm đậu làm chi để sau này Thìn mãi khổ tâm và bức tức.

Nhắc lại mấy lần gặp mặt Thìn tại nhà bác Bảy Phương, đường Testard, Trà lấy mắt đưa tình, mà Thìn để trơn trượt như trên hàng lá môn nàng mặc.

Nhưng người đẹp là Trà nào chịu buông tha, và lần thứ nhứt, một trai bô (beau gosse) bị gái đa tình bắt sống.

41. & 42.

41. Một cô ả đào, tài sắc có mà không có phúc

42. Trở lại chuyện cô Ba Trà

Kể lại ông Bảy Phương này cũng ác? Ba Trà muốn ông Thìn, cậy Bảy Phương dọn đường đất giùm, ông lại lần khần hỏi trước hỏi sau:

Cậy chàng mua lụa Đồng Nai,

Chàng sao lại hỏi vấn dài làm chi?

Đã từng ăn cận ngồi kề,

Vóc này bao nả, chàng thì nhớ cho.

Thì chàng liệu lấy mà mua!

Ba Trà có tiền trong tay, muốn sắm cho mình một người chồng theo ý muốn. Lại phải hỏi vấn dài, vừa vặn làm chi. Cần là cần áo khít khao, cho lòi cái co là đủ khéo. Đến đây tôi tạm để cho thầy Bảy suy nghĩ và lựa...

42. Trở lại chuyện cô Ba Trà

Nếu kể về tài, ắt cô không bằng một góc cô ả đào hồng nhan bạc phận này. Kể về tánh nết, gái xứ Bắc, thất chí vào chùa, còn gái xứ Nam như Ba Trà, có tiền muốn sắm chồng như sắm áo Le Mur không khác. Ba Trà muốn đổi giống cái ra giống đực, muốn có chồng cho vừa con mắt lại thêm muốn có chồng hờ chồng phụ, như đàn ông sung sức sẵn tiền, sắm V.1, V.2 cho phi chí bình sanh. Thìn là con trai có đầu óc ban đầu từ chối, cự nự nhưng cự làm sao lại mắt liếc như dao, mũi đo đỏ như muốn khóc. Hai người kể cũng gay cấn lắm, hạnh phúc dầu có cũng chẳng được bao lâu, một trở ngại là mẹ cô Ba không thích Thìn vì chê nghèo, và sau hỏi tâm cho Toàn chịu tang của mình, vì Toàn là con nhà tỷ phú. Cô Ba lập tâm “bắt sống” Thìn bằng mọi cách. Sơ khởi, cô ý có quen với lục sự Đỗ Hữu Bửu là chủ sở của Thìn, nên giả chước vô toà xin sao lục khai sanh, nói với ông Bửu xin cậy Thìn làm thủ tục giúp cô, nhưng Thìn không vì Bửu mà vâng lời Trà..., Trà thất trận phen này bày ra trận khác, cậy Nguyễn Hữu Phương đường Testard là tay làm cái hột me chứa bài còn trước hơn Sáu Ngọ, Búa Lồ, Sáu Nhiều, Huyện Đước nữa và Phương là tay lịch duyệt, nhà Phương, Thìn năng lui tới, Phương ban đầu ngăn khuyên Trà nên chọn nơi khác, chớ Thìn, lương tám chục đồng mỗi tháng, làm sao đủ gánh một gia đình mà người nội trợ không biết luộc một cái hột gà la cóot (beaf à la coque) cho nên thân, trái lại quen tạt đánh bài đánh me như cơm bữa lại còn đeo tạt hút lớn, mỗi ngày lúc đó một hộp một đồng bạc (10 grammes) mà nay trở nên triệu này triệu kia, Thìn gánh sao kham. Thìn đau trĩ, vào nhà thương Gia định năm điều trị, cô kéo

thầy Bảy Phương cùng ngồi xe vào rước cho được Thìn vào Chợ Lớn xoi com Tàu “hồi thên”, mà trời đất ơi, trốn lòi con trê, ngồi xe nệm êm mà còn nhảy nhồm mỗi lần xe xóc đá, mà ăn uống sao vô? Nhưng mê hồn trận của đàn bà, lý lợm như Từ Hải, “xô chẳng rúng”, chết tức nên đứng sững như trời trồng, thế mà “Kiều than mà ngả”, đủ biết ma lực của giống cái mạnh đến bậc nào. Những ai đứng ngoài vòng, đứng đánh phách, hãy vào vòng thì biết. Tôi bữa đó nghe cô Ba kể đến đoạn này, tôi đang nằm nơi động Khang trong khu xóm Đất Thánh Chà, bất ngờ tôi cũng ngồi nhồm dậy và mừng lòng vì năm 1952, cô “tha Năm và tôi” chớ cô ở một tiếng, có lẽ tôi cũng vào mê hồn trận mặc dầu năm 1952 cô đã trên bốn mươi còn tôi đã tròm tròm ngũ thập. Bây giờ tôi nhớ lại, sở dĩ tôi với Thìn không quen biết nhau, là vì Thìn làm việc ở toà Sãi gòn nhưng thuộc bên greffe, Đào Duy Anh dịch là “ký lục phòng”, nôm na nói theo Nam là phòng lục sự, chuyên về sao lục án toà và hộ tịch, còn lúc đó tôi vẫn năng lên toà để “chầu hầu” ông bố tôi là ông Kính, và làm nơi phòng phiên dịch (bureau de traduction) là nơi bạn quen gồm Siêu Đức, Khai, Trường, Giàu, Xứ, và một người tôi mang ơn lớn không quên nhưng đã từ trần là anh Bùi văn Khá.

Thìn sánh đôi với Trà, vô phúc hay là hữu phúc. Thiếu chi người thêm muốn địa vị của Thìn. Con ngựa trời bắt cặp được với cái rồi để cho cái làm thịt xoi ngon lành, nhưng cho đến tận thế, ngựa trời vẫn tìm ngựa trời cái để bắt cặp. Chớ chi Thìn và Trà khi bắt tay nhau thì xin đổi ra Hà nội, xa sông me, hoặc lên Lào lên Nam vang, tốt hơn hết là lên vùng cao nguyên ở chung với đồng bào sơn cước hoạ may bền bỉ.

Sau một tháng nhà thương Gia định, lành mạnh về, Thìn dọn về ở chung với Trà, và đưa Trà về ra mắt cha mẹ, thì thấy đều vui vẻ, tuy song thân không thích chung dọn bông hoa trong nhà, nhưng có bao giờ ai lại chối từ khi có người biểu một nhánh mai ngày tết hay một giò lan hún hín mấy ngày xuân. Nhưng như đã nói, một hoen ố trên gương trong là khi ra mắt mẹ của Trà thì bà không vui, bà lui về Cần Đức, không chịu ở Sài Gòn, và một thời gian sau, bà lâm bệnh, vợ chồng Trà về làng thăm, thì hôm ấy mẹ đã bớt và năm giờ chiều vợ chồng Trà quay xe về nhà, đêm ấy vào lúc mười hai giờ khuya ít giờ sau có người nhà ở Cần Đức lên cho hay thân mẫu của Trà đã tắt thở vào giờ tý.

Việc ma chay quán lâu đến mười sáu ngày thay vì một tháng chẳng qua là để cho giới me bài có thì giờ điều tang, việc ấy vừa tỏ lòng Trà trước sau vẫn là con có hiếu, việc ấy chưa đáng kể bằng nhà họ Trần là nhà có huông, ngày trước cha trời không nhìn Trà, bây giờ mẹ Trà trời gọi dây thép ra Nha trang cho Toàn hay vào thọ tang, làm bi mặt Thìn, một cách không cần thiết lắm. Một câu nhớ trong văn Pháp: “Sống là đau khổ. Kẻ nào đau khổ nhiều, kẻ ấy sống nhiều”. Sống đây là có kinh nghiệm già giặn. Thìn lấy Trà, đau khổ

nhiều hơn là vui sướng.

Trà tính sai một con toán khi lấy Thìn làm chồng. Muốn thủ phận làm một vợ tòng phu nhi chung, nhưng cây muốn lặng mà gió chẳng ngừng, khi tiền bạc hết, thì sự chung thủy trở thành bọt nước! Đánh me thua thâm thủng lần hồi hết sạch tiền ăn năm nọ. Xin nghỉ việc vợ chồng dắt nhau qua Xiêm, Thìn tìm không ra sở làm, cũng may không gặp con sâu họ Đố, còn gặp tâm tìm ông hoàng năm trước, định nhớ nhói, thì: “Sư đà hái thuốc phương xa, mây bay hạc cánh biết là tìm đâu (Kiều). Lại đành trở về Sài Gòn nợ để thêm nợ, bồi rồi không vừa.

Và câu sáo phải dùng là “hoạ vô đơn chí”, bỗng có một ông toà, trước có vợ Pháp, nay đã mặc áo đỏ, đáng lẽ nghiền ngẫm luật pháp, có chơi trống thì đánh trống chầu mới phải, nhưng đến tuổi đàn bà “hồi xuân” (retour d'âge), ông bắt chước hồi xuân theo, và không thích cầm chầu nể mặc lại tập chơi trống bỏi. Tuổi của ông, gái tơ thiếu gì, nhưng ông lại ham thú nạ dòng, gái từng xông pha trận mạc!

Cay nghiệt thay, lúc làm bạn với Thìn, Trà muốn làm sao Thìn hiểu nỗi lòng, Trà chưa hư, chưa thất thân cùng bất cứ ai, ý nghĩ ngoại tình chưa đến cùng Trà, nhưng tỷ có ai muốn đánh dây thép bắt tình, chưa phải là “tư thông”, Trà vẫn đánh đưa trả lời, không khác trái banh nhỏ chuyển qua lại trên vợt tơ nít, vợt nào mòn, trái banh nào hầy hần, mà lợi cả đôi đàng. Trong câu chuyện “chén me Đại Thế Giới” của cầu thủ Koln đã kể trong tích “một cô lưu lạc” trước đây, có nói đến một a múi phá hoại cho sòng me, nhan sắc lộng lặc như thời, cô ta trên tay đeo ba chiếc nhẫn kim cương, tự xưng mình là Võ Tắc Thiên, lấy một lượt ba chồng là ba công tử triệu phú Chợ Lớn, mới đủ cung cấp cho cô ta “tình” và “tiền”.

Trà vẫn không từ chối, tuy không biết a múi Võ Tắc Thiên, nhưng vẫn cùng tư tưởng, “lấy con sóng sắc đong đưa thuyền tình”, nào có hao mất có mấy may nào cái kia đâu mà sợ, nhưng Trà quên làm như vậy, trái tim của Thìn nát ngóu như tương còn gì? Trà muốn một mặt giữ dạ chung tình với Thìn, nhưng mặt khác hãy để Trà cạ đĩa với khách bự cỡ quan toà như vậy để giải cơn nguy khốn.

Quan toà không lo xử kiện, lại giả làm khách thương nhiều bạc ở Bạc Liêu lên đây bán mấy ghe muối, và cậy lực sự Bửu làm người giới thiệu, nhưng làm sao qua mắt hoa khôi Ba Trà? Chỉ làm khổ cho Thìn, là người có khí tiết, đâu chịu cảnh giã chày đôi? Bọn đàn ông chúng tôi cũng lắm kẻ hèn đốn, tướng tá tinh trưởng, khi mất ghê, vẫn ăn bám những đàn bà nạ dòng lên cốn, nhưng cũng không thiếu người như Thìn, bình phong tuy rách, cốt cách vẫn còn, Thìn ở trong giới nho phong lễ giáo xuất thân, đâu khứng làm ma cô, ma cạo, maquereau, hạng hư thú.

Từ ngày ở Xiêm về, Thìn trở lại nghề thông ngôn toà án, nhưng nợ càng núa

áo, Trà bán đồ đã có trưởng toà niêm phong, tội sang đoạt về phần Thìn chịu, và trong khi bối rối, quan toà kia có dịp tuyên án tha bổng Thìn, gây cái ơn khó trả. Quan toà bắt bèn, mượn cớ đến thăm Trà, đã mấy phen đụng đầu Thìn, Thìn chịu mãi cảnh nhục nhã để cho vợ nói chuyện với “mèo” trong nhà, Thìn bỏ nhà ra đi, Thìn chịu thua người quyền thế, nhưng máu hiên ngang vẫn sôi nóng, Thìn thề quyết sang Pháp học thêm, sẽ trở về nhưng từ ấy bất tin, còn mất chẳng ai hay.

Khi Thìn lánh mặt, quả Trà có bỏ công lặn lội đi tìm, như vậy dây tơ tình chưa đứt, nhưng khi gặp nhau giữa đường Catinat, Thìn giả lơ không thấy, Trà cố chường mặt mà Thìn không ngó ngang, Trà nhiều tự ái mà Thìn tự ái không kém, thành thử dây tơ tình bị căng thẳng quá, đứt luôn, cuộc đồ võ bắt đầu từ đây, trách ai bây giờ.

Nhắc lại thuở Âu châu chiến tranh kỳ nhứt (giặc 1914-1918), miền Nam có sản xuất một mớ công chức cao cấp, sơ khởi là công chức hạ cấp tình nguyện sang Pháp cho biết hơi đàn bà mẫu quốc với chức thông ngôn đạo binh lính thợ, lính làm công việc cực nhọc sau trận tuyến, khi Pháp thắng trận, các viên thông ngôn ấy được cho vào trường đào tạo công chức cao cấp miễn tú tài, trong số kể sơ:

- Dương Văn Giáo, học trường chánh trị, đậu tấn sĩ luật, bỏ làm trạng sư ở Sài Gòn.
- Nguyễn Xuân Giác, Nguyễn Xuân Quang, đều về làm quan toà.
- Dương Văn Mai, về làm trưởng toà ở Sài Gòn rồi xuống ở Long Xuyên.
- Phạm Văn Cồn, trước học trường Sư phạm Hà nội, qua Pháp, trở về làm nơi phòng kiểm duyệt báo chí rồi làm hiệu trưởng trường trung học Trương Vĩnh Ký, sống đến gần chín mươi và mới mất cách nay vài tháng, đạo hạnh hiền lành.
- và Trần Văn Tỷ, trước làm thư ký toà bố Bạc Liêu, qua Pháp, cùng học một trường chánh trị với Dương Văn Giáo, và làm toà áo đỏ nhiều năm ở Sài Gòn.

Ông kể là người khá, giúp ích cũng nhiều, duy hiếu sắc và ăn ở quá theo Tây, trước có vợ đầm, sau lấy cô Ba Trà, rồi lấy cô Bảy Trà Ôn, thấy đều vợ của người khác! Đạo đức bỏ trôi sông biển, chơi cho phỉ sức người nắm quyền trong tay nhưng phải tật hiếu sắc và cướp đoạt hoa có chủ, không sợ gai đâm! Ngoài ra, phận sự nơi toà, ông lo tròn, thêm có khả năng, các quan Tây mến phục nên nhắm mắt việc đời tư, ông về hưu với tiếng tốt.

Vào khoảng năm 1927 hay lối đó, kẻ viết bài này nhiều hôm gặp ông, khi mặc áo ngủ pyjama, khi khác theo dõi cô Ba leo thang lầu cao lầu tửu điếm Chợ Lớn trong khi kẻ này đi với bồ trên lầu đi xuống, gặp nhau chào, ngỡ ngang ngược ngạo nghễ tôi kính ông vào bậc thúc bá, quen nhau vì thường gặp ông nơi nhà ông Kính, sau này là nhạc phụ nhiều năm, ông gặp tôi vẫn hít

hạt cười như tuồng tha thứ, với ý nghĩ không nói: “Tao làm gì thầy kệ tao, và mi còn nhỏ lắm, không nên bắt chước gương này?”

Riêng nói về Trà, từ thôi nhau với Thìn, là nàng xuống dốc, tuy còn mấy năm sung sướng trên nhung lụa với ông toà này và kế đó là một lục sự toà, con nhà danh giá sẽ nói nơi đoạn sau, nhưng từ khi lựa chọn Thìn mà không được nổi tóc đến răng long đầu bạc, từ ấy Trà phú cho hoa trôi nước chảy, “mặc người mưa Sở mây Tần, những mình nào biết có xuân là gì?” (Kiều). Ông toà đem Trà về sống chung nơi nhà riêng, đường Testard, Trà vẫn bài bạc, lên xuống các sòng me Sáu Ngộ, Búa Lồ, báo hại quan toà phải theo làm hộ vệ trong lúc còn mê nhan sắc nàng, và vẫn xuất tiền nhà trả nợ thua tiền. Chung cuộc được vài năm kế tan vỡ, mạnh đường ai nấy đi.

43.

Tổng luận chuyện: bà V.A., Ba Trà

Tôi viết mấy chuyện này, cốt ý là để quên buồn, và cũng muốn bỏ tức quyền “Sài Gòn năm xưa” và nếu còn sống thêm ít tuổi, không biết chừng tôi sẽ viết tiếp những gì tôi biết về cảnh cũ trong này.

Trong câu chuyện, tôi thường viết tên thật của những nhân vật tôi không sợ búa rìu dư luận, vì tôi cho rằng những nhân vật nào đã mất, tức đã vào sử, miễn khi viết đừng có ác ý là được, việc xảy ra sao, tôi biết được là cứ viết, nếu có sai lạc là ngoài ý muốn, tôi chỉ muốn sao những gì tôi ghi lại đây, không là “tiểu thuyết hoá” và chỉ là sự thật hay gần như thật, và chỉ có vậy thôi.

Tài liệu tôi đã dùng, là những bài vụn vặt cắt trong sách báo cũ may còn giữ được, nay tôi lấy ra đọc và viết lại, như đã nói, cho đỡ buồn, tỷ dụ:

1) Chuyện 1 về bà V.A., là chuyện tôi thuật lại theo một bộ của ông Trần Thiện Thành đã viết từ năm 1916, tôi từng ghi chép nay dọn lại cho suôn sẻ, và tôi gọi đó là loại “viết phỏng theo” Pháp gọi: “à la manière de...”. Trong tủ sách của tôi, có một quyển Pháp văn, nhan là T.S.V.P. (petites histoires de tous et de personne) của đôi tác giả viết chung J. W. Bienstock và Cumonsky (Editions Grès). T.S.V.P. nên đọc là Toumez s’il vous plait (mới lật qua chương khác) và petites histoires de tous et de personne, tôi hiểu là “chuyện nhỏ vặt của chung mọi người mà cũng không cả một ai”, tức là của bá tánh, của vô danh, tôi xin lấy đó làm nòng cốt miễn đừng đạo văn là được.

2) Đến chuyện 2, về cô Ba Trà, tôi vẫn nói thêm nhiều. Cô này khi trước từng thuật chuyện của cô cho tôi ghi lại, sau đó tôi hay cô đã giao cho ông Trần Tấn Quốc đăng trên báo TIẾNG CHUÔNG năm 1952, dưới bút hiệu Thanh Quyền, Thanh Huyền, khi hay tin này, tôi thôi ghi, và nay cách ba chục năm sau, trong khi sách báo cũ hiện ít ai tàng trữ, hai ông Trần Thiện Thành và Văn Sen, tôi không tin tức, riêng cố nhân Trần Tấn Quốc, tôi biết hiện dưỡng nhàn nơi quê nhà là Mộc Hoá, cũng vô phương, xuống tới đó mà xin phép, nếu ngày nào những gì tôi viết đây lọt dưới mắt xanh, tôi tưởng cố nhân cũng không làm khó cho tôi làm chi, vì biết đâu khi xuất bản tập này, tôi còn nào ở trên này mà tranh luận. Xin ba ông miễn nhớ, ngày nào tập nhỏ này chào đời, thì công trước tác ba ông chưa phải mất. Về đoạn này, tôi viết theo điệu narration văn kể chuyện, nói sao viết vậy, không đeo gọt, không cốt ý làm văn.

Tiếp theo tập Bên lề sách cũ (en marge des vieux livres) tôi viết tập này “cho qua ngày tháng”, cũng là một cách tưởng niệm tác giả “Trước đèn xem chuyện Tây Minh” - (Viết từ 9-6-1982 đến 24-8-1982, tức 18-4 nhuận đến 6-7 năm Nhâm tuất).

Vân Đường Phủ

Vào khoảng 1915-1945 thời Pháp thuộc, ruộng miền Nam trúng mùa liên tiếp, trong xứ tiền bạc dồi dào, nhưng cái hoạ ngấm ngấm phát sanh từ đó, duy chưa hiện ra rõ rệt. Hoạ tôi nói đây là hoạ đất cát nhà cửa ruộng vườn của cải, phần lớn đều chuyển sang tay khác, không ai cầu không ai muốn nhưng không sao tránh được, và cũng không phải một sớm một chiều sanh ra.

Và ai cười ai bây giờ?

Thằng bo bo giữ của cười thằng con hư phá sản, hay thằng phá sản không có gì để kê khai đăng ký, cười lại thằng giàu, không dám ăn không dám xài, mà nay tiền của bị tịch thu, thân bị đi cải tạo con trai chạy trốn, con gái thôi việc trau chuốt phấn son, cháu nội ngoại phải quét đường làm lao công, “tụi bây còn đại khờ hơn tao mấy lần, thà bán đất cầm nhà mà nay khỏi phải bận tâm khai báo, lại thêm được tiếng “tiến hoá sớm”, phe họ bần họ cố nông”. Ai đại hơn ai?

Tại sao khoảng ấy, 1915-1945, con sanh ra phần đông đều hư: trai hư theo trai, chuộng gái chơi bởi có sắc hơn vợ nhà, cha mẹ cho đi ăn học phương xa, không lo trau dồi kinh sử, rủi thời cha mất, chỉ trông có tiền để cho gái, cầm cổ bán mau bán lẹ, chê làm ruộng cực nhọc muối mòng, quen ăn sung mặc sướng sống ở thị thành xem hát, đi ăn cơm nhà hàng, nay xuống ruộng bùn đĩa, ai mà chịu thấu?

Trong khi ấy, gái hư theo gái, có chút nhan sắc, chê lấy chồng quê là phí đời hưởng nhan, giữ chữ trinh chữ hạnh, suốt đời gánh nước mướn chai vai, thổi bếp nấu cơm đã mất đẹp vì khói xông xôn mắt, bữa củi chai tay, sao bì con A con B, xuống chợ làm nghề rước khách, đã khỏi nhọc nhằn, lại được lên xe xuống ngựa, v.v...

Nguyên do những cái hư hèn ấy, oan hay ung, tôi đổ tội cho quan thầy thời 1915-1945 đó là quan cai trị Pháp bắt tài. Họ qua đây chỉ lãnh lương cho cao, ở nhà chỗ rộng, trông mau mau đến tuổi về hưu, lúi về xứ thưởng thức đồng tiền thuộc địa biến thành hư bổng, việc giáo hoá, tuyên truyền rùm beng, mấy ông quả có dạy chữ mới, dạy cách trí phổ thông, nhưng ấy là đào tạo mớ “bồi Tây” làm mọi cho mấy ông, còn phần đạo đức, vẫn chê Khổng Mạnh là lỗi thời và phổ biến văn minh Tây phương của mấy ông là dạy con nghịch ý cha, vợ tranh quyền với chồng. và nếu tranh cãi không lại thì đã có luật sư biện hộ giúp!

Mấy ông có đào kinh phá rừng thật, nhưng luật “khẩn đất” viết tiếng Pháp và

dịch ra quốc ngữ, chỉ người biết chữ học trò trường các ông hiểu được, còn bọn củi lụm làm ăn, khai hoang biến rừng thành ruộng vẫn quê kệch dốt nát, tưởng có công mở mang làng xã sau này sẽ làm chủ đất, dè dặt ruộng khai phá xong vừa phát, thì đã có thằng dân chợ đến trưng đơn khẩn hợp pháp, bằng khoán hợp lệ làm chứng rồi phồng tay trên quít ruộng của dân nghèo, không làng xã quan tỉnh nào bình vực cho một lời, một tiếng cho mát dạ kẻ ngay nhưng thất thế vì dốt luật.

Tôi tóm tắt lại đây, vấn đề khai hoang.

1) Sau trận tranh giành Tây Sơn với nhà Nguyễn Phúc, miền Nam trải qua một thời loạn lạc không yên, dân thưa rừng rậm.

Người ngũ Quảng, người miền Đông, để tránh bắt lính làm râu, nên kéo vô Nam, tìm rừng mà ở yên thân hơn. Vùng Sóc Trăng, Bạc Liêu đến năm 1860, còn quan Cơ-me cai trị, chưa thuộc bờ cõi cai trị của quan Việt.

Những dân tứ chiếng ấy, với cái tục tảo hôn, và lại dân Việt có tiếng rất nhay con, nên chẳng bao lâu miền Nam đổi ra mặt mới:

Lấy một tỷ dụ, cứ cái đà mười tám, đôi mươi là dựng vợ gả chồng đến trễ lắm là tuổi hai mươi lăm, đã có con đầu lòng, “làm cha thằng xích tử” để như chơi.

Tuổi năm mươi đã thành ông nội ông ngoại, tuổi bảy mươi làm nên cố, lối 90 lên ông sơ, và nhà xưng “ngũ đại đồng đường” đếm lại chưa tới trăm năm.

Đông con mà con hư, nào có ích gì?

Chưa tới ba đời, nhà đổi chủ, của vườn sang tay khác, lỗi tại đâu?

Nhà giàu chỉ lo sắm ruộng cho nhiều.

Nhà nghèo mất ruộng, đêm khuya vợ chồng than thở với nhau, mấy con nghe được, oán tích nhiều đời, nên trai nghèo lo học và đọc nhiều sách mới, thành người cách mạng, gái thì nghĩ ra cách đục khoét tử sản nhà giàu bằng cách rủ rê con họ vào con đường ăn chơi đàn đúm, để bán ruộng cầm nhà, tung tiền cho gái, gái vãi tiền qua tay bác tài, chú bếp, khiến cơ đồ tư bản đồ sộ còn mau hơn trong giấc mộng huỳnh lương.

a) Bà V.A., như kể, còn sanh tiền, nay cư trú bên Pháp, xin miễn luận. Cỡ bà hoạt động là năm 1915, thì nay bà hơn tuổi tám mươi lăm. Xin bả thứ lỗi, chớ lóp bà còn quê, chỉ lấy Hạch, bị má ăn trên đầu, rồi bà trả thù cạo lại đầu khô hội đồng tỉnh nửa quê nửa chợ, cũng không chi đáng nói nhiều.

b) Cô Ba Trà, đã là vào thuở văn minh tân tiến, nhưng Trà ít học, chỉ có sắc mà còn thiếu nhiều điều kiện mới xứng hay chưa xứng danh từ “gái bao” (femme entretenue), nói cách khác chưa phải “điểm sang” và chỉ biết đập lộn, khảo của, cô phát minh lối mới “lựa chồng” nhưng thiếu chữ “tình chung” và lọt vào tay ông toà, ông lục sự là mất danh thì có.

Về công tử, tôi không nghe có công tử miền Đông vì Biên Hoà, Bà Rịa, Thủ

Dầu Một vẫn là xứ rừng, núi, những đồn điền cao su sau này là của Pháp, nên công tử không mọc nơi đất đỏ, đất đen, đất xám này.

Ở Tiền Giang có Bạch công tử một người.

Còn lại bao nhiêu công tử vẫn ở Hậu Giang, đen đúa thì xưng “Hắc công tử”, đều là con chủ điền giàu, đũa ăn cắp lúa bò bán để tiêu pha, đũa thì bò đi kiếm gái rồi xưng “cậu Tám bò”, đũa nữa cha chết cố ruộng cho xã tri, lấy tiền mua một lần chín mươi xe hiệu Wihpep để được danh cậu, rồi thầy đều lui vào bóng tối chết vô danh hay chỉ danh “con hư phá của của mẹ cha”.

Nhục nhã thì có chớ danh thơm chỗ nào?

Sài Gòn Tạp Pín Lù

Thay lời tựa

Thay lời tựa

Hôm nay, 6-10-1983, mồng một tháng chín Quý Hợi, ba giờ chiều, đang nằm trên võng đọc sách, bỗng tôi chợt nghĩ và lật đặt lên gối bàn máy, sắp giấy đánh thành mỗi trang ba bản, chưa biết, - nếu lỡ chừng, sẽ gọi là “mục, chương”, nếu viết được nhiều trên trăm trang, thì sẽ gọi hay đặt tên đó là như đã thấy, là: tập thứ ba của bộ Sài gòn năm xưa và sau này, nếu có dịp thuận tiện sẽ in thành sách, tiếp theo tập 1 mà có người đã lấy bản Sài gòn, phóng ảnh và in lậu bên Mỹ, bán tận Paris, và cũng là tiếp “tập 2” tôi đã viết xong dưới đây và chưa có dịp xuất bản, và không chừng chẳng có dịp nào xuất bản.

Ô hay! Tại sao trên mâm con người Việt, ta được bày hủ lớn, nào canh ngon xen với một món “xào khô”, một đĩa ram mặn, xen với nào muối tiêu, nào xì dầu và không quên món chấm quốc túy khi sang là nước mắm nhĩ Phú quốc, cũng gọi tắt “nước mắm hòn” hoặc nước mắm nhất hảo hạng Mũi Né, khi hèn, buổi xuống chum, bất kỳ “ngang, ngửa”, nước mắm dư bữa ăn trước, nước muối tiêu có thêm chút đường, chút giấm, được chanh thì càng quý, xếp không trật tự, người ngồi vào mâm muốn gấp, muốn chấm món nào tùy sở thích rồi trái lại, trời đất ơi, khi tôi đang buồn, tôi viết, tôi chơi, trời đất ơi, kêu trời sao cho thấu, khi đọc, đọc giả lại rầy tôi viết “thiếu khoa học và không sắp xếp cho ngăn nắp gọn gàng”.

Đã và ngẫu hứng, thừa quý liệt vị, xin làm phước cho tôi được có chút tự do. Và nói tưng mà nghe dọn có trật tự như buổi ăn theo Tây: xúp đi trước, cá, gà rồi thịt đỏ thịt rừng, la sấm la sét, đến chừng chán, trật tự cách mấy rồi chán vẫn chán, và mấy ai đã đòi trật tự buổi này.

Trở lại câu chuyện viết lách, tỷ như viết “hồi ký”, “nhật ký” làm vậy vô hà trật tự. Quý vị sẽ thấy: tôi vui đâu chúc đó, hứng khi nào, viết khi nấy viết xong, khi toan đóng lại thành tập, bỗng đổi ý tôi chừng ấy mới sắp lại, tạm tạm cho có chừng, và trật tự nổi gì?

Một cái bánh ngon, là cái bánh nguyên, vừa mới ra lò, còn nóng hổi, “vừa thổi vừa ăn” tôi muốn nói tập 1; đến như tập 3 này, vì còn chút đường dư bột vụn, tôi o bế lại cho đỡ cơn đói lòng, quý vị thương tình, xin bớt hay đừng cố chấp.

Tôi thanh minh một lần nữa, khi soạn tập 1, tôi vẫn chưa đọc đủ các tài liệu đã xuất bản rồi, và sau đây, vừa mới đây, nhơn buồn, lấy sách cũ ra đọc,

“bươi đồng tro tàn” vục thấy vài truyện hay hay, bèn chép ra đây, rõ là “xà bần, thập cẩm”, “Tập pín lù”.

Muôn dùng muôn đọc muôn cho vào xột giấy, đều được, chỉ xin chút cảm thông là đáng quý rồi và không khách sáo: đây xin muôn vắn tạ ơn lòng.

Cẩn tự.

(Sài gòn muôn vẽ, do tác giả CHUNG viết ra cảm tưởng của tập hồi ký của tác giả Vương Hồng Sển)

SÀI GÒN MUÔN VẼ

Chịu trách nhiệm xuất bản: Nguyễn Kiên

Chịu trách nhiệm bản thảo: Ngô Văn Phú

Sửa bản in: Nguyễn Xanh Vàng

Bìa: Nguyễn Đức Nhu

In 1000 cuốn tại Tuần báo Văn Nghệ TP. HCM. Giấy phép số 32/HNV ngày 18-12-1990 của Cục Xuất bản BVHTT-TT-DL. In xong và nộp lưu chiểu tháng 8-92. Nhà xuất bản Hội Nhà Văn, 63 Nguyễn Du, Hà nội.

1. Văn minh

Văn minh, theo tự điển dạy, là cái tia của đạo đức, phát hiện hoặc nơi chánh trị, nơi pháp luật, nơi học thuật, hay điển chương, v.v. gọi là văn minh (Đào Duy Anh). Phản đối với văn minh là dã man. Ai nói mình dã man, thì giận, xét lại là chưa khai hoá, thì giận chỗ nào? Ngày nay, xáo trộn, không nên ham nói chữ, không khéo sanh vạ. Người Pháp viết “la rangon de la civilisation”, Đào Duy Anh dịch: “đại giá của văn minh”, cũng như “la rangon du progrès”, tưởng cũng nên dịch: đại giá của sự tiến bộ, hoặc cái quả báo của sự tiến hành, nhưng cũng đừng dịch cao kỳ như vậy khó hiểu, và cứ nói nôm na: muốn tấn bộ phải trả giá cao.

- Cô gái quê muốn hưởng chút văn minh của thị thành, phải kỳ mài cho bớt lớp bùn, và bỏ tật sức dầu dờ, chưa chắc thấy văn minh, chỉ vừa sạch sạch nước “cản”, mà chưa chi tắm trịnh đã rách!

1. Văn minh, đeo đồng hồ mắc tiền, giục lòng tham thẳng bọm, biết đeo mà có biết truy nguyên, khi nói chữ, vương hai chữ “khắc lậu” nghe như tục tĩu, chẳng qua: khắc lậu là cái đồ ngày xưa dùng để ghi thì giờ, tức lấy một cái bình đựng nước có xoi lỗ nhỏ để cho nước giọt dần dần, và xem chừng độ nước thì biết giờ. Khắc lậu canh tàn, khắc từng độ, lậu là giọt nước rỉ ra. (Dùng cát thay nước là sa lậu: sablier).

Sách thường nói văn minh phát nguyên khi tìm ra hơi nước làm sức mạnh, chuyển động được máy móc, làm cho tàu chạy, xe đi.

Một sách khác dạy rằng nguồn gốc văn minh, xưa hơn tìm ra hơi nước là sức mạnh, và phải kể lúc tìm ra đồng hồ để đo thì giờ, đo giờ chi vậy, để biết giờ tụng kinh thì kinh mới linh thánh, linh thiêng, và người tìm ra cách đo giờ trước tiên, vốn là một người tu hành, đã từng xét và kinh nghiệm: xưa hơn nữa, lấy gà gáy làm báo tin, nhưng vẫn gà gáy sai, vì ngày có nhật thực hay nguyệt thực thì gà đi ngủ sớm! Cũng không tin được ánh sáng mặt trời, vì khi trời vân vũ chuyển mưa thì lấy đâu có ánh sáng mà tin với cây!

2. Văn minh, khi máy hát nhập cảng vào Sài gòn lối 1910, tôi đã từng thấy máy hát xưa lúc đó có cái ống toà loa thật lớn thật choán chỗ, để làm cho tiếng kêu thêm lớn, có máy như máy đồng hồ, khi muốn hát, phải vặn dây thiêu, rồi đặt trên mặt cái máy, ban sơ là một ống (như ống chỉ máy may) sau đổi cái ống ấy thay bằng “đĩa”, người xứ ta mấy chục năm về trước đã

có làm, sơ khởi là “đĩa hát của thầy Năm Tú ở Mỹ tho”, hát tuồng hát bội, tuồng giễu thuật chuyện trớ trêu chọc cười (tích thằng Lãnh bán heo, chuyện hai thằng hề lên cao lầu ăn mì “thổ thần”) đĩa hát Tây có hiệu “Pathé phono” (có trước thầy Năm Tú), xuống đến thâu vào đĩa tuồng Kim Vân Kiều, tuồng Trang tử cổ hồn (Trang Tử thử vợ) cũng của thầy Năm Tú, kể đến đĩa hiệu Asia. Máy hát cũng tân thời là hiệu Columbia, có hai dây thiều và hát được lâu và rõ tiếng hơn. Lúc ban đầu, nhà nào có máy hát là tối đại văn minh, mỗi lần cho máy hát, trong xóm bu lại nghe đứng chập cửa nhà, và người dân quê vẫn tin có con ma trong máy nên tiếng người nghe rõ rệt. Chẳng bao lâu, lối đầu chiến tranh binh Nhật đổ bộ Nam kỳ, tiếp theo có cuộc đảo chánh năm 1945 của Nhật, rồi tới chạy nạn tản cư, nhà cửa đều tiêu tan, máy và đĩa chẳng những không còn mà đã bị thay thế bằng máy transistor và bằng máy télévision, như nay đã biết, nói nữa là thừa.

3. Một triệu chứng của văn minh tôi được biết là cái tủ sắt tức là cái tủ đựng bạc làm toàn bằng sắt, hiệu tốt và bền chắc, đốt không cháy, ăn cướp phá không nổi (hay phá một cách rất khó) là tủ hiệu “Bavehel”, hiệu “Fichet”, hiệu “Le Gavlois”, những tủ này thay thế từ chiếc vò, cái hũ chôn tiền qua cái rương xe, hòm giường, rương sắt, nay thay đều mới lạ đối với thanh niên tân thời, từng đọc sách vở cũ mà chưa có in hình như cuốn Petit Larousse của Pháp, (không kể trước đây ông Trương Vĩnh Ký có in một cuốn Pháp Việt Tự điển, và được in lại các hình vật y như trong Larousse đã kể, như sách này nay cũng ít nhà còn lưu trữ).

Tủ sắt giữ của một thời gian cho các nhà giàu đất Nam, nhưng giữ mà không biết làm cho tiền sanh đẻ ra tiền lãi, tiền lời, và theo luật đào thải, tủ sắt bị thay thế bằng ngân hàng, (tủ lui về nằm ở ngân hàng). Tiền gửi nhà băng, sanh lợi, khiến cho vào thời gần đây, đời Diệm đến đời Thiệu, tiền ký ngân hàng, sanh lợi đến 20 (hai chục phần trăm), có vài triệu phú gửi băng đến 100 triệu (100.000.000\$), mỗi năm rút tiền lãi đến 20 triệu (20.000.000\$), tưởng rằng vô tận, ngộ đâu ngày 30-4-1975, của Tàu trả lại âm ty sạch sành sanh cả đám.

Tóm lại: chiếc đồng hồ, cái máy hát và cái kết bạc, ba món ấy vẫn là của nợ, nợ văn minh, tục luy cũng là đây, và “muốn cho sạch nợ, còn gì là duyên” (Kiều) hỡi Trời?

Văn minh có ích là chiếc xe đạp, thánh Gandhi còn khen, và chiếc xe đạp ngày nay có ích và quý hơn chiếc ô tô, nhưng phải coi chừng, xe đạp bị bọm dòm hành, xe xấu, chạy nghe cút kít, khổ xác khổ thân, nhưng bọm cũng không chừa, khổ ơi là khổ! Người Nam kỳ chơn lăm tay bùn, khi thấy chiếc bicyclette, có hai bánh, tự chạy ro ro, khoái trong lòng, tên là “cái xe máy”, máy đâu không thấy, chỉ thấy ngồi đạp êm ru, tưởng gọi xe u mê cũng tạm

cho là được. Đến khi xe đạp có gắn máy tự động, gọi motocyclette, người Nam dịch là “xe máy dầu” nghe ẹ quá, và người Bắc gọi “xe mô tô” hay mô-tô, thì cũng ẹ như nhau. Bây giờ, gọi theo hiệu, xe Honda, nọ nọ, và xe ba bánh của Ý bày, gọi Lambretta, qua nước Nam, còn lại xe lam, vừa gọn, vừa không kén mặt, vừa làm giàu cho tiếng nước nhà: xe lam, xe buýt.

Văn minh còn nhiều nữa: cây viết máy, trên kia gọi bút máy, gọi stylo phut cho rồi.

Có câu cũ rít: “có công mài sắt chày ngày nên kim”, kim đây theo tôi hiểu, dùng máy bô tời, chớ kim nhỏ chột, hè hụi mà biết bao giờ thành công, chí có nước nhờ ngoại quốc chế tạo sẵn cho dùng, từ kim khâu, kim máy may cho hiệu Singer, và kim của bác sĩ, may ít mũi, lấy tiền bộn bộn. (còn nữa nhưng phải tiết kiệm giấy) (viết 18-10-83).

2. Thả cầm thi, lai rai nhắc chuyện cũ

Danh từ hay thành ngữ “Thả cầm thi. Thả kìm thơ” này, tôi nghe từ nhỏ, lúc chín, mười tuổi, hay mười hai, mười ba tuổi, do một nhạc sĩ có danh là ông Nguyễn Tùng Bá, người đất Sài gòn, xuống Sóc trăng, chuyên dạy đờn. Tôi nhớ ông, người dong dãi, cao ráo, là người thứ nhứt, tôi thấy thường thường ăn mặc chải chuốt ít khi thấy ông bận đồ mát, và luôn luôn khăn đóng áo dài xuyên đen, miệng ngậm xi gà, hoặc hút thuốc vắn, thì có đót ống điều hồ phách sang trọng, rất khác cô bác và cha mẹ chúng tôi tỉnh Sóc, quen áo cụt, đi giày hàm ếch, xập sệ, ăn trầu, nhà quê. Sau tôi rõ lại, ông là con trai của ông Nguyễn Liên Phong, trước có nhà ở đường Vassoigne, Tân Định, là tác giả tập “Điều cổ hạ kim”, in năm 1915.

Trong tập thơ bát cú này, ông Nguyễn Liên Phong nhắc lại sự tích các nhà tiền nhơn trong xứ, có để lại chút công danh với đời, ông gọi điều cổ, và phần thứ hai, ông tự xuống lục tỉnh, đến viếng từng nhà, từng chỗ, mấy nhà danh giá, tử như ông công chức (phủ, huyện, thầy thông, thầy ký), hoặc chủ điền chủ ruộng, hoặc bà goá phụ nào biết tiếp tục khai thác sự nghiệp của chồng để lại, ông biên chép tỉ mỉ tiểu sử, sau rút bài, ông tặng một bài thơ tám câu và mục thứ hai ấy, ông gọi “hạ kim”, tôi để ý trọn tập, ông khen nhiều, chê ít, và theo tôi, ông Nguyễn Liên Phong này là người trước nhứt, lấy nghề biên soạn làm sanh nhai, và có lẽ ông đáng là bậc tiền bối, nếu không nói là một ký giả đi đầu trong trong phóng văn và viết lách trong Nam.

Tiếp theo, con ông là ông Nguyễn Tùng Bá, khi ôm một cây tỳ bà, khảy bài phụng cầu hoàng, du dương ngọt xót, khi khác, ông ôm cây đờn kìm, ông dạy Ba tôi hay là dạy những người khác, tôi nhớ trong số có ông Nguyễn Tấn Vinh, ngoài gọi Xã Vinh là một nhà phong lưu tài tử thời ấy, làm chủ điền lớn ở làng Hoà Tú, dày công theo học đủ bài đủ bản với ông Bá, và sau rút, nài được cây tỳ bà, thùng đàn bằng gỗ trắc đen bóng, mặt đàn bằng gỗ đồng đã lên màu thâm cũ và tiếng nghe rất trong, ngày nay thất lạc đã lâu nhưng tôi còn tiếc mãi, - tôi nói xuýt lạc đề, ông Nguyễn Tùng Bá, sống bằng nghề dạy đờn và bán đờn, tôi không biết đờn ấy do nơi nào làm, tôi chỉ nhớ ông Bá bán giá rất nới, cứ mỗi cây, kìm như tranh, chỉ có năm đồng bạc nhưng phải nói bạc thời ấy mới thật là “đồng bạc lớn”, tương đương một đồng năm 1915 mua được nhiều đồ vật hơn một ngàn lần ngày nay, và ông Bá dạy đờn, cũng một giá ấy, năm đồng bạc thôi, giao khi nào người học hoà

đàn với ông được và thuộc rành bản Tứ đại, ông mới nhận tiền dạy, mới nghe ai cũng ham vì rẻ, nhưng rốt lại học trò của ông học đờn xong thầy đều lắc đầu ngo ngoà nhau mà nín thở, chưa nghe ai học đờn với ông Bá mà khuyến dụ được nàng “Trắc văn Quân cuốn gói theo Tư mã Tương Như” nào, nhưng vì lời giao kết phải nuôi thầy, chạy ăn chạy thuốc, mà ăn, ông Bá ăn uống rất sang, uống toàn rượu cognac Robin, hút thuốc toàn xì gà nguyên hộp hiệu La Havana, Cuba chính cống. Học cho trơn tru bản Tứ đại, đờn còn lộn lên lộn xuống, ít nào cũng một tháng tròn, xem lại lúa bồ đã nhót, thêm học trò chưa thạo đờn mà đã mang bệnh rượu vì mãi ham chắm chú với thầy, lai rai uồn nấn tiếng “xừ”, tiếng “xang”, tiếng đờn càng thêm ngọt, bệnh ghien trà rượu càng không dứt bỏ được. Ông Nguyễn Tùng Bá- châu lưu khắp thiên hạ, Hậu giang lục tỉnh, và chính ông, sau ông Phụng Hoàng San, tác giả bản dạy đàn tranh, xuất bản nhà in Phát Toán, tháng giêng năm 1910, và tập Bài ca mới, Bát tài tử do Nguyễn Tùng Bá sáng tác, Đình Thái Sơn (nhà in Imprimerie de l’union của ông huyện hàm Nguyễn Văn Cửa làm chủ), xuất bản ngày 20-8-1915, cũng như theo tôi biết, trước kia, chỉ có ông Tôn Thọ Tường, và ông Phan Hiển Đạo từng ra Huế, ở lâu năm để học thi cử rồi đem nghề đờn về Miền Nam, theo tôi, chính ông Nguyễn Tùng Bá là một thầy đờn kỳ cựu, có công truyền bá điệu cầm ca xuống đất Hậu giang, để sanh ra điệu đờn ca, xuống đến Bạc Liêu, pha hợp với điệu hát Tiều của người lai Triều châu xứ này, để ra nghề hát cải lương, cho hay xưa kia khinh thường và chê “xướng ca vô loài”, nhưng nay, các nghề cao cả như luật sư, quan toà đều bó gối, đêm đêm ngồi chung quanh máy ti vi, nếu dư dả có thừa, thì đã xi nê hay chiều ý con cháu, quên sự đời trong rạp với câu ca tiếng hát, xướng ca lên chun hơn ông chưởng toà không còn truyền rao giấy tờ nào nữa mà hòng hành nghề thừa phát lại, và khi làm như vậy, là thả cầm thi rồi đó. Tôi quen tánh lẩn thẩn, nói không chịu dứt: “Thả cầm thi”, không khác câu “lang bạt kỳ hồ”. Đúng ta, nghĩa chánh “lang bạt kỳ hồ” là dựa tích con lang đập cái bọc da nơi trước cổ, vì vậy là lúng túng không đi đâu được, nhưng có một ông thi sĩ Bắc phương lại dùng theo nghĩa đen, nghĩa bóng gió và hiểu nghĩa nghịch hẳn là “đi nơi này nơi khác, không nhứt định chỗ nào”. Đến phiên tôi, tài vẫn không, nhưng lại muốn lên mặt viết lách mà chơi, tôi nhớ thành ngữ Pháp có chữ “a bâtons rompus”, đúng nghĩa là nói không liên tiếp, nói lát gừng vậy như nay: tôi đang nói không liên tiếp, nói tầm xàm, cu cu chằng chằng, căng căng chù chù, nói lát gừng hay nhát gừng cũng một thứ, vậy xin độc giả hãy cho phép tôi dùng mấy chữ có sẵn: tôi lang bạt kỳ hồ tôi chơi, tôi thả cầm thi đây, và xin miễn chấp.

Từ đây, tôi bắt hết tập này, đọc qua cuốn khác, gặp đâu đọc đó và thấy gì nói nấy, nói cho đỡ buồn, nếu thiếu trật tự, cũng không hơi đâu mà trách. (7-10-1983).

Xin nhắc, nơi bài tựa, tôi viết đề ngày 6-10-1983. Tiếp theo, mở đầu, bài thứ 1 lại là những bài: thử tập dịch văn Pháp (viết ngày 12-9-83), bắt qua bài nói về Boni, viết gián đoạn 12 đến 15 tháng 9, xuống bài nói về râu chuỗi ngọc của bà Thiers (viết 19-9-83), qua bài “sinh kế, sinh hoạt” (viết 3-10-83), đó rồi nối theo là bài viết ngày 22-9-83 lược thuật những gì đã đọc trong quyển Pháp văn “La Naissance et les premières années de Sai gon” của Jean Bouchot, ngài viết lộn lạo cái trước cái sau, đã trót thương, tôi cũng xin miễn chấp luôn, vì có như vậy mới đúng là lát gừng, không tiếp xuôi thẳng giọt”. (7-10-1983)

Tái bút. Đây là những gì đọc và nhớ lại: Bên Pháp, đại văn hào Renan, thường viết bừa rồi gửi đi nhà in. Nhà in in xong gửi trả, chừng ấy mới sửa, gọt, một lần, hai lần, ba lần, như vậy, đến lần thứ năm, ấy mới đúng là văn của Renan. (Anatole France on pantouffes, trang 78) Đến lượt ông Anatole France (D) này, cũng thế tỷ dụ, ông lấy y câu này trong một từ điển, ông chép ra giấy: “La dame de Théroude était riche et de bonne renomlée”. Đoạn ông chỉ trích và chỉnh lại: “Com me la dame de Théroldé était riche, on la disait de bonne renomlée”. Gọt, giữa như vậy rồi, ông cười hề hề, tự bào chữa: “Mặc kệ mụ Théroude, chết đã ba mươi đời vương, mụ đã ra cát bụi, mà câu văn như vậy mới là sống động”. Ông lại nói: “Đừng sợ trùng tự cũng đừng ngại trùng ý. Lão đây nhại đi nhại lại hoài, có sao đâu. Cũng đừng tưởng đòi cho khỏi trùng là hay là giỏi. Biết đâu đó là ý của người ấy, mình chưa hiểu cặn, đã mong lên mặt làm thầy. Giỏi không là biết cắt xén, hoặc đổi chỗ, mà cây cảnh xem hay, câu văn xem gọn”.

Nhưng những gì Tây phương làm được, có khi ở bên này, không thể làm được là thường thấy. Bên nước người ta, có văn phạm, in sai, sách bán ai mua? Lại nữa: bản thảo như của Anatole France, bán rất được tiền. Trái lại bên mình bản thảo in xong, vụn bỏ, mụ xã lấy lót nôi, đưa con, nói lờ nói luôn, nó dùng chùi dít! Người nào cở tánh kỹ, tiếc cái để dành. Đến việc in sách, làm sao sửa chữa, vì là in khoán. Năm xưa, tôi đã từng lãnh bản thảo nơi nhà in, cấp ca cấp cùm (đính chính lỗi chính tả, rồi trả morasse về nhà in, tưởng làm như vậy là trừ khử được mấy hạt đậu sượng, Ngờ đâu, qua bữa sau, đôi ba thằng nhỏ thợ sắp chữ, bù lu bù loa chờ tự hồi nào, vừa mở cửa, chúng nhào vô, vừa chặm nước mắt, vừa mếu máo: “Ông làm mất chén cơm của chúng con, chúng con làm khoán, ông sửa mãi, chủ nhà in chê và đuổi, chúng con mất sở làm...” Không phải nói đây để bào chữa cho chính tả viết sai là tội đã đành; đến như câu văn, thử hỏi lúc xưa, thù lao được bao nhiêu mà ra công gọt dẽo? Một lần nữa, văn của nước ngoài, mình không nên so sánh. Lại nữa, văn kể chuyện có khác, không cần dẹt găm thêu hoa, cứ nói cho thông thông cho nghe được là đủ rồi, nếu viết có mạch lại thì càng may, còn viết cho có khoa học, tầm chương trích cú, tôi xin nhường cho người

khác. Vì chưa ai thấy, nên nói ra đây có lẽ ít ai tin, chớ những gì tôi viết, phần lớn, đều phun bắn từ trí óc lên ngay vào máy viết, nếu cho phép tôi xài tiếng Tây, thì là “premierjet”, nếu cho tôi múa búa xài nhỏ, có lẽ đúng là “nhứt khái quán hạ”, tự ngòi bút lông viết ngay vào giấy, có khi lỡ dùng chữ không mấy vừa lòng, thì cũng cứ để vậy, uốn nắn cho xuôi câu là kể như xong, chớ tôi không quen đẽo gọt, vì cốt ý nói và khó tránh lặp đi lặp lại”, còn ý định đó là làm văn, thì tôi chưa nghĩ tới. (ngày 25-9-1933)

Sài gòn cận đại

Nhơn đọc và lấy tài liệu trong sách Pháp:

- 1) La Cochinchine Contemporaine của A. Bouiais et A. pallus (nhà in Challamel ainé, xuất bản năm 1884); và cũng đọc luôn một lượt ba quyển:
- 2) Histoire de l' expedition de cochinchine của Léopold pallu de la barnère (sách này có hai bản, bản kỳ nhứt in năm 1861, tôi không có, và chỉ đọc bản in kỳ nhì, năm 1888(nhà in Berger levrault xuất bản); -
- 3) les premières Années de la cochinchine của Paulin Vial (challamelainé, Paris, 1874) gồm tập 1 và tập 11;
- 4) Nos premières Années au Tonkin cũng của Paul (Vairon xuất bản 1889). Bốn cuốn tham khảo này, tôi đọc xen kẽ một lượt lộn lạo, cho nên về tài liệu trích lục, tôi không ghi rõ được và xin cáo lỗi).

3.Sài gòn cận đại, buổi đầu Pháp thuộc.

Ngày 7-9-83, tôi đang đọc quyển “La Cochinchine Contemporaine nhưng đọc vừa được độ ba mươi trang, bỗng tôi phải dẹp cuốn sách xuất bản năm 1884 này qua một bên, vì tôi bắt gặp một tài liệu trích trong quyển “Histoire de l’Expedition de Cochinchine xuất bản bốn năm sau, tức năm 1888”. Thế là tại sao vậy?

Sau đó, nhờ tra lại trong tập nhỏ của Jean Bouchot “L’anaissance et les premières années de Sài gòn”, khi ấy tôi mới rõ, sách của năm 1888 là tái bản kỳ nhì, vẫn có bản đầu, xuất bản năm 1864 và như đã nói, chỉ có Toà Bô Chợ lớn, theo Bouchot, còn tàng trữ một cuốn mà tác giả cuốn La Cochinchine Contemporaine (in năm 1884), trích đăng trong cuốn của mình (cóp dề) việc khó chôi cãi. Nhon đó, tôi xin giải bày cách tôi làm việc:

Năm xưa tôi có nuôi một con chó xi, lai biệt dạng và nhỏ con, nhưng thông minh, nói rằng khôn, tôi không bằng. Bữa nào có ăn món “chí quách” (trư cốt), xương heo bỏ đầy dưới đất, xi ta không vội ăn mà vẫn lui cui gặm từ khu lẳng, từ ống xương đem ra chôn nơi sau vườn, để dành đó, và vì vậy, luôn luôn xi ta có xương gặm hằng ngày; khi tôi rõ biết, tôi bắt chước theo* và lấy theo đó, vạch ra lối làm việc và lối đọc sách: Sách của thơ việc, tôi không thích mượn đem về đọc, vì có kỳ hạn, đọc như “bị dịch thúc dít” mất hứng mà chớ, lại nữa, khi nào có đoạn hay ho, muốn đọc lại nữa cũng không được vì sách phải trả đi rồi. Tôi chưa nói sách công, nhiều người dùng, khi mình đến thư viện hỏi, rui đã có người khác thân thể hơn, lấy mang về nhà, thì hoá ra mình “cùi” và tuyệt hứng ái lại. Tôi rán tự nhín nhúc tiện cận, mua lấy sách, riêng mình đọc, riêng mình dùng, thông dong không ai thúc hỏi, có nhiều cuốn, tôi biết rằng hay, bèn mua về, và bắt chước xi ta, tôi chôn xương, quên nữa, tôi cất cuốn sách và tủ, có khi suốt mười mấy năm quên phứt, khi lấy ra đọc, thích thú càng tăng, lại hú hí mừng thầm, của để dành lâu, thời buổi loạn ly mà không thất lạc thú chơi sách là như vậy đó. Thậm chí, chủ như tớ, tôi đọc sách gặp đoạn hay, thường xếp sách lại vì sợ e khi đọc gấp đọc liền, sẽ mất thú. Nào ngờ cũng vì cái tật “ngâm giấm” như vậy mà trể trang không hay, nay tôi đọc lại sách cũ và viết lại như vậy là “hoa quả trái mùa”, mất ngon, mất hứng”.

Trở lại quyển “thuật lại trận chiến tranh đánh Nam kỳ”(Histoire de l’expedition de Conchinchine) bản lần đầu in năm 1864 đã bán quá chạy, nên năm 1888, in lại lần nữa, mà kỳ này, vì nghe lời khuyên của người đọc, nên đã

lọc bỏ những chi tiết thành thật buổi ban sơ, không khai tẽ những gì xấu của đạo quân viễn chinh Pháp, vì vậy, tôi gọi “màu hồ đã mất”, và hơn đó, cho tôi lập lại, sách khảo cứu nên đề y và chỉ nên sửa sai cải chính kỳ sau những gì thuộc tỷ dụ như chính tả, hay ngày tháng in sai; kỳ dư, nếu tháo sách ra, “sắp xếp cho có trật tậ”, thì lại vướng mắc cái nạn “không chịu tên Mèo”, và hại hơn nữa, nói về nhà cũ, dỡ ra cất lại nó tanh bành thì có, chớ không hay ho vén khét chút nào.

Tôi kể ra đây để rồi bỏ qua, là sức bực nhả học giả chân chính như tác giả quyển “Việt Nam sử lược” tủ sách nào cũng trước đây thường có trong bán kỳ đầu, có danh “tổng binh Cao Lôi Liêm“, ông hiểu và gọi đó là danh tánh của vị tổng binh ấy, về sau, có người mách, đó là ba tỉnh Cao Châu, Lôi Châu, và Liêm Châu, nhưng tác giả cũng giả lờ như không biết và không thêm cải chính trong mấy bản in sau, việc ấy, cho đến nay tôi vẫn lấy làm lạ, tác giả không lẽ thiếu thành thực của nhà văn hơn chính (probité litléraire), hoạ chăng vì ông mãi làm chánh trị buổi tàn niên và đã không có thì giờ để gọt lại nữa? Theo tôi, tỷ như ông Anatole France và các nhà văn Pháp khác (Chateaubriand chẳng hạn), o bẻ đổi đi đổi lại từng chữ và từng morasse (bản tạm, in thử), không biết đến mấy lần mấy lượt, là vì đó là những áng văn chương, còn đậu sượng không nên chớ như tôi, viết để quên đời và nhứt là không cố ý làm văn, lại nữa, như đã phân trần trước đây, nước ta, kể về nghề ấn loát, quen làm khoán, không có tục lệ hay chưa có lệ “sửa chữa theo ý muốn của người sáng tác”.

Hai cuốn tôi đang đọc đây, viết địa danh quốc ngữ, rất là “tây” người đọc phải thận trọng cho lắm, tỷ như Thủ dầu một họ viết “Fou yen mot” (Fallu, trang 112), rạch “Bà Hòm”, viết Hach baoun, (Fallu, trang 58), và Tong Keo, Oc-moun, Tay-theuye... mình phải chịu khó đọc lại là Thuận kiều, Hóc môn, đến như Tay theuye, tôi phân vân không rõ nên đọc Thủ Thừa? hay là “Tân thới” (Fallu, trang 98).

Xét ra, những gì viết sai chính tả của người Pháp trước đây, ta có thể tha thứ được, (duy xin hỏi khi làm với họ, ta viết sai tiếng Pháp, họ có chằm chế đầu nào), và trở lại việc khó bỏ qua, là việc các thầy đồ phiên âm sai chữ nôm, và các thiếu niên tân học lầm lộn “Đồng tranh” (trên Biên hoà), với Bến Tranh (Mỹ Tho), nay đọc lại mới thấy, thật là đáng tiếc. Và bởi thế, nên có mấy trang ngê ngao này. (7-10-83).

Tiếp theo đây, tôi sẽ ghi lại từng tác giả, những gì bỏ túc Sài gòn năm xưa làm ra tập III, và nếu có thì giờ, tôi sẽ viết lại những gì tôi hiểu biết về Trận binh Pháp đầu đoạt thành trì Mỹ tho vào năm 1861 đã nói trong báo sử địa năm 1966, số 1(7-10).

Đọc “Les premières années de la Cochinchine Francaise”, của Paulin Vial, in 1874 dẫn. Tôi đã nói rồi, cách tôi làm việc, nhứt là khi soạn chơi, viết thử

về chuyện cũ xảy ra trong nước, tôi không thể nhờ sách của ông thư viện chung, vì cái tật lớn của tôi là nghiền ngẫm năm này qua tháng kia, các sách phải tự mua sắm, thỉnh linh nhớ lại đoạn nào, thì có sẵn để lấy ra coi, cuốn sách đối với tôi không khác xương xóc, đồ bỏ, Xi ta chôn để dành, chờ những ngày không có chi để gặm, thì sẵn đó mặc tình moi lên, nhàu nhai nhâm nhi khoái trá.

Nay tôi nhận đọc lại quyển kể trên, tôi ghi lại đây những gì tôi thấy nên nói, thì tôi tóm tắt thuật lại, tôi vẫn biết chuyện cũ đã qua, không nên nhắc lại làm gì nhứt là về tôn giáo, đạo ai nấy giữ, tôi không có ý bươi động tro tàn, thòi lông tìm vết, tôi thờ ông bà, nhưng vẫn đi lễ chùa lễ phật, đi đình miếu xem cúng giỗ, và khi có một bạn thiên chúa, rui mắt, tôi vẫn vào nhà thờ xem lễ chứ không đồ kỵ và không khi nào dám mang tội bất kính. Nhưng phải nhìn nhận, các người xưa kia làm mỗi chỉ chọc cho tây lấy nước, đại đa số là người công giáo, tỷ dụ Gẫm, đem thơ từ tin tức trong giặc Lê Văn Khôi, Trần Bá Lộc trong trận giúp binh Tây chống vua Tự Đức, đều là người thờ Giê su... Nơi trang 84 sách này; có câu “Un petit noyau d inidigènes, dont la plupart étaient chuétiens et tonquinois s étaient réfugiés sous notre protection et nous avaient suivis depuis Tourane. Grâce à leur concours et surtout à celui de plusieurs missionnaires français...”

Tôi dịch: Một nhóm nhỏ, người bản xứ, phần đông là người Bắc kỳ và người theo Cơ đốc giáo, vẫn ẩn núp theo dưới sự che chở của ta và theo ta từ Đà Nẵng, nhờ bọn này trợ lực, nhứt là nhờ sự giúp sức của các cố đạo lang sa..., (nên ta đánh thắng).

Oái oăm thay và xui xẻo thay, ta mất nước đời Tự Đức? Vì nhiều duyên cớ không may, như là:

- Sơ khởi, vua Minh Mạng ghét đạo cơ đốc và sai bắt đạo triệt để quá nên hoá sanh từ đó.

- Xuống đến đời vua Thiệu Trị và Tự Đức, một mặt sắc chỉ vua sai bét, một mặt kẻ dưới quan quân dung túng, ăn của đút, nhắm mắt để người cơ đốc hoành hành..., nước yếu, không cho dân ra khỏi nước học hỏi gì thêm, lại làm dữ quá, người Gia-tô nột hoá khùng, bèn chỉ đường cho Tây biết chỗ yếu, Tây thắng, ngôi nhà Nguyễn sụp đổ, nay nhà thờ cũng đổ theo, y như việc Trịnh bại, Lê vong buổi trước.

Đau đớn nhứt là Tây dòm ngó, dốc lòng chia xẻ nước Trung Hoa với các nước Tây Âu, rui lúc ấy, tướng Pháp Rigault de Genouilly, cầm binh đánh Tàu, toan chiếm tỉnh Phước Kiến, khi biết nuốt cái bánh ngon không trôi, sẵn có người chỉ chọc và cất nghĩa thiết hơn rằng nước Nam thế yếu dễ ăn”, sẵn có cơ bắt đạo, giết đạo, bèn rủ nước I-pha-nho giúp (tám trăm quân Maní, Tagal, nay là Phi Luật Tân) hùng hổ kéo xuống bắn đại vào đồn Đà Nẵng, thấy lâu ngày làm không xuể, và nhờ tay trong mách nước, bèn kéo

xuống đánh và cướp lấy thành Sài gòn (1859), từ ấy thấy dễ dàng quá, Tây tàu sắt súng tối tân, ta chỉ tầm vong vật nhọn, đao mác cùn nhut, sự bại trận vì binh khí thua kém, chớ gan lì, biết chết cho nước, gẫm người học xưa Khổng Mạnh, nào người văn minh tân học sánh bằng?

Càng đau đớn hơn nữa, là vì Tây đốt địa dư, hai lần hiệu lầm, phen nhứt năm 1859, đoạt Nam Kỳ là vì tướng sông Mê không thông thương được lên đất Tàu mà họ lăm le muốn chia phần xôi thịt, đi thám hiểm Cửu Long giang, chốt một Doudard de lagrée, (1868) vẫn chưa tồn, phen sau, nghe lời tên con buôn J. Dupuis, tính đoạt Bắc kỳ để lấy con đường thuỷ qua đất Trung Hoa, té ra sông Nhĩ sông Cái (sách pháp viết Song koĩ) cũng vẫn không thông thương dễ dàng lên đất Tàu, chết mất thêm một Garnier (1873), mấy ông vì đốt về địa dư mà hại chúng tôi mất nước; đến như tướng de Genouilly, cũng vẫn làm liều mà được việc, sách nói “trọn sáu tháng, đạo binh viễn chinh do ông cầm đầu, vẫn không liên lạc và không nhận được chỉ thị hay tin tức với Pháp triều”. Ông thấy dễ ăn, ông đánh miết và đoạt chiếm Nam kỳ, trong khi ấy nơi triều đình Pháp tại Paris, vẫn nhón nháo chia làm hai phe để:

a) một phe, Tây không thích thuộc địa và có lương tâm, vẫn muốn trả đất chiếm, chỉ mong được bồi thường phí tổn chiến tranh (mà chiến tranh ấy vẫn do tự họ gay hấn, nay dùng cường quyền nên cố đòi cho cao giá, lại thuở ấy chưa biết luật nước nào do nước này định đoạt và nước này không có quyền xâm phạm về việc nội bộ của nước khác), và cái tin đồn tiền bồi thường quan Phan cầm đầu phái đoàn, lên đến tám mươi lăm triệu quan Pháp (85 millions de Francs, trang 12 trong bài tựa quyền Premières années de Cochinchine), nên họ càng ham thêm;

b) còn phe thứ hai là phe bọn độc lòng chiếm làm thuộc địa để sanh lợi cho con cháu, cầm đầu là phe de Chasseloup-Labat, trưởng bộ thuỷ binh, và Rieunier, (tác giả bài tựa đã dẫn), vẫn lo sợ để Napoléon III xiêu lòng nhận tiền trả đất, Rieunier, viết hai cuốn sách để biện hộ cho thuyết quyết tâm chiếm giữ Nam Kỳ làm thuộc địa lâu dài, theo bốn cuốn đã tham khảo, nếu sứ đoàn Nam khéo vận động, biết sử dụng báo chí bên Tây, vẫn chưa có thuộc địa (như báo Gazette du Midi, các Miền Tây và hải cảng Pháp (Journaux de l'Ouest et des ports), báo La patrie, Le Siècle, trang 15 bài tựa nói trên vân vân, thì ắt đã chuộc đất được rồi.

Cái xui xẻo và đau đớn khác nữa là sau trận giặc Pháp Đức năm 1870, nước Pháp có dã tâm và ác ý toan trao Nam kỳ cho Đức để gât nợ chiến tranh, họ cầm mình không bằng con gà con vịt, làm như bọm cò bạc đánh thua, và chớ chi việc gât nợ ấy thành tựu thì ta đã học tiếng Đức và theo văn hoá Đức rồi, thậm chí thủ tướng nước Đức lúc 1871 ấy cũng không biết giá trị thuộc địa, đó là ông Bismarck, có danh là “tể tướng thiết diện”, cũng vẫn ngằm để Pháp qua thuộc địa bành trướng hầu quên việc mất đất và khởi tranh lại hai

tỉnh Alsace và Loiraine, v.v.

Tôi trở lại “thú chơi sách” và định ninh lần nữa rằng “muốn viết về sử thì đi đến thư viện để mượn sách tham khảo, tiền xê dịch, công di chuyển, cơ hội gặp sách chưa ai mượn, chỉ bằng xuất ra một số tiền mua được sách xưa để tự mình làm chủ, tha hồ muốn đọc lúc nào cũng có sẵn, thêm được hãnh diện mình có tài liệu riêng người khác không có, chẳng là sướng khoái hơn sao? Và lại việc viết lách là việc lâu dài, cần nhiều thì giờ, cần dụng cụ có sẵn dưới tay, không khác xe xài công cộng mau hư vì ít ai tu bổ hết lòng, và anh thợ mộc lành nghề phải tự sắm cưa sắm bào, chớ mỗi mỗi đều nhờ là mượn nhờ làm sao (9-10-83).

Thuốc lá (tabac), Nhựt Bản biết hút từ năm 1590 và biết trồng cây thuốc từ 1605, Trung quốc biết hút thuốc lá trước năm 1649 và theo tôi, các bình điều sứ, gọi rằng đời Thành Hoá (1465-1487) đều đáng cho là giả tạo, và có nhiên nước ta biết hút thuốc lá do người Trung Quốc (đến như thuốc phiện, thì nhà giảng đạo Matteo Ricci đem qua Trung Quốc vào đời Đại Minh Vạn lịch (1573-1619) và gọi đó là thần dược, có phép bồi bổ sức khỏe như thần, về sau lạm dụng quá nhiều nên hoá ra độc) và nước ta biết phù dung tiên nữ ắt sau người Tàu những đồ sứ về thuốc lá và thuốc phiện, xin chớ quên các năm trên đây để định tuổi. (Ricci sang Tàu năm 1582, xem trang 227, H.C.Đ.S số 6).

Cây quinquina, người Trung Hoa biết được chất từ năm 1692. Tiện đây tôi nói bắt quầng qua tuổi thọ của con người, theo tạp san Spounik của người Nga xuất bản tháng 3-1982, bằng Pháp văn, trang 70, luận về tuổi thọ, có viết câu “les lignes (au poignet d un centenaire) étaient profondément creusées dans la peau, comme dans l’écorce d un vieil arbre; non pas deux, ni trois, mais quatre plis circulaires en tournaient ses poignets. C est d après ces cercles, dit-on, que l on prédit la durée de la vie”, (dịch: những lần nơi cổ tay một ông lão thọ trên trăm vẫn ăn sâu vào da như lần thấy trên da một cây cổ thọ, không phải hai lần, hay ba lần, mà đến bốn lần, và người ta nói có lẽ đếm tuổi thọ con người theo mấy lần này). Nói úp mở nửa chừng, và theo sách tướng Tàu vẫn đếm mỗi lần là 30 tuổi thọ)

Tạp san BSEI năm 1957 viết rằng theo y như thuyết của Agtippa denettesheim, người Tàu lấy con số 7 để định vận hạn bắt luận con trai hay con gái, là: 7 tháng mọc 7 răng sữa; 21 tháng (3x7) trẻ biết nói; 35 tháng (5x7) thôi bú; tuổi, bắt đầu rụng răng sữa thay răng thiệt thọ; 14 tuổi (2x7) bắt đầu thành niên (puberté); 21 tuổi (3x7) tuần cập kê, định hôn phối (âge nubile); 35 tuổi (5x7) tuổi thôi lớn; 42 tuổi (6x7) không thêm sức hơn nữa; 49 tuổi (7x7) tuổi bắt đầu suy, bước qua tuổi già; 63 tuổi (9x7) (tuổi năm hạn, ách niên, âgơ cliamaterique); và 70 tuổi (10x7) tuổi sống trung bình của con người. Có sách khác, (cũng theo tạp san BSEI IS57 này thì con số 7

thuộc về phái nữ: 7 tháng mọc răng sữa, 14 tuổi có kinh nguyệt, 49 tuổi dứt đường kinh này, còn về phái nam, thì đổi lại đó là con số 8: 8 tháng mọc răng sữa, 8 tuổi thay răng; 16 tuổi, dậy mẩy; 64 tuổi, hết muốn việc phòng sự, ăn nằm chồng vợ, hoặc tuổi lầy léo lên tới 70 và sách Tàu nói đến tuổi này chồng vợ mặc chung áo quần cũng không hề gì (xưa kiêng cử mặc y phục lộn. lạo)...

Trở lại nói về đi chiếm thuộc địa, lợi hại có đôi, tỷ như:

Tục uống cafe đến ghiền, không có đề uống, bắt nhớ bắt thèm. Tục này truyền qua châu Âu vào lối năm 1600 và được hoan nghinh dữ lắm. Nói cho cùng mà nghe, nếu không nói ra khỏi xứ, tôi muốn nói nếu không đi tìm đất mới để chiếm làm thuộc địa, thì đâu có nạn biết giống nước đen đen, uống vào đắng đắng nếu có thêm chút đường, thì vị thêm ngon, và nhứt định khi biết uống rồi không thể bỏ qua được này: Cây cafe từ bờ “malabar Ấn Độ” đem qua trồng nơi đảo Java, từ đầu thế kỷ thứ 18.

Theo sách Pháp, “L’Asie et la domination occidentale” du XV^e siècle à nos jours” của K.M. Panikkar (Editions du Seuil), thì bên Trung Quốc, năm 1729, tức dưới đời Thanh, vua Ung Chính (1729-1735) đã có lệnh cấm dân hút thuốc phiện, và chất độc này đầu tiên du nhập Trung Hoa từ năm 1773 do người Anh tên Warren Hastings đem qua, trước do công ty Ấn Độ (Compagnie des Indes), sau đó và từ năm 1797 do va chiếm độc quyền và do xưởng chế tạo của va lập nơi Ấn Độ. Chính người Anh bị “phản phé”, ban đầu ngớ chơi với nước Tàu là thân mỗi lợi lớn, ngờ đâu người Tàu, tuy bề ngoài xem dễ nuốt, nhưng tinh khôn tổ mẹ, vì mua bán với họ phải trả bằng vàng (kim) và như vậy ba món hàng nhứt hảo hạng của Tàu là đồ sứ (porcelaine), tơ lụa (soi) và nhứt là trà (thé) vô tình rút rĩa túi tiền anh Hồng mao khá bộn bạng, lâu ngày thấm đòn, Ấng Lê mới nghĩ ra kế độc là lấy á phiện bên thuộc địa Ấn qua nhứt và đầu độc chú Ba Tàu, khi họ ghiền phu dung rồi, thì Ấng Lê ngồi giữa thủ lợi, lấy thuốc phiện Ấn (gout. Bom bay) qua đổi trao Trung quốc, lấy đồ sứ trà và tơ lụa lả đắc sách nhất. (trang 120). Số á phiện bán lậu qua Tàu, năm 1831, lên đến 11 triệu; và trang 405 đến 412 nói ảnh hưởng nghệ thuật Tàu truyền qua châu Âu từ đồ sứ và đồ sơn mài, tơ lụa, còn đồ vải xô thì do Ấn Độ sản xuất. Ba nhà truyền giáo Âu đem văn minh Tây phương gieo rắc bên Tàu là:

- Matteo Ricci, từ đời Vạn Lịch (trang 349), Schall (trang 351) và Verbiest (trang 355), hai ông này giỏi về toán pháp, thiên văn và dạy nghề đúc súng đồng.

Trang 424 cho biết ý nghĩa cuộc đi chinh phục thuộc địa, ban đầu là mua rẻ, cướp giựt hàng hoá, bắt làm công trả giá thật nhẹ, sau đó bán cho dân bị chinh phục những món do nước đi chinh phục sản xuất..., như vậy còn chưa đủ, lại lấy vốn nơi nước mẹ cho qua các nước con vay để lấy lãi: Một tỷ dụ

diễn hình là nước Anh cho nước Ấn vay tiền đặt đường xe lửa trong nước: 1/3 số tiền này ở lại bên Anh quốc về mục thuế vụ, 1/3 nữa, dùng trả tiền mua đường sắt và dụng cụ máy móc, còn 1/3 chót thì dùng trả tiền nhơn công chuyên viên, tức 3/3 tiền Anh chuyển từ tay mặt qua tay trái, ở lại trong nước Anh và bắt anh Ấn đem trả đủ.

Trang 426 - Ý nghĩa khai thác thuộc địa, đến giai đoạn sau thì đế quốc bị đòn khá nặng, tỷ dụ đặt đường xe lửa, xây cất máy dệt, v.v. khi nước Trung Hoa hiểu sự ích lợi thì có lúc dân gỡ mất cá khúc “đường rầy” (rail), đường sắt, và lương thiện thì họ mua và tự khai thác lấy những đường do người Anh phóng, đặt cũng như bên Ấn thì lần hồi các hãng dệt đều về tay người Ấn chủ trì. Ấn Độ, Á châu, Nam Dương quần đảo đều nhờ châu Âu chiếm ng, mà nay đều thâu hồi độc lập, đất đai. Về khoa ngôn ngữ, đảo cổ học, v.v.: quả có nhờ công âu châu khởi xướng, nhưng họ đã lấy lại từ lâu những gì họ gọi truyền bá, và Ấn, Á chưa đúng là bội ân... Ngày nay tôi mới hiểu vì sao xứ Tây Tạng (Tibet) không cho người lạ nhập nước họ, và họ vẫn không mở đường giao thông với nước ngoài, chẳng quả vì họ thấy xa: làm đường, xây cầu, bồi lộ nhiệm văn minh mới thì văn minh cũ lui lần, và sẽ có ngày mất tự do, độc lập và quyền mình làm chủ nước mình. Vua dầu lửa xứ Koweit được người Anh khuyên nên lấy tiền mở trường, lập nhà thương, mở mang dân trí, đã trả lời vì nước Anh dạy dân khôn nên mất thuộc địa Ấn, thà để dân dốt dễ trị, gằm lời đáp này chưa hẳn là ngu (2-12-83).

Về Tôn Thất Thuyết, Lưu Sinh Phúc, Phùng Tử Tài, Lý Hồng Chương (văn hoá hiện đại học sĩ Nhứt đẳng bá). Với ba đồng, năm 1977, mua được tại Chợ Trời sách, đường Cá Hấp, Bùi Quang. Chiêu, một cuốn Pháp văn 342 trang khổ 13x21, cho ba thú vui không dễ gì kiếm được buổi này:

- 1) Thú chơi sách: nhan sách là “Ma Mission en Chine” của A. Gérard, xuất bản năm 1918, Lon et Nourrit, thuật chuyện bên Trung Quốc (1893-1897), có hình Lý Hồng Chương;
- 2) Thú vui biết chuyện xưa: trang 204 nói về Lưu Vĩnh Phúc, Fong Tseu tsai (Phùng Tử Tài?) và Tôn Thất Thuyết, sau khi tách xa vua Hàm Nghi, lánh nạn sang Trung Hoa;
- 3) Thú vui bổ túc bài nói về việc hại lợi chiếm thuộc địa, đại khái như sau:
 - a) Pháp và Anh, tranh nhau bành trướng nơi miền Nam nước Trung Hoa rộng lớn: Phát đặt đường xe lửa Hà Nội-Vân Nam, thì Anh cũng có đường tàu hoả nối liền Miến Điện-Vân Nam, đây là chuyện hai con hổ đói Tây phương chực banh đa xẻ thịt con nai tơ nước Tàu (trang 205)
 - b) Nga bắt bớ với Trung Quốc, bằng cách Nga hoàng và Nga Hậu gửi lễ vật tặng hảo (hồi lộ) cho Từ Hy thái hậu và Quang Tự hoàng đế, do prince Ouchtomsky sang dâng; (trang 215)
 - c) Trương 225, Nga cầu thân và bắt tay với Đức và năm 1902 Anh ký hiệp

ước với Nhật, để sau đó, năm 1904-1905 đi đến trận chiến giữa Nhật và Nga (cũng nên nhắc chính Anh can thiệp che chở và không cho Thanh triều bắt Tôn Dật Tiên, trên lãnh thổ Anh (Londres).

d) Trương 293, Đức khuấy nước cho đục để thả câu xúi Anh Nhật kết liên và xúi Nga bắt hoà cùng Nhật;.

e) Trương 297, Lý Hồng Chương sang Nga ký hiệp ước Nga Hoa để phòng hiệp lực chống chủ lùn Oải-nhi Nhật. Lý Hồng Chương mất ngày 7-11-1901, qua năm 1904-1905, Nhật thắng Nga và chiếm trọn các nhượng địa của Nga trên đất Tàu, té ra Nga và Nhật đánh nhau mà thật ra anh Tàu thua và chung đủ (quả là một chuyện ngao cò tranh nhau mà ngư ông là Nhật thủ lợi còn Tàu là ngao hay cò, khó phân biệt cho rành);

d) Chuyện này ngoài lề là: Vua Quang Tự băng ngày 14-11-1908, còn Từ Hi thái hậu băng ngày 15-12-1908. Câu chót của bà khi gần tắt hơi, trong Pháp văn ghi là: “Ne laissez plus jamais une femme s’élever au pouvoir suprême, ne permettez-pas aux eunuques de se mêler des affaires publiques” (tự hậu chẳng nên để đàn bà cầm quyền tối cao, và không nên để hoạn quan tham gia triều chánh). Trong di chiếu vua Quang Tự, thì có câu viết rằng đức Thái Hậu không có lòng yêu vì hoàng đế (Quang Tự), nhưng suốt mười năm nay, người đầu dây mối nhợ nổi khổ tâm của vua là Yuan Che K’ai và ý nguyện của vua là Viên Thế Khải phải bị xử trảm mới vừa lòng vua nơi chín tuổi. Đám an táng Từ Hi xảy ra ngày 9-11-1909, phí tổn là 1.500.000 taels bạc, còn đám táng vua Quang Tự chỉ tốn một phần ba (1/3), tức 500.000 taels. Học bao nhiêu việc mới lạ, tốn có ba đồng bạc giấy, ai dám nói đời này chỉ toàn là chuyện không vui? (viết ngày 3-12-1983). Nửa trang giấy lộn này chứa đựng nhiều hơn bao nhiêu sách đã in rồi hoặc vẫn chưa xuất bản. Không có một món ngoạn hảo nào (cổ ngoạn, đồ xưa) hoặc một bạn hảo tâm nào giúp ta mua vui với giá cuốn sách quèn của một người bỏ chạy bán ra chợ trời như vậy.

Nhớ lại mà thương tiếc cho bao nhiêu sách vô phước, bị lạc loài thú tiêu hay làm mồi cho lò giấy hay ông tảo buổi vừa rồi. Nhưng khi biết tiếc thương thì đã muộn. Si ri y a pas de bol de riz, on meurt; qu’importent alors les autres libertés? (Không có chén cơm là chết đói; những tự do khác, cần gì?) (trang 427).

Sách cũ: Số mục lục 2596-L/21 sau đổi lại số 581-b/8-Jean- Jacques Brieux. -La Chine, du nationalisme au communisme.

Trang 138. - Sau 10 năm giặc giã, loạn ly, giá trị đồng bạc Tàu (dollar chinois) tuột dốc:

- Với 100\$ bên Tàu,

năm 1937 mua được 2 con bò cái (deux vaches),

1938 1 bò cái và 1 tàu

(1 vache ét 1 mouton)

1939 1 bò cái (1 vache)

1940 1 trừa (1 mouton)

1941 1 heo (1 cochon)

1942 1 gà mái (1 poule)

1943 1 gà giò (1 poulet)

1944 1 bao gạo nhỏ (1 sachet de riz)

1945 1 cá nhỏ (1 petit poisson)

1946 1 quả trứng (1 oeuf)

1947 1/3 hộp diêm (1/3 de boîte d' allumettes)

Trang 57 - năm 1514, 3 chiếc tàu Hoà Lan vô cửa sông Quảng Đông, đổ bộ: Âu-Á làm quen.

Trang 59 - Tàu biết mặc âu phục từ sau năm 1840, nhưng khi về nhà, thay y phục Tàu.

Trang 63 - Từ năm 1842, người Âu sang ở Trung Hoa rồi bành trướng mãi...

Từ 1858 (điều ước Thiên Tân, từ 1860 (đđ ước Bắc Kinh) mở đường người phương khác kéo qua Tàu, sanh ra:

a) Chế độ cũ đã chết, dân coi rẻ triều Thanh, tuy khi dễ ngoại kiều nhưng vẫn bắt chước, họ và nhà Thanh vẫn coi ngoại bang là người nâng đỡ cần thiết;

b) Người thợ thủ công mất dần tự do vì phải đương đầu với máy móc và làm việc ăn tiền ngày.

c) ở giữa thủ lợi là giới mới “mại bản” compradores.

d) Người Tàu có hai mục đích: chống Thanh triều, chống dân phương Tây...

Trang 183, Hồng Tú Toàn đánh thắng, không nhập Bắc Kinh, nên sau bị binh Tây đánh bại. Tôn Dật Tiên có trí thức, nhưng thiếu binh bị nên không làm ra trò trống gì.

Viên Thế Khải, bề trong có Anh Quốc giúp chống Nhật, nhưng thiếu dân tâm rồi thất bại.

Năm 1922, Trung Hoa ném mùi Cộng và 27 năm sau nhuộm màu Cộng đỏ

Trang 83 - Phân chia tài sản theo luật công bình và đưa standing (địa vị danh vọng trong xã hội) của 1.500 triệu dân hắc chủng và huỳnh chủng châu Phi châu Á lên cao, và hạ bớt địa vị vài triệu (quelques millions) bọn da trắng Âu và Mỹ, sanh ra ranh giới phân chia bớt di dân da màu qua châu Âu và bớt bành trướng kỹ nghệ bên châu Á, Phi. Vì lý thuyết sai lầm lợi dụng nhơn công rẻ tiền mà sanh ra nạn cộng.

Trang 84 - Vì quân đội Nhật đập đổ bàn thờ người da trắng bấy lâu đi chinh phục dân màu, nên các dân tộc bị trị bèn nổi dậy, hết sợ da trắng và giành độc lập, đuổi dân da trắng ra khỏi các thuộc địa của họ ở Á Đông và châu Phi.

Về Sun Yat Sen.

Sun Yat Sen.- Pour la réussite de la Révolution, Sun manquait à lui même les qualités d un Chef d Etat, à son mouvement une doctrine vraiment cohérente, à tous les membres du Kuomintang, une vertu bien rare alors chez les Chinois: l esprit d organisation.

Trang 87 - Sun mất năm 12-3-1925.

Trang 87 - Sun nhờ Cộng đánh bọn đốc quân (Toukiun). Tưởng thắng Trương Tác Lâm và nhập Bắc Kinh ngày 4.6.1928.

Trang 191. Tiểu sử Tưởng Giới Thạch viết gọn và chua cay.

Trang 249 - Tàu thu hồi các nhượng địa từ năm 1943, trừ Ma cao và Hong kong.

Trang 306. Tây An thủ kiện. Mao không cho giết Tưởng và nói:

“Je n ai pas laissé faire cela, parce que l assassinat ne conduit à rien.

Pourquoi l emploierai-je? Chiang représente un système et il vaut beaucoup mieux qu il soit assassiné par ses propres hommes”.

Trang 395. Sau khi Tưởng bỏ chạy, nước Tàu còn lại một mớ quốc dân đảng rút vào rừng; plus de boites de curios... plus de luxueux taxis... plus de boites de nuit... On regrette “la douceur de vivre” ancienne...

Trang 138 đọc ngày 27-6-1977

... pour quelques caisses de médicaments, combien de tonnes d obua pour quelques sauvés de la diphtérie, combien de fusillés par la police, combien de morts dans des bagnes “politiques” (đúng mà đọc quá trể tràng) (viết chúa nhật 4-12-1983). (Compradore: mot portugais, mandataire chinois d un établissement occidental.

Trang 422- Entrée interdite aux chiens et aux Chinois “No dogs nor chinamen”.

Đọc sách cũ:

“Général Catroux- Deux actes du drame Indochinois : Hanoi: Juin 1940, Dien Bien Phu: mars-mai 1954 sách mục lục số 436-tủ 9), (mua ở Chợ Trời 2 đồng ngày 29-9-1977, nhưng chỉ đọc tháng 11- 1983)

“Amiral Decoux. La Barre de l Indochine l’ histoire de mon gouvernement général (1940-1945) (sách mục lục số 447-B do anh bạn quá cố Nguyễn Phong Lưu biếu ngày 7-1-1969, có đọc nhưng đã quên hết).

Làm sao dám phê bình, một khi mình là thằng quèn thơ ký kiếm cơm, còn họ là Toàn quyền hiên ngang một cõi ở Đông Dương, oai hơn vua chúa? Nhưng nay lấy công tâm mà tìm hiểu, chỉ biết thương nước mình, vô có bị trị và cai trị bởi...? (nên nói làm sao bây giờ?) bởi những người “khó nói quá” thôi thì đổ thừa cho vận mạng nước nhà xui xẻo là lương toàn kỳ mỹ, mặc dầu người đọc sau này sẽ cho là khiếp nhược.

Theo ý kiến riêng, tôi nay rõ lại Catroux khí phách hơn nhiều và quả là

người, thành thật quân tử, ít nữa là ăn ngay nói thật, tỷ dụ khi ông đã từ ngôi “toàn quyền”, ông từ không ngụ dinh cũ Norodom khi ở Sài Gòn, và để chờ chuyển tàu ra đi, khi thì tạm trú nhà riêng của bác sĩ Vielle, hoặc khi về Sài Gòn cũng vẫn ở nhà ông bác sĩ này (nay nhà vẫn còn, vị trí ngay toà Pháp đình, đường Công Lý cũ), mặc dầu lời mời mọc của ông kế vị Decoux “tôi vẫn ở dưới tàu, và dinh vẫn dinh cũ của đại tướng).

Ngày ông cất bước xuống tàu rời bến Sài Gòn, Catroux vẫn bắt tay từng người Việt, các công chức bộ hạ cũ của ông, đoạn ông chào lá quốc kỳ Tam sắc Pháp, mà không bắt tay một người viên quan Pháp nào có mặt tiễn đưa ông hôm ấy, rõ là đối với ông tuy chưa phải là kẻ thù, nhưng rõ là người không đồng chánh kiến; các ông Lemoult, giúp ông nối tay giao thiệp với người đại diện chánh phủ Ấng Lê ở Singapore để dọn đường theo cuộc kháng chiến de Gaulle, ông đều có kẻ thành thật và ghi ơn trong sách, nên tôi cho ông có cử chỉ thẳng thắn, đáng gọi là người quân tử. Phải đọc sách ông viết chớ không thể lược thuật các chi tiết này ra đủ. Catroux là tướng bộ lục chiến, nên ông chọn tùy tùng bộ hạ đều người thuộc võ quan trên đất liền, cái rủi của ông là qua Đông Dương vua đúng lúc gay cân, binh Nhứt sắp kéo lên bờ, chiếm Đông Dương, - ý ông là “chống”, nên bị chánh phủ bên Pháp lật đặt cho người thay thế, và tôi còn nhớ một câu ông viết nhưng không được tuyên bố: “Peuple Indochinois, je vous ai évité une guerre, je ne veux pas vous en créer une autre...” trong một bài diễn văn không cho ông đọc, và nếu không thay ông, theo tôi, thì tình hình không như đã thấy.

Về ông Decoux, tôi cũng từng biết mặt, và cử chỉ của ông này, theo tôi, rõ là “một người khéo đi dây hát xiếc”, suốt những năm dài từ 1940 đến 1945, Nhứt muốn chi ông đều làm vừa lòng Nhứt, như vậy mà Pháp còn tồn tại mãi trên cõi đất này v.v... Sau ông vẫn bị Nhứt bắt làm thì binh, nếu cho đó là nhục thì còn gì ớn bằng, nhưng tại sao sau đó ông viết cuốn “à la barre...” để biện minh và ông vẫn thẳng kiền, được truy lương đủ số, nên tôi làm sao dám hạ lời chê khen? Decoux là tướng thủy, nên khi lên bờ làm “toàn quyền” Đông Dương, ông kéo theo cả dục tá thuộc dưới nước theo ông để thay thế từ anh thối kèn chào cờ đến võ quan tùy giá. Decoux giỏi tài chiêu ý “chú lùn” nên tôi gọi ông có tài đi dây, và phút chót ông toan trở cờ theo de Gaull thì hoá ra không có tôn chỉ vững chắc (viết 6-12-83).

Đọc sách cũ (tiếp theo); Henri de Navarre “Agonie de l’indochine” (1953-1954)

Cái sướng của người lượm mót, hút điều thuốc tàn (thuốc ngon nửa điếu), của đứa trẻ “nhời cùi mía”, khoan chê đó là hạ tiện ăn mày, vì không khác “lấy gái một con”, mót phế thải của thằng đi trước nhưng nó sướng cực kỳ, và người sang có khi chấp nối, vẫn đồng một thứ, cái thú mua sách lạc son

chợ trời, khiến tôi gặp quyền sách này và mua lên năm đồng, giá bằng gói xôi bữa sáng, nhưng khỏe hơn đi mượn nơi thư viện công cộng chưa chắc gì người ta cho tôi mượn, chưa chi đã phí mất một buổi chiều.

Henri Navarre là ông tướng xui, để thất cơ thua trận nơi Điện Biên Phủ.

Ngày nay, với năm đồng bạc giấy, mua được cuốn sách biện minh của ông và học khôn được nhiều, còn khoái hơn chen mua vé xem chớp bóng chờ rạp cần. Tôi vẫn chưa xem hết quyển này, và nhớ lại hôm trước, như đọc sách của J.J. Brioux “La Chine, du Nationalisme au Communisme” có đoạn kể về giá trị đồng bạc năm xưa bên Trung quốc, thời quốc dân đảng còn trị vì bên lục địa, cũng trong sách ấy, nơi trang 62, có kể “giá chính thức đồng đô la”.

1936 3,36

1941 20

mars 1946 2.020

août 1946 3.350

décembre 1946 5.846

février 1947 12.000

juillet 43.000

novembre 125.000

décembre 165.000

février 1948 210.000

mars 240.000

juillet 4 millions

août 12 millions

Tôi quên ghi đô la trên đây là đô Tàu, còn đồng đô la Mỹ (le dollar américain) lại khác

septembre 1948 4

octobre 4

novembre 10

décembre 80

janvier 1949 320

février 800

25 février 2.000

1er mars 3.100

(trang 262 và 263 sách Brioux đã dẫn).

Trở lại trang 140 sách này, kể rằng giá một mẫu Tàu ruộng (7,5 ares) giá C.N.\$ là:

1937 45

1938 45

1940 100

1941 120

1942 500

1943 5.000

1944 26.000

C.N.\$ là Chia National Currency: monnaie nationale chinoise, tức đồng dollar Tàu.

Và hỏi ai có tiền mua ruộng này? Không phải bọn chủ điền của giới chế độ cũ kia đâu. Ít nữa bọn chế độ cũ này còn biết “thương đất” và tha thiết với “miếng ruộng cày hoặc do ông cha họ để lại hoặc sam bằng tiền chặt mót dành dụm riêng, biết thương công người làm ra hạt lúa, đằng này “mua ruộng” là do bọn “đầu cơ” kiêu mới, chúng có “tiền rừng bạc bể”, gởi nhà băng, ký giấy xuất ra mua ruộng mà không bao giờ xuống ruộng cho đĩa cắn lần nào, chúng chỉ biết tới mùa cắt, tay sai đến điền thuê lúa đem về bán lấy tiền xài, mặc cho người làm ra hạt lúa đói rách trời kệ, thậm chí và cùng một loại là bọn mũi lõ năm xưa làm chủ đồn điền trồng cao su mà khi đi trên con đường Hiền Vương lối ngã Sáu, có người chỉ những cây hévéas trồng hai bên lề, chúng vẫn thản nhiên lắc đầu rằng mình mới thấy lần thứ nhất và cây đó là cây chi, nọ biết!(1)

Và lại tôi có tật đọc sách hồ lớn, gặp đâu đọc đó, thứ gì cũng đọc cũng tìm hiểu, như đọc báo Les temps nouveaux, số 40 tháng 10 năm 1980, thấy một tin rằng buổi ấy, giá trị đồng dollar Mỹ đang xuống, tỷ dụ 1.000 đô la Mỹ, tương đương chỉ mua được: và giá trị gần bì:

280\$, nếu dùng mua ét xăng;

460\$, nếu dùng mua thực phẩm món ăn hoặc thuốc men trị bệnh;

470\$, nhà để ở

560\$, trả sở phí cho con cái học hành;

680\$, trả tiền mướn phố để ở

600\$, ô tô

620\$ dép giày

660\$ y phục để mặc;

Và tương đương 1.000 đô năm 1970 có thể tương đương với 470\$ hiện kim.

Thử hỏi, có ai ăn không ngồi rồi, thử tìm hiểu và vẽ một bảng kê khai theo kiểu này đối với đồng giấy ngày nay, xem nào! Riêng tôi thì đành chịu thua, không làm “việc trông xoài, trồng cây sâu riêng” ấy được nữa rồi, và để giúp công chung làm “tập thể” dưới đây là tài liệu đứng về mặt khảo cổ”

- Vào đời vua Minh Mạng (1820-1840), theo nguyên tắc, kể “vàng giá 10 lần cao hơn bạc”, còn trên Cao Miên, lúc đó “một con voi đổi mười con trâu cỏ”, và “một trâu trị giá một nén bạc (10 lượng). Trong khi ấy, thế kỷ 19, bên Âu châu, “vàng trị giá cao 15,5 lần hơn bạc, sau đó tìm được mỏ bạc ở Californie, ở Australie, ở Nevada, giá vàng vọt lên không phải 15,5 (luật bên Pháp), hoặc 16 (luật bên Mỹ) nhưng leo lên 20 rồi lên 30 đến cuối thế kỷ 19

là 33 lần cao hơn. Riêng tôi biết, ở Sài Gòn, tháng Mars 1981, vàng giá vẫn 60 đồng bạc mỗi lạng (5\$ lồi 1923), mua và làm một đám giỗ vĩ vèo, có đủ heo gà vịt, và “ngày trước đi chợ với một số tiền trong túi, mua về một thúng đồ ăn ngon và béo, ngày nay mang một thúng tiền giấy (sắp tới chợ nay chưa có thấy, sẽ mua về “đồ ăn đựng một túi con còn lỏng lẻo) (viết 6-12-1983).

2) John Steinbeck, trong *Les raisins de la colère* có kể một gia đình bị thế lực tư bản đuổi nhà lấy đất, buộc phải chạy tìm đất mới lập thân, nhưng chạy đến nơi nào cũng bị lợi dụng, muốn làm công thì trả giá rẻ, tìm không gặp nơi yên chỗ, rồi lần hồi ông bà mất (chết), đứa trai rốt phạm tội sát nhân phải trốn lánh, đứa con, thì chồng bỏ, khi sanh, hài nhi chết, vú căng sữa nàng phải để một đàn ông lạ mặt bú, bất công đầy trời, nơi nào cũng một thứ không tránh xã hội nay hoá như vậy (612-83).

Chuyện bên mình và kim thời, tôi dốt đặc cán mai, còn chuyện cũ ở ngoại quốc, tôi vanh vách như kéc mẹ, nhờ đọc sách. Trước trận giặc đệ nhị thế chiến 1939, bên Mỹ quốc, vàng và bạc tranh nhau giữ giá:

1834, tương đối, vàng cao hơn bạc 16 lần;

1877, tương đối, vàng cao hơn bạc 17 lần;

1878, tương đối, vàng cao hơn bạc 19 lần;

1886, tương đối, vàng cao hơn bạc 20 lần;

1894, tương đối, vàng cao hơn bạc 32 lần;

1910, (từ cuối thế kỷ 19) 38 lần.

Nhưng sau đó vàng trốn mất, chỉ còn bạc hiện trên thị trường và gọi “mauvaise monnaie” (bạc xấu).

Cũng trong sách này “Monnaie: or, dollar, mark, franc” tác giả là Fritz Diwok, hoặc trong quyển *Onze monnaies plus Deux*” của Ren Sédillot), kể lại rằng: bên Ai Cập, đời các vua Pharaons, bạc có giá trị hơn vàng, vì ít có; và sắt lại quý hơn vàng, bằng chứng là trong chiếc gối liệm theo vua Toutankhamon, có giấu một thỏi sắt nhỏ nặng độ vài trăm gram, trong khi ấy cái quan tài của vua, làm bằng vàng nguyên khối, nặng trên bốn tấn (4.000 ki lô) (trên 4.000.000 gram).

Trang 112 của 1 trong 2 sách kể trên thuật lại rằng: “Lúc đồng mark của Đức mất giá, 1 thương gia Đức lấy trọn tiền mark giấy, mua được 7 tấn đinh sắt, (thay vì 10 tấn buổi trước), anh ta tăng giá và bán lần hồi, sau đó, vốn còn đủ mua 2 tấn đinh, và rút lại, vừa vốn cả lời, anh ta chỉ mua được một cây đinh. Anh ta bèn đóng cây đinh độc nhứt ấy vào tường, cùng treo cổ...

Trang 110, theo lời Richard Lewinsohn, trong khi ấy, nhiều bất động sản cao quý vẫn giá kém hèn một cây dương cầm hoặc bức thảm do xứ Syrie dệt, và lúc ấy, cô vật, vàng, nữ trang, vẫn giữ được giá vì dễ chôn để giấu, và các nhà văn, luật sư thầy cãi, bác sĩ xưa kia hốt tiền, đều treo mỏ, cạy răng vàng...

Trang 112 thuật chuyện một nhà tùy viên Tài chánh ở Berlin, đi xe taxi, một cuộc công tơ chỉ số 750 triệu, chú chàng tặng luôn bác tài xế kể về tiền xúp “buộc ba” là ùn milliard (một tỷ) nhưng tính theo bạc quan Pháp, vừa đúng 1 franc (một tỷ).

3. Tiếp theo

Tóm tắt lại đó là mầu nhiệm của Hitler năm 1919 đề quyết nợ chiến tranh cũ để lại. Năm 1919, Ernst Wagemann thuật, với số tiền 1 milion de mark, mua được 1 xưởng (fabrique); năm 1921, còn mua được một nhà trồng trồng (malsonnette); năm 1922, mua 1 ô tô, đầu năm 1923, mua được 1 bộ y phục, sau rốt còn mua một mớ giấy vụn. Một nhà khôi hài vẽ hình trên giấy, tượng trưng cho đồng mark của Đức, năm 1923, tháng aout, đồng mark cao bằng hòn Tuyết sơn (Mong Blanc), tháng septembre, còn dài bằng bề trục quả đất (diamètre de la terr cuối septembre, còn dài bằng kinh tuyến (méridien de la terre); qua cuối tháng octobre, còn dài bằng đường từ quả đất lên mặt trăng (distance de la terre à la lune), tháng novembre, bằng 1/5 đường trái đất cách mặt nhật, vì tôi không phải nhà giỏi toán, nên xin độc giả tự tìm hiểu lấy.

Tôi còn nhớ chuyện một nhà văn Đức viết xong một bản thảo đã giao cho nhà xuất bản, định bụng sẽ có đủ tiền mua một nhà nhỏ và còn dư tiền ăn trọn năm để sáng tác sách khác, bỗng vì thận trọng cau văn, lấy bản thảo về nhà nào ngờ đêm ấy có lệnh đổi tiền, bạc mất giá trị, sáng ngày công phu viết lách còn lại không đủ mua miếng بیت tết com xoàng (6-12-1983).

Câu chuyện tiếp, tóm tắt: ngày 4-3-1895, chàng công tử Boni cưới cô gái Mỹ tỷ phú Anna Gould, không phải duyên Tần nợ Tần mà đúng là đem mảnh “hầu tước hết xu cạn túi” và chấp với túi bạc no kênh, tiền lời chắt mót vé tàu tiền ba ga (bagages) tàu hoả, tưởng rằng bền chặt trăm năm ngờ đâu sau mấy năm hương lửa êm đềm, sanh được hai con, bỗng một hôm nọ, chàng đi dạo mát về thì nhà, quên lửa, “dinh thự”, vắng hoe bóng hồng, y như chuyện Tú Uyên mất nàng tiên từ trong bức tranh hiện ra và nay cũng biến mất trong tranh hay trong nơi nào đó ai biết rõ, vì mặc dầu con nhà tỷ phú, của tiền đếm ngàn triệu này qua ngàn triệu kia nhưng nàng tiên Anna Gould có mũi giống củ khoai lùi tro nhúng rượu vang (une pomme de terre vineuse), nàng Anna chịu không thấu cách ăn xài quá huy hoác, tựa như túi không đáy, của công tử cô trai Boni, nên đã cùng hai con huy hoàng lánh mặt, thà hát sớm bài “tẩu mã”, còn hơn ham nét sang của hầu tước Pháp mà bay túi tiền dành dụm Mỹ còn gì. Chàng tiêu pha làm sao: một buổi tiếp tân nọ, mời khách hai ngàn người, bọn hầu hạ phải mướn năm trăm người mới phỉ, đèn treo rọi đường cho xe chạy suốt mười lăm cây số bề dài, nhạc tấu mướn hai trăm nhạc công, một đêm ăn lễ mừng hầu tước phu nhon được hai mươi tuổi xuân, ấy xài ba trăm ngàn quan tiền vàng (300.000 francs-or),

ngán quá nên “tẩu vi thượng sách”. Đêm về nhà mất vợ là đêm 26-1-1906, tính ra hai chục năm sắt cầm, tổng kết sáu chục triệu quan tiền mắc nợ, gần gần ba trăm triệu quan tiền giấy hiện kim, cái câu “Tôi đã làm, nàng Anna Gold không đủ sức giàu cho tôi xài cho phí chí”, nàng đâu đáng mang lời trách vô lối ấy và đáng trách hay chẳng là chàng công tử Boni gặp tiên thiên thai mà còn đòi trở về cảnh tục, trách mình phải hơn. Nhưng sự đời có như vậy mới thành giai thoại cho tôi viết, bốc thơm một phen cũng vừa.

(Lược thuật theo tin vật đăng trong báo cũ “Đại họa báo” Illustration” đề ngàn 29-11-1932 và viết từ 12 đến 15-9-1983)

Boni de Castellane, tuy thất thời, vợ cuốn gói theo trai, thêm thất thế, bị thằng già, anh em thúc bá, cuỗm con hiền thê mỏ vàng, tức giận mà không làm gì được, đôi đảng chẳng tha không cho gặp mặt và Boni vẫn là Boni. Chàng công tử công tôn sạt nghiệp, tuy đã hết phú quý hào hoa, nhưng phong nhã vẫn còn như xưa, sanh nhai bằng cách đứng trung gian, nói bắt mối là hèn, nhưng làm mối lái chưa phải là khát thực, bình nhứt anh nhà buôn đồ cổ nào có món quý, hoặc tân phú ông nào muốn có món đẹp cho rôm nhà rôm cửa, thì Boni giúp cho toại lòng. “Bình phong tuy đã rách nát mỏng toi”, nhưng cốt cách vẫn y như trước, thên thang một chiếc gậy cán ngù vàng, Boni vẫn lên xe xuống ngựa, tuy xe ngựa ấy là xe ngựa mượn, sướng đời Boni. Nghèo sạch rách thơm, bốc hương cho đó.

Luật về cổ ngoạn, bảo vật, phép và cách thức sưu tập, giá trị của vài vật hi hữu hoặc vô giá và riêng bàn về xâu chuỗi “ngọc trân châu” của bà Adolphe Thiers, nguyên là Đức Giám đốc (nay gọi Tổng thống) nước Pháp, ông được cử giữ chức ấy từ năm 1871 vì có công giải quyết vấn đề trả nợ chiến tranh Pháp thua Đức quốc nhưng sau đó ông bị lật đổ ngày 24-5-1873 và mất năm 1877, (ông sanh năm 1797)

Dẫn. Trước tiên, tôi phải nói: Đại phàm, không ai sưu tập và tích tụ làm sưu tập phẩm (collection), những gì cao giá, mắc tiền, trừ phi là ông hoàng, bà chúa, do tổ phụ để lại, hoặc là tỷ phú, của tiền không biết làm gì cho hết, chớ thuở nay vật quý như hột xoàn, kim cương, trân châu, nếu mua sắm và để dành, thì chôn tiền, chết vốn, mất ý nghĩa hai chữ “sưu tập” nói nôm là “nuôi heo bồ ổng”, phải biết và có công lượm mót để dành tỷ như tiền điếu, chén bát nhỏ nhất, lâu ngày tụ thiếu thành đa, bỗng xâu tiền, bộ chén trở nên có giá trị thì ấy mới là người biết chơi và thành thạo đời, đúng nghĩa thành ngữ “sưu tập gia”. Nhưng vật bàn hôm nay là xâu chuỗi “trân châu” của bà A.

Thiers di chúc để lại cho bảo tàng Pháp Le Louvre làm kỷ niệm và xâu chuỗi này có một lịch sử của nó, nên thuật lại đây làm bài học, dạy khôn.

Trọn xâu chuỗi gồm 145 hạt trân châu (perle), hạt lớn hơn cả tròng bằng đầu ngón trỏ người lớn, đo bề trục, được gần 1 cm, tròn trịa và cả xâu kết làm ba vòng hột từ bé cỡ 5 ly (5mm) bề ngang và cứ đều lần lần toả hào quang một

màu toàn hồng hồng sáng chói, hột nào như hột nấy đều đặn tròn khéo như nhau cho đến hột chót, chủ chốt lớn một phân Tây bề ngang như đã nói, thật là xâu chuỗi hy hữu. (Theo chỗ tôi đã đọc và được biết, thì bên Trung quốc ngày xưa có hột trân châu của vua Kiền Long, lớn đến bằng hột gà và vua sai thợ khoét bộng làm “tỷ yên hồ” (tabatière) đựng thuốc hít, lưu truyền đến vua Đồng Trị mới thất lạc, còn về chuỗi đeo cổ, thì vua Khang Hi có để lại một xâu cho đến đời đích tôn là vua Gia Khánh, tưởng rằng “hy hữu, vô song”, có ngờ đâu rõ lại quyền thần là Hoà Thân (ông này giúp vua Quang Trung nhà Tây Sơn trong cuộc nghị hoà với Thanh triều trong sử), nhắc lại Hoà Thân có một xâu chuỗi lại to hơn đẹp hơn, dài hơn và quý hơn của vua Gia Khánh nhiều, tưởng đeo báu vật nó phù hộ cho sống lâu dài, té ra vì giàu hơn vua, nên Hoà Thân mắc tội và đã bị chém đầu thêm mất trọn của cải, vậy thử hỏi có ích chi, hồng muôn đeo ngọc quý?

Nói xuýt lạc đề, trở lại xâu trân châu của bà Thiers, tôi đọc một sách Pháp *Histoire d' amour de l' histoire de France* của Guy Breton Ediiols Noi ét Blanc thì nhớ mại thấy nói chính ông Thiers mỗi năm đến ngày sinh nhật của phu nhơn thì mua tặng kỷ niệm vợ một hạt trân châu, nhưng nay đọc báo cũ *Illustration* ngày 3-5-1924, thì sự tích xâu chuỗi có khác, tôi xin tóm tắt lại đây làm giai thoại nhàn đàm: Adolphe Thiers phu nhơn, tên tộc là Ellalie Eie Dosne, bà từ trần tại Paris ngày 11-12-1880, sau chồng ba năm, có di chúc để lại cho người em gái là cô Félicie Dosne (độc thân) được hưởng quyền dụng ích (usufruit) một xâu chuỗi trân châu gồm 106 hột kết làm ba xâu, trong ấy hai xâu đã thành tựu, còn xâu nhỏ vẫn lở chừng chưa toàn bích, sau đó cô Félicie châm thêm trân châu của riêng đủ 145 hột và ký tờ ngày 10 6-1881 nhượng quyền usufruit và trao xâu chuỗi cho quốc gia Pháp, đại diện là Viện bảo tàng Le Louvre làm chủ và tàng trữ và trưng bày cho công chúng xem báu vật của cố tổng thống Thiers và dòng họ Dosne di chúc dâng cho tổ quốc. Bà Thiers rằng các hạt trân châu này là của dành dụm bà mua lần hồi làm nhiều năm, nhưng mỗi hột tính giá độ bạc trung là lối mười ngàn quan mỗi trân châu, trừ ra hột tô nái thì bà mua vào năm 1878, tức trước ngày lâm chung độ chừng ba năm, và riêng hột ấy giá trên bạc triệu.

Đến năm gần đây, trước năm 1926, việc bảo tàng Le Louvre hội các đại diện của chính phủ và đại diện của hai gia đình Thiers và Dosne, và tất cả đề nghị nên phát mãi xâu chuỗi ấy, lấy tiền làm việc thiện, vẫn hữu ích hơn lưu truyền một món trang sức quá quý giá, chỉ tốn nhiều công gìn giữ và chỉ klieg khích lòng tham của quân gian phi trộm cướp quốc tế. Ủy ban chuyên môn ước tính giá xâu chuỗi là ba chục lần hơn giá tiền mua sắm năm xưa, nhưng khi tôi đọc quyển sách “*Journal dun collectionneltr, marchald de tableaux* của Ren Gimpel, nơi trưng đề ngày 28-5-1924, thấy ghi ngày đầu giá, thiên hạ ở Paris đi xem đông hơn hội chợ và xâu chuỗi bán được mười

ba triệu (13 millions) quan tiền, tính ra là bốn triệu tiền vàng (quatre millions or), và xâu chuỗi ấy năm 1878, định giá là ba trăm ngàn tiền (trois cent mille francs -or). Tác giả Relé Gimple kết luận lấy tiền bán xâu chuỗi dựng nhà dưỡng lão và cung cấp viện Le Louvre mua sắm vật khác vẫn hữu ích hơn nhiều. Ông Gimpel chỉ ân hận một điều là nay nước Pháp là nước thắng trận, mà vẫn phải “phát mãi đồ xưa vật quý” (nols avonsgagné la glerre mai devons liqtider nos richasse)

Để kết luận, thì tiền nhựt, ngày 12-5-1887, Pháp đã có một lần bán phát mãi 48 lô trân châu, bảo ngọc và kim cương của cựu hoàng gia Pháp để lại, và trước đó sáu năm thì vua Louis XVI lật đổ dòng vua, lập Dân quốc, thì Pháp đã bán nào lâu đài, ngọc xoàn, châu báu, và kẻ thừa hưởng của quý vẫn là Anh quốc tóc hoe hoe.

Chú thích:

(1) Về cây hévéas (cây cao su), theo “Le monde malais” của Charles Bchequain, trang 150 nói trước tiên ở Malaisie, bọn da trắng đem giống từ Ceylan qua trồng vào lối năm 1877 đến 1900 mới trồng ra rộng lớn, năm 1910 cây cho mủ nhiều các chủ đồn điền thu hoa lợi dồi dào công phát triển mạnh; từ năm 1910-1920, trận Âu châu đại chiến đến, các nước Âu Mỹ đòi hỏi cao su càng nhiều

4. Sài gòn sinh hoạt

Tôi trải đến nay bảy tám chục năm, tai nghe mắt thấy, từ lúc ấu thơ đầu còn chưa chớp, lối 1910, học trường tỉnh ở Sóc trăng, tại chợ, còn thấy đồng tiền điều traô Pháp gọi sapèque, phải năm đồng điều, cột bằng sợi dây lác, 5 điều ăn một đồng xu (0\$01), nhưng với một xu ấy, vẫn mua được một cái bánh xây lót dạ, bánh như đậu xanh, chiên mỡ heo, trên mặt có kèm một con tép vàng cháy ngọt bùi, tép nhỏ thì mỗi bánh có hai con tép, bánh ấy, ở Sóc trăng gọi “bánh xây”, qua Châu đốc, Trì Tôn, gọi “bánh xà cón”, khi lên Chợ Lớn, Sài Gòn thì gọi bánh “giá” (nhân giá đậu xanh) hoặc “bánh tôm khô chiên”, vì bánh vẫn nhân đậu nguyên hột, và bánh nào như bánh này, chun giá hay chun đậu, vẫn có con tôm khô làm màu, thế cho con tép tươi ở nhà quê (Sóc trăng, Trì Tôn), ngày nay cái bánh tầm thường nhưng thơm ngon đặc biệt ấy, cách nay mấy tháng, xóm rạp hát Đất Hộ (Dakao), gần ciné Văn Hoa, đường Trần Quang Khải, có người bày bán, giá bốn đồng (hai ngàn bạc đời Thiệu), nhưng bán được vài tuần chưa được mấy tháng đã dẹp, vì bán không đủ lời đủ sống, gạo đậu giá, dầu phộng để chiên (chớ không chiên mỡ vì cao giá!), thứ gì cũng mắc, thêm thuế tiền chỗ mỗi tháng mỗi tăng, nay còn lại hay chẳng là trong câu hát Bánh tôm khô chiên, dầu cha quảy chiên, nó là đồ bên Tàu, các chú đem qua”..., câu hát ấy hát theo điệu “Khổng Minh toạ lâu”, gánh thầy Năm Tú ở Mỹ Tho khởi xướng, buổi Cải lương vua phôi thai, và phải nơi miệng kép Ba Du trong vai “Mạnh Lương hạ nhận”, tuồng Dương văn Quảng Bình Nam, mới thật là dí dỏm; đào Năm Phỉ còn nhà quê trôn, kép Tư Út, Năm Châu còn thanh niên, trai trẻ, vừa mới bỏ trường, bỏ chữ nghĩa Tây u, để chọn nghề mới cải lương, cải cách, để hốt bạc. Những đồng tiền thời Tây ấy, lối năm 1919, 1920 không còn thấy nữa; và thời đó, giá sinh hoạt đã cất nhắc tăng lên một bậc, nhưng bậc ấy còn nhỏ chưa thấm vào đâu, và đồng vạc con Đầm (bạc nhà băng Đông Dương đúc hình con Đầm thay mặt cho “Mẫu quốc Pháp”) vẫn còn giá trị xứng đáng của nó. Tỷ dụ năm 1930-1932, Miền Nam kinh tế khủng hoảng, lúa xuống giá còn chưa tới hai đồng (2\$00) một tạ (68 ki-lo), đi học bên Tây, đậu bằng tú tài Pháp, trở về, được bổ làm thư ký chánh phủ (secrétaire du Gouvernement de la Cochinchine) miễn thi, nhưng lương tháng chỉ có hai mươi lăm đồng (25\$00), và khoan vội nói 25 đồng là thấp, vì tính ra tương đương tám chỉ vàng ròng (30\$ mỗi lạng), sánh với ngày nay, vàng sáu chục ngàn mỗi lạng (lối tháng 10 năm 1983), thì quá xá quả xa chớ không chơi.

Cách nay không lâu, người dân thị thành quen bắt chước Ăng Lê và Tây tà, vẫn năm sáu bữa mới xách xe đi chợ mua thức ăn một lần, vì nhà sẵn tủ lạnh để chứa; nào gà, vịt, nào thịt tươi heo bò trầu, vân vân. Trước kia, dân Miền Nam quen mỗi ngày bà chủ nhà hay cô gái xách rổ đi chợ, thậm chí nhiều nhà lam lũ và gần chợ búa, vẫn đi chợ buổi sáng mua một vài thức ăn và buổi chiều sẽ lo mua buổi chiều, đi một ngày hai lượt như vậy, gọi “dễ trở bữa” và món ăn không nhứt định trước, chừng nào ra tới chợ, thấy món gì vừa mắt liệu chồng con ăn ngon miệng sẽ mua không vội vàng lại được món ăn cá thịt vẫn tươi, vì ba bốn chục năm trước Miền Nam chưa có tủ lạnh (frigidaire), những nhà sang trọng sống theo người Pháp, thì sắm tủ cây, thường đóng bằng gỗ giá ty có bọc kẽm kín, gọi “glacière” trong chứa nước đá cục, và tủ ấy mỗi ngày phải mỗi thay nước đá mới giữ được lạnh hoài hoài. Nhà ba tôi, củi lục lam lũ, má tôi đi chợ, sớm một cắc rưởi bạc, chiều nào cũng bao nhiêu ấy, khi một cắc khi thì hai, nhưng vẫn vĩa vào cá thịt, mùa tôm, ăn tôm càng còn nhảy soi soi, mùa có cá chấy, từ chợ Vàm Tấn đem vô, vẫn có cá chấy kho mắm, nước cá chan vào bún, lửa chén này qua chén kia quên thôi, thế mà có tốn hao bao nhiêu đâu: một đồng bạc, đi chợ được ba ngày, một gà mái tơ, đồng giá với vịt sen cổ lùn, tám chín cắc là cùng; gà trông thiện, mập lù và mỡ vàng khè, giá mỗi con một đồng hai bạc (1\$20) đã là xa xỉ phẩm của mâm son nhà giàu, hay ngày cúng vía Ông mới thấy mặt; thịt bò, thịt ngỗng ít ai ăn vì chê là “ăn độc”...

Trong một cuốn sách Pháp nói về bối cảnh bên Trung Quốc hiện thời, có đưa ra một chi tiết xin ghi lại đây cho biết: “Chỉ sinh hoạt 100 (năm 1937) trở nên 75.000 (năm 1944), 625.210 (khoảng cuối 1946), và 10.340.000 (cuối 1948)” (pour un indice des prix de 100 fin 1937, ăn aboutit à l'indice 75.000 en 1944, 625.210 en fin 1946, 10.340.000, fin 1948). Ngày trước, người dân còn tiền, đi chợ, phải gánh một gánh bạc giấy hai giỏ đầy mới đủ mua một bữa ăn, tỷ như một đôi giày cao su thứ Bata bên mình, phải đến mấy chục ngày đồng “yen” giấy, lúc đó tôi đọc báo vẫn cười và bán tín bán nghi, nay có lẽ đang trở nên sự thật bên nước mình rồi đó. Khi vui, ăn một cục muối vẫn thấy ngon lành, khi có việc lọ rầu, ngồi trên đồng vàng vẫn mếu, không nói việc ẩm thực, người đem thiệp mời đám cưới, xưa người cha tên Nai, trên thiệp, thấy viết tên Mai, cho thêm xinh thêm đẹp, tôi nhớ lại tên mình xấu xí Sễn này, Sễn kia, xin chớ trách tôi vì sao không dự tiệc tân hôn hôm ấy. Phàm có tên thì gọi, có chữ thì đặt, không chữ nào nhục, tội gì phải cải danh diệt tánh, biết chưa? Nay có ít câu về tô phở. Khi tôi từ Sóc Trang năm 1947, chạy lên trên này, tôi không được mục kích cảnh sống trên đất Sài gòn này, những năm tao loạn 1945-1946, và khi tôi có được một mụn con trai, lồi những năm chung quanh 1950, vợ chồng tôi luôn và con ngồi xe xích lô máy từ chợ Bà Chiểu, xuống Sài Gòn, ném ba tô phở đường Turc, rồi

đưa nhau đi xem xi nê, rồi trở về nhà cũng bằng xích lô mà vẫn chưa xài hết một trăm bạc (100\$00). Năm đó, tôi làm công nhựt nơi viện bảo tàng trong vườn bách thảo, lãnh lương công nhựt 2.745\$ mỗi tháng, thế mà đủ chi dụng, thêm có dư mua sắm đồ cổ ngoạn theo sở thích. Tô phở đường Turc, anh Ba Bò bán mỗi tô 10\$, gọi thêm một chén thịt- 5\$ là ê hề, thịt cục nào cục nấy lớn bằng một tô thịt vụn ngày nay, đã thơm ngon thêm thật nời tiền, ngày nay còn nhớ và cúng nhớ luôn nhớ thịt anh Ba Bò bán rẻ vì là thịt “của Chùa”, chùa này không phải chùa Phật mà vốn là “thịt sở Thuỷ binh của Pháp”, - người ta “chợt” và để nói giá cho anh Ba! Cùng một lúc ấy, từ 1950 cho đến trào ông Diệm, khi quán cóc trước cửa Thảo cầm viên chưa bị trục xuất để chỉnh trang vườn bách thảo và đô thành, lúc ấy nơi trước cửa vườn, mé bên Ba Son, có một quán nhỏ bán cà phê, người chủ quán, vì tai nạn chiến tranh, bị cắt mất một giò, nên co biệt danh là “quán thằng Cụt”. Cụt ta đi nặng chống và mỗi lần xê dịch vẫn nhảy cà thọt, còn mau lẹ hơn chim nấc nước, và Cụt sở trường pha cà phê rất đậm rất ngon, cà phê buổi sáng lên hơi nghi ngút, giá chỉ có một đồng rưỡi (1\$50) một tách (không sữa), và ngày nay tôi thèm và tiếc nhứt, viết đến đây, đổ bọt óp đây hòng, tôi thèm nhứt là ổ bánh mì có nhét fromage, giá năm đồng (5\$00) mỗi ổ, dài cỡ một gang tay, bánh mập như ổ 20 bạc hiện thời (1983), cắt hai ra, Cụt nhét fromage gruyere tràn tới ngoài, chêm hai cọng hành lá xanh tươi, buổi ấy tôi còn rằng, bánh giòn, fromage thơm thum thum (xin đừng chê hôi mà tội cho miếng sandwich au fromage của Cụt sở thú) ngày nay bánh giá đáng 50\$ (25.000 cũ) không bì mà vẫn kiếm đồ nơi nào có? Bánh ngon, răng còn, cắn miếng nào là nuốt ột miếng nấy, ngày nay nhớ lại, fromage, bánh mì, thịt bò phở đường Turc, đều do Sở nhà binh Tây cung cấp theo điều của Chùa”, thảo nào phở và fromage sandwich vừa ngon vừa rẻ. Ngày nào, bây giờ, còn phở để thưởng thức xin đừng tiếc tiền và đừng chê mắc, còn nếm phở được là còn sức khỏe, hơn một ngày nào đây, các quán phở đẹp lần, ngẫu pín lù (phở đậu bò nấu nhừ) và phở tái giá. Một tô phở tái, vừa ngon vừa bổ, viên thuốc có sâm nhưng không đổi, và hoan hô phở Turc, phở chị Mai đường La Grandiere cũ, sau này hoan hô phở 79, phở Hoà ngang nhà thương thuốc chó, phở Tàu Bay, phở Huỳnh, phở Quỳnh ngã tư Phú Nhuận, và gần đây hơn hết, 15\$ một tô “ăn được lắm”, là phở của vợ chồng anh quán đường Lê Quang Định, chợ Bà Chiểu của tôi.

Phở Hoà, ngang nhà thương Pasteur, có đến hai quán, Hoà lớn ngon hơn Hoà nhỏ, Hoà lớn có món vú bò, ngẫu pín ngon đáo để. Lúc ấy chỉ có 15 đồng bạc cũ (ba đồng ngày nay) mỗi tô, ngon không hơn phở hai quán nơi ngã tư Phú Nhuận, Huỳnh có trước, Huỳnh và mấy cô con gái đứng dọn ăn, mỹ miều như mấy cảnh lai-don (glaieul) từ Đà Lạt di cư về đây, phở Huỳnh có hương vị nửa pha Tây, vì nước lèo là nước xúp, nửa pha Tàu, vì để nhiều

hương liệu thơm tho.

Lại nhắc đến tô hủ tíu của chú Ba Tàu. Hỏi chú chệch Tiều (Triều Châu), chú sửa cục thuốc xía qua bên môi, và cắt nghĩa: Củi viết ra Hán tự là “Quế”, “tíu” muốn dịch là “tiểu” hoặc “thiếu” (nhỏ) đều nghe không thông, nhưng không dám đảm bảo là chắc, và “củi tíu” là bánh bột cọng nhỏ, nấu theo điệu Tiều, gia vị tôm tươi, chả cá, gan heo, bao tử luộc ram lại gọi là “phá lấu”, chút ít thịt gà, thì gọi “củi tíu cá gà”, hoặc vài miếng thịt heo thì gọi “củi tíu thịt” nhưng đó là “củi tíu” Tiều, sau đó ta chế lại, và gọi “củi tíu Nam Vang” hoặc “củi tíu Mỹ Tho”, tùy nơi bày chế, và nay có thêm có “mì Quảng” (không nên làm với tô “mì Quảng Đông” vì đây là mì bình dân do dân Ngũ Quảng của ta nhập cảng vào Sài gòn cũng gần đây thôi, và đã nhắc thì phải nói luôn, củi tíu Tiều, khi do tay bếp Quảng Đông nấu, thì đã thay hương vị và đổi luôn danh từ để gọi, hủ tíu, cắt nghĩa như trên, tức: “hủ” (nát ra, tỷ dụ tàu hủ = đậu hủ) “tíu” đã giải nghĩa rồi, và tô hủ tiếu Quảng Đông” chỉ thay thế chả cá bằng miếng bánh chiên tép tươi, và “hủ tíu”, theo ông bạn quá cô Lê Ngọc Trụ là “hủ mộc phần thổ”, “hủ tíu” người Quảng Đông cũng gọi “phanh” và danh từ này, khi lọt về tay đồng bào Bắc Việt, “ngầu dục phanh” (ngưu nhục phần), tao không thèm gọi như chúng mi nữa, và biến ra “ngưu nhục phở”, kêu tắt “phở” lại càng thêm gọn. Từ cái mùi “Ba Tàu” hủ tíu. ba xu xưa, một tô nhỏ, sáu xu (0\$06) một tô trọng trọng, vừa có ít sợi mì vàng, ít sợi bún “phanh” (bột mực nát), bước một bước qua ranh Bắc Việt “phở” đã mất mùi “chắc” và vẫn thơm ngon béo bở hơn “hủ tíu” Tàu nhiều, phở nấu và ăn với nước cốt thịt bò, vitamin giàu hơn, nhứt là cách nay mấy tháng, khi phở Huỳnh Phú Nhuận còn mở cửa, trời sáng lạnh lạnh, tô phở bay hơi nghi ngút, tay cầm đũa, vít miếng thịt mềm như, hay miếng “mỡ gầu” vừa giòn, vừa dai, giòn giòn giòn giòn, chấm một chút tương cay, mắt liếc tay ngọc bùng tô cho bàn bên cạnh, tưởng đâu chừng mình đã theo Lưu Nguyễn lạc lối Thiên Thai, với mười bảy đồng hay hai chục đồng mà ném tô phở Huỳnh buổi ấy, hơn Lưu Nguyễn bội phần vì hai chàng lạc lối cảnh ăn đào thiếu bổ!

Thứ hỏi tại sao các người bỏ chạy, qua Tây gặp nếu một khi kia có chiến tranh, sẽ bị dồn trú trại tập trung (cam de concentration), bị phát “thẻ cấp phát từ giọt” (carte de ravitaillement. a còmptegoutte), bằng như qua Mỹ hay nơi khác, làm sao có phở ngon bì phở nơi quê nhà, nhiều khi thanh đạm mà thú vị hơn ném cao lương mỹ vị mà nhớ nhà nhớ quê hương xứ sở. Hạnh phúc là đâu? Chẳng qua tùy nơi lòng mình, xây dựng cõi xa, sao bằng “an phận “tùy duyên”, người ta sao thì mình vậy, cũng có ngày ráo tạnh, tôi chỉ sợ và trách quán mì quán phở thiếu vệ sinh, tôi sợ bệnh lây, nhưng vẫn không sợ “trời mưa”, vì mưa thét cũng có khi dứt hột, nắng thét cũng có lúc dịu mát, và nói thêm nữa là thừa.

(Viết ngày 3-10-1983).

Nhớ lại chuyện cũ ngày nào lúc chạy loạn tại tỉnh Sóc Trăng, trời đã nhá nhem sắp tối, con sông mù mịt, hai bên bờ toàn là rừng xanh, “khỉ ho cò gáy”, chiếc ghe cà vòm của anh chủ Lý (Trần Đắc Lợi), chở vợ chồng mình đi chung với di Tư là thân mẫu anh chủ, chiếc ghe đang thả bình bông khúc sông Lá Hanh Chắt Đốt, bỗng nghe mùi mỡ chiên có tỏi rán thơm phứt, ghe phăng lần tới trước thoát thấy một chiếc xuồng nhỏ, một cô gái Miên trẻ măng đang chiên trong chảo, miệng mời mọc: “diệc ra ràn, một đồng bạc ba con”, đã có vài ba chiếc ghe tỵ nạn như mình đậu đó từ hồi nào, sẵn bụng đói, ghé lại ăn thử, vừa rẻ vừa nóng, nó ngon làm sao, có thể nói “còn ngon hơn bồ câu ra ràn cao lâu Chợ Lớn”. Buổi ấy tuổi chưa đến bốn mươi, quên mất cả chuyện chạy loạn - của không vốn, chùm diệc con để trên cây, gió làm rớt chim, cô gái lượm về, mỡ heo không làm gì cho hết, vì lúc ấy heo hoang, chúng hạ sát không cần biết chủ heo là ai, ăn bất ngờ mà ngon vô tận, quả đúng “con nguy hưởng lộc trời dành”. (3-10-83)

Sinh kế, sinh hoạt (tiếp theo)

Năm nay 1984, tôi được làm một việc hữu ích cho con cháu của tôi, là tôi đã lục và gom góp thành tập và giao cho một nhà đóng sách ở Xóm Gà (Gia Định), đóng lại thành một cuốn 22x15, dày cỡ 7 phân Tây, là những thơ tín của ba tôi và của tôi gửi cho nhau từ buổi tôi lên học trường Chasseloup (Sài Gòn) cho đến những năm sáu này, tức từ năm 1919 cho đến là thư chót có thủ bút của cố phụ thân tôi đề ngày 5 janvier 1950, và từ sau đó, muốn nhắn tôi tin tức gì, thì ba tôi sai con hay người khác viết chớ không bản thân viết nữa. Ngày nay, cách ngót năm sáu chục năm, lấy đọc lại mà khôn cầm giọt lụy, đúng là quả báo, con trai tôi nay đối xử với tôi ra sao, thì tôi đã đối xử với ba tôi y hệt không khác và ngày nay tôi nghĩ lại biết thương cha mẹ thì cha mẹ đã không còn, và Báo, mày, nếu đọc mấy hàng này có hiểu cho tao chẳng.

Ba tôi và chính tôi đây, năm 1919, viết không đúng chính tả, và thơ để lại, vì vậy, lại thấy có vẻ tự nhiên và thêm làm cho tôi ngậm ngùi thêm hơn.

Một tỷ dụ nhỏ, nhắc lại giúp vui, là giá vàng thời ấy: Tháng 7-1919, ba tôi dắt tôi từ Sóc Trăng lên Sài Gòn để xin vô học có trả tiền nơi trường Chasseloup, ba tôi có đem theo 3.000\$ để vô Chợ lớn nơi tiệm vàng “Đồng Thanh” lã hẵng mua bán vàng lán nhứt, - vàng thật “y”, tức không pha, là bởi ham mua đủ số 50 lượng (mỗi lượng 37gr:50), để hẵng giao vàng, mỗi lượng cán ra mỏng, cân đủ số đồng cân, gói lại hai lớp giấy, lớp trong giấy “hồng đơn” (đỏ), lớp ngoài giấy bạch (giấy dó) và năm chục lượng ấy, chứa trong một hộp gỗ bằng cây trắc, tôi nói dong dài, mà năm chục lượng vàng ấy, luôn và hộp đựng, giá mua chỉ có 60\$x50 là ba ngàn bạc (3.000\$) mà

thời. Có ngờ đâu vì ham cái hộp mà ba tôi mất vốn luôn và gia đình ba tôi cũng sa sút luôn từ thuở ấy, vì có ai dè trước được, từ ngày mua (độ tháng Juillet 1919) rồi vàng cứ tuột giá lần lần, và tuột rất mau, tỷ như, khi tôi lên Sài gòn học tập, tôi có bốn phen phải theo dõi giá vàng và gởi thư về thông tin cho ba tôi biết, thì thư ngày 22-9-1919 vàng Đông Thạnh, tại Chợ lớn, giá 33đ mỗi lượng, (hai hiệu vàng khác, thì hiệu Tường Thạnh giữ y giá 33\$, còn hiệu Nam Sang (Nam Thạnh), chỉ có 28\$20. Ba tôi coi theo thư tôi mà bán vàng lại cho thân chủ đến đặt làm vàng, mỗi lượng tính thêm một đồng bạc (nếu vàng do thân chủ đem lại, thì thân chủ ấy mua ở tiệm khác, nhưng vẫn trả cho lò thợ bạc 0\$50 mỗi lượng, và phần đồng thân chủ ưng trả 1\$ ngay nơi lò thợ bạc vì tin rằng như vậy thợ hay chủ lò lựa vàng tốt vàng y, làm ra món nữ trang cho mình). Nghĩ mà tội nghiệp cho ba tôi, ham cái hộp trắc, giá không tới 10\$ mà lỗ lỗ mãi và vì không biết, không thông thạo về thương trường, không biết “nhồi vốn nuôi heo”, tiếp tục giữ y số vàng đã mua, thì tuy vẫn lỗ, nhưng giữ đủ số đồng cân, đang này ba tôi vừa bán vừa chịu mất, và chẳng bao lâu số vốn cạn luôn, và vàng cứ sụt giá mãi, thậm chí, có một năm đó vàng thấp giá nhứt, đến cực điểm, thì mỗi lượng giá chỉ còn 19\$50. Nhưng dầu vàng rẻ, mà không có ai mua, vì đó là những năm kinh tế khủng hoảng tột độ, lúa mỗi tạ (68 ki lô, tính luôn bao bố), giá lới 9 các bạc và mỗi lon gạo trắng lới 9 xu (lúc ấy 100\$ giá trị hơn mấy ngàn đồng nay, áo quần rẻ mạt, mà dân lao động vẫn đói rách dài dài, tại điền dân ruộng sản xuất ra hột lúa mà vẫn không đủ cơm nuôi vợ nuôi con, vẫn trần truồng, vợ và chồng chia nhau chỉ có một cái quần, ai có việc đi ra chợ búa mua lấy mà mặc che thân, một cuộc xe kéo giá 5 xu, một bao thuốc vắn giá 1 các bạc (00\$10) mà trong gói thêm có một đót ống điều bằng trúc rất đẹp để dụ khách mua, và một thư ký chánh ngạch, có bằng tú tài Pháp tùy thân, nhưng đồng lương mỗi tháng chỉ có 25\$, vì chủ Tây, không đại, đã tính tiền lương ấy tương đương xấp xỉ với giá một lượng vàng hồi ấy, chớ không phải nhỏ! Một chị giang hồ đi khách, một đêm chỉ có ba miếng (3\$) nếu là người đẹp ăn sương thỉnh thoảng, còn hạng gái nhà số, giá chỉ có hai các, ba các mà thôi, và có 20\$ là đủ nuôi tháng một vợ nhỏ mơn mớn đào tơ dòn như bánh cốm.

Tôi năm nay gặp lại con tôi từ Hà Nội về đây ăn Tết, tôi than thở với con tôi ân cần dặn đừng ăn xài lớn, đừng đánh đôi đánh đọ ráng học và chăm chỉ học cho mau mau thành tài, và mỗi câu nói của tôi là văng ra bạc mới số ngàn này qua ngàn kia, tôi nói đó là “quả báo” vì năm xưa tôi đã bất hiếu với cha tôi, mỗi tháng ở trường Chasseloup đều gởi thư về năn nỉ y ôi, xin 8\$ tiền ăn, 4\$ tiền sắm đôi giày “các chú” Đất hộ Dakao đóng, và xin thêm 13\$ để mua một đôi giày da sản xuất bên Pháp, gọi tắt là “da Tây”, giày có cuống bằng nỉ, gọi soulier tige - drap của hiệu Bắc Nguyễn Chí Hoà (thân

phụ được sĩ Nguyễn Chí Mai) đường Catinat, giày 13\$ này để dành những ngày lễ ra trường đón mấy cô trường áo tím, nay trả lại, con tôi xin tiền sắm áo manteau, áo choàng mùa đông, xe đạp đem theo bốn tháng trước (tháng 9-1983), con tôi đem ra Bắc thì đã bán rồi.

- Sau đây, tôi sao lục lại lá thư ba tôi gửi cho tôi:

Sóc Trăng le 5 janvier 1950.

Ba có lãnh đăng số bạc 4.000\$ của con gửi rồi, sau này ba cho con hay rằng: số là vợ chồng thằng Quan bị bắt, là tội con Bảy Lán. Trong khi bắt nửa đêm, xét đăng giấy tờ quan hệ cho nên nó buộc trong anh em Xã Lớn, trai cho tới gái, đều là Việt Minh hết, đều có liên lạc với trong khu hết cho nên bị nhốt trong khám tối hết, còn vụ bắt bớ này là tại có đứa phản, nó đem giấy tờ nộp cho sở lính kín hết, nửa đêm nó bắt ông chủ Tó, và cai tổng Xĩa, và lên chia bắt ông Lục Can là người hôm trước có ghé nhà ba đó và bắt nhiều người nữa, còn thằng Quan, sáu ngày mới bị bắt, vụ này lấy làm rắc rối lắm, thế bào cũng bị giải toà tội nghiệp cho gia đình mình lắm, như ba đây, ăn cái tuổi này mà mắc cái nạn này, chắc không còn chịu thấu cùng không? Có con mà cũng như không. Trong đời không ai vô phước cho bằng ba đó thôi nói ít con cũng biết nhiều, không hơi đâu mà kể cho hết. Nay thơ

Ký tên: Vương Kim Hưng.

(Trong bức thư ngày 25-12-1949, về vụ em tôi bị Tây bắt, có câu này nơi sau thơ, nay xin ghi lại đây cho đủ: "... thằng Quan bị bắt luôn "hai vợ chồng, hôm qua này ba và Sáu Đục cậy cậu Hai Tường nói với "Xếp cà lăm" lo cho nó ba ngàn đồng đã đưa tới tay, biểu nó đừng đánh "khảo chi hết, bằng nó có quyền tha, thời cho thêm nữa, nguyên số bạc "này là của Huyện Bảy, con ông Phán Sáng ra cho mượn mà lo đó,")

Việc đã rồi và đã nguội từ lâu, lẽ đáng không nhắc lại làm gì, nhưng đây là một lỗi tôi sám hối, rõ tôi không làm tròn phận sự làm con trong lúc ba tôi còn sanh tiền, tôi là con bất hiếu. Trước khi ba tôi mãn phần, tôi có trúng số được 100.000\$ tôi chỉ dâng ba tôi được 10.000\$, và khi ba tôi nhắm mắt, số tiền này còn dư được hơn 7.000\$ đủ lo việc tổng táng, và sau này tôi có được về nằm gần ba và má tôi nơi đất mộ ở Sóc Trăng chẳng, việc ấy sau này sẽ hay, nay lo chi cho nhọc mắt người đọc. (8-2-84).

5. Sài gòn ăn uống Cháo cá Chợ Cũ

Người nào, năm nay 1985, khi đi đường Võ Di Nguy, trước khi quẹo qua đường ở bên hông Nha Ngân khố ngày xưa, chưa tới bốn năm căn gì đó, gọi ty thuế vụ của cái chế độ tiêu tủng ông Thiệu, nơi bên phố tay trái, có một căn lụp xụp, chủ nó đã đông mắt từ lâu nhưng cảnh nhà không đổi, vẫn cũ xì cũ xọp, ban đêm đóng vài miếng ván ọp ẹp, lối ra vào tối gài bằng mảnh cửa thông xám đen vì lâu năm, nay người chủ mới lại ở, vẫn để y không đổi, người khách qua đường tôi nói trên đây, nào biết căn nhà bề ngoài coi xập xệ này, lại là nơi khách phong lưu trước đây chiều chiều hay sáng sáng, vẫn tấp nập nơi đây và giành nhau từng tô cháo vừa ngon, vừa bổ vừa rẻ tiền, tôi muốn nói tô cháo cá Chợ Cũ, danh bất hư truyền, từ ngày tôi lên học (1919), đến ngày đẹp tiệm (1975), đã cha truyền con nối, suốt bốn năm thế hệ, trót trăm năm chớ không phải chơi, vì trước khi tôi lên đây ăn học, thì quán kia đã có sẵn y một chỗ, vẫn không thay đổi mặt tiền bề ngoài, và món cháo, hương vị vẫn không đổi và vẫn cung phụng cho khách kén ăn trải trăm năm danh tiếng.

Tôi đã biết chủ của cái quán ấy, từ một ông già Quảng Đông, ốm cao nhưng lưng thẳng như chữ I, đứng nấu từng tô cháo cho mọi người, qua thẳng chệch con chủ tiệm, vẫn đứng bán làm đầu bếp nấu cháo như cha, vẫn áo thun trắng thật sạch, cụt tay, vẫn ốm và cao như ông già Quảng lỏng không khác, kế tiếp đến thằng Tàu, cháu nội ông già “cháo cá”, cũng vẫn y như một: áo thun, ốm và lưng ngay chòe bất khuất, xuống đến thẳng chắt nội, ba mươi cái xuân, một cây lưng thẳng, một tay cầm muỗng cán dài, một tay cầm tô hứng cháo nóng sôi sục sục, không một giọt rớt rơi, khách nào muốn ăn sang, nó đập cái thụp, bỏ vào tô một hột gà tươi đỏ rói, tiếp đến thằng chít nội thừa kế, vẫn áo thun, vẫn ốm thon thon, kế đến tháng tư năm 1975, nời cháo không ai chụm lửa, gia quyến anh Ba Tàu bán cháo đã rút lui về xứ, bỏ lại đây bao nhiêu khách đô thành đã mất một món ăn không thay thế, và tô cháo, còn chẳng là trong bài tưởng niệm vô duyên này. Nhớ ai như nhớ thuốc lào, mới chôn điều trước lại đào điều sau (muốn hát “điều trước điều sau” hay hát “điều xuống điều lên” chi cũng mặc, và đó là câu hát xưa ngoài nớ, nay có thể nhại lại, rằng: “Nhớ ai như nhớ tô cháo cá năm nào, sáu xu (0\$06) một chén, ngọt ngào ăn thêm, ăn thêm, muốn ăn thêm, thì hãy hô to: “thiên xúc” tức đã nói được hai tiếng Quảng: thiên (thêm lên) và “xúc” là

thực, ôi có khó gì tiếng Quảng Đông ấy. Khi nghe hai tiếng “thiếu xúc” thì bỗng chốc có tô khác bung lại, hơi lên nghi ngút, ăn chẳng thấy no, mà no làm sao được vì lòng bông toàn nước ngọt cá thịt, xương heo và thịt tôm hùm làm bổ, nói rằng cháo Quảng, mà mò không thấy một hạt gạo, họ nấu toàn bằng tấm mần, nói đó là tấm cũng chưa được đúng, cháo Quảng rõ là hồ sệt sệt, người mới mạnh dùng không trúng thực người mệt mỗi ăn vào nhẹ bụng mau tiêu, tô cháo cá Chợ Cũ, quả là một tô thuốc tráng thần, mất tô cháo là mất đi một món ăn ngon bổ khỏe, chưa có món rẻ tiền nào thay thế. Một tô “bột gạo nát nấu thật nhừ”, thả vào một mớ đu đủ ngâm nước cam thảo, gừng xắt vụn, ít lá hành, ít bụi tiêu cà, đĩa cá tươi để riêng đặt trên ăn bàn chờ khách tự tay cho cá vào tô, muốn ăn tái hay thật chín tùy sở thích, giá một cắc bạc (0\$10) thời đó; khách nào muốn ăn thêm cá, gọi thêm một đĩa tính bốn xu (0\$04), kẻ nào muốn ăn sang, gọi một tô cá trộn gỏi riêng, giá mười xu (0\$10), muốn dần bụng thật no, kêu thêm bánh “dầu cha quẩy”, mỗi cái bánh một xu (0\$01), vị chi xài chưa tới một cắc ngoài, mà vừa xong một bữa vĩ vèo, vừa nhẹ nhàng thơ thới, lại thêm bổ khỏe. Thật là giang san không đổi! Viết đến đây, nhớ câu “Giang san tận thuộc hoàng triều Tống, mãi thủ Hoa sơn lão đạo manh”(1) không biết thế đúng hay chẳng nguyên văn của ông Trần Đoàn, chỉ nhớ đó là tích vua Tống sai đòi thuế, Trần Đoàn, xưng là lão đạo manh, trả lời hòn Hoa Sơn, năm trước vua Khuông Dân, đánh cò thua, đã ký bán núi cho ông dứt khoát lâu rồi! Sướng vậy thay thời thái bình, phong lưu vừa tầm tay với tính từ xu, từ cắc. Nhưng quên nói quán xệch xạc, lồi thoi, nền lót gạch Tàu đỏ bụi giầy đóng từng lớp dày ít năng chà rửa, nhưng vẫn thật sạch, không xả rác, bàn ghế bằng cây thông thao lao đã lòn cạch vì lâu năm, quán tuy xấu bề ngoài, thượng khách toàn là lựa chọn, hoa khôi công tử, không kén mặt, miễn ngon là được, một hôm tôi đưa vợ chồng ông Đoàn Quân Tấn cùng đi với phu nhơn là chị Nguyễn Thanh Long, đến quán thưởng thức món cháo cá, ông là cử nhân Pháp Sorbonne, chuyên về văn phạm và có tiếng là khó tánh, bà là bằng cấp đầy mình,, giỏi Pháp văn, nói tiếng Anh như lật rau, kể về tánh khó và kỹ, không thua chồng, sức bực bánh mì mua cho chó ăn mà bà vẫn lấy bàn chải chải tro bụi rồi mới dâng cho cậu xức, hai ông bà vào quán, dùng xong bữa, đưa nhau ra đường, ông phê bình: “Chớ chi quán biết dọn dẹp trang trí, gạch bông trắng trẻo, bàn ghế tân thời, thì hay biết mấy!”. Chị Long đi giữa, tôi cung kính nói với : “Thưa bộ trưởng, nếu như vậy, thì đã hết xính xái Ba Tàu!” (Viết 19-10-1983).

- Cùng một loại với cháo này, trong Chợ Lớn, đường Thủy binh cũ đêm khuya hay sáng tinh sương mới bán, là gánh “bạc của chúc” của mấy xẩm già gánh bán, cháo sơ sài, mỗi chén hai xu (0\$02), vài ba “bạch quá” thả lỏng lẻo trong chén cháo trắng “bột hồ”, không thêm thắt, không mời mọc,

khách đứng húp hay ngồi xè bên lè xắm ta không cần biết, cháo thanh đạm nêm chút muối vào măn măn, cần bạch quả bùi bùi, bao nhiêu mệt nhọc canh bài, buổi trác táng với mấy con phi phà chầy (tỳ bà ca nhi) đều tiêu tan, muốn bồi bổ thêm, thì đường Nguyễn Trãi, đường Đồng Khánh, qua khỏi ngã tư đại lộ Tổng đốc Phương, có quán bán cháo Quảng Đông nấu với lòng heo, đây là cháo thập cẩm có đủ bao tử, gan, dồi trường và phèo, bao nhiêu ấy chưa đủ tấm bổ khách làng chơi đàn đúm, lại còn thêm một hột gà tươi để lấy sức phung phí từ đêm hôm, rõ là cháo Tàu, cháo Ngô, tướng dịch chữ của Pháp: “C est le chao” (hỗn độn, hỗn mang), nếu dịch “đó là nồi cháo ngô” cũng nên thông qua và cho là được được!

Người Tàu, cũng như chúng ta đây, rất khác người Tây phương, ở chỗ ăn và uống. Người phương Tây Âu Mỹ, quá văn minh tân tiến, đến hoá ra mấy món, ăn chỉ lo ăn vào được mấy calori (nhiệt lượng), sợ ăn quá nhiều sẽ chết về “ăn” (nhẹ là trúng thực, nặng là dư đường, dư mỡ), tránh cho lắm, chung quy lại chết nhiều hơn chúng ta “ăn cố xác”, miễn sướng miệng cái đã, và “chết no hơn sống thèm, người Tây, ăn cơm tối rồi thì tập đi bộ cho mau tiêu để bụng trống dễ ngủ, trái lại ta vẫn tối tối kiếm thêm chêm thêm một món gì dần bụng mới ngủ ngon, bụng trống khó dễ giấc ngủ cho êm thắm. Ăn đếm từng nhiệt lượng, cân đủ, số caloric, lớp sợ thức ăn cứng làm hư răng, lớp e thức ăn chậm tiêu sẽ làm đau dạ dày, đề phòng cẩn thận quá, ăn không biết ngon, thua xa đứa học trò như chúng tôi, lúc nhỏ lượm hột điệp khô, cần nghiền cả mấy giờ mới bẻ, hột sen khô cũng vậy, và khi cần bẻ, thì một mùi nhẹ nhẹ thơm thơm, một chất cứng cứng giòn giòn đủ là phần thưởng đưa trẻ không tiền mua quà mua bánh. Lớn lên, ăn phở thì đòi mỡ gầu, ăn thịt bò kho, thì lựa miếng có gân thật giòn, và giòn nhứt là “ngầu pín” (ngưu bím, bím hay bì bì là cái đuôi thẳng chệch ngày xưa), nói cho văn hoa đỡ xấu, té ra sự thật là tranh giành nhau “ăn cặc bò”, lại hãnh diện khoe: “Chỉ có tao mới được vậy, ông Diêm hay ông gì gì nữa, đâu dễ gì có c. để xơi. Câu phá đề hơi dài, tóm lại tôi muốn nói kể về thức ăn, nhứt là món điểm tâm buổi sáng, tôi không nói chuyện xa vời những nơi tôi chưa bước tới, và chỉ nói chuyện gần đây, vùng đô thành Sài Gòn Chợ Lớn cũ, khách ăn nhậu, không thiếu chỗ để lót lòng trước khi vô sở.

Kể về mì, có ba thứ: a) mì chánh danh là món ăn của Quảng Đông b) mì soạ (ta gọi mì sợi, nhỏ như sợi thì, nên cũng gọi “mì chỉ” là mì nấu theo Phước Kiến, còn c) mì Tiều, tức mì nấu theo Triều Châu là của dân chệch cái chệch trồng rau, sau ta chế ra “mì Quảng” nấu theo điệu ngũ Quảng, và xin chớ lầm với mì Quảng của cháu con Mã Viện. Năm xưa, tôi có nếm mì Đài Bắc, dờ ẹt, vì Đài Bắc xưa kia là thuộc địa của Nhật Bản, lối 1945, Nhật dẫn qua đây bọn gọi Nhật lô canh là chính bọn dân Đài Loan này, cha ông là Phước Kiến lai nhiều đời, mì cũng lai ăn luôn, cộng mì là mì Quảng, nhưng nấu

dọn theo dân cù lao, gia vị thêm đường, bắt chước quan thầy Phù tang, nên tôi phê hai chữ “ẹt ẹt”. (Marco Polo đem mì về xứ, hoá ra nước Ý biết ăn spaghetti). Chợ Lớn, góc ngã tư Tổng Đốc Phương, trên đường Nguyễn Trãi, những tiệm nước nơi đây, làm bánh và thức ăn rất khéo: “há cầu” (chả cá vò viên), bánh xếp nước, thịt bò vò viên, và nhứt là “xíu mại” (thiếu mại), thịt băm nát vò viên bao một lớp bột mì, nhưng có nhiều thứ, thứ thịt nhão, ăn mau ngán, và ngon tuyệt là “xíu mại” khô, nhét vào ổ bánh mì, ăn khoái khẩu hơn ăn sandwich, và xíu mại khô, chỉ có vài chỗ ngon hơn chỗ khác, nhưng nay nhắc lại làm gì, vì đã tiêu tùng, tiệm đẹp, chủ tha phương đào tỵ, còn đâu nữa mà kiếm mà ăn!

Chúng ta chỉ giành được món phở ngon và lẩn hủ tít văng ra ngoài lề “món ăn sáng”, chớ những món kia, như “thịt vò viên” vẫn còn phải tìm thằng Tiểu thặng Hẹ. (Hẹ là người Tàu dân hakas (khách gia), bọn này cũng gọi Hải Nam, chuyên nấu bếp cho Tây và trong ngôn ngữ, nhĩ ngã (mày, tao), họ nói “hoà lù”, nên cũng gọi thằng Lù).

Ngày nay, “bánh bao Cá Càn”, đã chạy sang Mỹ, sang Paris, cũng gọi đây là “mèo khen mèo dài đuôi”, cũng gọi bánh bao bà Năm Sa Đéc, hại tới ngày nay còn nhiều thiếu nữ đến xin thọ giáo học nghề bánh bao, kỳ thật, bột bao nhờ tay chệch nhồi, còn nhân (nhân, nhuận, ruột bánh) vẫn là nhân pate, mình lấy của Tây, gia vị ngày nay thêm nửa hột vệt để tăng giá từ 2\$ nay leo thang mười hai, mười tám và còn leo nữa nữa, nhưng giá thì leo cắt cổ, mà kể về thơm ngon, làm sao bằng cái bánh hai đồng xu (0\$02) năm trước, và trước đây, Chợ Cũ Sài Gòn cũng như các quán ở Chợ Lớn, quán nào nơi nào cũng “dễ ăn”, Gò Vấp đâu đâu cũng gần như một thứ: bánh bao bình dân một đồng xu (0\$01) một cái, bánh có thêm một miếng Lạp Xưởng hoặc một miếng gan heo là tiền xu (0\$02), thêm có bánh nhân đậu xanh, bánh nhân đậu đen (ngon hơn đậu xanh), bánh nhân thịt, vân vân.

Trưa trưa, có tục ra ngồi tiệm nước, gọi “đi quảnh xủi” là đi ăn bánh uống trà Tàu giấc trưa, ăn khuya gọi “xíu vệ” (thiếu vị, tức ăn thêm nên cũng dịch “thêm vị”, khách sành ăn phải phân biệt, tỷ dụ trong Chợ Lớn những năm trước giải phóng, có:

- Cao lầu Thoại Quỳnh Lâm, chỗ Đền Năm ngon, là tiệm ăn nấu theo Quảng Đông.

Tiên lầu Đại La Thiên, trong một hẻm đường Thủy binh, là tiệm nấu theo Triều Châu.

- Tầu lầu Ái Huê, đường Nguyễn Trãi, tôi quên nay không ở Quảng Đông hay Phước Kiến.

Cao lầu “Ngọc Lan Đình”, tên đặt rất sang và rất nên thơ, của bọn mại bán triệu phú bán lúa gốc người Phước Kiến, cách nấu rất cầu kỳ sang trọng, nửa ngon như Quảng, nửa dùng nhiều hải vị (vì là dân xứ cá) nên nhiều món lạ:

bào ngư, hào, hến và hoa thảo...

Trường trai, ăn lại có quán “Phật hữu duyên”, đường Thủy binh, dọn lên mâm, khách chưa từng, vẫn làm với thức mặn, lấy nắm Đông cô thịt heo, và mì Phật hữu duyên, vị thơm ngon, Lỗ Trí Thâm tái sanh cũng làm, tưởng lạc lối còn ăn quán Thủy Hử, nhân thịt người, thịt thú.

Không phải đợi đến quán sang đắt giá mới có thức ngon, khi ngon mấy gánh dạo bán “hủ tiú cá gà”, một cắc (0\$10) một tô, ăn vẫn thích thú, và còn nhớ lúc nhỏ, ít xu, một tô thịt bò kho hai xu, ăn ngon đáo để, có một ổ bánh mì Tây bốn xu (0\$04) là khỏi trở về trường ăn cơm với hột vịt dầm nước mắm năm này qua năm kia của lão chánh giám thị (surveillant général) tên Nicolai (Xí-cô-lai) lãnh nấu cơm cho chúng tôi nơi trường Chanseloup ngọt những năm 1919 đến 1922, và nói gì khi chỉ còn hai xu (0\$02) mà đang thời kiến khẩn bưng, cầm hai xu lo le chờ chị bán cà ri vịt đang lúc vui, đưa chị hai xu, mua hai xu bánh mì, một khúc dài bằng một gang tay, liếc liếc mon trón, xin chị vui tình chị nháy mắt ưng lòng, và để cho mình nhúng trọn khúc bánh vào nồi ca-ri đang sôi, chị bán dễ dãi, nhúng được lâu lâu, khi lấy bánh ra, nước ngọt và cay ca-ri thấm vào, vừa thè lưỡi không cho một giọt nào rớt xuống đất, vừa cắn nhính nhúc, ăn mau sợ hết, thật là ngon thấu trời xanh, ngày nay chị bán ca-ri đã ra người thiên cổ, cầu xin chị đầu thai đừng trở lại đây, chi đã mất mà mùi ca-ri chị nấu nay còn phảng phất trước mũi, tôi đã từng “ăn muối nhiều hơn cơm”, sống đến hôm nay là tám mươi hai tuổi trên đầu mà chưa có ca-ri hay bữa cơm nào ngon hơn hai xu bánh nhúng ca-ri độ ấy (20-10-1983).

Nãy giờ tôi kể nhưng còn thiếu nhiều, các món ăn theo điệu Tàu, còn ở Sài Gòn nơi các nhà hàng quán cơm Tây: Quảng Thập ở Chợ Mới, đường Espagne, Yên Yên đọc “Yên Vân”, nguyên Hán tự là “An An”, Hiệu Hiệu, kém hơn hai quán đã kể, và trong Chợ Lớn, nơi đường Thủy binh, ngay chỗ ga xe điện, quán này nay còn tồn tại hiệu “Ôn Lộc Yên” (An Lạc Viên), những quán này, sáng nào vẫn có bán món ăn dư lại đêm rồi, gọi “đồ lâm vô” nhại tiếng Pháp “rabirot” là tiếng nhà binh (rabirot: argot militaire, - vivres restant en excédent après la distribution), lâm vô bán lẻ từ một cắc (0\$10), hai cắc (0\$20), vẫn một đĩa đầy thêm có khúc bánh mì cũ dư lại của khách ăn không hết, và nếu mua đến nửa đồng (gọi một cà-rô-bi (roupie)) thì bốn người ăn no nê mà còn dư, và toàn là thực phẩm mình đây vẫn thêm: ragu bò, lòng bò nấu kiểu gọi “tripe à la mode Caen” (nấu theo xứ Caen), gà rô ti, bít tết dư lại, và khách thích ăn lâm vô không ai khác hơn là phu kéo xe, hùn vốn bỏ ra mỗi người một cắc rưỡi, bảnh lắm là hai mươi xu, sẽ được một bữa nhậu ngon lành say túy lúy, vì rượu trắng một cắc sáu (0\$16) một lít, chia ra bốn người, mỗi người uống một xị chớ không chơi!

Tôi mãi ham nói mà quên món quốc túy là món bò bún, sẽ kể nơi sau:

Bò tín, bún bò, tín bung.

Ngày nay, người trong này khỏi cần đi đâu xa, vẫn có thức ngon kẻ miệng: phở như phở Hà Nội, bún bò ngon như ở Gia Nội, nhưng tôi nhớ đây là bò bún của ông già bò bún. Ngoài Bắc có “bún bung”, món này tôi từng nếm, trước ở hè đường Lê Thánh Tôn, ngó qua Chợ Mới, gần gần hiệu giày Bata. Người bán là một cụ Bắc, cụ thường ngồi trước nồi bung nên tôi chưa rõ cụ cao bao cao, duy nhớ câu “... một người bước ra, thoát trông lờn lợt màu da, ăn gì cao lớn đầy đà làm sao” (Kiều). Lấy câu Kiều mà ví, thì cũng tội cho cụ, và vẫn chưa đúng hình thức của cụ. Tiếng rằng “bún bung” nhưng bung đâu không thấy, chỉ thấy một cái nồi nhôm to tổ nái, kêu một tô, thấy bung lại quả một tô, đĩa bún để riêng, trong tô có vài miếng thịt heo còn dính với xương cho khách gặm, năm ba miếng chuối non còn để vỏ cắt khúc, năm ba miếng xắt sẵn dai dai mềm mềm, - chết tôi rồi, vì không nói được đây là cọng bạc hà hay cọng khoai môn (?), học giả cái con khỉ gì, biết ăn mà không biết đã ăn thứ gì, nhưng thôi, để đó nhờ người khác sau này sẽ dạy, một tô như vậy luôn và bún, chắt xua là mười đồng (1982), nay có lẽ gần hai chục hay sẽ hơn, khi thả bún vào, và lùa vào miệng nghe sồn sột, nước cốt thật ngon và vừa khẩu vừa miệng – “tôi khoái cụ này” (chữ khoái tôi dùng với nghĩa trong sạch, ai hiểu lầm thì tội cho tôi) - khoái cụ ở chỗ tuy tôi ít năng đến quán, nhưng vì mớ tóc trắng, mỗi lần thấy tôi, cụ đảo cái vá vào vung bằng alluminium, lùa cho tôi toàn thịt thật mềm thêm có chút gân non, tuy đã hết răng, nhưng thật là khoái khẩu.

Mấy lần sau, đầu tháng năm tháng sáu 1983, lần chót tôi đến đó, xin nhớ đây là đường Thủ Khoa Huân, không phải cụ ngồi bán bún bung, và món này chỉ bán ngày thứ hai và thứ năm trong tuần nhật, (ngày thường bán thịt nướng), bán bún bung bữa ấy là một cô nhỏ mỹ miều, cháu hay người trong thân không cần tọc mạch, duy biết cụ “to lớn đầy đà” (chưa đến tuổi về hưu đâu) cụ hưu một bữa xa hơi, nhưng vắng cụ, riêng tôi đã thấy tô bún kém ngon đi nhiều.

Bún bung là thế ấy, đến bún bò xứ Huế, nay cũng đã biết chạy vào đây quán danh tiếng ở đường Gia Hội (Huế) những năm xưa, nay chễm chệ dời quán về Sài Gòn, đường Trần Quang Diệu từ một tô mười đồng (bạc Thiệu), hôm gần đây tôi ăn, trả hai chục đồng (tiền mới), nhưng vị kém hơn lúc còn tại Huế khá nhiều, vẫn bún to sợi xương heo, giò heo, cho khách gặm, gặm xong đã có con cẩu chực sẵn dưới bàn, vẫn có vài miếng thịt bò, để đúng danh gọi “bún bò”, nước cốt thật dịu, xưa là xương heo thịt bò làm ngọt, nay là bột ngọt, mà ngọt thua, gia vị phải có ớt băm nhỏ phơi khô, nêm ớt đỏ vô càng cay sặc mới đúng là món ăn xứ Huế, trảng rau sống để trên bàn, khách tự ý cứ lựa, để chêm vào bún cho mau đầy bụng, nào rau thơm rau muống xắt và chẻ nhỏ sợi đều có đủ, duy thiếu mấy lát trái vả là món rau đặc biệt

đất Thần Kinh, vừa chát như trái chuối sứ, chuối hột non gọi chuối chát, vừa giòn và ngon hơn chuối chát ấy rất nhiều - không có vả chưa phải đúng là món ngon xứ Huế, nhưng miễn có xương gặm là đủ, cũng không nên kén ăn cho lắm buổi này, và nếu thật người cầu kỳ kén ăn, thì phải nhớ bún bung xứ Bắc, bún bò xứ Huế, đều là món ăn mùa rét lạnh, khi nhập đất Sài Gòn mà không đem cái mát lạnh hai xứ kia vào, thì quả muốn khoe “thú vị” thì đã là “một thú”.

- Hai tiếng “bún bò” đã làm cho tôi đi xa đề tài và xuýt lạc đề, sở dĩ tôi viết bài này, cốt ý của tôi là đề ca tụng tô “bò bún” đã thưởng thức khi còn đầu xanh tuổi trẻ, đặc biệt đây là “bò bún của ông già bò bún”, người quê đất Thủ Đức, nhưng chuyên bán bò bún, bánh hời thịt bò nướng” nội con đường La Grandière và Espagne luôn Taberd cũ, tức khu phố hội đồng Trạch gần chợ Mới Sài Gòn, những năm tiền đệ nhị thế chiến, lối 1920 và trước 1945. Như đã nói, ông là người Thủ Đức, mỗi sáng ông trả 0\$16, một cắc sáu tiền xe đạp chuyển xe từ Phan Thiết vào, đến ga Sài Gòn độ chín, mười giờ sáng, xe đến bến, ông rút gánh ra khỏi nhà ga, và từ ấy, gánh gánh trên vai, ông bắt đầu rao, tiếng lãnh lót khắp xóm đều nghe: “Bò bún bánh hời hao”, vì ông ăn trâu không ngót, mặc dầu tiếng rất trong, nhưng câu nguyên chữ “Ai ăn bò bún bánh hời hay không” vọng từ xa, tôi đã để lọt vào tai, còn lại như trên đã viết, hay không biến thành hheeo, nghe hao mà thật ra ông bán thịt bò. Những năm ấy tôi còn độc thân, và chính khi đã có bạn rồi, tôi vẫn ít ăn cơm nhà và trưa trưa chỉ thích làm một bụng bánh hời thể cơm, vì tôi vẫn mắc nợ ông già bò bún này, mỗi lần nghe tiếng ông rao, tôi đều rạo rức bỏ cơm chợ xoi bánh hời thịt bò nướng. Thuở ấy, món ăn này, bò bún bánh hời, chưa phải duy một mình ông bán độc quyền, vì những năm 1920 đến trước 1945, trọn con đường Nguyễn An Ninh, (xưa gọi đường Amiral Courbet) vẫn có nhiều quán Ba Tàu, chuyên bán thịt bò nướng ăn với bánh hời. Khi ăn thức ăn này thì nước chấm là nước mắm của ta, thế mà Ba Tàu vẫn giành nghề và chuyên bán cứ mỗi trảng bánh ăn no thể cơm được, giá là hai cắc (0\$20), nhưng kể về vị, làm sao ăn qua thịt nướng do ông già Thủ Đức này được? Lúc nhỏ tôi ở Sóc Trăng, tôi đã từng ăn “bò bún” do một ông già khác họ Tăng, gánh gánh bán, lối những năm 1915-1919, vẫn thơm ngon, mỗi tô sáu xu (0\$06), ăn một tô vẫn chưa thấm tháp nhưng tiền đâu còn nữa hầu muốn ăn thêm, vẫn có đậu phộng rang đậm nhỏ, thơm bùi, bún Sóc Trăng to sợi hơn và theo tôi vẫn ngon hơn bún và bánh hời nhỏ sợi đất Sài Gòn Gia Định, nhưng Sóc Trăng bán với giá đậu xanh luộc chín, còn thịt bò vẫn xào trên soon nhỏ, vị rất khác, và theo tôi, có thể nói kém và thua món thịt nướng đặc biệt của ông già Thủ Đức này. Nay tôi có tuổi và nghiệm ra, món ăn này không phải của ông tự chế, có lẽ ông là người ngoài kia vào đây lập nghiệp, và món thịt nướng này nay vẫn thiếu gì chỗ bán thật ngon, tỷ như

“thịt nướng” xóm Chợ Sài Gòn, gốc người Bắc, của bà Bụng bán bún bung là một, lại nữa như thịt nướng đất Huế nơi chợ Âm Phủ, lối sang gánh bán dạo xóm bán sách chợ trời thành phố Bắc Hồ ngày nay (1983), truy ra có lẽ cùng chung một gốc “thịt nướng Việt Nam” vậy. Đi lên đất Mọi ăn mắm con gián đất, thịt con chàng hiu, bù tọt, nướng để nguyên da không cần làm sạch, trèo qua đất Kam-pu-chia, phải học ăn mắm bò hóc bún rau, lên xứ Lào ăn mắm Lào, rồi nào xa tê bà lai chanh xứ Xiêm xứ Mã Lai, ca-ri Chà cay xé miệng, ra gu bít tết, trứng cá Caviar của Nga, thịt súc xích, jambon, chúng ta đều xức tự do thông thả, duy tội nghiệp thay cho dân nước thờ đạo Hồi, phải chính con vật tự mình cắt cổ mới được nếm mới được dùng, và còn chỉ cái thú phong lưu của người Việt bất cứ tiệm nào Tây-miên-chà-chệc đều đánh tửu và tha hồ gấp, nhậu! Nhưng giang hồ càng nhiều, vẫn nhớ món ăn quê hương xứ sở, mắm tôm đất Bắc, mắm tép trong Nam, và món rẻ tiền ăn chung thuở “hai mươi cái xuân” hát câu “j’ ai vingt ans, ét cest le printemps” (hai mươi tuổi đầu, một mùa xuân rực rỡ), ông già bò bún năm xưa đâu còn, em Sáu Ngọc Anh đâu còn, tuổi hai mươi đâu còn, dư giả tiền đây thừa búa, nhưng đâu còn cái xuân hơ hớ, và không nên quá tham lam, hãy biết nhường cho kẻ khác (viết 21-10-1983). Ông già bò bún, bán đến chiều là sạch gánh, ghé chợ Bến Thành mua thịt tươi và đón xe lửa trở về Thủ Đức tiền xe một cắc đã không còn.

Cũng đường Trần Quang Diệu nơi có quán “bún bò Huế” từ Gia Hội di cư vào, ở mé tay phải cùng một con đường, cách ngã tư Trương Minh Giảng một trạm bán xăng, năm 1982, có một quán vừa pha cà phê thật ngon, cứ mỗi chiều vừa xế bóng là bay mùi thịt nướng nhột mũi: đó là quán “bún chả Bắc” của nhóm cầm bút thường tụ hội để “ủng hộ” Kim Dung, hiền nội trợ của lão làm thơ “một vạn lần an”, có mặt quen gặp nào “Sông Trinh”, nào “Chim Linh”, nào “người kéo xe Chàng Ba”, nào “Mây mùa Thu, nữ sĩ” thịt chả thật ngon, nước chấm pha thật khéo, nhưng thi sĩ đều lên ruột, “ấm hộ” mãi không kham, quán kia đã dẹp không đợi thuế tăng, lý do vì quán ở quá xa, thêm chỉ bán vào chiều, bụng nào thường thức “bún chả”, bụng nào về nhà “thời cơm” “xức phàn”(2).

Cũng từ đường Trần Quang Diệu, nhảy lên xe buýt vô Chợ Lớn, đường Nguyễn Trãi gần ngã tư Triệu Quang Phục, có quán Tàu bán “cà ri vịt”, thuở nay cà-ri là “độc quyền Ấn Độ”, nhưng lão Cố Lũ (Cao Lão) Tàu này đã đoạt nghề, nay lão ta đã đi Tây phương tìm thánh Gandhi, vợ và con gái lão kế nghiệp, cà ri vịt ăn với bún Việt, ba nước đề huề “Ấn-Trung-Việt”, bún lạnh, xấm ta đặt vào tô, giội nước sôi cho bún nóng, xong rồi mới múc thịt và huyết vịt đông đặc, vài miếng thịt, ai muốn ăn thức gì phải dặn trước, ké khoái lòng, người thích phao câu, kẻ khác ham gặm đầu và cằm, mỗi tô răng rắc ba chục đồng (30 bạc ngày nay 1983), nhưng vừa no vừa khoái khẩu,

vào giắc ngo, có thêm m ón ruột vịt thật giòn, giò khác chưa có và không hiểu xâm ta làm thế nào mà ruột vịt vừa trắng, vừa giòn, và không mùi tanh, ngon thật và khó bắt chước.

Muốn nếm cà ri Ấn Độ chính cống, trước giải phóng, nơi đường Tôn Thất Thiệp, nơi đường Lý Tự Trọng gần rạp Long Phung, và gần đây nơi đường Trần Bình Trọng, vẫn có quán người Ấn bán thức ăn của họ, trước kia giao thông thuận tiện, họ mua được ngũ vị hạt thơm từ Ấn Độ gửi qua, gọi tắt là “bột cà ri”, đem về đây, mỗi lần nấu là họ “cà ca-ri” trước, phân biệt rành rẽ, nấu với thịt dê, gà, vịt, chim rừng, cá, nấu khô hoặc nấu có nước, nấu chay không cá thịt, vân vân, mỗi mỗi đều cà hột khác khi dùng, mùi vị vẫn khác, có thứ cà ri dê là sang trọng, ca-ri nấu chim mỏ nhát nấu khô để đem ăn khi đi đường xa, là ngon đặc biệt, nhưng nay tàu thuyền máy bay không đem qua nữa, và món ca-ri bản xứ đã chế biến tạm, nhiều nghệ và nhiều dầu hột điều pha thêm ngũ vị hương (đinh hương, quế vụn) và thêm ớt thật nhiều, không phải là ca-ri Ấn Độ nữa.

- Phở lai, nay có phở gà, bánh ăn sáng nay có nhiều, danh xưng bánh cuốn Thanh Trì, bánh đúc, bánh khoai, kẹo kiếng đất Quảng, rươi, mắm tôm, gói, chả cá, thịt cây, tiết canh, cháo lòng, khách trải mùi muốn chi đều có nấy, nghiệt nổi không chính cống. Đời đã tạm bợ, cà phê không cần quán sang, ngồi chồm hồm giùm năm ba, góc đường, mé chợ, lính càn đuôi càn dời chỗ khác, không biết khách có chuyện gì mà nói hoài không hết, kêu một ly nhỏ, uống cạn cà phê gọi một bình trà, ngồi uống đến trà hoá trắng bạch mà chuyện chưa hết chuyện... Đường Lý Tự Trọng có quán lẻ đường của chị Mai, cà phê thơm không chỗ nào bì, đường Cách Mạng Tháng Tám có quán “Gió Bắc”, Đakao trước đây có quán của nữ thi sĩ Ngân Giang, nhưng nay đã hoàn cựu vị Hà thành, và xiết bao quán lành mạnh mọc như nấm mà cũng tan như nấm.

Ra khỏi vòng Sài Gòn, không vô Chợ Lớn thì lên Thủ Đức, Thủ Đức năm canh thức đủ”, xứ ăn chơi, quán nem: nem nướng, nem cuốn, nem bún, thêm có món “nem o” là nem đã gần hư, đã quá thời, nay o bẻ lại, sửa lại bằng cách chiên mỡ trên chảo nóng, làm cho mất mùi “nem hư” và gọi “nem chiên ăn bánh hời” cháo khuya có cháo gà, cháo đầu cá hấp, có chè giò, gói cuốn, bánh đập, bánh nghệ, nhưng trước ngày giải phóng, bác sĩ Nguyễn Ngọc Minh (đã mất năm 1982), có mở ra một quán chuyên bán “gà quay” theo Ma-ní, ăn với xôi, là một món kể lạ miệng phải kể luôn lạ cảnh”, thừa dịp trắng trong gió mát, thả xe một vòng tiêu khiển, thưởng thức một bữa xôi “gà quay”, đúng là phong lưu, nhưng sau khi dẹp quán, bác sĩ ta chưa hết phương lược sanh nhai, lạng xê (lancer) thú thưởng thức “hột gà lộn trái vãi”, áp được mười hay mười một ngày, “vừa úp mề”, bỏ không gì bằng, thêm được khoái khẩu. Minh là bạn cũ đồng song, học nghề thú y kể rằng

trên đời có bốn món là “bổ bực nhứt”: 1) Mộng lúa mạch lúa mì, chữ gọi “mạch nha”, 2) óc tươi khi sống, 3) Mật ong do ong tạo chế để biến con ong thường ra con ong chúa tể (reine) và 4) là “hột gà lộn trái vại”, nhưng lấy gì có hột gà ấp kịp, nay thay thế bằng hột vịt lộn, vừa to vừa béo, và bổ không thua hột gà, nhưng phải nói cho sữa, “hột vịt lộn” mà dầu nặng nghe ra dầu huyền thì khiếm nhã!

Bốn lạc thú trên đời, thú “ăn” đứng đầu. Cho phép múa rìu chút chơi, có câu: “Nhứt ẩm nhứt trác, giai do tiền định”, mà cũng có câu “bịnh từng khâu nhập, hoạ từng khâu xuất”, vì ham ăn mà nuốt vi trùng vào thân, cũng như vì cố ham nói, nói mãi ắt có khi làm vấp, cố nhiên mua chuốc hoạ vào mình. ăn phải có chừng độ, nói phải có chốn dừng, là nói phải có ngăn nắp. Có câu ví: “Chim khôn tránh bầy tránh dò, người khôn ăn nói dạn dò trước sau”. Phép tiết thực, kiêng ăn (diététique) sống lâu nhờ đó. (Viết ngày 22-10-1983).

Chuyện cũ nhắc lại đây: trong quyển “Chuyện cười cổ nhân”, mở trang đầu, thấy chuyện ông Ký Viên, một hôm ra đồng gặp ba ông lão trên bảy tám mươi còn làm việc đồng áng khỏe như trai tơ lấy làm lạ hỏi về khoa cấp dưỡng, ba ông dạy:

Ông thứ nhất: Thất nội cơ thô xứ (vợ nhà thô kém);

Ông nhì: “Văn phạm giảm sở khâu” (cơm chiều bớt và miếng);

Ông ba: “Dĩ ngoạ bất phúc thủ” (đêm nằm chẳng úp đầu) (nghĩa tục, chữ rất thanh);

Ký Viên tóm tắt lại: “Chỉ tai tam tẩu ngôn, sở dĩ thọ trường cửu” (ý chỉ thay lời ba ông già, chỗ do sống sâu xa). Chính là lời dạy Á Đông có thua gì khoa học phương Tây; và vẫn hợp với lời xưa. Tiền Kiên ca rằng: “Thương sĩ di phòng, trung sĩ dị bị phục được bách loả, bất như độc ngoạ”, (kẻ thương sĩ riêng phòng, kẻ trung sĩ riêng mền, uống thuốc trăm viên, chẳng bằng nằm riêng), muôn vui lâu ép buộc ba điều: già không nên có vợ đẹp, không nên ráng ăn quá sức, vào buổi tối, và không nên nằm sấp mặt, tức cũ cái kia kia, áp dụng đủ ba phương pháp ấy, tránh khỏi đau lưng, khỏi đau dạ dày và không còi gió. Xấu mặt hơn hết là bún nấu theo Thổ nêm mắt đồng, trước gần đình Minh Phụng (Chợ Lớn) có bán. Ăn để nhớ quê nhà Sóc Trăng.

Sài Gòn ăn và uống (tiếp)

Bài “Cháo cá Chợ Lớn” là đề nhắc lại về miếng ăn món uống. Nay xin bàn tiếp vài hàng. Mỗi nước có một phong tục riêng, chưa châu lưu chưa giang hồ, xin miễn bàn.

Người Trung Hoa có câu: “Tao ăn muối nhiều hơn mày ăn cơm”, ý nói sống lâu hơn, nhiều hơn.

Người Pháp, người Âu, phép lịch sự của họ là ăn uống thật vén khéo ăn không cho hờ môi, không cho có tiếng nhai trong miệng, uống rượu, uống trà đều hớp miếng nhỏ, rượu nồng thể nào, cũng nín hơi, nuốt nhẹ, vừa thanh

vừa khéo, ăn cá giấu xương, ăn bún ăn mì (spaghetti, macaroni), đều khéo; không để bụng thừa, thật là khó bắt chước.

Trái lại ta ăn sừng sực, nuốt nghe ừng ực và như vậy mới cho là khoái khẩu, phải khè như rắn, càng nghe lớn tiếng, không khéo lời khen kẻ nấu, người bán đều khen; uống ồng ộc uống tu tu, không là thô lỗ, và kể là mạnh uống như nhà tướng.

Anh Bảy Chà, vì tôn giáo nhà Phật, cấm rượu, đạo Hồi, uống ăn không cho rượu, cơm đựng môi, rồi làm sao nốc rượu mạnh (whisky, đế bột, mai quế lộ, vodka) mà khỏi sặc? Anh Ả-rập giữ đạo Hồi, là khổ tâm nhứt, muốn ăn phải tự cắt cổ, ăn vật sanh cầm, rồi làm sao vào tiệm lạ đánh chén, hạ cờ tây? Chi bằng làm dân Việt là sướng nhứt đời, lên Lào ăn mắm gián hôi, qua xứ Miên ăn bò hóc (prahoc), sang Pháp nếm thịt nửa chín sống Chateaubriant, xuống miền Dưới (Java, Ấn Độ) nếm ca-ri sang Tàu qua Nhứt, đều vô ky và vô bất cấm, thật là khoái khẩu

Người Pháp lập tiệm ăn, bếp giấu sau nhà. Chú Ba Tàu, bếp dọn trước cửa, vừa chiêu hàng, vừa khoe con cá tươi, cọng rau vui mắt, trái ớt thấy bắt thèm, tao nhả xura, ai cho bằng cụ Tam Nguyên, thế mà thưởng hoa trà, vẫn: “Có đếch mùi thơm, một tiếng khà” (nói chữ chơi là Liêu vô hương khí, phát kha kha”), còn “nhấp chén khà”, “một tiếng khà”, vân vân, khà là khè, chứ gì?

Thật là thú vị thay, người dân Việt, vô cùng phóng khoáng, có của làm chi thêm một giữ, miễn sao có rượu và cũng không cần nhiều, vừa xem trời nửa mắt là được ông vua Miên đời trước, cỡ Norodom, Sisovath, tức nội tổ, ngoại tổ của Miên thái tử Sihanouk, khi thời cơm, vẫn ăn bốc bằng tay và vãi bừa, hột cơm miếng cá văng tứ tung. Một người mũi lõ năm xưa đã khôi hài: “Ở Sài Gòn khách lịch duyệt có ba lối ngồi bàn ăn, lịch sự: ăn theo Pháp, để xương trên đĩa, ăn theo Tàu, bày xương trên mặt bàn, ăn theo Nam, xương đã có con cầu chực hờ thủ tiêu không thấy xác; lời nói độc địa, giả ngộ mà cay. Ấy là họ chưa biết có nhà, cầu không ăn xương lại còn có phận sự làm mất chất dơ mỗi lần trẻ nhỏ xô đồ dơ từ trong dạ dày khỏi rơi khỏi mắt. Xin người Pháp ấy khoan khoe lẽ lối, sách Tây đã nói rõ, ngày xưa ông cha họ nào có khăn lau tay và khi dự tiệc vẫn lau tay trên lông đầu chó. Và có tục gắp món nào vừa miệng, ông hoàng, ông hầu tước vẫn bốc trọn món ấy vào khăn thật to cho trẻ tớ mang về nhà cùng vợ con thưởng thức. (Viết ngày 9-11-1983).

Chuyện tôi vừa nhắc nơi trên, chùi tay vào đầu con cầu vẫn có trong sách, và bạn nào muốn sành về rượu ngon thì nên mua quyển “les vins de Rourgogne” của hai ông Piere Poupon ét Pierre Forgeot (Presse Universitaires de France), còn muốn hiểu phép lịch sự khi ngồi vào bàn ăn, thì nên tìm quyển: “L’Art de la Tabe” của Pierre Andrieu (Editions Albin

Michel), đọc được hai cuốn sách nhỏ ấy mới mở tầm con mắt được nhiều. Nhưng như đã nói “đáo xứ tùy dân”, và mỗi nước có phong tục riêng, không dễ gì biết đủ. Nghe nói năm xưa, một ông vua Cao Miên, khi sang Pháp, ra đường mắc tiểu, ông vạch chân gắm, xỏ bầu tâm sự vào gốc cây, khoan nói là khiếm nhã, và lúc quốc trưởng Pháp đãi yến, quan khách mỹ nhơn đủ mặt, đến tuần mãn tiệc, kẻ hầu bưng cho mỗi vị tân khách một tô nước để rửa tay (rinse doigts), ngờ đâu đế Miên quen tục xứ nhà, bèn bưng tô nước uống cạn, như vậy xin hỏi các mạng phụ đài các phải đối xử như thế nào? Nếu đưa tay vào tô thì phạm tội khi quân, bằng uống theo vua thì biết nước ấy dơ hay sạch? Bà hoàng nước Anh, khi qua viếng Ấn độ là thuộc địa cũ, phải tập ăn ớt và tập làm quen với món quốc gia dân tộc tính của Ấn, bằng không tập trước và từ chối không nếm món cay xé miệng ấy thì còn gì việc ngoại giao quốc sự? Làm vua là khổ chớ sướng ích gì? Muốn nói một lời nào cũng phải chờ Nội các phê y chấp thuận, kéo lâu ca mưu quốc gia đại sự, hèn chi lời nói xưa nay của vua chúa, thường ngớ ngẩn “trề tàu”. Trở lại miếng ăn, như chúng ta có món “mắm và rau” tức “mắm kho rau sống”, bông súng nguyên sợi, rau dừa nguyên cọng, nếu xắt nhỏ thì mất ngon, và phải tự tay nắm cả nùi rau, vò lại và ngắt đứt bằng tay, dồn tất cả vào tô, chan ngập nước (mắm), và lua vào mồm, nhai nghe sồn sột, má phùng ra, nín thở, miệng mồm chàm ngoàm, đến không thốt được lời nào, và như vậy mới thật là khoái khẩu, cái “món ăn nhà nghèo, ấy nếu ăn kinh kiệu, rau xắt nhỏ, và miếng nhỏ, vân vân, thanh bai có thật, mà quốc hồn đã mất từ lâu. ăn bánh xèo, ăn mắm sống, tay xé mắm, tay bóc cơm nguội thì mới là thú vị, chớ mắm sống gấp bằng đũa ngà, thì không còn gì gọi là “ăn mắm xé cơm nguội” được nữa. Chúng ta có nhiều bữa cơm, tỷ như “đánh chén thịt rùa xé phay”, “cơm rau”, “cá nướng trui”, theo tôi, thì ăn trên nền đất, trên chiếu bằng, hoặc ở trần, hoặc vận chăn, đêm có trăng, hay giữa trưa, khi làm việc đồng áng vừa xong, bụng đang đói, và “ăn bát kê quần thần” thì mới hứng thú, cũng như món ăn gọi “bò giá tre” (bê thui, nướng trên đòn bắc trên lửa chum nguyên gốc, than cây...) (tôi đã kể trong Hơn nửa đời hư như tôi đã thấy núi Đất Sét (Sa Đéc), thịt nướng một nơi, rau sống, bánh tráng, nước chấm, rượu, mỗi mỗi đều đặt khác chỗ, khi ăn, phải tự mình đi từng chỗ, lựa rau, lấy bánh, tự tay cắt thịt, rồi phải tự đến nơi có nước mắm và rượu ngon, vân vân, món này ăn như vậy mới thật là “thịt giá tre” và không thể ngồi bàn một chỗ được. Ăn con hàu (huître), cua nướng, sò huyết, thì ăn bóc bằng tay, theo tôi người Âu dùng muỗng nữa, sang thì vẫn sang, nhưng làm sao ngon bằng tay bóc!

Ta lại có món ăn gọi “chí quách” (chữ là trư cốt), tức gặm xương nấu nhừ, lấy nước ngọt nêm mì, còn lại trơ xương, bợn nhậu gặm mút, “mồm môi đánh chén”, thì làm sao dùng đũa nữa? Ngoài Huế, có món “ăn cá sanh cầm”

(tôi chưa nếm lần nào), và nay xin lấy bài thơ xưa làm chứng:

ĂN GỎI CÁ SANH CÀM CÀM THI:

Giăng tay bắt đặng cá con con,
Ăn gỏi sanh cầm quá rất ngon;
Chanh chua hoà với rau mơn núi
Mắm nục lộn cùng chuối chát non
Đập dĩa trên tay tươi roi rói,
Đưa ngay vào miệng cắn giòn giòn.
Mây đã sa cơ về kiếp ấy,
Tao đưa một chén rồi linh hồn!

(Khuyết danh tác giả, theo “Ca trù thể cách, văn nô, quốc âm thi tập”

Huỳnh Tịnh Của, bản nhà in Imprimerie Commereale Marcelin Rey

(C.Aroin, Sài gòn, năm 1907). Vả chẳng cá còn sống nhảy soi soi, không làm vảy (cá nhỏ quá làm gì có vảy) cái nhớt cá biến thành chất béo, ông bà ta bắt chấp vệ sinh và đã lấy rượu mạnh làm nư, kể gì sạch dơ, và thường thức món “hàu tươi” lại mấy rửa và khử vi trùng, vi khuẩn?(3)

Người Pháp có món “chim di săn bắn được đem về, treo vừa lông lá để rũ buồng xuống đến thịt rũ có giò (viande faisandée), tôi đọc trong sách thấy ké thi hoan nghênh, người thì chê bai, phân vân bắt nhứt, đến như phô mát (fromage) mùi vẫn nặng như mắm của ta, và nghe đầu phô mát vẫn có giò, và họ có người vẫn ăn, duy tôi chưa thấy.

Trong từ ngữ Pháp, có tiếng “salière” là đồ đựng muối, cũng vừa có nghĩa cái khuyết sâu trên Mí ngựa già (enfoncement au dessus des yeux des vieux chevaux), cũng vừa là khuyết ăn sâu trên chỏ vai người ốm (creux en arriere des clavieules chez les personnes maigtes), lại cũng vừa là hõm sâu chỗ dưới ngón cái của bàn tay, theo tôi cổ hơn đặt tên như vậy vì ngày xưa có lẽ đó là chỗ đựng muối hay tro mặn, lúc còn ăn lông ở lỗ. Trong tuồng phim Nhựt “Rhasomen”, người phu xe vẫn đặt muối trên lưng bàn tay, khi ăn vẫn ồm ồm và thè lưỡi liếm muối trên tay như vậy, lại nữa người La Mã, người Tàu xưa, ông cha ta khi đi rừng làm củi, vẫn ăn bốc, bọn vua tướng Romein, vẫn ăn thịt nguyên đùi, lấy răng cắn xé thịt đưa ngay vào mồm, chỉ từ học đòi văn minh, bày đĩa nĩa, mà xét ra, đĩa là hai ngón cái và trỏ, nĩa là bốn ngón tay (không ngón cái) chĩa ra, người Miên, người Chà, đồng bào Thượng vẫn giữ tục ăn bốc, nay họ dùng đĩa là bắt chước Tàu, Việt, dùng nĩa muỗng là nhiễm phong tục Tây phương, chớ gì? (viết ngày 10-9-1983).

Ibn Séoltd, sanh lỗi năm 1880 và mất năm 1953, làm vua nước sản xuất nhiều dầu lửa nhứt Arabis Saoudlte từ năm 1932, mình cao đến 2 thước lẻ 12 phân, khi được nước Anh mời qua Londres ký giao kèo về cung cấp dầu đốt cho Ảng Lê, trước khi đáp tàu thủy, sai người đầu bếp chở ra tàu ba trăm con cừu để đem theo dùng, viên chủ thuyền, tức giận, chỉ cho hoả đầu quân

những tủ lạnh trên tàu và hỏi bao nhiêu thịt cá vật thực trong ấy, không đủ cho vua dùng hay sao, nhưng viên đầu bếp Ả-rập lạnh lùng đáp: “Những thứ ấy đều là thầy ma thúì, vua tao nào dùng”, viên thuyền trưởng Anh ép lòng nhin nhục, vừa nhận xong ba trăm con thú kia, kể lại có thuyền chở tới ba trăm mỹ nữ da đen, nhờ chở đem theo giúp vua sớm tối, viên thuyền trưởng nhin nữa không kham, hỏi: “Nước tôi lại không có đủ đờn bà cho vua của anh chọn hay sao?”, nhưng phen này, viên quan hộ tống Ả-rập cũng vẫn thản nhiên trả lời: “Vua của nước tôi không quen dùng vật gì đã có xài rồi, và xin chịu khó rán chở các tân nhơn này lên tàu không vậy thì vua tôi chả đi đâu cả.” Cũng vị vua Ibn Séoud ấy, nước Anh tặng một xe hơi tối tân, thật đắt tiền, tưởng làm vui lòng vua, té ra ông không dùng đến và vẫn bỏ ử rữ trong ga ra vô dụng, người Anh tức quá, hỏi duyên cớ nhà vua lạnh lùng đáp: “Vi tay lái đặt bên hữu, té ra khi ta ngồi lên thì thuộc bên tả của tên lái xe, hoá ra ta nhỏ hơn nó sao?” Rõ là nước nào vẫn có phong tục của nước ấy, và một lần nữa như ông vua này, khi dự yến, hoặc khi ngự giá tha phương, làm sao nếm được món ngon nước ngoài?

Ngon không phải cần là trân tu mỹ vị hào soạn đắt tiền, một khi ngon, miếng cơm cháy, lúc bụng đang đói, vẫn ngon hơn yến sào khi no bụng, và lúc khát, cần chi mỹ tửu trà thơm, một tô nước lã giữa mùa hạn nắng cháy da, lại quý bằng mười những chén trà đài các Vũ Di, Trám Mã!

Vì quá giàu sang, quen thói lên xe xuống ngựa, ăn quá no, ngủ quá kỹ, chỉ dọn đường mau bước căng xuống mồ. Có câu: đào mã chôn mình bằng miếng ăn, tự giết mình bằng trác táng. Người Tàu rất khác người Tây phương. Người Tây phương để bụng đói, ngủ ngon giấc, chú Ba Tàu, mỗi khi đánh vọt hay chơi túc cầu, lại dẫn bụng bằng bánh bao “cái này qua cái khác”. Người Tây gớm nhơn nhút là “ợ ngược ợ xuôi” trước mặt họ, nhưng tôi đã chứng kiến năm xưa cháu mấy mươi đời ông Khổng tử, khi qua đây, vẫn ợ trước mặt ông bộ trưởng giáo dục, để tỏ “mình được trọng đãi yến tiệc vĩ vèo”.

Một lẽ nữa, ăn đói ăn thiếu, có khi là vị thuốc giúp cho lành bệnh. Một người đau bệnh nước tiểu có đường, vì bị giam cầm ăn không no bữa, ăn toàn cơm gạo lức, mà khi được tha về nhà, cái bệnh sung chun đã để lại nơi khám giam quên lấy về. Hoá ra, giam cầm, mất tự do, nên cảm ơn hay là tức giận. Mấy anh lái tàu bay Mỹ, sa cơ bị bắt bị cho ngồi tù nhờ ăn cơm vắt tuy ốm người mà không chết, trái lại khi được phóng thích về xứ, hỏi ra mấy bạn đồng liêu, vì tâm bồ quá mức: phần đông đã đi bán muối, châu Diêm trong đã nhiều (viết ngày 11-9-1983)

Kết luận: cái câu trong “Chuyện cười cô nhơn”: “Ván phạm giảm số khẩu”. Năm chữ ấy vốn là món thuốc “trường sanh”, ta chẳng nên khinh thường.

Chú thích:

- (1) Hôm nay thuật lại đây đã khác trong mấy tập trước, nhứt là không y trong Phi Long, bản dịch Huỳnh Công Giác 1914, cuốn 3, trang 123, bản nào là sưu tập phẩm ít ai có
- (2) Trình Xuyên, Linh Điều, Tam Lanh Thu Vân, Nguyễn Vạn An...
- (3) Rõ lại ở đây là một món ăn theo danh từ nay là “sadique” (có tính cách bạo dâm)

6. Cây trồng hai bên lê đường.

- Đường hòe, dặm liễu: theo anh Lê Ngọc Trụ, dặm là một chặng đường xa chừng 576 mét trái lại dặm của Pháp dài đến 4 cây số ngàn; một dặm hú là chặng đường còn nghe tiếng hú tiếng gọi. Cây liễu, ngày nay trẻ em được biết, vì có chỗ, liễu có trông, duy hòe, theo Hán Việt từ điển là một thứ cây lớn, hoa vàng quả dài mà bẹp, hột dùng làm thuốc, cây hòe ngoài Bắc có nơi dùng đặt tên cho con. Đào Văn Hoè, Nguyễn Đình Hoè, nghe rất thanh, nhưng trong Nam, có tật nói không sửa, lại tránh tiếng hòe, vì lầm với què, trong Nam, máu què là máu lúc có kinh nguyệt.

Ngày xưa trồng cây hòe cây liễu hai bên đường vừa che mát vừa đánh dấu chỗ tiền đưa nhau, và viết đến đây, tôi nhớ câu: “Một cây cù mộc, một cây quế hòe” (Kiều). Cù lại cũng là một cây to cành cong xuống, để cho dây bìm dây sắn leo, gốc lại thường không thẳng, có u có nằng, lấy đó dùng nghĩa bóng, tượng trưng người vợ cả, che chở cho các vợ bé mọn, nhưng che chở làm sao: “Nam khi mùi hoa có khi không” và ráng lắm, nhịn nhục lắm, té ra “Cố đấm ăn xôi, xôi lại hằm”, phải mà, lựa cây cù tượng trưng biểu hiện bà vợ lớn có u có nằng là thậm phải.

Và đường thông cù lại là đường đi suốt bốn mặt, thấu đến nhiều nơi (Pháp gọi avenue, boulevard, đều được). Ngày xưa, khi Pháp qua đây, dò dẫm đủ cách mà vẫn còn lầm và kết quả là nay về chúng ta gánh chịu. Biết làm đường cho xe chạy, nhưng vì không thấy xa và vì ít tiền, chỉ viết kéo dài, ham con đường chạy xa, nhưng vẫn hẹp bề ngang, ngày nay cây trồng hai bên đường, vừa che mát là chặt bỏ mở đường ra rộng và không còn cây che mát. Bên xứ họ, khí tiết mát họ trồng cây lê, cây táo đến mùa trổ hoa, xem rất nên thơ, khi qua đây ban đầu họ trồng xoài, tiện lợi là xoài cho trái sinh ra hoa lợi, đến mùa, đấu giá bán, lấy tiền nộp kho, lúc ấy xe chỉ có xe kiếng, xe tời ngựa kéo, trẻ nít ra lộ lượm xoài có thể tránh xe dễ, sau này xe ô tô thường con trẻ lượm vì xe chạy quá mau, rủi ro khó tránh, nên đồn xoài, trồng me, (vẫn chưa bỏ hoa lợi nhỏ nhặt) nhưng lá me đọng nước, gọi mưa me, tạnh đã lâu mà khách qua đường vẫn ướt đầu ướt áo, bèn thay me và chọn cây dầu, lá lớn, dễ quét hột, và chọn cây sao, lá bèn và gỗ, khi cây lớn nếu đồn sẽ dùng làm ván cầu và sườn rui tiện lợi. Cây điệp, bông đỏ rất đẹp, lá cộng dài tua ra hai bên như đuôi phụng, nên cũng gọi cây phượng vĩ, điệp

gỗ quá giòn, nhánh thường gãy khi có gió lớn, và nay trồng cây điệp Tây, có khi cũng gọi cây ô môi, và vẫn còn trong vòng lần quần, vì lá nhỏ chứa nước mưa như me, thêm nhiều sâu bọ. Cây dương (dương liễu) lá khua xào xạc, chỉ hợp với bãi biển và chỗ nào có cát nhiều. Cây tòng (cây thông, cây ngo) chỉ hợp với xứ lạnh. Cây dầu gió (camphrier) chỉ thấy ở Huế có trồng hai bên đường, lá to gốc trổ u nang, và cây lâu lớn. Có nên dịch hoặc sắp một loại với cây “chương” để nhớ câu “Khi về hỏi liễu Chương đài, cảnh xuân đã bẻ cho người chuyên tay” và câu dẫn giải: “Chương đài liễu, Chương đài liễu, tích nhật thanh thanh kin tại phủ”, (Liễu Chương đài, liễu Chương đài, ngày nọ xanh xanh nay còn không?) và quả Liễu thị bị tướng Phiên cướp và được có người đoạt lại để trả về người tình xưa làm vợ hay sao? Nếu quả có thì quả là duyên nợ.

Cây bàng, lá rất lớn, khi già lá đỏ rụng bắt nhớ câu “trận thu phong của Tản Đà” tôi chỉ thấy trồng dài theo bãi và trên vài đường nơi Vũng Tàu, Ô Cấp..

Cây dừa lá bền, trái nổi trái rụng xuống, khách sơ ý, tránh không kịp, không đợi chết cha vì chính mình chết trước, thêm rễ lồi lên cao, lớp ăn sâu xuống đất choán và chiếm, không cây nào mọc gần bên được, tuy vậy hay là nhờ đó, dừa gặp bão hay có gió lớn, ít khi tróc gốc, ít khi thấy trồng dừa hai bên lề đường, và ở Gia Định có đường gọi Thốt nốt, vì có trồng cây này. Thốt nốt, thân cây to hơn cây dừa, lá khác đôi chút và cây mọc rất cao rất khỏe, nhưng chỉ hợp đất Cao Miên, và tôi không dám quả quyết những cây nơi đường gần chợ Bà Chiểu và cây nơi trước sân miếu Tả quân, có từ đời nào, duy biết trồng thốt nốt chung quanh miếu là một ý kiến hay, vì Tá quân từng nhiều phen che chở bảo hộ vua Miên và biết đất Miên rất nhiều. Thốt nốt làm ra đường ngọt, vì leo cây nguy hiểm nên xưa được miễn thuế.

Một cây nên thơ nhút, thẳng cao như cột trụ, trên cao có chòm lá xanh tròn xoe tán, như tàn lọng, trái hái xuống ăn chung với lá trà thêm đó môi gái, và hoa rất thơm, người Cao Miên, dùng quây hoa trong lễ cưới hỏi, tượng trưng cho sự trinh bạch thơm tho của cô dâu, đó là cây cau. Cây thân ngay, lá lơ thơ trên tàn, tôi tưởng tượng trưng sự che chở cho cây trà, nghe thì vị hơn cây cù gấp mây. Tôi chép lại đây bài thơ cũ, của ông Đỗ Minh Tâm, cũng gọi “Nhiều Tâm” là một tay thơ cừ lớp xưa chia đất Nam, nay ít người biết tiếng. Thơ “Gheo gái bán cau” như vậy:

*Hỡi cau ai bán, tiếng nghe rao
Tốt vóc mà trong biết thế nào
Giấu để trong buồng e đóng đục,
Bày ra trước mặt thấy ngon dao
Quyết mua nên phải coi từ vú*

Có bán thì cho thử coi nào!

Chuốt ngót của mình ai dám chắc

Biết lòng, biết ruột xía tiền trao!

Ông Đỗ Minh Tâm là người xưa, mà sao ý nghĩa ác ôn đến thế. Đọc thơ ông, nhớ Henri Miller, Baudelairs và bao nhiêu bọn tân thời thiếu đàn bà và ham nói tục. Nói tục như ăn ớt cay, khi xé miệng mới gọi là ngon.

Các nước giàu dầu hôi như Iran, lại không có nước, vì ít có mưa, phải lập bộ trưởng chuyên coi về nước, ai xài phí nước bị phạt, không như nước mình, mưa đến không lu không mái để chứa nước và trái lại, không dầu để đốt để chạy xe. Iran là nước Y lan trong sách Tàu, và Djibouti là một nơi tàu đi biển ghé để lấy thêm nhiên liệu và lương thực, nhưng Djibouti, nóng cháy da, không cây nào mọc được và phải lấy kềm giá cây cho ít thấy khô khan, và ngày nào các xứ “vua dầu lửa” (Ả rập, Koweit) một ngày nào đây mỏ dầu cạn, tiền vàng không chỗ để mà không một giọt nước uống.

Giàu như vậy, tưởng không bằng nước ta, nhất là Sài gòn Phật địa, ngày trước, nhà thảo mộc học, ông Pierre, làm chủ vườn bách thảo đầu tiên, ông có sáng kiến trồng trên các con đường trong thành phố, từng dãy cùng một loại cây như nhau, biến thành phố thành một bách thảo tập (herlier) riêng biệt, tiếc thay người kế tiếp nay trồng xen kẽ loạn xị, ra bộ sưu tập hoá ra phức tạp Có một đường trồng toàn cây cao su, và vì không ai lấy mủ, nên cây u nang xấu xí. Riêng đường Phan Đình Phùng cũ nơi trước cửa hai học viện có hai cây dầu cổ thụ, tôi cho là dấu tích Sài gòn xưa sót lại, và bài này tôi vẫn viết rồi nay viết lại cho đỡ buồn (ngày 23-10-1983).

**7. Để bổ túc bài “cây trồng hai bên đường”
(viết ngày 9-1-1989)**

Tháng rồi, gần lễ Giáng sinh, tôi cõ díp xuống thành phố, nhơn đi ngang Hai học viện cũ, đường Nguyễn Đình Chiểu nay, tôi thấy đang đốn hạ hai cây cổ thụ cao ngất trời, tôi dòm không có lá gì, sau sến hay dầu lông, duy bấy lâu thăm kính hai đại thọ là hai vật sống sót gần như duy nhứt của cái gọi là “Rừng già tồn tại” của Sài gòn năm xưa, mỗi cây, gốc lớn đến ba người trọng tuổi, ôm không giáp chung quanh thân cây, và tôi thường lấy cây gậy cầm đo thử, ước lượng bề trục kính, có lẽ gần gần một thước rưỡi tây (1 mét 50 hay 1 mét 60 chớ không ít). Bỗng bữa ấy sớm còn thấy hai cây sừng sững bên lề đường, cũng không choán chỗ, cũng không làm trở ngại sự lưu thông trên đường phố, có thể nói hai gốc cây cổ thụ ấy là một trảng sức còn lại của di tích Sài gòn năm xưa nhưng chiều lại thì hai cây đã bị hạ, không rõ duyên cớ, có người đổ thừa: “Cây đang chết khô”, kẻ khác lại nói “người ta cần dùng gỗ của nó để làm từ khí ghé bàn, tú kê...”, như vậy là hữu ích hơn. Tôi không cần biết những chi tiết lý luận ấy đứng bề mặt thẩm mỹ, tôi chỉ biết “hai cây này” đã bị hạ, tôi thương tiếc cũng vô ích, chỉ nên hiểu đời này: đừng tưởng mình có tài thì được trọng dụng, vì rõ ràng sách xưa nói không lâm, tôi nay chỉ nhớ đại ý cổ nhơn đã dạy: “Cây trục, cây cầm lại là danh mộc, vì gỗ có nước bóng xinh và cây để trong mát, vẫn bền bỉ không hư không mục, và vì vậy nên người ta vẫn tìm, dầu trốn mọc trên non cao rừng rậm cũng có nguôi vác búa vác rìu lên kiếm đốn đem về và cây tạo cây vô dụng như cây vòng đồng, cây loại dây leo, như cây “bông giấy”, cây điệp, cây bả đậu, thuộc loại cây tạp, vô dụng thì được tồn tại, nhưng rồi cũng không được sống bền lâu khi thiếu củi chụm, thiếu gỗ đóng thùng bọng chứa vật dụng gởi ra nước ngoài, chung qui theo tôi hiểu, hữu dụng thì chết với lưỡi búa vô tình, mà vô dụng cũng tử nghèo với lưỡi rìu hữu ý, y như câu sấm truyền: “Khôn lắm cũng chết, dại lắm cũng không còn, và chỉ còn hay chẳng là giống biết tùy thời, năng bề nào che theo bề nấy, cũng đừng lộ mặt bộ đợ chỉ thêm hèn, thà trốn trong nhà, đưa võng ru con ngủ thay vợ mà được chữ “nhàn”, dầu bị chê khiếm nhược cũng mặc.

Theo tôi biết, phương pháp trồng cây theo lề đường thì theo ý kiến nhà thảo mộc học Pierre là hay hơn cả. Tóm tắt lại, đời đảng cựu quê mùa, đường nhỏ, ít xe, kẻ bộ hành cần nhiều bóng mát, cho nên ngày xưa trồng cây dọc lộ nhỏ, lộ trải đá ong, vì chỉ có xe kiếng, xe song mã là cùng. Lại có ý trồng

cây ăn trái xoài, me...) đến mùa hái trái, thêm hoa lợi cho công nhô làng. Đến khi Pháp đến, và khi có xe ô tô, thì lộ đá đỏ hoá chật hẹp, phải nới rộng đường và đốn xoài đốn me, thay vào là trồng cây sao, cây dầu, cho lá xanh và hoa có cánh, đến mùa, rơi rụng rất nên thơ (đường hàng sao, đường hàng thị, hàng điệp, vân vân), những cây vừa cao lớn xinh tốt, cho bóng mát đường, thì Mỹ mẽo đến, xe ô tô của họ to lớn như một căn nhà, thêm xe buýt dài thậm thược, day trở kèn càng, lại một phen nới rộng đường thành phố cũ hoá ra “xa lộ” thông cù, cây sao, cây me, rễ mọc xĩa ra lộ, bị cắt xén, chặt bớt rễ, tĩa bớt nhánh, cây trở nên đứng không vững, mất thăng bằng, khi có đông to gió lớn, thường gãy nhánh hay ngã luôn tai hại cho ai rủi ro đứng hay đi ngang dưới gốc... Cây me, lá đọng nước, trời dút mưa mà đường vẫn ướt lâu, trào Pháp thuộc phân vân đang lo thay thế và chưa lựa được cây gì cho ổn thoả, vì kinh nghiệm cho biết cây ăn trái, khi ô tô đang chạy, trẻ con ra lượm trái, xe tránh không kịp, một độ vài mươi năm trước đây, trồng cây cao su (tỷ như khúc đường Hiền vương cũ, khúc gần ngã sáu, nhưng cây hévas, lâu ngày không rút mủ, mủ ứ đọng hoá ra u nang xấu xí, trông như bị ung bướu, mụn nhọt thừa ghê tởm...

Sau ngày Giải phóng 30-4-1975, Nhà nước có sáng kiến trồng nhiều cây dầu gió (eucalyptol), cây này tiết ra chất dầu thơm nhẹ, lọc khí trời ô nhiễm trở nên thanh lọc nhẹ nhàng, thăm nổi những cây trồng dưới lằn dây cao điện, khi cao lớn, lá nhánh quét đụng dây điện, rất là tai hại, rồi thì cây bị tẻ nhánh, hoặc có chỗ bị lột vỏ chung quanh gốc, làm cho mủ cây không lên tiếp dưỡng nhánh lá được và cây phải chết, và sau khi khuynh điệp tử ngum, thấy trồng cây “bất cứ thứ gì cũng xong”, như bã đậu, cây dầu, cây sao, chi chi cũng mặc, hoá ra cuốn sách khảo về thảo mộc học của ông Pierre, đã mất nghĩa “herbier” của nó. Và như vậy, thành phố mất thẩm mỹ, đáng tiếc.

Từ ngày có nhiều trận đông to thổi qua thành phố, lại là một dịp cho sở trồng tĩa của đô thành, viện cố, cho đốn và cắt xén cây trong thành phố gần như trụi lủi, gốc me đại thụ nay trở trở như cột nhà cháy, riêng đường Đinh Tiên Hoàng, khúc Văn khoa đại học cũ, hai hàng cây tự biết thân nên đã chết khô, sở trồng tĩa sai búa rìu đến chặt hạ và chữa vài cây bị nóc nhà chứa xe làm trở ngại chưa đốn được, lại hoá ra cánh hoang vu bơ phờ y như có một luồng gió bão thổi qua, tàn tạ.

Việc rời nhắc lại nghe chơi, tỷ như đại lộ nay mang tên ông Tôn Đức Thắng, trước đây không rõ vô tình hay có thâm ý riêng, cây hai bên lề vẫn trồng điệp ta xen kẽ với điệp Tây, qua mùa trở hoa, bông trở nhúm đỏ liên kề nhúm vàng, và khi có gió dậy, nhánh cây múa nhảy giao liên, ba đào sóng bổ, khiến bắt nhớ câu hát bắt hủ tuồng “Tiết Cương chống búa” của cụ Đào Tấn, “lao xao sóng bổ ngọn tùng gian nan là nợ anh hùng phải vay”, đó là cảnh ngọn tùng xứ Huế khi có gió lớn, và nay để nhại thơ xưa xuất thần ấy

hay là ở thành phố Miền Nam ngày nay: “lao xao sóng vỗ ngọn cây trồng, gian nan đành chịu, anh hùng chớ than! Rồi cảnh ấy đã mất phần nên thơ, khi có cây nào chết, nay thay thế, hấy cây dái ngựa, cây hàm bà lẳng bất chấp “mọc thế nào, cũng xong”. Cây dái ngựa, gốc to, mau lớn, lá xanh tươi tốt, như sao sến, là cây nên trồng theo lề đường vậy. Mấy hàng lỗ mỗ không cần lưu tâm đến.

Thuật lại trận 1861, Tây đánh chiếm thành Mỹ Tho

Ông Phù Lang Trương Bá Phát, trong tạp san số 1 năm 196S Sử Địa, do nhờ sách Khai Trí xuất bản, dưới nhan là “Tĩnh Định Tường ngày xưa”; đã lấy tài liệu trong quyển Histoire de l’Expédition de Cochinchine en 1861 của Léopold Pallt de la Barriere (Berger Levralllt, Paris, 1888) ra viết, tạp san này nay đã trở nên hiếm có ít nhà còn tàng trữ, nơi bài này, tôi viết lại cách khác, theo cách cú tôi, - nhà văn với nhau, cãi và chỉ trích với nhau, có ích lợi gì, và lại tôi đây chưa dám xưng nhà văn đâu, vậy xin biết và thông cảm cho tôi.

Chỉ đến ngày nay, tôi thấy nhiều tác giả viết về giặc Tây đánh chết Nam kỳ, ông thì tuy sanh đẻ tại chỗ mà chưa biết “Thang trồng” ở Mỹ Tho là cái thang bắc lên cao để dòm bên này và bên kia, khi giặc Thổ còn trộm lúa khi lúa ở Tân An, khi khác lúa chín trước. Ở hướng Mỹ Tho, Thang trồng mà ông lầm lạc và viết: Thân trong (tức là khúc thân phía trong sâu, tử dụ vậy) nhưng tôi làm sao dám nói tên ông ra, ông bỏ tù thấy cha thấy mẹ, còn một ông nữa, người Miền Trung, ăn học trong Nam, viết sử và làm Biển Tranh ở Mỹ Tho, ông đã viết “Đồng Tranh” làm cho tôi tưởng chúa Nguyễn Ánh thư hùng với chúa Tây sơn ở tuốt Biên Hoà (Biên Hoà mới thật có Đồng Tranh), kỳ thật hai ông chúa này quần thảo với nhau, gần nát bét vùng Ba Giồng (Tam Phụ), khoảng Bến Tranh, ở giữa Vàm Cỏ và Sông Tiền đây thôi (vùng này nay còn đông con cháu Tây Sơn và quân sĩ chúa Nguyễn giải giáp lập nghiệp tại đây, nhà tôi hạ phen xuống thay vì đóng cửa, và cháu chất pha trộn nhau nhiều đời, nên kẻ theo cách mạng, người theo kháng chiến, và máu anh hùng nào phân biệt giai cấp thấp cao.

Tôi nhờ ham mê sách vở và sưu tập sách cũ, nên tôi có tìm thấy ba địa đồ cũ; ai cắt cổ, tôi không sợ bằng đến mượn hay bắt tội để đoạt của tôi ba địa đồ này:

1) một bức do ông Hoàng Xuân Lợi, nay đã mất bên Pháp, phóng y bức của G. Aubaret để lại trong sách “Histoire et description de la Basse-cochinchine; là bản dịch ra Pháp văn của bộ “Gia Định thành thông chí” của Trịnh Hoài Đức địa đồ này nay rất hiếm, và vẫn do ba ông Nanan, Vidal và Hérald, vẽ từ năm 1883, do định dạy của thủy sư đô đốc Charner và Bonard trước 1862 và in vào sách năm 1863, quyển Aubaret này tôi mua từ lúc nhỏ, còn đi học trường trung học Pháp Chaseloup;

2) một địa đồ của quyền là Paulin Via dẫn thượng, sách mua giá 20 đồng, chứa một tài liệu vô giá, địa đồ này do ông Charpentier họa từ năm 1868, quý báu vô song;

3) bức địa đồ thứ 3 này, vẫn nằm trong quyền đã kể của Palu de la Barrière và do ông Dutreuil de Rhins sáng tác và in lại năm 1881 cho bộ Thủy binh Pháp sử dụng...

Ba địa đồ này đối chiếu và bổ túc lấy nhau, nhờ nó mà tôi múa mép như vậy chớ chính tôi cần phải học hỏi nhiều hơn nữa, ngặt nỗi cái già đã theo bèn gót, và cho đến nay, thú thật tôi biết không đầy lá mít tỷ như tôi là người nhau rún ở Sóc Trăng, mà tỉnh này mà tỉnh này xưa có một làng thổ tên gọi “Oi lòi”, xin ai đừng hỏi tôi Oi lòi nghĩa là gì. Tôi không trả lời được...

Về Bảo Định hà (rạch Vũng gù) và Đăng giang (rạch Chanh), tôi hiểu như sau: (nay cải chính lại đây những gì tôi đã biết lỡ và viết từ trước).

1) Lật địa đồ cũ ra, vào những năm 1861, khi Tây ỷ mạnh, kéo binh qua ăn cướp nước ta để làm thuộc địa, Tây nhờ có tay trong mách đường đi nước bước, nên trận đánh chiếm Mỹ Tho, họ làm như vào chỗ không người, và lại bên ta khí giới thô sơ, bọn họ súng mạnh bắn xa, để đợi trận Điện Biên Phủ gần đây, mới rõ tài cao hạ và đó mới là Kỳ phùng địch thủ” tay ngang mà đại thắng mấy ông những bốn ngôi sao xuất thân trường võ bị trứ danh Saint-cyr mới là sướng cho, nhắc lại về đường liên lạc giữa Sài Gòn và Mỹ Tho đời ấy, vẫn có:

1) trên bộ, nơi đất liền, vẫn có một đường lộ duy nhất, sáu Tay o bế lại làm thành con quốc lộ quân hạt số 4 (route clonale numéro 4) kèm thêm một thiết lộ gọi đường xe lửa Sài Gòn - Mỹ Tho, dài độ 80 ki lô mét, đường lộ này chạy uốn vòng như cây cung, mà con đường thủy Vũng Gò là sợi dây cung nối liền đầu vòm “Vòm Cỏ Tây” phía Tân An qua vòm sông Tiền (Mê Kông) phía Mỹ Tho (theo địa đồ của Paul Alinot in năm 1916 để lại thì đường thủy “sợi dây cung này” đo 28 ki lô mét, nhưng có lý do nào cung cong 80 km, mà dây đo 28 km cho được, nên tôi định đường thủy lộ này mặc dầu ngay bon, nhưng vẫn dài hơn số của Alinot đã ghi. Tây họ chọn con đường Vũng Gò này để độ binh đi đánh Mỹ Tho - một là vì con đường lộ đất liền, thì bị bên ta phá cầu, cắt đứt sáu bảy chỗ, khó thể làm cầu tạm cho binh, ngựa, súng ống qua dễ dàng, hai nữa là đường thủy này tuy bên ta có đắp đập và có thủ khá kiên cố, đi ngỏ này ắt bị phục kích và cự đương dữ dội, nhưng người Tây vẫn khinh địch, ỷ mình súng mạnh hơn và tầm bắn đi xa hơn nhiều, và có lẽ thứ ba là tay trong mách lẻo, tuy đi đường này, theo chiến lược là thất sách, và tuy hiểm, nhưng cũng vì con đường thủy số 2 là Rạch Chanh, ở ném hướng Bắc, vừa xa đường, dễ phòng thủ, nếu noi theo thì ít hiểm trở về chiến lược hơn, ngặt nỗi Rạch Chanh, vào những năm 1861 đã cạn nhiều, cỏ lác mọc lênh khênh, ghe cạn lườn còn có thể qua được chớ

tàu chiến của Tây, lườn sâu đáy nhọn, qua đó gặp nước cạn, bị mắc kẹt, phải chờ con nước lớn hoặ may mới trảy được rũi thời binh địch nghinh chiến thì không khác kinh nghệ mắc lầy, chết cha của Tứ, theo tôi định chừng, có lẽ bọn tay sai đã mách nước cho Tây rồi, cho nên Tây chọn đi theo rạch Vũng Gù như đã nói.

Ngày nay bình tĩnh lấy địa đồ ra xem mà đoán việc ngày xưa, thăm nổi dầu muốn đến tại chỗ mục kích cho vững chắc, cũng không thể được, vì đi lờ quớ người địa phương bắt tôi tìm “đường trốn ra nước ngoài”, thì khác nào thằng cam ăn ớt, miệng nào cất nghĩa cho xuôi, còn sách vở để lại, ôi thôi, nó rối như tơ vò, không biết đường đâu mà gỡ. Sách Việt sách cổ của ta, thì tôi chưa từng gặp, lại nữa dầu may gặp được cũng vô phương đọc và khai thác, vì tôi là thằng dốt, cha mẹ tôi xưa không cho tôi học chữ hán, chữ nôm vì cho rằng đó là chữ của người “nước mất”, học để làm gì, thêm một tệ đoan khác là sách ta rất mơ hồ, nội mấy sách phiên âm để lại đủ điền đầu vì dịch sai bét, hại nhiều hơn giúp ích. Nội tài liệu về địa danh trong Nam đã làm cho tôi sớm bạc đầu, không kể nội hai con rạch cũ ở Tân An, Mỹ Tho này đủ thấy rắc rối nhứt; không nước nào học khó hơn nước Việt ta. Cái cam go của người hiếu học là thiếu sách hay dẫn dắt. Sách Pháp nói về địa danh ở Nam kỳ, tôi cho cuốn *Abrégé de l’Histoire d’Annam* (Đại lược sử An nam) của Alfred Schreiner, tự tác giả xuất bản ở Sài Gòn năm 1906, tôi cho cuốn này là sơ sài nhứt, khen cho tác giả khéo lựa nhan đề. Sách gì nói về Nam kỳ mà không có vẽ một địa đồ nào, tuy tác giả, nghề chánh là trắc địa sư (gọi ông hoặ đồ) (*ingénieur géomètre*), còn tài liệu về sử ký thì mơ hồ, nếu không gọi là không đúng chánh sử. Tôi xin trích ra đây đoạn này rút trong tập *Sử Địa số 1* năm 1966 đã nói nơi trước và đây là lời của ông Trương Bá Phát: “Ngã thứ ba cũng vào sông Vũng Gù qua khỏi hợp lưu Bảo Định Hà và Vũng Gù đến ngã ba sông này và kinh Thương Mãi (không biết hồi 1861 gọi là kinh gì nhưng từng chặng tôi thấy sách *Abrégé de l’histoire d’Annam* tác giả Schreiner, trang 184, gọi là Rạch Chanh, kinh Bà Bèo, Rạch Cua và Rạch Bà Rài, tới đây lại lòng sông cạn vì bùn lầy, cỏ lác, chỉ có ghe nhỏ lưu thông được mà thôi). Vị trí chỗ hợp lưu kinh này và sông Cửa Tiểu là ở trên thượng lưu Mỹ Tho (tập san *Sử Địa số 1* năm 1966 do nhà sách Khai Trí xuất bản, trang 76)”.

Nhưng chi tiết của Schreiner trên đây đều đúng, ngặt không rành, và ông Trương Bá Phát quả dè dặt trong lúc dùng, khi ông kể một dọc nhưng tên Rạch Chanh (Schreiner viết Rạch Chánh), kinh Bà Bèo, Rạch Cua và Rạch Bà Rài, ông kể ra như vậy có ý tránh trách nhiệm và tôi cho cả hai đều lúng túng.

Bỏ qua việc ấy, để nói về cuốn sách của Schreiner nghe chơi cho vui vấn đề. Cuốn này, cỡ format 24x16, dày 588 trang, tôi giựt giải thưởng năm 2è

année trường Chasseloup với câu Pháp văn của thầy đề tặng: “Souvenir à l’élève Vương Hồng Sển en ré compense de son application au cours dannamite que je professe au collège Chasseloup Laubat”. Sài gòn le 22 février 1921. Signé: Nguyễn Văn Mai.

Ấy tôi được cuốn sách thầy thưởng, tặng tiu như con đẻ bọc điều ngờ đâu cách vài tuần nhứt sau, tôi gặp sách nơi dãy lạc son ngang nhà ga xe lửa Mỹ Tho, các chú bày bán ê hề, trên vài trăm cuốn mỗi cuốn giá 0\$50. Hoá ra, không phải phụ ơn thầy dạy dỗ, nhưng quả thầy thưởng cho con năm hào chỉ. Nói vậy, chớ giá thứ tôi lúc ấy sẵn tiền và đã biết chơi sách như nay, tôi mua lên và thử nay đem ra giữa chợ trời sách, đường Cá Hấp, hô bán 1.000 đồng, ắt giây lát sách không còn một cuốn, tôi sẽ có tiền nặng túi, vì người chơi sách vẫn còn, và sách cũ, dầu hay dầu dở, vẫn còn người mua sắm. Đó là nói sa đà về thú chơi sách cho đỡ còn còn trong trí, nay tit lại sách Pháp cũ và tài liệu về địa danh trong Nam, tôi thấy quả phải có duyên may mới gặp sách hay, và muốn có tài liệu đích xác người mình chưa thể nào rời sách của Tây viết ngày xưa được. Đừng nói chi xa, có sẵn tài liệu trong tay mà vẫn phải năm chầy tháng lặn mới hiểu thâm và biết được chút ít những gì trong ấy, chứ đừng tưởng trong chốc lát, đến thư viện xem sách rồi viết được một bài súc tích hay ho. Người nào làm được việc ấy, thì quả là một bậc thiên tài, chớ như tôi rì mọ đã già đời mới học được đôi tài liệu này, xin trình bày hôm nay nhờ bậc cao tài chỉ giáo:

1) Tôi phải trình bày lại như vậy có lẽ dễ hiểu hơn chẳng:

- Nhắc lại khoảng 1861, kể về đường thủy dẫn từ Tân An xuống Mỹ Tho, gồm có hai rạch đã nói nơi trước và nay xin giải thích rộng như vậy:

Trước khi Tây qua đây, thì ngày xưa chỉ gọi tên như sau:

a) Một con rạch gọi Rạch Chanh, như đã nói nơi trước, chữ gọi Đàng Giang, rạch này đã được ghi vào sách sử vì chúa Nguyễn Ánh đã từng lội ngang đầu vàm rạch này để tránh tay địch thủ lợi hại là Tây Sơn, truy nã ông cấp bách. Sử không chỉ rành chỗ nào, định chừng lối những năm nguy nan nhứt, của chúa Nguyễn, con trai cả đã gởi qua Pháp theo chơi Bá Đa Lộc để xin cầu viện, thân vua bấp bênh chạy không kể chết, vàng lượng chật đôi chia cho bà hậu, đủ thấy sức nghèo, đó là lối một mất một còn với Tây Sơn thì năm 1774 chạy vào Nam đến năm 1789 là năm thắng được Tây Sơn, năm 1982 tôi có dịp quan sát khúc đầu vàm rạch Chanh, tôi định chừng và đã viết, hoặc chúa Nguyễn lội ngang sông Vàm Cỏ cũng gọi sông Vững Gù, thì sông này rộng lớn quá, ắt phải nhờ cỡi trâu quen đường (mà trong sử thi vị hoá hay thần vị hoá đổi ra cỡi lưng cá sấu), hoặc nữa lội ngang vàm rạch Vững Gù, thì sức người trai tơ lội qua được vàm này cũng đủ hãnh diện tài cao, khỏi nhờ lưng trâu, lưng sấu. Khúc sông và con rạch đều mang một tên Vững Gù là lấy tên của Miên “kompong ku”, còn rạch Chanh là lấy tên khác cũng của Miên:

prek krauch (krauch là trái chanh), Ngô Tất Tố viết “rạch Chênh” (chênh chênh bóng nguyệt) là sai rất xa, con rạch này, phải cắt nghĩa và dẫn người đọc từ mé Tân An dẫn qua thì mới dễ hiểu, vì đầu Vàm là rạch Chanh, vì có bèo nhiều nên eo khúc lại gọi “kinh Bà Bèo” (kinh, rạch lẫn lộn), đi tới nữa lại gọi “Rạch Cua”, tôi chưa gặp điển tích nào, nhưng cho phép tôi định chừng đó là lỗi giáp nước, cạn, cỏ lác mọc nhiều, cố nhiên có cua sanh đẻ nơi đây nhiều, nên lấy đó đặt tên chẳng, rồi tới chỗ rạch trở ra sông Tiền (trước khi có đi ngang Cai Lậy), đầu vàm Rạch Chanh, nơi mé Mỹ Tho này, nước mình mông lai láng rộng lớn quá, nên gọi rạch Ba Rài, lại cũng đập cút Thổ nữa, và “ba rai” là ao vũng đào tay (lac artificiel), bởi vì vàm trở ra sông Cửu Long của Rạch Chanh này, ở đây mình mông hà lãng, nghe cho tân kỳ, và tân kỳ hơn nữa là ta đã biến tiếng Barai của Thổ ra tiếng Việt, hoá ra “buông Ba lai”, là một địa danh ở nơi khác của cửa Mékong này. Và sông Ba lai, nay đã lấp gần cạn, đi không được cũng may đòi cho học trò lớp sau này, chớ học trò cỡ bọn tôi, tên địa danh, mỗi khi đổi đời hay đổi vua đổi chủ, vẫn thay đổi theo, học hoài không nhớ nổi cho tận cùng được, tôi nói học khó là vì vậy. Riêng về cái tên “Arroyo Commercial”, rồi dịch ra là “rạch Thương mãi”, đó là theo Tây. chớ thuở 1861, chưa có hai địa danh như vậy đối với người Việt phe vua Tự Đức.

b) Qua một đường thủy nữa, nối liền hai tỉnh Tân An qua Mỹ Tho, rắc rối vẫn không ít, và tôi lại đổi phương pháp và bắt đầu từ Mỹ Tho kể qua Tân An, như vậy hoá may độc giả mới mau lĩnh hội, vì con rạch này có rất nhiều tên gọi. Bắt từ Mỹ Tho, rạch lấy tên là Hưng Hoà giang, vì chảy ngang hai huyện Kiến Hưng và Kiến Hoà. Đến năm 1819, vua Gia Long sai đào mở rộng thêm khúc nối Hưng Hoà giang, và ngự tứ khúc rạch này gọi “Bảo Định Hà” (rạch và hà, lẫn lộn). Cũng nơi khúc này có giáp nước (dos d’aire), trước kia chỗ này là ruộng lầy, nhờ đào sâu biến ruộng thành rạch có nước chảy lưu thông qua lại, chỗ ruộng trước đó có đặt một vọng lâu (mirador, nôm na là một chòi canh khá cao để ở trên ấy dòm bên nì, dòm bên kia) và cái thang ấy đặt tên là “Thang Trông” (lâu ngày chính người bốn xứ vẫn lầm lạc như ai kia và viết “Thân trong” (nghĩa đã khác nhiều) và qua rằng Thang Trông, dịch ra Hán tự là Vọng Thê (Thê là cái thang), khiến mấy ông lem nhem làm tàn, lại dịch là Vọng Thê: Nhớ vợ. Vì vậy một lần nữa, tôi xin lặp lại sanh ra làm con nhà học trò Việt nam, lắm mệt vì phải nhớ cho nhiều các tên vật vãnh của con rạch đào tay mà quá nhiều tên như vậy. (Tôi nói thêm lúc nhỏ, tôi có ngủ một đêm nơi chỗ này, nhớ tên làng Phú Kiết, và một người cổ lão ở đây đã dạy tôi rằng ngày xưa ông Thủ Khoa Huân thọ hình nơi này, ông bị Tây xử chém tại Phú Kiết này, và bài thơ khóc ông, chỗ khác gọi “thơ ông tuyệt mạng”, có hai câu chót: “Đương niên Tho thủy ba lưu huyết, Long Đảo thu phong khởi mộ sâu” (Phan Bội Châu dịch: “Tho thủy

ngày rày pha máu đỏ. Đảo Ròng hiu hắt ngọn thu phong”, và nhiều tác giả khác dịch “Sông Tho, Cồn Ròng (Thượng Tân Thị), và còn nữa nữa, mấy địa danh này làm cho tôi phân vân và hiểu ông “qui thần” ở mé sông Mỹ Tho, cồn Ròng hay cù lao Ròng, vậy thật sự “ông Thủ khoa thành danh nơi nào”, xin hỏi người cố cựu còn sanh tiền, nếu hiểu rành, xin dạy lại. Tham nói và quá già hàm, xuýt lạc đề, trở lại Hưng Hoà giang, chảy luôn ra Vàm Cỏ Tây, khi ấy mới lấy tên là kinh Bá Bèo; - thật sự là “bàu bèo”, vì nơi vàm tích tụ rất nhiều bèo, và thêm lấy tên là rạch Vững Gù, vì trở ra sông Vàm Cỏ, này cũng có tên là Vững Gù, do tên Thổ “Kompong ku” khi âm Vững Gù (giọng Nam), khi khác nữa lại âm “Vững Ngù” cũng viết theo Tây là Run Ngu (có lẽ do người Miền Ngoài, cho nên vần “V” biến ra vần “R” làm vậy. Và phải hiểu nên bắt từ Mỹ Tho kể qua, để đến đây giải nghĩa Vững Gù vừa dành đặt tên cho sông lớn Vàm Cỏ (sông vững Gù) và dành đặt tên luôn khúc rạch trở ra đây là rạch Vững Gù, khi hiểu như vậy rồi, khi ấy sẽ đay qua thích nghĩa: rạch này xưa dùng chạy trạm chở thư từ, mau hơn và gần hơn rạch Chanh (đã bắt đầu cạn), cho nên người Pháp mới đặt tên là “arroyo de la Poste”, còn thằng cha tỉnh trưởng gọi đó là Kinh Bót, thiệt là bậy bạ hết sức, không rõ y ta đã đi học tập hay là khỏi đi hoặc đã về chưa? Của nước người ta, địa danh rất ít đổi dời, tở như nhắc “le Danube bleu” là biết ngay sông này ở đâu, còn Hoàng hà, Dương Tử giang, vừa rộng vừa dài, và tên ấy nào có đổi thay, trái lại nơi xứ ta, Sông, rạch, kinh, giang, hà lẫn lộn, đủ điên đầu, đầu thai làm học trò Việt tử đây hết ham. Tại sao: mua một thiên lá mà đếm có một trăm tờ, vay lúa một thiên mà đong có một trăm giạ? Khi khác, lâu chọc trời, Tây gọi “gratte ciel”, đòi vua Trụ có “trích tinh lâu”, xin cắt nghĩa giùm cho với.

7. Tiếp theo

Tôi xin hỏi: phải chăng ngày xưa, ông bá hộ là ông nhà giàu cung cấp cho nhà nước được một trăm người lính hay là chỉ có mười người? Còn “thiên hộ” là gì, “Vạn hộ hầu” là cái khi? Bá huê tôn sao gọi vase “mille fleurs”? Và những địa danh rất kêu trong truyện Tàu như “Lộ huê vương” có phải là ông hoàng, khi ra đường có hoa trái lót đường đi? Và “Thiên Ba Lâu, vô nịnh phủ” phải chăng là lâu có chung một ngàn thứ hoa, và lâu ấy toàn là trung thần hiếu tử, tịch không chứa một thằng nịnh nào?

Văn hoá xưa nay còn lại bao nhiêu đó, nay không còn sách cắt nghĩa cho thông, ấy là thụt lùi chớ phải đâu tiến bộ, chuyện xưa nên học, khách ngoại quốc đến đây rủ họ hỏi, mình không cắt nghĩa được hoặc lớn họng già hàm cắt nghĩa sai bét, như vậy có nên chăng?

Tại sao ngày xưa, không dịch “Bến” là “Chử” là “Tân” lại dịch “Giang”, (tỷ dụ Bến Tre, Hán tự là Trúc giang, Bến Tranh, Hán tự là Tranh Giang? Lại nữa chữ nôm viết chữ “tranh” là “tranh” tố nữ chớ không phải cỏ tranh), khiến cho một ông đồ hay chữ, viết “chênh” như trong câu “chênh chênh bóng nguyệt”? Một ông cử tân khoa khác viết sách lẫn lộn Bến Tranh ở Mỹ Tho, lầm với Đồng Tranh vẫn xa lắc tí tẹo trên Biên Hoà rừng núi? Một ông nữa viết: “đất Tầm phong long (Châu Đốc và Sa Đéc) (Sử Địa số 1 năm 1966 trang 72). Theo tôi, viết làm vậy, chưa phải là sai, nhưng quả “bắn chưa trúng đích”, tôi không giỏi gì hơn, nhưng nhờ biết quẹt quẹt tiếng Thổ, và đọc trong sách Trương Vĩnh Ký, theo tôi hiểu, có đến hai chỗ đều gọi “kompong Luông”, dịch hay âm là “Tầm phong long”, và đó là:

- thứ nhất, Kompong Luông vùng Sài Gòn, là chỗ mũi tán dóc (pointe des blagueurs) ngày nay ngó qua Sở Nhà Rồng, bến tàu đi biển. Ngày trước, phó vương Đoàn Thỏ, ngự tại Sài Gòn, thường ra tắm sông nơi này, nên đặt tên kompong Luông, như đã biết: kompong là “vũng”, Hán tự là “úc”, còn “luông” là vua, nay còn Luông Pra bang). Nghĩa rộng kompong luông ăn trùm tới Tân An, nên có sông Vũng Gò và rạch Vũng Gò, lại vẫn có “Cù úc” là ruộng tốt châu phê (Mỹ Tho ngày nay), v.v...

- thứ nhì, kompong luông vùng Vĩnh Long, vì sau khi người Việt ta chiếm Sài Gòn, thì phó vương Đoàn Thỏ chạy xuống đất Vĩnh Long, lập một khu “Bến Ngự khác”, vua Miên vẫn thích tắm sông, và đất Vĩnh Long là tên Hán tự còn lại của cuộc địa còn lại danh từ đất Vãng, (đi Vãng là đi Vĩnh Long) và “vãng” là do tiếng nôm “Vũng” trong “Vũng Luông”) Tôi không viết được gọn, và phải viết tầm ruồng làm vậy cho cặn tàu ráo máng, nói phải nói

cho toạc móng heo, mặc dầu phạm tội thích lái nhải, kỳ trung là nói cố ý, vì có nhát búa đập đầu nhiều lần thì cây đinh mới lút ngập sâu.

Đến đây, tôi đi đã quá xa đường, nay xin dẫn độc giả trở lại xem theo tác giả Pháp Pallu de la Barrière cuộc “đánh chiếm năm 1861 thành Mỹ Tho”, theo sách in năm 1888, mà họ đánh phách gọi là cuộc tuần tiễu, sự tế sát (reconnaissance) và chỉ dùng chữ “expédition de Mytho” (cuộc chinh phạt) nơi đầu trang 119, chương 7:

“Sông Cửu long” (Cambodge) được dò xét thám hiểm tung phứt từng giờ qua các cơ quan thủy binh, công binh, pháo thủ và bộ tham mưu.

Có hai đường thủy từ sông Vàm Cỏ Tây (Vaico occidental) đưa đường qua Mỹ Tho: Một thủy lộ chạy thẳng, là arroyo de la Poste, gọi theo Việt, là Rạch Run Ngu. Thủy lộ thứ hai là arroyo commercial, chảy vòng tròn, trở ra sông Cửu Long cách thành trì Mỹ Tho tám dặm, nối thẳng arroyo chinois là đường nước giao thông từ vùng Sài Gòn đến vùng Mỹ Tho này. Kể về chiến lược, nên dùng arroyo commercial là đắc sách hơn là noi theo ngả arroyo de la Poste, vì ngả de la Poste, mặc dầu đưa thẳng vào thành, nhưng đó là một con tiểu lộ chật hẹp, dễ bị đối phương dùng hỏa công lúc chặn đánh. Nếu dùng chiếc tàu nhẹ lướt trên arroyo commercial, dụ chọc cho phe địch chống cự nơi đó, rồi ta noi theo arroyo de la Poste đoạt thành dễ như chơi, và lại arroyo commercial cỏ mọc tùm lum, tuy không phòng bị, nhưng chớ ham đi ngả này, lòng sông rất cạn, tàu ta đi không tiện đây. Arroyo de la Poste, địch dự bị và cố thủ kiên cố, đủ biết đường nước này là lợi hại, quân do thám cho hay địch đắp đập làm nhiều chỗ và đặt đồn thủ rất nhiều nơi, và tàu bên ta phải đề phòng có sự chống trả kịch liệt. Ngoài ra, nẻo quan lộ trên bộ thì cầu kỳ đã bị phá hư trên bảy chỗ, thế là vô dụng cho bên ta rồi. Con lộ đất này không khác một cây cung, mà dây cung là arroyo de la Poste vậy.

“Trận quyết chiến này đã khó lại hiểm, trên đất liền cũng như trên sông nước; nhưng nếu trì công phá đập diệt đồn thì việc dọn đường cho tàu ta xông lướt trên arroyo de la Poste kể như mỹ mãn, rồi cứ để cho bên ta, súng có lòng xoay (pièces rayées) làm phận sự hai bên có lính bộ bắn tiếp, thì ắt dễ thành công, hướng hò theo dự định, khi binh ta kéo đến gần thành trì Mỹ Tho thì vừa có một thủy triều thuận tiện giúp ta đắc thắng dễ dàng”.

Trên đây là bản sách lược do thủy sư đề đốc Charner hoạch định mật và giao cho hải quân trung tá Bourdais thi hành, và ngày 26-3-1861, Bourdais được lệnh khởi binh (sau khi tàu của y bị kẹt, đóng ở đầu vàm altoyo de la Poste chờ lệnh đã ngót mười lăm ngày). Các tàu Mitraille (Dubal cầm đầu), chiếc pháo hạm số 18 (cò tàu Peyron), chiếc số 31 (Mauduit Duplessis điều khiển), chiếc Monge (cò de la Motte Rouge), thêm hai trăm lính thủy (trung đội 2è và 5è do hai đại úy Prouhet và Hanès cầm đầu), thêm ba chục lính I-pha-nho do thiếu úy Maolini dẫn dắt, lại có một ổ tạc đạn mười người của chiếc

Impératrice Eugénie hỗ trợ và đặt dưới quyền điều khiển của trung tá Bourdais. Bộ tham mưu thêm biệt phái đại úy công binh Mallet và đại úy Haillet theo hỗ trợ đội tiểu binh này. Đề đốc Charner lại dặn riêng Bourdais hãy mật báo cho tổng trấn Việt ở Mỹ Tho nên để cho quân Pháp chiếm trọn khu tứ giác là Vàm Cỏ Tây (Vaico), Run Ngu (arroyo de la Poste), rạch Chanh (arroy commercial) và Cũ Long (le Cambodge) (sic), và nếu ông (tổng trấn) này muốn về Sài Gòn, thì Bourdais hãy cấp giấy đi đường cho ông ta, (hãy nói rõ ông ta sẽ được nghênh tiếp trọng vọng, nếu ông ta muốn qui hàng, thì sẽ được giữ y chức cũ, nhưng buộc phải về hưu, làm dân thường, bằng như ông ấy muốn lui về lãnh thổ Nam, thì sẽ giúp ông đủ mọi phương tiện, cho ông toại nguyện.

Nhưng xin dặn Bourdais chớ quên cuộc tiểu chinh phải cho thận trọng và thật phải cho dè dặt, lỡ để cho địch bắt sống một tên quân, dầu chết dầu còn, cũng là thất sách, phải nên tránh việc ấy, và cần nhứt là liên lạc khéo với ông tổng trấn nọ để đi đến kết quả là thu được thành Mỹ Tho” (thư Charner 27-3-1861).

Suốt những ngày 27 cho đến 30-3-1861 (dương lịch), trung tá Bourdais toan dẫn bốn bộ tàu chiến định dùng ngả arroyo Commercial mà tiến tới, nhưng phần thì sinh lầy, phần thì cỏ mọc dày chận lại, sau rốt Bourdais, ngày 1-4-1861, mới dùng ngả arroyo de la Poste.

Chiếc Mitraille phá được hai đập đầu, nhưng cách hai hôm trước, hải quân trung úy Gardoni đã qua lọt đi tới đập số 3 và báo tin có hai đồn cố thủ hai bên bờ rạch và phải đề phòng.

Ngày 1-4-1861, binh Tây trên bờ tìm ra vị trí hai đồn nói đây và cách 1.200 thước, đã dùng súng lớn phá tan. Ngày 2-4, chiếc Mitraille dắt theo sau là chiếc Alanne, tiến tới, nhưng tàu Mitraille bị mắc kẹt khi cách đồn Việt bốn trăm thước và chận đường, chiếc Alanne không qua được. Duy ba chiếc pháo hạm số 18, số 31 và số 20, nhờ vóc ốm, lách qua được và phá tan đồn bên ta (Việt).

Nên nói lại đây, đồn 1 và 2 của Việt, thiết lập trên sinh non, ngoài có hào sâu cỡ hai thước Tây bao bọc, cũng hiểm trở lắm, nhưng vẫn không địch lại súng mạnh của Tây, và binh Pháp đã khởi sự bắn và phá sập hai đập Việt số 3 và 4. Trung tá Bourdais treo cờ lệnh của mình trên chiếc pháo hạm số 18. Chiếc Mitraille, mặc dầu bị kẹt, và chiếc Alanne, bị cản trở, hai chiếc vẫn dùng súng trợ lực trong chiến công ngày 1-4-1861.

Ngày 2 và 3-4-1861, Tây dùng phá rốc các chương ngại vật lồi đó, gồm thúng đựng đá, đá cục to, cứ làm bằng cây cau xóc dưới sinh, vì lính Tây phải lặn lội mò dưới nước bùn lầy, nửa thân trên và đầu cổ phơi dưới ánh nắng nóng như thiêu, nên dịch khí và kiết lỵ hoành hành, bọn nào mắc bệnh thì có tàu nhỏ đưa qua hai chiếc Mitraille và Alanne làm tàu cứu

thương.

Đến ngày 3-4-1861, ba chiếc pháo hạm lại kéo tới trước và chỉ trong vòng hai mươi phút đã hạ xong cái đồn thứ 3 bên tả ngạn. Đường như trong trận này, đầu lĩnh bên Việt bị trúng thương, sút mất một cánh vai, vì vậy cuộc chống trả thấy dứt ngang, đồn bị phá và bị binh Tây chiếm đoạt. Lại phải dẹp trừ các chướng ngại vật (số 5 và số 6) cũng y như đoạn trước, thêm có một chiếc thuyền quan to lớn, nhận chìm, chứa đầy đất. Khoảng giữa hai chướng ngại 5 và 6, có sắp 25 bè chứa đầy đồ dẫn hoả diêm sanh và bụi nhùi. Nơi nhận thuyền to, là giáp nước, chỗ hai sông: Vàm cỏ và Tiền giang đụng đầu nhau, khi nước lớn, chỉ sâu một thước rưỡi,... Đến chón này, Bourdais ra lệnh cho Duval cò tàu Mitraille, báo tin thắng và đã chiếm được ba đồn, phá được năm đập và trễ lắm là ngày 5-4-1861, sẽ đoạt thầu đập số 6, tức là đi đã được nửa độ đường, nhưng tin này về tới Sài Gòn cũng cam go không ít, vì có nhiều lối đi bị cạn vì con nước thủy triều lớn nhỏ không chừng. Xét ra nếu cho đến nay, ba pháo hạm lướt xông dễ dàng, chớ vẫn sơ hở thiếu bộ binh yểm trợ hai bên sườn, nếu bên Việt rõ được thì nguy to và lại nhiều lần tàu Tây đụng chạm hai bên bờ bụi rậm, cuộc độ binh đã bắt đầu gay cấn, Tây đã gần đi đến thành lũy Mỹ Tho, binh Việt lực lượng càng đông, cho nên đến ngày 4-4-1861, bên Pháp thêm binh tiếp viện, gồm chiếc tuần dương hạm nhỏ do đại úy Vautré điều khiển, đem theo 200 lap binh (chasseur) đặt dưới quyền hai đại úy Lafouge và Azières, thêm 100 lính thủy, hai trung đội thủy quân lục chiến, kèm hai súng lòng xoáy, hai súng tạc đạn sơn phòng, lòng xoáy, do đại úy Amandric du Chaffaut cầm đầu, lại có thêm 50 công binh đặt dưới quyền đại úy Bovet, tùy tướng là hải quân trung úy Amirault, một đội cứu thương, còn đạn dược gồm 20.000 các tút giao cho thiếu úy pháo thủ Mathieu trông nom. Đến đây, đoàn chinh tiểu đã trở nên hùng hậu, cho nên giao cho hải quân đại tá Le Couriault du Quilio làm trưởng đoàn phụ tá có thêm quan bốn lon công binh Allizé de Matignicourt theo hỗ trợ và hai ngày sau là ngày 6-4-1861, thêm có hải quân trung tá Desvaux từ Sài Gòn dẫn binh thêm xuống đóng nơi Rạch Run Ngu, và thiếu úy pháo thủ Guilhoust từ Fou ven mot (Thủ Dầu Một) dắt ba khẩu súng sơn pháo đến thủ trước tại Mỹ Tho (Đoạn này tôi dịch đầy đủ theo sách cho thấy lực lượng Tây hùng hậu)

Ngày 4-4-1861, đề đốc Chamer còn gởi cho trưởng đoàn chinh tiểu một mật lệnh dạy phải gia tăng cẩn thận, phải xem trước xem sau, tàu vào sông rạch, trưởng đoàn có trọn quyền sai cắt, nếu xét binh quân chưa đủ sức đánh vào thành Mỹ Tho, thì hãy cứ xin binh thêm, nhứt là không nên liều lĩnh và lại theo đám An Nam chỉ dẫn thì trong thành vẫn có sẵn người yểm trợ nội công về hào thành hãy liệu lấy và nên tháo nước cho rút cạn vào ban đêm là thuận nhứt. Và lại đó là một việc tùy nơi người trưởng đoàn xem xét và tự liệu

tại chỗ”.

Trong thư, lại có gạch một câu hờ, dặn nếu “ông tổng trấn có điều đình lời nào, thì cứ trả lời ông ta hãy để cho bên mình (Pháp binh) chiếm cứ thành trì trước đã rồi sẽ thương nghị sau, và cần nhứt là nên nhớ “ông ấy là một chồn cáo xảo quyệt” có thể đánh lừa mình đó” (ne perdez pas de vue, un instant, que vous avez affaire à un renard qui veut vous tromper”. Qua ngày 6-4-1861, Charner lại bồi tiếp một bức thư như vậy: “Ông (trưởng đoàn) ông ở tại chỗ, nên nghiên cứu xem có thể cho các pháo hạm sắt nhỏ chạy ra sông Cửu long (Cambodge) và còn phải diệt trừ hết các chướng ngại và ghe thuyền nhận chìm tại chỗ; về các pháo hạm, ắt có thể bị sinh bùn ngăn chặn, nhưng vì đó là chất mềm, nên lườn tàu có thể “cày” sâu cỡ ba tấc Tây và lướt tới vô sự”

Charner lại nghe dường như tại Mỹ Tho, có nhiều chiếc thuyền của quan quyền người Việt, tưởng cũng nên huỷ diệt hoặc thu đoạt thì càng tốt, vì như vậy phe địch sẽ không có cách để tẩu thoát. Charner viết: “Hai chiếc Lily và Sham Rhoch, tôi chưa có tin tức đã tám hôm rồi, nhưng tôi sẽ cung cấp vật liệu, lương thực và cho hai pháo hạm hỗ trợ để nghinh địch nơi đầu vàm sông lớn. Phải nghiên cứu cách thức cho hai chiếc Mitraille và Lalarme đi tới Tiền Giang (Cambodge) và cho hai ghe cạn lườn theo hộ tống”.

Nhưng vào ngày 5-4-1861, đoàn tàu của trung tá Bourdais cầm đầu, trong số có thêm chiếc pháo hạm số 16 do đại úy Béhic điều khiển, đoàn tàu này đã phá hai đập số 5 và 6 (các ngày 3 đến 5-4-1861) và đã lướt đến đập số 7 chỉ còn cách xa độ 1.000 mét.

Và đây là lần thứ nhứt, nơi hông đoàn tàu lộ rõ, địch có kháng cự. Bên Tây đổ bộ lên bờ thấy một xác tử thương và dấu vết máu đỏ. Cho lính thủy lên lục soát nơi chỗ gọi “giáp nước”, nơi quân Việt đóng ở đó đề phòng ban đêm bên địch đánh lén. Cho đến giờ phút này, đoàn bộ binh mãi lo gỡ các chướng ngại vật cực khổ và vẫn bị địch khí và binh kiệt ly hoành hành, cho nên không ủng hộ gì được nơi hông các pháo hạm. Nhưng việc ủng hộ ấy thuộc về phận sự của đoàn hỗ trợ phái từ Sài Gòn xuống, và vẫn gặp trắc trở cam go vì quân thám tử thường cho tin láo khoét, việc ngôn ngữ cũng bất đồng, lại nữa địa thế tứ bề đều là mới lạ. Duy tin tức này, chúng thám tử nói đúng, là bên tả ngạn, chỉ có một xẻo nước ngăn trở, còn bên hữu ngạn, vẫn có đến năm đường nước, vừa lớn vừa bé, chảy xuống Rạch Run Ngu. Gần đó, cách độ 2.000 mét, thì là con đường cái quan thuận tiện, vậy thì cất bộ binh cứ theo tả ngạn mà đi tới và khi đến gần đích là Mỹ Tho, thì sẽ sang qua hữu ngạn mà đi.

Ngày 5-4-1861, mấy đội hỗ trợ từ Sài Gòn, đã theo tàu Echo tụt lại vào buổi sáng nơi đầu vàm Run Ngu gặp Vaico occidental, nơi đây có chiếc Rhin thủ sẵn. Qua hôm sau, có chiếc pháo hạm số 22 đưa trung đội 2è lập bộ binh và

đội thủy quân lục chiến đến nữa, nhưng đoàn binh này và tàu của Pháp, đều bị chỗ giáp nước chân lại vì nước ròng sát, không qua được. Mãi đến ba giờ chiều, binh lính mới đi tới đập số 8 của địch. Họ bèn lên bờ và theo gót quan bốn lon Alizé. Một đội 10è thủy quân và 50 tên quân I-pha-nho do thiếu úy Maolini cầm đầu cũng tháp theo đội nói trên. Bọn chúng gặp đất mềm, chông cứng đầy gai cắm sâu dưới lầy, bầy ngựa chiến và con la (mulet) và súng sơn phòng đều phải bỏ lại đây hoặc vác trên vai nặng nhọc. Phải có bốn cu li khiêng súng cối bốn đứa nữa khiêng giá súng, và mỗi thùng đạn được thì phải hai người khiêng, nhưng phái đoàn này xê dịch cũng khá mau lẹ. Bên Việt cố thủ kiên cố tại đây. Dưới rạch thì có chướng ngại vật to lớn, còn trên bờ, thì lính Việt bày ra hàng dài cách xa 1 ki lô mét, súng ống chỉnh chỉnh.

Bên Pháp lập binh, thủy quân, lính I-pha-nho, thủy quân lục chiến dàn xếp trên bờ chỉnh tề. Hai bên xạ chiến, nhưng thiếu úy Maolini đưa súng lớn và mạnh vào trợ lực, và bên Việt núng thê nên tháo lui, phen này họ bỏ lại xác tử thi của họ; đồn Việt bị phá, và binh Tây dừng chon nghỉ ngơi tại một làng gần bên đồn này.

Qua ngày 7-4-1861, lại tiếp tục..., chờ nước ròng, vét sạch bùn trong mấy thuyền bị nhận chìm, và khi mét sạch, thuyền trôi lênh bênh theo dòng nước chảy. Công việc như vậy mà khó nhọc vô ngần, vì quân Pháp phải lo ngại làm dưới nước, đưa đầu cổ cho nắng táp. Ban đầu dịch tả phát nơi đám lập binh rồi chuyển lây qua bọn lính thủy và các đốc tờ Champenois và Azais và Dugé de Bernonville phải tận lực săn sóc: Khi đánh đến đập số 7 của ta, thì số binh ngã bệnh lên đến một trăm năm chục, số y tá không đủ, và phải dùng lao công Tàu để đâm bóp tay chân cho kẻ đau dịch tả. Trong lúc ấy, ngựa giậm chân làm lũng ván lớt trên tàu và ghe thuyền của bên Việt tịch thu được, lại vẫn tháo nước, và nguy thay, các xác binh nhơn từ trần, để dưới ghe thấp lại bị sóng nhồi lẫn đưa qua người sống nằm hay ngủ gần đó. Qua các trại bệnh viện tình cảnh lúc này bi đát làm sao, và trung úy hải quân Vicaire, thuyền trưởng chiếc Loire, đã từng thấy năm người chết trước mắt chỉ nội khoảng khắc vài giờ. Lính trên tàu Monge, vì tham gia trong trận này, đều ngã chết lần hồi, và bọn còn sót lại, vẫn chưa lại nghìn (chưa hồi phục). Trung tá Bourdais bắt đầu mắc chứng rét, tinh thần và giảm sút lần..., và thường ngồi trên tàu nhẹ, mỗi lần va thấy quân sĩ mất nghị lực, và bên ngoáy ngay mặt viên tài công thốt câu như vậy: “Việc đầu tiên là ta sẽ gắn huy chương cho mi!” và chính câu nói ấy đã làm hăng hái lòng quân trở lại. Tuy nói làm vậy chớ sau trận này, cả Bourdais chủ đoàn, viên tài công và năm tên thủy thủ đồng bọn, đều chết, không còn một mống.

Đánh đến đập thứ 9 của ta, thì lính Pháp và vài tên lính Phi Luật Tân bắt đầu ta nha thiết xi... Mặc dầu vậy, trải hai ngày rồi đến ngày 8-4-1861, vẫn các

pháo hạm qua lọt khúc quanh này, thật là thiên nan vạn nan, và qua khỏi khúc queo gãy 90 độ như thước nách ấy thì rạch Run Ngu trở lại ngay dòng trực chỉ từ Bắc quay mũi về Nam. Bọn quân báo, hỏi chúng, vẫn mách rằng từ đó xuống Mỹ Tho, còn một đồn lợi hại trên Arroyo de la Poste. Bên chúng, bên truyền lệnh để công kích đồn này, thì một mặt sẽ dùng súng từ xa do các cu-li vác hay vận tải đến đây cứ bắn mà tới, mặt khác thì các tàu chiến sẽ hãm địch trận tiền...

Ngày 9-4-1861, đội binh hỗ trợ đã đến, các pháo hạm số 18, 31, 16 và chiếc số 20 do đại úy Gougéard điều khiển đều được lệnh tiến tới. Đoàn bộ binh thì đi dọc theo Arroyo de la Poste, cùng hẹn kéo tới một ngọn xảo nhỏ trên rạch Run Ngu làm trung tâm điểm, phối hiệp. Các pháo hạm đều đến y hẹn, duy đội binh chánh thức lại đi lầm đường, không rõ tên hướng đạo lộn đường hay đã phỉnh gạt bọn Pháp, chúng quân sĩ phải lội và giậm đạp trên đất ướt, nước lớn ngập vừa rút, đạp sinh non trên ruộng cỏ rồi lội qua mương cau rể cau dày đặc... Đến đây đội lính bộ bên Pháp vừa đụng đầu với một tốp địch, vừa toan xáp trận thì họ đã rút lui không nghinh chiến. Quân Pháp bên chiếm làng nhỏ này, có một xẻo nước chảy ngang không rõ đầu xẻo ở bên nào, duy bắt chợt thấy nhiều súng, giáo và y phục quân lính, họ bỏ lại đó, éo le vậy thay. Chỗ này, không biết cách nơi định gặp nhau là bao xa, tên dẫn đường vô tình hay cố ý đã lạc lối, trước mặt là ruộng có lầy lội khả nghi, nên tốt hơn là Pháp thôi bộ trở về đóng binh nơi làng đã chiếm, ít nữa ở đó có xẻo nước, dễ liên lạc với đoàn tàu bên mình, nào ngờ chỗ bỏ đi khi nãy, theo chỉ huy Alizé và theo lời thám tử Việt, thì chỗ đó rất gần đồn Việt mà Pháp đang kiếm dấu vết...

Ngày 9-4-1861, giữa khoảng 11 giờ khuya, có thiếu úy hải quân Joucla, cầm đầu chiếc Echo, đã sang khinh thuyền baileinière, đến báo động và dặn cả đoàn dự bị nghinh chiến... Rồi Joucla cùng với thiếu úy Besnard, dẫn được hai thuyền phóng hoả của địch đem vào một xẻo nhỏ gần đó và đốt tiêu, cả hai lập được công lớn. Qua ngày 10-4-1861, sáng sớm lại tiếp tục truy tìm vị trí đồn của địch...

Bên Pháp bên sai đại úy pháo thủ du Chauffaut đi dò đường, tên thám tử dẫn đi quanh quẩn, hết bên tả, qua bên hữu, rút lại nó đưa binh Pháp đi ngay tới trước là gặp ngay cái đồn Mỹ Tho mà Pháp đang tìm. Giữa lúc ấy, có tiếng ồ ạt, linh tagal, Ma ní (Phi Luật Tân) bắn qua bắn lại với một thuyền lớn Việt. Kế có đội tuần thám trở về, cho hay bị Việt bắn bằng súng lớn, mà không rõ xuất phát từ đâu (sau này mới biết được là do nơi một ụ sửa chữa ghe thuyền ở Mỹ Tho). Bàn tới tính lủi, kẻ này định từ từng đồn bắn ra, người khác cho rằng không phải vậy. Trung úy Amirault xin cho ông ta lấy ghe thả kiếm trên Rạch Run Ngu. Ông ta làm như lời và lãnh đủ một loạt súng bắn ra, thấy rõ đồn lũy của Việt và rút binh về. Có dân quê cho hay đồn

không còn binh trấn giữ, nghe vậy hay vậy, bán tín bán nghi, cho nên trung tá Du Quilio, trưởng đoàn bèn ra lệnh cho trung tá Bourdais hãm thành. Nhon hồi sáng có nghe tiếng súng đồng cả nông bên Việt, gồm lính thủy, lập binh, thủy quân lục chiến, cả thấy độ ba trăm người. Lối ba giờ chiều, cả đoàn xuống xà lúp và pháo hạm kéo ra, chiếc pháo hạm số 18 dẫn đầu, có Bourdais điều khiển, theo sau là các pháo hạm số 31, 22 và 16, còn chiếc số 20 thì đậu tại chỗ. Bỗng có tiếng súng bắn ra từ đồn lũy số 5 mà Pháp tầm kiếm đã hai ngày rày... Bên các pháo hạm Tây bắn trả lại và tiếp tục cứ tiến tới. Đồn đầu chả thấy, bỗng cách độ 400 mét ngay trước mặt, tàu vừa quay mình thì thấy đồn ngay trước mắt. Bên pháo hạm 18, một phát súng bắn ra, bên đồn Việt bắn trả lại ba phát, hai thay, một phát trúng ngay pháo hạm này, phát thứ 2 trúng một người trọng thương, còn phát thứ 3, nhè trúng Bourdais, bay luôn cánh tay tả và quả tim viên trung tá. Tiếp theo liền đó, cả bốn chiếc hạm 18, 31, 16 và 22 đồng nổ súng, bắn sập đồn Việt, binh sĩ Tây chiếm được đồn và khai thông từ đây khúc arroyo de la Poste.

Tuy thành Mỹ Tho binh Pháp chiếm được, nhưng đã hao hết một hải quân trung tá Bourdais. Trong lòng binh sĩ cả hai việc này xảy ra một lúc, có người quả quyết có nghe Boandais la lên một tiếng kêu trời rồi ngã gục (il eut la force de prononcer le nom de Dieu, puis il tom ba). Thầy Bourdais được phủ lên một lá quốc kỳ cho bớt tội tàn lộ liễu, về sau tìm được cánh tay của hắn. Bourdais chết rồi, hải quân trung tá Desvaul lên thay, để điều khiển các pháo hạm. Ngày 11-4-1861, binh Pháp đến trước đồn số 5 của Việt, sai hai đội đi do đường vừa bằng tung sáng, lìa mé tả, dời quân qua mé hữu kéo đi dọc theo lộ cái chạy dài theo Rạch Run Ngu, nhắm Mỹ Tho trực chỉ. Một phái đoàn do thám báo tin đồn 6 địch đã rút lui bỏ trống và đó là đồn Tam Léon (Trung Lương). Tam Léon này là một làng cách Mỹ Tho độ ba ki lô mét, Pháp cho hai đội thủy quân lục chiến đến trấn giữ. Còn lại phái đoàn do thám thứ 2, do đại úy Bovet cầm đầu, kéo theo lính tagal và lập binh đi qua khỏi ba xẻo nước chảy ngang quan lộ đến ngày 10-4-1861 thì tới thành Mỹ Tho giữa một, cảnh náo nhiệt ồn ào gần như thiếu trật tự.

Ngày 11-4-1861 dành hết cho việc tang lễ những người tử trận (sau này xác của Bourdais được đưa về quản tạm ở Mỹ Tho và chỗ của va tử trận được đặt tên là “đồn Bourdais”).

Trong lúc ấy đạo binh tiếp trợ từ Sài Gòn kéo xuống do phó đề đốc Page điều khiển, cũng vừa xuống tới, gồm một cả nông 12, luân và ngựa kéo, người khiêng, và đạn được, nhưng vậy Pháp cũng vẫn chưa biết sẽ bao vây thành lũy Mỹ Tho này hay sẽ công hãm và đoạt thâu cấp kỳ.

Ngày 12-4-1861, binh sĩ dàn ra nơi Tam Léon, cách thành độ 1.500 mét, 50 lập binh do thiếu úy Aiguepares dẫn đầu, núp dài theo lùm cây cau cây dừa gần lộ, dưới rạch thì pháo hạm bắn vào thành bảy đạn trái phá (obus). Vào

11 giờ trưa thì thấy khói bốc, cửa thành Mỹ Tho cháy dữ và đã bị Pháp đoạt thâu. Đếm ra lực lượng bên quân đội Pháp lên đến 900 người, không kể súng dưới tàu, súng đoàn bộ binh gồm 18 súng đại bác (trong số có 6 cây ngắn). Qua ngày 13-4-1861, binh Pháp kéo lên: đạo công binh với thang leo sẵn sàng, rồi nòng súng sơn phòng, nòng hoả tiễn, và bốn đại đội thuỷ quân lục chiến, cả thấy đều các qui kỳ phận, chờ địch thủ tranh nhau cao hạ giữa đồng bằng. Khi đạo binh do tư lệnh du Quilio kéo đến gần thành, thì đã thấy lá cờ tam sắc Pháp bay phấp phới trên cao, tuy vậy đạo binh Pháp vẫn chờ qua ngày 14-4-1861, mới nhập thành.

Trong khi ấy, ngày 12-4-1861, đoàn tàu chiến của phó đề đốc Page theo sông Cambodge (Cửu Long), lối 2 giờ chiều đã kéo tới trước mặt thành, không tốn một viên đạn, vì thành bỏ trống.

Nhắc lại việc đã qua, ngày 10-4-1861, đạo tuần thám của Pháp tới gần thành Mỹ Tho, bắn lên dữ dội, qua bữa 11-4, vào xế chiều, một đoàn tuần thám khác kéo tới nữa cách thành chỉ 200 mét, thì binh sĩ bên Việt đã rút lui đi rồi. Và nhắc chuyện cũ hơn nữa thì đề đốc Charner đã dự bị từ 6-4-1861, và lại hai chiếc Lily và Sham Rock biệt vô tin tức đã tám ngày, thì đề đốc đã cho hai chiếc khác thay thế và có lệnh đoạt thâu vàm sông Cửu Long (Cambodge). Tuy vậy, phải đợi đến ngày 8-4-1861 đề đốc Charner mới quyết định cho tàu nhập Cửu Long, vì người muốn độ binh thế nào cho trên bộ (du Quilio) và dưới thuỷ (Page), đôi bên cùng hiệp nhau giáp chiến với địch cùng một lượt. Ngày 8-4-1861, Charner gởi cho Page (tàu còn đậu ở Biên Hoà), bức thư như sau:

“Chiếc Lily và chiếc Sham Roch đi thám tuần trên sông Cửu Long (Cambodge) và về Sài Gòn lấy thêm lương thực đạn dược, đã được lệnh của tôi đến cho tướng quân (Page) sai cắt. Ông chọn chiếc nào cũng được, chiếc Fusée, Lily, Sham Roch hay Dragonne, tùy ý để treo cờ lệnh của ông. Ông phải gia tâm và cẩn thận làm thế nào để đoàn tàu của ông sẽ giao chiến với địch cùng một lượt với đoàn binh bộ do ngả Rạch Run Ngu kéo tới và đánh trên đất liền. Mặc dầu số binh giao cho ông không được nhiều, nhưng với khả năng của các người, việc chiếm thâu thành trì Mỹ Tho chắc là không khó...”

Được thư ấy, ngày 10-4-1861, phó đề đốc Page ra lệnh xuất binh, rời Biên Hoà, trên chiếc Fusée do đại úy Bailly điều khiển. Đi theo sau là hai chiếc Lily và Sham Roch. Đoàn tàu qua khỏi đám đá ngầm dưới sông Cửu Long, chiếc Dragonne dưới quyền đại úy Galey dẫn đầu, vào khoảng 2 giờ xế, thì tàu bỏ neo đậu lại, cách đập thủ của Việt độ 400 mét. Cũng may, đêm ấy, trời không ngôi sao nào lộ ra, nên thừa cơ hội ấy, bên Pháp, vừa bắn dữ dội, vừa xoi được một lối kín vào chướng ngại vật của Việt. Sáng bữa 11-4-1861, đoàn tàu vô được Cửu Long theo cửa Nam, đến đây gắp một đập chặn lại

nơi đầu một cù lao chia sông Cửu Long ra làm hai ngã (Bắc và Nam), mỗi ngã có bố trí 18 khẩu đại bác chặn lại. Qua ngày 12-4-1861, đoàn tàu bắn nà và quạ được khúc sông, tiếp tục đi tới trước Vào khoảng một giờ rưỡi xế bữa ấy thì đoàn tàu đậu lại cách thành độ 200 mét, nhưng thành đã bỏ trống trên ba giờ rồi. Binh sĩ dưới tàu, do đại úy hải quân Desaux cầm đầu leo lên treo cờ tam tài trên cao và chiếm thành. Đạn trái phá bắn ngày 12 và 13-4, may không chết một ai. Thành phố Mỹ Tho ở dựa mé Nam sông Cambodge, thuộc mé Tây của arroyo de la Poste, ngó ra Run Ngu, gồm một mớ nhà lúp xúp lợp lá dừa nước mà từ xa trông như lợp bằng tranh. Nhà cửa thành phố này có dáng bộ lều tều nhưng vườn tược trông sum mậu, dọc theo bờ arroyo de la Poste, liên tiếp có nhà ngói, chung quanh có cây dừa che phủ, cảnh xem thơ thới nếu không nói là dư thừa giàu có. Bờ rạch Run Ngu này chỉ có thể so sánh và không kém bỏ xinh đẹp nơi Chợ Quán, trên arroyo chinois. Nhưng dừa mọc ở đây tốt trái hơn ở vùng Sài Gòn. Thành trì Mỹ Tho (citadelle) vẫn xây cất theo lối Tây, vuông vắn và có trí pháo đài phòng thủ. Hào thành chung quanh bề ngang rộng và chứa nước đầy, cầu vào thành có bao lơn dày và kiên cố lắm. Chung quanh thành, nhiều chỗ có ao lấy bọc theo, nên lối phòng thủ vừa nhơn tạo vừa thiên nhiên, thật là đặc thể. Sự trang trí vũ bị gồm nhiều khẩu súng to lớn, và thành trì Mỹ Tho trấn ngự trên sông Cambodge làm bá chủ luôn các con sông lớn nhỏ trọn vùng và quả là một trí chiến lược rất lợi hại. Mỹ Tho và chẳng có tiếng là kho lẫm to tát của đế quốc An Nam, cuộc bán buôn lúa gạo tấp nập của nước này. Nếu ba tỉnh Miền Nam còn trong tay người Việt, thì quả khó khăn cho Pháp lắm vậy. Quan kinh lược sáu tỉnh(1) khi người bỏ thành lui đi chỗ khác, đã trả tự do cho người theo giáo Cơ đốc, mà rằng: “Các người hãy đi theo người Pháp, bạn của các người” (Allez rejoindre vos amis les Francais). Kinh lược đã dạy phóng hoả đốt kho liệu công cộng luôn và tiền kềm của nhà nước. Tiền kềm, bị cháy chảy đóng cục và khi nào xỏ sâu được thì mới còn giá, nên cũng không thu lại được là bao. Chiến lợi phẩm thu được vồn vện là mấy chiếc thuyền bằng gỗ giá ty to rộng của quan lại Việt, Pháp tu bổ và đặt súng vào và cho sung vào đội chiến thuyền của chúng.

Chú thích:

(1) Âm chỉ ông Phan Thanh Giản chăng?

8. Những năm đầu của Sài gòn thời Pháp thuộc

(Les premières années de Saigon theo Jean Bouchot)

a) Tác giả, năm 1983, tự nhận lỗi và tự phê bình:

Hôm nay là 22 tháng chín dương lịch 1983, là ngày 16 tháng tám âm lịch Quý Hợi, sau một đêm mất ngủ, tưởng đã đi đời vì ăn bánh Trung thu rồi trúng thực, may sao qua khỏi, lật đật viết mấy trang này, tự nhủ và phê bình, viết ngay trên máy, không cần giấy nháp tự sự như sau:

Chiều ngày 14 (trung thu tiền nhất nhật), bỗng có người đem lại nhà cho mượn tập Pháp văn “La naissance et les Premières Années de Saigon, ville française”. Ban đầu tôi từ chối không muốn đọc, vì xét đã quá già, cận địa, còn đọc làm gì văn ngoại quốc. Nhưng nghĩ sao, rồi lại xin giữ cuốn kỷ yếu này, giữ và đọc kỹ, và có mấy cảm tưởng ngồn ngang, nay viết ra đây, đọc giả mặc tình lượng xét:

Gẫm lại mình thật là sơ sót và thiển cận. Tính coi, bộ tam cá nguyệt san “Trung Quốc cổ học hội” (Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises), mình đã mãi từ ngày giải phóng 30-4-1975, cho rảnh nợ, duyên chi vương vấn nay có người mang tới nhà cho mượn đọc tập nhỏ này, là tập số 11, số 2 của tam cá nguyệt tháng 4 đến tháng 6 năm 1927, cũ xì.

Cái tánh khinh thương, già mà chưa bỏ, thật là đáng toi. La Naissance et les Premières Années de Saigon, ville française, dịch là “Sự xuất sinh và những năm đầu của thành phố Sài Gòn...”, mi đã đọc chưa? Hỡi người là tác giả của “Sài gòn năm xưa?

Tự hỏi mà trả lời ngay “chưa”, lòng thấy xấu, thẹn vô cùng. Suốt đêm 14, trời mưa nặng hột và đêm nằm, ông cao xanh buồn tình nổi gì mà giấu mặt trăng dưới những giọt tuôn là chã sao hại trẻ con mất dịp hát bài “Trăng tháng tám”, riêng tác giả Sài gòn năm xưa ăn cái bánh, nay hình vuông chớ không tròn vin như mặt trăng nữa nghĩ cũng buồn cười, tại thằng thợ muốn dễ lấy ra khuôn, hay tại đã đổi đời, thôi thì mặc kệ, cũng không hơi đâu lo và hãy để trí đọc mượn cuốn này, rút tĩa một bài học đích đáng: Sài gòn năm xưa là cuốn sách chạy gạo. Không đề sách in hai lần, kể sách khảo cứu mà được như vậy là khá đến, không ngờ nay tụi bỏ chạy lại lấy chụp và phóng ảnh in y nguyên, bán lấy tiền mà quên tác giả, thiệt là đờ tẹt. Việc đâu còn đó, chỉ biết bởi có chút nhan sắc nên bị “hãm”, còn than nổi gì!

Như đã nói, Sài gòn năm xưa là sách viết để chạy gạo, để kiếm cơm, vì năm xưa ấy, vô làm công nhật trong viện bảo tàng sở thú, lương ít quá, không đủ nuôi vợ con, nên buộc phải viết, chớ dám thề độc, không lòng lên mặt khảo

cứu chút nào. Bây giờ, biết lại, hối quá, nhưng đã trễ rồi. Từ ngày có bậc đàn anh vô đây giải phóng, bảo Sài gòn năm xưa viết không khoa học, không trật tự, và thường hay lập đi lập lại nhiều lần, nhiều đến không biết bao nhiêu mà đếm”. (Biểu viết lại nhưng biết sống bao lâu mà làm?)

Nay xin thưa ra đây, bốn tánh thuở nay là vậy, nhứt định không gò gẫm, không “hành văn” và chỉ chuyên viết theo lối “nói miệng tày”: Nói thì phải nói đi nói lại, có vậy hoạ may lời nói sẽ in sâu vào tai người nghe và lập lại là sự thường, khó tránh và cũng “cố tình không muốn tránh”. Nay giờ đã gần hết, xin trôi lại mấy ý nghĩ này để cho mai sau có người nào muốn viết lại, thì nên tìm những tài liệu sau đây, ghi trong sách dẫn thượng, mà tác giả là Jean Bouchot trước kia đã từng quyền quản thủ viện bảo tàng nơi vườn bách thảo, lúc có chiến tranh và có binh đội Phù Tang chiếm đóng ở đây, - riêng tôi, không còn thì giờ viết lại, và quả khi xưa viết là nằm dưới đáy giếng mà dám tả cảnh mông lung trên trời!

Những ai tốt phước được ngụ bên Paris, nên tìm đọc những sách này, nơi “văn khố quốc gia” (Bibliothèque Nationale), cất ở bên này, thì không chắc gì còn gặp, và dầu biết nơi tàng trữ, cũng không chắc gì được xem, và đều là sách nên đọc:

Báo Illustration, xuất bản từ 4-3-1843, có hình Tự Đức (nhưng râu rìa, tôi e không đúng chân dung vị vua này), hình phái đoàn bộ ba đi sứ dưới trào vua Napoléon III (Phan Thanh Giản, Ngụy Khắc Đản, Phạm Phú Thứ, hình vua Norodom và hình một phái đoàn xứ Xiêm La quốc, lạy móp sát đất đến vua Pháp nhứt mắt ra lệnh đứng dậy cũng không dám tuân lệnh, vì luật lệ Xiêm đứng dậy trước mặt vua là có ý không tốt, tội đáng chém đầu;

Báo Revue des Deux Mondes, xuất bản từ 1861, có nhiều tài liệu quý và xưa;

Sách Les premières années de la Cochinchine của Paulin Vial (Chauamel in) 1874, 2 quyển.

- Histoire de l'Expédition de Cochinchine en 1861 của Léopold Pallu de la Barrière, theo Bouchot có đến hai bản khác nhau: (Bản in năm 1864, chỉ toà bố Chợ Lớn có tàng trữ 1 quyển, nhưng nay ắt không còn, bản này mặc dầu “không khoa học”, nhưng đó là “bản tiên khởi”, tài liệu đầy đủ và chân thật; bản in lại năm 1888, tuy sắp đặt lại có trật tự, nhưng vì chêm thêm xen lộn quá nhiều chi tiết thêm thất, nên có thể nói “màu hồ đã mất đi rồi” không khác một gái quê sửa soạn quá hớp, cạo lông mày, bịt thêm răng vàng, mất “tân”; (bản 1888 do Bergerlavrault et Cie xuất bản);

- Cochinchine française et royaume du Cambodge, của Charles Lemire viết, nhà Challamel xuất bản, lần đầu năm 1869 và cũng như sách của Pallu, sách năm 1869 này lấy sửa và in lại nhiều lần, đến lần thứ sáu, năm 1887, thì xen lộn chi tiết không đúng thời gian tính, theo tôi là “gái đã mất tân”, có bịnh là

khác. Charles Lemire không đúng là nhà chuyên khảo, qua đây chạy gạo và xin vô đóng một vai tuồng trong vở Buru cuộc, nhưng nhờ duyên dáng nên sách in sáu lần. Trong mấy bản sau, có nhiều đoạn không in lại vì Pháp chê đây những gì xấu.

- Onze moi de souspréfecture en Basse-Cochinchine, của L. de Grammont, xuất bản năm 1862, tôi không có cuốn này và tiếc hủ hụi, vì theo J. Bouchot, de Grammont có tài kể chuyện, sau đó tác giả de Grammont thu gọn lại làm một bài phúc trình đọc tại Hội khảo cứu sử địa ở Paris là hội Société de géographie, bài nói năm 1864 (có in thành sách do nhà Challamel in năm 1864), bài này khảo xét nhiều về người bản xứ, tục ăn trâu, vắn vắn, và sẵn tánh tọc mạch, tôi muốn đọc để cho biết người Pháp thời đó, nói về chúng ta những gì;

- Aperçu sur la Basse-cochinchine của H. Abel Rieunier (in năm 1861);

- La question de Cochinchine au point de vue des intérêts français, của Abel Rieunier, Paris, Challamel 1864; (sách bình vực chủ nghĩa không trả đất cho ta);

- Souvenirs de campagne et de voyage en Indochine của Colonel Henri de Ponchalton (theo Bouchot, ở đây chỉ có nơi trường nhà dòng Mỹ Tho có tàng trữ một quyển, nhưng sao dời vật đổi, nay biết còn chăng);

- Les commencements de l'Indochine française par Albert Septanh, Challamel 1867.

- Les expéditions de Chine et d'Cochinchine, d'après les documents officiels của de Bazancourt, phần thứ 1 (1857-1858), Amyot, Paris 1861; phần thứ 2 (in năm 1862). Sách làm sưu tập phẩm để chơi, hơn là sách để đầu năm

Đó là đại khái những sách theo tôi là đáng đọc. Ngoài ra độc giả muốn tường tận vấn đề, phải theo những sách kể trong cuốn của Bouchot là tôi lướt bót không ghi lại đây, Bouchot này vẫn chê cuốn Abrégé de l'Histoire d'Annam của Alfred Chreiner, mà Bouchot chê là thiên vị; (năm xưa tôi được ông Nguyễn Văn Mai, thầy dạy Việt văn ở trường Chasseloup, biếu tôi một cuốn với câu đề tặng “Souvenir à l'élève Vương Hồng Sển, en récompense de son application au cour que Je professe au collège Chasseloup- Laubat, Sài gòn le 22-2-1921. ký N.V.M.) tôi quý hơn vàng, sau đó ra xóm bán sách lạc son ngang nhà ga xe lửa Mỹ Tho, tôi chưng hửng vì sách bán có năm hào mỗi cuốn sách mới toanh, mà không ai thèm ngó.

Nhưng sơ sót hay cố ý, Bouchot không kể cuốn La Cochinchine

Contemporaine của A. Bouinais et A. Paulus (Challamel, Paris, 1884), và rõ là kỳ thị, và mặc dầu gọi tặng là “l'historien annamite” Bouchot đã quên mất quyển chải chuốt rất giọng Việt Nam của văn hào, học giả miền Nam là Trương Vĩnh Ký, “Cours d'Histoire Annamite, er volume”, in tại Sài gòn

năm 1875, nhà in chánh phủ, gọi Imprimerie du Gouvernement, và quyển 2, in lần đầu năm 1879, cũng tại nhà in du Gouvernement này, nghiên cứu cho tôi biết, trước kia toạ lạc nơi nay là Sở Đại chánh khảm đạc (Cadastre), tồn tại được ba chục năm từ Pháp qua đây, và khi chánh phủ Pháp thôi dùng nữa, đã sang lại cho phụ thân tướng Nguyễn Văn Xuân là ông Nguyễn Văn Cửa, lỗi năm 18... hoặc đầu năm 19..., với giá tượng trưng là 1\$ (một đồng bạc thuở đó). Trên đây, với tánh già lắm cảm, tôi đã dài dòng văn tự, đón ngõ ngăn rào, để nhìn nhận cái tội năm xưa quá lêu lổng, không biết chữ “nhứt” mà dám bàn và phê bình chữ “thập” chữ “mười mươi”, tuy vậy trót đã lỡ cho ra đời quyển Sài gòn năm xưa và sách đã được công nhận đến nỗi các cha bỏ chạy đã in và bán trên đầu trên cổ, từ Mỹ qua Tây, thôi thì, nay còn chút giờ sống sót và được đọc quyển của J. Bouchot đã nói nãy giờ, thôi thì, tôi lặp lại, độc giả hãy cho tôi viết thêm một đoạn dài này, gọi bổ túc, ai kia đọc được Pháp văn, thì xin hãy tìm quyển Pháp văn dẫn thượng, đầy đủ hơn. Đoạn viết thêm ấy như vậy:

- Kể từ đây là tôi theo cuốn *La Naissance et les Premières années de Saigon* của Jean Bouchot, để lựa nhón và phê bình theo ý tôi, riêng cho đồng bào không đọc được nguyên văn bản chữ Pháp:

Trang 17 - Vào năm 1859, theo sách của Philastre, ông Bouchot chép lại rằng: “Vào thời ấy, Sài Gòn vẫn có hai đường cái, chạy dài theo sông Sài Gòn và kinh arroyo chinois, hai đường này vẫn có nhà lợp ngói hai bên, tức phố xá buôn bán, và đó là nơi gọi Bến Nghé và Chợ Sỏi. Phố và nhà này day dứt ra bờ sông, và có cất thêm nhà cao cẳng chồm ra mé nước (bài ký Philastre, đăng trong báo *Courrier de Saigon* (Sài Gòn tân văn) đề ngày 201-1868). Để nhấn mạnh tài liệu viết trên đây là đúng, Bouchot trích dẫn đoạn văn dưới đây, của ông Trương Vĩnh Ký viết, ông học giả họ Trương này, bắt đắc dĩ, tác giả Bouchot phải mượn lời nói để bảo đảm lời nói của Philastre và của chính mình, chớ bề trong, vẫn kỳ thị không phải người Lang Sa, tuy viết được văn Lang sa không thua gì họ; “Theo Pétrus Ký, thì Bến Nghé là cái vùng gồm một phần của vùng gọi “thành thị nơi buôn bán cũ” của người An Nam, rải rác có nhà ở và phố buôn, bọc theo những con đường nhỏ, ít năng được tu bổ của bốn thôn: Hoà Mỹ, Tân Khai, Long Điền và Trung Hoà, ranh giới đưng sát đường Mac-mahon, còn phần trên của thành thị nói đây vẫn thuộc làng Mỹ Hội, tức vùng có xây thành Sài Gòn gọi “Citadelle de Saigon” (theo sách của Trương Vĩnh Ký).

Đến đây, Bouchot viết thêm rằng: “Chợ Sỏi chạy dài từ cột cờ Thủ Ngũ đến đường Mac-mahon) (tức nhại lời Trương Vĩnh Ký), còn “Chợ hàng đình” (*village des clous*), vẫn gồm khu từ đường Catinat qua Tây bắc đường La Grandière”.

Xóm Vườn Mít, thì ở chỗ Toà Pháp đình ngày nay.

Chợ Da Còm, ở ngay vị trí Khám Lớn cũ, sau phá đi, xây Thư viện Quốc gia.

Xóm Đệm Buồm thuộc về khu đường Tong Keou, sau đổi gọi đường Lê Văn Duyệt.

Đường Tập trận (plaine des Tombeaux), thuộc khu Tây nam đường Tong Keou này.

Cái thôn gọi Phú Hoà ở ngay chỗ Nghĩa trang Đô thành, trước gọi Đất Thánh Tây. Hai thôn Hiệp Hoà và An Hoà, ở khoảng giữa hai cầu 2 và 3 trên rạch Bà Nghè và thuộc mé hữu của con rạch này.

Thành trì gọi của Olivier de Puymanel, phóng kiêu, tức thành xây năm 1837 luôn và bờ và hào thành, vào năm 1859, vẫn cỏ và bèo mọc loạn xị, thường là đất trống bỏ hoang. Những đường năm 1859 do chánh phủ An Nam để lại và được trào Tây mở ra rộng lớn sau này là những đường có tên gọi theo Pháp là Catinat, Paul Blanchy, d Espagne, đường Chasseloup-Laubat và đường Luro, lối 1859, gọi đại lộ thành trì (boulevard de la Citadelle), chạy bọc theo hào thành xây năm 1837.

Trang 35. Lính I-pha-nho, theo đóm ăn tàn, kéo theo lính Tây đánh ké, gọi làm vậy, chớ gồm phần đông là lính nay gọi Phi Luật Tân xưa kia gọi quân Ma Ni (Mallille), thủ đô Phi Luật Tân, bọn lính này, đến ngày 31-3-1863 thì rút về xứ họ.

Trang 38. Cái sườn nhà gỗ trong Sài Gòn năm xưa của tôi có in hình, tức nhà đầu tiên bằng gỗ do thủy sư đề đốc Bonard ở, là do ông Bollard này mua tại Singapore chở về Sài Gòn và dựng lên nơi khu đất nay là trường Nhà dòng Taberd, cho đến năm 1873 mới xây dựng thiết thọ dinh sau gọi Dinh Toàn Quyền, sau phá đi và xây dinh gọi Dinh Độc Lập trước đây, và để cho mau hiểu, thường gọi palais Norodom. Năm 1867, dinh bằng gỗ này (nhắc lại vị trí là chỗ trường Taberd), vẫn có dựng thêm một toà nhà bằng gỗ, sức chứa được sáu trăm tân khách, và năm 1867, đề đốc La Grandière, có tổ chức một cuộc tiếp tân có khiêu vũ gọi bal La Grandière, mời hết nhơn vật tai mắt đương thời Tây – Nam – Chà - Chệc (Phan Thanh Giản, Tôn Thọ Tường v.v...) và sau này vào năm 1927, thống đốc Nam Kỳ Blanchad de la Brosse có tổ chức tái diễn buổi tiếp tân long trọng sáu chục năm xưa, và người được mời, toàn là tai to mặt lớn thời ấy, phải chạy mượn hoặc may sắm, cho ra lễ phục, đại phục, tỷ như: kinh lược Phan Thanh Giản (Tổng đốc hàm Phạm Văn Tươi ở Vĩnh Long thủ vai này), tổng đốc Phạm Phú Thứ (đốc phủ Tự, Cái Bè); Án sát Ngụy Khắc Đản (đốc phủ Nhựt, Cai Lậy); Trương Vĩnh Ký (do con là Trương Vĩnh Tống đóng vai); rồi nào lãnh binh Tấn, Tôn Thọ Tường, vân vân, đều do những người có tên như sau: Nguyễn Văn Mai, Nguyễn Hiền Năng, đốc phủ Hải, Gò Công, Nguyễn Văn Lân (cò mi Lân), Trần Văn Kính (thông ngôn toà đại hình), Nguyễn Bá Hội (Thủ Thiêm), Lê

Quang Ngôn (toà án), Thái Minh Phát (phủ dinh thống đốc), Thái Minh Kim (sinh viên), Phan Chấn Thế (toà đại hình), Trần Tư Ca (con là Trần Tứ Khuê, đóng vai), Trần Tứ Hoàng, Trần Văn Khá... Tôi đọc lướt bớt không kể ra đây người Pháp, và xin kể giới Cao Miên có quận chúa Pok Hell đóng vai Pra-keo Pha, giới Hoa kiều, vai Bang Tai (Hoàng Thái) do Tây Méchin đóng, Li-tak, do Alinot, hoạ đồ, đóng; vai Seng-tek do Lévy đóng;... Tan-kang-sinh, do Bille đóng... (thuật nhón theo B.S.E.I năm 1927, janv/mars, trang 53).

Gẫm lại các ông các bà năm xưa, chung diện cho xuê, ăn chơi cho sướng, phê phỡn nhảy đầm và nịnh hót cho đã đời, không làm gì nên thân, ngày nay con cháu ông bà trả nợ đã đành, mà chúng tôi vô cớ cũng phải gánh chịu, tức thì kẻ hèn này phải xì hơi cho bớt tức, chớ các cha “ia cho chúng tôi hốt”, khổ quá mà. Nhắc lại cái nhà hay dinh gỗ này, sau bị mối mọt xơi nát, và cái phòng tiếp tân đãi khách, cũng bằng cây ấy, (salle des fetes), trước kia vị trí day mặt ra đường Catinat, hồi đó gọi “công trường đồng hồ” (place de l’Horloge), kế bên có chuồng ngựa (lúc này chưa có ô tô) vẫn ở chỗ phòng ăn của các thầy dòng Frères nơi trường Taberd đó). Trên đây tôi quên nói: năm 1927, thống đốc Blanchard de la Brosse cho mượn dinh sau gọi dinh Gia Long nơi đường La Grandière thiết dạ yến (bal) nên long trọng lắm. Trang 39. Gọi là place de l’Horloge, nhưng cái đồng hồ đặt nơi đó không dùng chỉ định giờ chính thức, và từ 30-7-1862, giờ đúng và chính thức vẫn do Sở thủy binh nơi mé sông Sài Gòn chánh thức báo tin bằng một tiếng súng đồng bắn nơi bờ sông, khi đúng Ngọ.

Trang 41. Sở Bưu Cuộc (Postes) thời đó đặt thuộc Bộ Tài chánh, còn Sở Dây thép (Télégraphes) vẫn thuộc Bộ Nội vụ, vì vậy, buổi ấy Sở Ngân khố và Sở Bưu cuộc luôn Bưu điện, vẫn dựng nơi Công trường Đồng hồ nay vị trí là nơi gọi Sở Hiến binh (Gendarmene), khít và sau lưng Thư viện 34 La Grandière. Như đã nói rồi, nhà in của chánh phủ Tây thời đó, vị trí nơi Sở Địa chánh (Cadastre), mang tên tùy lúc, khi là Imprimerie Impériale (thời Napoléon 3), kế ba chục năm sau bán cho ông Huyện Cửa, (ông này già đời ung làm huyện hàm, tuy hàm tri huyện, nhưng đào tạo nhiều thế hệ đốc phủ hàm và huyện, phủ thiết thọ, và ông là thân phụ của tướng Pháp tịch Nguyễn Văn Xuân).

Trang 43. Đọc trang 43 này và nói chuyện “ăn trâu gặm bã” nghe chơi, thật vận mạng nước nhà của ta sao thời trước, quả là “bạc mạng”. Nếu sử viết được bằng “chớ chi...” và “nếu mà...”, thì đâu có như vậy. Bàn rộng ra, quả hoàng đế Pháp, Napoléon 3, lúc đó phân vân lắm, nếu ta có người theo dõi và khéo vận động, thì có lẽ việc chuộc đất của phái đoàn ông Phan Thanh Giản có phần hy vọng thành công tràn trề, và nếu không có lão Chasseloup-Laubat, lúc đó làm bộ trưởng coi Bộ Thủy binh, làm kỳ đà, cùng với nhiều

người từng qua đây, khẳng định không ưng cho chuộc đất bồi thường, thì có lẽ đế Napoléon 3 đã hạ bút châu trả đất Nam Kỳ lại rồi, bằng không nữa, nếu triều vua Tự Đức có người tín cẩn khôn khéo, biết thừa dịp Pháp bại trận năm 1870-1871, biết chống cự dữ dội thì chí thì có lẽ giành lãnh thổ miền Nam khi Tây bại trận ấy được rồi, nhưng như đã nói, “Sử có khi nào viết bằng chữ “nếu...”. Việc đã qua rồi, bàn nữa chỉ tốn bọt cáp.

Một bằng cớ Pháp lúc đó phân vân bất nhứt, không muốn ở lại đất Nam là:

1) Trang 43. Đất thổ trạch châu thành Sài Gòn, Pháp cắt ra từng lô (lot) phân hạng, và định giá thuê đóng mỗi năm và mỗi thước vuông thật thấp, thật rẻ, cốt ý lấy lại đất của người bản thổ, đối với những người này cho đất chỗ khác, và đất tốt dành ưu tiên cho người da trắng tức Pháp kiều, nhưng họ chỉ ham ở vùng đất cao ráo gọi zone des plateaux, họ không dám ở gần người bản xứ, vì sinh bùn ướt át, thêm không được an ninh, và phải nói họ sợ bệnh truyền nhiễm (dịch lệ, kiết lỵ) hơn là sợ sức kháng cự dân bản xứ (dao má, tầm vong vật nhọn).

2) Trang 45. Vấn đề “nên giữ làm thuộc địa hay nên trả đất lấy tiền bồi thường chiến tranh”, ở triều đình Pháp rất là phân vân bất nhứt, bọn qua đây thấy bề thế Nam Kỳ dễ làm ăn thì muốn giữ còn chính hoàng đế Napoléon 3 thì muốn trả, và việc nhất định giữ vĩnh viễn và việc ra sắc lệnh làm thuộc địa, chỉ quyết định từ ngày 19-1-1865 mà thôi.

3) Trang 45 và trang 48. - Ngày 15-6-1865, thủy sư đề đốc Roze, thay thế đề đốc La Grandière, và ký sắc lệnh bán đất thành phố Sài Gòn, theo lối bán có đấu giá, Roze không cho nhà bằng lá còn tồn tại trong châu thành, mở rộng đường, ra chỉ thị nhà cất theo lề lối Tây phương, chỉnh trang ngay ngắn, dự định nói rộng châu thành cho đủ chỗ chứa 500.000 dân, sai đại tá Coffyn vẽ họa đồ (ngầm khi trả đất, sẽ tính phí tổn đòi bồi thường cho thêm nặng), (xin xem trong J.Bouchot, đầy đủ chi tiết, đây không kể ra), chỉ ghi lại đây, theo sắc lệnh trên, giá tiền thuê đất mỗi năm thì: mỗi thước vuông đất ở Sài Gòn, đại khái là 0\$01 (một xu) đất trong thành phố; 0\$02 (hai xu), đất đường Isabelle II, tức đường d’Espagne; và lên đến vùng đất cao ráo “plateau”; 0\$03 (ba xu) bờ kinh Charner, sau lấp bằng, biến ra đại lộ Charner, nay còn gọi “đường kinh lấp”; 0\$04 (bốn xu) đất ngoại thành gọi chạy vòng thành phố (Tour d’Inspection); 0\$06 (sáu xu), đất dọc mé sông Sài Gòn, (sur les quai). Đất mé thấp, chỗ dân ta ở thì cắt từng lô thì 100 đến 200 mét vuông; đất vùng cao ráo (cho Tây ở), từ 400 đến 600 mét vuông; đất đường Charner, cũng từ 400 đến 600 mét vuông; đất vòng quanh châu thành, cắt lô rộng đến một mẫu (1 ha); còn đất bờ sông Sài Gòn, cắt từng lô từ 600 đến 1.000 mét vuông diện tích. Nhưng vì sơ khởi, làm gì cũng thiếu sót, chỉ thị quên, không định giá mức thấp là bao, cho nên giá bán không đồng đều, chỗ quá cao bất ngờ, chỗ rẻ mạt, cũng không ai hiểu được lại nữa vì thiếu quảng

cáo (hay là cố ý?), nên cuộc đấu giá thiếu người hưởng ứng, thêm lô cắt có khi hơi quá lớn quá rộng, sở phí lật vặt tính quá cao, dân bản xứ cũng không mấy người đủ sức ra đấu, trừ phi bọn lanh lợi, giỏi thấy xa, họ đầu cơ từ ấy (trong Sài gòn năm xưa, tôi có viết đất dân bỏ trống rất nhiều, vì lòng còn mến tiếc cựu trào triều đình Huế, ước mong có ngày trở lại, nên về đất không chủ, bọn biết tiếng Pháp và có chùn trong hội đồng khám xét, chỉ học hai tiếng Tây: “uỳ” (oui, dạ, “của tôi”) và “no”, (non, dạ, không phải của tôi), nội hai tiếng ấy hễ đất tốt thì họ giành “của họ”, đất không tốt, thì họ hô “no”, ông muốn lấy và bán mặc tình, té ra Tây thắng trận mà thắng gian tham lại giàu!

8. Tiếp theo

Trang 47. -Nơi tương này mở ra một vấn đề thật là rắc rối và phiền phức, cho đến ngày nay vẫn giải quyết chưa xong, là vấn đề tiền nong ở nước ta, tóm tắt vẫn ở trong tay bọn Ba Tàu lớn nhỏ, từ tên mại bản, cũng gọi mái chính (comprador) mãi biện, chúng làm môi giới trong cuộc buôn bán, đổi chác từ lúc Tây qua đây cho đến khi Tây bỏ chạy, cho đến tên bán quán xóm nhỏ, chúng làm lũng đoạn vấn đề tiền tệ trong xứ không ít, vì chúng lanh lợi, gian tham, mánh lỏi, đến Tây có học cũng phải chịu thua, nói ra không hết, tỷ dụ: khi Tây qua đây, trong nước Nam còn xài tiền kẽm, tiền điều, bạc nén, bạc vụn, cắt ra từng lượng, chỉ, phân, và xài đồng bạc gọi “bạc con cò”, vóc tròn, (đến sau nhà băng Đông Dương chế ra đồng bạc “con đằm”, cân nặng 27 gram thay thế, và bạc lẻ: 0\$50 gọi “cà-ro-bi” (roupie), hoặc 0\$20 (góc tư), 0\$10 (bạc cắc, đúng ra bạc cắc, tức giác, hào, một phần mười của đồng bạc), và những danh từ ấy nguyên do là lúc xưa, thiếu hụt bạc lẻ, người Pháp không nhận cho dân trả thuế bằng tiền kẽm, tiền điều quá nặng quá nhiều, không chỗ chứa cho phỉ (nhà giàu bá hộ vẫn chứa tiền kẽm sau bàn thờ nhà giữa, chồng đồng lớn và cao như bộ ván nằm), và dân phải chặt, cắt bằng mũi đục, không thể chặt đồng bạc tròn ra 1/5, 1/10, biến ra 1/4, 1/8 dễ chặt hơn, và thừa dịp, bọn gian thủ lợi rất lớn, mà Pháp cũng phải bó tay cam chịu, và cũng không phương từ chối tiền điều kẽm, vì dân mua hộp diêm quẹt, muối ăn, dầu thắp, đều mua bằng tiền kẽm, tiền điều ấy, không nhận cũng không xong, thêm một môi hoạ ẩn hình là bọn Ba Tàu đúc tiền điều bên Trung Quốc, đem qua bên xứ ta, lòn cho dân xài và rút rĩa bạc tròn bạc trắng chở về xứ họ, Pháp phải bó tay mà chịu: nay nhắc lại cho trẻ em biết, tỷ như xưa từ Gia Long đến Tự Đức, một nén bạc là 10 lượng cân nặng 374 gram, còn tiền thì phân biệt ra, tính theo Bouchot:

1 tiền, tương đương 60 đồng kẽm, và tương đương với tiền Tây là 0,10 fr.;

1 quan tiền ta là 600 đồng tiền kẽm, tương đương tiền Tây: 1 fr.

1 piastre (đồng bạc tròn ăn 3.000 đồng tiền kẽm, 3.000 đồng nặng gần 1 ký, v.v...)

Lối năm 1920 đến 1940, nói cho gọn, các chú đi mua lúa nơi nhà người Miên, người Thổ ở miền Nam, đem theo bạc trắng độ 1.000\$ là phải có sức mạnh vác trên vai 27 ký nặng, đi bộ một ngày chỉ mười hay hai chục ngàn cây số, (vì Miên, Thổ dùng bạc trắng, không nhận bạc giấy) thì đủ thấy phiền phức cam go bức nào, nói sao cho xiết. Vì vậy bọn đi mua lúa, lần hồi phần đông đều mắc chứng lao).

Trang 48. - Theo chỉ dụ ngày 23-6-1863, đề đốc La Grandière ra lệnh “bạc có làm dấu” (piastre marquée) giá trị thấp hơn bạc không làm dấu (piastre non marquée) và ngày 10-11-1863, bạc có đóng dấu không được thông dụng nữa. Và đồng bạc ăn 6fr25 (ngày 3-5-1864), hạ xuống 6fr20 (ngày 7-11-1864); hạ thêm nữa, còn 6fr15 (ngày 25-6-1865); hạ thêm lần nữa, còn 6fr05 (ngày 29-7-1865), xuống 5fr85 (ngày 30-8-1865); cho đến ngày 19-9-1865, ăn 5fr55 như buổi đầu 27-8-1863.

Tuy vậy, giá sanh hoạt thời ấy thật là dễ chịu, nay đọc lại rất là bất ngờ: Cũng không có bản ghi chép kỹ càng để lại mức sống từ 1861 đến 1865, chỉ nhớ: một chục, 12 trứng gà, chỉ có 30 đồng sapèques (kẽm hay đồng, không rõ); chuối, 20 sapèques, một buồng (régime); một gà giò, giá 1 tiền (= 60 đồng kẽm); thịt heo từ 20 sapèques đến 1 tiền, tùy thịt nạc hay có mỡ, mỗi một cân ta (livre); xoài ngon, hai đồng kẽm, một trái, vân vân, nhưng lần hồi, giá bán cho người Âu Tây cao, mắc, tăng lên, tỷ như vào năm 1865 một chục hột gà tươi là 40 sapèques, còn chuối thì không bán nguyên buồng và bán lẻ từng trái hoặc từng nải, tuy vậy giá gà giò, dầu có lên, nhưng cũng độ ba tiền một con, còn như giá gạo ăn, năm 1861, giá 1\$50 (một đồng bạc lẻ năm cắc) một tạ (picul), và năm 1865, lên 2\$50 (hai đồng ruỡi bạc) là cùng. (Thậm chí năm 1864, mười tám báng đen, mua cho trường học, người bán chỉ tính giá có 2 piastre (hai đồng bạc) mà đủ có lời. Đến như giá đất thổ trạch vùng Sài gòn, thì định giá không hơn 10fr. mỗi thước vuông, chỉ tiếc sở văn khố (archives) không giữ được tài liệu về giá đất những năm đầu khi Tày qua đây, chỉ còn hai tỷ dụ: Năm 1862, có giấy bằng khoán: một sở đất toạ lạc góc Taberd và Mac-mahon (ngay Pháp đình ngày nay), diện tích 15.620 mét vuông, bán 824\$ (tám trăm hai mươi bốn đồng); một sở thứ hai không nói ở chỗ nào, bán cho Pháp kiều Pevtel: 14.230 thước vuông, giá 570\$ (năm trăm bảy chục đồng). Một tỷ dụ thứ ba khác là ngày 28-10-1869, tên đội hiến binh (maréchal des logis de gendarmene), tên Gerrbault mua được, do chánh phủ cất bán: 937 thước vuông đất toạ lạc góc đường Chasseloup-Laubat và Mac-mahon, ngang cổng sau dinh toàn quyền cũ, với giá không tưởng tượng được là 0fr75 mỗi thước vuông. (Vấn đề so sánh giá trị xin gác ra ngoài, không nói nơi đây được)

Trang 54. Dinh xưa, gọi dinh thượng thư, tức Direction des bureaux trào Pháp, ở góc Catillatha Gralldière, xây dựng từ tháng 4-1865.

Trang 57. Cẩn đá bờ sông Sài Gòn và lập vườn Bách thảo (Thảo cầm viên) hay Sở thú năm 1804.

Trang 59. Thờ của Paullin Vial, đầu dinh thượng thư (Direction des bureaux du Gouvernement) gọi cho kỹ sư chánh Maucher đề ngày 22-12-1864, xin nghiên cứu vấn đề xây:

- Un hôtel pour la direction de l'intérieur tức Dinh gọi “Thượng thư” xây xong

1865.

- Une maison pour le Chefde la Justice, tức là chưởng lý, trước đường La Gralldière Pellerin, nay đã thay thế bằng một cao ốc.

- Une maison pour la Direction du Port de Commerce, nhà quán đốc “bót com-mét” nay vẫn còn;

- Un logement pour les Postes, chắc đó là Sứ Trung ương bưu cuộc, ngày nay còn thấy.

- Un projet pour le gouvernement, sau có lẽ là dinh Thống đốc Nam Kỳ (dinh Gia Long).

- Une cure (nhà của mục sư đạo Thiên Chúa), vì nếu không có bắt đạo và không nhờ Gia-tô trợ lực thì đâu có thuộc địa Đông Dương!

- Un pont sur l arroyo de l Avalanche en remplacement du pont numéro 3 (cầu trên rạch Thị Nghè, thế cho cầu bộ số 3).

Những tạo tác trên đây, phải dùng đến hai ngàn người nhơn công (thợ hồ, thợ mộc đều là người Tàu, do cai Tây coi sóc, phu phen gánh đất, trộn bã là người Việt ta) và thầy đều thành tựu vén khéo với kiểu kiến trúc Second Impire đời Napoléon 3 (dinh Thống đốc có hình hai phụ nữ Pháp đầu đội cầu lớn, sau Hoeffel phá bỏ và xây lại trơn tru hơn).

Trang 61. Ngày 27-9-1865, Paulin Vial đề nghị lên Thống đốc, lúc đó gọi phó soái (lieutenant gouverneur), vì còn dưới toàn quyền là (Gouverneur Général), xin đặt đèn thấp dầu dừa các đường ở Sài Gòn, và số đường dài được 15.350 mét là:

- Đường mé sông (quai du neuve) dài 850 mét
- Mé kinh vô Chợ Lớn (arroyo Chinoi) 600 mét
- Đường Paul Blanchy 1.000 mét
- Đường 20, d Adran (Đường Chùa Chà) 500 mét
- Đường Hamételin (Hồ Văn Ngà) 300 mét
- Đường Hamelin, mới nữa 500 mét
- Đường Kigault de Genouilly (một hình) 300 mét
- Đường Charner (Đường kinh lấp) 750 mét
- Palanca et Isabelle II(d Espagne) 1200 mét
- Rue du Gouverneur? 1200 mét
- Rue Impériale(?) 1200 mét
- Rue Taberd 500 mét
- Place du Ront-point (công viên) 300 mét
- Place centrale (công viên trung ương) 600 mét
- Place dumarcé (chỗ chợ cũ) 500 mét
- Đường Catinat 1.000 mét
- Đường Prisons 50 mét
- Đường số 3 600 mét

- Đường Lefèbvre (Nguyễn Công Trứ) 400m
- Đường Chaigneau (Tôn Thất Đạm) 450m
- Đường Olivier (sau là Pellerin) 600 mét
- Rue numéro II(?) 200m
- Rue Bonard 600m
- Rue Ste Enfance (gần Sớ thú) 600m

Cộng 15.350 mét

Lúc tôi học trường Chasseloup (1919-1923), thì đường Richaud (Phan Đình Phùng, sau gọi đường Đồ Chiểu hay Nguyễn Đình Chiểu để đối với đường Nguyễn Du, đường Richaud buổi đó còn gọi tên rue des Mọi (đường của người Mọi), bắt chạy từ Kho Đạn đụng tới đường Lê Văn Duyệt, là dứt, và bên kia đường Lê Văn Duyệt vẫn chưa có đường, còn là bãi tha ma rộng lớn, gồm vườn tược, mồ mả và nhà lá lúp xúp, đúng đó là ranh giới Đồng Tập trận, Pháp dịch là Plaille des Tolbeaux.

Trang 64. Nhà thờ đạo Thiên Chúa do đức cha Lefebvre xây dựng ở xóm Chiểu có bốn đạo khá đông, sau cha dời qua khu chợ Cũ Sài Gòn, vị trí thánh đường này ở chỗ Toà tập tụng (Justice de Paix) Chợ Cũ, đến năm 1868 dời qua phòng khánh tiết (salle des Fêtes) của thời thủy sư đề đốc bó hoang, và ở tạm đó cho đến năm 1877 mới dựng Cathédrae de Saiboll, tức vương cung thánh đường ngày nay.

Dân số người Pháp và Tây Âu, năm 1864, chỉ đếm được: trọn Nam Kỳ 591 người, và trọn Sài Gòn Tây trắng 577 người, trong đó có 80 phụ nữ, thế mà cai trị mấy chục muôn da vàng, mềm èo như sáp, tuân lệnh răng rắc, không biết bậu động, và lễ tể có vài vụ lễ loi chống cự đều bị dẹp trừ, than ôi!

Trang 66. Bày cuộc đua ngựa, độ đầu ngày 15-8-1864, ngựa bản xứ người cỡi khăn áo y phục An Nam, khi thấy có lợi nhiều, mới sắp đặt mở trường đua nay còn thấy.

Trang 68. Xây cất nhà hát Tây năm 1865, hát Tàu hát ở Chợ Lớn rồi ra diễn ở Sài Gòn.

Trang 73. Ngày 23-2-1868, đặt viên đá đầu tiên xây dinh toàn quyền (Hermitte, kỹ sư).

Trang 77. Hội đấu xảo (exposition) năm 1866, Trần Bá Lộc Chung cặp ngựa nặng 140 ký trị giá 3.000 fr., voi này bị bắn tại Cái Bè, như vậy lúc đó Nam lý còn vui ở. (Đọc thoáng qua và dọn ngay liền máy đánh chữ bài này ngày 3, 24 và 25-9-1983)

Tổng luận. - Để kết thúc, đến đây xin hỏi: “Có nên bỏ và viết lại Sài Gòn năm xưa lại hoàn toàn mới, cho vừa ý người đọc tân thời hay chẳng?

- Xin thưa: đối với tôi thì đã lã muộn vì đã quá già, 82 tuổi, không đủ hừng và cũng không muốn viết nữa làm chi. Nhớ lại trong tiểu lâm cổ - lại bày nói tiểu lâm thời buổi này nữa, nhưng già thì lắm cảm, cứ nói cho đã miệng, lại

có làm sao - có tích “đặt tên con là mèo”, xin lấy làm gương:
Thằng cha nọ, sanh đặng con trai, thấy nó ươn ịch, nên đặt tên là “mèo”, có anh bạn thân, chữ nghĩa đầy bụng, xách dù lại chơi, trách:
- Bộ hết chữ rồi hay sao, mà lựa tên đặt cho con, nôm na tầm thường quá vậy?
- Chữ nghĩa không thiếu, nhưng nó nghịch ngợm lắm, lên đặt làm vậy, xem có bớt hay không?
- Vậy anh cho tôi đặt lại, hoạ may nó bớt phá phách.
Kêu nó ra chào, bạn xem tướng, đặt lại là Phong. phong tức gió, hỏi nó có bằng lòng, thằng nhỏ bắt giò bạn của cha:
- Thừa bác, “tường năng tấn phong, (bức vách cản được gió).
- Vậy thì đặt mày tên Tường.
- “Thử năng xuyên tường” thừa bác. (Chuột hay khoét tường).
- Vậy cho mày tên thử.
- Không êm đâu, “miêu năng tróc thử” (mèo bắt được chuột).
Té ra khách bí lối, xách dù đứng dậy, quên luôn trà thuốc, ra cửa lăm bằm:
“Trẻ ranh nhà anh, coi vậy mà có tài, cứ để y tên của nó muốn mà gọi.
Và “Mèo vẫn hoàn Mèo”, Miêu là chữ Hán, đời này nhắc làm chi thêm rắc rối.

8 (tt B)

Tôi xin mượn chuyện này làm kết luận. Phàm một cái nhà cất theo sức mình, cột kèo cũ, đã có từ đời ông Trương Vĩnh Ký, vôi hồ xi măng thì nhín mót mua mới được, nay dựng lên ở đã ba bốn đời người, từ không con, hoá có thằng Bảo, rồi nuôi con Mai, nó sanh con Phụng, kế luôn mình, là đã bốn thế hệ, riêng quyền Sài gòn năm xưa lần đầu do “Cơ sở báo chí và xuất bản Tự Do của Phạm Việt Tuyên, in năm 1960, đã bán rốc, tiền nhuận bút 10.000 cũng không còn; lần kế, ông bạn Nguyễn Hùng Trương, chủ nhà sách lớn Khai Trí, in lại năm 1969, tiền nhuận bút cũng tiêu hoá từ lâu; lượt thứ ba, nghe đâu có người chạy qua Mỹ, in lại và bán khắp nơi mà mình vẫn chưa thấy mặt mấy đứa con hoang, chớ đừng nói chi lễ mễ cho mình ươn già buổi này, nay có người trách “sách viết thiếu khoa học, sắp xếp không ngăn nắp và nên viết lại”.

Tôi lạy cha, có giỏi thì làm lấy, chớ nhà dẫu cũ, che mưa che nắng được là xong, tôi còn sống bao lăm nữa mà hòng dỡ đi cất lại? Thôi thì, có nói lảm, tôi thêm một căn nhỏ, chứa những gì đọc muộn trong sách ông J. Bouchot, goki bỏ túc, tưởng như vậy là đủ rồi. Tôi thanh minh không phải nhà khảo cứu và tôi viết tôi chơi, không có ý làm văn đề đời. Ai kia lấy của tôi in lại, tôi cũng không phiền, cứ hiểu bởi con mình còn duyên nên mới có người bông ằm. Nếu biết điều gởi cho thì hoà cả đôi, không đòi mà cũng chẳng cảm ơn. (Ngày 25-9-1983).

Và tôi xin thêm, xin biết cho, “văn của tôi là văn kể chuyện”, phải nhại đi nhại lại cho dễ nhớ, báo tôi xếp thứ tự, là tôi mất tự nhiên; số dĩ tôi lập lại, một phần nào là có lý đó. Sễn.

Nhơn đọc Histoire de Vichy của Robert Abon viết, lại biết vào năm 1941 (mars), trong vùng bị chiếm đóng, các thanh niên (adultes) Pháp vẫn nhận được:

240 gam bánh mì mỗi ngày;

250 gam thịt và 75 gr. pho mát mỗi tuần;

550 gr. chất béo, mỗi tháng;

500 gr. đường

200 gr. gạo

250 gr. bột ăn (pâtes alimentaires), mỗi tháng;

2 gói thuốc vắn mỗi 10 ngày và 1 lít rượu vang. (trang 35).

Như vậy mà sở y tế còn khuyên nên bỏ tập thể dục, vì ăn không đủ bổ (thiếu

ăn).

Trang 285 viết thêm: vào mùa đông 1943-1944, dân thành Paris, chỉ nhận trung bình là 200 gr. chất béo, 300 gr. thịt mỗi tháng, rốt còn lại dân Paris được lãnh những gì sở cung cấp phát ra, tính lại những gì lãnh một tháng, chỉ ăn 5 hay 6 ngày là hết.

Trang 286 cho biết: Từ thu năm 1940 đến tháng février 1944, giá sinh hoạt tăng 166 và phần thực mỗi người dân mỗi ngày chỉ còn 850 calories.

Trang 287 nói “tháng 3-1944, bày hòm giả tạo không đựng thây ma mà đựng thịt tươi hoặc thịt muối và qua 8-1944, xe nhà băng không chở vàng bạc, lại chở đường”.

1 ký đường giá 150 fr.

1 ký thịt giá từ 300 đến 400 fr.

1 ký bơ giá từ 600 đến 800 fr.

Rượu vang, 300 fr. mỗi chai, rượu sâm banh giá 600 fr. mỗi chai.

Và sách nói muốn biết giá trị đồng franc (quan Pháp), thì nên nhơn cho 15, tiền năm 1954.

Những tài liệu trên đây là kết quả những ngày dài tôi đọc “hầm bà lăng”, gặp sách nào cũng đọc và nay chép lại đây xà ngẫu như trong giỏ đựng vật phế thải, vụn vắn, không nên trách việc làm vô trật tự, vì cốt ý là tôi chép tôi chơi, không dám gọi thuộc tài liệu nghiên cứu. Tuy vậy, đối với người nào biết dùng, thì đó cũng chưa là vô bổ ích.

Xét cho cùng, tưởng không nên kỳ thị chủng tộc Những gì làm cho nhiều người hiệp nhau lại để trở nên một dân tộc, thì đó chẳng qua là những kỷ niệm đại khái đại thể, để chung nhau làm từ trước với ý chí còn chung nhau làm ra sau này. Gẫm như gương Pol Pot, hành động bạo tàn đã qua trên đất Nam Vang, hiểu theo nhà Phật đất Chùa Tháp, phải chăng đó là kết quả quá hấp tấp của một đứa con xứ ông Tà Á Rặc, nay bỏ chùa chiền, được sang học bên Pháp, nuốt không trôi triết lý của mấy ông giáo sư Tây dạy môn “xã hội học” ở Sorbonne dành cho con cháu dòng dõi Descartes, Rousseau, Molière, rồi ôm những món khó tiêu về áp dụng sai lầm bên xứ Thổ, ngày nay đều phải khóc, thì tiếng khóc than cũng không đủ chứng minh cho ai, bằng phải bật cười thì tiếng cười vô nghĩa lý ấy lại e gây thêm nợ, chi cho bằng đừng khóc đừng cười và hãy lấy trò đùa u-mặc (humour) để lấy lạt sự đời, và môn “mua sách về đọc ở nhà”, đóng cửa kết bạn nói khổ với tư tưởng người xưa, hoá chẳng đó là thang thuốc mà tôi cho là thần diệu để bớt buồn có chút vui chờ ngày theo ông theo bà cho mãn kiếp (viết 6-12-1983). Pol Pot là người, hay là thú? Tưởng voi dữ sút xiềng, sư tử, cọp beo thoát rừng cũng chưa ác độc hơn. Theo một sách từng đọc, chàng ta sanh tại Kompong- Thom, năm 1928. Vốn con nhà sản đã, đã biết cuộc đất trồng khoai, theo học chữ học đạo suốt sáu năm trường dưới mái nhà chùa, rồi

được cho học trường trung học kỹ nghệ tại Phnom penh, và được cấp học bổng cho qua Pari năm 1949 học ngành radio điện tử (radio électronique). Như vậy là anh tốt phước lắm rồi. Nhưng nào biết thân. Chàng ta thi rớt trọn ba keo về chuyên nghiệp, hỏi duyên cớ, chàng lạnh lùng đáp: “Mảng chăm chỉ lo học làm cách mạng hơn học nghề”. Khi trở về xứ được dạy môn “sử địa” nơi một trường tư ở Nam Vang, gia nhập đảng Pracheachon và trở nên một tay viết báo có tiếng tăm thiên về tả. Năm 1962, được đảng đưa lên chức “tổng bí thư phó” (secrétaire général adjoint), và năm 1963, rút về rừng núi, vì biết rừng lời dụ của ông Sihanouk mời ba mươi bốn người tá đảng nhập chánh phủ, chẳng qua là bẫy cạm để bắt cho trọn gói. Pol Pot tích oán từ bao giờ? Giận ai mà đề mấy triệu dân Miên, phe nào bắt luận, đều làm cỏ sạch, tiếng oan hồn còn theo gió riu rít kêu gào? Tôi không nói về hành động tàn ác của chàng, sẽ có người khác viết rành hơn, tôi chỉ muôn hỏi chàng: học giống gì bên Pháp mà khi cầm quyền, chàng vụt thủ tiêu, bỏ sạch “giấy bạc lưu hành tiêu biểu cho văn minh, và thụt lùi trở lại đời dã man u tối “đổi chác”?

Ngày xưa lấy đá lửa đổi với muối hột, nhưng nay đã có quạt máy và đồ gia vị đủ thứ kia mà? Phải có chợ bán buôn, có xã hội, trở lại người rừng mà hạnh phúc thấy đâu? Tỷ dụ: Nhà ông có thừa bò, ông dắt một bò cái, tìm người đổi bốn con dê, hoặc mớ ngói lợp nhà, v.v...; ông dắt bò đi mãi một đời ông, cũng chưa gặp nơi xứng ý vừa lòng, bằng dắt bò ra chợ? Và người có thừa dê, vẫn cần món khác và chê bò của ông, duy có vàng bạc là đổi mua được tất cả vật cần dùng cho mỗi một ai, Pol Pot hiểu chưa, hỏi chàng “có học” “không hành”, ma vương, quý sứ? Nhưng Pol Pot có biết chăng? Tiếng Việt có câu “thời suy quy lộng”? Ngày trước không xa, bên Nga đã áp dụng luật đổi chác rồi. Trước khi sụp đổ nạn lạm phát bên Nga: không kể việc cũ, năm 1914, có 1,7 tỷ (milliard) tiền giấy phát hành tháng janvier; qua janvier 1915, lên 3 milliards, rồi 10 milliards tháng mars 1917, sụp đổ dòng vua, leo 19 milliards lúc cách mạng khởi dậy. Tiền nặng giầu mất, không đủ tiền giấy cho dân dụng, phải dùng con tem nhà thơ (timbre postal) thay thế, cổ văn quân sư của Nga hậu là Raspoutine xuất hiện, ngai vua càng mau sụp đổ, đời Trosky lên, một đôi giày giá đáng ba tháng lương thợ, và một cuộc xe trượt (traineau) giá 2 roubles nay phải trả 100. Nạn lạm phát đổi diện: không phải giá định tùy theo món hàng, nhưng kỳ thật là giá kéo món hàng theo luật cung cầu định đoạt (trang 207 “Orze monnaies plus deux” Ren Sédillot). Qua tháng 8 năm 1918, tiền tệ bị bỏ. Năm 1920 áp dụng luật đổi chác bắt buộc (le troc obligatoire): tỷ dụ như xứ Don, định một cây phàng, lưỡi liềm (fux) đổi 3 pouds lúa mì (49 kilos), một điều thuốc lá đổi 110 gram

lúa mì: 40 unités-poids thịt heo đổi 200 unité-poids bắp (maïs), hoặc đổi 15 unités-poids khoai tây. Nhưng khi thực hành, mới thấy có nhiều trở ngại, vì các việc định như trên đều là chuyên chế (arbitraire), không có gì làm căn bản, và rốt cuộc bên Nga cũng phải chịu bỏ luật đổi chác ép buộc, tanh pis pour la doctrine, thành ngữ trong sách Pháp nơi trưng 207 này, phải dịch “thầy kệ, mặc kệ chú nghĩa” hoặc muốn cho mạnh hơn nữa, phải dịch “thầy kệ cha...”, Pol Pot hiểu và thấy chưa?

Nghĩ cho tiền của dân Miên, góp làm thuế má, chính phủ Miên hoàng cho ông đi học phương xa, trở về ông ăn không tiêu và thực hành không nhằm lỗi, hại dân hơn là lợi cho nước, ông là người đắc tội với đồng bào Miên, mà chừng nào mới đền tội đây? Nhưng việc bên Nga chưa hết, tôi xin kể tiếp: và chuyện này còn kéo dài mãi, không biết chừng nào mới chấm dứt và biết nói làm sao cho đầy đủ, như là trong bài này, nói về quyển sách “Hấp hối của Đông Dương” do ông Navarra viết để biện minh cuộc bại trận của đội binh viễn chinh Pháp nơi Điện Biên Phủ?

9. Vấn đề tiền tệ bên Nga, từ Nga hoàng bị hạ bệ.

Vào thuở có cách mạng lâm thời Kérensli, muốn mua một đôi giày hay một đôi dép cao su, người xi vinh phải trình giấy thông hành, còn người nhà binh phải trình giấy đặc biệt cho phép. Việc mua giày dép năm sau 1917, chánh phủ chưa nói tới. Khoai, cà rốt, củ cải đỏ, mỗi thị xã phải làm giấy kê khai từ khóm nhà. Mua đường phải có cát, và cát này không dễ gì xin cấp phát. Bánh mì đã phát từng góc tư cân (par quart de livre). Trong khi ấy, bọn đầu cơ, bọn tích trữ, bọn giàu mới, phát tài và no nứt trứng...

Về đồng rouble trong thời kỳ cách mạng. Xô viết lên nắm chánh quyền (trang 206)... Những gì hạn chế từ trước, đều tiêu từng, hoác trở nên như bốn cột trong buổi phong ba này. Như đã nói nơi đoạn trước, nay nhắc lại, giá một đôi giày cao bằng ba tháng lương thầy thợ, cuộc xe từ 2 lên 100 rouble, dằng trời. Chủ nghĩa mới lên án, không dùng vàng và tiền bạc. Nước U.R.S.S trở lại thời kỳ người Incan (dân tộc da đỏ Nam Mỹ), không biết tiền bạc; dùng sự đổi chác và phân phát theo nhu cầu (troc et système de répartiion). Năm 1918, bỏ dùng tiền tệ (monnaie). Năm 1920, dùng phép đổi chác ép buộc (troc obligatoire) (xem trở lại đoạn đổi phăng, thuốc hút nơi đoạn trước). Nhưng, trong lúc ấy, dân vẫn lén làm theo ý dân. Lạm phát vẫn tung hoành, bất chấp chủ nghĩa vĩ đại của nhà nước. Vàng là bạc, tuy đã trốn giấu, một mặt chánh phủ tuyên bố là món hàng “khinh bỉ” (marchandises méprisables), một mặt chính phủ vẫn tuyên bố đó là độc quyền, chỉ có nhà nước (Etat) mới có quyền làm chủ. Tháng 12 năm 1917, chánh phủ ra chỉ thị khai mở hết các tủ sắt tư chứa quý kim dưới bất cứ hình thức nào và thấy đều bị tịch thu (un décret de décembre 1917 ordonne l'ouverture des coffres privés et la confiscation des métaux précieux, sous toutes formes). Một sắc lệnh khác tháng juillet 1918 lên án tù khổ sai cho bất cứ kẻ nào còn chứa, mua và giấu bạch kim (platine), bạc và vàng nguyên khối chất, hoác làm ra nén, đính, hay ra tiền tệ. Tháng juillet 1920, sắc lệnh ban ra và xuống đến nữ trang nào nặng hơn 77 grams (về vàng và 1 ký 200 (về bạc). Về ngoại tệ, thì chỉ thị cấm đã ban ra từ octobre 1918. Các nhà băng đều xã hội hoá (socilisé); các động sản giá khoán (valeur nobilières) đều gom lại và đốt ra tro.

10. Lạm phát điệu tẩu mã (linnation galopante)

Nhà nước Xô viết tuy tóm thu quý kim và chỉ tệ (bạc giấy) và thủ tiêu giấy khoán (giấy nợ) và động sản giá khoán, nhưng vẫn giữ lại (của nhóm tư bản) bản khắc để in giấy bạc (planche à billet). Lạm phát đó càng lên cao hơn cũ: octobre 1917, có 19 milliards giấy rouble lưu hành. Một năm sau, leo lên 51 tỷ, rồi lên 147 tỷ vào octobre 1920, qua tháng octobre 1921 là 4 trillions rưỡi, rồi 17 trillions đầu năm 1922 qua hơn 2 quadrillions đầu 1923, lên 225 đầu 1924, và 810 vào tháng mars 1924. (Trillion là một triệu triệu; quadrillions là nghìn lần trillion, những số này quá sức tưởng tượng của tôi, và nước Việt “Phú hữu tứ hải” của đời xưa, ngày nay dân tân thời Việt, nghe mà chưa tưởng tượng hình dáng số tiền này nổi). Đây là chưa kể đến số giấy bạc phát hành của những địa phương riêng, in ra. Nay thống kê những giấy ấy có đến 2.000 nơi xuất phát: nào 42 ở Ukraine, 325 ở Bắc Caucase, 217 ở Transcaucasie, 235 ở Asie centrale, và 547 ở Sibérie orientale... Trên vài thứ giấy bạc này, có in câu “Ce billet est garanti par la tête de celui qui le refusera” (giấy này có sự đảm bảo bằng thủ cấp kẻ nào từ chối không nhận dùng). Chánh phủ, nhà nước trung ương, vẫn nhắm mắt để làm, một phải chẳng vì vô hiệu lực, hai nữa là sự lạm phát phụ trội này vẫn ở trong lần mức của mình muốn có (soit par impuissance, soit parce qu’après tout cette inflation supplémentaire sert ses desseins de subversion).

Sự kiện thấy rõ ràng là Moscou muốn cho cuộc tan rã vấn đề tiền tệ lỗi cũ, sẽ là vừa một phương pháp làm tàn mạt bọn koulaks chuyên làm giàu phi pháp và giỏi chôn dấu bạc giấy cũ trong ve chai, (lời của Lénine), và cũng vừa làm tiêu tan nhóm trưởng giả chuyên ky cốp dành dụm. Thật là vẫn không bút rút lương tâm cũng không chút tiếc hối khi chánh phủ nhà nước phát hành giấy bạc, và còn thêm rằng; “Mỗi năm sẽ thêm một con số zéro vào số giấy bạc đã in năm rồi, và làm sao cho một đồng rouble năm nay sẽ hoá ra 10, năm kế, rồi 100, rồi 1.000 và tiếp tục như vậy mãi mãi, tức là nhà nước có quyền muốn thêm mấy con zéro theo ý muốn cũng xong, và không có gì cấm cản nhà nước in trên tờ giấy bạc, hoặc 10 roubles, 10 triệu roubles, để rồi dùng 10 triệu roubles ấy mua tỹ như một cân củ hành Tây hoặc mua một đôi giày cột giày nơi thị trường tự do. Đối với chánh phủ xã hội chủ nghĩa, việc như vậy chẳng có chi là tai hại, thậm hoạ gì cả”

(Il est clair, en effet, que Moscou voit dans la décomposition du système monétaire le moyen, non seulement de ruiner “les koulaks qui se sont

enrichis et qui ont enterré des bouteilles remplies de billets” (Lénine), mais aussi d’anéantir toute la bourgeoisie épargnante. C’est sans remords et sans regrets, à des fins d’épuration sociale, que l’Etat envisage d’émettre du papier et d’ajouter “chaque année un zéro et plus à la valeur nominale des billets émis, afin que ce qui coûte aujourd’hui un rouble, en vaille dix l’an prochain, puis cent, puis mille et ainsi de suite... Le gouvernement pourra ajouter sans inconvénients autant de zéros qu’il voudra. Bien ne s’oppose à ce qu’on inscrive sur les billets de six roubles, dix millions, et qu’on donne ces dix millions pour avoir une livre d’oignons ou une paire de lacets sur le marché libre. Il n’y a rien là-debans de catastrophique pour l’Etat socialiste.” (La révolution sociale et les finances). (Trích trong 208 sách Onze monnaies plus deux của R. Sédillot).

Tuy vậy, nào ngờ với cái lối đùa nhỏ nhặt ấy, chánh phủ Xô viết đã bị nước ăn lơ bờ. Tưởng rằng có sẵn khuôn giấy bạc, cứ in lún xác xài cho phí sức và tự mình làm chủ cuộc khiêu vũ ăn mừng (mener la danse), ngờ đâu in không kịp với vật giá leo thang (viết ngày 7-12-1983). Mạnh và bạo như Nga Xô viết, lật đổ Nga hoàng cái một, mà không làm sao được với vấn đề tiền tệ trong nước. Tôi không dám nói rằng giải quyết chưa xong, vì nào có qua bên xứ họ mà biết, duy cứ theo sách ghi lại, vả lại sách cũng đã xưa, không theo dõi vấn đề hiện tại, sách của Ren Sédillot đã dẫn, thuật tiếp như sau: (trang 209)

Dân chạy mặt bạc giấy in ra nhưng cái sợ của dân lại mạnh hơn cái máy in giấy rouble. Máy móc đã thua tâm lý, chánh phủ đã không cầm cương nổi và đã ngậm hàm thiếc vào mồm, như con ngựa chứng phải phục thiện? Năm 1918, vật giá leo thang 2 hoặc 3 lần cao hơn sự phát hành; Năm 1919, hơn 3,5; năm 1920, hơn 4 lần. Nếu định chừng số giấy in ra và sức mua sắm của những giấy này, tỷ dụ bằng con số 100, thì năm 1916, con số ấy là 170, để rồi tuột xuống năm 1917, là số 131, kế sụt xuống năm 1918, số 55, qua năm 1919, còn 16, rồi năm 1920, dưới 4, qua năm 1921, dưới số 3 và năm 1924, chỉ còn 0,6.

Tính theo roubles davant-guerre (tiền chiến), thì 1 triệu (ùn million de roubles) giá trị đầu mỗi năm, là: 40.000 (năm 1917); 48.000 (năm 1918); 6.000 (năm 1919); 413 (năm 1920); 60 (năm 1921); 3,5 (năm 1922); 0,05 (năm 1923) và ngày 10 mars 1924, chỉ còn đáng 2 millièmes de kopeck. Sự lạm phát tấu mã ấy kéo dài suốt bảy năm trường. Câu này tôi đề y nguyên văn:

L’innation galopante a duré sept années. Elle a multiplié les moyens de paiement par 50 millions. Elle a effectivement dépossédé féodaux et bourgeois - tous ceux qui ont pas émigré vers Paris et Londres, en emportant ce qui leur resie de joyaux. Elle a réalisé le plus grand bouleversement de

fortunes de l'histoire du monde” (trang 209). Nhưng tôi mâu thuẫn lấy tôi và nay tôi dịch cho các bạn không đọc được chữ Tây: “Sự lạm phát chạy đua ấy đã nhon lên 50 triệu lần, lỗi, phương pháp tra tiền. Lạm phát này làm cho bọn phong kiến và bọn trưởng giả, đứa nào không khéo sớm biết tiên liệu ẵm nhàn thâu, ngọc ngà châu báu, chạy trốn qua Paris hay Londres, thấy đều sạch sành sanh (trụi lủi, không còn một sợi lông, câu này tuy tục nhưng mạnh hơn) đó quả là một xáo trộn vĩ đại về tài sản chưa từng thấy trong lịch sử thế giới!

11. Monnaies de remplacement (Tiền tệ để thay thế)

- Bài này lẽ đáng, không nên viết làm chi, vì nói làm sao cho đầy đủ nổi, - nhưng xét lại, mặc dầu không cạn tài ráo máng, cũng nên ghi lại phòng hồ sách của tôi một ngày kia sẽ có chun biết chạy:

“Trong khi đồng rouble mất giá, người Nga đã nghiên cứu vấn đề tìm một thứ gì để thay thế là: valeurs-reluges, đối với tiết kiệm, và monnaies de secours, đối với tiền trả cho nhau (pour les règlements). Ban đầu, họ nghĩ ra và lấy hàng hoá thông thường làm bản vị, để đối với nạn hút kém càng tăng. Như ở Moscou, vào năm 1920, muối ăn (sel) thay thế cho tiền. Đứng hàng nhì, hàng ba, sau muối, là bột mì, bánh mì, thịt cá, khoai Tây. Miệng đồng quê nhứt là ở Ukraine, năm 1922, lấy seigle (lúa mạch) làm căn bản thế tiền gọi “Rouble-seigle”, chính các công ty của chánh phủ, như ký nghệ gỗ, cũng dùng roubles-seigle trong bút toán.

Nơi các chỗ khác, thì lựa dầu hoá, dầu bông quỳ (huile de tournesol), vải bông thay cho tiền. Vấn đề đổi chác (troc) của người Nga muốn áp dụng không được thành công, và trở lại hình thức kinh tế thời kỳ sơ khai (économie primitive). Trong lúc ấy và chạy theo song song là mấy đồng tiền vàng xưa (veilles pièces d'or) lại lộ mặt và phục hồi giá trị cũ. Theo nguyên tắc thì đã bị huỷ bỏ hoặc bị trưng thu, nhưng sự thật, người dân Nga nhà quê vẫn trọng và quý và gìn giữ cẩn thận đồng tiền cũ của Nga hoàng, vì họ xem nó có giá trị hơn tờ bạc giấy của Xô viết. Đồng tiền vàng vẫn đem ra dùng nơi các bến tàu, nơi xứ Transcaucasie, nơi hóc bà tó Tây Nga (confins occidentaux de la Russie), và vùng Đông Á (Extrême-asie). Nơi một hăng kỹ nghệ lớn ở Moscou, thấy thợ nài trả bằng vàng. Nhiều cơ sở của chánh phủ bắt đầu dùng tiền trở lại. Nếu chánh phủ không ngăn và cứ để cho làm, thì ắt đồng tiền bằng kim khí sẽ hồi sanh lấy nó. Rồi, những ngoại tệ, theo nguyên tắc là cấm, cũng nhảy ào vào thị trường. Ai lại chẳng ưa và có ai lại từ chối không nhận đồng đô la Mỹ, đồng sterling của Ăng Lê, nơi các tỉnh ngoại biên Nga, như Ba Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, A Phú Hãn, Trung Quốc, Nhật Bản, thấy đều thích xài tiền của họ hơn là tiền rouble của Nga.

Moscou bèn phản ứng, nhưng ingằm nhìn nhận chưa bỏ tiền tệ được (Il est impossible d'abolir la monnaie). Năm 1921, Uỷ ban nhơn dân bày “étalon travail”, để theo đúng phương pháp Karl Max. Chọn troud là “một ngày nhơn công” làm bản vị, tiêu chuẩn, nhưng mặc dầu quyền lực của lao động vô sản giai cấp, tiền này không được dân chúng thích, nên lại dẹp. Thành thử, phải nghĩ ra cách thức, và thay cho đồng rouble, đã xuất hiện ra, nào là:

- Rouble-marchandise, của nhà băng chính phủ (Gosbank) năm 1921;
- Tchervonetz, (có nghĩa là “sáng” - brillant), năm 1922, trị giá 10 rouble-or, tức 7,74 gram vàng y, hoặc tương đương 5,15 dollards. Từ lỗi năm 1923, nước Nga có hai thứ tiền tranh nhau: đồng rouble do ngân khố chính phủ phát hành và tchervonetz do nhà băng Gosban của chính phủ phát hành, cho đến tháng fevrier 1924, ngân khố cho ra rouble “dixième de tchervonetz”. Năm 1923, tháng mars, đồng rouble mới (dixième de tchervonetz) trở nên monnaie légale (tiền chính thức công nhận), giá trị ăn 1 đồng mới này ăn 50.000 rouble cũ của năm 1923, tức 5 millions rúp 1922, và bằng 50 milliards rúp xưa (1921) vân vân. Luật lệ phát hành trở lại gần y của một nước tư bản, đến đây tôi xin tạm ngừng vì nói thêm nữa chỉ rộn trí người đọc mà chẳng tới đâu vì việc biến đổi hiện thời bên Nga, tôi nào biết chút gì, duy rõ lại, lúc ban sơ chê vàng, không dùng, nay thi đua tìm và khai thác mỏ vàng ở Sibérie, thêm nhiều việc biến chuyển trong nước, nào binh Đức quốc xã của Hiler xâm lăng, xáo trộn một lúc, kết cuộc vẫn trong vòng lẩn quẩn, theo tôi là chưa có lối thoát, chung quy, phải đọc nguyên văn sách ngoại quốc, hoạ may hiểu chút ít về vấn đề tiền tệ ngày nay của các nước, và đừng đọc những gì tôi viết chẳng qua “éch nằm đáy giếng, toan nói chuyện trên trời”. Vàng, bạc, tiền đồng, nữ trang, quý kim các loại, không khác “người quân tử” hắt hủi, đầy đoạ, rồi độc quyền tàng trữ trong tay kẻ mạnh, chắt mót, dành dụm, an ủi, ghét cũng mi, mà thương nhớ cũng mi, vàng bạc kim cương platine, đúng là “inutile” (vô ích) nhưng cũng “irremplacable” (không gì thay thế), làm tội người ta không ít. Bài này quá dài và gần lạc đề, nên dành thì giờ đọc và hiểu trở lại về Agonie de l’indochine của H. Navarre, có lẽ thú hơn (viết 8-12-1983).

12. Trở lại đọc sách cũ, và về cuốn “l’agome de l’indochine” của tướng H. Navarre

Tôi có tật lớn, hay nói lê thê dông dài, không biết bao giờ dứt, vì đây là tôi nói tôi viết cho tôi đỡ buồn, không khác mấy chị đi gánh nước mướn, vừa gánh gánh trên vai, nhơn thì chạy, miệng vẫn làm bầm, người bàn cây đề đã xỏ, người than nhà đã hết gạo, chồng thì bỏ nhà đi biệt, con lại ốm đau, lại mấy sao đâu? Phải nói cho đỡ...

“Ngồi buồn khuấy nước giỡn trăng, nước xao trăng lặn buồn chẳng hời buồn!”. (khuấy hay quấy, vọc hay chọc, xao hay dao, cũng không quan hệ, miễn nhớ cho buồn vẫn là buồn), ông Navarre này cũng vậy. Ông được cử qua đây cầm đầu đạo binh viễn chinh, đánh cầm cự đã hơn bảy tám năm, đánh cù nhầy không thấy thắng nổi, nay về tay ông chấp chương, thì chẳng bao lâu xảy ra trận bại chiến lớn nơi Điện Biên Phủ, thôi rồi công lao hạng mã bấy lâu, chỉ còn lại danh “tướng bại trận”..., viết đến đây khiến tôi nhớ “bất quàng, qua bài thơ tương truyền là của phò mã Trị, đời Tây Sơn làm khi thua trận, bài thơ ấy tôi đã có kể rồi nay xin lặp lại nơi đây:

Miệng sành thơ

Sa cơ một chút hoá tan tành,

Thiên hạ đều kêu cái miếng sành.

Sắc lém như guom người góm mặt,

Rán sao ra mỡ chúng hay danh.

Ghe phen sắp cật nằm trên cát,

Có thuở làm chông đứng vách thành.

Chuông khánh dầu ai không dám sánh,

Gõ chơi cũng có tiếng canh canh!

Đọc giả nên xem lại lời chú thích trong quyển 3 bộ Hiếu cổ đặc san, trang 41, ở đây tôi chỉ cần nêu thêm tâm sự ông Navarre này không khác, cũng như việc gần đây, tôi xin nói luôn, để so sánh: Vừa rồi, ngày 2-12-1983 mới đây, sáng sớm, tôi còn ngồi nơi sân sau nhấp chén trà buổi thanh tâm, bỗng có một người đến nơi cổng sân, tần ngần ngó ngay mặt tôi, nửa cười nửa như quen thân lắm, xưng “Đại tá Tư”, tôi nhìn không ra, lật đặt mời vào, rót trà mời (nhưng khách đi rồi, chén trà vẫn còn nguyên), khách hỏi tôi “đồ xưa ắt làm gì xài cho hết?”, tôi cẩn thận đính chính “xưa nay, đó là vật sưu tập cùng và nung niu như vợ bé”, chưa từng bán chao hay gá đợ một cục yêu nào”, tôi tình thật hỏi, khách nói cho một hơi không ngừng: “Đi cải tạo ngọt

bảy tám năm, năm tháng chỗ này, mấy tháng chỗ nọ, vân vân và vân vân hại thay tôi vẫn bơ phờ không nhớ rõ đã từng gặp hay quen ông này nơi nào, khách hỏi thêm một câu: “Đã ghé nhà bà Phước Mỹ, nhưng bà đã từ trần”, nói xong khách từ giã cho biết sẽ ghé quê là Cà Mau, nhưng cũng chưa biết nhà cửa còn chăng, và khi ra khỏi cổng, khách nói với: “Nếu mà không còn, thì còn nhà bà con thân quyến”... khách đã ra về mất dạng, tôi vờ vẫn mấy ngày rùng đào óc tìm không ra danh tánh ông này, mãi đến chúa nhật 4-12, có người cho tôi rõ, thì đó là cựu tỉnh trưởng Gia Định trước đây, một nhơn vật châu gần đây đồng cánh ngộ phò mã Tây Sơn và ông tướng Pháp thua trận Điện Biên Phủ, có lẽ anh hùng lỡ vận lại rủi gặp thẳng chơi đồ xua vận lỡ! (viết 9-12-1983).

Theo chỗ tôi nhận xét, tướng võ H. Navarre có một giọng văn rất sạch, đanh thép rất “kẻ cả”, tỷ như khi luận về ông tướng Hinh ở Việt Nam (trang 139), rõ là giọng đàn anh, và trọn cuốn sách - ông bị chê là tướng bại trận, nay phải biện minh việc làm của mình, ông dùng toàn lời thanh và giải bày tường tận, không phải dành cho độc giả tầm thường, mà ý ông là nhấn gởi vào chính trị gia, nghị viên và nguyên lão nghị viên, tuy giỏi về “chinh chi chính em”, nhưng việc binh pháp đánh giặc, chẳng hiểu mô tê gì cả đã làm cho nước nhà hao binh và thua trận Điện Biên, lại trút tội cho ông, giọng của ông, theo tôi là giọng phò mã Trị, rủi tay một phút hoá ra miệng sành, nhưng gõ chơi cũng có tiếng canh canh. Trong sách có nhiều danh từ chuyên môn, tôi không hiểu hết thì làm sao dám đặt bút phê bình, - tóm tắt phải đọc trang 48 so sánh binh Tây và lính Cộng, trang 72 nội các ở Paris muốn thu gọn chi giữ Cochinchine, trang 100 nói về sự dụ dỗ lính Tây qua đây đánh giặc, cho gởi tiền về xứ, 1\$ gởi đi qua Pháp lãnh 1\$ ăn 17 quan, đến nơi trả theo thị trường 1\$ ăn 10 quan, bọn lái bạc thừa nước đục thả câu làm giàu trong nhấp nháy, trang 18, ông tự hỏi “biết khó thắng, sao không từ chức” - và ông tự trả lời mình là con nhà tướng, lĩnh trận sai đi đâu thì dầu chết cũng không giờ từ nan, trang 220 tả cuộc chiến Điện Biên Phủ, trang 229 về nhà báo nói xấu quân đội mà chánh phủ làm ngơ, trang 272, lính Paris dạy ông nên đánh cho địch thủ biết lợi hại đường bao mà không cần “đánh thắng”, tôi nói ông thanh nhã, vì tỷ dụ trong quyển sách, ông không giờ quy tội “đánh thua” cho ông Pinay, vì nể ông này lúc “làm thủ tướng”, nhưng vì sau đó ông này viết sách toan trút tội cho “tướng cầm binh” (tức chính ông H. Navarre), nên ông thẳng tay trả lời đĩnh chính từng ly từng chi tiết nhỏ (xem bài “Pépolsa à Mie Président A. Pinay”, nơi mấy trang chót từ trang 307 và nhứt là nơi trang 320: ông nói thật ra hết: nước Pháp thua, vì chánh phủ không giữ vững lập trường, nói đúng ra là “thiếu lập trường”, suốt tám năm “sai qua đây chống đánh với quân phiến loạn”, 1) Từ đầu chí cuối, không có tôn chí hoặc có mà không chịu nói rõ ra cho người cầm binh rõ biết, 2) chánh phủ không dám

nói cho dân chúng Pháp biết là có chiến tranh ở Đông Dương, 3) chánh phủ không biết cắt nghĩa và khuyên dân hết lòng giúp chánh phủ tẩy trừ giặc loạn, và sau đó, chánh phủ không biết giải quyết vấn đề “cầu hoà”, 4) Chánh phủ không đủ nghị lực để đưa một đường lối cho các “quốc gia liên hiệp” hay cộng lực với mình, phải ráng chịu đựng trong chiến tranh và 5) chỉ biết ngày theo ngày, giải quyết lần hồi “việc quốc gia đại sự” bằng phương pháp tạm bợ và vẫn không theo kịp sự biến chuyển của thời cuộc, 6) chánh phủ không can đảm, miệng nói bôi bỏ vấn đề “thuộc địa” mà bề trong muốn thuộc địa còn tồn tại như xưa, 7) Chánh phủ không trung tín và giữ lời với liên bang Đông Dương, tính thể nước Pháp là nhà đã sạch tiền, dân chúng thua Đức vẫn chưa lại nghìn (đầu mới mình), vết tích chưa lành, mà toan cướp nước của dân bị trị xưa để làm thuộc địa như cũ hứa với Lào - Miên - Việt bằng cách “cho ăn bánh vẽ”, đưa tay cầu cứu xin tiền xin máy bay đạn dược của Mỹ mà vẫn sợ Mỹ đoạt cái núp vú béo bở ở Đông Dương, thiên thời (không có máy bay), địa lợi (không phục thuỷ thổ và không biết rành địa thế), nhơn hoà (không có, vì dân Đông Dương đã chán cảnh làm mọi ngày xưa), trong quyển sách, tướng Navarre than câu đau đớn: “Quyển dạy về binh thư chiến lược “de la Guerre” của Carl von Clausewitz người Việt Minh từng đọc và thuộc lòng hơn các ông trong Nội các ở Paris, giỏi tài đồ thừa, ông đã xin đủ binh đủ khí cụ, đã làm ngơ hay cho đã quá trễ, nay nhà sụp đổ là tại nhà thần cung cấp thiếu xi măng, không nên trách kiến trúc sư kém tài xây dựng! Thuở nay đang giao chiến mà Nội các mở hội nghị nào ở Berlin, nào ở Genève, làm ngả lòng quân binh, không bại trận sao được? Tôi đây “hơn nửa đời” làm mọi cho Tây mà vẫn bị đè đầu không cho trời lên, tôi không biết nịnh hót, và nếu trong bài này, tôi có ý cũng chê mà cũng có đề cao người chủ cũ, là ý tôi hiểu mình “thắng được họ ở Điện Biên Phủ là đúng với câu của Tú Xương: Xưa nay em vẫn chịu ngài, và càng khen mấy ông thầy dạy nghề võ mà bị mớ học trò cũ và tay ngang cho đo ván, mới phải điệu người ăn ngay nói thật (viết ngày 11-12-1983).

Bên Pháp, nội các thay liên liên như thay áo, chánh phủ là bè phái phe đảng thay nhau lên cầm quyền, việc bọn họ thì rối như tơ, tiền không có mà muốn giữ mãi thuộc địa! D’Argenlieu thì muốn cho còn đạo Gia-tô, các tướng khác qua đây, đánh giặc mà binh không đủ dùng, binh khí, máy bay, xe tăng, tàu chiến phải chờ xin Mỹ, mượn Anh, vân vân, mãi chần chờ mà con hổ trong rừng thêm nanh thêm vuốt, làm sao thắng nổi? Valluy và Morlière, thì bắt hoà nhau, quen hằm hừ mà con mồi chạy vuột. Salan, từng dẫn đạo Bác Hồ qua Pháp, từng đóng vai phó tướng cho Leclerc, de Lattre, Fly, v.v..., già kinh nghiệm, biết nhiều về Đông Dương, vì lấy tin tức, cơ mật bên địch là vẫn chung quanh bàn đèn, như ở nhà lão thầy rùa Marius Chevanieux, hoặc do mấy ông cố đạo nhờ con chiên mách lối: Gomez, Drapier ngoài Bắc, còn

trong Nam thì lợi dụng tôn giáo, nào Hoà Hảo, nào Cao Đài, một chạy máy tàu mà đưa lên làm soái là Năm Lửa, không ngần ngại dùng luôn dao búa, du côn Bảy Viễn, Bình Xuyên, trông mong gì thắng người bên kia, lúc đầu một mảy của dân không phạm, làm như “hành chánh đạo”, “cứu quốc”, “đem độc lập về non sông tổ quốc”, trước đuổi Tây sau rượt Mẽo, dân theo rầm rầm. Trong khi ấy bên Pháp, hết Lon Blum, đến Ramadier, rồi nào Robert Schuman, kể không xiết một nội các, ngày 5 juin tuyên bố nhìn nhận Bảo Đại, rồi qua ngày 8 juin, cũng nội các ấy đem ván bài Bảo Đại ra bàn cãi lại, thảo nào? Trương 151, hồi ký Salan hạ câu: “c est à n y rien comprendre” tôi xin dịch “Có ông Trời mà biết”? Trương 136, báo tin Nguyễn Bình, có lệnh đòi gấp về Bắc, trong khi lợi đường rừng, tới rú Srepok, bị một viên đạn lạc của một tên lính quèn Đàn Thổ mà chấm dứt cuộc đời phong ba oanh liệt. Số vua Bảo Đại chinh chông đã đành, số tướng Salan cũng không hơn. Ông tướng này mãi xin viện trợ hoài hoài mà làm phật lòng Paris, nên Paris bèn sai Blaizot qua thay, - việc quốc gia đại sự mà giải quyết “như bọt xà bong”. Bên võ như vậy mà bên văn cũng thế ấy: cặp Bollaert/Salan rút về, cặp Pignon/Blaizot qua thay, và vẫn “trống đánh xuôi, kèn thổi ngược”. Năm 1946 lúc còn trên đất Ấn, thì Blaizot là chủ, Pignon thuộc dưới quyền, qua năm 1949, ở Đông Dương thì Blaizot lại đặt dưới quyền Pignon, cho nên không thể nào thuận thảo nhau được. Paris sai tướng Revars sang một vòng xem xét tình hình, chuyển về Paris, vẫn đòi gấp rút cấp thêm lính và thêm binh khí cho Đông dương, y một kẻ của Sa lan, nhưng lấy đâu mà cấp vì bên ấy vẫn thiếu người thiếu của, tình hình sau trận chiến 1939-1945, Pháp vẫn như người đau mới mạnh. Thiên “chuyện cũ kể lại” này không dám dài dòng, nhại lại các sách khác đầy đủ và hấp dẫn hơn nhiều, tóm tắt lại: Pháp muốn duy trì thuộc địa để có chỗ cho con cháu “làm ăn”, còn ta thì một một hai hai, quyết trừ dứt nạn “làm tôi cho nước khác”, chung cuộc: các con cò hay, Pháp đều đem ra dùng: một nhà tu “hạ san” khoát áo nhà binh chỉ làm chết một bác sĩ bỏ nghề ra làm chánh trị, d’Argenlieu làm sao tu cho thành? Kết quả cho thấy, hai tướng có thành tích lớn: Leclerc và de Lattre đều bỏ mình, và hai con dòng dõi “gạo cội” vẫn bỏ thân chiến trường: Bernard de Lattre chết ngày 30-5-1951, Henri Leclerc de Hauteclocque, ngày 3-1-1952, và theo một sách tôi đã đọc, nhớ chính tướng de Lattre, lúc sắp tắt hơi, câu trên môi “Bernard, attends moi” (Bernard, chờ cha đi với) câu này khiến tôi tự hỏi “phải đúng con người có linh hồn rõ ràng và đây là hồn cha nhớ con quyết theo con”.

13. Luận chơi về Hàn Tín

Đến đây tôi chợt nghĩ viễn vông chuyện bên Tàu chuyện xưa đời Hớn, và xin viết lại để quên buồn. Vua Cao tổ Lưu Bang, có nàng phi là Thích phu nhon, có con trai là Như Ý, tức là triệu Vương, hai mẹ con vẫn không toàn tánh mạng, và đều chết trong tay Lữ hậu, (cho nên tôi tin là có số mạng: số mạng Hàn Tín, thắng được người danh nhưt đời ấy là Hạng Võ, nhưng chết vì tay một đàn bà yếu đuối là Lữ Hậu (cũng như việc triều nhà Nguyễn, biết phòng xa, không phong Hoàng hậu (sợ đàn bà chuyên quyền), không lấy Trạng nguyên, không phong Tể tướng (sợ bầy tôi làm lớn chuyên quyền, nhưng buổi loạn, mọc ra Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết giết gần trọn dòng Nguyễn Phúc, nào biết mà ngờ trước được)? Nhắc lại Thích phu nhon, nhon hầu Cao đế, đem con là Như Ý ký thác cho vua. Cao đế nghĩ ngôi hàng nửa ngày không nói lời nào, chỉ thở dài rồi bảo phu nhon gõ sênh để vua hát giải sầu. Đến khi Trương Lương mời được bốn ông già có cao danh về giúp Thái tử (con bà Lữ hậu), Cao đế mới trả lời Thích phu nhon rằng: “Trẫm muốn thay đổi, nhưng nó (phe Lữ hậu) có vây cánh quá mạnh, không làm gì được nữa”. (Gẫm lại đã làm vua mà vẫn còn sợ vợ, vì vua lúc ấy đã quá già, và binh quyền vẫn ở trong tay “không phải của vua nữa”, không khéo, vua cũng bị hại, chớ đừng mong giúp đỡ con người vợ bé). Thích phu nhon mũi lòng, khóc... Cao đế rằng: “Khanh múa lối Sở, trẫm hát giọng Sở, bài hát như sau:

*“Hong học cao phi hề, nhất cử thiên lý,
Vũ dục dĩ thành hề, hoành tuyệt tứ hải.
Hoành tuyệt tứ hải hề đương khai nại hà?
Tuy hữu tăng trước hề, thương an sở thi”.*

Dịch:

*“Con hồng học ba cao vậy, cất một cái cao ngàn dặm,
Nó đã mọc vây cánh vậy, ngang dọc bốn bể.
“Ngang dọc bốn vậy làm sao bây giờ
“Dẫu có tên có dây vậy, cũng phải chịu thôi!*

(theo bản dịch “Nguyễn Quang Oánh, Tình sử, in năm 1931, trang 173)

Tôi thuở nay ngu dốt, nhưng vẫn thích thơ có ý nghĩa và nhớ trong sách nào để khi có việc lấy ra xét đời. Chuyện kể tiếp, khi Cao đế mất rồi, Lữ hậu sai bắt Thích cơ gọt đầu và giam vào ngục, cho mặc áo tù và bắt giã gạo. Thích phu nhon vừa giã gạo vừa hát bài như sau:

Tử vi vương,

Mẫu vi tù.

Chung nhật thung bạc mộ,

Thường dữ tử vi ngũ.

Tương ly tam bách lý,

Đương sử thủy cáo chử

Dịch:

Con làm vua, mẹ ở tù.

Suốt ngày phải giã gạo,

Cùng với lũ phải tội chết.

Mẹ con xa cách nhau ba trăm dặm,

Khiến ai báo tin cho con hay”

(Trang 174 bản đã dẫn).

Đã thân trong tù mà không biết nhịn, lại sinh làm thơ. Mình tự giết lấy mình. Lữ hậu đã ghét ghen sẵn, hay được, giận lắm, bèn sai đòi Triệu vương Như Ý về, đánh thuốc độc cho chết, rồi chặt cụt hai chơn Thích phu nhon, lúc sắp chết, Thích phu nhon thề rằng: “Cầu xin cho Lữ hậu kiếp sau làm chuột, thiếp làm con mèo, đời đời kiếp kiếp, ăn thịt mi mới đã”.

Lời bàn: Đời ấy, mỗi mỗi đều có người học lại. Lữ hậu nghe nhưng giả điếc, khi Cao đế khóc than với nàng Thích thị, đến phiên Thích thị làm thơ than khóc, thì như lửa chế thêm dầu. Ngày xưa không có luật nhon đạo, để cho xuất ngoại, và mỗi việc đều chém rơi đầu gọi trừ căn rễ, xét ra quá độc, quá ác.

Hàn Tín liệu việc đều hơn người, mà thua trí đàn bà. Cao đế hèn nhát, giả việc đi săn lánh mặt để cho Lữ hậu gạt Hàn Tín vào cung sát hại, Tín chết rồi, Cao đế tiếc và nhỏ mấy giọt nước mắt cá sấu, thật là giả dối đáng ghét. Hàn Tín khi Cao đế hỏi, đã không xuống nước, lại còn giữ tật cũ, khoe tài: (đoạn này, truyện dịch rất khéo, tôi xin viết lại đây giải buồn: “Tướng với tướng hại lẫn nhau: “Tuỳ Hà chạy sớ, kẻ vạch với Cao đế việc Hàn Tín, từ đăng phong đất Sở, đoạt ruộng của dân, nuôi binh mã và giấu tướng giặc là Chung ly Mui, là ý không lành. (Tôi với tôi kẻ nhau).

Cao đế hỏi kẻ, quần thần đều hăm hở xin đi đánh, Trần Bình rằng Tín trí mưu không ai lường được, binh không đánh nổi, và bày kế vua giả đi chơi nơi đầm Vân mộng, chờ Tín tay không đến yết kiến, sẽ bắt dễ hơn. (Tôi với tôi ganh tài, hại nhau, bạn với bạn, hạ nhau để lập công). Tín được chiếu chỉ, vào nói với Chung ly Mui, Mui đáp: “Xin chớ lắm, hôm nay giết tôi, chẳng mấy ngày sau Cao đế sẽ luôn tay giết tướng quân”, Tín không nghe, rằng như vậy Hón đế phụ ta, chớ nay ta quyết tỏ lòng ta không bội phản Hón đế! Mui rút dao tự vận, Tín nạp đầu bạn cho vua nơi Vân mộng, Cao đế sai bắt trói, buộc tội oa trử tôi giặc, nay lỡ cơ chớ thiệt không lòng giết Mui, và tội mang lòng phản khó chối. Tín kêu oan, Cao đế bắt tội: tội đoạt ruộng của

dân, tội dạn dả binh đao lúc thái bình, tội giầu đảng nghịch làm nha trảo. Tín thưa: Xưa hàn vi rất vi khuẩn, nay đăng phong vương, phải làm hiền tôn cha mẹ, ấy là hiếu, không phải tôn trọng; nay trần binh là vì phe đảng của Sở hãy còn, phải thị oai cho thiên hạ biết mà tránh, là củng cố oai vua, không phải tội, còn như Chung ly Mui, vốn là cựu giao, xưa Mui cứu khỏi chết, nay muốn ơn đáp nghĩa đền, Mui là tướng có tài, định đem ra tâu lên để vua dùng, ân xá tội kia, tỏ ra biết thấu dụng hiền tài, không ngờ vì lời gièm siểm nên phải ra tay cho bệ hạ khỏi nghi, chớ không lòng nào phản nghịch.

Cao đế hỏi: “Xưa đi đánh Tề, sao chẳng đoái công Lịch sanh dụ hàng, lại kiêu chiểu giết đi, đặt mình làm Tề vương giả, phách chẳng ý đã muốn oán?” Tội thứ hai là khi trăm bị binh Sở vây nơi Thành Cao, ghe phen cầu người đến cứu, nhưng người đành lòng ngồi chờ xem thắng bại, không có lòng cứu viện; tội thứ ba là khi trăm phong người qua Sở, người trọn ngày buồn bực, có phải đã manh tâm phản phúc, nay trăm ra tuần Vân mộng, biết người sao sao cũng đến, nên bắt người, để lâu sanh loạn, người còn lời nào biện bạch?” Đọc đến đây, tôi xếp sách lại, nghĩ tội nghiệp cho Hàn Tín. Khi Hạng Võ còn, Võ xin cầu hoà, “chia ba thiên hạ”, Tín không nghe, quyết giết cho được Võ, gom giang san về tay Cao đế, buổi nào còn là Tam Tề Vương, cả Hạng lẫn Lưu đều sợ và muốn làm thân, nay Hạng Võ chết rồi, Lưu Bang không nghĩ ơn, lại bắt trời và lên án đòi giết. Nơi đây Hàn Tín than một câu bất hủ: “Lời xưa nói không lầm: “Giảo thổ tử, tẩu cầu phanh; cao điều tân, lương cung tàng; địch quốc phá, mưa thần vong” (chồn thổ hết, thì chó săn chết; chim rừng hết thì cung nỏ đẹp; nước giặc phá, thì mưa thần mất). Nay thiên hạ đã định, thì tôi phải chết!”. Cao đế dụ dụ, chưa nỡ giết, bèn thâu an Sở vương, trời Hàn Tín bỏ vào xe sau, giải về triều. Truyện nói khi xe giá đi ngang rừng, có kẻ tráng sĩ núp quyết giết Cao đế để trả ơn Tín, thư vậy Tín còn có người mến, sau nhờ Điền Khản tâu nài, Cao đế xét lại, tha tội chết cho Tín, phong Hoài âm hầu, để xem chừng động tịnh, một hôm nọ cho đi đòi Tín vào châu, vua tôi tâm sự:

- Đã lâu không thấy mặt khanh, nay nì ló nên triệu vào thăm một bữa.
- Thần, lúc phá Sở, nhiều khi hơn mười ngày chưa đăng ăn một bữa gọi no; hơn tích trữ lâu, nay sanh bệnh, bay giờ vì ở không bệnh cũ lại phát, chớ thần cũng hằng nhớ tưởng thiên nhan, vì hiềm chẳng đăng thường thường triều kiến.
- Nếu khanh có bệnh, thì phải rước thầy điều trị, chẳng nên để lâu?
- Thần vì vô sự ở nhà không nhưng nên sanh bệnh, khi nào có việc làm thì ắt khỏi.
- Khanh là người có tài, đáng để dùng, khanh hay làm xong việc, không nên bỏ luông.

Nhơn lúc thung dung, Cao đế hỏi ý kiến Tín về các tướng tá, người nào ngăn

được giặc, người nào trị được binh, nhiều ít và hay giỏi thế nào, Tín nhứt nhứt râu mày, lời trần thiết đều hợp ý vua, vua lại hỏi:

- Như trăm đây, trị binh được bao nhiêu?

Câu này là câu Cao đế hỏi dò ý Tín, nhưng rủi cho Tín quá trực ngôn, đáp:

- Bệ hạ trị binh, bắt quá, tới mười muôn mà thôi!

- Còn như trăm với khanh, thế nào?

- Muôn tâu, thần, đa đa ích biện nhi (Tôi thì nhiều nhiều lại càng thêm hay).

Cao đế cười lớn:

- Nhiều nhiều thêm hay, sao còn bị ta bắt?

Tín nhè nhẹ râu nhưng đã lỡ:

- Bệ hạ không hay dùng binh nhưng có thực tài trị tướng. Vì vậy tôi mới bị bệ hạ bắt. Vả lại, bệ hạ là mạng của trời cho, chẳng có sức người nào bì kịp. Một lời nói luy mát dạ vua nhưng không gỡ được mối hoài nghi của một Cao đế vừa ganh tài, vừa sợ Tín, và không muốn để một kẻ lợi hại như vậy sống chung một thời. Trực ngôn quá không nên, năm xưa tôi viết về Đỗ thập nương, tiếc cho nàng gặp chồng không xứng đáng, nay luận về Hàn Tín, quả ông không nở phụ vua, mà vua đã phụ người bề tôi tài quá cao, và Hàn Tín có tài thấy xa hiểu rộng mà xét lòng Cao đế không thấu, và cái gì Cao đế không nở làm thì giả đi vắng để cho Lữ hậu ra tay, tay đàn bà dữ thật, và làm vua như Cao đế, nay đọc thấy chán cho vua chúa quá. Tuy vậy có sách để đọc cũng tiêu khiển được phần nào, và đọc qua sách Pháp tân thời lại thấy một gương na ná: (viết đến đây ngày 15-11-83).

Trong một quyển sách mua ở Chợ Trời, giá không hơn một tô phở, mà dạy khôn không ít.

Trong một quyển sách mua ở Chợ Trời, giá không hơn một tô phở, mà dạy khôn không ít L’Affaire Toukhatchevsky, của Victor Alexandrov (Robert Laffont, Paris) kể một chuyện không khác chuyện Hàn Tín cho lắm. Trận đệ nhị thế chiến 1939, ông trùm đỏ Staline sai hành quyết Thống chế Marcchal Toukhatchevsky và bao nhiêu tướng tài khác là do Hiler thi hành độc kế trừ bớt các tướng ấy trước khi ra tay quyết thôn đoạt Nga quốc. Câu chuyện tóm tắt như sau: Hai bạn chiến tranh từng cam khổ, gặp nhau, người bạn kết luận với Thống chế Toukhatchevsky: “Mày (hai người quá thân lên xưng hô thư lúc ở chiến trường), Mày, người ta đồn rất giống đế Napoléon 1erè, nhưng tao xem không giống chút nào - Sao vậy - Vì mày không biết “làm đảo chánh!” – Ý, đừng nói bậy mà chết cả đám! “Nó” giỏi hơn tao - Ủ! Mày lần kiêng mãi mà quên rằng “Nó” không dung tha mấy: một là mày có thực tài hay giỏi hơn “Nó” nhiều; hai là mấy danh vọng hơn nó nhiều, mày “công cao, đức dày” hơn Nó, và mấy chớ quên: một khi mình lần lượt vừa về tài, vừa về quyền lực, thì “nó” khó dung tha mấy được. Và sở dĩ tao nói cho mày để mày tiên liệu là vì, nếu mày bị hạ, thì tao đây “nó” cũng hạ luôn, và hỏi

tao nói cho mày lo cho mày là tao nói cho tao và lo cho đời tao đây vậy”. Và mặc dầu có người cho hay trước nhưng Toukhatchevsky do dự và rút lại bị “nó” giết trước cho tiết hậu hoạ, và chẳng những Toukhatchevsky bị giết mà mấy muôn tướng giỏi của Nga cũng bị hạ sát, chẳng qua là làm kế Hitler bày phản gián kế ấy để trị bớt tướng có tài lực trước khi đẩy binh đánh Nga khiến cho trận đệ nhị thế chiến ấy đã làm cho bốn chục triệu sanh linh của hoàn cầu, trong ấy có mười bảy triệu sanh linh Nga chôn vùi nơi bãi chiến trường - riêng tướng Toukhatchevsky, công trùm thiên hạ, 27 tuổi đã cực phẩm nguyên suý đến năm 1936, nước Nga đặt ra chức Thống chế (Maréchal) là để thưởng công các đại công thần phe võ thì Toukhatchevsky là Thống chế trẻ trung nhất để rồi chết non chết yếu y hệt Hàn Tín mấy ngàn năm trước, và phải đợi kỳ đại hội 22è congrès, Khrouchtchev phanh phui việc kín ấy ra, mới phục hồi danh dự lại thì đã quá trễ tràng, nơi đây tôi không muốn lê thê dài dòng và xin mời độc giả tìm xem nguyên văn vẫn khoái trá hơn. Duy tôi xin nhắc chuyện này sao mà rất giống chuyện Khoái Triệt khuyển khéo Hàn Tín mà tiếc thay Tín không nghe, thật uổng, và câu chuyện tôi kể lại như vậy: Khoái Triệt, một mưu sĩ, nhơn thấy thiên hạ quyền cả đều vào tay Hàn Tín, một hôm thừa dịp vào dinh, bàn riêng với Tín rằng:

- Ngày trước, tôi có gặp một dị nhơn dạy tôi coi nghề tướng, vậy nay tôi xin xem tướng cho đại vương. Và như tướng của đại vương đây: Xem trước mặt của ngài, bất quá thì đăng phong hầu, còn xem cái lưng của ngài, thì sang chẳng biết đâu mà nói(1).

Hàn Tín giả chước không hiểu, hỏi:

- Tiên sanh nói như vậy, nghĩa là sao?

Triệt thưa:

- Xưa lúc thiên hạ mới dấy, khó mà ra sức duy lo miễn sao dứt được nhà Tần là đủ. Nay Sở, Hón tranh hùng, làm cho thiên hạ mật gan đều thoa dưới đất, thân phơi ngoài đồng vô số kẻ, người nước Sở thừa dịp quét sạch năm nước, oai rúng đâu đâu, song nay Sở bị bức nơi Tây San, không bước tới đăng nữa, còn Hón vương chiếm chỗ bền, cách trở núi sông, một ngày đánh mấy trận mà chẳng có công chi, ấy là lúc nhị vương đều khôn, mạng vận đều treo trong tay túc hạ, chi bằng lấy hai chỗ lợi cho mình, chia ba thiên hạ, đứng riêng một cõi, cái thế chẳng ai dám động đến, túc hạ chiếm chỗ cường là nước Tề, gồm dân nước Yên, nước Triệu, choán phía Tây thì thiên hạ ắt theo nhiều, vả lại “trời cho mà chẳng lấy thì bị tội, thời tới mà không nắm, thì ắt có ngày bị hại”, xin túc hạ hãy nghĩ xét cho chính”.

Hàn Tín dùn thẳng không quyết, lại nói:

- Hón vương đối đãi ta rất hậu, há vì ham lợi, mà bội nghĩa hay sao?

Triệt thưa:

- Xưa Trương Nhĩ và Trần Dư kết bạn rất hậu, sau cũng vì tranh nhau việc Trương Am và Trần Trạch, mà Trương Nhĩ giết Trần Dư nơi phía Nam sông Đê Thủy, đầu mình phân ra hai xứ, nay túc hạ cùng Hớn vương có hậu cho bằng hai người ấy sao? Còn việc thì vẫn lớn hơn việc của Trương Am và Trần Trạch nhiều, nên tôi lo thầm cho túc hạ. Túc hạ tin chắc rằng Hớn vương chẳng hại, thì là lầm to. Phàm thú rừng tiết thì ắt làm thịt chó săn, túc hạ phải lo xa mới đáng. Vả lại dũng lược mà rúng chúa thì ắt có ngày mình phải khốn. Công trùm thiên hạ, ấy là việc chẳng thường. Túc hạ nay mang cái oai rúng chúa, cầm cái công chẳng biết sao mà thưởng, như thế mà muốn cho đăng an thân mãi hay sao?

Thật là lời lời châu ngọc, tiếc thay Hàn Tín có lẽ lúc ấy cũng đã mệt mỏi, muốn toạ hưởng và không lo xa, mãi tin nơi lòng tốt của Hớn vương nên hèn cho mình suy nghĩ. Ít ngày sau, Triệt lại đến ra mắt, rằng: “Vả chẳng “thời” là đầu mỗi việc, “kế”, là máy mọi việc. Hay nghe theo kế thì mình đăng an bền, việc ấy ít có lắm. Kẻ có trí thì phải quyết đoán mau lẹ, suy xét nhiều vẫn có hại. Phải biết xét cái kế nào mà máy mún, mà cái nào do số lớn trong thiên hạ thì chẳng nên bỏ qua, kẻ trí biết rồi mà chẳng dám làm, còn cái thời thì khó đăng, mà lại dễ mất. Thời ôi! Thời ôi! chẳng đến nữa? (Câu này bên chữ ắt là thâm thúy lắm, tiếc cho tôi chưa gặp). Hàn Tín không khác con cù lần, do dự mãi, không nở bội Hớn, lại nghĩ mình ghe phen lập nhiều công lớn, ắt Hớn vương không lẽ phụ mình, và cái đất Tề này cũng đủ mãn nguyện, miễn được lâu dài...

Khoái Triệt vừa muốn nói thêm, bỗng dưới trướng có mưu sĩ Đại phu Lục Cổ, nạt và bàn:

- Hễ muốn nói việc chi, trước phải xem cái thế, sau xem cái hình. Dầu cái thế mạnh mà cái hình yếu, thì đó chẳng phải là yếu; trái lại, cái thế thì mạnh mà cái hình thì suy, thì chưa phải là suy. Lấy theo lúc này mà luận, thì Sở mà thắng thì đó là cái hình thắng, còn Hớn mà yếu, thì do là cái hình yếu. Nay Nguyên soái (Hàn Tín) đứng giữa mạnh yếu thắng suy, thì còn chưa định. Nay Hớn vương tuy bất lợi, chẳng qua nhứt thời mà thôi, chớ cái thế trong thiên hạ thì đã rõ rệt đăng tám chín phần rồi, lòng người đã theo, mạng trời đã giúp dưới trướng Hớn vương vừa giúp đã có thêm Tiêu Hà đủ tài làm tể tướng mà lòng trung phong đổi, kẻ mưu kế có Trương Lương, Trần Bình, cơ biến khó lường, đồng có Anh Bố, Bành Việt, Phàn Khoái, cường có Châu Bột, Vương Lăng, Quán Anh, thầy đều là phúc đức chi tướng, ấy là cơ nghiệp muôn đời, Khoái Triệt là người gì, sao chẳng xem hình thế, lại dám lấy miệng lưỡi mà xúi điều bất chánh? Quả là vẽ hùm không nên lại hoá chó đây?

Khoái Triệt liệu nói không nghe, nên rút lui và giả điên cho khỏi hoạ.

Tôi ngu dốt, hiểu chẳng qua: đều có căn số, mấy ông mưu sĩ nói nhiều để lậ

sự, và cái gương Hàn Tín là cái gương ngàn đời soi chmng, nói hoài không dứt. Đàn bà có Đỗ Thập Nương lấy chồng không xứng, đàn ông xưa nay có Hàn Tín, oan ức trùm trời, bấy lâu mãi ham chức trọng quyền cao, chớ làm tôi phò vua không sướng chút nào, vì mấy ông vua, lúc hoạn nạn thì ôm vế, ngủ trên bắp đùi quan, khi sung sướng chỉ ham có vợ nhiều để sanh con bắt tài và ít có vua nào được thọ, vì mãi ham tửu sắc.

Sau đây, tôi xin chép bài “Hàn Vương tôn phú” như sau, quyển sách nhỏ này, tôi mua năm xưa ở Hà nội gởi vô, giá 0\$06 và do Xuân Lan (tức biệt hiệu của Nguyễn Văn Vĩnh), nay ít người còn giữ: nơi bìa in là “Hàn Vương tôn phú”(transcrit en quốc ngữ ét publié par XUÂN - LAN, 1ère édition, - prix 0\$06, - Hà Nội, Hải Phòng, Imprimerie Văn Minh, Nguyễn Ngọc Xuân, 1913, - gồm sáu trương giấy khổ 14 x 11):

Hàn vương tôn, Hàn vương tôn

Vũ phúc giáng thần, kim kê giáng thuy

Kinh sử năm xe chua chất, ngang trời dọc đất ấy kinh luân;

Tôn Ngô bảy quyền lâu thông, đề sóng xông mây là chí khí;

Hội chiến tranh ếch đã vang tai,

Bê thao lược ngọc còn giấu vẻ;

*Một cần trúc vắt ngang dòng Lệ thủy, Hồng xích Lưu trong
phảng phất lẫn bên thành,*

*Ba thước gươm cầm lại chợ Hoài Minh, Hươu Hàm Cốc tướng
đình ninh nằm chốc đáy.*

Đồ phong vân trước mắt ngắm nhơn nhơn,

Túi thao lược bên mình đeo nhẹ nhẹ!

Mùi tư vị thiếu gỏi Tàn nem Hạng, nặng vì đường tri kỷ

Bữa sâng siu (tâng tiu) nên lỡ mấy mụ già

Bước trần ai còn áo Lã com Hề, xem hăn cũng kiêu (sic) nhân,

Lời nheo nhuốc sá chấp chi con trẻ.

Thông sao nơi huỷ hạ hẹp hòi,

Xá chi chút lang trung thỏ tí.

Hăm hỏ quyết lòng theo giúp Hán,

Hang sâu chưa kịp nức mùi lan;

Ngậm ngùi đấu trí nhớ về Đông,

Đất cũ lại thẳng dong vô kỷ

Ngòi Hàn Khê từ giờ (sic) bạn phượng loan,

Đất Ba Thục lại dứt đường phú quý:

Dừng đỉnh lên đàn Đại tướng,

Ba quân trông mặt khiếp uy thanh,

Khoan thai lĩnh ấn Nguyên nhung

Thiên tử nghiêng mình trao tiết chế.

Chín lần bàn bạc thâm mưu,
 Muôn dặm danh đường trọng ký.
 Đắp thành mở đường cố đạo, tịch quyển Tam Tân,
 Hậu quân dương mặt đông quan, sấm vang bốn bề.
 Dưới màn hồng tư tưởng Di Ngô,
 Trên ngựa những bắn khoăn Bạch Khí
 Thuyền san sát khắp bầy sông Lâm tán,
 Ngụy quanh thành quân kéo đến sì.
 Trống long tong qua ải Tĩnh hình,
 Triệu bốn mặt cờ bay đỏ choé.
 Ấng giáp dùng bài nhu viễn,
 Lấy gang tác dây nện cường bang,
 Quyết nang bày trận công nhân,
 Đem bảy mươi thành dân Xích đế;
 Đưa Long Thư cương rắn hết hung hăng,
 Thằng Vũ Thiệp lưỡi mềm khôn thỏ thẻ.
 Tước lộc trót nhờ cơm áo Hán,
 Đuổi tỳ hưu mong bắt lại đèn ơn;
 Giàu sang bao quản nước non Tề,
 Xua muông cầu kéo ra lòng bội nghĩa;
 Găm kim cổ so ba tướng cón xa.
 Sức chiến đấu độ bách phu nào ví.
 Người biết hưng vong là thiên số,
 Hán ty chưa mở mang nền bách nhị,
 Song mạng trời về có đức,
 Vốn ngõ then từ chém rắn hay rồng;
 Ai hay thành bại cũng nhơn mưu,
 Hán khi còn lũng thừng đất Ba Xuyên,
 Mà deo mình về mái tả;
 Đã vén cánh quyết đề hươu bắt khi,
 Ồi ác biết lòng du tử,
 Vậy khi đồng Định Đào, khi quân Tu Vũ,
 Ra vào then khoá chẳng ngờ,
 Trung trinh giữ tiết nhơn thân,
 Mà dù chơi Vân Mộng, dù được Trần Hi,
 Bối rối tóc tơ dám ngại.
 Há có lòng nhlt Hi, Bó chút nào,
 Tiếc then mặt với Phàn, Đằng một mắt.
 Con tỉnh chán nghĩ Tề điều biến trá,
 Lời tự vương so đồ tiếng trượng phu;

*Lúc trần binh e Sở mới thanh bình,
Thư mưu phản khéo oan lòng quốc sĩ;
Ơn nho nhỏ cũng lấy vàng mà báo đáp,
Đỉnh chung này đâu có lẽ thờ ơ,
Oán rành rành còn cho tước để sinh dùng,
Giang san ấy há lại lòng ngấp nghé;
Đường phú quý có sức nào chuyển được,
Nọ kẻ trướng màn khuya sớm,
Chốn Cốc thành còn phải lánh mình đi;
Áng công danh hầu ai để giúp đâu,
Kìa người then khoá bấy lâu,
Vườn Thượng lâm cũng còn lây tiếng lụy;
Nhà thạch thất dầu nhạt son mòn sắt,
Danh tướng quân đành muôn kiếp còn thom;
Nền kim đao dù nguội lửa phai vàng,
Công tướng quân dầu ngàn năm như vẽ.
Lời kết luận:*

Tôi nay:

Xem pho cưu sử,
đọc truyện nhơn thần,

Thấy câu:

“Hán đắc thiên hạ, đại để giai Tín chi công”

Chưa từng chẳng:

Thâm tích Hàn vương tôn chi anh tài,
Mà thâm trách Hán Cao Hoàng chi sai ky.
(Chung) (khuyết danh tác giả).

Theo khẩu khí và lời lẽ trong bài, tác giả có lẽ cùng tình trạng với Hoài âm hầu Hàn Tín, nên lời lẽ như oán như than, nói nửa tiếng mà không nói hết. Hàn Tín lúc đắc thời, ít người ưa, đến khi thất thế, thật là khổ tâm: khi còn sống, các tướng đồng liêu đều tránh mặt. Hai ông bạn Tiêu Hà, lúc nào chạy ngựa tìm mời ở lại, ông Trương Lương thì bán gươm dụ hàng; lúc lâm nạn dữ, hai ông không nghe có lời can gián, tặc nhứt là Tiêu Hà, chế ra luật pháp để trói buộc bá quan, và không có câu hờ giảm bớt. Ông Nguyễn Trãi cũng chiếu luật tru di, luật đời xưa là thế (16-11-83)

Tái bút.

Trở lại cái chết của Hoài âm hầu Hàn Tín. Ngày nay có luật nhơn đạo, con người thờ đặng nhiều hơn người xưa. Làm việc tà trời, bán dân hại nước, động động lên máy bay chở vàng xuất ngoại, thân yên như bàn thạch. Một tên đồ tể, giết không mấy trăm ngàn, cả triệu sanh linh vô tội, phút chót, thất cơ, trốn qua thế giới khác, cũng sống ung dung trót mấy chục năm rồi mới bị

bắt; lại còn phải tốn tiền chở nó về xứ, tốn cơm nuôi nó chờ ngày đưa ra toà, tức nó còn thối lâu lâu. Không như ngày xưa, có tài kinh thiên động địa như ông này, đem giang san làm nên cơ nghiệp cho họ Lưu, được ban chức vụn nơi làng sinh trưởng, Hoài âm hầu, nhưng vẫn bắt ở lỏng nơi triều, rồi thừa lúc chồng đi vắng, lập mưu với nhau trước, dối gạt Hàn Tín, lúc ấy không người nha tráo, theo các quan vào châu bà Lữ hậu, độc hại nhứt là Tiêu Hà cho các quan ra về, bãi triều, thân đưa Hàn vào cung sâu rằng để cùng bàn việc cơ mật, bỗng hai bên cửa có sẵn mấy chục võ sĩ, bắt Tín trói lại, để phục quì nơi Trường lạc điện.

- Tôi có tội chi mà nường nường trói?

- Vua phong người làm đại tướng, sau phong làm Tề vương, rồi cải phong là Sở vương, người định mưu phán, song nghĩ người có công, không nỡ giết, rồi phong người làm Hoài âm hầu, như vậy vua chưa hề phụ người, sao người nỡ sanh tâm mưu với Trần Hi, xúi giặc kéo về đây, người ở trong làm nội ứng, tội đã đành rành còn nói chi nữa?

- Tàu nường nường, lấy chi làm thiệt?

- Đã có đũa tở của người là Tạ công Trữ cáo.

- Ấy là lời đũa tở bất trung quyết hại chủ, xin nường lượng xét lại!

- Vì phá dinh Trần Hi, bắt được thơ, quả chữ người viết, chớ hàm hồ.

Hàn Tín không trả lời, Lữ hậu sai đem chém, lúc gần thác, Tín than: “Giận vì lúc nọ chẳng nghe theo kế Khoái Triệt, hôm nay chết vì tay một đàn bà”. Ác nhứt là đã bêu đầu, lại còn sai Tiêu Hà làm văn biểu, sai Lục Cố đem thủ cấp ra Hàm Đan dâng Cao đế, vua thêm giả dối, tiếc thì đã rơi đầu: “Kỳ tài trong thiên hạ, lập được nhiều công lớn, các tướng đây không ai bằng, danh tướng đời xưa cũng không hơn, từ đây chẳng còn ai giỏi hơn nữa...”

Duy một Khoái Triệt dám khóc trước thầy thi chủ cũ, vua ban tước không nhận, chỉ xin lãnh đầu Hàn Tín về chôn nơi quê Hoài âm, lập Sở vương như trước, và được giữ phần mộ, tiêu dao ngày tháng, chẳng làm quan...

Tiêu Hà rồi cũng bị tù, may được tha. Bành Việt đã bị bắt tội, bị đày còn chưa biết thân lại kêu van với Lữ hậu để mụ này trở về mật tâu với vua, chiếu theo Hàn Tín, chém đầu thị chúng, lại lấy thịt làm mắm gỏi nhả chur hầu, ác không chỗ nói, rồi đến lượt Anh Bố và nhiều tướng khác bị hại, duy một Phàn Khoái, là em rể cột chèo, một Trần Bình, nhờ khéo nói và xét ân tình cũ mà khỏi tội, Lữ hậu lem nhem dâm ác, khen thay Hạng Võ anh hùng lúc Hồng môn không giết Lưu Bình, vì chê như vậy là hèn, lúc bắt được cha và vợ họ Lưu, không giết cũng không dâm loạn, kỳ dư đời ấy chê Tần là bạo, nhưng khi cờ về tay, thấy đều bạo hơn hoặc cũng như Tín: Hạng Võ sát sanh linh, làm tướng đánh giặc như Hàn Tín mấy phen giết người ân: tiêu phu chỉ đường, Lịch Sanh tranh công, Chung ly Mị, bạn cũ, tránh sao khỏi tiếng ác, trách một mình Lữ hậu cũng chưa là đúng. Làm tướng đời nào cũng

vậy: Annibal, Tamarlen, Attila Cengs Khen, Napoléon, Staline, Hitler, Bạch Khởi, Ngô Khởi, các danh tướng đều dùng xương máu quân nhơn xây danh vọng cho mình, giết một vài người là sát nhơn, giết vô số người là anh hùng lưu danh thiên cổ, trong quyển binh thư người Đức (De la Guerre) của Carl Von Clausewits, há chẳng nói “Chiến tranh là phải tàn sát địch thủ; không nói có giới hạn của bạo lực” (le but de la guerre est l anéantissement de l adversaire. Il ne peut y avoir de limites à l emploi de la violence). Muốn được nhơn, đừng làm nhà buôn, tránh làm nhà binh, ngồi một chỗ cũng khó tránh đạp nhâm con kiến? Lên cũng Hà, thác cũng Tiêu Hà, oan thay cho Hàn Tín. Nay xét về tài, trong một sách Pháp có nói mấy đồng hồ Hàn Tín đã biết và phép điếm binh (Hàn Tín điếm binh) sau chỉ có một Napoleon là tài tương đương. Nhưng “quốc sĩ vô song là ông Hàn Tín” không phải một mình chịu điều oan uổng, duy trách sao từ ấy đến nay, thiếu chi kẻ sĩ, mà vẫn thấy rất ít thơ về Hoài âm hầu, chỉ vì còn sợ oai vua và kẻ cầm quyền (viết ngày 17-11-1983).

Chương kết

Nhắc ông Salan, sau qua đất Bắc Phi, xuýt chết dữ cũng vì chơi với De Gaulle trì vì. Nghìn xưa gọi làm phản, ngày nay gọi làm cách mạng, danh từ đổi khác nhưng hành động vẫn như nhau. Salan lúc ở Đông Dương, qua đây từ 1924, rút về từ 5-1953, quả là một con cáo già, kinh nghiệm có thừa, biết ăn và rất sành cơm Việt, chơi với chúa xứ Mèo là Đèo Văn Long thì phải quen nhiều với Phù dung tiên nầu, từng nếm cơm canh và làm bạn với khắp nơi, ngồi máy bay viếng mặt trận không đếm xiết mấy ngàn giờ, lúc ban sơ được mời làm võ sư dạy chiến lược nhưng sau đánh không lại người tay ngang chưa học trường võ bị nào nhưng quân sĩ thấy thấy dũng cảm gan lì da sắt, quyết chí đuổi diệt quân ngoại bang về xứ, công bất thành, danh lỡ dở, thời cơm ngự với vua Bảo Đại bữa tiệc nhấp rượu để có măng non mây giả măng tây (jeunes pousses de ro tin facon asperges), của Phan Thiết nầu với nấm, gà xáo măng, xà lách củ hủ cau(1), la sét có ổi, trái vải (lệ chi), măng cụt mà ông khen là ngon tuyệt cõi Á Đông (mangotstans si renommés, à la pulpe blanche et savoureuse, le meilleur fruit de l'Extrême Orient pour les connaisseurs), công chiến mã gồm bao nhiêu ấy à, hoặc giả nên kể luôn bữa cơm từ giã vua xứ Lào, ông ghi lại bằng câu Pháp văn (IL.S.M. Roi de Louang Prabang me fait la surprise d'un plat typiquement laotien, le Khao Boun, riz de fête qui faisait mon régal..., un riz légèrement fermenté que les femmes pilent puis transforment en un vermicelle un peu épais que l'on fait bouillir dans de l'eau... Dans une grande marmite en cuivre elles font mijoter, avec beaucoup de sauce, du poulet coupé menu, du poisson, des oeufs de Pa Beuk, sorte de caviar, race, et des morceaux de cochon. Letout se cuit longuement avec des herbes connues des grand mères seules et le fumet en est très odorant. Dans les bols placés devant nous, on sert le vermicelle qu'on recouvre du mélange fumant issu de la marmite en cuivre. Sur un plateau sont disposés de nombreux bols contenant de la mang-ue en gelée, des cacahuètes, du soja, des piments rouges grillés et une sauce à base de gingembre, chacun arrose son bol suivant ses goûts, soit qu'il préfère le doux ou la piquant.) (trang 389). Ông tướng xuất thân trường võ bị Santt Cyr này, thật là lão luyện món ăn địa phương từng các cõi Đông Dương và cả món “quốc túy” Lào, tui xin dịch là để kết thúc bài này, khiến bắt nhớ các món “bún bò Huế”, “bún nêrn pra-hok Cao Miên, và đây là dịch thoát mấy câu của tướng: “Hoàng thượng, đức vua Louang- Prabang tình cờ cho tui

cùng nếm món Khao-boun, đặc biệt đất Lào, và quả tôi được nếm một món ăn cô cùng hứng thú. Đó là món bún sợi dẻo nhẹ làm bằng gạo ngâm nước lâu, giã vào cối, bún ấy trung trong nước thật nóng, và chan trong chén với nước sốt ngọt, có đủ thịt gà xắt miếng nhỏ, thịt nạc heo, cá tươi (rút xương) và trứng cá Pa Beuk đỏ dĩa, thêm rau thơm mùi ngào ngọt ngon lành. Khi chan nước sốt mức trong nồi đồng nóng hồi xong rồi thì nêm thêm gia vị, nào xoài chua, nào đậu phộng đâm nhỏ, nào đậu nành, một chút gừng chua và tùy sở thích nêm thêm ớt đỏ phơi khô và rang lại cho thêm thơm, thêm khoái khẩu. (Tôi dịch không theo sát nguyên văn, vì muốn độc giả thấy đây là một bữa bún nước lèo muốn gọi đó là quốc túy Miên- Lào-Việt-Thái, đâu được cả) (ngày 17-11-83).

Việc chiến tranh đại sự mà một bên là ta, cơm lưng buộc bụng, ba ngày đường ròng rã vẫn cơm khô muối hột, muối vừng đã là sang, trái lại Tây trước Mèo sau, vẫn sáng lên xe hay máy bay, lột da bằng tô cà phê nóng, đánh giấc đêm giờ, trưa về gà quay thịt nướng bánh mì trắng phau, thay phiên nhau tắm biển, nghỉ về quê thăm vợ con, và bắt tôi nhớ lại thời kỳ có mặt ông tại đây là thời kỳ vàng son “phở mát” năm đồng chêm nửa ổ bánh mì giòn, và tô phở Turc, của anh Ba, thịt lớn miếng xắt thật to thật giá hời, vì đều là thịt nhà binh, thịt nhảy dù bán lén, thảo nào của tiền tuôn như túi không đáy, Paris rên là phải, và rốt cuộc xin hoà rút lui, đã đành!

Trên tám mươi năm tiếng là “bảo hộ” mà khi giặc Nhật đến bên đít, muốn có một chiếc xe cứu thương, phải quyên tiền dân, nhưng khi Nhật bại trận, bọn mũi lõ trở về đây, vẫn là lão tào cáo Tây đoan đi tìm bắt đũa nghèo lấy mừng màn áo rách của lão lúc bỏ chạy, hoặc tên cò tên lính thù vợ oán cha, trả thù bắn giết kẻ vô cố muốn an thân xin giấy hồi cư, thảo nào chẳng có việc như hôm nay mắt thấy.

(Nghĩ thăm thương cho Hàn Tín, lúc cuối cùng, liệu việc không thông. Lúc Hán đế hỏi là để dò bụng dạ, nếu biết cáo bịnh mà từ chối, rằng mình không có chi dùng đặng nữa, thì hoạ may vua còn không nghi, đàng này lại lấy câu “đa đa ích biện” mà đáp, lại nói nếu mình có việc làm thì lành bịnh ngay, và khi luận tài chư tướng, lại phô trương muốn vua dùng trở lại, chớ chẳng biết vua đang nghi kỵ, nói chi chẳng một ai đánh lại, quả vì một lời nói mà mình hại lấy mình. Lúc vua nghi tin Tín phản, thì không tra hỏi nữa, giao cho Lữ hậu định đoạt. Sao không nhớ đường đi xưa của Phạm Lãi? Trương Lương mượn có giả đau, tìm đường tu thân, càng thấy vua Cao đế lúc phùng thời, ai nói nào nghe, và nói nữa chỉ nhằm tai người đọc) (17-11)

Thay lời bạt: (chuyện cặp ghé Hồng lâu mộng, Thái sư ỷ).

Từ 27-3-1984, tôi đã nghỉ xả hơi, không viết; vì viết mãi, ba lãng nhãng, mình thẹn lấy mình, chữ nghĩa bao nhiêu mà viết hoài không thôi, khi hết chuyện nói, lại lỗi việc không đáng nói ra, chỉ làm tội cho tai và mắt độc

giả...

Hôm nay, 12-4-84, tôi lại phá lệ, và tiếp tục viết mấy hàng này, có lẽ vì nghiệp chướng còn nhiều, không viết lại ngứa ngáy, vả lại viết mà không nghĩ việc xuất bản, viết để cho quên, thì tội gì mà không viết. Và rõ lại đâu có độc giả mà hòng sợ. Một điều nhận xét riêng, là tôi không thể viết trên giấy nháp trước được. Mỗi khi tôi muốn gò gẫm, viết trước trên giấy nào, thì tôi bôi bôi xé xé, viết không thành câu, và tôi chỉ quen viết luôn trên máy chữ, cứ để cho mạch buồn sâu tuôn, “nghĩ sao viết vậy”, và như vậy mà có thể vui vui mạch sâu, và câu viết được tự nhiên như giọng nói của tôi ngày thường, tuy vẫn nhìn nhận, còn nhiều lộn cợn, hột sượng nhùn nhẳn, khi rút trang giấy từ trong máy ra, tự không bằng lòng, bụng vẫn muốn viết lại, sửa chữa lại, nhưng rút cuộc thì vẫn đầu vào đó, trang giấy được thu xếp vào tập, đến khi dày cộm thì đóng lại thành tập, hoá ra tập này tập kia, bao nhiêu tập đều dồn vào tủ, chờ con mỗi con một xoi, hoặc giả chờ ngày nhắm mắt sẽ làm kén bó liệm đem theo, vả lại việc này càng thêm thấy tôi nay ngớ ngẩn, chớ độ này, “chết không đất chôn”, vẫn hoả táng là may, để gì có hòm có mồ hay má? Lại lần thần nữa, lại nói đi nói lại nữa, chán quá, nhưng biết làm sao bây giờ? Sở dĩ tôi viết là để ghi lại đây mỗi tình muộn màng chứng tỏ mặc dầu số tuổi 83, tôi vẫn còn thèm còn muốn. Viết đến đây bỗng có khách đến nhà, đành bỏ dở, khi khách ra về thì cơn hứng đã đi qua, ngồi viết lại vẫn lộn cợn sượng chai, đòi tôi, văn của tôi, ô hay, nó đứt nối bời rời, com nếp nét và hạt đầu sượng làm gương, cũng không phiền không trách. Lần hồi tôi rõ lại, viết gọn và hay là văn của Nhất Linh, là người tôi hằng mến phục và tôn làm thầy, thế mà cũng vẫn sửa đi sửa lại luôn khi, và hỏi anh ấy, ảnh vẫn tự thú nhận cùng đồng một bệnh, và xét cho cùng, chỉ tỷ dụ là xong, ai đâu tôi không rõ, chớ chính tôi, tôi chẳng bao giờ dám sánh tài viết văn mà bồng tranh giải về tứ chương bóng bảy.

Tôi nói nãy giờ mà vẫn chra vào đề, đủ thấy sự lướt buốt của tôi sự lòng thông lển mển khó tránh của nghề viết, và gẫm lại, tôi tự cười lấy mình, vì biết bao người hay giỏi hơn mình nhiều mà vẫn lầm vấp và phạm vào lỗi quá ham nói cho đầy đủ chi tiết, một sợi lông không bỏ, gương văn hào Pháp Guy de Maupassant là một và nơi đây, như đọc lại tập “Chân dung Nhất Linh: (Văn xuất bản số 6-66) lại thấy con khóc cha, văn luộm thuộm cả kê thi lại mấy! Cha uống thuốc độc nằm nhà, không lo chạy về lo phương cứu chữa, để đứng đụt mưa dưới mái hiên họ và ghi chép tỉ mỉ cử chỉ vô tích sự một cô gái cùng cùng đứng dưới mái để tránh mưa như mình, cho hay quả thật: “Ai như này, chuyện người thì đáng, chuyện mình thì quáng là thường lẽ và thường lẽ hơn nữa là “ham chỉ trích người mà quên xét lỗi mình”, và “bắt lỗi người thì được, và ai thử bắt lỗi mình” lại giận là giận làm sao? (là giận cái nỗi gì?).

Tháng giêng năm nay, nhơn đến chơi nhà một bạn nhỏ chuyện nghề mua đi bán lại đồ ngoạn hảo, tôi bỗng thấy một cặp ghế trường kỷ chạm trổ rất khéo, toàn bằng gỗ trắc màu cánh kiểng đỏ au, đúng với danh từ “hồng mộc” (hung mu) của người Trung Hoa và đặc biệt hơn nữa là nơi chỗ dựa, có cần đá hoa rất đẹp. Người ấy khoe mua giá 37.000 đồng, tôi lấy tình thiết khen hai vật này hiếm có và giá như vậy rất đáng.

Nag không hiểu làm sao, khi về đến nhà tôi vẫn vờ vờ vẫn vẫn nhớ mãi cặp ghế, khó quên. Ngồi ăn cũng nhớ, nằm ngủ cũng không quên, nhớ và băng khuâng bứt rứt, tưởng còn nặng hơn nhớ tình nhân bằng xương bằng thịt. Mà đã 83 rồi tuổi gần đất xa trời, còn bao nhiêu lâu nữa mà đèo bồng, hưởng thụ được bao lâu nữa, vả lại nhà vẫn không tiền... Thế rồi tôi lại tìm cách xuống chơi nhà bạn, để có dịp nhìn lại hai món vật, thử xem “còn thương hay đã dứt”. Nhưng càng thấy càng thêm mê, sau rốt tôi liệu cách, thú thật với bạn “mua thì không tiền mua nổi”, nhưng còn cách “đổi với nhau đồ vật” và “chung cuộc”, y lựa và lấy của tôi chín món sứ nhỏ, đựng không đầy một hộp giấy con con, và ngày 19-2-1984 y chở lại nhà cặp ghế, nhưng than ôi, cả hai đều gãy lợi một chơn, và mãi đến ngày 2-4-84, tôi mới nhờ thợ giỏi rước từ quê nhà ở Sóc Trăng lên sửa chữa từ 7-3 đến 2-4 mới thành khoảng hết què hết lợi. Nhưng giá không phải 37.000 mà là “một cây nguyên” tức 70.000 đồng, mẹ ôi, sao mắc quá vậy, ban đầu nói 37.000 mà, và dạ thưa, 37.000 là giá khi mua, cũng khá lâu, duy chưa có thợ chữa nên chưa bày, và nay giá vàng là vậy vậy đó”.

Trước khi mua sắm, tôi đã cẩn thận hỏi kỹ người trong gia tộc chủ cũ cặp ghế, thì quả thật, hai vật ấy vốn trong gia đình tỷ phú này, nhưng nay người chủ đã từ trần, và hai vật này, trong gia đình đã bán từ lâu, nên giá cả không biết rõ.

Khi còn sanh tiền, người chủ này không bao giờ khứng bán hay vật ấy - cho hay mất xanh chẳng phải “duy một kẻ này” và giá kia, nhứt là theo thông lệ vật bán, phải sửa chữa cho xong mới bán, tôi cũng không trông mong thu hồi chút gì được, vì bạn tôi đã có câu hờ dứt khoát, “nếu bác có chỗ nào không ưng ý, thì cháu có thể lấy cặp ghế lại, không hề gì đâu, và “quả bác có duyên nợ với cặp ghế ấy, chớ chủ cũ của nó chẳng bao giờ chịu rời nó lúc nào”.

Thôi, phải sao chịu vậy và quả mình có phần nên vật ưng ý nay đã về tay. Viết đến đây, tưởng nên chần dứt là vừa, nhưng như đã nói nơi đoạn trước, tôi phải “tự vạch lưng cho người đếm thẹo”, và không khai ra, làm sao người khác rõ những chỗ đáng chỉ trích của tôi.

Bình sanh, tôi dốt đặc cán mai, mà có tật ham nói chữ, tuy không mê tin dị đoan, nhưng rất tin những gì trong sách cổ đã ghi lại. Trong một quyển tôi đã đọc, tôi còn nhớ câu “thiên hạ chi bửu, đương dữ ái tích chi nhơn” (của

báu trong thiên hạ, thường trời hay cho người có lòng yêu tiếc được, tức là người hay ham của báu, tức người biết gìn giữ nó, thì của báu hay về tay người ấy), nói cách khác và rõ ràng hơn, là “vật quý biết tìm người” (quý vật tầm quý nhân).

Và cặp ghế này quý tại chỗ nào? Tôi xin phân tách:

a) Về vật chất, ghế làm bằng gỗ trắc là một thứ cây mịn thịt, màu đỏ thâm, người Trung hoa gọi “hồng mộc (hung mu) và rất quý trọng, vì mỗi một không ăn, nếu để trong bóng mát thì chẳng bao giờ hư mòn, càng lâu năm càng lên nước, thâm đen bóng như huyền hay như sừng, ngày xưa rừng ta có khá nhiều nhưng nay rất hiếm có: cây chỉ bền chắc khi đúng tuổi, và người chúng ta không biết giá trị, nên đã phá hoại, đốn chặt quá sớm và không biết dung dưỡng nên cây không lớn kịp cho người dùng.

b) Riêng cặp ghế có hai miếng đá hoa, lớn cỡ 0,45x 0,65 (mét), là hy hữu, vì khảo ra thứ đá hoa này chỉ Miến Điện mới có, Miến Điện trong sử, xưa gọi “Đại Lý quốc” và vào đời nhà Thanh (1644-1911) đá này thuộc công phẩm quý và rất được triều đình Mãn Thanh trọng dụng, để làm vật trang trí riêng cho trong Nội phủ và hàng quan lại, phải bậc tam công (thái sư, thái bảo, v.v...) mới được dùng, vì hai mảnh đá này, vân màu kỳ lạ, đúng là “kỳ thạch” cỡ như Lý Hồng Chương, Cung Thân Vương, mới có trong nhà. Kể về đá hoa, bên Âu châu, đá quý nhất là đá hoa xứ Ý đại lợi, hoặc bên xứ Nga cũng có, nhưng họ chỉ chuyên thích đá toàn màu trắng, hoặc có vân, khi thêm đen khi đỏ hồng, và không như người Trung hoa, người Nhật hay chúng ta đây, lạm mùi Lão Thích, nhiễm nặng huyền bí của thiên nhiên, và phải biết bao nhiêu triệu năm, đá mới trở màu ngũ sắc và vân vận kỳ lạ như đã thấy, và tùy sức tưởng tượng của mọi người, muốn gọi giống nhánh mai cổ thụ quần quèo, giống chóp núi có ẩn cây cối, nhơn vật, dã thú hay giống chi chi cũng đều có thể được. Khi lập thể phái (cubisme) trong hội họa, kiểu Picasso, một ngày nào sẽ nhàm chán, có khi người Âu Tây sẽ đua thua tìm chơi kỳ thạch như vậy chăng?

c) Về nghệ thuật, thì hai ghế này quả là điêu khắc tuyệt diệu, người thợ mộc đã khéo tay chạm hình hai lợn sóng bủa sồi, trông như hệt, sóng cuộn và vòi nước cuốn lên như thật, trông thật là hùng vĩ, và triết lý thay, cạnh đầu sóng lại có hai con chim đứng trên mặt sóng, hình như chờ cá vọt lên thì tấp, và giữa ngọn thủy triều phong ba nổi dậy, vẫn có con thú kỳ quặc không rõ đó là thú gì đuôi như đuôi bò, chơn có móng như móng gấu, mình đầy những vảy tách kỹ như vảy rồng, thú có lông gáy như sư tử, và đầu con thú vẫn có hai sông nhánh gạc như sừng hươu nai, và giữa hai sừng hay gạc ấy, vẫn có một sừng khác rất cao, giống như sừng tê (tê giác), và trước mặt con thú lạ lùng không biết tên gọi đấy, lại chạm một vòi nước, từ mồm con thú phun ra, nhả hai cuộn thơ nổi trên mặt sóng, chung quanh có mây bủa sồi,

thôi quả đúng rồi, đây là tích “long mã đồ thơ”, ngựa dưới biển hiện lên dâng sách quý, ẩn ý chúc người nào làm chủ vật này, phải là bậc tam công mới xứng.

Tôi không lạm dụng “công” nào, tôi chỉ là một tên già ham chơi đồ kỳ lạ, và tuy nay mai gì chưa biết, nhưng cờ đến tay thì phát, và phải tận hưởng mới nghe cho.

Nhớ thêm câu chữ nữa, còn có câu “Thiên dương chi bì, bất như nhứt hồ chi dịch”, (một ngàn cái da dê, chẳng bằng một da nách con chồn), và nhớ thêm một câu này, thầy dạy từ lớp nhứt trường tỉnh Sóc trăng, “Ban môn lộng phủ”, xưa thầy cắt nghĩa rằng: Tích đời trước có một người thợ mộc khéo, ở gần nhà ông Lỗ Ban (là tổ nghề mộc), nhưng lão thợ ta chưa biết tài ông khéo đến bậc nào, cho nên một ngày kia, lão ta đeo một lát rìu ngọt xớt, cái dăm dài đến mấy thước, và lão thợ biểu thằng con trai nhỏ kéo cái dăm ấy qua cửa ông Lỗ Ban chơi, cốt ý khoe tài hay khéo của mình. Bất ngờ ông Lỗ Ban thấy và biết tên thợ muốn khoe tài với mình, nên chỉ ông kêu thằng nhỏ vô nhà, rồi ông lấy cái rìu, nắm chớp thằng nhỏ, đeo cái đầu nó sạch tóc, trơn tru như sọ dừa chỉ chừa cái chớp lại, (còn sạch và khéo hơn lúc nhỏ tôi bị chú Hỉ dùng dao cạo đầu) đoạn ông nói với thằng nhỏ ấy rằng: “Mầy đem cái đầu về nói với cha mầy rằng tao đây đã đeo cái đầu giùm kéo cha mầy tốn tiền mướn thợ cạo!”.

Và cũng từ ấy tên thợ mộc mới kiêng tài ông già lồi xóm và chịu ông là tổ nghề. Tuy vậy chớ làm gì cho hết bọn lấu cá biết nhom nhem và khoe tài ỏm tỏi, mà tôi đây là một. Và cũng vì tôi chẳng bao giờ giấu nghề, nên hôm nay vọc vạch viết lại bài này cảnh cáo nhưng ai ưa “ban môn lộng phủ” và không biết lựa chỗ mà múa rìu, hể cái gì của mình là quý là hay, là đắt tiền, và “văn có mùi, mà khoe văn thom phân phức, mít lụi vẫn không bì” (viết ngày 12 và 13-4-1984). (Người Tàu biết chơi đá từ hèn lâu, truyện Tàu đều nhắc đến ngọc, Tây Du, Tôn Ngộ Không từ viên đá thành hình, Thủy Hử, Thái Kinh chơi ngọc, Dương Chí giải đáp Tống Địch Thanh có ngọc oan ương, Bảo Ngọc khi sanh cũng cầm ngọc và Mễ Phi bán thạch, v.v..., thật là làm sao kể xiết)

d) Còn một đoạn chót, vì có tật viết không giấy nháp nên xuýt bỏ sót, là ghé chạm kiêu “mắt tre” nơi đại dựa mới rõ rệt mắt trúc mắt tre rõ ràng, vì ngày xưa bên Trung hoa, đồ từ từ khí và vạm vật trong nhà, đều bằng tre và trúc, vừa dễ kiếm, rẻ tiền, thêm bền chắc vô song, vừa chạm “trước” (tra), thêm chạm “mai và điều” cho đủ bộ vạm “mai trúc điều” và chạm vách thành xây gạch kiên cố một bên là cửa vòng nguyệt có cần đá hoa, một bên là cửa “bán nguyệt” vẫn có đá hoa lộng khéo, trên có nóc đình tạ lộng lẫy, đúng là gọi kiêu “hồng lâu mộng” và một lần nữa, với lối chạm này, tôi mạnh dạn quả quyết cặp ghé này là của một đại thần cuối Thanh (lối 1880-1900) khi bộ

tiêu thuyết và lối lãng mạn của Tào Tuyết Cẩn đang thịnh hành bên Trung hoa, tức thuở Mạt Thanh và đã hơn nay ngót trăm năm không sai. Cặp ghế này là hai vật ngoạn hảo tốt, thay cho lời bạt của tập ngô nghệ này. Tái bút. Bài viết này dứt nơi trên với câu: “Cặp ghế... thay lời bạt”. Đó là lộng ngôn, lộng bút. Hôm nay, 14-4-1984, tôi lấy các trang đánh máy, gộp lại định đóng thành tập, tôi mới thấy cái lớn gan của tôi, dám “lộng giả thành chơi”, viết hồ lồn, nay sắp xếp lại cũng không có trật tự chút nào, bài viết trước, để lại sau, và bài viết vừa xong lại đòi ra trước, vì vậy trong lời bạt này, xin cho tôi lựa nham và đặt lại là “Tập pín lù”, một món ăn đặc biệt của Miền Nam, khảo ra, gốc của người Tàu, họ dồn chung lòng gà lòng vịt, sửa giòn và gan heo tươi, nấu đỏ, gọi đó là ăn cù lao, tập pín lù. Lù là cái lò lửa, nói nghe dài dòng không bằng thấy tận mắt, thử đến các cao lâu khách thì biết ngay!

Những bài tôi viết đây là tùy hứng, gặp đâu viết đó, và mỗi bài, thường có ghi ngày cao hứng viết để mà quên sự đời. Tỷ như tôi thuở nay tôi vốn rất kén về thi phú, nhưng vừa rồi, nhơn sắm được cặp ghế tôi thích thú quá, nên đã nghĩ ra tám câu như sau, đóng dấu “khúc quanh năm tuổi 83” và cũng xin chép lại đây để cùng cười cái ngông của một tên già không sợ chết. Thơ rằng:

Đường còn khuỷu chót, bỗng long đình!
Qua khỏi “83” tiếng nổi phình!
Vách sên treo thơ “cây gậy quéo”
Cửa sài, thượng bảng “lão thư sinh”.
Hỏi ai hay thích câu kỳ cú,
Còn nhớ hay quên chuyện chúng mình.
Việc lớn việc con trăm việc phé.
Chậu đồng nuôi thúc, nấu hay ninh?
Nhơn lục soạn giấy má cũ, tôi bỗng gặp một bức vẽ đề ngày 16-2-1921 tôi mừng quá lấy treo lên vách trên cặp ghế nọ, vì bức vẽ ấy vốn là của tôi phác hoạ từ năm còn học nơi trường Chasseloup và đã được giáo sư dạy vẽ là Mn Gioan chấm điểm 8/10, tôi không ngờ đó là tiền định, năm 1921 tôi đã tưởng tượng và nghĩ ra canh năm nay 1984, tôi đây 83 tuổi, và trên bức vẽ, mặc dù nét còn non nớt nhưng đã nói đủ những gì tôi ao ước và đã thành tựu, này ao cỏ lác có mấy lá súng lơ thơ, cạnh bên ao là một túp lều “lý tưởng”, lợp lá xệch xạc nhưng chứa biết bao hy vọng của một tên thư sinh chưa đầy 19, xa xa có mấy cây cau mơ mộng, và đặc biệt hơn hết là khúc quanh vô định, xen giữa hai lùm cây đen ngòm, rõ là cái “virage à 83” mà tôi đang vui hưởng. Hai đời vợ cưới đều đi đến kết quả ly thân, một cuộc “chấp nôi” bất ngờ lại thành công mỹ mãn, (xin lỗi em Năm Sa Đéc), bao nhiêu của tiền dành dụm đều theo Tư trở về cát bụi, công danh cũng chẳng ra gì, có còn lại chẳng là

mớ sách cũ, mớ đồ cổ “trái mùa”, mớ sách đã in, mớ tóc bạc và mớ giấy lộn này, rút bỏ chưa đành mà xé đi thì uổng, uổng. Rõ là lần thân, rõ là lời bạt vô duyên (viết ngày 14-4-1984).

Chú thích:

(1) Tôi tiếc không đọc được bản chữ Hán, duy nhờ may thời mua gặp sách dịch sẵn, câu này nguyên văn là “Tướng quân chi dịch, bất quá phong hầu, tướng quân chi bối, quý bất khả ngôn”. Câu này nói theo chữ nghe kêu và sướng hơn dịch ra nôm. Chữ “bối” là lưng ẩn ý hiểu dạy lại tức là bội phản, rõ ràng Khoái Triệt thấy xa, xui Tín trở mặt, làm phản, chia ba thiên hạ với Hạng vương và Hán vương, sướng hơn giết Võ, để bị hại về sau, uổng công dày dạn chỗ cho người khác nghị... (Về sau khi Hàn Tín bị phoir thầy ngoài chợ, chỉ có Khoái Triệt dám đến ôm thầy khóc tiếc, ai dám nói bên học trò (mưu sĩ) nhát gan? Duy Tiêu Hà, đứng trong Tam Kiệt, làm ra luật, không một lời, rõ là thỏ đế.

(2) Củ hủ dừa, theo tôi ngon ngọt hơn. Củ hủ cau, dùng nhiều, làm chóng vàng, gọi say máu ngà

14. Ý tưởng vụn, nhớ đâu viết đó

(viết ngày 15-9-1989)

Đã là ý tưởng vụn, nhớ đâu viết đó, xin đọc giả đừng hỏi tôi vì sao quá hồ lớn, không khác com nếp mắc mưa. Xin thưa: “Đã là tạp pín lù, thì trách chi món ăn hỗn tạp”, “thập cẩm” là nói văn hoa theo Bắc, trong Nam dùng chữ “xào bần”, nghe dường như bình dân và tạp thể hơn”. Tôi nhớ ông bạn đàn anh năm xưa là Đoàn Quan Tấn, học ở Sorbonne về, dạy tôi, khi viết văn, dừa nào không biết đẽo gọt thí bớt là chưa biết viết, nguyên văn câu Pháp là “qui ne sait pas sacrifier, ne sait pas écrire” nhưng đối với tôi là nhà sưu tập và mê chơi đồ cổ, tôi thuở nay không bỏ một chéao giấy vụn nào, và lâu ngày lấy ra xem, đều có chỗ hữu dụng. Hiện tôi có dưới tay hai trang đánh máy sẵn, trang 8 và 9 của tập này, tôi đã thay bằng hai trang mới, nhưng bỏ không đành, và vẫn ghim vào nơi đây, nối thêm lời bạt.

2) 13 février 1918- 1er carnet- Page 15- Au 57.

Le 57, c est le numéro de ma maison d affaires, rue La Boétie.

Seize heures cinq- Boni de Castellane, époux divorcé de la riche Américaine Anna Gould. Sa Poitrine est trop bombée, ses épaules trop carrées, sa taille trop pincée. Il est très dandy, très blond, encore vert, trop vert, très charmeur, trop poupée, et très grand seigneur.

Seize heures huit.- Anna Gould, épouse divorcée du comte Boni de Castellane. Elle a quarante ans. Petite, difforme. Son corps a la ligne d une gourde, tandes que sur sa figure a poussé, en place de nez, une pomme de terre vineuse. Elle est accompagnée de son nouveau mari, le duc de Talleyrand-Périgord, cousin de Boni. Après son divorce, qui le rejetait dans

la gêne mais qui laissait à sa femme des millions de dettes, sa seule plainte fut: “je me suis trompé, Anna Gould n’était pas assez riche pour moi”. Avec Talleyrand, elle est heureuse. Grand, effacé, le dos voûté, près de soixante ans, il traine ce grand air respectable et plein d’aménité de l’homme qui a fait les cent coups(1).

Ils ne se rencontrent pas avec Boni.

Dịch cho mau hiểu, số 57 là môn bài của nhà buôn đồ cổ của chúng tôi, toạ lạc nơi đường La Boétie.

Vào 16 giờ 5 phút, tiếp hầu tước Boni de Castellane, tục là chồng cũ của nữ tỷ phú Mỹ Anna Gould. Hầu tước ngực quá no tròn, vai rộng đến hoá vuông, và lưng eo thắt đáy, bảnh bao không ai bì, nước da trắng trẻo, tóc hoe hoe, còn bộ trai lăm bộ đẹp tươi xanh, còn khuyến rũ đặc mèo bỏ bùa được lắm, nhưng quá ẻo lả tựa hồ con búp bê của mấy bà thiếu chồng, và vẻ sang trọng hơn ông hoàng quý tộc. Qua 16 giờ hơn 8 phút, chúng tôi tiếp bà Anna Gould, bốn chục xuân thì, tức Boni de Castellane phu nhon, nhưng đã cũ thôi, đã ly hôn với nhau rồi. Nhỏ người thêm xấu. Vóc hình như trái bầu hồ lô, điểm trên mặt một củ khoai, tằm nức mùi rượu vang, đóng ngay chỗ thừa đáng lẽ cho mũi dọc dừa. Cùng đi theo bà là đức phu quân “tân lang” - anh em thúc bá với tiền phu, và đó là quận công de Talleyrand-Périgord lưng khòm, tuổi độ lục tuần, cao lớn, dáng người ẩn dật, đã từng hư đồn trăm phần nay đúng một ông hoàng ông công, với chàng sau, bà được hạnh phúc. Sau cuộc ly hôn ông trước tuột dốc, lâm cảnh túng hụt, nợ như Chúa Chôm, ông để lại cho bà trả không biết bao nhiêu triệu nợ, ông chỉ than: “Tôi đã làm, nàng Anna Gould không đủ sức giàu cho tôi xài cho phỉ chí”.

Giải thích. - Dịch như vậy là ôm cua theo sát máy câu văn Pháp, đọc giả nghi trên xe do tôi lái, bị nhồi như hột gạo trên sàng cung may, tôi còn giữ được tập báo Illustration số 29 octobre 1932, tờ “Đại hoạ báo” này ghi lại như sau (tóm tắt): Boni de Castellane vừa tạ thế ngày 20 tháng 10 này, xuân thu 65, măng đèn, mơn mơn 65 cái xuân già. Dòng Talleyrand - Périgord. Năm Boni được 27 xuân xanh, bỗng gặp nàng Anna Gould là ông vua xe hoả bên Mỹ quốc (roi des chemins de fer). liền clup lấy cơ hội, từ già Paris theo nàng sang Mỹ, làm lễ thành hôn, đổi tước hầu ra bạc tỷ đưa nhau về Paris, xây một biệt thự nơi hoa lâm Bois de Boulogne, lấy kiêu theo cung điện Petit Trianon, và xây toàn bằng thứ đá vân thạch màu hường quý giá. Xây xong để chung diện toà lâu đài này, ông quy tụ hết tất cả những gì cao sang quý trọng của bao nhiêu nhà buôn từ kinh đô Paris qua đô thành Londres, nào bàn giường ghế xưa, cổ đồng, ngoạn vật, nhưng phải nhìn nhận ông dọn dẹp dinh thự ông với một ngọc nhân thiên tài không ai bì kịp.

Thử tập dịch văn Pháp.

“Chez Berenson, critique d’art.

“Si les tigres qui sont petits et vifs parlaient, ils auraient ta voix et ton intaïig ence, Polonais félin. Sous ta douceur calculée, tu étouffes tes rugissement. Pattes de velours et griffes exécutrices d acier. Si tu laisses pousser barbe, c est pour nous cacher que tu es un homoncule. Tes yeux sont bleus... comme pour tromper. Eduqué en Amérique, peut-être y es-tu né. Qui le sait? Tu vis en Italie et certains veulent que tu sois Anglais; Ton ambition (qu elle t a consumé!) fut qu on te reconnaisse comme le plus grand expert au monde en primitifs italiens et tu as atteint ton but depuis trois ans. Tu es mourant mais pour longtemps. Tu ne fais pas d affaires et n acceptes pas de commissions, mais tu partages les bénéfices.

- Voici vingt-cing mille francs, monsieur Berenson.

- Merci, Gimpel.

Tu es venu depuis peu de temps t installer à Paris. Tu accours, dis tu pour travailler pour la Croix Rouge américaine. La vérité:

tu as peur que, rompant le front italien, les Boches ne viennent jusqu à Florence te déranger en ta ville et l on murmure que l Angleterre te refuse l accès de son territoire. Tu connais tous les mondes, toutes les sociétés, et dans l univers tu n as que des ennemis. Si tu hais, on te le rend bien, mais si on te mettait dans une cage avec un critique, c est lui qui serait mangé. Ton plus mortel ennemi est Bode, le directeur du musée de Berlin qui a osé étudier et comprendre la sculpture italienne!”

(René Gimpel, - journal d un collectionneur, marchand de, tableaux).

Vừa tập dịch vừa giảng những chỗ gút mắt. (viết luôn trên máy không giấy giáp)

Berenson, nhà phê bình và giáo nghiệm đồ mỹ thuật Ý. Nếu hổ, thường nhỏ con nhưng lanh lẹ, nếu hổ biết nói tiếng người thì ắt hổ có một giọng như mi, và cùng một thông minh như mi, ở này lão Ba lan giả hổ. Mi có dáng bộ nho nhã cân xứng, giỏi che giấu tiếng gầm, móng vuốt bén nhọn như thép, luyện bọc trong nhung lụa. Mi để râu mọc là cố không cho thấy mi là con vật có phép biết tàng hình biến hoá của bọn pháp sư phù thuỷ. Mắt mi trong xanh màu biếc, tinh xảo, quỷ quyết vô song. Được giáo hoá bên Mỹ quốc, có lẽ mi vẫn sanh đẻ bên ấy, nhưng đó ai biết được rõ ràng. Mi sanh sống bên nước Ý, nhưng có người định mi là người Anh. Lòng tham vọng vô biên, hiện nó đang đốt cháy mi bên trong, lòng tham vọng ấy đã khiến mi được suy tôn là một nhà phê bình giáo nghiệm độc nhút về cổ vật nước Ý, và đã ba năm nay, mi được đoạt tới đích ấy rồi. Duy mi đang đau ốm rề rề, nhưng còn lâu, mi chưa chết bây giờ đâu. Mi chẳng làm gì cho động móng tay, cũng không lãnh bắt mỗi ăn tiền còm, nhưng ai chia lời mi biết tấp.

- Ông Berenson, này là lai mười lăm ngàn quan, đây ông.

- Cám ơn Gimpel.

Mới đây, mi đến trú ở Paris. Mi rằng đến để góp công làm việc cho hội Hồng thập tự Mỹ quốc. Kỳ trung, đó là vì mi e một ngày kia bọn Đức tặc đập vỡ ranh giới nước Ý, tràn xuống Glorence khuấy rầy mi và biệt thự của mi, và người ta thì thăm nước Anh không khứng cho mi qua xứ họ. Giới nào, hội nào trên hoàn cầu, mi đều quen biết, nhưng trên hoàn cầu mi chỉ có thù địch, mi ghét chúng bao nhiêu, thì chúng cũng ghét mi không vừa, và nói cho cùng, thoáng thử nhốt mi vào chuồng hổ cùng với một phê bình gia khác, thì dám chắc lão gia bị hổ xoi ngay, chớ hổ vẫn chừa mi mà? Kẻ thù không đội trời chung của mi, lại là ông Bode, tức ông quản thủ viện bảo tàng kinh đô Đức Berlin, ông này tại sao dám nghiên cứu và hiểu sâu về cổ hoạ và điêu khắc Ý? (hơn mi và biết dư những mảnh khõe của mi trong môn sở trường này) (12-9-1983).

Hai trang 8 và 9 cũ ấy, vốn chẳng hay ho gì, và nay đọc lại thật là “đầu Ngô, mình Sở”, nhưng như đã nói, tôi vẫn tiếc và cố chép lại nơi đây, để cho thấy thật “ưa để dành” và quả số kiếp của tôi là chó chôn xương, để moi móc lên gặm lại những buổi đói lòng mà không sẵn thức ăn dưới tay.

Ngày nay gặm lại mà giựt mình, đời của tôi, đời một tên thơ ký quèn trào Tây còn sót lại, chỉ được cái sống dai, nay lên lão, và nếu sự nghiệp còn, sách vở còn, và đồ xưa, ngoạn hảo không mất ai át, ấy chẳng qua là nhờ vận may, và cũng nhờ và vẫn không quên ơn nhà nước biết xét cho một người lương thiện và vô thưởng vô phạt. Hôm nay tôi đã được 88 tuổi và trong vài mươi ngày nữa, đến 27-9 ta, tức 26 octobre tới đây, sẽ lên tuổi 89, thử nhìn lại những khúc đời đã qua, vui có, buồn có, và nếu phải trở lại cuộc đời, tưởng sẽ y đường cũ mà bước, và không thay đổi chút nào. Tại sao phí phạm quá nhiều sức sống? Nhớ lại, và ngày nay mỗi lần có dịp đi qua chỗ cũ, bỗng giựt mình, năm 1920, học xong năm thứ nhứt (première année) trường Chasseloup, nhơn dịp bãi trường, mãi ham về nhà ở Sóc Trăng, tái hiệp cùng cha già mà quên lấy về đôi giày tige drap bỏ quên dưới ngăn tủ trên lầu ngủ nhà trường, đêm ấy, vào khoảng tám giờ tối, sửa soạn mặc đồ vía đi xem chớp bóng rạp Casino, mới nhớ đôi giày giá đặt mười hai đồng (12\$00) nơi tiệm Nguyễn Chí Hoà đường Catinat, tiệm giày này là của bà quả phụ Lê Thị Gầm, mẹ của hai nhà giàu lớn, Nguyễn Chí Mai và dược sĩ Nguyễn Chí Nhiều, chẳng lành thì chớ, quên giày thì lên bỏ qua, nếu kỳ nhập trường tới, còn gặp giày lại thì may, bằng không thì thôi, đàng này tôi lúc ấy tiếc của không chịu bỏ qua, lại mời rủ anh em, cùng nhau trở lại trường và tôi noi theo góc đường Lê Quý Đôn và Trần Quý Cáp leo qua hàng rào sắt nhọn, và đeo theo ống nước máng xối, lên được mái ngói và noi theo một cửa sổ không đóng kín, đột nhập lầu ngủ mà lấy cho được đôi giày, ngày nay trở lại chỗ cũ; nhìn cảnh xưa không thay đổi mà tự giựt mình, quả tôi phí phạm sức sống, vì ống máng xối nào có chắc, rủi thời lúc ấy tôi sa chân xẩy bước, té từ

trên cao rớt xuống mà mạng mất thì chẳng là uống công sanh dưỡng của mẹ cha?

Năm 1924, cưới vợ để chín tháng sau, vợ bỏ nhà, cuộc vợ chồng dở dang, chưa nóng một chiếc chiếu, ắt cũng tại mình phần nào... để rồi trở lại cảnh sống độc thân, buông lung sa đà, hai lần vô nằm nhà thương Chợ Rẫy, rồi kết hôn với một vợ nữa, tốn hao tiền bạc của cha mẹ, làm mất luôn dấu tích mười lạng vàng nữ trang của mẹ để lại và của ấy nơi ba tôi ra công tự làm lấy, dấu tích của mẹ và cha mà, tôi không gìn giữ được, tôi như vậy nên hay là hư, khỏi nói,... để rồi 19 năm sau, người vợ này cũng ôm cầm sang thuyền khác, cuộc ly dị đã có toà án làm chứng, nhưng nay phải nhìn nhận đôi bên đều có lỗi và lỗi của tôi, tôi tự trách, tôi mê đồ cổ hơn người chán gối và phải chăng mê đèn sách hơn mê đàn bà tôi dành chừa cho công luận xét soi, và tôi nhìn nhận, có hư nên chúng bỏ...

Mấy phen quen biết cảnh Sài gòn, từ năm 1919, chun ước chun ráo, lên đây học hành, năm 1928, đổi về tỉnh Sa Đéc, vợ thơ, tiền túi, nhẹ bổng..., năm 1932 đổi về Sóc Trăng, ở gần được với cha già mấy niên, chữ hiếu chưa tròn, năm 1935 đổi lên Cần thơ, hạnh phúc trong tay mà không biết tận hưởng, năm 1938 đổi trở lại Sài gòn từng quyền nơi dinh thống đốc, để rồi thấy thời cuộc bất an, xin đổi về quê hương là tỉnh Sóc Trăng vui sống mấy năm dưới chơn cha già mà vẫn chữ hiếu còn thiếu nhiều bề, kể lại xảy ra cuộc biến thiên, tôi không sống yên thân được nơi nhau rún, cũng tưởng một gói một xách lên Sài gòn nường nấu tạm chờ ngày lui về quê nhà là Sóc Trăng, ngờ đâu nay dính gốc dính rễ, từ năm 1947, tôi thiệt thọ làm con dân tỉnh Gia Định như vậy, việc nghe việc thấy cũng chán chê, và nào đâu cánh “tái hồi cầu thị bách nên xuân”.

A! Ha! Tuổi chúng chờ ta, nay chỉ chờ ngày xuống lỗ! Tóm tắt lại, không như Thăng Long là chôn “ngàn năm văn vật”, cũng không như Huế đô là đất thiêng liêng nhà Nguyễn, Sài Gòn chưa được hơn tuổi ba trăm năm, kể từ ngày Dương Ngạn Địch, Trần Thắng Tài, năm 1679-1680 kéo binh Minh qua đây xin đùm đậu, theo mắt tôi dự kiến: Sài gòn năm 1919, vẫn lèo hèo dân cư thưa thớt, mười sáu giờ chiều tan chợ là chợ Bến Thành tro trên đui hui như nhà ma mạt chủ, vì phong tục thời Pháp thuộc, đêm hôm từ 16 giờ cho đến 6 giờ sáng, nhà chợ phải để trống, không cho người vào ở, và lại lúc ấy đèn đuốc lèo hèo, nhà tư nhân còn dùng đèn dầu hoả, nhà sang và nhà thợ thầy mới biết dùng khí đá (carbure) và sau hơn nữa dùng đèn có manchon hiệu Tito-Landy, và chỉ cơ quan nhà nước và các đường phố lớn mới có đèn điện vân vân, xuống đến những năm 1930 đến 1945, qua cơn khủng hoảng kinh tế sau trận đệ nhất thế chiến 1914-1918, từ những năm 1921 về sau, Sài Gòn mới bắt đầu lại nhỉnh, kinh tế phát triển, ruộng trúng mùa, có cuộc cho con sang du học bên Pháp địa, tiền rừng bạc biển, sắm mua xe ô tô, từ xe

mũi sập Citroen, đến xe mũi hòm Delagé, Renault, Peugeot, vân vân, và mọc như nấm đầu mùa mưa, nào nhà hàng com Tây, nào rạp chớp bóng, từ bóng cam rạp Casino ngày nay vẫn còn tồn tại qua rạp Eden và rạp Majestic, sau rốt là rạp Rex, vân vân, nhà phố khuếch trương thêm đồ sộ, người Việt ta biết tranh thương cùng khách kiều cư chà Bom bay, chệch Quảng, chệch Tiều, rồi vượng lên một lúc thật thịnh vượng, buổi bình Mỹ qua đây vãi tiền quên rủ gái nhà quê quảng gánh, không gánh nước mướn nữa, tập đòi phần thoa son, học khiêu vũ, lây người ngoại bang, rần rần một lúc, để đến năm 1975, tháng tư ngày 30 đạo binh giải phóng vô đây, thành phố để mất thật, phần son bỏ đẹp như đã thấy và nay bật bén trở lại nhưng như tôi chưa rành và hiện không dám viết...

Phong tục rạp quán, xin hãy giở báo hàng ngày ra đọc, tôi nói bằng thừa: nhớ lại buổi không xa gì lắm, là buổi chúng tôi vừa ra trường, đóng vai làm mọi cho Tây, thơ ký có anh Phát, lanh lợi đi trước thời cuộc, Phát cặp với một nữ lai, con của một cảnh sát trưởng ở Chợ Lớn, Phát tình nguyện ưng ra Côn Đảo làm việc giấy nơi văn phòng viên chủ ngục, để có dịp dẫn dắt nàng vị thành niên đầm lai con ông cò ra đó hưởng tuần trăng mật, nực cười ông Cò mất con, làm tờ có tìm con, đơn thưa quan chương lý toà Pháp đình gửi qua dinh Thống đốc lại gặp Thống đốc tên là Ba Ghẹ, có máu 35, thống đốc phê câu Pháp ngữ, tôi nhớ mãi là phạm có con gái thì bản thân phải biết gìn giữ và gà mái sút chuồng thì chủ chuồng tự tìm lấy, chớ thơ ký Phát, không có lỗi đối với phận sự, vả lại đã đến chôn Côn Đảo là cùng tội, thì còn chỗ nào sai đi được nữa, chuyện là chuyện gia đình, chuyện tư gia (affaire privée), không thuộc quyền Thống đốc xét xử v.v... Tuy đơn phê làm vậy, nhưng ông Ba Ghẹ vẫn ra một huân thị và ra chỉ thị dặn tự hậu đàn bà có chồng công chức từng sự tại Côn côn, muốn ra đó thăm chồng phải đợi tùy tờ hôn thú chánh thức mới đáp tàu ra đó được và thà dịp ấy một thơ ký khác tên Ba, bị người chặn gồi làm bức bối quấy rầy, để cho rảnh sự thoát vòng nữ quái, Ba làm đơn tình nguyện thế cho Phát, Ba ra hứng gió Côn Đảo một ít lâu, nàng tình nhân y hẹn xách va ly định đi tìm chồng nhưng đến bến tàu, vì thiếu tờ hôn thú hợp lệ, nên cô Mười ở lại Sài Gòn, dậm chân nghêu ngao lơ khốc lơ cười và Ba khoái trá, việc như vậy, tôi cho rằng thú. Một việc khác, nói về lương tâm ông bác sĩ chuyên nghề cứu nhân độ thế, tôi biết một bác sĩ người bòn bon da màu cà phê sữa, có bằng nội trú dưỡng đường Paris (interne des hôpitaux de Paris) trước từng sự tại dưỡng đường tỉnh Sa Đéc, sau thuyền chuyển qua nhà thương đô thành Cần Thơ, về chuyên môn thì phải nhìn nhận ông vững nghề trị bệnh, nhưng tại sao ông hám tiền quá độ, lúc ở Cần Thơ, tôi nằm nhà thương nên biết rõ chuyện ông nhóng tiền, có một cô gái Việt đau chứng lên sốt nóng vùi, cha của cô được chủ Tây cho lấy xe nhà chở cô gái vào nhà thương, bác sĩ thấy cô nầy đi xe

nhà lộng lẫy, nên nhóng tiền, cô chỉ có đường kinh, máu ra nhiều, tấm trinh chận máu ứ lại, giá thử chích cho rách tấm da mỏng kia thì máu hết ứ, nhưng ông bác sĩ vẫn để cô nhỏ rên la đau đớn, lỗi vì đi xe nhà mà chậm lời tiền... Và cũng thì ông bác sĩ da cà phê sữa này (Bourbonais), Dr. L....., tôi vẫn gặp lại ở tỉnh nhà, Sóc Trăng, năm ấy, (nay quên năm nào), có một vị cai tổng chủ ruộng, ban đêm đi mò vợ tá điền bị đâm đổ ruột, chở kịp ông ra nhà thương tỉnh ly băng bó, bác sĩ người Ba Lan Dr. Mickianowsky, trị cho ông đã gần lành, ông cai tổng y giàu, sai lấy xe nhà đem lên Cần Thơ rước cho được ông bòn bon xuống khám bệnh cho ông, bác sĩ cà phê sữa, sẵn xe lên ngồi, vừa hóng mát ngoã nghê, xe tới Sóc Trăng, ông vào nhà thương, sai tháo cuộn băng, ông bác sĩ ban đầu lấy xà bông rửa sạch hai bàn tay, rồi lấy rượu cồn rửa tay lại thoa đi thoa lại rượu 90 chữ không biết mấy lần, đoạn ông bước lại gần giường thầy cai đang nằm, ông nhìn vô chỗ bị thương, ông gặt đầu và sai nghịch chỗ bị thương lại y như cũ, đoạn ông lên xe trở về Cần Thơ, tiền khám bệnh lúc này, đúng là sáu trăm bạc (600\$00), năm ấy Nhựt Bốn có mặt tại Sóc Trăng, và sáu trăm bạc, xin độc giả ngày nay tự định lấy giá trị.

Còn một chuyện này nữa, cũng xảy ra ở Sóc Trăng. Lúc ấy có một quan toà là người Việt, quê quán ở Cao Lãnh, ông có vợ là con của một nhà giàu lớn ở Trà Ôn (Cần Thơ), bà này đeo vàng xoàn đi xem hát, khi trở về nhà, bà giao cho chị vú xắm tháo vòng xoàn cất giữ trong một tủ trang sức gỗ, sáng ngày, cả hai, chủ nhà và chị xắm Quảng Đông, không tìm ra nữ trang, hô hoảng bị trộm, cách ít lâu, quan toà đi ngang một tiệm thợ bạc, thấy bà cai tổng có chồng bị tá điền đâm đổ ruột mà không chết trên đây, bà đang ngồi chờ gắn xoàn vào chiếc vòng, quan toà bước vào, hô lên là xoàn ấy là xoàn của vợ ông bị mất trộm, bà cai phải nhờ luật sư bào chữa và tốn hao không ít mới khỏi vụ nghi oan ấy, việc đã ngoài ngoai và cách không lâu, quan toà có lệnh chuyển qua tỉnh khác, quan bán cái bàn gỗ trang sức cho một người chủ tiệm làm đồ mộc, người này khi đến nhà quan chở tủ, kéo ngăn hộc ra, thì té ra vàng xoàn nữ trang nghi là bị mất trộm vẫn nằm yên dưới đáy tủ, vì kéo ra kéo vào, vàng lọt tuốt xuống kẹt đáy mà vừa chủ nhà vừa chị ở Tàu, sồn sác, không xem xét kỹ, báo hại bà cai hao tài tốn của và ông quan, vì thiếu lương tâm, đã nghi oan cho kẻ bị oan tình là bà cai nọ.

Mấy chuyện này đều là chuyện tào lao, chuyện chó bị xe hơi cán, chuyện không đáng kể, nhưng tôi vẫn kể lại đây, vì trong tập Sài Gòn tập pín lù này cũng nên ghi lại những vật vãnh đánh dấu buổi suy vong thời Pháp thuộc. Một chuyện nhỏ nữa là chuyện quan phó tham biện Pháp ở Sóc Trăng, tên là Mabé ông bị lính Nhựt bắt giải làm tù binh lên Cần Thơ, trước khi bị bắt, ông giấu nữ trang của vợ trên kẹt hộc nhà lầu ông ở, thanh niên tiên phong chiếm nhà này một thời gian khá lâu, thế mà sau đó quan Tây này trở lại nhà

cũ và tìm gần y nguyên số vàng giấu kín, những việc dường ấy, nên hỏi thanh niên tiên phong làm việc tặc trách, xem xét kiểm tra không kỹ, hay là nên hiểu như tôi là mỗi người, mỗi vật, đều có số, có vận may, không ai giống một ai, và cũng không nên tìm hiểu cho nhiều thêm một trí óc... cho vào Sài Gòn tạp pín lù là vừa.

(Ngày 16-9-1989).

CHUNG

Chú thích:

(1) fait les cent coups: mener une vie désordonnée. Tôi dịch “hư đốn một trăm lần”

HẾT